

LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN



CƠ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

Tập I



LỜI NÓI ĐẦU (Chung cho bộ sách)

SAU chiến thắng vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta năm 1975, việc tìm hiểu dân tộc ta được giới trí thức và các nhà hoạt động xã hội các nước quan tâm. Ở nhiều nơi, từ nhiều xu hướng, đã có những công hiến nhất định có thể xếp vào khuôn khổ khoa Việt Nam học. Riêng ở nước ta, ngành Việt Hán học trong khoa Việt Nam học cũng đang có đà phát triển thuận lợi. Nhiều công trình khảo cứu dịch thuật các tác phẩm Hán văn cổ ở Việt Nam đã ra đời. Việc nghiên cứu chữ Nôm đã có những công trình đầu tiên có hệ thống. Tiếng Việt lịch sử đã được ngành ngôn ngữ học đặt ra trong mối quan hệ với chữ Nôm và Hán văn cổ. Rất nhiều vấn đề khác đang được đặt ra để giải quyết dần, trong đó có vấn đề trang bị cho mọi người công tác có liên quan đến Việt Hán học ở tất cả các ngành văn hóa, văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, chính trị, triết học, xã hội, kinh tế, kĩ thuật, v.v... một công cụ nghiên cứu toàn diện có hiệu quả. Đây là một vấn đề cơ bản của Việt Hán học. Trong tình hình hiện nay nó là một yêu cầu khách quan và cấp thiết. Bộ « Cơ sở ngữ văn Hán Nôm » này ra đời nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu ấy.

Đây không đơn thuần là một giáo trình chữ Hán chữ Nôm. Nó không nhằm dạy « chữ Hán », « chữ Nho », nó càng chẳng phải là loại « Hán văn giáo khoa thư », hoặc « Hán văn tự học », mà nó cũng chẳng phải là loại « Nho văn », « Hán tự » thậm chí nó cũng không giống giáo trình « Cổ văn » của các trường Đại học sư phạm, hay của ban Hán Nôm. Nó được quan niệm như bộ sách công cụ đầu tiên cho ngành Việt Hán học, và được nghiên cứu biên soạn theo phương hướng ấy.

Mục đích cuối cùng của nó là tìm hiểu văn bản Hán Nôm trong tư cách là những di sản của dân tộc thuộc bất kì thể loại nào, dưới bất kì dạng thức nào. Do đó, nội dung nó cung cấp không chỉ là một vốn ngôn ngữ văn tự Hán Nôm mà còn cả một trình độ minh giải văn bản cổ, bao gồm hiểu biết về mọi thể loại, về ngữ văn học cổ, về nền văn hiến cổ, về thư pháp trong văn tự Hán, về biến thiên của chữ Nôm qua lịch sử liên quan đến tiếng Việt lịch sử, về màu sắc Việt Nam trong Hán văn cổ của người Việt Nam v.v...

Từ mục đích đó, đối tượng khoa học của bộ sách không chỉ là Hán văn cổ ở Việt Nam và chữ Nôm mà còn khá nhiều lĩnh vực kiến thức thuộc phạm vi Việt Hán học như đã nêu trên đây.

Riêng đối với Hán văn cổ được giới thiệu trong sách này, trước hết cần phải nêu rõ một điều là : nó không phản ánh sự diễn biến của thứ ngôn ngữ văn học được gọi là văn ngôn trong lịch sử ngôn ngữ của Trung Quốc. Nó phản ánh phần nào tình hình Hán ngữ cổ ở các đời Đường, Tống và gần chặt với Hán ngữ trước Tần Hán — một ngôn ngữ có tính chất sách vở. Tuy nhiên, trong tay sử dụng của người Việt Nam, nó không thể không tăng cường từ vựng, linh hoạt cú pháp, sáng tạo thêm những cách diễn đạt mới, trở thành một thứ Hán văn Việt Nam rất gần gũi tiếng Việt.

Chữ Nôm là văn tự Việt Nam thời xưa. Nó là một sáng tạo lớn của các nhà Việt ngữ học trước kia trên cơ sở vay mượn văn tự Hán — sự vay mượn này là một hiện tượng bình thường trong việc chế tác các hệ thống văn tự trong lịch sử. Căn cứ vào ngữ âm tiếng Việt, khai thác khuynh hướng biểu âm trong văn tự Hán là một khuynh hướng tiến bộ, chữ Nôm là một hệ thống văn tự có quy luật khá chặt chẽ, gắn liền với sự phát triển của ngữ âm lịch sử trong tiếng Việt.

Cho một văn bản cổ. Trước tiên là phải đọc được các chữ Hán hay Nôm trong đó. Muốn đọc được có khi cũng phải biết thư pháp. Nhưng để hiểu được văn bản thì đầu phải biết nghĩa rồi rạc của từng chữ là đủ. Phải xem nó thuộc thể loại nào : một bài biểu hay một bài tựa, một bài bia hay một chúc thư, một thiên nghị luận hay một tài liệu địa lí lịch sử... bởi vì mỗi thể loại có một phong cách ngôn

ngữ riêng, và những thể thức riêng, không nắm không hiểu được. Đi sâu vào thì rõ ràng phải vận dụng một trình độ tri thức và kĩ năng tổng hợp về văn bản học, về ngữ văn học, về văn hiến cổ, cả về văn học, triết học, dân tộc học v.v... Như vậy với mục đích là tìm hiểu văn bản cổ Việt Nam, đối tượng nghiên cứu là rất rộng, nhưng theo yêu cầu đặt ra chỉ là bước đầu khiêm tốn, bộ sách này mới đi vào một số đối tượng nhất định mà trọng tâm là Hán văn cổ ở Việt Nam, các thể loại văn bản cổ, ngữ văn học cổ, thư pháp và chữ Nôm.

Đi sâu vào nội dung, phương pháp, rất nhiều vấn đề phải được xác định.

Nêu cao quan điểm dân tộc và lấy Việt Nam làm chủ thể, mọi sự nghiên cứu về các đối tượng trên đây đều căn cứ vào văn bản Việt Nam. Văn bản Việt Nam ở đây lại không chỉ là văn bản văn học mà thuộc đủ loại, đủ ngành. Nếu phụ thêm văn bản nước ngoài thì đó là đề đối chiếu tham khảo cho rộng tầm kiến thức.

Đành rằng Hán văn cổ ở Việt Nam liên quan mật thiết đến Hán ngữ nói chung, tìm hiểu cái kia, bước đầu tiên phải đi qua cái này, nhưng Hán văn cổ ở Việt Nam là một phạm trù lịch sử, một thực thể tồn tại khách quan, có diện mạo riêng của nó. Hàng nghìn bộ sách, cả kho tư liệu còn giữ được, đứng ở góc độ Việt Hán trong Việt Nam học mà nhìn, đủ chứng minh điều đó. Vẽ cho ra diện mạo của riêng Hán văn cổ ở Việt Nam là một vấn đề rất lớn, bộ sách này chỉ mới dám gợi lên, nhưng đó là vấn đề khác.

Trước hết, Hán văn cổ là một từ ngữ, một thứ ngôn ngữ chỉ dùng để viết, không dùng để nói. Nghiên cứu nó không thể đi theo con đường của một sinh ngữ đang dùng trong giao tế hằng ngày.

Thứ từ ngữ ấy lại cắt đứt trong quan hệ ngữ âm với nguồn gốc của nó từ lâu đời và ở phương diện này lại chịu ảnh hưởng của ngữ âm tiếng Việt, trở thành một bộ phận khăng khít, nếu không nói hòa tan, trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Truy nguyên thì có thể đó là một hệ thống âm đời nào đó của Hán ngữ nói chung, nhưng chung sống với nhau lâu ngày, nó không để một tí gợn nào trong lưỡi Việt Nam khi phát âm. Như vậy, nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ văn tự này, đối với người Việt Nam, hầu như không cần đặt ra vấn đề nghiên cứu mặt ngữ âm, khi mục đích đặt ra là nặng về thực hành. Điều này hoàn toàn độc đáo; đó cũng là một nét nổi bật của cái diện mạo nêu ra trên đây.

Hán văn cổ ở Việt Nam lại còn rất gần gũi tiếng Việt trên nhiều phương diện khác. Cả hai đều là thứ ngôn ngữ không biến dạng, lấy trật tự các từ trong câu và một số hư từ để biểu thị quan hệ ngữ pháp; phương thức tư duy có nhiều điểm rất gần nhau; một bộ phận khá nhiều đa gia nhập tiếng Việt, trở thành những từ gốc để tạo thêm những từ mới. Lại phải nói thêm: chắc chắn trong lịch sử hàng ngàn năm được sử dụng như một công cụ văn hóa, những đặc điểm ấy lại càng phát triển theo hướng ngày càng làm cho Hán văn cổ Việt hóa sâu sắc hơn.

Kinh nghiệm lại cho thấy rằng hệ thống ngữ pháp của Hán văn cổ không phức tạp lắm, ý nghĩa một văn bản không gai gổ ở từ, cú, mà ở rất nhiều phương diện khác ngoài phạm vi ngôn ngữ, một sự nghiên cứu sa đà vào những chi tiết của ngữ pháp là không cần thiết.

Căn cứ vào kinh nghiệm này, khai thác mạnh mẽ mối liên hệ với tiếng Việt, đặt nó trong mối quan hệ khăng khít với tiếng Việt, thực tế nghiên cứu Hán văn cổ ở Việt Nam đối với người Việt Nam có vô vàn thuận lợi, bỏ qua được bao nhiêu thứ khúc mắc so với người nước khác muốn nghiên cứu nó.

Điều này cũng là một bằng chứng về diện mạo riêng của nó.

Nghiên cứu theo phương hướng trên đây sẽ mở đường thuận lợi để đi đến với văn tự của tiếng Việt trước chữ quốc ngữ là chữ Nôm. Đứng vững trên quan điểm dân tộc, tôn trọng một di sản đã hàng ngàn năm giúp ông cha ta ghi chép mọi biểu hiện tinh thần của mình, những vấn đề phải xác định khi nghiên cứu chữ Nôm không phức tạp như đối với Hán văn cổ ở Việt Nam. Chỉ kiên quyết bác bỏ mọi thành kiến tùy tiện đối với nó, đi vào cơ sở khoa học của nó, theo phương hướng nó là một hệ thống văn tự theo khuynh hướng biểu âm, gắn chặt với ngữ âm tiếng Việt, cho nên không thể nào nghiên cứu một cách khoa học mà không căn cứ vào ngữ âm lịch sử của tiếng Việt. Và như vậy, dù muốn dù không, vấn đề biến thiên của chữ Nôm qua các thời đại tùy theo sự biến thiên của ngữ âm tiếng Việt vẫn phải được đặt ra. Do đó, vô hình trung, buông một mũi tên mà lại trúng được hai đích: một là chữ Nôm lịch sử, hai là tiếng Việt lịch sử; và như vậy, đương nhiên bộ sách này có phần cống hiến đối với giới ngôn ngữ học trong phạm vi lịch sử tiếng Việt.

Cũng chưa nói rằng ở đây, không những cố gắng đánh giá công bằng sự chế tác có căn cứ khoa học cũng như những hạn chế của chữ Nôm, mà chủ yếu còn phát hiện và trả lại cho sự vinh quang của trí tuệ Việt Nam những sáng tạo mang dấu ấn dân tộc sâu sắc và cảm động, những sáng tạo dĩ nhiên phải có ở một công trình lớn lao là sáng chế cả một hệ thống văn tự, nhưng lâu nay vẫn một mực bị bỏ qua vì coi thường hoặc vì thiếu hiểu biết.

Chính vì thế mà vấn đề trước tiên, rất cơ bản phải đặt ra là: đối tượng nghiên cứu bộ sách này là thứ chữ Nôm nào? Có phải thứ chữ Nôm phần nào đã « thoái hóa » của đầu thế kỷ XX? Hay thứ chữ Nôm « bịa đặt » của tự điển mang tên học giả thực dân no?, nghĩa là đưa vào các nguyên tắc cấu tạo chữ Nôm, tự mình tạo ra chữ này chữ nọ, chứ không theo chữ đã có từ trước? Bởi chữ Nôm không được cố định hóa nên tình hình đó đã xảy ra, gây rối loạn trong cách viết. Vậy thứ chữ Nôm nào được coi là đối tượng chính thức để sự nghiên cứu không lạc hướng? Đúng là phải tìm đến chữ Nôm gần với nguồn gốc nhất, nghĩa là thứ chữ Nôm đích thực có mặt trong văn bản in, khắc hẳn hoi, xưa chừng nào hay chừng ấy, ít nhất cũng từ thế kỷ XVIII trở về trước, chứ không phải thứ chữ Nôm người làm tự điển tự mình bịa ra. Người ta biết sau những cố gắng nâng cao vị trí tiếng Việt và chữ Nôm của thời Quang Trung, sang thế kỷ XIX chữ Nôm đã có một số biểu hiện xa rời những căn cứ khoa học buổi đầu, đi vào con đường tùy tiện của cá nhân người viết, do đó, nó chỉ có thể làm hiện tượng đối chứng chứ không thể làm chỗ dựa để tìm ra những quy luật khoa học được.

Hệ thống ngôn ngữ văn tự Hán cổ ở Việt Nam cũng như hệ thống chữ Nôm, tuy là nội dung quan trọng, nhưng vì mục đích của công trình nghiên cứu này là cung cấp một trình độ tri thức và kỹ năng minh giải văn bản Hán Nôm của Việt Nam, nên nhiều nội dung khác cũng được đặt thành vấn đề.

Việc nghiên cứu Hán văn cổ ở Việt Nam phải căn cứ vào văn bản Việt Nam. Năm Hán văn cổ ở Việt Nam đâu phải chỉ vấn đề từ và cú. Còn có cả một khoa ngữ văn học đặc thù của hệ thống ngôn ngữ văn tự này biểu hiện trong tác phẩm. Đó là những vấn đề của từ vựng học thuộc phạm vi từ vựng, ngữ pháp; đó là phép cân đối về âm thanh, ý nghĩa, nhịp điệu; đó là mọi hình thức biến ngẫu, mọi hình thức đối đáp trong thơ và cả trong văn xuôi; đó là vấn đề điển cố dưới dạng mượn lời mượn ý, và dưới dạng một lời liên hệ nhắc nhở đến một sự tích nhất định; đó là tính hàm súc cô đọng, ý tại ngôn ngoại của điển đạt, làm cho câu văn rút gọn đến mức có khi bất chấp cả mọi quy luật ngữ pháp; đó là hệ thống công thức gắn liền với phong cách trong từng loại văn; đó là mô thức tác, kiêng húy qua các đời gây đảo lộn bất thường trong từ vựng, cú pháp, trong tự dạng các chữ, khiến người đọc, nếu không được hướng dẫn, thật không biết đâu một lần; đó là vấn đề phân câu trong văn bản, một vấn đề không phải thuần túy ngữ pháp mà phụ thuộc rất nhiều vào văn mạch, vào kiến thức ngữ văn học, kiến thức văn hiến, kiến thức nói chung; cũng liệt vào đây luôn vấn đề thư pháp trong đó loại chữ triện không thể không biết được, đặc biệt là loại chữ thảo, trong văn bản chép tay thường thấy mà cả trong văn bản in cũng không ít, không có một tri thức và kỹ năng nhận diện nhất định, thì có khi chỉ vì vướng một chữ không nhận ra hay nhận sai là đành phải gác lại, coi như việc tìm hiểu văn bản chưa hoàn thành.

Tất cả những vấn đề coi như thuộc phạm vi ngữ văn học về Hán văn cổ ở Việt Nam trên đây, sách này không có tham vọng nghiên cứu sâu thành những chuyên đề, nhưng đã căn cứ vào các văn bản được đưa ra nghiên cứu, nêu ra và giải quyết những điều cơ bản, có thể giúp ích một cách thiết thực và thỏa đáng cho mục đích tìm hiểu văn bản.

Lại một loạt những quy ước, những thể thức, những thiết chế về lịch pháp, tông pháp, phong tục, hành chính, học chế, quan chế, binh chế, pháp chế... tất cả những cái thường được gọi bằng thuật ngữ bao trùm là văn hiến cổ, cũng rất cần cho người nghiên cứu Việt Hán học, nhưng sách này cũng chỉ mới đề cập đến một đôi điều, vì phạm vi các vấn đề ấy quá rộng, phải chờ những công trình chuyên khảo để làm sách công cụ tiếp theo sách này mới mong giải quyết thấu đáo hơn.

Đi vào văn bản là đi vào thể loại. Hầu như không thứ văn bản nào mà không thuộc một thể loại nhất định. Tuy thể loại không phải là vấn đề dễ giải quyết và giới nghiên cứu đã hoàn toàn nhất trí trong sự phân chia, nhưng hiển nhiên là nó có những đặc điểm riêng biệt thực sự, nó chi phối sâu xa lời văn, cách trình bày bài văn, tạo thành những phong cách hẳn hoi. Nếu được các đặc điểm ấy có khi mới hiểu được từ, mới phân được câu, mới rõ được các công thức sử dụng trong phong cách, có khi mới phát hiện ra những sai lầm do sao chép mà ra, làm được việc giám định văn bản trong một mức độ nhất định, tóm lại là tiến lên làm chủ được văn bản.

Nhưng thể loại là thể loại nào? Lâu nay mới quen với những thể loại văn sử triết bất phân như các sách kinh điển nhà Nho, hoặc các thể loại có liên quan nhất đến văn học như chiếu, biểu, hịch, cáo; như kí, tự, bi, minh; như thơ phú, văn tế các loại; như kinh nghĩa, văn sách là những thể loại của trường thi xưa... Những thể loại này cũng có những thể thức riêng của nó, người làm văn học xưa nay cũng đã từng biết đến. Nhưng người làm công tác Việt Hán học thì không thể bằng lòng với chừng ấy thể loại, vì lẽ còn bao nhiêu thể loại khác không liên quan gì đến văn học nhưng lại đều thuộc lĩnh vực nghiên cứu của mình: ở triều đình là những tờ tấu, tờ sớ, tờ dụ, tờ chỉ..., ở cửa quan là lá trát, tờ bẩm, tờ tư, bản án, bản khám..., ở dân gian là gia phả, chúc thư, văn tự, bức hoành, bức trướng, sấm bùa, câu đối, chữ thờ, hương ước, hương lệ, tờ sắc, mảnh băng, thậm chí cả văn cúng, bản kinh v.v... Văn hóa sử, tư tưởng sử, văn học sử, nghệ thuật, lịch sử, địa lí kinh tế, kĩ thuật, dân tộc học, khảo cổ học... không ngành nào không đi tìm tư liệu ở các văn bản thuộc các thể loại đó.

Sách này cũng chưa dám đề cập đến tất cả, nhưng đã dành một phần quan trọng để nghiên cứu vấn đề này. Đối với các thể loại đã quen thuộc thì chỉ giới thiệu vắn tắt khi nghiên cứu về văn bản. Đối với các thể loại lâu nay chưa đâu đề cập tới thì nghiên cứu kĩ lưỡng, hướng dẫn tường tận, từ ý nghĩa trong cuộc sống thời xưa, công dụng của nó, thể thức nói chung, mọi công thức từ mở đầu đến kết thúc, từ cách ghi tên tuổi nhân vật đến lạc khoản, chỗ nào viết dài, chỗ nào kiếm dấu, từ phong cách lời văn nói chung đến từng từ kiêng húy... Đặc biệt ở trong loại văn bản trực tiếp liên quan đến đời sống vật chất bình thường hằng ngày này, diện mạo độc đáo của Hán văn cổ ở Việt Nam với bao nhiêu sáng tạo về từ, về cú, về cách diễn đạt cho phù hợp với thực tế sinh động của cuộc sống Việt Nam muốn màu muốn vẽ, mới thể hiện một cách rõ rệt, độc đáo, phong phú. Thước ngôn ngữ viết ở đây đã khá xa với thước ngôn ngữ trong văn chương trường ốc. Trên nguyên tắc thì nó không thể nào chịu ảnh hưởng của khẩu ngữ Việt Nam được, nhưng trên thực tế, cuộc sống mạnh hơn đã uốn nắn, bắt buộc nó phải tiếp nhận ảnh hưởng đó, bởi lẽ không làm được như thế, nó sẽ không còn đủ tư cách làm một công cụ cho đời sống nữa và nhất định nó sẽ bị đào thải. Chữ Nôm cũng một phần do đây mà ra và nhìn ở một góc độ nhất định, đó cũng là một thứ ảnh hưởng của khẩu ngữ tiếng Việt. Nhưng quan trọng hơn là những biểu hiện của ảnh hưởng trực tiếp. Chính từ chỗ này mà nảy sinh cách dùng Hán văn cổ trong «xuyên điệp» là «xỏ lá», «thuyền sư» là «thầy ve» của nhà Nho xưa. Vấn đề này quả là rất lớn và là đề tài nghiên cứu của rất nhiều chuyên luận. Sách này không trực tiếp giải quyết vấn đề đó, nhưng cũng có tham vọng nêu thành vấn đề, trưng dẫn một số chứng cứ ban đầu, trong khi làm nhiệm vụ chính là hướng dẫn người nghiên cứu Việt Hán học đi vào văn bản cổ. Sách này chưa nêu vấn đề nghiên cứu cái vốn gốc Hán phải nắm vững để hiểu nghĩa từ Hán Việt ở trường phổ thông, nhưng bước đầu đã hình thành một bảng tra cứu, bao gồm một cái vốn tối thiểu gốc Hán để mọi người sử dụng.

Trở lên là những vấn đề nội dung phải xác định cho bộ sách. Trên thực tế, xác định cũng đồng thời nêu ra các luận điểm có tính chất phương pháp chỉ đạo sự nghiên cứu. Nghiên cứu Hán văn cổ ở Việt Nam phải tiến hành trong mối quan hệ với tiếng Việt, chọn chữ Nôm từ thế kỉ XVIII trở về trước nay còn giữ được trong các văn bản in đáng tin cậy để nghiên cứu, nghiên cứu văn bản phải gắn liền với thể loại v.v... là những thí dụ.

Vậy, chỉ còn phương pháp trình bày quá trình và kết quả nghiên cứu sao cho phù hợp với mục tiêu: đây là một bộ sách công cụ đầu tiên của người làm công tác Việt Hán học, một bộ sách vừa lí thuyết vừa thực hành, có yêu cầu cung cấp tri thức, đồng thời hướng dẫn rèn luyện kĩ năng để ai đó trong người đọc muốn vượt qua trình độ tri thức tiến tới giành lấy cho mình một trình độ vừa tri thức vừa kĩ năng thì tìm thấy được ở sách này một công cụ đắc lực.

Căn cứ vào mục tiêu đó và giả thiết đối tượng dùng sách rộng rãi là người ít nhất cũng qua trình độ học, thức phổ thông, sách này không hẳn trình bày dưới dạng những chương nghị luận nghiên cứu, mà bám sát vào văn bản, sau khi nghiên cứu một cách thiết thực hệ thống ngôn ngữ văn tự Hán cổ ở Việt Nam nói chung, liền đi vào văn bản, lần lượt theo các thể loại từ dễ đến khó, và căn cứ vào văn bản mà giới thiệu dần dần những kiến thức cần thiết cho việc tìm hiểu văn bản như trên đây đã phân tích, trước hết là những thể loại thông thường, sau mới đến những thể loại thuộc thể từ hàn ngày xưa, cuối cùng mới đến chữ Nôm theo những mô hình cấu tạo của nó. Đồng thời sách này cũng tạo điều kiện rèn luyện, và bằng hệ thống các bài tập nhiều loại, lớn nhỏ khác nhau hướng dẫn nghiên cứu thực hành, kể cả sử dụng từ điển, vận dụng các điều nghiên cứu được vào công tác thực tế là tìm hiểu văn bản để dần dần có được một trình độ kĩ năng đi từ trình độ nắm Hán văn cổ ở Việt Nam, nắm chữ Nôm, đến việc vận dụng thành thạo bước đầu mọi tri thức khác nhau cần thiết cho việc mình giải một văn bản nhất định.

Cách trình bày theo một trình tự có tính chất sư phạm như vậy là thích hợp. Để đi tới một trình độ tri thức và kĩ năng công cụ nhằm mục đích tìm hiểu văn bản cổ Hán Nôm, đối với người muốn đi vào Việt Hán học, không có con đường nào tốt hơn. Không xa rời mục đích trọn vẹn đó, nó có thể thỏa mãn yêu cầu khác nhau của nhiều kiểu độc giả khác nhau. Bởi nó lấy văn bản làm trung tâm, nên người nghiên cứu có thể dùng ở những phần nghiên cứu, người muốn có một vốn hiểu biết về văn học, văn hóa xưa của Việt Nam có thể dùng ở các văn bản; người có văn hóa muốn nắm chắc nghĩa từ Hán Việt có thể chỉ quan tâm đến vốn tối thiểu từ Hán của bảng tra chữ ở Tập I; người giảng dạy, học tập ở các trường đại học, cao đẳng, các ngành có liên quan đến Hán Nôm có thể dùng để soạn thành bài giảng để tham khảo, học tập; người thực sự muốn tự mình trang bị cho mình những công cụ toàn diện đầu tiên để đi vào Việt Hán học, trong điều kiện buộc phải tự học, đặc biệt sẽ thấy sách này thích hợp với mình, vì đây là một bộ sách tự học.

Do đó, bộ sách này được chia làm bốn tập:

Tập I: Tìm hiểu hệ thống ngôn ngữ văn tự Hán cổ từ góc độ Việt Nam, theo phương hướng thiết thực, có lí thuyết và có hướng dẫn nghiên cứu. Chuẩn bị một số cơ sở về ngữ văn học để người đọc dễ dàng chuyển sang bước tìm hiểu văn bản ở tập II, III.

Tập II, III: Tìm hiểu văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam một cách toàn diện: từ ngôn ngữ, ngữ văn, văn hiến, đến thể loại, giá trị nội dung, hình thức. Có lí thuyết và có hướng dẫn vận dụng tìm hiểu văn bản. Các văn bản đều thuộc những thể loại thường gặp trong văn học. Có kèm một số văn bản nước ngoài cùng thể loại và khá tiêu biểu để tham khảo.

Tập IV: Tiếp tục tìm hiểu văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam thuộc các thể loại trong từ hán ngày xưa. Nghiên cứu giới thiệu tương đối kĩ về đặc trưng từng thể loại, về thư pháp, về vấn đề miêng húy. Lí thuyết kèm theo hướng dẫn thực hành.

Tìm hiểu hệ thống chữ Nôm qua các văn bản chữ Nôm. Lí thuyết kèm theo thực hành.

Đề tạo điều kiện cho người tự nghiên cứu, tự rèn luyện có thể tự kiểm tra lấy mình, các phần thực hành đều có đáp án, và cuối mỗi tập đều có các bảng tra cứu cần thiết.



Công trình biên soạn này do Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đề xuất từ năm 1972 và được đồng chí hiệu trưởng Nguyễn Lương Ngọc ủng hộ và cho nhiều ý kiến chỉ đạo. Sau đó, nó được đăng kí thành một đề tài khoa học cấp bộ do Bộ Giáo dục quản lí và một nhóm cán bộ chủ yếu là của Khoa Văn thực hiện. Đến tháng tư 1983 Hội đồng đánh giá do Bộ Giáo dục thành lập bao gồm giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, các giáo sư Nguyễn Tài Cần, Đinh Gia Khánh, Hoàng Tuệ, Nguyễn Trác... lại góp cho nhiều ý kiến quý báu và xác nhận là một công trình loại tốt, đề nghị được cho in để phục vụ rộng rãi. Ý kiến ấy được giáo sư tiến sĩ Thứ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Cảnh Toàn hoan nghênh và được Ban Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục biến thành quyết định xuất bản. Nhóm nghiên cứu xin có lời trân trọng cảm ơn.

Trong quá trình làm việc, nhóm nghiên cứu đã vận dụng mọi kinh nghiệm có liên quan, tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các bậc túc nho lão thành và đã giải quyết rất nhiều vấn đề về nội dung và phương pháp. Kết quả biên soạn khá quy mô đầy đủ. Do điều kiện in ấn, sách này có thu hẹp một phần. Tuy nhiên đây vẫn là công trình nhiều năm của tập thể nghiên cứu. Nguyên vọng tha thiết của những người biên soạn là mong có chút đóng góp nhỏ vào công cuộc phát triển sự nghiên cứu ở tất cả các ngành có liên quan đến Hán Nôm trong sự nghiệp xây dựng một nền khoa học Việt Nam tiến nhanh tiến mạnh lên những đỉnh cao, đặc biệt là góp phần vào việc phát huy truyền thống tự lập tự cường nhằm nâng cao không ngừng tinh thần « không gì quý hơn độc lập tự do » của dân tộc trong tình hình mới của đất nước.

Công trình phức tạp, trình độ người biên soạn, điều kiện nghiên cứu nhiều hạn chế, thiếu sót chắc không tránh khỏi. Mong bạn đọc góp cho những ý kiến quý báu.

Hà Nội, 20 tháng sáu 1983

Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN

MỞ ĐẦU TẬP MỘT

BẰN trên là nói chung và khái quát cho cả bộ sách và cho cán bộ mọi ngành có nhiệm vụ nghiên cứu văn bản Hán Nôm. Đây nói thêm nhiệm vụ của người giáo viên nói chung và của người giáo viên ngữ văn, lịch sử nói riêng.

Tiếng Việt hiện đại bao gồm một tỉ lệ rất lớn từ gốc Hán (60, 70% ở phong cách nghị luận). Đó là một thực tế lịch sử rất quan trọng nhưng đến nay chưa được quan tâm nên đã gây ra bao lầm lẫn, sai sót đáng tiếc trong khi nói và viết tiếng Việt. Người thầy ở mọi cấp, từ lớp một đến đại học, bất kì dạy môn nào, cũng đều có nhiệm vụ dạy nói và viết tiếng Việt công cụ. Muốn làm tốt nhiệm vụ ấy, không thể nào không có một số kiến thức về ngữ văn Hán Nôm, chí ít là một vốn gốc Hán trong các từ tiếng Việt. Người thầy ngữ văn dạy văn thơ nói chung, nhất là văn thơ cổ, sẽ giải thích từ nguyên, từ nghĩa, miêu tả cái hay cái đẹp trong ngôn từ một cách sâu sắc và thuyết phục, nhất định phải nắm một cái vốn tối thiểu về ngữ văn Hán Nôm. Ngoài nhà trường, là chiến sĩ của Đảng trên mặt trận văn hóa, giáo dục, người thầy ngữ văn, lịch sử có trách nhiệm góp phần vào việc tìm hiểu để bảo tồn và phát huy vốn văn hóa địa phương. Nếu vốn văn hóa này liên quan đến quá khứ lịch sử thì từ một tên làng xóm, một tấm bia, một tờ gia phả, một đôi câu đối, một vài chữ chân, thảo, triện, lệ trên xà nhà, trên đỉnh tháp ở sân chùa, trên đài chuông..., tất cả đều đòi hỏi người giáo viên phải có một trình độ hiểu biết nhất định về ngữ văn Hán Nôm thì mới có thể tìm hiểu và giúp người khác tìm hiểu nội dung ý nghĩa của chúng, để rồi đưa chúng vào cuộc sống văn hóa mới.

Sự cần thiết của kiến thức ngữ văn Hán Nôm đối với cán bộ mọi ngành cần nghiên cứu văn bản Hán Nôm, đối với mọi người có văn hóa, đối với người thầy, trước hết là người thầy ngữ văn, lịch sử, coi như hiển nhiên.

Đây cũng trở lại một đôi điểm cơ bản về bộ sách, cụ thể hóa thêm cho người dùng sách để nắm, nhằm vào một số nhận thức sai lầm cần kíp phải gạt bỏ ngay từ đầu để xác lập một quan niệm đúng đắn, thật sự khoa học trước khi bắt tay vào học tập.

Ngữ Văn Hán Nôm là gì? Phạm vi bao quát của nó ra sao? Nên tiếp cận và đi sâu nắm vững nó theo phương hướng nào? v.v... Xung quanh những vấn đề này, nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau đã tồn tại. Đây cũng là điều dễ hiểu, bởi vì, là một thực thể văn hóa, Ngữ Văn Hán Nôm đối với chúng ta vừa quen lại vừa lạ.

Sở dĩ quen, đó là vì, trong sinh hoạt văn hóa, chúng ta thường bắt gặp những yếu tố của thực thể này dưới nhiều dạng thức khác nhau. Dân tộc ta đã tiếp xúc với ngôn ngữ văn tự Hán qua hàng ngàn năm. Việc nghiên cứu sử dụng ngôn ngữ văn tự Hán ở nước ta đã có lịch sử lâu đời, đã diễn ra qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn đều mang theo những sắc thái riêng biệt. Tài trí thông minh sáng tạo của dân tộc ta trong lĩnh vực này đã biểu hiện ra ở chỗ: cả một hệ thống ngôn ngữ văn học gắn bó với một nền văn hóa có truyền thống lâu đời của một đế quốc rộng lớn, luôn luôn ôm ấp tham vọng bành trướng lãnh thổ, thôn tính, đồng hóa các dân tộc quốc gia láng giềng, cuối cùng đã bị chúng ta chế ngự, thuần hóa, biến nó thành một thực thể hòa đồng trong cuộc sống văn hóa của ta, bất nó phục vụ đắc lực cho việc xây dựng và phát triển nền văn hóa thành văn phong phú, đa dạng, có truyền thống vững bền, mang nhiều sắc thái độc đáo, riêng biệt của dân tộc ta.

Tuy vậy, xét trên một số khía cạnh nhất định, đối với chúng ta, Ngữ Văn Hán Nôm cũng vẫn là một thực thể văn hóa ít nhiều xa lạ. Trước hết, đó là do cái vỏ ngoại lai của nó, nhất là đối với những người chưa có điều kiện đi sâu vào bản chất cốt lõi của nó. Sau nữa, đó là do vấn đề quan niệm tách biệt ngôn ngữ văn tự Hán nói chung với nền Hán văn của Việt Nam nói riêng, vấn đề mối quan hệ

giữa khoa Hán ngữ học nói chung với *khóa nghiên cứu ngữ văn học cổ điển của Việt Nam* nói riêng, đều là những vấn đề đặt ra chưa được bao lâu, chưa được nghiên cứu một cách thấu triệt. Chính vì vậy, những suy nghĩ mang khuynh hướng kinh nghiệm chủ nghĩa, đơn giản hóa vấn đề, đã tồn tại khá phổ biến. Có người đã quan niệm việc dạy và học môn Hán Nôm cũng tương tự như việc dạy và học môn chữ Hán trong trường Pháp — Việt trước Cách mạng Tháng Tám — những giờ học được đặt ra nhằm phục vụ cho ý đồ chính trị xấu xa của thực dân Pháp, mang nặng tính chất hình thức, lạc hậu, phản động. Cũng có người lại xuất phát từ những suy nghĩ chủ quan, siêu hình, thiếu cơ sở khoa học, muốn đồng nhất môn học này với môn ngoại ngữ hiện nay. Những ý nghĩ và quan niệm như vậy đã đưa đến hàng loạt lăm lăm trong việc quy định đối tượng khoa học, mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp v.v... của môn học, tạo nhiều khó khăn trở ngại cho việc giảng dạy và học tập môn học này.

Rõ ràng là, căn xuất phát từ quá trình tồn tại và phát triển của thực thể văn hóa « *Ngữ Văn Hán Nôm* », dựa vào những đặc trưng đã hình thành một cách lịch sử của nó để đặt lại vấn đề dạy và học nó. Cần xác định cho môn học về *Ngữ Văn Hán Nôm* một vị thế thích đáng, tương xứng với những khả năng vốn có của nó trong việc thực hiện nhiệm vụ góp phần xây dựng nền văn hóa mới — nền văn hóa « có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc », « kết tinh và nâng cao những gì đẹp nhất trong truyền thống bốn nghìn năm của văn hóa Việt Nam, đồng thời hấp thụ có chọn lọc những thành quả của văn minh loài người » — mà Đảng đã trao cho nhà trường trong giai đoạn hiện tại (1).

Để việc học tập môn *Ngữ Văn Hán Nôm* đạt được kết quả tốt, sau đây là một vài điều có tính chất gợi mở nhằm giúp người học xác định một nhận thức đúng đắn, một tâm thế thích ứng khi bắt đầu tiếp xúc với môn học này.

1— Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, trong một thời gian dài, ta đã sử dụng ngôn ngữ văn tự Hán để tạo tác các loại văn bản, sau đó lại sử dụng một số yếu tố văn tự Hán để đặt ra chữ Nôm. Xét về thực chất, Hán văn cổ ở Việt Nam (mà chứng tích là hệ thống văn bản thuộc đủ mọi thể loại) là một sáng tạo lớn của dân tộc. *Cha ông chúng ta đã Việt hóa một cách sâu sắc âm đọc, ý nghĩa, phạm vi sử dụng, v.v... của từ ngữ Hán cổ đại để phục vụ công cuộc đấu tranh và xây dựng văn hóa nước nhà. Hán văn cổ của Việt Nam không hoàn toàn nằm lọt trong khuôn khổ Hán ngữ cổ đại, mặc dù giữa hai hệ thống ngôn ngữ văn học đó có những mối liên quan gần bó. Còn chữ Nôm và văn bản Nôm thì cố nhiên là một sản phẩm văn hóa của riêng Việt Nam.* Tuy vậy, để bảo đảm tính lịch sử và tính hệ thống của môn học, trước khi đi sâu vào *Ngữ văn Hán Nôm*, người học cũng cần phải có những hiểu biết cơ bản về ngôn ngữ văn tự Hán, về Hán ngữ cổ nói chung.

Học *Ngữ văn Hán Nôm* là học hệ thống ngôn ngữ văn học cổ tồn trữ trong các văn bản thuộc đủ mọi thể loại. *Không có ngữ văn Hán Nôm ngoài văn bản.* Để hiểu các văn bản này, chỉ có kiến thức về chữ Hán và chữ Nôm không thôi thì không đủ. Cần phải có một cái vốn hiểu biết nhất định về các vấn đề bên trong và bên ngoài các văn bản đó, gần bó hữu cơ với các văn bản đó thì mới có thể tiếp cận và minh giải các văn bản đó, cũng có nghĩa là mới đạt được mục đích thực tế, cuối cùng của việc học tập *Ngữ văn Hán Nôm*, đó là : *kế thừa và phát huy di sản văn hóa của dân tộc được bảo tồn trong các văn bản ghi lại bằng các hệ thống ngôn ngữ văn tự cổ xưa ấy.*

2— Như đã nói ở trên, mục đích thực tiễn và cuối cùng của việc học tập *Ngữ văn Hán Nôm* là đọc hiểu các văn bản cổ, trên cơ sở đó sẽ tiến hành việc phân tích, phê phán, kế thừa và phát huy di sản văn hóa tinh thần của dân tộc.

Những văn bản này nói chung đều xa cách chúng ta quá nhiều trong thời gian. Nhìn chung, nội dung của chúng gần bó với chúng ta, trên một mức độ nhất định, qua một số mặt của cuộc sống xưa kia mà chúng ta có thể tự hào coi là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những tinh hoa của quá khứ. Nhưng, có thể nói một cách tổng quát rằng, những văn bản này thông báo với chúng ta những cách nhìn, điệu cảm, lối nghĩ, kiểu sống *không hoàn toàn* đồng điệu với chúng ta. Những cách nhìn, điệu cảm, lối nghĩ, kiểu sống ấy lại được bộc lộ ra qua một hệ thống ngôn ngữ văn học mang nhiều đặc trưng độc đáo trong bản thân chữ nghĩa, trong các biện pháp tu từ và phương thức biểu đạt... Qua những văn bản này, sau khi đã tìm hiểu phần chữ nghĩa bề mặt, người học phải đi tới chỗ đào sâu khai thác những lớp ý nghĩa tiềm ẩn bên dưới các chữ, các câu, các đoạn mạch thơ văn, rồi từ đó sẽ

tiến hành việc phân tích, phê phán, nhận định nội dung và hình thức của văn bản. Chỉ có như vậy thì việc học tập Ngữ văn Hán Nôm mới có ý nghĩa thực tế. Đây thực chất là vấn đề *tính tư tưởng của môn học*. Bỏ qua những yêu cầu về mặt này, chỉ chú ý đến vấn đề chữ nghĩa một cách hời hợt hình thức, việc học tập sẽ trở thành một trò chơi đồ chữ phí thì giờ. Tư tưởng, tình cảm của người xưa đã giải bày cả trên giấy. Chúng ta không có khả năng tác động trực tiếp đến cơ cấu hình thành và khuynh hướng phát triển của chúng. Chúng ta chỉ có thể đi sâu tìm hiểu chúng một cách thận trọng, với quan điểm biện chứng và lịch sử, nhằm đưa chúng vào cuộc sống hiện tại một cách tốt nhất. Tìm hiểu như thế nào, nên tiếp thu những gì, nên gạt bỏ những gì, cần đặt ra những vấn đề gì xung quanh các chữ, các câu, các đoạn mạch v.v... của văn bản và nên giải quyết các vấn đề đó ra sao..., tất cả đều là những kiến thức của một môn học — môn học về văn bản cổ thuộc khoa Ngữ văn học cổ điển (philologie classique) có nhiều cái khác biệt so với việc tìm hiểu, đánh giá, tiếp thu một văn bản hiện đại. Đó là điều người học cần phải lưu ý trước tiên để kịp thời gạt bỏ những cách nhìn, cách suy nghĩ phiến diện, hời hợt, đơn giản khi tiếp xúc với văn bản Hán Nôm, dù đó chỉ là một văn bản rất ngắn — một đôi câu đối hoặc một bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú gồm 20 chữ.

3— Học Ngữ văn Hán Nôm cổ nhiên cần phải tích lũy một cái vốn ban đầu về chữ Hán và chữ Nôm. Cái vốn ấy cụ thể gồm bao nhiêu chữ? Về vấn đề này, ý kiến các nhà chuyên môn trong ngoài nước chưa đi đến chỗ nhất trí. Nói chung, về chữ Hán chẳng hạn, số chữ cần ghi nhớ xê xích từ 1000—1500 chữ. Nhưng, có một điều đã được đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận, đó là: không cần ghi nhớ một cách máy móc quá nhiều chữ, song cần phải nhận thức nghĩa chữ trên cơ sở lịch sử, xuất xứ của chữ và cần phải biết tra cứu để tìm hiểu cho thấu triệt chiều sâu của chữ nghĩa trong các văn bản cụ thể. Một bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú gồm 4 câu, mỗi câu 5 chữ, tất cả là 20 chữ, dù chỉ biết có 5 chữ thôi, còn thì phải tra cứu tìm hiểu ý nghĩa 15 chữ nữa nhưng đó cũng không phải là một hiện tượng không bình thường. Ngược lại, có khi biết cả 20 chữ (biết đọc, biết nghĩa chung chung) nhưng chưa chắc đã hiểu được ý nghĩa bài thơ, và nếu đã không hiểu mà lại không biết tra cứu ở đâu để hiểu cho ra thì đó mới là điều đáng lo ngại. Tra cứu tìm hiểu ở đây không có nghĩa chỉ là tra cứu tìm hiểu nghĩa chữ trong từ điển. Khi cần thiết, phải tra cứu cả các sách vở tư liệu về Văn Sử Triết cổ đại để tìm ra cái nghĩa thích đáng của chữ. Vì thế, đối với văn bản cổ, nói chung, nên *luyện thói quen đào sâu từng chữ, nghiền ngẫm từng câu, không ngại tra cứu tìm tòi trong từ điển, trong sách tham khảo*, có như vậy mới mong hiểu thấu ý nghĩa của từng bài. Có thể nêu một thí dụ cụ thể để minh họa ý trên đây. Chúng ta hãy thử tìm hiểu chữ *quốc* (國) trong câu thơ « Nam quốc sơn hà Nam đế cư » của Lý Thường Kiệt chẳng hạn. Lịch sử hình thành chữ này sẽ cho chúng ta biết nhiều điều thú vị, có ích cho việc đi sâu tìm hiểu, minh giải văn bản quý báu đó — một văn bản được coi là Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

Khoảng trên dưới 1000 năm trước Công nguyên, chữ *quốc* (nước) được viết : 𡗗, biểu thị một giới hạn không gian (二) trong giới hạn đã có tồn tại con người (口). Sau đó khoảng trên dưới 2000 năm trước đây, chữ *quốc* 𡗗 được gán thêm một phù hiệu nữa là 戈 (*qua*), tượng trưng cho giáo mác, vũ khí, lực lượng vũ trang, trở thành 或, biểu thị một giới hạn về không gian, có con người sinh sống, được bảo vệ bằng lực lượng vũ trang. Rồi đến khoảng trên dưới 1500 năm trước đây, chữ *quốc* được gán thêm một phù hiệu nữa: 囗, thành 國, biểu thị sự cố định về cương giới, sự hoàn chỉnh của một quốc gia, sự gắn bó của tập thể người sống trong quốc gia đó, sự toàn vẹn và bất khả xâm phạm của lãnh thổ đất nước v.v... Nó mang ý nghĩa nội hàm khác biệt hoàn toàn khi so với hàng loạt chữ khác biểu thị một đơn vị đất đai — con người như *gia*, *bang*, *châu*, *quận*, *huyện*, *vực*, *phương* v.v...

Có năm được lai lịch ý nghĩa của chữ *quốc* như vậy thì chúng ta mới hiểu được tại sao cha ông chúng ta đã cương quyết gạt bỏ — nhiều khi phải gạt bỏ bằng đấu tranh vũ trang — những chữ như *quận*, *huyện*, *châu*, *bang* để giành lấy chữ *quốc* khi nói về đất nước mình, như Lý Thường Kiệt đã viết: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* (Sông núi nước Nam vua Nam cai quản). Trong khi bọn bành trướng xâm lược phương Bắc cổ tình coi nước ta chỉ như một *quận*, một *châu* !...

Rõ ràng, khi học, nếu chỉ cần biết, cần ghi nhớ *quốc* là *nước*, như học một từ mới trong giờ

sinh ngữ thì quả thật là thiếu sót, vì cách hiểu cách ghi nhớ như vậy không giúp người học đi sâu tìm hiểu ý nghĩa của một văn bản cổ vốn có đặc trưng « lời ít ý nhiều » và « ý ở ngoài lời ».

4— Học Ngữ văn Hán Nôm cổ nhiên cũng cần phải học những điều có liên quan đến các vấn đề về từ pháp cú pháp trong Hán văn cổ và Việt văn cổ. Nhưng, nhìn dưới góc độ thực hành mình giải văn bản, đối với người theo học khóa trình **Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm** này, yêu cầu về những kiến thức nói trên không cao lắm. Như đối với Hán văn cổ chẳng hạn, người học chỉ cần thông thuộc một số thể thức quy tắc tạo từ, tạo câu chủ yếu nhất, tiêu biểu nhất, phổ biến nhất gắn liền với việc nắm vững ý nghĩa và chức năng của một số hư từ, thể cũng tam đủ.

Theo thống kê bước đầu, trên 80% tổng số các văn bản Hán Nôm còn lại tới nay là thơ ca, văn văn, văn biền ngẫu. *Ngôn gọn, súc tích, tinh tế uyển chuyển, rút chữ bớt lời...*, đó là những đặc trưng bao trùm hầu hết các văn bản ấy về mặt hình thức ngôn ngữ. Đừng nên nghĩ rằng, chỉ cần học thuộc một số điều về ngữ pháp, cộng thêm một vốn từ khoảng bao nhiêu chữ đó, thế là có thể đọc hiểu bất cứ một văn bản Hán Nôm nào. Nên quan niệm rằng, đối với việc học tập Ngữ văn Hán Nôm, thông thuộc quy tắc ngữ pháp, nắm được một vốn từ nhất định, đó mới chỉ là một bước mở đầu. Cần phải nhanh chóng từ bước mở đầu đó triển khai sang một giai đoạn mới cao hơn, sâu hơn, cả về lượng lẫn chất, của việc học tập Ngữ văn Hán Nôm, đó là : luyện một cái nhìn linh hoạt về các quy tắc ngữ pháp, gắn liền những hiểu biết về ngữ pháp với những kiến thức về văn pháp, thi pháp cổ ; phối hợp thành thực ba loại hình tư duy — tư duy lôgic, tư duy lịch sử, tư duy hình tượng trong việc đào sâu suy nghĩ về ý nghĩa của từng từ trên cơ sở những kiến thức về văn tự học, về ngữ văn học và lịch sử văn hóa ; phát huy tác dụng của liên tưởng, suy luận, so sánh... để nắm vững hiệu quả của các biện pháp tu từ, để tiếp nhận những điều độc đáo trong phương pháp biểu đạt... nhằm đạt tới chỗ thấu hiểu những ý nghĩa tiềm ẩn trong các văn bản mà đặc trưng bao trùm về mặt nội dung là *ngôn chí, thuật hoai* (nói rõ chí hướng, lý tưởng ; bày tỏ nỗi lòng). Có như vậy thì việc học Ngữ văn Hán Nôm mới có ý nghĩa thiết thực.



Hướng vào mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp trên đây, Tập I này, tuy có tính chất chuyên khảo vẫn giới hạn trong khuôn khổ thiết thực và cơ bản. Nó nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quát, khoa học, lịch sử về văn tự học và văn tự Hán, ngôn ngữ Hán, về chữ Nôm và ngữ văn Hán Nôm, giới thiệu những tri thức cơ bản cần phải nắm và sử dụng thật linh hoạt, thành một hệ thống chặt chẽ đi từ chữ nghĩa đến văn bản.

Tập I còn một phần tài liệu tra cứu về ngữ văn học Hán Nôm bao gồm một số tri thức thuộc các ngành học thuật cổ thường gặp nhất và không thể không biết khi đi vào văn bản Hán Nôm.

Cuối tập phụ lục một bảng tra chữ với 1443 chữ. Đây là vốn tự và từ tối thiểu cho người học Hán Nôm, đồng thời là vốn từ tối thiểu cho mọi người muốn hiểu các từ gốc Hán tức các từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Với phương hướng biên soạn và thành phần như vậy, Tập I này mới coi như phần lí thuyết vạch đường đi vào các tập sau của bộ sách. Do đó, nó đòi hỏi người học trở đi trở lại với nó nhiều lần để nắm thật chắc các tri thức cơ bản nó nêu ra. Đối với người có trình độ thích đáng, nhất là trình độ ngôn ngữ học, nó có thể là một tài liệu tương đối trọn vẹn để người học, sau khi thẩm thấu thật tốt, tự mình đi vào văn bản, tìm hiểu dần dần, từ dễ đến khó. Nó cũng còn có thể xem là một tập chuyên khảo trọn vẹn nhưng có giới hạn cho những ai chỉ cần có một số ý niệm về ngôn ngữ văn tự Hán Nôm và văn bản Hán Nôm, tức về Ngữ văn Hán Nôm.

Hà Nội, tháng 7 năm 1978

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

PHẦN I

TỪ CHỮ NGHĨA ĐẾN VĂN BẢN

CHƯƠNG MỘT

CHỮ VIẾT TRONG THẾ GIỚI CỔ ĐẠI và VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT Ở VIỆT NAM

Như đã trình bày ở Phần mở đầu, không có Ngữ Văn Hán Nôm ngoài văn bản, mà đã nói tới văn bản thì cổ nhiên trước hết phải nói tới chữ viết. Vì vậy, vấn đề đầu tiên cần nghiên cứu trong khóa trình này là vấn đề chữ viết — chữ viết với ý nghĩa là một thành quả văn hóa lớn lao của loài người nói chung và chữ viết với tư cách là một công cụ sắc bén phục vụ sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ nền văn hóa dân tộc ở Việt Nam nói riêng. Con đường tiếp cận và đi sâu tìm hiểu vấn đề này cũng chính là con đường dẫn vào lĩnh vực những tri thức cơ sở của môn văn tự học — một môn học chuyên nghiên cứu các hệ thống chữ viết của nhân loại, đặc biệt là các hệ thống chữ viết cổ xưa, qua đó góp phần tìm hiểu các thành quả văn hóa vật chất và tinh thần của loài người nói chung và của từng dân tộc nói riêng.

CHỮ VIẾT TRONG THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

1— TỪ LỜI NÓI ĐẾN CHỮ VIẾT :

Nhờ lao động và cuộc sống tập đoàn, năng lực tư duy — ngôn ngữ của con người ngày càng phát triển. Ngay từ buổi đầu của cuộc sống xã hội, lời nói đã là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất của loài người. Thế rồi, cho mãi tới khoảng thiên niên kỷ thứ IV trước Công nguyên, chữ viết mới xuất hiện. Chữ viết ra đời, loài người có thêm một phương tiện giao tiếp thông tin đặc biệt hoạt động trên cơ sở ngôn ngữ nói. Vùng Lưỡng Hà và Ai Cập cổ đại là nơi có chữ viết sớm nhất. So với thời gian sinh tồn mà loài người đã trải qua, lịch sử trên dưới sáu ngàn năm của chữ viết chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi. Nhưng, chính nhờ có chữ viết, loài người đã tiến vào thời kỳ văn minh với một tốc độ phi thường. Tác dụng quan trọng lớn lao đó của chữ viết khiến con người thời xa xưa sùng bái nó, coi nó là vật báu thiêng liêng. Còn ngày nay, khi đánh giá công lao của chữ viết đối với loài người, chúng ta có thể khẳng định một cách có lý rằng : không có chữ viết thì không có nền văn minh hiện đại.

Nhờ sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học nhân văn, hiện nay, người ta đã vẽ lại được quá trình phát sinh và phát triển của chữ viết trên phạm vi toàn thế giới cổ đại, tìm

ra được những quy luật phổ biến chi phối quá trình này, do đó đã xóa bỏ được những quan niệm duy tâm thần bí, mang màu sắc kì thị chủng tộc hoặc dân tộc hẹp hòi về nguồn gốc của chữ viết. Cũng trên cơ sở này, các nhà khoa học đã khẳng định: chữ viết là công cụ phụ trợ của ngôn ngữ, và cũng như ngôn ngữ, nó ra đời và phát triển trong lao động, trong cuộc sống xã hội. Sáng tạo ra chữ viết là một khả năng tiềm ẩn ngay trong cơ cấu sinh hoạt xã hội của mọi quốc gia dân tộc. Tuy vậy, chữ viết thuộc vào loại phát minh vĩ đại chỉ xuất hiện một lần ở một số nơi chốn nhất định. Cùng với việc giao lưu văn hóa giữa các quốc gia dân tộc, những thành quả về mặt sáng tạo và cải tiến chữ viết ở một số nơi chốn cá biệt đó sẽ mau chóng trở thành thành quả văn hóa chung của toàn thể nhân loại. Điều này đã được chứng thực qua việc nghiên cứu các kho tàng di sản văn hóa thành văn ở Phương Đông cũng như ở Phương Tây.

Dưới đây là một vài nét khái quát về lịch trình phát sinh và phát triển của chữ viết trong thế giới cổ đại.

2— TRƯỚC KHI CHỮ VIẾT RA ĐỜI — VAI TRÒ CỦA TRÍ NHỚ VÀ VĂN ĐIỆU.

Ngôn ngữ là *‘phương tiện giao tiếp xã hội quan trọng nhất của con người’* (1). Đó là một hiện tượng xã hội, tồn tại song song với xã hội loài người. Con người xã hội tư duy, trao đổi ý nghĩ, tình cảm, tư tưởng, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ phục vụ toàn thể xã hội và có mặt trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

Nhưng ngôn ngữ nói (lời nói) bị hạn chế bởi không gian và thời gian. Thời xa xưa, khi chưa có những phương tiện ghi lại ngôn ngữ, một lời nói ra, nếu không được ghi nhớ trong óc thì liền sau đó sẽ biến mất. Lời nói lại chỉ có thể truyền đạt trong một phạm vi không gian nhất định. Quá phạm vi đó, lời nói sẽ không thực hiện được chức năng thông tin nữa. Vậy mà con người lại có nhu cầu lưu trữ, truyền đạt ý nghĩ, tình cảm tâm tư, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh từ nơi này qua nơi khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Chữ viết ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu đó. Nó làm cho lời nói có khả năng lưu trữ được và chuyển vận được. Nó là một công cụ tinh thần mà con người đã sáng tạo ra trong quá trình lao động nhằm giúp ngôn ngữ nói vượt qua những hạn chế về không gian và thời gian để thực hiện chức năng giao lưu tư tưởng một cách hoàn thiện hơn.

Trước khi chữ viết ra đời, người ta đã dựa vào *trí nhớ* và biện pháp *truyền miệng* để khắc phục những hạn chế kể trên. Lịch sử nhiều dân tộc khác nhau đều cho biết, ở thời xa xưa, những người già cả trong làng xóm tích lũy được nhiều kiến thức, nhiều kinh nghiệm, có trí nhớ tốt, có khả năng truyền đạt một cách hoàn hảo những điều mình ghi nhớ thì thường được toàn thể cộng đồng tôn trọng và được giữ những vị trí đặc biệt trong đời sống của cộng đồng. Vai trò của các già làng ở miền Tây Nguyên, của những người được gọi là *‘ngũ bộ’* trong xã hội Nhật Bản cổ đại đã chứng minh sự thực lịch sử này. *‘Cổ sự ký’* và *‘Nhật Bản thư ký’* — hai tác phẩm lịch sử nổi tiếng của Nhật Bản cổ đại chính là sự ghi chép lại bằng Hán văn những truyền thuyết về tổ tiên của dân tộc Nhật Bản đã được các *‘ngũ bộ’* bảo tồn và lưu truyền các thần thoại truyền thuyết trong kho tàng văn hóa của dân tộc ta cũng đã hình thành trên cơ sở này và cũng đã được lưu truyền qua bao thế hệ bằng phương thức truyền miệng trước khi được sưu tập chỉnh lí và ghi lại thành văn.

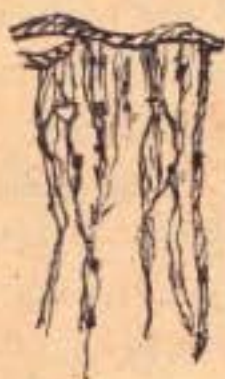
Qua thực tế sinh hoạt ngôn ngữ, người xưa dần dà đã nhận thức được *văn điệu*. Họ đã sử dụng rộng rãi văn điệu nhằm tăng cường sức mạnh cho trí nhớ và nâng cao hiệu quả

(1) V.I. Lê-nin: *Quyền dân tộc tự quyết* — Nhà xuất bản Sự Thật — Hà Nội. 1958, tr. 7.

của việc truyền đạt. Các bản trường ca nổi tiếng của nhân dân các dân tộc anh em trên đất nước ta, một số bài dân ca trong Kinh Thi của Trung Quốc, những bản trường ca vĩ đại I-li-at, Ô-di-xê, một số tác phẩm thơ ca có tính chất sử thi do các « pháp sư tì bà » ngâm đọc trong các buổi diễn tấu quần chúng ở Nhật Bản thời xưa, bộ thần ca Vê-đa của Ấn Độ cổ đại v.v... đều là những tác phẩm được lưu kí và truyền đạt trong những điều kiện và hoàn cảnh như trên.

Dấu hiệu và hình vẽ :

Cuộc sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu giao tiếp, thông tin ngày càng phức tạp, đa dạng. Người xưa cũng đã sớm biết lợi dụng những vật thực hoặc dấu hiệu để phụ giúp cho trí nhớ, để thông báo tin tức. Xác một con rắn hay một cặp sừng hươu treo móc ở cành cây hoặc đặt trên tảng đá, một nhánh lá xanh gài ở nơi này, cắm xuống chỗ kia, một sợi dây thắt nút, một vài hòn đá chồng xếp theo những kiểu dáng nhất định v.v... đều có tác dụng thông báo tin tức theo quy ước giữa các thành viên của một cộng đồng. Người Pê-ru (1) cổ đại đã sử dụng hệ thống dây thắt nút để giúp việc ghi nhớ và thông báo tin tức, gọi là *Ki-pu*, gồm nhiều sợi dây to nhỏ dài ngắn khác nhau, có nhiều màu khác nhau, buộc vào một sợi thừng ngang. *Ki-pu* có thể được dùng như một tập hợp dấu hiệu để biểu thị số lượng hoặc giúp người ta ghi nhớ một số sự việc cụ thể, một số ý niệm đã được quy ước. Thí dụ : nút càng to, sự việc càng quan trọng ; nút càng gần sợi thừng ngang, sự việc càng cấp bách. Dây



Một *Ki-pu* của Pê-ru cổ đại

màu đen biểu thị sự chết chóc, dây màu trắng biểu thị hòa bình ; dây màu đỏ biểu thị chiến tranh v.v... Ngoài ra, người xưa còn dùng biện pháp khác vạch lên đá, xương, gốm, gỗ v.v... những nét dài ngắn, nông sâu, hoặc cô lập hoặc liên kết phối hợp với nhau, tạo thành những kí hiệu để biểu thị một số ý niệm đơn sơ dùng trong việc thông báo tin tức theo quy ước. Biện pháp này từng được sử dụng rộng rãi ở Trung Hoa cổ đại, ở Châu Úc, Châu Phi, ở bán đảo Xcăng-đi-na-vi. Trong những thế kỉ gần đây (đầu thế kỉ XIX), ở Anh vẫn còn lưu hành một loại gậy gỗ, có khắc vạch kí hiệu, gọi là Tally để làm chứng khoán.

Dùng vật thực để làm dấu hiệu thông báo tin tức cũng có nhiều bất tiện. Trước hết, vật thực dễ bị hư nát, biến dạng hoặc mất mát. Sau nữa là, muốn thông báo một điều gì đó liên quan đến núi, đến sông chẳng hạn thì cố nhiên chẳng thể dờn chuyễn xếp đặt núi sông theo ý của mình. Dùng dấu hiệu thì cũng dễ gây lầm lẫn. Lại còn nhiều ý niệm trừu tượng chẳng thể truyền đạt bằng vật thực hoặc dấu hiệu được. Do đó, qua kinh nghiệm thực tế, người xưa đã biết cách vẽ lại — dù đơn sơ nguệch ngoạc dăm ba nét — những vật thực mà họ muốn dùng làm dấu hiệu để thông báo tin tức. Thế là, muốn nói đến núi, người ta vẽ hình ngọn núi, (thường là ba hình tam giác cao thấp khác nhau), muốn nói đến sông, người ta vẽ hình dòng sông, (hai ba đường ngoằn ngoèo), muốn nói đến con hươu, người ta vẽ hình con hươu v.v... Dần dà, người ta cũng biết cách phối trí một số hình vẽ thành một « cảnh » để biểu thị, thông báo một số sự kiện, ý niệm phức tạp hơn. Trên một vách đá, hình một con hươu từ trên cao rơi xuống vực thẳm được khắc họa với những nét chân thực nhưng phóng khoáng cũng đủ để thông báo cho người trong cộng đồng rằng : «Hãy dẫn hươu tới đây, xua nó rơi xuống vực, đó là cách săn bắt có kết quả nhất !».

(1) Một dân tộc ở Trung Mĩ.

Biện pháp vẽ hình để biểu đạt ý nghĩ được sử dụng trong một thời gian lịch sử khá lâu dài. Nó có thể giúp người ta thông báo những «vấn đề» khá phức tạp. Các tài liệu văn tự học nghiên cứu về giai đoạn trước khi có chữ viết thường nhắc đến «bức thư cảnh cáo» của một tộc người Xi-tơ sống ở miền Nam nước Nga gửi cho vua Ba Tư — kẻ xâm lược, trong đó có vẽ một con chim, một con chuột chũi, một con nhái bén với năm mũi tên có năm vòng tròn dính ở đầu,

(xem hình bên) ngụ ý rằng: «Liệu các người có bay được như chim, chui rúc được như chuột, bơi lặn được như nhái không? Nếu không, các người không tài nào thoát khỏi những mũi tên bao giờ cũng trúng đích của chúng ta! Hãy mau mau đầu hàng đi!» (1).



Trước khi phát minh ra cách ghi lại vô âm thanh của từ ngữ, các dân tộc cổ đại nói chung đều tìm cách ghi lại nội dung ý nghĩa của ngôn từ, chủ yếu là bằng hình vẽ, để làm phương tiện giao tiếp trong và ngoài cộng đồng. Sự giao lưu tư tưởng bằng hình vẽ như vậy còn có được một lợi thế là, những người tuy không dùng chung một ngôn ngữ, nhưng nếu cùng chung một nền văn hóa thì nói chung đều có thể hiểu được đại khái nội dung những hình vẽ diễn ý ấy. Biện pháp vẽ hình để biểu đạt ý nghĩ một mặt giúp ngôn ngữ nói khắc phục được phần nào những sự ràng buộc hạn chế của không gian và thời gian. Mặt khác, cũng chính biện pháp vẽ hình diễn ý này đã tạo ra những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp, thể hiện khá rõ nét đời sống tinh thần của một dân tộc. Một số hình chạm khắc trên trống đồng của ta cũng thuộc loại này. Trong quá trình hình thành, các hệ thống văn tự cổ xưa đều trải qua giai đoạn «vẽ hình diễn ý» ấy. Tuy vậy, biện pháp thông tin ấy cũng có những thiếu sót và hạn chế rất lớn.

Trước hết, vì là hình vẽ cho nên cùng một nội dung mỗi người có thể vẽ một cách và trước hình vẽ đó mỗi người cũng lại có thể hiểu một cách, nhất là trong trường hợp đứng trước một nhóm hình vẽ phối trí với nhau để biểu thị những ý nghĩ, sự kiện tương đối phức tạp. Và lại, nằm được những điều đã được quy ước (nhiều khi những điều quy ước đó đã trở thành những yếu tố của một nền văn hóa) lại là một điều kiện tiên quyết để hiểu những hình vẽ diễn ý, mà những điều quy ước ấy nhiều khi được quy định khá tùy tiện và mang nặng tính chất khu vực, riêng biệt.

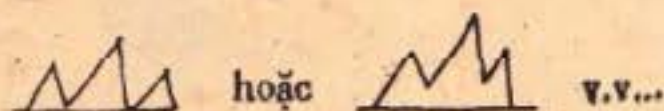
Để giảm bớt và đi tới chỗ loại trừ sự phức tạp hỗn loạn trong việc dùng hình vẽ làm công cụ hỗ trợ cho ngôn ngữ trong việc giao lưu tư tưởng, thông báo tin tức, qua kinh nghiệm thực tế, người xưa dần dần đi tới chỗ đơn giản hóa cách vẽ và ổn định những hình dạng vật thể trong hình vẽ, gắn những hình vẽ diễn ý với những từ ngữ nhất định. Cuối cùng, mỗi hình vẽ được coi là tiêu biểu cho một từ, có hình thể cố định, có âm đọc nhất định, biểu thị một khái niệm, một vật thể nhất định. Và, từ đây, chữ viết đã thực sự xuất hiện dưới dạng thức đầu tiên — chữ hình vẽ.

(1) Các thí dụ minh họa dẫn theo *Le déchiffrement des écritures* của tiến sĩ E. Doblhofer (Paris — 1959); *L'Écriture* của M. Cohen (Paris — 1963) và *Histoire de l'écriture dans l'antiquité* của P. Berger (Paris — 1891). — Các tranh minh họa vẽ theo Akioka Yosio trong *Lịch sử văn chữ cái La tinh* (Tokyo).

3) — CHỮ VIẾT RA ĐỜI. TỪ CHỮ BIỂU Ý ĐẾN CHỮ BIỂU ÂM.

Theo kết quả nghiên cứu của các ngành văn tự học, hầu như toàn bộ mọi hệ thống chữ viết đã được biết đến đều thoát thai từ hình vẽ. Một hình vẽ chỉ trở thành chữ viết khi nào nó đã có được một hình thể cố định, gắn bó với một kết cấu ngữ âm nhất định, tương ứng với một từ (hoặc một bộ phận của từ) nhất định trong khẩu ngữ. Những chữ viết thuộc loại này được gọi là chữ *biểu ý*, có nghĩa là nó chú trọng biểu thị nội dung ý nghĩa của từ ngữ chứ không chú ý đến mặt vật chất tức vỏ âm thanh của từ ngữ. Hệ thống chữ viết của Ai Cập cổ đại, Trung Quốc cổ đại, của các dân tộc cổ xưa vùng Lưỡng Hà hoặc Trung Nam Châu Mỹ đều minh bạch và hình thành như vậy cả.

Thí dụ, để ghi lại từ chỉ *núi*, người Trung Hoa cổ đại viết :



Người Ai Cập cổ đại viết : v.v...

Để biểu thị từ chỉ ý niệm trừu tượng như *trên*, *dưới* chẳng hạn, người Trung Hoa cổ đại viết :



Để ghi từ chỉ 'niềm vui', người Ai Cập cổ đại viết ; người Xô-mít (1)

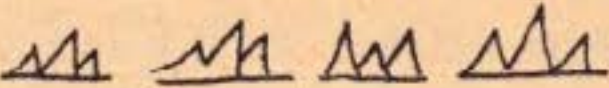
viết : v.v... loại chữ biểu ý này nhiều khi khá phức tạp. Thí dụ, người Hít-tít (2) đã dùng một số hình vẽ cách điệu để làm chữ viết, đại loại như dùng để ghi từ có nghĩa là *to lớn*, *vĩ đại* ; dùng để ghi từ có nghĩa là *nhà cửa* ; dùng để ghi từ có nghĩa là *thần linh*. Họ đã phối hợp với thành để ghi từ *lâu đài* ; phối hợp với thành để ghi từ *đền đài* (ngôi nhà to lớn của thần linh) v.v...

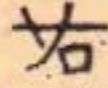
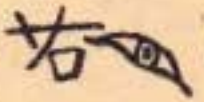
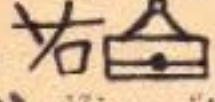
So với biện pháp dùng 'hình vẽ để diễn ý', việc sử dụng chữ biểu ý là một bước tiến, trước hết là ở chỗ nó gắn bó với từ trong ngôn ngữ nói. Tuy vậy, chữ biểu ý vẫn có những thiếu sót hạn chế sau đây :

Một là, số chữ phải tạo ra (bằng cách vẽ) để ghi lại các từ sẽ ngày càng nhiều lên theo đà phát triển của xã hội và ngôn ngữ. Đến một lúc nào đó, số lượng chữ sẽ rất lớn, rất khó ghi nhớ và sử dụng. Huống chi, còn biết bao nhiêu sự việc, ý niệm không sao ghi lại được bằng cách 'vẽ chữ' như vậy. Trước những từ chỉ những việc, ý niệm ấy, loại chữ được tạo ra theo lối vẽ hình đã tỏ ra bất lực.

Hai là, chữ biểu ý mà phương pháp cấu tạo chủ yếu là dựa vào cách vẽ để ghi hình ghi ý đó vẫn cho phép người ta có thể tùy tiện viết chữ (đúng ra là vẽ chữ) và lí giải chữ theo ý riêng, thường gây ra nhiều điều rắc rối phức tạp, không bảo đảm được tính chính xác của việc thông tin.

(1) và (2) Những tộc người ở vùng Lưỡng Hà, Trung Cận Đông và Cao nguyên Iran. Tg.

Sự đơn giản hóa và cách điệu hóa đến cao độ những chữ hình vẽ này dưới một thể thức thống nhất đã khắc phục được loại thiếu sót thứ hai kể trên. Thí dụ, để ghi từ chỉ *núi*, người Trung Hoa cổ đại trước tiên vẽ  rồi sau đó viết  và cuối cùng viết  (*son* = *núi*).

Cùng với đà phát triển của nền sản xuất và văn hóa xã hội, trong đó phải kể đến sự nhận thức về bản thân ngôn ngữ của con người ngày càng sâu sắc tinh tế, người ta cũng sớm tìm ra được cách khắc phục loại thiếu sót thứ nhất. Trước hết, lợi dụng hiện tượng đồng âm, người ta đã mượn « chữ » này đã ghi từ kia. Thí dụ, trong ngôn ngữ Hán, từ chỉ con bò cạp là *vạn* (đọc theo âm Hán Việt) được ghi lại bằng một chữ kiểu hình vẽ là  (萬); trong từ vựng Hán ngữ lại có một từ khác, cũng có âm đọc là *vạn* chỉ số lượng 10000. Người Trung Hoa cổ đại đã mượn chữ 萬 (vốn ghi từ *vạn* có nghĩa là con bò cạp) để ghi từ *vạn* có nghĩa là 10000, do đó không cần phải tạo ra thêm một chữ mới nữa. Để hạn chế sự lăm lăm, tăng cường tính minh bạch chính xác của chữ viết, người ta lại dùng những kí hiệu bổ sung (kí hiệu chỉ ý nghĩa của từ) ghép thêm vào những chữ được dùng để biểu đạt vô thanh âm của từ theo lối mượn chữ cũ để ghi từ mới (như đã trình bày ở trên). Thí dụ, trong chữ viết cổ Ai Cập, âm *mer* ghi lại bằng chữ hình vẽ  có nghĩa là cái cốc. Nhưng *mer* còn là âm đọc của một số từ khác nữa với những nghĩa rất khác nhau như con mắt, cái hòm, con rắn... Để ghi những từ đồng âm này, bên cạnh chữ tượng hình 若 ghi âm *mer*, người ta thêm phù hiệu  (con mắt) thành  (*mer* — mắt) hoặc  (cái hòm) thành  (*mer* — cái hòm) hoặc  (con rắn) thành  (*mer* — con rắn), v.v... Để giải quyết một vấn đề tương tự trong quá trình xây dựng chữ viết của mình, người Trung Hoa cổ đại cũng đã vận dụng biện pháp ấy. Thí dụ: âm *ba* với chữ tượng hình  vốn có nghĩa là một loài trăn lớn ở thời cổ xưa, về sau dùng để ghi từ *ba* với nghĩa là dựa dẫm, gán bó mong đợi, v.v... hoặc thêm phù hiệu chỉ ý  thành  (*ba* — loài cỏ thơm), hoặc thêm  thành  (*ba* — tre rào có gai), hoặc thêm  thành  (*ba* — vết sẹo), hoặc thêm  thành  (*ba* — lợn sề), hoặc thêm  thành  (*ba* — thịt muối, thịt ướp) v.v... (1).

Như vậy là, từ chỗ dùng hình vẽ để biểu đạt ý nghĩ, rồi dùng chữ hình vẽ để biểu đạt nội dung của từ ngữ, người xưa đã tiến đến chỗ chế tác được chữ biểu ý, và trên cơ sở đó, tiến dần đến chỗ chế tác được chữ biểu âm — những chữ ghi lại vô âm thanh của từ. Nếu như  (*vạn* — con bò cạp) và  (*ba* — con trăn) là những chữ biểu ý (tượng hình) thuần túy thì  (*vạn* — 10000) và  (*ba* — mong đợi, gán bó) đã thực sự đứng vào hàng ngũ hệ thống chữ biểu âm rồi. Trong thực tế, ở một giai đoạn nhất

(1) Tham khảo *Hán tự đích kết cấu cập kì lưu biến* của Lương Đông Hán — (Thương Hải — 1965) — Phần chữ Ai Cập, tham khảo chương « *Ecriture égyptienne* » trong *Le déchiffrement des écritures* của tiến sĩ E. Doblhofer (Paris—1959).

định, trong các hệ thống chữ viết cổ đại (như văn tự cổ Ai Cập, văn tự Hán chẳng hạn), nhưng chữ thuần túy biểu âm còn ít. Người ta thường hay phối hợp cả hai lối biểu ý và biểu âm để chế tác chữ mới. Đó là trường hợp chế tác những chữ 𠂔 𠂔

v.v... hoặc 𠂔 𠂔 v.v... đã giới thiệu ở trên. Những loại chữ này đều đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp ngôn ngữ nói làm nhiệm vụ giao lưu tư tưởng. Tuy vậy, tăng cường vận dụng nguyên tắc biểu âm trong việc chế tác chữ vẫn là một phương hướng có nhiều hứa hẹn nhất đối với việc xây dựng một hệ thống chữ viết đơn giản và thuận tiện nhưng vẫn làm trọn được nhiệm vụ ghi lại ngôn ngữ nói sống động để truyền đạt qua không gian và thời gian. Ngôn ngữ tồn tại nhờ âm thanh. Biện pháp đúng đắn nhất trong việc ghi lại ngôn ngữ là ghi lại cái vỏ âm thanh của từ. Cùng với những tiến bộ đạt được trong quá trình nhận thức và phân tích kết cấu âm thanh của ngôn ngữ, người xưa dần dần cũng đã tìm ra được nhiều biện pháp để ghi lại được những đơn vị ngữ âm hoặc kết cấu ngữ âm của ngôn ngữ. Thoạt đầu cũng chỉ là sự vận dụng rộng rãi những tiền lệ đã có sẵn: mượn trọn vẹn một chữ hình vẽ, kèm theo đó là một kết cấu ngữ



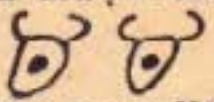
khesteb

âm hoàn chỉnh (thường là một âm tiết) để ghi lại một từ khác có quan hệ đồng âm. Đối với những ngôn ngữ thuộc loại đa âm tiết, tình hình có phức tạp hơn. Thí dụ, trong ngôn ngữ cổ Ai Cập, từ *Khesteb* có nghĩa là *pha-lê*. Để ghi lại từ này, người ta dùng hai chữ hình vẽ phối hợp với nhau: hình một người đang kéo đuôi một con lợn: từ chỉ động tác *kéo* trong ngôn ngữ Ai Cập cổ đại đọc là *khesf*; từ chỉ *con lợn* trong ngôn ngữ cổ Ai Cập đọc là *teb*. Với chữ hình vẽ trên, người ta sẽ đọc ra âm của từ *khesteb* chỉ *pha-lê*.

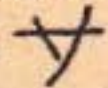
Từ chữ biểu âm đến văn chữ cái a, b, c...

Trên đây là những thí dụ về chữ biểu âm ghi âm tiết. Loại chữ viết này là cái mốc quan trọng trên lịch trình phát triển của chữ viết nhằm tiến tới chỗ phản ánh một cách trung thực nhất mặt biểu đạt của ngôn ngữ. Tuy nhiên, như chúng ta thấy, vì còn quá gần bó với cơ sở chữ—hình vẽ cho nên vẽ cả hai mặt cấu tạo và sử dụng, loại chữ viết này vẫn tạo ra nhiều điều phức tạp phiền phức cho người sử dụng. Nhu cầu phát triển của nền sản xuất xã hội đòi hỏi con người phải đạt tới những cải tiến sâu sắc hơn nữa về bản thân chữ viết. Ở Ai Cập cổ đại, chữ hình vẽ □ với âm đọc là *pi*, có nghĩa là *cái ghế* hoặc *chỗ ngồi*, dần dần được dùng để ghi các âm *pa, pe, pi, po, pu* (trong giai đoạn văn tự biểu âm ghi âm tiết). Sau đó được dùng để ghi riêng âm tố «p»; chữ hình vẽ

II với âm đọc là *id*, có nghĩa là *bàn tay*, sau được dùng để ghi âm tố «d» hoặc «t». Cuối cùng, người Ai Cập cổ đại đã xây dựng được một hệ thống 24 con chữ, ghi các phụ âm trong tiếng Ai Cập cổ, dùng song song với hệ thống văn tự tượng hình. Có thể coi đây là một hệ thống chữ âm tố đầu tiên của nhân loại. Đáng tiếc, sự sáng tạo này không được người Ai Cập đương thời coi trọng. Khoảng 2000 năm trước Công nguyên, người Xê-mít đã tiếp thu thành quả lớn lao này của người Ai Cập tạo ra những chữ cái đầu tiên. Sau đó, người Phê-ni-xi, dựa vào hệ thống chữ cái ấy, cải tiến thêm, tạo ra những con chữ làm tiền thân cho hệ thống chữ cái A, B, C... hiện đang được sử dụng một cách rộng rãi trên toàn thế giới. Có thể lấy chữ A trong bảng chữ cái la-tinh làm thí dụ. Chữ cái A có lẽ đã bắt nguồn từ chữ tượng hình cổ Ai

Cập (xem hình bên) với ý nghĩa là « bò » hoặc « gia súc ». Vào khoảng 2000 năm trước Công nguyên, những người Xê-mít làm việc khai thác mỏ ở bán đảo Xi-nai đã mượn chữ tượng hình này, đơn giản hóa hình thể của nó thành  để biểu thị âm « a », — âm đầu của từ *aleph* trong ngôn ngữ Xê-mít có nghĩa là con bò. Sau đó, người Ca-na-en và người Phê-ni-xi (đều thuộc chủng tộc Xê-mít)



đã đơn giản hóa thêm hình dáng của con chữ này thành . Người

Hi Lạp cũng mượn con chữ này đã ghi âm tiếng Hy Lạp, và viết thành  hoặc  — một dạng thức thuần kí hiệu, thoát li hoàn toàn hình vẽ đầu tiên. Cuối cùng người Rô-ma đã tiếp thu con chữ này của người Hi Lạp. Sau nhiều lần cải biến, chữ A của bản chữ cái Rô-ma (mà ta quen gọi là chữ cái la-tinh) đã có hình dạng như ngày nay.



Sự diễn biến về hình thể của chữ A

Như vậy là, chữ A — một kí hiệu ghi âm rất quen thuộc đối với chúng ta ngày nay vốn thoát thai từ chữ hình vẽ của người Ai Cập cổ đại. Bước đường diễn biến của nó có thể diễn tiến gần đúng bước đường phát triển của hầu hết các hệ thống chữ viết trên thế giới: từ chỗ là những hình vẽ rời rạc với số lượng có thể là vô hạn, biểu thị mặt nội dung của từ ngữ, tiến tới chỗ hình thành một hệ thống kí hiệu đơn giản, hoàn chỉnh, với một giới hạn nhất định số lượng ghi lại một cách khá trung thực và uyển chuyển mặt biểu đạt của ngôn ngữ — chữ âm tố (1).

4— MỐI QUAN HỆ GIỮA LỜI NÓI VÀ CHỮ VIẾT.

Chữ viết là một trong những phát minh quan trọng bậc nhất của loài người. Cùng với ngôn ngữ, nó đã góp phần công sức vô cùng lớn lao cho sự nghiệp tạo dựng cuộc sống văn minh của nhân loại. Mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ nói và chữ viết biểu lộ ra ở mấy điểm chủ yếu sau đây:

Một là, ngôn ngữ là cơ sở của chữ viết, chữ viết ra đời trên cơ sở ngôn ngữ đã phát triển đến một trình độ nhất định, tương ứng với trình độ phát triển nhất định của xã hội, nhằm giúp ngôn ngữ phục vụ cuộc sống xã hội một cách hoàn hảo hơn.

Ngôn ngữ là vỏ của tư duy, dùng từ và câu để biểu đạt tư duy. Từ trong ngôn ngữ có âm có nghĩa. Chữ viết, khi phát triển đến mức hoàn thiện thì có khả năng biểu thị một cách hợp lí và trung thực mặt âm thanh của ngôn từ. Có thể nói, chữ viết là sự thể hiện hình thể của từ, nó khiến cho từ là cái không trông thấy được trở thành một thực thể trông thấy được. Nói cách khác, chữ viết dựa vào kết cấu hình thể để biểu đạt ý nghĩa của từ thông qua kết cấu âm thanh.

Thoạt đầu, con người chưa thể nghĩ ra được ngay cách ghi lại lời nói theo kết cấu ngữ âm. Bằng trực giác, bằng kinh nghiệm, họ chú ý đến nội dung của lời nói và trước

(1) Tham khảo *L'écriture* của M. Cohen (Paris—1953) phần « L'alphabet consonantique des Sémites occidentaux » và phần « L'alphabet consonantique et vocalique grec ».

hết tìm cách ghi lại các nội dung ấy để truyền đạt qua không gian và thời gian. Hình vẽ, kí hiệu bước đầu đã giúp con người thực hiện được phần nào cái nhiệm vụ lớn lao khó khăn này. Chữ viết đã ra đời trên cơ sở những hình vẽ, kí hiệu ấy. Nhưng hình vẽ, kí hiệu chỉ thực sự trở thành chữ viết khi nó gắn bó với từ trong ngôn ngữ, có hình thể ổn định, biểu thị một kết cấu ngữ âm minh xác và một nội dung ý nghĩa rõ ràng.

Cũng như ngôn ngữ, chữ viết tồn tại với tư cách là một hệ thống; nó gắn bó chặt chẽ với hệ thống ngôn ngữ mà nó có trách nhiệm lưu trữ và truyền đạt qua văn bản. Tuy hình thành trên cơ sở ngôn ngữ, nhưng một khi đã ổn định và được sử dụng rộng rãi thì chữ viết cũng có những tác động nhất định đối với ngôn ngữ. Nó có thể tham gia vào quá trình thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của ngôn ngữ.

Hai là, cũng như ngôn ngữ, chữ viết không có tính giai cấp và cũng không nằm trong kiến trúc thượng tầng. Tuy vậy, trong xã hội có áp bức giai cấp, việc nhận thức và sử dụng văn tự nói chung đã bị giai cấp thống trị thao túng. Đối với một số loại hình chữ viết xây dựng trên cơ sở chữ tượng hình và nguyên tắc biểu ý, việc chế tác chữ và giải thích chữ phần nào đã chịu ảnh hưởng của thế giới quan và nhân sinh quan của giai cấp thống trị. Về điểm này, sự chế tác và giải thích một số chữ Hán đã cho chúng ta những dẫn chứng hết sức rõ ràng. Thí dụ, trừ một vài trường hợp cá biệt, tuyệt đại đa số những chữ Hán có bộ 女 (nữ) đều gắn với những từ mang nghĩa xấu, mang nặng dấu ấn của tư tưởng trọng nam khinh nữ của ý thức hệ phong kiến. Thí dụ:

姑	姦	倭	妬	
cô	gian	nịnh	đố	(tạm bợ, gian xảo, nịnh hót, ghen tị)

Một điều nữa cũng cần phải chú ý là, mặc dù không nằm trong kiến trúc thượng tầng, nhưng sự thay đổi cơ sở hạ tầng của xã hội, trong những hoàn cảnh và chừng mực nhất định, cũng đề ra những yêu cầu về cải tiến và phát triển cho hệ thống chữ viết đang được sử dụng trong xã hội đó. Sự phát triển của xã hội Việt Nam từ sau Cách Mạng Tháng Tám đến nay đã đề ra những yêu cầu khá cụ thể và cấp bách đối với việc cải tiến chữ quốc ngữ, đó là một điều rất hợp tình hợp lý.

Ba là, cộng đồng ngôn ngữ là một trong những đặc trưng và tiêu chí phân định dân tộc, nhưng nhiều dân tộc khác nhau có thể dùng chung một hệ thống chữ viết để ghi lại ngôn ngữ của dân tộc mình.

Các loại ngôn ngữ đang được các dân tộc khác nhau trên thế giới sử dụng thì rất nhiều (Theo Kondratov — nhà ngôn ngữ học Liên Xô — thì trên thế giới có thể có tới vài ngàn thứ ngôn ngữ khác nhau), nhưng không phải tất cả các thứ ngôn ngữ đó đều có chữ viết được tạo thành bởi những hệ thống kí hiệu riêng biệt. Việc mượn hệ thống chữ viết này để ghi lại một hệ thống ngôn ngữ khác là một hiện tượng phổ biến và rất bình thường. Chữ viết của người Phê-ni-xi là thủy tổ của hầu hết các loại chữ ghi âm trên thế giới, và chính người Phê-ni-xi cũng lại đã dựa vào hệ thống văn tự Ai Cập cổ đại để tạo ra chữ viết của họ.

Trong quá khứ, người Việt Nam, người Nhật Bản, người Triều Tiên đã từng dựa vào văn tự Hán để chế tác chữ viết. Xét về mặt cơ cấu nội tại, xu hướng phát triển chung của chữ viết là từ chỗ dùng chữ tượng hình để biểu ý tiến tới chỗ dùng kí hiệu để ghi âm. Ngay từ khi ra đời, chữ Nôm đã thể hiện rõ xu hướng phát triển này với các loại chữ mượn

trực tiếp từ văn tự Hán hoặc biến văn tự Hán thành một loại kí hiệu để ghi chữ ngữ âm tiếng Việt (như 𣎵 bán trong bán chác) 𣎵 làm trong làm lụng v.v... chẳng hạn). Hán là những người chế tác và sử dụng chữ Nôm đều muốn làm cho hệ thống chữ viết này có thể ghi lại tiếng Việt một cách chính xác, thuận tiện hơn. Nhưng, hệ thống văn tự mà chữ Nôm vay mượn các yếu tố về căn bản vẫn là hệ thống văn tự tượng hình — biểu ý, cho nên, ở chữ Nôm, chúng ta thấy có hiện tượng không ổn định tương đối trong phương thức kết cấu. Thực ra hiện tượng này cũng là một hiện tượng phổ biến đối với một số chữ viết cùng loại hình. Trọng văn tự Hán hầu như chữ nào cũng có dị thể — nghĩa là nhiều kết cấu và hình thể khác nhau. Văn đề chính tự được đặt ra ở Trung Quốc khá gắt gao cho nên hạn chế được phần nào ảnh hưởng xấu của hiện tượng này. Còn chữ Nôm, từ một thời gian ngắn ngủi dưới thời Tây Sơn, chưa bao giờ được giai cấp thống trị coi trọng, cho nên hiện tượng không ổn định về mặt cấu tạo và hình thể là một điều có thể hiểu được. Tuy vậy, hiện tượng này nhiều khi cũng biểu lộ những sự tìm tòi cải tiến rất có giá trị. So sánh một số chữ Nôm biểu thị cùng một từ ở hai thời điểm khác nhau, chúng ta có thể thấy rõ xu hướng coi trọng nguyên tắc biểu âm và những yêu cầu khá cao đối với tính chính xác trong việc phản ánh mặt ngữ âm. Với sức sống mạnh mẽ và những đặc trưng cố hữu của tiếng Việt, việc chuyển sang sử dụng một hệ thống « chữ cái » nào đó để ghi lại tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm là một điều tất yếu sẽ xảy ra. Tiền đề đã có sẵn thuận lợi. Văn đề ở đây chỉ là vấn đề thời cơ mà thôi. Lịch sử đã đưa lại cho chúng ta hệ thống chữ cái la-tinh. Và chúng ta đã tiếp thu và sử dụng khá tốt hệ thống chữ viết ấy.

Bốn là, cùng với đà phát triển của xã hội, ngôn ngữ cũng ở trong trạng thái không ngừng biến đổi, phát triển. Là hệ thống kí hiệu gắn bó với ngôn ngữ, chữ viết do đó tất cũng phải có những biến chuyển cần thiết để phản ánh sự biến đổi, phát triển đó. Nhưng, so với những biến đổi trong ngôn ngữ, thì những sự biến đổi trong hệ thống chữ viết diễn ra chậm hơn rất nhiều. Thí dụ, về mặt ngữ âm, qua một thời gian nhất định, một ngôn ngữ có thể đã có những biến đổi khá sâu sắc, nhưng hệ thống chữ viết của ngôn ngữ đó vẫn chưa có được biến đổi tương ứng. Không riêng gì trong các hệ thống chữ tượng hình — biểu ý mà ngay cả trong hệ thống chữ ghi âm chúng ta cũng thường bắt gặp hiện tượng này (thí dụ, trong chữ Anh, chữ Pháp v.v...). Nhưng, xét từ một góc độ khác thì ngôn ngữ lại có tính ổn định vững bền hơn chữ viết rất nhiều. Sự biến đổi sâu sắc về chất trong một hệ thống ngôn ngữ diễn ra theo con đường tiệm tiến, trường kì, dần mới dần dần, còn trong chữ viết thì những biến đổi to lớn sâu sắc, thậm chí dẫn đến sự thay đổi toàn bộ hệ thống lại có thể diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn (thí dụ như sự chuyển đổi hệ thống chữ viết từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ ở Việt Nam, từ lối chữ Ả-rập sang chữ cái la-tinh ở In-đô-nê-xi-a chẳng hạn).

Cuối cùng, tuy ra đời trên cơ sở ngôn ngữ nói và là công cụ phụ trợ đắc lực của ngôn ngữ nói, nhưng so với phạm vi mức độ sử dụng của ngôn ngữ nói thì phạm vi mức độ sử dụng của chữ viết nhỏ hẹp hơn nhiều. Ngôn ngữ nói thâm nhập vào mọi ngõ ngách của cuộc sống xã hội; chữ viết nói chung chỉ được sử dụng trên những địa bàn nhất định. Tuy vậy, sau khi đã ra đời, chữ viết — hay nói cho đầy đủ hơn, ngôn ngữ viết — đã trở thành một người bạn đồng hành gắn bó với nền văn minh của nhân loại. Có thể nói, chữ viết là một yếu tố khó có thể thay thế được trong sinh hoạt tinh thần của con người, mặc dù nó có những đối thủ có nhiều ưu thế đặc biệt, như các khí tài ghi truyền âm và ghi truyền hình hiện đại.

VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT Ở VIỆT NAM

Do những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, việc tìm hiểu lịch trình phát sinh và phát triển chữ viết ở Việt Nam khá khó khăn phức tạp, nhiều điều chưa thể làm sáng tỏ được vì còn thiếu cứ liệu.

Trước khi sử dụng văn tự Hán, rồi sau đó lại dựa vào những yếu tố văn tự Hán để tạo ra một hệ thống chữ viết riêng được gọi là chữ Nôm có nhiều khác biệt về chất so với văn tự Hán, Việt Nam ta đã có chữ viết chưa? Trong tình hình này, nên lí giải vấn đề chữ viết ở Việt Nam trước khi ngôn ngữ văn tự Hán du nhập theo phương hướng nào? Nên quan niệm việc ông cha ta sử dụng chữ Hán làm « quốc gia văn tự » trong một thời gian lịch sử nhất định ra sao? Và cuối cùng, việc tiếp thu một cách nhanh chóng và triệt để hệ thống chữ cái abc... để ghi tiếng Việt có nói lên điều gì về truyền thống sử dụng chữ viết của dân tộc ta hay không?

Tất cả những vấn đề nêu lên trên đây đều có ý nghĩa lí luận và thực tiễn rất quan trọng, đang chờ đợi giới khoa học trong và ngoài nước đi sâu nghiên cứu để tìm ra những lời giải đáp thỏa đáng, phù hợp với những nguyên lí chung của khoa văn tự học. Những điều trình bày dưới đây, xét trên một mức độ nhất định, chỉ là những gợi ý bước đầu.

Sự sáng tạo ra chữ viết hiểu theo nghĩa rộng rãi và phổ biến nhất, là một khả năng tiềm tàng trong bản thân đời sống văn hóa xã hội của mọi dân tộc. Nhìn vào lịch sử, với nền văn hóa Đông Sơn mà di vật tiêu biểu là các trống đồng mang theo các mẫu hình khắc họa theo chủ đề rất phong phú sinh động và các hệ thống hoa văn có nhiều ý nghĩa tiềm ẩn sâu sắc, sự xuất hiện một hệ thống chữ viết dưới dạng thức nào đó, được sử dụng trong một phạm vi nhất định ở đương thời, rõ ràng là một điều hoàn toàn có thể quan niệm được. Xét dưới góc độ giao tiếp thông tin xã hội, bản thân các hình chạm khắc theo kiểu tranh liên hoàn trên các trống đồng đã là một loại văn bản tiền văn tự. Đó là thứ « ngôn ngữ không lời » được biểu đạt qua hình ảnh, là cuốn sách giáo khoa về đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cha ông ta thuở đầu dựng nước. Cổ nhiên, « cuốn sách » đó ngày nay rất khó đọc hiểu. Và, Hà Văn Tấn đã rất có lí khi nghĩ rằng cần phải đầu tư nhiều công sức hơn nữa với hi vọng mình giải được hệ thống « từ vựng » của « ngôn ngữ trống đồng » (1). Từ những bức « tranh chữ đề » khắc trên đồng có tầm bao quát các vấn đề vũ trụ — nhân sinh rộng lớn sâu sắc này đi tới những loại chữ hình vẽ, chữ tượng hình thường là một quá trình diễn tiến trên đường thẳng chứ không phải là những bước nhảy vọt, rẽ ngoặt. Lịch sử hình thành các hệ thống chữ viết của một số dân tộc trong thế giới cổ đại đã chứng minh chân lí phổ biến này. Do đó chúng ta cũng có thể nghĩ rằng, lịch sử phát sinh và hình thành chữ viết ở Việt Nam thời xa xưa cũng đã diễn ra như vậy. Tư liệu thành văn trong và ngoài nước đều ghi nhận dân tộc Việt Nam có chữ viết rất sớm. Sách *Thánh Tông di thảo* chép: vua Lê Thánh Tông năm mộng thấy người con gái thời Lí Cao Tông dâng thư bày tỏ nỗi oan khuất, thư viết bằng thứ chữ ngẫu ngẫu như giun bò, không ai đọc được. Sau đó, nhà vua lại được thần nhân mách bảo: đó là chữ viết cổ xưa của dân ta. Sách *Tiền Hán thư*, một bộ cổ sử của Trung Hoa ra đời dưới thời Đông Hán cũng ghi rằng: ngay từ thời Đào Đường (khoảng

(1) Hà Văn Tấn: « Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên » (*Nghiên cứu lịch sử* — số 112 — 1968) — « Từ đồ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng » (*Khảo cổ học* — số đặc biệt về Trống đồng — Tập I — 1974).

thiên niên kỉ II trước Công nguyên), người Việt đã có lối chữ riêng, trông như đàn nòng nọc. Trong *Thanh Hóa quan phong*, Vương Dny Trinh — một nho sĩ thế kỉ XIX cũng nói đến thứ chữ cổ của ta có hình dạng giống như chữ cổ của vùng Mường Thanh Hóa — Cố nhiên, những điều ghi chép nêu ra ở trên đều là dã sử, truyền thuyết và ước đoán, còn chờ được chứng minh bằng những cứ liệu xác thực. Tuy vậy, điều cần chú ý ở đây là, sự miêu tả diện mạo ngoại hình thứ chữ viết cổ xưa của dân tộc ta ở các tài liệu nói trên về cơ bản là ăn khớp với nhau. Đó không phải là thứ chữ hình vẽ rườm rà như chữ cổ Ai Cập, cũng không phải là thứ chữ ô vuông có gốc tượng hình — biểu ý như chữ Hán. Đặc trưng ngoại hình của nó cho phép chúng ta suy đoán : đó là loại chữ viết xây dựng trên nguyên tắc ghi âm, dùng một số lượng hữu hạn các kí hiệu đơn giản về mặt hình thể, tổ chức thành hệ thống, ghi lại vô âm thanh của ngôn từ. Mỗi kí hiệu chỉ là một số đường nét rất ngắn, hoặc thẳng, hoặc xiên, hoặc uốn lượn hình sóng. Những kí hiệu đó xếp bên nhau, được lặp đi lặp lại nhiều lần, nên trông giống như « đàn giun » bò hoặc « đàn nòng nọc » đang bơi. Nếu ở vùng Lương Hà cổ xưa đã có loại chữ ghi âm được cấu tạo bằng những kí hiệu hình tam giác có góc nhọn, gọi là chữ hình góc (cunéiforme), thì chữ « nòng nọc » cũng là một điều có thể quan niệm được. Thứ chữ này có thể chưa hoàn thiện, chưa được sử dụng thật rộng rãi thì đã bị mai một trước những tác nhân lịch sử, trong đó trước hết phải kể đến chính sách hủy diệt văn hóa tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc trong thời gian chúng xâm lược đô hộ đất nước ta. Lịch sử cho biết, tiêu diệt một ngôn ngữ thì khó, và trong những hoàn cảnh nhất định đó là điều không thể thực hiện được, còn ngăn cấm hủy diệt một hệ thống chữ viết thì việc đó đã từng xảy ra trong thế giới cổ đại. Sau cuộc xâm lăng và tàn phá văn hóa của người Đô-ri-an, người Hi Lạp cổ đại quên rằng mình đã từng có chữ viết. Ba trăm năm sau, khi khôi phục được quyền độc lập dân tộc, một lần nữa, người Hi Lạp lại phải đặt ra chữ viết cho tiếng nói của dân tộc mình.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan rất phức tạp, chữ Hán được sử dụng một cách phổ biến trong hoạt động văn hóa xã hội của nước Việt Nam phong kiến độc lập. Vấn đề ngôn ngữ văn tự Hán ở Việt Nam sẽ được trình bày rõ trong những chương tiếp theo. Ở đây trước hết chúng tôi muốn nhấn mạnh một điều là : không thể tìm hiểu vấn đề chữ Hán ở Việt Nam tách rời những kì công biểu lộ tài trí thông minh tuyệt vời của cha ông ta trong sự nghiệp Việt hóa ngôn ngữ Hán cổ trên cả ba mặt *âm đọc*, *ý nghĩa*, *phạm vi sử dụng*. Kết quả cụ thể do sự nghiệp lớn lao này đem lại, xét trên một mặt nhất định, là sự xuất hiện hàng loạt văn bản Hán văn cổ của các tác gia Việt Nam, bao gồm đủ mọi thể loại, chứa đựng những nội dung phong phú đa dạng đậm đà sắc thái dân tộc, giàu tính độc đáo sáng tạo, có giá trị học thuật và nghệ thuật rất cao.

Tuy vậy xét về một mặt khác, mặc dù được nhà nước phong kiến Việt Nam coi là « quốc gia văn tự », rõ ràng là văn tự Hán chỉ được sử dụng trong một phạm vi tương đối hạn hẹp. Địa bàn hoạt động của nó là giấy tờ, sách vở. Đóng vai trò chủ chốt, chiếm địa vị ưu thế tuyệt đối trong hoạt động ngôn ngữ sống động của toàn dân ta, từ vua quan cho tới bần dân thiên hạ, vẫn là tiếng Việt. Chính điều này đã thúc đẩy chữ Nôm xuất hiện. Nhìn tổng quát, chữ Nôm được xây dựng theo hướng chủ yếu là ghi âm, sử dụng từng chữ Hán hoàn chỉnh hoặc một số bộ phận của chữ Hán được cấu tạo lại để ghi các từ trong tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết, trên cơ sở âm Hán Việt (tức là cách đọc chữ Hán của người Việt Nam). Có lẽ chữ Nôm đã xuất hiện rất sớm. Biết bao nhiêu tên riêng, tên người, tên làng xóm, tên hồ ao đồng đất, tên cỏ cây hoa trái, v.v... của ta, nếu chỉ

dùng chữ Hán không thời thì không sao ghi lại cho hết, cho chính xác được, vì dù đã được đọc theo âm Hán Việt, nhưng tiếng Hán (được ghi lại bằng chữ Hán) vẫn không đủ khuôn ngữ âm để ghi lại mọi kết cấu ngữ âm của tiếng Việt. Ngoài ra, còn phải kể đến vai trò « linh hồn dân tộc » của ngôn ngữ bản địa nữa. Chính vì lẽ đó, trong sử sách của ta đã có trước hiệu « Bồ cái đại vương » vừa chữ Nôm vừa chữ Hán. Kể ra người xưa có thể dịch hai từ *bố cái* (cha mẹ) thành *phụ mẫu*. « Bồ cái đại vương » có thể chuyển dịch thành ngôn từ thuần Hán là « Phụ mẫu đại vương ». Nhưng, đối với người Việt thời xưa, phải chăng hai tiếng *bố* (cha) *cái* (mẹ) có khả năng biểu thị một tình cảm rất mực sâu sắc thân thuộc mà hai từ *phụ mẫu* ngoại lai kia không thể đảm đương nổi? Vấn đề chủ yếu ở đây là phải tìm cách ghi lại hai hình ảnh âm thanh quen thuộc ấy. Do đó, dù rằng hai chữ Hán

布 (âm Hán Việt đọc là *bố* có nghĩa là vải) và 𡈼 (âm Hán Việt học là *cái* có nghĩa là vung, nắp) chẳng hàm chứa một ý nghĩa gì cao sâu tôn quý, nhưng chúng vẫn được chọn dùng để đưa vào trước hiệu, bởi vì, qua âm đọc của chúng (cố nhiên là âm Hán Việt), chúng đã truyền đạt được ý tình của người dân Việt Nam đối với bậc anh hùng cứu nước mà họ kính yêu như cha mẹ.

Mặc dù không được nhà nước phong kiến coi trọng và khuyến khích sử dụng (trừ một thời gian ngắn ngủi dưới thời Quang Trung), chữ Nôm vẫn hoàn thành khá xuất sắc nhiệm vụ lưu kí chuyển vận tiếng Việt qua một khối lượng văn bản đồ sộ, trong đó có nhiều đỉnh cao như *Thơ quốc âm* của Nguyễn Trãi, bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v.v...

Nhìn chung, tuy được xây dựng trên cơ sở những yếu tố văn tự Hán, nhưng so với chữ Hán, chữ Nôm đã tiến xa hơn một bước, xét về hai mặt kết cấu và chức năng. Trước hết, về căn bản, chữ Nôm thuộc loại hình chữ ghi âm (Trong một số trường hợp nhất định, có sử dụng thích đáng các kí hiệu ghi ý). Số chữ thuần túy ghi ý trong chữ Nôm vốn rất ít, có thể đếm trên đầu ngón tay. Xét trong mối tương quan với chữ Hán, về đại thể, chữ Nôm gồm hai loại lớn :

1 -- Loại sử dụng các chữ Hán hoàn chỉnh có sẵn để biểu thị các từ trong tiếng Việt theo cách dùng cả âm đọc (âm Hán Việt) lẫn ý nghĩa của chữ, như dùng chữ 心 để ghi từ *tâm, tim* ; hoặc chỉ dùng âm như chữ 沒, âm Hán Việt đọc là *một*, có nghĩa là chìm đắm, mai một, nay dùng làm chữ Nôm để chỉ số từ *một* (1) ; hoặc chỉ dùng nghĩa, như chữ 腋, âm Hán Việt đọc là *dịch*, có nghĩa là nách, nay dùng làm chữ Nôm để ghi từ *nách* (một bộ phận trong cơ thể con người), hoặc dùng âm nhưng đọc chệch đi, như chữ 別 (biệt) đọc là *biệt* để ghi từ *biết*.

2 -- Loại chữ sáng tạo riêng để ghi từ trong tiếng Việt bằng cách ghép một số chữ Hán (hoặc bộ phận của chữ Hán) và dùng thêm các dấu phụ. Thí dụ :

𡈼 do hai chữ 𠂇 (ba) và 𠂉 (lăng) ghép lại để ghi *blăng* tức *trắng* trong tiếng Việt (ghi âm). 仝 do hai chữ 人 (nhân) và 上 (thượng) ghép lại để ghi từ *trùm* (ông trùm ; trùm họ v.v...) trong tiếng Việt (ghi ý).

𦵏 do hai chữ 草 (thảo : cỏ) và 古 (cổ) ghép để ghi từ *cỏ* (cỏ cây) trong tiếng Việt (vừa âm vừa ý).

博 < sử dụng một chữ Hán 博 (bác) và một dấu phụ < để ghi từ mác (giáo mác) trong tiếng Việt (biến âm).

Trong việc cấu tạo chữ Nôm, ông cha ta thuở xưa cũng dùng bộ thủ (những kí hiệu thông báo, hiệu chỉnh ý nghĩa của chữ — sẽ nói rõ ở chương II) nhưng so với hệ thống bộ thủ của văn tự Hán thì đơn giản hơn nhiều.

Điều mà chữ Nôm quan tâm đến trước hết chính là mặt kết cấu ngữ âm của ngôn từ. Nó cố gắng phản ánh thật trung thực hình ảnh âm thanh của từ, trong phạm vi khả năng rất có hạn của thứ chữ ô vuông ghi âm tiết. Chữ Nôm có chú ý thích đáng đến việc đơn giản hóa chữ viết, như giảm bớt số nét trong chữ Hán được sử dụng; lược bỏ các kí hiệu ghi ý (bộ thủ) không cần thiết v.v... Do chỗ coi nhẹ nguyên tắc ghi ý (tuy cũng có vận dụng ở mức độ nhất định) và ưu tiên chú trọng thực hiện nguyên tắc ghi âm, chữ Nôm đã đạt tới cấp độ khá cao trên con đường phát triển từ ghi ý đến ghi âm của chữ viết. Điều này biểu lộ một nhận thức khoa học khá sâu sắc về ngôn ngữ văn tự học nói chung và về bản chất tiếng Việt nói riêng của tập thể những người chế tác chữ Nôm. Nó có liên quan gì đến truyền thống chuộng chữ ghi âm có thể có từ ngàn xưa gần bó với truyền thuyết về loại chữ viết như « giun bò », như « đàn nòng nọc » kia không? Trong tình hình tài liệu về chữ viết cổ xưa của ta trước chữ Nôm còn quá hiếm hoi như ngày nay, quả thực chưa thể đưa ra lời giải đáp cho câu hỏi trên đây. Tuy vậy, có thể khẳng định được một điều, trong quá trình xây dựng chữ viết của dân tộc cách đây nhiều thế kỉ, xu hướng ghi âm đã áp đảo xu hướng ghi ý. Với thực tế lịch sử này, việc sử dụng một hệ thống kí hiệu đơn giản hơn chữ Nôm để ghi tiếng Việt, như chữ quốc ngữ chẳng hạn, không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, hoàn toàn do sự áp đặt từ bên ngoài. Chữ viết của dân tộc xây dựng trên cơ sở bảng chữ cái la-tinh mà chúng ta quen gọi là chữ quốc ngữ không phải là món quà xa lạ của các giáo sĩ Tây phương đơn phương trao tặng cho chúng ta. Chúng ta không tiếp nhận chữ quốc ngữ một cách thụ động. Bao thế hệ người Việt Nam đã đóng góp công sức vào quá trình định hình, cải tiến và hoàn thiện chữ quốc ngữ, kể từ khi nó mới chỉ là một cách ghi âm tiếng Việt khá tùy tiện ở thế kỉ XVII cho tới khi nó trở thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh và chặt chẽ vào khoảng đầu thế kỉ XIX. Chính các giáo sĩ người Âu có nhiều quan hệ với chữ quốc ngữ cũng đã phải thừa nhận sự thực này trong những tập bút kí truyền giáo nổi tiếng của họ.

Từ những hình vẽ chạm khắc thực hiện chức năng giao tiếp — thông tin (tiêu biểu là các hình chạm khắc trên trống đồng) qua giai đoạn sử dụng chữ Hán cho tới chữ Nôm và cuối cùng là chữ quốc ngữ, chữ viết ở Việt Nam luôn luôn ở vào một quá trình biến đổi tiến lên không ngừng. Quá trình này hoàn toàn phù hợp với những bước đi lịch sử của chữ viết, xét trên phạm vi toàn thế giới (1).

* *

Trong phạm vi khóa trình *Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm*, chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu những văn bản Hán Nôm tiêu biểu thuộc các thể loại — một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa thành văn của dân tộc. Đó là một quá trình lao động công phu, đòi hỏi phải vận dụng một cách tổng hợp nhiều tri thức liên ngành. Những kiến thức về ngôn ngữ văn tự Hán và ngữ văn học cổ điển Hán Nôm được trình bày qua các chương dưới đây sẽ là những bước mở đầu có ý nghĩa quan trọng.

(1) Để bổ sung cho nội dung đã trình bày ở trên, có thể đọc thêm: *Chữ viết trong các nền văn hóa* (Đặng Đức Siêu — Nhà Xuất bản Văn hóa — Hà Nội — 1982).

VĂN TỰ HÁN

KẾT CẤU — HÌNH THẺ — CÁCH THẺ HIỆN. — BỘ THỦ

Trên thế giới hiện nay có vào khoảng 400 loại chữ viết, nhìn chung đều có mối quan hệ nhất định với một trong bốn loại hình chữ viết cổ xưa sau đây : chữ hình vẽ của người Ai Cập cổ đại ; chữ ô vuông của người Hán ; chữ hình góc của người Xu-me vùng Lưỡng Hà ; chữ tượng hình của người May-a vùng Trung Mỹ. Trong bốn loại chữ viết cổ xưa ấy, riêng có chữ ô vuông của người Hán (gồm những chữ đơn giản và những phức hợp gọi chung là *văn tự*) là vẫn còn đang được sử dụng trong sinh hoạt ngôn ngữ hiện đại. Ba loại chữ viết kia nay chỉ là đối tượng của môn cổ tự học. Điều này chứng tỏ sức sống bền bỉ và khả năng thích ứng cao của văn tự Hán (1). Tuy vậy, do những đặc trưng cố hữu trong kết cấu và chức năng, văn tự Hán cũng đã bộc lộ những nhược điểm rất lớn, gây nhiều trở ngại cho công cuộc phổ cập và phát triển văn hóa giáo dục của Trung Hoa (2). Chính vì lẽ đó, cải cách văn tự Hán là một trong những nhiệm vụ quan trọng được nhiều thế hệ người Trung Hoa quan tâm. Phương hướng chủ yếu của công cuộc cải cách này là la-tinh hóa hệ thống văn tự ghi ngôn ngữ Hán. Trong khi chưa la-tinh hóa được chữ viết (một việc mà Việt Nam chúng ta đã làm được từ lâu), nhiệm vụ hàng đầu của các nhà cải cách văn tự Hán là tìm cách giảm bớt đến mức tối đa số nét trong một chữ và hệ thống hóa lại toàn bộ « kho chữ » để tiện ghi nhớ tra cứu và sử dụng.

Nhưng, đối với người Việt Nam chúng ta, nghiên cứu văn tự Hán ở cái dạng chưa cải cách lại là một việc có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, bởi vì :

Một là, do hoàn cảnh lịch sử, trong quá khứ, văn tự Hán đã từng được sử dụng rộng rãi trong công việc hành chính và trong văn chương học thuật ở nước ta. Rất nhiều di sản văn hóa quý báu của tổ tiên ta đã được bảo tồn và lưu truyền đến nay qua hệ thống văn tự cổ xưa ấy. Do đó, muốn tiếp thu tốt phần di sản này, không thể không nghiên cứu kĩ văn tự Hán (dưới dạng chưa cải cách).

Hai là, sự giao lưu với ngôn ngữ văn hóa Hán qua bao thế kỉ đã để lại trong từ vựng tiếng Việt rất nhiều từ gốc Hán. Nhưng từ gốc Hán ấy vốn được biểu thị bằng văn tự Hán, một hệ thống văn tự xây dựng trên cơ sở *tượng hình — biểu ý*. Ý nghĩa của từ thường được biểu thị một phần ở kết cấu và hình thẻ của văn tự. Ngày nay, với chữ quốc ngữ, những từ gốc Hán ấy đều được ghi lại bằng những con chữ la-tinh — một hệ thống văn tự ghi âm, chỉ biểu thị mặt âm thanh của từ ngữ. Vì vậy, muốn đi sâu tìm hiểu từ nguyên, từ nghĩa những từ gốc Hán ấy, không thể không quay về tìm hiểu chúng dưới cái vỏ văn tự tượng hình — biểu ý trong hệ thống văn tự Hán (dưới dạng chưa cải cách).

(1) Nói chung, chúng tôi dùng từ *chữ* hoặc *chữ viết* thay cho từ *văn tự*. Riêng đối với chữ viết của ngôn ngữ Hán, chúng tôi vẫn dùng từ *văn tự* cho hợp với cách gọi và phân loại truyền thống của ngành văn tự học.

(2) Sức sống bền bỉ và khả năng thích ứng cao của văn tự ô vuông của người Hán, xét về mặt tiến hóa phát triển, lại chính là một sức ỳ ghê gớm, đã gây những tác hại to lớn cho đời sống văn hóa tinh thần của người Trung Hoa. Điều này sẽ được trình bày rõ hơn ở phần dưới.

Ba là, cùng với đà phát triển của ý thức độc lập tự chủ, chữ Nôm — một hệ thống văn tự dựa trên những yếu tố văn tự Hán để ghi lại tiếng Việt — cũng đã hình thành và đã đóng một vai trò khá quan trọng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của dân tộc ta trong một quá khứ chưa lấy gì làm xa xôi cho lắm. Như chúng ta đã biết, mặc dù dựa vào văn tự Hán, nhưng so với văn tự Hán, hệ thống chữ Nôm đã có được những nét sáng tạo độc đáo rất đáng chú ý, đặc biệt là về mặt thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn tự. Tuy vậy, muốn đọc hiểu chữ Nôm một cách dễ dàng, tự nhiên cũng phải biết một số chữ gốc ở văn tự Hán (dưới dạng chưa cải cách).

Qua ba điểm nêu ở trên, có thể thấy được rằng, nghiên cứu một cách tường tận hệ thống văn tự Hán về các mặt lai lịch hình thành, nguyên tắc cấu tạo, diễn biến lịch sử để tiến tới chỗ nắm vững nó về cả ba phương diện hình thể — âm đọc — ý nghĩa là một việc cần thiết đối với tất cả những ai muốn làm tốt công tác tiếp thu mรด di sản văn hóa thành văn của dân tộc được ghi lại bằng thứ văn tự cổ xưa ấy.

I.— VĂN TỰ HÁN — KẾT CẤU

Như chúng ta đã biết, có ngôn ngữ trước rồi mới có chữ viết sau. Chữ viết ra đời trên cơ sở ngôn ngữ và hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài. Đó là nét chung của các hệ thống ngôn ngữ văn tự cổ đại.

Ngôn ngữ của Trung Hoa đã có lịch sử lâu đời, nhưng mãi đến thời Ân (thế kỷ XIV trước Công nguyên), người ta mới thấy những mầm mống của chữ viết phát triển thành một hệ thống văn tự hoàn chỉnh. Căn cứ vào những mảnh mai rùa xương thú có khắc chữ (văn Giáp cốt) tình cờ đào được ở vùng Ân Khư (di chỉ Kinh đô của nhà Ân ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) vào đúng năm cuối cùng của thế kỷ trước (năm 1899), người ta đã thấy được khá rõ diện mạo của hệ thống văn tự tượng hình này. Ở đây, có một điều quan trọng cần được đặc biệt lưu ý, đó là, những nguyên tắc cơ bản mà hệ thống văn tự này dựa vào để hình thành và phát triển (như tượng hình biểu ý; biểu ý phối hợp với biểu âm) thì nay vẫn thấy được thể hiện trong hệ thống văn tự Hán đang được sử dụng. Như vậy có nghĩa là, giữa hệ thống văn tự tượng hình thời Ân Thương và hệ thống văn tự Hán hiện đang được sử dụng, chủ yếu người ta chỉ thấy sự phát triển về lượng, chứ không thấy những thay đổi về chất.

Ai là người sáng tạo ra văn tự Hán? — Sách Dịch (phần Hệ từ) (1) viết: « Ngày xưa thắt nút dây để ghi nhớ sự việc, sau bậc thánh nhân mới đổi thành chữ khắc vạch ».— Vai trò của « thánh nhân » ở đây cố nhiên không thể tin được nhưng hiện tượng như « thắt nút dây » và « chữ khắc vạch » thì có thể coi là những sự thực lịch sử, phù hợp với các giai đoạn đầu tiên trong quá trình đi tìm phương tiện hỗ trợ cho tư duy, trí nhớ và lời nói của những con người đã trực tiếp tham gia vào quá trình lao động nhằm sáng tạo ra các của cải vật chất và của cải tinh thần thời xa xưa. Trong các thư tịch thời Tần Hán, « vị thánh nhân » sáng tạo ra văn tự đã có tên có chức, hoàn cảnh sáng tạo văn tự cũng được miêu tả rõ ràng: « Thương Hiệt, sử quan của Hoàng Đế, đầu rồng, bốn mắt sáng như đèn, miệng to như chậu »... « nhìn vết chân chim muông, thấy phân biệt được giống loài, liền theo đó mà tạo ra văn tự »... Lúc Thương Hiệt tạo ra văn tự, thóc lúa trên trời tuôn xuống như mưa, đêm đêm quỷ khóc, ma kêu... ».

(1) Một trong năm bộ sách Kinh điển của Nho gia (Ngũ kinh). Xem Phụ lục (mục NHỎ và các từ điển có liên quan).

Việc thần thánh hóa người tạo ra văn tự cũng là một điều thường thấy trong kho tàng thần thoại, truyền thuyết của các dân tộc trên thế giới. Việc sáng tạo ra văn tự tượng hình cổ Ai Cập được quy công cho một vị thần tên là Thot, đầu chim mình người. Thần Itzamma được coi là người tạo ra văn tự May-a ở Trung Mỹ v.v... Tuy vậy, những đoạn ghi chép trong sách cổ Trung Hoa trích dẫn trên đây đã gợi cho chúng ta thấy được đôi điều khá đúng đắn về nguyên nhân thúc đẩy văn tự xuất hiện và tác dụng của văn tự trong xã hội Trung Hoa cổ đại :

Một là, cũng như ở một số khu vực khác, có lẽ chữ viết đã xuất hiện ở Trung Hoa cổ đại vào lúc mà nông nghiệp đã phát triển đến mức độ nhất định, nhằm đáp ứng những nhu cầu của nền sản xuất và cuộc sống xã hội đương thời (như truyền thụ kinh nghiệm sản xuất, ghi nhật kí canh tác, tính toán lịch pháp v.v...). Nghiên cứu sự xuất hiện của « văn tự hình góc » ở đồng bằng Lương Hà, của « văn tự tượng hình » cổ Ai Cập ở châu thổ sông Nin, chúng ta sẽ có thêm nhiều cứ liệu xác đáng để khẳng định điều suy đoán nói trên. Không phải ngẫu nhiên mà những người làm sách thời xưa lại quy công lao sáng tạo ra chữ viết — vốn là thành quả của sự sáng tạo tập thể của nhân dân lao động Trung Hoa cổ đại — cho Thương Hiệt, sử quan của Hoàng Đế. Theo nhiều tài liệu lịch sử, thời đại Hoàng Đế trong truyền thuyết Trung Hoa tương ứng với thời đại mà nghề nông ở lưu vực sông Hoàng Hà đã bắt đầu phát triển.

Hai là, chữ viết đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống xã hội Trung Hoa cổ đại. Một mặt, nhờ có chữ viết, nhiều kinh nghiệm kỹ thuật sản xuất v.v... được đúc kết, được lưu truyền do đó năng suất được nâng cao ; mặt khác, chữ viết cũng góp phần đáng kể trong việc tổ chức hướng dẫn con người đấu tranh chống lại và tiến tới chiến thắng những thế lực đen tối trong thiên nhiên và trong xã hội. Nhưng, như chúng ta thấy, chữ viết ở Trung Hoa cũng sớm bị khống chế, lợi dụng để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Mối tương quan giữa ngôn ngữ Hán và văn tự Hán—một hệ thống chữ viết về cơ bản là thuộc loại chữ tượng hình—biểu ý—đã thể hiện ở mấy điểm sau đây :

1 — Khi văn tự Hán hình thành, nói chung, các từ trong Hán ngữ đều là từ đơn âm. Trong những từ đơn âm ấy, rất nhiều từ có kết cấu ngữ âm giống nhau. Chính đặc điểm này đã mở đường cho loại chữ *hình thanh* (vừa biểu âm vừa biểu ý) phát sinh và phát triển.

2 — Tính âm tiết và tính phân tích của ngôn ngữ Hán đã tạo ra cho loại « chữ ở vuông » này cái khả năng thích ứng với sự chuyển biến phát triển của ngôn ngữ trong một thời gian lịch sử khá dài.

3 — Sự tồn tại đồng thời nhiều phương ngôn với những sai biệt rất lớn về mặt ngữ âm cũng đã tạo ra tiền đề cho việc duy trì lâu dài hệ thống văn tự tượng hình — biểu ý này như một công cụ giao tế và giao lưu văn hóa trên giấy tờ giữa các khu vực phương ngôn khác nhau trên lãnh thổ Trung Hoa.

Từ mối quan hệ này, chúng ta có thể rút ra một vài đặc điểm chủ yếu của văn tự Hán như sau :

1) Trong văn tự Hán, mỗi chữ (tính theo đơn vị kết cấu hình thể) tương ứng với một âm tiết. Mỗi âm tiết này có thể là một từ (như 人 — nhân người), cũng có thể chỉ là một bộ phận của từ (như 玻 — pha trong 玻璃 pha lí : pha lê).

2) Văn tự Hán, kể cả những chữ có bộ phận biểu âm, đều không biểu thị một âm đọc chính xác, vì bản thân bộ phận biểu âm đó cũng vốn là chữ tượng hình — biểu ý chứ không phải là những kí hiệu ghi âm theo hệ thống thuần nhất và hữu hạn. Do đó, nhận thức một đơn vị văn tự Hán có nghĩa là phải đồng thời nhận thức cả ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa (nếu nó ghi lại trọn vẹn một từ).

3) Là một hệ thống văn tự về cơ bản thuộc loại chữ biểu ý, được cải tiến, phát triển theo hướng biểu âm, văn tự Hán có khả năng thích ứng với sự phát triển của ngôn ngữ Hán, nhưng bị hạn chế về nhiều mặt. Những mặt hạn chế ấy ngày càng phát triển, bộc lộ rõ những khuyết điểm của hệ thống văn tự cổ xưa này, dẫn đến những yêu cầu cải cách từ căn bản toàn bộ hệ thống.

Biện pháp chủ yếu mà văn tự Hán dựa vào để hãm sát sự phát triển của ngôn ngữ Hán là tạo thêm chữ mới. Do đó, số chữ cứ tăng mãi lên. Từ một số lượng có hạn lúc ban đầu, (theo thống kê chưa đầy đủ, trong số 160 000 mảnh mai rùa xương thú có khắc vạch chữ đào được ở An Khư, người ta thấy có vào khoảng 2 000 « mặt chữ » khác nhau) đến cuối thời Hán (khoảng thế kỉ II sau Công nguyên), lấy cuốn *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận làm mốc, số văn tự Hán thông dụng đã lên tới 9 353 chữ, gồm những chữ từ 1 nét cho tới những chữ trên dưới 40 nét. (Ngày nay, tổng số văn tự Hán đã lên tới trên 50 000 chữ).

Để nhận thức hệ thống văn tự phức tạp đồ sộ đó, dựa trên cách phân loại truyền thống và những thành quả mới của ngành văn tự học, người ta đã chia toàn bộ văn tự Hán ra làm hai loại lớn (theo phương thức cấu tạo).

1— LOẠI VẼ HÌNH DIỄN Ý (VĂN TỰ BIỂU Ý)

Cũng như các dân tộc cổ đại khác, theo các thư tịch của Trung Hoa còn ghi lại thì, trong sinh hoạt xã hội, buổi đầu, người Trung Hoa cổ đại cũng đã dùng biện pháp « thất nhật dây » (*kết thừng*) và « khắc vạch » (*thư khế*) để ghi nhớ sự việc và truyền đạt tin tức. Với việc đào được các di tích văn tự trên mai rùa xương thú (gọi là văn tự giáp cốt) và trên chuông đỉnh bằng đồng (gọi là văn tự chung đỉnh), người ta thấy ở giai đoạn đầu, văn tự Hán cũng là những hình vẽ đơn giản hoặc phức tạp. Thí dụ :



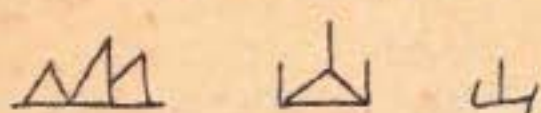
Văn tự giáp cốt



Văn tự chung đỉnh

Chúng đã trở thành văn tự vì chúng đã gắn bó với những từ nhất định trong khẩu ngữ.

Những chữ hình vẽ đó dần dần được cách điệu hóa đến cao độ, như :

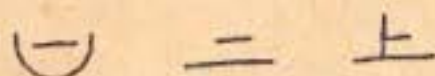


sơn (núi)

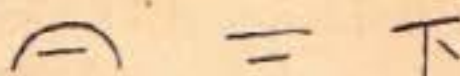


mộc (cây)

và có khi chỉ là những kí hiệu đơn thuần, như :



thượng (trên)



hạ (dưới)

Theo *lục thư* (1) — cách phân loại truyền thống của ngành văn tự học Trung Hoa -- thì loại trên là chữ *tượng hình* (chữ vẽ theo vật thực) loại dưới là chữ *chỉ sự* (chữ ghi bằng dấu hiệu những từ biểu thị những khái niệm trừu tượng không vẽ ra được).

Trong Hán ngữ, vốn từ biểu thị khái niệm trừu tượng phức tạp ngày càng phát triển. Các loại chữ *tượng hình chỉ sự* đều không đủ khả năng thể hiện. Một loại chữ cấu tạo theo kiểu mới đã xuất hiện, gồm nhiều thành phần hình vẽ (hoặc kí hiệu) liên kết với nhau. Mỗi tương quan giữa những thành phần ấy diễn đạt ý nghĩa nội hàm phức tạp, trừu tượng của từ. Thí dụ :

日

+

月

=

明

nhật (mặt trời)

nguyệt (mặt trăng)

minh — sáng.

Theo *lục thư*, đây là loại chữ *hội ý*.

2 — LOẠI CẤU TẠO THEO NGUYÊN TẮC ĐỒNG ÂM (VĂN TỰ BIỂU Ý).

Các phương pháp tạo ra chữ theo lối *tượng hình* (vẽ hình), *hội ý* (diễn ý) đáp ứng được phần nào nhu cầu ghi lại từ mới trong khẩu ngữ. Nhưng, kết quả là, tổng số chữ cứ nhiều mãi lên, kết cấu và hình thể của chữ ngày càng phức tạp. Bên cạnh đó, rất nhiều từ nảy sinh trong cuộc sống xã hội mang theo những ý nghĩa nội hàm không sao vẽ ra được (hoặc vẽ ra thì tốn quá nhiều công sức và ý nghĩa cũng không rõ ràng).

Dựa vào một biện pháp vốn đã có tiền lệ trong lịch sử, người Trung Hoa cổ đại sử dụng rộng rãi lối « vay mượn chữ », dùng những chữ vốn biểu thị những từ không được dùng trong khẩu ngữ nữa để làm chữ ghi lại những từ mới nảy sinh. Thí dụ :

來

lai vốn là tên một giống lúa (thấy có ghi trong thư tịch đời Chu) được dùng để ghi từ *lai* có nghĩa là đến, tới.

才

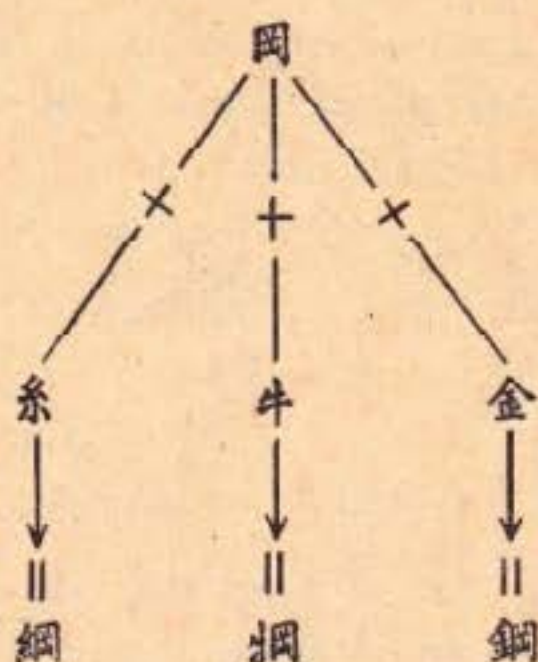
tài vốn là chữ tượng hình, có nghĩa là *cây non*, không xuất hiện trong khẩu ngữ nữa, được dùng để ghi âm *tài* trong *tài năng* (才能) *nhân tài* (人才)

văn tài (文才) v.v...

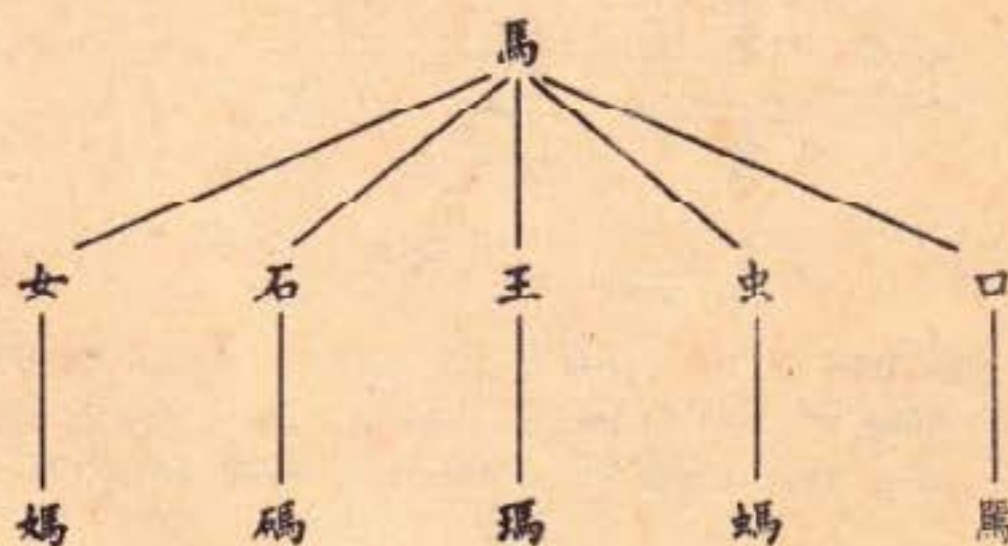
(1) Hệ thống *lục thư* (sáu phép tạo ra chữ) bao gồm *tượng hình*, *chỉ sự*, *hội ý*, *hình thanh*, *giả tá*, *chuyển chú*, trong đó bốn phép *tượng hình*, *chỉ sự*, *hội ý*, *hình thanh*, thực sự là những biện pháp tạo ra chữ mới. Còn *chuyển chú* và *giả tá* chỉ là những biện pháp về sử dụng chữ mà thôi. (Xem Phụ lục — Tài liệu tham khảo tra cứu Ngữ Văn học cổ điển. Mục *Lục thư*) — Tg.

Theo *lục thư*, đây là loại chữ *giả tá*.

Với loại chữ *giả tá*, một bước ngoặt vô cùng quan trọng đã diễn ra trong lịch trình phát triển của văn tự Hán. Từ chỗ là loại chữ thuần túy *biểu ý*, với loại chữ *giả tá* này, văn tự Hán đã chuyển dần sang giai đoạn lấy nguyên tắc *biểu âm* làm cơ sở. Với biện pháp « vay mượn chữ », văn tự Hán đã đáp ứng được phần nào những yêu cầu to lớn độ sự phát triển của khẩu ngữ đề ra. Tuy vậy, là một hệ thống văn tự về căn bản là thuộc loại tượng hình *biểu ý*, để thích ứng với hiện tượng đồng âm rất phổ biến trong ngôn ngữ Hán và tăng cường tính minh xác trong việc biểu thị ý nghĩa; người Trung Hoa cổ đại đã sử dụng rộng rãi một hệ thống kí hiệu khu biệt ý nghĩa, được gọi là *bộ thủ*, phối hợp với biện pháp mượn chữ cũ ghi từ mới đã nói ở trên, tạo thành những « nhóm chữ » có liên hệ với nhau về mặt kết cấu ngữ âm và ý nghĩa như :



hoặc chỉ có mối quan hệ về mặt kết cấu ngữ âm mà thôi. Thí dụ :



Theo *lục thư*, những chữ được tạo ra theo hai cách trên đây được gọi chung là loại chữ *hình thanh*. Sự xuất hiện loại chữ này đã tạo ra cho văn tự Hán những khả năng rất to lớn. Chính nhờ có nó mà hệ thống văn tự cổ xưa này có thể liên tục phục vụ ngôn ngữ Hán qua các giai đoạn phát triển, từ buổi đầu của lịch sử thành văn cho tới ngày nay.

Căn cứ vào tính đơn giản, hoặc phức tạp của việc tạo thành chữ, người ta lại chia văn tự Hán ra làm hai loại lớn :

a) *Văn* — gồm những chữ *tượng hình* hoặc *chỉ sự* (chữ đơn, do các nét liên kết với nhau).

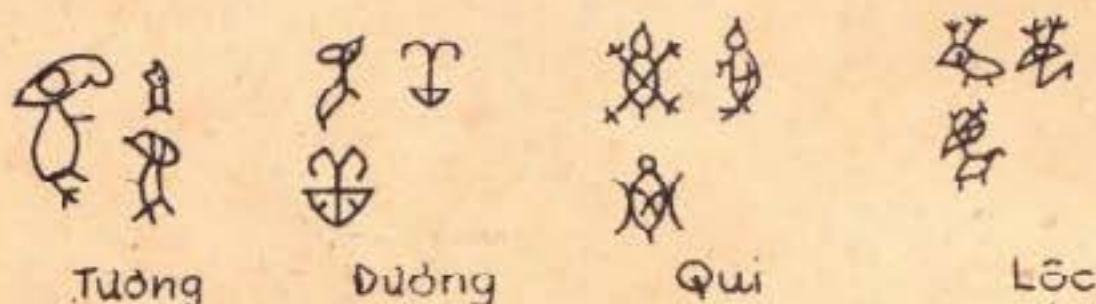
b) *Tự* — gồm những chữ *hội ý* và *hình thanh* (chữ ghép, do các văn liên kết với nhau).

II.— VĂN TỰ HÁN — HÌNH THỂ

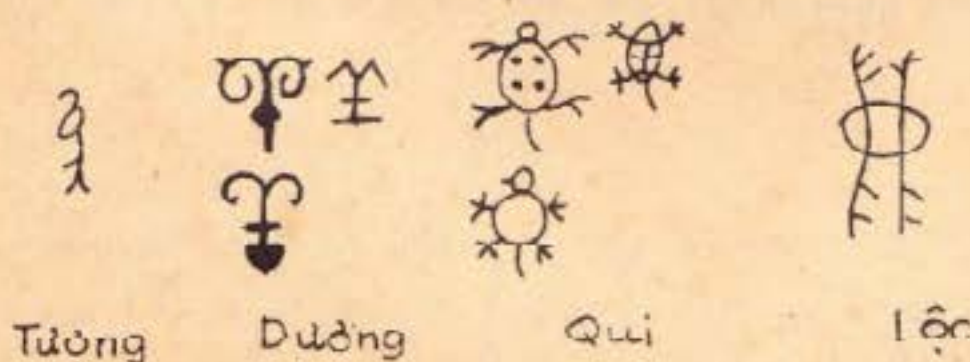
Về *hình thể*, từ khi ra đời cho tới cuối thời Hán (khoảng thế kỷ II sau Công nguyên), văn tự Hán đã trải qua ba giai đoạn chủ yếu sau đây :

1— GIAI ĐOẠN VẼ HÌNH.

— Qua những thí dụ về văn tự giáp cốt và văn tự chung đỉnh đã nêu ở trên, chúng ta thấy văn tự Hán lúc bấy giờ chưa khác hình vẽ mấy tí. Có thể lấy thêm một số thí dụ nữa để minh họa thêm :



Hình thể của văn tự cũng chưa cố định. Một « chữ » có thể « vẽ » theo nhiều kiểu : vẽ nghiêng, vẽ thẳng, vẽ tỉ mỉ, vẽ nguệch ngoạc, vẽ mặt trước, vẽ mặt sau, vẽ to vẽ nhỏ đều được cả. Thí dụ :



Những chữ như trên có thể gọi là « chữ hình vẽ » (văn tự đồ họa, đặc biệt là loại chữ khắc trên đồ đồng đời nhà Thương — văn tự chung đỉnh). Những chữ như thế tất nhiên là vừa khó nhận thức « mặt chữ », vừa tốn nhiều công sức khi « vẽ chữ ».

2— GIAI ĐOẠN VẠCH THÀNH ĐƯỜNG.

Đời sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu ghi chép ngày càng nhiều. Người ta không có thì giờ ngồi vẽ từng chữ một như vậy nữa. Hình thể của văn tự cần phải thay đổi để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phương tiện viết chữ thay đổi cũng tác động đến sự thay đổi của hình thể văn tự. Thời Chu, nhờ chế ra được sơn, người đương thời dùng que chấm sơn vạch chữ trên thẻ trúc, thẻ gỗ. Chữ vạch ra ngày càng khác hình vẽ, tiến dần đến chỗ đơn giản, rõ ràng hơn. Một số cơ cấu của chữ viết được quy thành những đường vạch hoặc thẳng,

hoặc xiên; góc chữ hoặc nhọn, hoặc uốn lượn, khá cân đối. Lối viết chữ với hình thể như vậy được gọi chung là 'Lộ thư' hoặc 'đại triện', tương truyền do thái sử Lộ đời Chu Tuyên Vương (827 — 782 trước Công nguyên) đặt ra (1). Tuy vậy, ở các nước 'chư hầu' của nhà Chu, lối viết chữ vẫn còn tùy tiện, chưa thống nhất, gây nhiều khó khăn cho việc sử dụng. Cuối thời Chiến quốc (475 — 221) trước Công nguyên, Tần tiêu diệt sáu nước (Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề), độc chiếm cả vùng trung nguyên, sai tể tướng Lý Tư (2) quy định lối viết chữ thống nhất trong nước. Đó là chữ 'tiểu triện'. So với chữ 'đại triện' thì chữ 'tiểu triện' đã được viết thành đường nét: quy cách hình dạng thống nhất và đơn giản hơn rất nhiều.

3— GIAI ĐOẠN VIẾT THÀNH NÉT

So với chữ thời Chu, chữ viết theo lối tiểu triện đã giản tiện, dễ viết hơn, nhưng dù sao cũng vẫn còn rườm rà. Ngay từ cuối thời Chiến quốc, một lối viết đơn giản hơn đã lưu hành rộng rãi trong dân gian, binh lính, thư lại, gọi là *lệ thư*. Đến thời Tần, nó vẫn tồn tại song song với lối viết thống nhất, chính quy. Đặc điểm của loại lệ thư này là kết cấu đơn giản, sáng sủa, vuông vắn gọn gàng. Với *lệ thư*, văn tự Hán đã bước vào một giai đoạn mới trong quá trình ổn định về mặt hình thể. Nó đã gạt bỏ hoàn toàn những yếu tố hình vẽ, xác lập một hệ thống thành phần cấu tạo cố định, được gọi là nét, bao gồm: nét ngang (一), nét sổ (丨), nét ngoặc hoặc nét gãy (丿 hoặc ㇏), nét phẩy (ノ), nét móc (㇚), nét hất (㇚), nét móc (丨 hoặc ㇚ hoặc ㇚) và nét chấm (丶).

Đó là tám nét cơ bản. Mỗi nét lại có nhiều biến thể khác nhau. Đặc biệt là trong 'thư pháp', một môn học về cách viết văn tự Hán bằng bút lông vốn được coi như môn nghệ thuật, những biến thể của các nét lại càng nhiều hơn. Thí dụ, về nét sổ (丨), thư pháp cổ nêu ra ba loại chủ yếu:

- Sổ đầu đuôi bằng nhau gọi là 'thiết trụ' (hình như cây gậy sắt).
- Sổ đầu to đuôi nhỏ gọi là 'huyền trâm' (hình như cái kim treo).
- Sổ đầu bé đuôi to gọi là 'thùy lộ' (hình như hạt sương nhỏ giọt).

Đời Hán chế được bút lông, mực, giấy. Văn tự Hán đã ổn định về cả hai mặt cấu tạo và hình thể. Với bút lông, kiểu chữ *bát phân* (hoặc Hán lệ) xuất hiện, nét mềm mại, chữ vuông vức, vừa đẹp vừa trang nhã.

Tiếp theo đó, do yêu cầu ghi chép nhanh, nhiều lối viết thảo đã ra đời, như *Chương thảo*, *Kim thảo* v. v... Các nét trong chữ thảo thường bị rút bớt và viết liền với nhau, hoặc bị chuyển hóa thành một dạng khác, trông bay bướm, đẹp mắt, nhưng khó đọc. Viết chữ thảo trở thành một phong trào. Phép viết văn tự Hán trở thành một môn nghệ thuật. Nhiều kiểu chữ thảo kết cấu gọn gàng sáng sủa, hình thức trang nhã, duyên dáng, nối tiếp nhau xuất hiện, tiện cho việc sử dụng và phù hợp với tiêu chuẩn thẩm mỹ nói chung. Nhưng cũng có nhiều kiểu chữ đã đi quá xa trên con đường 'rồng bay phượng

(1) Đại triện còn gọi là *Lộ văn*. Theo *Hán thư* (Nghệ văn chí), đại triện do Thái sử Lộ đời Chu Tuyên Vương đặt ra. Di tích duy nhất của loại đại triện này còn được bảo tồn trên 10 cái trống đá đào được ở Thiểm Tây. Theo các nhà nghiên cứu, đây là di tích văn tự thời Tần Tương Công năm thứ tám, cách đời Chu Tuyên Vương không xa lắm.

(2) Lý Tư người đất Thượng Sái, xuất thân là một viên tiểu lại, sau được Tần Thủy Hoàng trọng dụng. Những chính sách quan trọng ở đời Tần như xây dựng nhà nước chuyên chế tập quyền, bành trướng lãnh thổ, mở mang giao thông, thủy lợi, phát triển lực lượng quân sự, thống nhất chế độ đo lường, văn tự v. v... đều không tách rời những hoạt động chính trị của Lý Tư. Sau bị giết.

múa» hoàn toàn thoát li mục đích thực dụng của văn tự, như kiểu «cuồng thảo» chẳng hạn, viết ra mà chẳng ai đọc nổi.

Tuy vậy, xu hướng đơn giản và tiện dụng vẫn chiếm ưu thế. Cuối đời Hán, lại một kiểu chữ mới nữa ra đời, với đặc điểm «ngang bằng sổ ngay», đơn giản, dễ viết, gọi là *khải thư*, được coi là lối viết chính quy của văn tự Hán, lưu hành rất rộng rãi, thông dụng cho tới ngày nay với hai kiểu «chân thư» và «hành thư».



Lâm



Nguyệt



Lâm



Nguyệt

TIỂU TRIỆN

LỄ THƯ



Nhật



Nguyệt



Hỏa



Thủy



Tượng



Dương

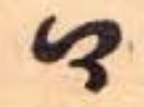


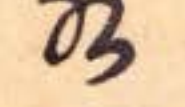
Quy



Lộc

BÁT PHÂN







KIM THẢO



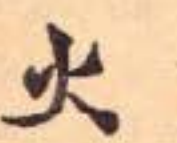







CHÂN THƯ










HÀNH THƯ

III.— VĂN TỰ HÁN — CÁCH THỂ HIỆN

Chúng ta đã tìm hiểu sơ lược, khái quát các mặt cấu tạo và hình thể của văn tự Hán. Sau đây chúng ta cần tiếp tục tìm hiểu cách thể hiện mặt hình thể của văn tự Hán qua kiểu chữ « chân thư » — một kiểu chữ chính quy thông dụng lâu nay (1).

Nói chung, những loại chữ viết mà chúng ta quen thuộc thường là loại chữ âm tố, trong đó phổ biến nhất là chữ la-tinh. Việc dùng hệ thống chữ viết này để ghi lại một ngôn ngữ (tổng hợp hoặc phân tích) chỉ là việc thể hiện kết cấu ngữ âm (và sự biến đổi hình thái của từ, nếu có) bằng một số kí hiệu đơn giản và hữu hạn, (đại khái là vào khoảng trên dưới 30 ký hiệu gọi là con chữ) theo những quy tắc khá rành mạch.

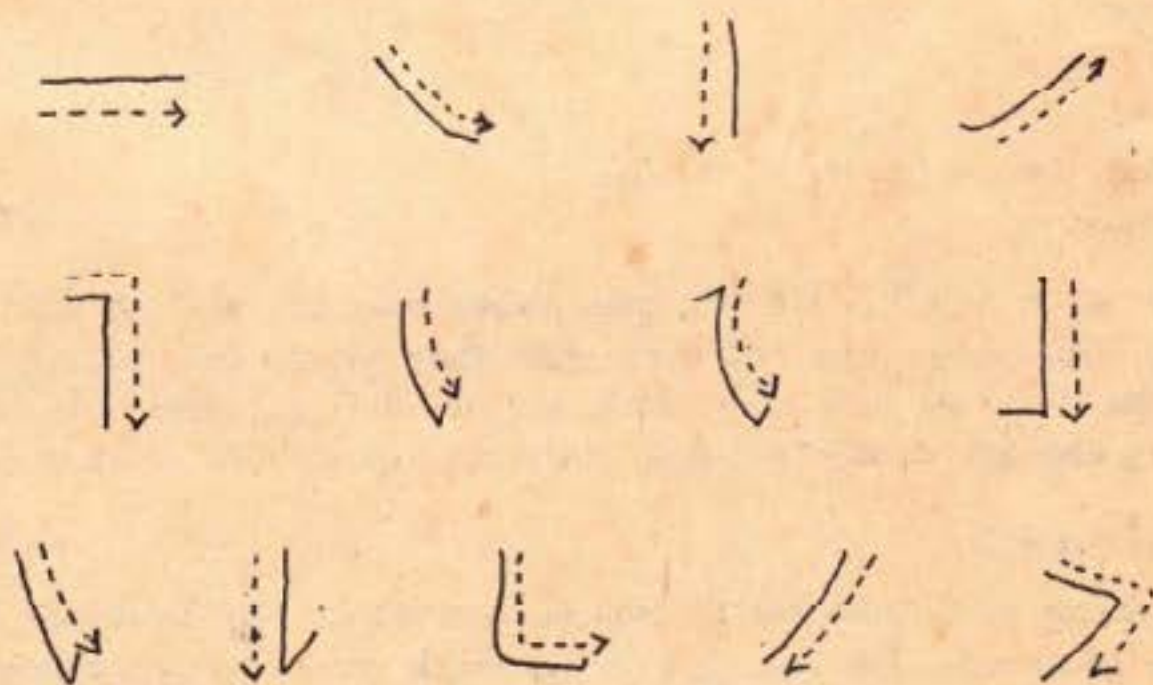
Nhưng, với văn tự Hán thì lại khác hẳn. Như chúng ta đã biết, văn tự Hán là một hệ thống chữ viết xây dựng trên cơ sở biểu ý, có cải tiến theo hướng biểu âm. Đặc điểm chung của các loại văn tự biểu ý là dùng các kí hiệu để « biểu đạt từng từ riêng lẻ, hoàn chỉnh, hoặc một bộ phận độc lập của từ » (2). Nói chung, số chữ của văn tự Hán tăng theo số từ trong từ vựng Hán. Cá biệt có khi một từ lại được thể hiện bằng một vài chữ khác nhau. Như vậy là, tổng số chữ trong kho văn tự Hán rất lớn. Văn tự Hán vốn lại thoát thai từ chữ tượng hình, do đó rất phức tạp về mặt kết cấu và hình thể. Nhận thức một đơn vị văn tự Hán có nghĩa là phải đồng thời ghi nhớ cả ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa (nếu đơn vị văn tự đó thể hiện một từ).

Tìm hiểu kĩ lưỡng cách thể hiện mặt hình thể của văn tự Hán (chủ yếu là ở giai đoạn chân thư) kết hợp với việc vận dụng những kiến thức về mặt cấu tạo của văn tự Hán là con đường ngắn nhất và chắc chắn nhất đưa chúng ta tiến dần tới chỗ nắm vững một cách có hệ thống, dựa trên những cứ liệu lịch sử và lí luận, thứ chữ viết phức tạp này. Và, cũng chính trên cơ sở ấy, việc học tập chữ Nôm của chúng ta sẽ có được những thuận lợi rất lớn.

Sau đây là những điều chủ yếu cần lưu ý khi thể hiện hình thể văn tự Hán :

I— NÉT CƠ BẢN

— Như đã nói ở mục II (Văn tự Hán—hình thể), tám nét cơ bản là cơ sở để tạo ra hàng vạn đơn vị văn tự Hán. Tám nét đó được rút ra từ hàng ngàn đường nét đồ họa trước đây và ghép vào khuôn khổ « ô vuông ». Hình dáng và chiều hướng triển khai của các nét đó là cố định, không thể tùy tiện thay đổi :



(1) Người ta viết văn tự Hán bằng bút lông, bút sắt v.v... Sử dụng các loại bút khác nhau đòi hỏi cách viết khác nhau. Nói cách thể hiện mặt hình thể văn tự Hán là nói chung. — Tg.

(2) Tham khảo Đại bách khoa toàn thư Liên Xô — Mục « Chữ viết ».

Mỗi nét đều được thể hiện một cách liên tục, không đứt đoạn.

Trong kho văn tự Hán, một chữ có thể do một nét tạo thành. Thí dụ :
nhất (một)

Cũng có thể do nhiều nét tạo thành. Thí dụ :

山	明	本	林
<i>son</i>	<i>minh</i>	<i>bản</i>	<i>lâm</i>
(núi)	(sáng)	(gốc)	(rừng)

Có những chữ có tới trên dưới 40 nét và tất cả vẫn thu gọn vào một « ô vuông ». Khi liên kết với nhau để tạo thành chữ, các nét có biến dạng tí chút, nhưng nói chung vẫn nhận ra được một cách rõ ràng. Thí dụ :

鸛

li (một giống chim hót rất hay thuộc loài oanh) 30 nét.

驥

kí (ngựa hay ngàn dặm) 27 nét.

霖

trát (mưa) 28 nét.

Muốn nhận thức một chữ, riêng về mặt hình thể, trước hết cần phải biết chữ đó có bao nhiêu nét. Muốn biết một chữ có bao nhiêu nét, cổ nhiên phải đếm. Khi đếm, cần phải dựa vào hình dạng các nét cơ bản, phối hợp với nguyên tắc : *trong khi viết, mỗi lần nhắc bút được kể là một đơn vị nét.*

Thí dụ :

一

Nhất một nét (một lần nhắc bút).
(một)

大

Đại ba nét (ba lần nhắc bút).
(lớn)

Đếm nét chữ là một việc tuy đơn giản nhưng cũng cần phải có thói quen nhờ công phu rèn luyện thường xuyên qua quá trình nhận thức văn tự Hán về các mặt cấu tạo và hình thể. Có biết đếm nét một cách chính xác thì mới ghi nhớ chữ được lâu, không lẫn chữ nọ sang chữ kia và mới sử dụng được các loại từ điển có khóa mã là số nét.

2— QUY TẮC BÚT THUẬN.

— Như chúng ta đã biết, văn tự Hán do *tám nét cơ bản* tạo thành. Tám nét đó có thể liên kết với nhau một cách đơn giản để tạo thành những chữ gọi chung là *văn*. Thí dụ :

女 *nữ* (nữ giới ; phụ nữ)

子 *ử* (con)

- 田 điền (ruộng)
 力 lực (sức mạnh)
 中 trung (giữa)
 心 tâm (tim)

Nhưng có những chữ lại không do các nét trực tiếp tạo thành. Những chữ thuộc loại này thường do hai bộ phận (hoặc hai bộ phận trở lên) liên kết kết với nhau tạo thành, và được gọi là *tự*. Những bộ phận tạo thành này vốn cũng là những *văn* (do các nét tạo thành một cách giản đơn) Thí dụ :

hảo 好 : tốt lành (do 女 và 子 tạo thành)

nam 男 : con trai; nam giới (do 田 và 力 tạo thành)

trung 忠 : trung thành (do 中 và 心 tạo thành).

Muốn thể hiện chính xác những chữ thuộc loại *văn* (và *tự*) ngoài việc phải tập viết những nét cơ bản cho thật thành thục, còn cần phải nắm vững quy trình sắp xếp phối hợp các nét đó trong phạm vi một chữ. Quy trình này gọi là *quy tắc bút thuận*. Viết trái quy trình đó gọi là viết "trái cựa", chữ viết ra không đẹp và không tạo được lợi thế ghi nhớ mặt chữ cho người học.

Về đại thể, quy tắc bút thuận được quy định như sau :

Trên trước dưới sau. Thí dụ :

三 → 一 = 三
 (tam : ba)

Trái trước phải sau. Thí dụ :

川 → 丿 ㇀ ㇀
 (xuyên : sông, suối)

Ngang trước sổ sau. Thí dụ :

十 → 一 十
 (thập : mười)

Giữa trước hai bên sau. Thí dụ :

小 → 丿 ㇀ ㇀
 (tiểu : nhỏ bé)

Phải trước trái sau. Thí dụ :

人 → 丿 ㇀
 (nhân : người)

Ngoài trước trong sau. Thí dụ :

聞 → 門 聞
 (nhân : nhân hạ)

Vào trước đóng sau. Thí dụ :

日 → 冂 ㇀ 日
 (nhật : mặt trời)

Qua đây, chúng ta thấy một số quy tắc nói trên cũng có giá trị chỉ đạo đối với quy trình sắp xếp các bộ phận tạo thành những chữ thuộc loại *tự*. Thí dụ :

Trên trước dưới sau :

忠 → 中 忠
 (trung : trung thành)

Trái trước phải sau :

好 → 女 好

(hảo : tốt lành)

Ngoài trước trong sau :

開 → 門 開

(nhân : nhân hạ)

Trong việc thể hiện những chữ thuộc loại tự, để bảo đảm tính cân đối, kĩ thuật của những chữ được viết ra, cần phải lưu ý thêm một số điểm như sau :

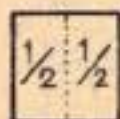
1 — Đối với những chữ do ba bộ phận giống nhau tạo thành nên sắp xếp theo hình kim tự tháp.

Thí dụ : 品 phẩm (hàng hóa; vật phẩm; thứ bậc...).

森 sâm (rừng già; rừng rậm).

2 — Nếu lấy ô vuông làm giới hạn không gian của một đơn vị văn tự Hán thì :

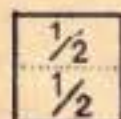
a) Các bộ phận có số nét tương đương hoặc xấp xỉ nhau thường chiếm một khoảng rộng bằng nhau trong ô vuông. Thí dụ :



好

hiếu

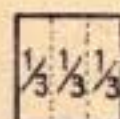
(thích ; yêu)



忠

trung

(trung thành)



衛

vệ

(bảo vệ)

b) Bộ phận nào có số nét nhiều hơn (trội hẳn lên) cố nhiên sẽ chiếm một khoảng rộng hơn (nhưng cũng không nên quá 2/3). Thí dụ :



旦

đán

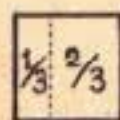
(ban mai)



字

tự

(chữ)

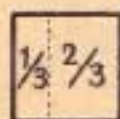


懷

hoài

(lòng)

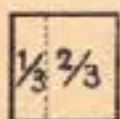
c) Cũng vì lí do đó, trong những chữ hình thanh, nói chung, các bộ phận chỉ ý (bộ thủ) thường chiếm một khoảng nhỏ hẹp hơn (nhưng cũng không nên dưới 1/3). Thí dụ :



沐

mộc

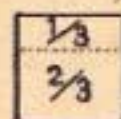
(tắm)



懂

đồng

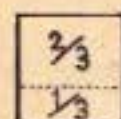
(hiểu)



芭

ba

(cỏ thơm)



基

cơ

(nền) (1) (2)

(1) Các sơ đồ chữ viết dựa theo Hán tự đích kết cấu cập kì lưu biến của Lương Đông Hán (Thượng Hải — 1965).

(2) Đề hồ sung cho nội dung song hai, có thể đọc thành « Giáo trình Cữ Văn » Tập 1 (của Đặng Đức Siêu — Nhà xuất bản Giáo dục — Hà Nội — 1968).

IV.— VĂN TỰ HÁN — BỘ THỦ

Như chúng ta đã biết qua phần nghiên cứu kết cấu của văn tự Hán, hệ thống *lục thư* chỉ giải đáp những vấn đề liên quan đến sự phân loại văn tự Hán dựa trên cơ cấu hình thành và nguyên tắc cấu tạo. Muốn sắp xếp, hệ thống hóa kho chữ Hán càng kênh phức tạp một cách hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi nhớ và sử dụng, cần phải xây dựng một hệ thống khác, cụ thể, chi tiết hơn.

Dựa vào kết cấu và mối quan hệ khăng khít giữa ba mặt hình thể — âm đọc — ý nghĩa của văn tự Hán, Hứa Thận — một nhà nghiên cứu văn tự học đời Hán đã chia toàn bộ 9353 chữ được đem ra phân tích giảng giải trong tác phẩm « *Thuyết văn giải tự* » của ông thành 540 đơn vị tập hợp gọi là *bộ*. Dưới mỗi *bộ*, ông xếp những chữ có liên quan với nhau trên một số mặt nào đó. Đứng đầu mỗi *bộ*, ông nêu một chữ làm tiêu biểu, gọi là *bộ thủ*. Thí dụ, những chữ 木 本 末 果 桃 果 林 森 v.v... đều được xếp chung vào một *bộ*, lấy 木 làm *bộ thủ*. Số chữ trong mỗi *bộ* hoặc ít hoặc nhiều không đều nhau và có thể bao gồm đủ các loại chữ của *lục thư*. Thậm chí, có những *bộ* chỉ có *bộ thủ* không mà thôi. Thí dụ, dưới *bộ tam* (三), chúng ta chỉ thấy có *tam* (三) là *bộ thủ*, ngoài ra không có chữ nào khác nữa. Phần lớn các *bộ thủ* đều là kí hiệu chỉ ý của chữ *hình thanh*. Nhưng, không phải toàn bộ các *bộ thủ* đều là kí hiệu chỉ ý của chữ *hình thanh* cả. (Thí dụ như các *bộ thủ* 三, 五, 甲 v.v...) Sự xác lập 540 *bộ* chữ của Hứa Thận là một cống hiến có ý nghĩa lớn lao đối với ngành văn tự học Trung Quốc. Nó mở đầu cho việc dùng hệ thống *bộ thủ* làm cơ sở để xếp đặt các chữ trong từ điển, một cách xếp đặt thể hiện được nhiều nét đặc trưng độc đáo và những mối liên quan nội tại của văn tự Hán.

Đến đời Minh (1368 — 1661), Mai Ưng Tộ, một nhà từ vựng học, đã phân chia sắp xếp lại các *bộ* chữ của Hứa Thận, chỉ giữ lại 214 *bộ*.

So với hệ thống 540 *bộ*, hệ thống 214 *bộ* có gọn gàng tiện lợi hơn. Nhưng, trong việc sắp xếp các chữ vào các *bộ*, người ta vẫn thấy nhiều điều bất hợp lý. Có những *bộ* bao gồm quá nhiều chữ ít liên quan với nhau. Có những *bộ* lại chỉ có một hai chữ, thực ra có thể đưa sang *bộ* khác cũng được. Nếu muốn tìm nghĩa gốc của chữ, nhiều khi vẫn phải quay về với hệ thống 540 *bộ* trong *Thuyết văn giải tự*. Tuy vậy, từ đời Minh trở lại đây, nói chung các loại từ điển (từ điển) nếu xếp chữ theo *bộ* thì vẫn lấy 214 *bộ* của Mai Ưng Tộ làm chuẩn.

Phần lớn các *bộ thủ* của 214 *bộ* đều là chữ tượng hình và gần như hầu hết đều được dùng làm kí hiệu chỉ ý của chữ *hình thanh*. Trong tình hình chữ *hình thanh* chiếm tới trên dưới 90% tổng số chữ trong kho văn tự Hán, việc tìm hiểu hệ thống *bộ thủ* có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Thông thuộc hệ thống *bộ thủ*, chúng ta sẽ có được một cơ sở rất thuận lợi để ghi nhớ văn tự Hán về cả ba mặt *hình thể*, *âm đọc* và *ý nghĩa*.

Một bộ phận chữ Nôm cũng được cấu tạo theo phương thức *hình thanh* và cũng dùng một số *bộ thủ* của văn tự Hán làm kí hiệu chỉ ý. Do đó, tìm hiểu kí các *bộ thủ* cũng có ý nghĩa tích cực đối với việc nghiên cứu chữ Nôm sau này.

1. 214 BỘ THỦ THÔNG DỤNG
(Sắp xếp theo thứ tự số nét)

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
I —			
1	一	Nhất	một
2	丨	Cồn	sỏ
3	丶	Chủ	chấm
4	ノ	Phiệt	phảy
5	乙	Ất	cong
6	乚	Quyết	móc
II —			
7	二	Nhị	hai
8	亠	Đầu	trên-cùng, nắp
9	イ, 人	Nhân	người
10	儿	Nhân	người
11	入	Nhập	vào
12	八	Bát	tám
13	冂	Quynh	giới hạn, khuôn khổ
14	冃	Mịch	che ở phía trên
15	冫	Băng	băng giá, lạnh
16	几	Kí	ghế, chân
17	凵	Khâm	hố, lõm
18	刀 刂	Đao	(con) dao, cắt
19	力	Lực	sức, mạnh
20	勹	Sao	bao bọc
21	匕	Tỉ (chủy)	thìa, muôi
22	匚	Phương	dụng cụ chứa đựng

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
23	匚	Hễ	hộp
24	十	Thập	mười
25	卜	Bốc	bói toán
26	尸 巳	Tiết	dấu ấn
27	厂	Hán	surôn, vách núi
28	厶	Tư	riêng tư
29	又	Hựu	lại (tay)
III —			
30	口	Khẩu	mồm, miệng
31	凵	Vi	vây quanh
32	土	Thổ	đất đai
33	士	Sĩ	học trò, kẻ sĩ
34	夂	Tuy	đến sau, muộn
35	夂	Tuy	chậm chạp
36	夕	Tịch	đêm, tối
37	大	Đại	to lớn, cao cả
38	女	Nữ	đàn bà, con gái, nữ giới
39	子	Tử	con, con trai
40	宀	Miên	mái nhà, nhà cửa
41	寸	Thốn	tấc
42	小 (丩)	Tiểu	bé nhỏ
43	尢 (ㄣ 兀)	Uông	què quặt
44	尸	Thi	thề xác
45	艸	Triệt	mầm non
46	山	Sơn	núi

Số La Mã là số nét — Số Ả Rập là số thứ tự.

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
47	川	Xuyên	sông ngòi
48	工	Công	công việc, người thợ
49	己	Kỉ	(bản thân) mình
50	巾	Cân	khăn, vải vóc
51	干	Can	xâm phạm
52	女	Yêu	nhỏ bé
53	广	Nghiêm	mái che, nhà cửa
54	辶	Dẫn	bước (dài)
55	扌	Củng	hai tay (cùng làm)
56	弋	Dặc	bắn (bằng tên có dây)
57	弓	Cung	(cái) cung
58	豕, 彘, 豨	Kỉ	đầu con nhím
59	彡	Sam	lông, tóc
60	彳	Xích	bước (ngắn)
IV—			
61	心(忄, 忝, 忞)	Tâm	trái tim, suy tư
62	戈	Qua	giáo mác, vũ khí
63	户	Hộ	cửa (một cánh)
64	手(扌)	Thủ	tay
65	支	Chi	nhánh, ngành
66	攴(攴)	Phốc	khẽ đánh
67	文	Văn	nét, văn
68	斗	Đầu	(cái) đầu
69	斤	Cân	(cái) rìu
70	方	Phương	vuông vức, phương hướng

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
71	无	Vô	không
72	日	Nhật	mặt trời
73	曰	Viết	nói
74	月	Nguyệt	mặt trăng
75	木	Mộc	cây, gỗ
76	欠	Khiếm	thở hơi ra, muốn
77	止(止)	Chỉ	(chân), dừng
78	彡(彡)	Đãi	xấu
79	受	Thù	vũ khí cổ
80	毋	Vô	không nên, đừng nên
81	比	Tỉ	so sánh
82	毛	Mao	lông
83	氏	Thị	họ
84	气	Khí	hơi, khí
85	水(氵, 氷)	Thủy	nước
86	火(灬, 火)	Hỏa	lửa, nóng
87	爪(㇀, 爪)	Trảo	móng, vuốt
88	父	Phụ	cha
89	交	Hào	giao nhau
90	片	Tương	tấm phản
91	片	Phiến	mảnh, tấm
92	牙	Nha	răng
93	牛(牜)	Ngưu	bò, trâu
94	犬(犳)	Khuyển	chó, loài thú
V—			
95	玄	Huyền	đen, bí ẩn, huyền diệu
96	玉	Ngọc	ngọc
97	瓜	Qua	(quả) dưa
98	瓦	Ngõa	ngói, gốm, sành sứ

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
99	甘	Cam	ngọt
100	生	Sinh	sinh sôi nảy nở
101	用	Dụng	dùng
102	田	Điền	ruộng, nương
103	疋 (疋)	Thất, sơ	tấm (vải)
104	疒	Nạch	ốm đau, bệnh tật
105	𠂔	Bát	chân chữ 'bát'; dạng chân
106	白	Bạch	trắng
107	皮	Bì	da
108	皿	Mãnh	bát, đĩa, chậu
109	目 (四)	Mục	mắt, nhìn
110	予	Mâu	vũ khí cò, giáo
111	矢	Thĩ	mũi tên
112	石	Thạch	đá
113	示, 礻	Thị	thần, cúng tế, chỉ bảo
114	肉	Nhữu	dấu chân
115	禾	Hòa	(cây) lúa
116	穴	Huyệt	hang, lỗ, hốc
117	立	Lập	đứng
VI—			
118	竹 (𥵹)	Trúc	trúc, tre
119	米	Mễ	gạo
120	糸	Mịch	tơ, sợi
121	缶	Phẫu	(cái) vò
122	网 罒 冫	Võng	lưới
123	羊 𦍋	Dương	(con) dê

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
124	羽	Vũ	lông (vũ)
125	老	Lão	già
126	而	Nhi	mà (liên từ)
127	耒	Lễ	nông cụ
128	耳	Nhĩ	tai
129	聿	Đuyệt	(cái) bút
130	肉 (月)	Nhục	thịt
131	臣	Thần	bề tôi
132	自	Tự	tự mình, bản
133	至	Chí	đến tới
134	臼	Cửu	cối
135	舌	Thiệt	lưỡi
136	舛	Suyển	trái ngược
137	舟	Chu	thuyền
138	艮	Cấn	xuềnh xoàng, mộc mạc
139	色	Sắc	màu sắc, sắc đẹp
140	艸 (艹)	Thảo	cỏ
141	虎	Hô	vân vận
142	虫	Trùng	sâu bọ
143	血	Huyết	máu
144	行	Hành	đi
145	衣	Y	áo
146	西 (西 西)	Á	các nắp, đập
VII—			
147	見	Kiến	thấy
148	角	Giác	sừng
149	言	Ngôn	nói
150	谷	Cốc	hang
151	豆	Đậu	dụng cụ chứa đựng

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
152	豕	Thị	lợn
153	豸	Trãi (Tỉ)	loài thú
154	貝	Bối	vỏ sò, tiền của, của quý
155	赤	Xích	đỏ
156	走	Thần	chạy
157	足	Túc	chân
158	身	Thân	thân, mình
159	車	Xa	xe
160	辛	Tân	cay
161	辰	Thần	giờ, lúc
162	走(辵)	Xước	đi, vận chuyển
163	邑(阝)	Áp	Đô thị, đô ấp
164	酉	Dậu	thuộc về rượu
165	采	Biện	phân tích
166	里	Lí	làng quê
VIII—			
167	金	Kim	vàng, kim loại
168	長	Trường	dài
169	門	Môn	cửa (hai cánh)
170	阜(阡)	Phụ	gò đồng
171	隹	Đài	kịp
172	隹	Chuy	chim non
173	雨	Vũ	mưa
174	青	Thanh	xanh
175	非	Phi	không phải, chẳng phải
IX—			
176	面	Diện	mặt
177	革	Cách	da

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
178	韋	Vi	da mềm, da thuộc
179	韭	Câu	hành họ
180	音	Âm	tiếng
181	頁	Hiệt	đầu (người)
182	風	Phong	gió
183	飛	Phi	bay
184	食	Thực	ăn, thực phẩm
185	首	Thủ	(cái) đầu
186	香	Hương	mùi thơm
X—			
187	馬	Mã	ngựa
188	骨	Cốt	xương
189	高	Cao	cao
190	影	Buru	tóc dài
191	鬥	Đấu	đánh nhau
192	甕	Sưởng	ủ rượu, ngâm ủ
193	鬲	Cách	nồi, chõ
194	鬼	Quỷ	ma
XI—			
195	魚	Ngư	cá
196	鳥	Điểu	chim
197	鹵	Lỗ	muối, mặn
198	鹿	Lộc	hươu nai
199	麥	Mạch	lúa
200	麻	Ma	(cây) gai
XII—			
201	黃	Hoàng	(màu) vàng
202	黍	Thổ	lúa nếp

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
203 204	黑 黼	Hắc Trĩ (chỉ)	đen, tối thêu thùa
XIII— 205 206 207 208	通 鼎 鼓 鼠	Mãnh Đỉnh Cử Thử	loài bò sát đỉnh vạc trống chuột
XIV— 209	鼻	Tị	mũi

Số nét Số TT	Bộ thủ	Tên gọi	Ý nghĩa (hoặc có liên quan đến...)
210	齊	Tề	đều đặn, bằng nhau
XV— 211	齒	Xỉ	răng
XVI— 212	龍	Long	rồng
XVII— 213 214	龜 會	Quy Dược	rùa ống sáo

2. PHÂN TÍCH MỘT SỐ BỘ THỦ

Trên đây là 214 bộ thủ thông dụng trong các tự điển. (Tuy vậy, có tự điển chỉ dùng 212 hoặc 213 bộ).

Nói chung, hệ thống 214 bộ thủ giúp chúng ta có cái nhìn bao quát về kho văn tự Hán vốn rất phức tạp. Chúng ta có thể dựa vào hệ thống bộ thủ này để phân tích, hệ thống hóa đại bộ phận văn tự Hán một cách đơn giản và gọn gàng. Tuy vậy, như trên đã nói, việc đưa chữ vào các bộ (theo hệ thống 214 bộ) nhiều khi còn tùy tiện, tạo ra những điều không hợp lý. Thí dụ : đối với chữ *hình thanh*, thông thường kí hiệu chỉ ý được coi là chủ chốt, nhưng chữ 舅 *cữu* : cậu (em mẹ) lại đưa vào bộ *cữu* (𠂔). Như vậy là đã lấy kí hiệu chỉ âm làm chỗ dựa. Lại như chữ 篡 *thoán* (soán) : có nghĩa và cướp đoạt, chiếm làm của riêng, một chữ hình thanh với 篡 là kí hiệu chỉ âm, 𠂔 (tư : riêng tư) là kí hiệu chỉ ý. Đúng ra 篡 phải xếp vào bộ 𠂔 (tư), nhưng hệ thống 214 bộ đã xếp chữ này vào bộ 𠂔 (trúc). Chữ 久 *cửu* (lâu) được xếp vào bộ *phiệt* nhưng chẳng có một nét nào liên quan với bộ 𠂔 *phiệt*. (cửu 久 vốn là chữ chỉ sự, do 人 *nhân* : người, cộng thêm một kí hiệu 𠂔 phía sau, ngụ ý bị lôi kéo vướng víu không đi nhanh được. Nghĩa mở rộng : chậm, lâu) v.v... Dưới bộ 牙 *nhà* (răng), các tự điển thường chỉ xếp có mỗi chữ 穿 (chống đỡ), không liên quan gì đến răng. Hai chữ 去 *khứ* (đi) và 參 *sâm* (tên sao ; hoặc *tham* 參 : tham gia ; dự vào) đều không liên quan gì đến bộ 𠂔 tư (riêng tư). Bộ phận dưới chữ 𠂔 vốn là 𠂔, hình dung

nơi chốn; bộ phận trên chữ 參 vốn là ba 厶, tượng trưng cho tinh tú, và 參 được xếp vào bộ 厶 hoàn toàn là dựa vào hình thể bề ngoài của chữ đã bị viết sai lạc đi v.v...

Biết những điều chưa hợp lý đại loại như trên trong hệ thống 214 bộ thủ, chúng ta sẽ thận trọng hơn khi căn cứ vào bộ thủ để tìm từ nguyên từ nghĩa biểu thị qua văn tự.

Dưới đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích một số bộ thủ thông dụng nhất.

(9) * 人 nhân : viết thành 亻 bên trái chữ, nói chung thường gắn với những chữ có liên quan đến con người. Thí dụ :

仁 nhân : lòng nhân từ ** 休 hưu : nghỉ ngơi. 伴 bạn : bạn. 俊 tuấn : tài giỏi, người tài giỏi. 傑 kiệt : tài giỏi phi thường 儒 nho : đạo nho; người theo đạo nho, người có học (儒士 nho sĩ).

(10) 乚 nhân : viết ở dưới chữ, cũng thường xuất hiện trong những chữ có nghĩa liên quan đến người. Thí dụ :

兄 huynh : anh. 兒 nhi : trẻ con. 先 tiên : trước mặt (người).

(18) 刀 đao : thường được viết thành 刂 khi ghép vào chữ; thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến dao, gươm, chém, chặt, cắt v.v... Thí dụ :

分 phân : phân chia, chia cắt. 切 thiết : cắt. 刻 khắc : khắc. 劍 kiếm : (thanh) kiếm. 利 lợi : sắc bén.

(19) 力 lực : giữ nguyên hình thể khi ghép vào chữ, thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến sức, sức mạnh v.v...

功 công : công sức; công lao; thành công. 勞 lao : mệt nhọc. 勁 kính : mạnh mẽ. 勇 dũng : dũng mãnh. 勢 thế : thế lực. 勤 cần : chăm chỉ. 勉 miễn : cố gắng.

(27) 厂 hán : thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến sườn núi, vách núi, núi non. Thí dụ :

厓 nhai : sườn núi, vách núi. 厚 hậu : núi to cao đá chồng chất lên nhau (sau có nghĩa mở rộng là đầy đặn, hậu hĩ, chồng chất, chất chứa quá nhiều). 厲 lệ : đá mài (gươm dao) (sau có nghĩa là gắng gỏi).

* Số A-rập trong ngoặc đơn là số thứ tự của bộ thủ trong bảng 214 bộ thủ.

** Những nghĩa ghi ở đây chủ yếu là nghĩa gốc, nghĩa chính.

(29) 又 *hựu* : nghĩa gốc là tay phải ; thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến tay. Thí dụ :

取 *thủ* : lấy. 受 *thụ* : nhận.

(30) 口 *khẩu* : thường gắn với những chữ có liên quan đến mồm, miệng, mỗ, mồm v.v... Thí dụ :

含 *hàm* : ngậm. 吻 *vấn* : mép. 問 *vấn* : hỏi. 吃 *ngật* : ăn.

(32) 土 *thổ* : thường gắn với những chữ có liên quan đến đất đai. Thí dụ :

地 *địa* : đất. 基 *cơ* : nền. 城 *thành* : thành trì. 壘 *lũy* : thành lũy.

(40) 宀 *miên* : thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến nhà cửa, nơi ăn chốn ở v.v... Thí dụ :

家 *gia* : nhà. 宅 *trạch* : nơi ở. 室 *thất* : nhà. 宮 *cung* : vốn nghĩa là nơi ở ; cung điện. 安 *an* : có nơi ăn chốn ở yên ổn ; bình an.

(61) 心 *tâm* : viết 忄 khi ở bên trái chữ, viết 心 khi ở bên dưới chữ hoặc giữa chữ, thường gắn với những hoạt động tinh thần của con người. Thí dụ :

性 *tính* : tính nết. 情 *tình* : tình cảm. 恨 *hận* : oán hận. 惜 *tích* : tiếc thương. 思 *ư* : nghĩ ngợi. 想 *tưởng* : suy nghĩ.

(64) 手 *thủ* : viết 扌 khi ở bên trái chữ ; viết 手 khi ở bên dưới chữ. Thường gắn với những chữ có liên quan đến tay, động tác của tay v.v... .

指 *chỉ* : ngón tay, lấy tay chỉ cho biết. 抑 *ức* : nén xuống ; đè xuống. 揚 *ương* : nâng lên. 拳 *quyền* : nắm tay. 掌 *chưởng* : bàn tay.

(75) 木 *mộc* : giữ nguyên hình thể khi ghép vào chữ (ở bên trái, ở bên trên hoặc bên dưới chữ) thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến cây cối, đồ vật, dụng cụ bằng gỗ v.v...

松 *tùng* : cây tùng. 柏 *bách* : cây bách. 桃 *đào* : cây đào. 李 *lí* : cây mận. 杏 *hạnh* : cây hạnh. 架 *giá* : cái giá.

(76) 欠 *khiểm* : vốn nghĩa gốc là (người) thở hơi ra, có liên quan khá mật thiết với 口, do đó cũng thường gắn với những hoạt động sinh tâm lý có liên quan đến con người. Thí dụ :

吹 *xuy* : thổi. 歌 *ca* : hát. 飲 *ẩm* : uống. 歡 *hoan* : vui vẻ.

(77) 止 *chỉ* : vốn nghĩa là chân, gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến chân. Thí dụ :

步 bộ : bước. 歷 lịch : đi qua ; trải qua.

(85) 水 thủy : viết 氵 khi ở bên trái chữ ; gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến sông nước v.v...

沱 đà : sông Đà. 深 thâm : sâu. 清 thanh : trong, sạch. 濁 trọc : đục, bẩn. 流 lưu : chảy. 決 quyết : nước phá vỡ đê, bờ. 沒 mọt : nước nhận chìm. 淫 dâm : quá nhiều nước ; nước dâm dề.

(86) 火 hỏa : viết 火 khi ở bên trái chữ và khi ở bên dưới chữ. Thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến lửa, đun nấu, nóng, chín v.v...

煙 yên : khói. 炎 viêm : nóng. 烹 phanh : nấu. 熟 thực : chín.

(93) 牛 ngưu : viết 牜 ở bên trái chữ, thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến trâu bò.

牢 lao : chuồng bò, chuồng trâu. 牽 khiên : dắt, trâu dắt bò. 牧 mục : chăn nuôi.

(113) 示 thị : viết 礻 khi ở bên trái chữ, thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến thần linh, họa phúc, cúng tế, cầu đảo v.v... Thí dụ :

神 thần : thiên thần, thần linh. 祇 lữ : thần đất (địa thần). 禮 lễ : lễ nghi, cúng bái. 福 phúc : phúc lành.

(145) 衣 y : viết 衤 khi ở bên trái chữ, gắn với những chữ có liên quan đến áo quần. Thí dụ :

裙 quần : quần. 袖 tុ : tay áo. 袒 đản : ở trần, để trần. 裁 tài : may áo.

(149) 言 ngôn : thường gắn với những chữ có liên quan đến ngôn ngữ, nói năng. Thí dụ :

論 luận : bàn luận. 謂 vị : nói (với). 識 thức : biết. 詩 thi : thơ ca. 誠 thành : chân thành, thành thực. 詐 trá : man trá.

Có liên quan chặt chẽ với 口 , cho nên nhiều chữ viết 口 hoặc 言 đều được. Thí dụ : 諭 dụ : bảo cho biết, có thể viết 喻

(154) 貝 bối : vốn nghĩa là vỏ sò (thời thượng cổ, vỏ sò đã từng được dùng làm tiền), thường gắn với những chữ có nghĩa liên quan đến tiền của ; quý báu v.v...

財 tài : tài sản. 貴 quý : quý giá. 貪 tham : tham lam. 貧 bần : nghèo. 費 phí : phí phạm. 買 mãi : mua. 賣 cổ : buôn bán.

(156) 走 *tẩu* : gần với những chữ có nghĩa liên quan tới đi, chạy v.v... Thí dụ :

超 *siêu* : nhảy qua. 越 *việt* : vượt qua. 起 *khởi* : đứng lên, bắt đầu, lên cao ; phát triển.

(162) 走 *xước* : viết thành 走 khi gần với chữ, thường nêu nghĩa chuyển vận. Thí dụ :

過 *quá* : đi qua, vượt quá. 進 *tiến* : tiến tới. 退 *thoái* : thoái lui. 追 *truy* : đuổi theo. 迎 *ngênh* : đón.

(163) 邑 *ấp* : viết thành 阝 ở bên phải chữ, gần với những chữ có nghĩa liên quan đến nơi chốn, khu vực dân cư sinh tụ. Thí dụ :

邦 *bang* : nước (nhỏ). 郡 *quận* : quận. 都 *đô* : đô thành, kinh đô.

郊 *giào* : vùng ngoại ô của đô thành. 鄰 *lân* : một xóm năm nhà ; hàng xóm. 郵 *hưu* : trạm chuyển thư tín.

(170) 阜 *phụ* : viết thành 阡 ở bên trái chữ, vốn có nghĩa là núi đất, gần với những chữ có liên quan tới nơi cao, gò đồng, đồi núi, v.v... Thí dụ :

陵 *lăng* : gò đồng lớn ; sau có nghĩa mở rộng là lăng mộ. 陸 *lục* : đất cao mà bằng phẳng. 阻 *trở* : đường qua đồi nơi khó đi. 險 *hiểm* : đường núi đường đồi gập ghềnh. 階 *giai* : thềm ; bậc thềm. 陟 *trắc* : trèo lên cao.

* *

Trên đây là những chữ có hàm nghĩa gần bó trực tiếp và rõ ràng với ý nghĩa của bộ thủ. Ngoài những chữ được xếp vào bộ nhưng ý nghĩa không liên quan gì đến ý nghĩa bộ thủ như đã nêu ở phần đầu, còn có những chữ ý nghĩa tuy liên quan đến ý nghĩa của bộ thủ nhưng khó thấy, tạm nêu một số như sau làm thí dụ :

初 *Sơ* : thoát đầu ; đầu tiên ; được xếp vào bộ 衣 (y — số 145) vì nghĩa gốc của 初 là bắt đầu cắt may áo.

美 *Mĩ* : đẹp ; được xếp vào bộ 羊 (dương — số 123) nêu nghĩa gốc của 美 là con dê to (羊 và 大).

秋 *Thu* : mùa thu, được xếp vào bộ 禾 (hòa — số 115), vì mùa này là mùa lúa chín (禾 và 火).

際 *Tế* : vốn nghĩa là chỗ hai bức tường ghép vào nhau, chính vì vậy mà được xếp vào bộ 阜 . Nay 際 được dùng với nghĩa thời buổi, lúc, chỗ v.v...

隻 *Chích* : (một, đơn chiếc) 雙 *song* (đôi) và 集 *tập* (tập hợp) đều được xếp vào bộ 隹 (*chuy* — số 172) mà bộ này lại gần bó với bộ 鳥 (điều — số 196), bởi vì 隻 vốn nghĩa là một con chim, 雙 có nghĩa là hai con chim và 集 có nghĩa là nhiều chim tụ tập trên cây.

Những chữ thuộc loại trên còn khá nhiều. Chúng ta sẽ tìm hiểu dần trong quá trình học tập. Cũng như những kiến thức về bộ và bộ thủ, những hiểu biết về loại chữ này sẽ góp phần làm cho chúng ta nhận thức hình thể và ý nghĩa của văn tự Hán một cách thuận lợi hơn.

CHƯƠNG BA

TỪ VÀ CÂU TRONG HÁN VĂN CỔ

Ở Chương Hai chúng ta đã tìm hiểu hệ thống văn tự Hán về các mặt hình thể, kết cấu, âm đọc và ý nghĩa. Để đạt tới mục đích khai thác các văn bản được lưu trữ dưới hệ thống văn tự cổ xưa ấy, bên cạnh những hiểu biết về văn tự Hán, chúng ta còn phải nắm vững một số tri thức cơ bản về từ và câu, về các hiện pháp tu từ và phương thức biểu đạt của ngôn ngữ văn học Hán cổ đại, kèm theo đó là một số kiến thức chung nhất về văn bản học. Trong chương này, chúng ta sẽ tập trung tìm hiểu một số điều cần biết nhất về từ và câu trong Hán văn cổ. « Trong ngôn ngữ thì từ là cái quan trọng nhất, rồi đến câu, sau đến văn » (1). Thật vậy, tìm hiểu từ (bao gồm các mặt cấu tạo từ, và chủ yếu là về các mặt từ nguyên, từ nghĩa v.v...) là bước quan trọng bậc nhất trong quá trình tiếp cận và tiến tới nắm vững hệ thống ngôn ngữ văn học cổ đại này. Tuyệt đại đa số các văn bản Hán văn trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc là thơ phú và các loại văn có đối có vần. Vấn đề cú pháp trong các văn bản này cần phải được xử lý một cách linh hoạt (2). Chính vì vậy, về câu, chúng ta chỉ cần tìm hiểu những nguyên lý và quy tắc cơ bản nhất để rồi nhanh chóng chuyển sang tìm hiểu các vấn đề về văn pháp và thi pháp. Có như vậy, chúng ta mới tạo được cơ sở thích ứng nhằm đi sâu tìm hiểu văn bản cổ các thể loại.

(1) Trích ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng trong bài nói « Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện » — (Sự nghiệp giáo dục trong chế độ xã hội chủ nghĩa — Nhà xuất bản Sự thật — 1979 — trang 219).

(2) Trong khuôn khổ một giáo trình cơ sở về Ngữ văn học cổ điển (Hán Nôm), những tri thức về ngữ pháp sẽ chỉ được trình bày ở mức độ sơ giản, nặng về ứng dụng, thực hành, với tư cách là những tri thức bổ trợ. Vấn đề ngữ pháp trong Hán văn cổ sẽ được trình bày đầy đủ và có hệ thống hơn trong một tập sách riêng.

I — TỪ TỰ ĐẾN TỪ

Tự và từ — Như chúng ta đã biết qua Chương Hai, văn tự Hán được chia làm hai loại: văn và tự. Văn là loại chữ có kết cấu đơn giản, *tự* là loại chữ có kết cấu phức tạp. Ở đây, *tự* được dùng với một hàm nghĩa rộng hơn: *tự* là chữ nói chung, là một đơn vị của hệ thống văn tự Hán.

Một *tự* có thể là một *từ*. Khi đó, nó là sự thống nhất của ba mặt hình thể, âm đọc và ý nghĩa. Thí dụ: 日 *nhật*: mặt trời; 月 *nguyệt*: mặt trăng; 明 *minh*: sáng v.v... Nhưng, một *tự* có thể chỉ là một bộ phận của *từ*. Thí dụ: 蟋蟀 (*tất*) trong 蟋蟀 *tất suất*: con dế; 葡 (*bồ*) trong 葡萄 *bồ đào*: nho v.v... Khi đó, một *tự* là một tập hợp nét nhất định, biểu thị một âm tiết nhất định, có thể có nghĩa như 仁 *nhân* hoặc 義 *nghĩa* trong 仁義 *nhân nghĩa*, cũng có thể là vô nghĩa như 徘 *bồi* trong 徘徊 *bồi hồi*, hoặc có thể không giữ nguyên nghĩa như 君 *quân* hoặc 子 *tử* trong quân tử, 君子; 小人 hoặc 人 *nhân* trong tiểu nhân 小人 v.v...

Qua những thí dụ trên, chúng ta có thể đi đến một kết luận như sau: *tự* là đơn vị văn tự; *từ* là đơn vị ý nghĩa. Với những đặc trưng cố hữu của ngôn ngữ văn tự Hán, chúng ta xuất phát từ *tự* để tìm hiểu về *từ*. Chính vì vậy, sự phân biệt giữa *tự* và *từ* như trên là rất cần thiết.

Từ đơn âm và từ đa âm — 人 *nhân* (người), 馬 *mã* (ngựa), 木 *mộc* (cây), 明 *minh* (sáng) v.v... đều là những từ được biểu thị bằng một *tự* (một đơn vị văn tự — ngữ âm). Đó là những từ đơn âm. 蟋蟀 *tất suất* (con dế); 葡萄 *bồ đào* (nho); 琵琶 *tì bà* (đàn tì bà); 元宵 *nguyên tiêu* (đêm rằm tháng Giêng) v.v... đều là những từ được biểu thị bằng hai *tự* (hai đơn vị văn tự — ngữ âm). Đó là những từ đa âm.

Trong Hán ngữ cổ, từ đơn âm chiếm ưu thế tuyệt đối về mặt số lượng. Tình trạng này đã dẫn đến một hiện tượng như sau: Phần lớn Hán tự thời đó đều là những đơn vị hoàn chỉnh, có đầy đủ cả ba mặt hình thể, âm đọc, và ý nghĩa. Rất nhiều từ đơn âm thuộc loại này đã đi vào từ vựng cơ bản của ngôn ngữ Hán, bảo tồn được ý nghĩa nguyên thủy cho đến tận ngày nay. Thí dụ: 人 *nhân* (người); 手 *thủ* (tay); 看 *khán* (trông); 見 *kiến*: (thấy) v.v...

Về từ đa âm, chúng ta cần chú ý đến một vài điểm đặc biệt sau đây:

a) Tuyệt đại bộ phận từ đa âm trong Hán ngữ cổ đều là từ song âm (từ có hai âm tiết). Từ gồm ba âm tiết (hoặc ba âm tiết trở lên) rất hiếm, phần lớn đều là từ phiên âm, từ ghi tên người, tên đất, từ ghi các danh hiệu, chức tước hoặc những từ có nguồn gốc ngoại lai.

b) Theo thói quen, nhiều từ đa âm đã được sử dụng như từ đơn âm bằng cách bỏ

bớt âm tiết. Thí dụ, dùng 麟 lân để thay thế 麒麟 kì lân (con lân, một con thú trong thần thoại). Hiện tượng này thường xuất hiện trong thơ ca và văn xuôi có đối có vần.

Từ đơn và từ ghép. Căn cứ vào mức độ đơn giản hay phức tạp trong ý nghĩa nội hàm của từ, chúng ta có thể chia các từ trong Hán ngữ cổ đại thành từ đơn và từ ghép.

Từ đơn: Từ đơn là những từ có kết cấu đơn thuần, thông thường có một âm tiết, do một tự biểu thị. Thí dụ :

人 nhân : người. 馬 mã : ngựa. 屋 ốc : nhà. 門 môn : cửa. 吾
ngô : ta, tôi... (đại từ nhân xưng).

Nhưng từ đơn không phải chỉ là từ đơn âm. Có những từ đơn là từ đa âm. Trước hết đó là những từ có gốc gác rất cổ hoặc có nguồn gốc ngoại lai, thí dụ :

蟋蟀 tất suất : con đê. 快驤 quyết đề : ngựa hay. 麒麟 kì lân : con lân.
刹那 sát-na : (Phật) khoảnh khắc v.v...

Ngoài ra, đại bộ phận từ đơn đa âm là từ láy, bao gồm

láy toàn phần : 蕭蕭 tiêu tiêu (1) (điệp tự)

láy một phần : 瓏玲 lung linh (song thanh) 徘徊 bồi hồi (2) (điệp vận).

Từ ghép: Từ ghép là những từ có kết cấu không đơn thuần, phần nhiều do hai từ kết hợp với nhau mà tạo thành. Các thành tố của từ ghép có liên quan với nhau về mặt ý nghĩa. Căn cứ vào phương thức cấu tạo, người ta chia từ ghép trong Hán ngữ cổ ra làm nhiều loại khác nhau. Để biểu thêm về mặt từ nghĩa, chúng ta cần chú ý đến một số loại chủ yếu sau đây :

1) *Từ ghép trùng lặp:* Hai từ đơn giống nhau hoàn toàn về âm đọc và ý nghĩa, kết hợp với nhau thành một chỉnh thể, thường được dùng để biểu thị ý toàn thể, khắp lượt, liên tục, lặp đi lặp lại v.v...

Thí dụ : 人人 nhân nhân : mọi người. 處處 xứ xứ : khắp nơi.

家家 gia gia : mọi nhà. 年年 niên niên : năm này qua năm khác ; năm nào cũng vậy.

Sự kết hợp này làm tăng thêm hàm nghĩa của từ gốc. Nói cách khác, nghĩa của từ ghép loại này sinh thành phát triển trên cơ sở nghĩa của từ tố đã tạo nên nó. Đây là sự khác biệt căn bản giữa loại từ ghép này với từ láy toàn phần. Thí dụ, với từ 蕭蕭 tiêu tiêu (tiếng ngựa hí ; tiếng gió rít). Nếu tách rời ra thì 蕭 tiêu sẽ mang một ý nghĩa khác hẳn — 蕭 tiêu là tên một loại cây cỏ. Người ta không thể từ ý nghĩa này của 蕭 tiêu mà dò tìm ra nghĩa của 蕭蕭 tiêu tiêu được. Còn với từ 家家 gia gia, người ta thấy rõ nghĩa của từ này vốn gắn bó chặt chẽ với nghĩa của từ 家 gia (nhà).

(1) tiếng gió rít lạnh lẽo, tiếng ngựa hí.

(2) lung linh : thanh âm trong trẻo ; bồi hồi : quanh quẩn đi lại — nghĩa đôi khi vào Việt ngữ.

2) Từ ghép kết hợp hai từ có ý nghĩa giống nhau hoặc gần nhau, tạo thành một nghĩa hàm ý 'nói chung', 'chỉ chung' hoặc tăng cường sắc thái ý nghĩa.

Thí dụ: 國家 quốc gia. 朋友 bằng hữu: bạn bè. 尋覓 tìm mịch: tìm kiếm. 戲弄 hí lộng: chơi đùa, đùa nghịch. 顯著 hiên trứ: rõ rệt, rõ ràng, nổi bật. 險阻 hiểm trở: hiểm trở, gian nan.

Có lẽ đây là phương thức cấu tạo từ ghép xuất hiện sớm nhất và phổ biến nhất trong Hán ngữ cổ. Sự xuất hiện những từ ghép loại này một mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về mặt chính xác, tinh tế của sinh hoạt ngôn ngữ; mặt khác, chúng cũng góp phần giải quyết sự hỗn loạn rắc rối do quá nhiều từ đơn âm đồng âm dị nghĩa gây ra (xem lại cách giải quyết vấn đề này trong vầu tự). Thoạt đầu, sự kết hợp giữa các thành tố trong loại từ ghép này khá tự do. Thí dụ, từ 險阻 hiểm trở, có lúc đã xuất hiện dưới dạng thức 阻險 trở hiểm v.v...

Ngoài ra, nên chú ý đến một điều như sau: những thành tố của từ ghép loại này có thể xuất hiện với tính cách là một từ đơn. Thí dụ: 朋友 bằng hữu là bạn bè nói chung. Nhưng 朋 bằng và 友 hữu vẫn có thể đứng riêng biệt với nghĩa là bạn (tất nhiên là với sắc thái hơi khác nhau. 朋 bằng: bạn bè cùng chí hướng; 友 hữu: bạn bè quen biết. Ngoài ra, nó còn có thể được dùng như động từ với nghĩa làm bạn, kết bạn, giao du v.v...).

3) Từ ghép kết hợp hai từ trái nghĩa nhau:

a) Tạo nên nghĩa chung, bao gồm ý nghĩa của cả hai thành tố. Thí dụ:

男女 nam nữ: trai gái, nam nữ. 彼此 bĩ thử: đó đây. 死生 tử sinh: chết sống.

b) Tạo ra nghĩa mới, không bao gồm nghĩa riêng của từng thành tố. Thí dụ:

左右 tả hữu: người thân cận; bề tôi.

c) Nghĩa của một thành tố trở thành nghĩa của từ ghép. Thí dụ:

緩急 hoãn cấp: cấp bách; khẩn cấp.

(hoãn: chậm; thư thả; không vội; cấp: cấp bách).

4) Từ ghép kết hợp hai từ theo quan hệ chính phụ, nghĩa của thành tố này quy định hạn chế nghĩa của thành tố kia (thông thường thành tố đầu đóng vai trò chủ chốt, chính yếu) tạo nên một nghĩa hoàn chỉnh, gắn bó hữu cơ với nhau. Thí dụ:

祖國 tổ quốc. 神速 thần tốc. 軍事 quân sự. 不義 bất nghĩa. 非常 phi thường v.v...

5) Từ ghép kết hợp hai từ thành một chỉnh thể mang theo một ý nghĩa riêng biệt: ý nghĩa của từ ghép không phải là ý nghĩa của hai thành tố cộng lại. Thí dụ:

天下 thiên hạ, 君子 quân tử, 小人 tiểu nhân, 寡人 quả nhân.

Nhiều từ ghép thuộc loại này thường là những nhóm từ rút gọn lại. Thí dụ:

天下 thiên hạ là do từ 普天之下 phổ thiên chi hạ (toàn bộ nhân dân và đất đai dưới gầm trời này) mà ra; 寡人 quả nhân là do từ 寡德之人 quả đức chi nhân (kẻ ít phúc đức này — lời nói nhún mình của vua chúa thuở xưa) mà ra.

Tách rời từng thành tố mà xét nghĩa, chúng ta sẽ không thể đi tới nghĩa của từ ghép.

•••

Nghĩa của từ — Nghĩa gốc, nghĩa mở rộng — Như trên đã nói, chúng ta đi từ tự đến từ chính là nhằm khảo sát, xác định những đơn vị ý nghĩa trong một văn bản. Một từ trong Hán ngữ cổ thường có nhiều nghĩa. Trong số các nghĩa đó, nhất thiết phải có một nghĩa gốc, còn các nghĩa khác đều là nghĩa mở rộng. Giữa nghĩa gốc và nghĩa mở rộng thường có mối quan hệ gần bó. Năm được nghĩa gốc của từ thường tạo ra những thuận lợi rất lớn giúp chúng ta hiểu được một cách rõ ràng và sâu sắc các nghĩa mở rộng của từ. Nhiều khi, có năm được nghĩa gốc của từ mới có thể hiểu được ý của câu văn theo khuôn thước lịch sử của nó. Thí dụ, Đại Việt sử ký toàn thư chép câu nói của Trần Bình Trọng trả lời tướng giặc: 寧爲南鬼, 不爲北王, — Thà làm quỷ nước Nam chứ không làm vua đất Bắc (trở đất Nguyên). Theo nghĩa gốc, 鬼 quỷ là hồn ma của dân thường. Hiểu được nghĩa gốc của từ 鬼 quỷ; chúng ta sẽ hiểu ý nghĩa câu nói của Trần Bình Trọng một cách sâu sắc hơn. Việc nhận thức từ nghĩa qua hình thể kết cấu của văn tự Hán giúp chúng ta dễ dàng nắm được nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của từ. Thí dụ: 習 tập: nghĩa gốc là chim bay lượn trước tổ. Vì vậy trong chữ 習 mới có 羽 là lông cánh. Sau đó 習 có nghĩa là:

- lặp đi lặp lại nhiều lần (nghĩa mở rộng)
- rèn luyện, tập luyện (nghĩa mở rộng)
- thành thạo; thói quen (nghĩa mở rộng).

Nghĩa cổ và nghĩa mới của từ — Nghĩa cổ nói ở đây là nghĩa của từ Hán trong thư tịch cổ đại; nghĩa mới là nghĩa của từ trong khẩu ngữ của người Hán hiện đại. Vấn đề này thực ra không có mấy ý nghĩa thực tế đối với những người Việt Nam không tiếp xúc với Hán ngữ hiện đại, bởi lẽ, với tư cách là một thứ ngôn ngữ văn học trong sách vở, Hán ngữ cổ ở Việt Nam hầu như không tiếp nhận (hoặc nói đúng hơn, tiếp nhận rất ít, rất chậm) những sự thay đổi diễn biến trong ngôn ngữ Hán qua các thời đại. Có thể nêu chữ 走 tẩu (nghĩa cổ là chạy, nghĩa mới là đi) và chữ 快 khoái (nghĩa cổ là vui vẻ, nghĩa mới là nhanh) làm thí dụ. Thông thường, người Việt Nam đều có thể hiểu được nghĩa cổ của những từ ấy (qua những từ như tẩu thoát, khoái chí v.v...) nhưng nói chung đều không biết đến nghĩa mới của những từ ấy. Đối với người Hán hiện đại thì

nghĩa cổ của những từ ấy đã trở nên xa lạ, nói chung muốn hiểu thì cần phải tra từ điển. Vấn đề này được đặt ra, xét cho cùng, cũng có ý nghĩa thiết thực. Đó là : nên có một cái nhìn lịch sử đối với nghĩa của từ trong ngôn ngữ Hán. Không nên nhìn nhận vấn đề này một cách quá đơn giản (thí dụ như dùng từ điển Hán ngữ hiện đại để tìm hiểu từ ngữ Hán trong văn bản cổ). Về đại thể, mối quan hệ giữa nghĩa cổ và nghĩa mới của từ trong Hán ngữ có thể biểu lộ ra ở mấy điểm sau đây :

1— Giống nhau : thí dụ :

馬 mã nghĩa cổ : ngựa
nghĩa mới : ngựa

人 nhân nghĩa cổ : người
nghĩa mới : người

2— Khác nhau. Thí dụ :

走 tẩu nghĩa cổ : chạy
nghĩa mới : đi

快 khoái nghĩa cổ : vui vẻ
nghĩa mới : nhanh

3— Nghĩa mới chỉ là nghĩa mở rộng của nghĩa cổ. Thí dụ :

偷 thâu nghĩa cổ (gốc) : cầu thả
nghĩa cổ (mở rộng) : lấy cắp ; lấy trộm
nghĩa mới : ăn cắp.

4— Phạm vi khái quát của nghĩa cổ hẹp, nghĩa mới rộng hơn :

江 giang nghĩa cổ : sông Trường Giang
nghĩa mới : sông nói chung.

5— Phạm vi khái quát của nghĩa mới hẹp, nghĩa cổ rộng hơn :

湯 thang nghĩa cổ : nước đun sôi (nói chung)
nghĩa mới : nước canh.

Từ đồng nghĩa — Như chúng ta đã biết, một từ trong Hán ngữ cổ thường có nhiều nghĩa. Ngược lại, trong Hán văn cổ cũng có rất nhiều từ khác nhau được dùng để biểu thị cùng một vật thể, một ý niệm. Theo *Nhĩ nhĩ*, một bộ tự điển cổ đại của Trung Quốc, để định danh ngựa, bên cạnh từ 馬 mã, người ta còn dùng tới 30 từ khác nhau để trở các loài ngựa khác nhau ; bên cạnh từ 山 sơn, người ta cũng dùng tới 20 từ khác nhau để chỉ núi với các hình dạng, sắc thái, vị trí khác nhau. Những từ đó được gọi là *từ đồng nghĩa*. Nói là đồng nghĩa (cùng một nghĩa) nhưng sự thực thì ý nghĩa nội hàm của mỗi từ vẫn mang những khía cạnh sắc thái riêng biệt. Một mặt, sự khác biệt trong từ nghĩa biểu thị ra ở chỗ đơn giản hoặc phức tạp, khái quát, chung chung hoặc đi sâu vào chi tiết ; mặt khác, nó còn biểu thị ra ở phạm vi, điều kiện sử dụng.

Thí dụ, nói về ngựa thì :

駒 cưu : ngựa non 2 tuổi. 𩇑 bát : ngựa 8 tuổi. 驪 lý : ngựa ô (sắc lông đen tuyền). 騊 truy : ngựa đen pha sắc xanh. 𩇑 đích : ngựa trán trắng. 𩇑 hà : ngựa hồng đốm trắng. 驪 kiêu : ngựa cao 6 thước (thước cổ, khoảng gần 2 mét).

Nói về núi thì :

岵 hữ : núi có cây cỏ. 岵 dĩ : núi trọc. 嶧 hợc : núi có nhiều đá tảng.
整 ngao : núi có nhiều đá nhỏ. 岑 sâm : núi nhỏ mà cao v.v...

Nói về sự chết thì :

崩 băng : thiên tử chết. 薨 hoăng : chư hầu chết. 卒 tất : đại phu chết.
失祿 thất lộc : sĩ chết. 死 tử : thường dân chết.

Nói về chiến trận thì :

伐 phạt : tiến đánh công khai ; có chính nghĩa. 侵 xâm : tiến đánh lén lút ;
phỉ nghĩa ; chiến tranh không tuyên bố. 襲 tập : tiến đánh bất ngờ. 征 chinh : thiên tử
đánh chư hầu ; dẹp loạn. 攻 công : tiến đánh thành quách, doanh trại v.v...

Phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa là một việc rất cần thiết. Nó giúp
chúng ta hiểu thấu đáo ý nghĩa của Hán văn cổ vốn ngắn gọn súc tích, ý ở ngoài lời.

II — TỪ TỪ ĐẾN CÂU

Đề khai thác các văn bản, chúng ta không thể dừng lại ở từ mà phải xuất phát từ
từ để tiến tới câu, qua câu mà hiểu văn bản. Như ai nấy đều biết, câu là do các từ kết
hợp lại theo những thể thức, quy tắc nhất định. Là ngôn ngữ âm tiết tính và phân tích
tính, trong việc ghép từ thành câu, phương thức ngữ pháp chủ yếu của Hán ngữ là thực
hiện từ tự (trật tự sắp xếp các từ) và sự vận dụng thích đáng những từ chỉ có ý nghĩa
ngữ pháp được gọi chung là hư từ. Những điều trình bày dưới đây đều nhằm nêu bật
những điểm cần chú ý khi tiếp xúc với văn đề từ tự trong Hán văn cổ. Về hư từ, có thể
tham khảo ý nghĩa và cách dùng trong bảng tra chữ.

Trước khi đi sâu tìm hiểu văn đề từ tự, chúng ta phải xét một vấn đề khá phức
tạp, nhưng rất cần thiết đối với việc xuất phát từ tự để tìm hiểu câu. Đó là vấn đề phân
chia chức từ thành loại và sử dụng linh hoạt các loại từ để tạo câu trong Hán văn.

Như chúng ta đã biết, thực hiện trật tự sắp xếp các từ (từ tự) là một trong hai
phương thức chủ yếu mà Hán văn cổ đã dùng để hiểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ.
Trong từ tự của Hán văn, mối quan hệ ngữ pháp giữa những từ đứng cạnh nhau có thể
thay đổi theo từ loại của những từ đó. Vì vậy sự xác định từ loại cho các từ là một việc
cần thiết. Căn cứ vào ý nghĩa của từ và đặc điểm ngữ pháp, người ta chia các từ trong
Hán văn thành hai loại lớn : thực từ và hư từ.

Thực từ nói chung là những từ có ý nghĩa từ vựng, về đại thể bao gồm danh từ,
đại từ, thuật từ (động từ và tính từ) phó từ v.v...

Hư từ nói chung là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp, về đại thể bao gồm giới
từ, liên từ, trợ từ các loại.

Đến đây chúng ta có thể sơ bộ tìm hiểu một cách khái quát việc vận dụng phương
thức từ tự để kết hợp các thực từ.

Giả dụ, chúng ta có một số thực từ như 鳥 diều (chim, một danh từ), 飛 phi

售諛戲儗 (清虛洞記)

Thụ·du hiễn nịnh (Thanh Hư động kí):

bày bán (sự) a dua, hiễn dâng (sự) nịnh hót — 諛 du: a dua; 儗 nịnh: siểm nịnh, nịnh hót, vốn đều là thuật từ, ở đây được dùng như danh từ.

Để kết thúc phần này, chúng ta có thể đi tới một số nhận định chung nhất như sau:

+ Một là, trong Hán văn cổ, thực hiện từ tự và vận dụng hư từ là hai phương thức chủ yếu được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ. Về từ tự, chúng tôi xin giới thiệu một số quy tắc chủ yếu sau đây:

1/ Trong quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, chủ ngữ thường đứng trước. Thí dụ:

潮退風急 (大越史記全書) triều thoái, phong cấp

(Đại Việt sử kí toàn thư): nước triều rút xuống, gió thổi mạnh. 潮 và 風: chủ ngữ;

退 và 急: vị ngữ.

國富兵強 (皇黎一統誌) quốc phú, binh cường

(Hoàng Lê nhất thống chí): nước giàu binh mạnh (國 và 兵: chủ ngữ; 富 và 強: vị ngữ).

2/ Nếu vị ngữ là động từ, có bổ ngữ chỉ đối tượng thì bổ ngữ đó đứng ngay sau động từ.

王有女 (大越史記全書) Vương hữu nữ (Đại Việt sử kí toàn thư).

Vua có người con gái (王: chủ ngữ; 有女: vị ngữ — 女 là bổ ngữ chỉ đối tượng của động từ 有).

Lệ ngoại — Trong câu phủ định, nếu bổ ngữ chỉ đối tượng là đại từ thì bổ ngữ đó sẽ đứng trước động từ. Thí dụ:

不我欺 (輿地誌) Bất ngã khi (Dư địa chí): không lừa dối ta

(我: đại từ, làm bổ ngữ chỉ đối tượng của động từ 欺).

Trong câu nghi vấn, nếu bổ ngữ chỉ đối tượng là đại từ thì bổ ngữ đó sẽ đứng trước động từ. Thí dụ:

吾誰欺 Ngô thùy khi? — Ta lừa dối ai?

3/ Trong quan hệ giữa định ngữ và danh từ (hoặc đại từ), định ngữ bao giờ cũng đứng trước danh từ (hoặc đại từ); giữa định ngữ và danh từ (hoặc đại từ) có thể có hư từ. Thí dụ:

涇陽王之子 (大越史記全書) Kinh Dương Vương chi tử

(Đại Việt sử kí toàn thư): Con của vua Kinh Dương Vương. 涇陽王 là định ngữ;

子 là từ trung tâm; 之 là trợ từ kết cấu.

唐 林 州 酋 長 (越 甸 幽 靈) Đường Lâm châu tù trưởng (Việt điện u linh) :

tù trưởng Châu Đường Lâm, 唐 林 州 là định ngữ; 酋 長 là từ trung tâm (không có trợ từ kết cấu).

明 王 有 聖 女 (大 越 史 記 全 書) Minh vương hữu thánh nữ

(Đại Việt sử ký toàn thư) : vua sáng suốt có con gái tài sắc hơn người. 明 và 聖 là định ngữ; 王 và 女 là từ trung tâm.

4/ Trong quan hệ giữa bổ ngữ chỉ tính chất, bổ ngữ chỉ trình độ, trạng thái v.v... và thuật từ (động từ, tính từ), những bổ ngữ này bao giờ cũng đứng trước thuật từ. Thí dụ :

力 甚 驍 勇 (越 甸 幽 靈)

Lực thậm hiêu dũng : —

(Việt điện u linh) sức vóc rất khỏe... 甚 bổ ngữ : 勇 tính từ làm thành phần trung tâm.

多 用 國 語 (大 越 史 記 全 書) Đa dụng quốc ngữ

(Đại Việt sử ký toàn thư) : dùng nhiều tiếng nước nhà — 多 bổ ngữ; 用 động từ làm thành phần trung tâm.

+ Hai là, gắn liền với vấn đề từ tự, việc « sử dụng linh hoạt các loại từ » để tạo câu là một hiện tượng rất phổ biến. Đối với những người quen với loại ngôn ngữ tổng hợp tính, việc này được quan niệm là một hiện tượng « không bình thường » (1), nhưng, đối với người Việt Nam chúng ta, vấn đề chuyển loại của từ không phải là một vấn đề quá xa lạ. Nhìn chung, việc « sử dụng linh hoạt các loại từ » thường diễn ra như sau :

1— Danh từ được dùng như thuật từ : Thí dụ :

陣 於 鄒 山 之 下 (嶺 南 撫 怪) Trận ư Trâu sơn chi hạ (Lĩnh Nam chích quái) :

dàn trận ở dưới chân núi Trâu (陣 trận vốn là danh từ, trong câu trên được dùng như động từ, với nghĩa dàn trận, bày trận, đánh trận v.v...).

棟 樑 宗 社 (清 虛 洞 記) Đồng lương tông xã (Thanh Hương động ký) :

làm rường cột cho nước nhà (棟 đồng : cột; 樑 lương : xà nhà; đồng lương được hiểu theo nghĩa bóng và được dùng như động từ với nghĩa làm cột, làm xà, làm trụ cột, làm rường cột).

吾 雖 足 不 城 市, 身 不 軒 墀 (傳 奇 漫 錄) Ngô tuy túc bất

thành thị, thân bất hiên trì (Truyền kỳ mạn lục) : ta tuy chân không (bước tới) chốn thành thị; thân không (vào tới chỗ) cung điện. (城 市 thành thị và 軒 墀 hiên trì nơi cung điện, vốn đều là danh từ, nhưng ở đây lại được dùng như động từ).

2— Thuật từ được dùng như danh từ. Thí dụ :

(1) Ia-khôn-tốp — Hán ngữ cổ đại — Nhà Xuất bản Khoa học — Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. 1965.

究其歸, 痛攻舊學, 力導新學 (越南義烈史)

Cứu kì quy, thống công cựu học, lực đạo tân học (Việt Nam nghĩa liệt sử): Xét kĩ (điểm) quy kết của (những lời lẽ đó), thấy đều là kịch liệt công kích cái học cũ, ra sức đề xướng cái học mới. 歸 quy: về; quy kết, vốn là động từ được dùng ở đây như danh từ với nghĩa: sự quay về, điểm quy kết; chỗ quy kết v.v...

我有一女, 豈得配兩賢乎? (大越史記全書)

Ngã hữu nhất nữ, khởi đắc phối lưỡng hiền hồ: (Đại Việt sử kí toàn thư) Ta có một gái, liệu gả cho hai người hiền tài được chăng? (賢 hiền vốn là tính từ, được dùng như danh từ, làm bổ ngữ chỉ đối tượng cho động từ 配 phối).

3 — Tính từ được dùng như động từ. Thí dụ:

厲法禁, 明賞罰 (大南正編列傳)

Lệ pháp cấm, minh thưởng phạt (Đại Nam chính biên liệt truyện): Làm nghiêm nhặt những điều pháp luật cấm đoán; làm sáng tỏ việc thưởng phạt (厲 lệ và 明 minh vốn là tính từ, được dùng như động từ với nghĩa làm cho nghiêm, làm cho sáng tỏ).

吾聞名將貴仁義, 賤權謀 (軍中詞命)

Ngô văn danh tướng quý nhân nghĩa, tiện quyền mưu (Quân trung từ mệnh): Ta nghe nói, bậc danh tướng quý trọng nhân nghĩa, coi rẻ mưu mẹo dối trá — 貴 quý: quý báu, quý giá; 賤 tiện: rẻ, thấp kém, vốn đều là tính từ được dùng ở đây như động từ với nghĩa quý trọng, coi là quý báu; coi rẻ, coi thường.

5/ Danh từ, động từ, tính từ dùng như phó từ.

雨中鵲立 (越南義烈史) Vũ trung hộc lập (Việt Nam nghĩa liệt sử): đứng như chim hộc giữa trời mưa.

鵲 hộc, vốn là động từ, được dùng như phó từ làm bổ ngữ chỉ trạng thái cho động từ 立 lập).

痛攻舊學 (越南義烈史) Thống công cựu học

(Việt Nam nghĩa liệt sử): Công kích kịch liệt cựu học (痛 thống vốn là động từ, được dùng như phó từ, làm bổ ngữ chỉ trình độ cho động từ 攻 công).

艷談日本民智 (越南義烈史) Diễm đàm Nhật Bản dân trí

(Việt Nam nghĩa liệt sử): Hết lời khen ngợi dân trí Nhật Bản (艷 diễm: đẹp, vốn là tính từ, được dùng như phó từ, làm bổ ngữ chỉ trình độ cho động từ 談 đàm).

坐視主辱 (諭諸裨將檄文) Tọa thị chủ nhục (Dụ chư tướng hịch văn)

(Dụ chư tướng hịch văn): Ngồi yên mà nhìn chủ chịu nhục (坐 tọa vốn là động từ, được dùng như phó từ, làm bổ ngữ chỉ phương thức cho động từ 視 thị).

Qua một loạt những thí dụ trên đây, chúng ta đã bước đầu thấy được, với hai phương thức *thực hiện từ tự* và *vận dụng hư từ*, với việc sử dụng linh hoạt các loại từ, người ta có thể kết hợp các từ trong Hán ngữ cổ đại thành những đơn vị ngôn ngữ tuy ngắn gọn nhưng đủ khả năng biểu đạt những ý tưởng, sự việc v.v... phong phú, phức tạp.

Trong những thí dụ đó, có những thí dụ là một câu hoàn chỉnh, nghĩa là có đủ cả hai bộ phận chủ yếu chủ ngữ và vị ngữ và biểu đạt một ý trọn vẹn. Thí dụ :

鳥 飛 *điều phi* : chim bay

潮 退 風 急 *triều thoái, phong cấp* : nước thủy triều rút, gió thổi mạnh.

我 有 一 女 豈 得 配 兩 賢 乎 *Ngã hữu nhất nữ, khởi đắc phối lưỡng hiền hồ ?* — Ta có một gái, liệu gả cho cả hai người hiền tài được chăng ? v.v...

Cũng có những thí dụ chưa phải là một câu, vì nó chưa cho người đọc thấy được một ý trọn vẹn. Thí dụ :

涇 陽 王 之 子 *Kinh Dương Vương chi tử* : con vua Kinh Dương Vương.

唐 林 州 首 長 *Đường Lâm châu tù trưởng* : tù trưởng châu Đường Lâm, v.v...

Đó là những nhóm từ.

Nhóm từ là một số từ liên kết với nhau về mặt ngữ pháp và ý nghĩa, biểu đạt một nội dung phong phú phức tạp hơn từ nhưng chưa diễn đạt được một ý hoàn chỉnh trọn vẹn như câu. Nhóm từ có thể ngắn (nhưng ít nhất phải có từ hai từ trở lên), có thể dài (thậm chí dài hơn câu), được cấu tạo theo những cách thức hoặc rất đơn giản (kết hợp tự do) hoặc khá phức tạp (như kết hợp theo quan hệ chính phụ, quan hệ động từ — bổ ngữ v.v...).

Nhóm từ khác từ về mặt cấu tạo và khả năng biểu đạt nội dung ý nghĩa. Nhưng, về mặt chức năng ngữ pháp thì nó đồng đẳng với từ. Nhóm từ có thể thay thế từ làm thành phần của câu, thực hiện các chức năng ngữ pháp khác nhau trong câu.

Trong Hán văn cổ, thành phần của câu nhiều khi không phải là một từ mà là cả một nhóm từ. Tách rời từng từ để tìm hiểu kết cấu như người ta vẫn thường làm đối với một số ngôn ngữ Ấn Âu có biến hóa hình thái phức tạp nhiều khi sẽ gặp khó khăn và không đạt được kết quả thỏa đáng.

Câu Hán văn cổ vốn ngắn gọn, sức tích lại thường được viết theo kiểu *tăng giảm, chuyển đổi thành phần kết cấu nhằm thỏa mãn một số yêu cầu về đối và vần*. Chính vì vậy, xác định và phân tích các nhóm từ là một việc rất cần thiết trong quá trình xuất phát từ từ tiến tới tìm hiểu câu.

Nhóm từ trong Hán văn cổ gồm rất nhiều loại. Dưới đây chỉ giới thiệu ba loại chủ yếu thường gặp :

1/ *Nhóm từ liên hợp*, do hai từ cùng loại tạo thành. Sự kết hợp giữa hai thành tố trong nhóm từ không chặt chẽ, có thể thay đổi vị trí cho nhau hoặc xen hư từ vào giữa. Thí dụ :

富 阜 *phú phú* : giàu thịnh. 虎 狼 *hổ lang* : hổ sói (ý nói độc ác, tàn bạo).

美 而 艷 *mĩ nhi diễm* : xinh đẹp kiều diễm v.v...

2/ Nhóm từ chính phụ, do hai từ hoặc cùng loại hoặc khác loại kết hợp chặt chẽ với nhau mà tạo thành. Trong hai thành tố của nhóm từ kiểu này, nhất thiết phải có một thành tố đóng vai trò chủ chốt (thành phần chính yếu, thành phần trung tâm) và một thành tố phụ, bổ nghĩa cho thành tố chính. Vị trí và chức năng của hai thành tố trong nhóm là cố định. Nếu đổi khác, ý nghĩa sẽ đổi khác, chức năng cũng có thể đổi khác. Thí dụ:

將 種 *tướng chủng*: dòng dõi võ tướng. 國 祚 *quốc tộ*: phước lớn của đất nước. 萬 里 之 途 *vạn lý chi đồ*: đường vạn dặm. 萬 世 帝 王 之

上 都 *vạn thế đế vương chi đô*: đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời.

Bốn thí dụ trên đây là bốn nhóm từ chính phụ có các danh từ (種, 祚, 途, 都) làm trung tâm.

失 宜 *thất nghi*: không phù hợp, không thích hợp. Thí dụ trên có tính từ 宜 làm trung tâm.

遍 覽 *biên lãm*: xem xét khắp cả. Thí dụ trên có động từ 覽 làm trung tâm.

宅 中 *trạch trung*: ở vào giữa. 圖 大 *đồ đại*: mưu đồ việc lớn v.v...

Hai nhóm từ trên do các động từ 宅, 圖 và các bổ ngữ chỉ đối tượng 中, 大 tạo thành.

3/ Nhóm chủ vị, gồm những từ kết hợp với nhau theo quan hệ chủ vị nhưng không đứng độc lập thành câu mà chỉ là một bộ phận của câu (thậm chí chỉ là một bộ phận của nhóm từ). Thí dụ:

愛 之 者 親 疎 義 斷, 貪 之 者 德 失 道 消 (課 虛 錄 — 戒 色 文)

Ái chi giả thân sơ nghĩa đoạn, tham chi giả đức thất đạo tiêu (Khóa hư lục — Giới sắc văn): Yêu nó (sắc dục) thì thân thích xa lìa, nghĩa tình đứt đoạn, tham nó (sắc dục) thì đức mất đạo tan. (之 đại từ, thay thế cho 色 sắc: sắc dục; 親疎 thân sơ: 義斷 nghĩa đoạn; 德失 đức thất; 道消 đạo tiêu đều là những nhóm chủ vị đứng làm một bộ phận của câu.

以 表 君 臣 懋 勉 之 意 (瑯 苑 久 歌 詩 集 後 序)

dĩ biểu quân thần mậu miễn chi ý (Quỳnh uyển cửu ca thi tập hậu tự): đề bày tỏ cái ý vua tôi cùng cố gắng. (君 臣 懋 勉 quân thần mậu miễn là một nhóm chủ vị làm định ngữ cho 意 ý).

CHƯƠNG BỐN

VẤN ĐỀ NGỮ VĂN HÁN CỔ Ở VIỆT NAM

Muốn tìm hiểu, thưởng thức, đánh giá một văn bản cổ, về cả hai mặt nội dung và hình thức, cần phải dựa vào một hệ thống tri thức và phương pháp chuyên môn, và trước hết cần phải có một cái nhìn lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mac—Lenin. Những tri thức về ngôn ngữ văn tự chỉ mới đáp ứng được một phần yêu cầu của công việc. Để những tri thức về ngôn ngữ văn tự phát huy được tác dụng, cần phải có sự hỗ trợ đắc lực của những tri thức về ngữ văn học, về lịch sử văn hóa v.v... được vận dụng một cách thích đáng, theo phương hướng tổ hợp liên ngành.

Trong chương này và chương tiếp theo, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày một số điều chủ yếu nhất nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quát về vấn đề ngữ văn cổ ở Việt Nam, qua đó giúp người học bước đầu làm quen với việc tiếp cận khai thác, đánh giá các văn bản Hán văn cổ—một bộ phận quan trọng trong di sản văn hóa của dân tộc.

VAI TRÒ CỦA NGỮ VĂN HÁN CỔ Ở VIỆT NAM

Nước ta tiếp xúc với ngôn ngữ văn tự Hán từ lâu đời. Kể từ những thế kỉ đầu tiên chống phong kiến phương Bắc xâm lược đô hộ, qua giai đoạn giành lại được nền tự chủ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập cho tới những năm cuối của thế kỉ XV—thời kì thịnh đạt nhất của chế độ phong kiến Việt Nam, sự du nhập ngôn ngữ văn tự Hán (cổ nhiên kèm theo đó là cả nền văn hóa Hán) đã diễn ra liên tục trong hơn một ngàn năm; nhưng không thuần nhất về lượng cũng như về chất. Về đại thể, quá trình du nhập này có thể chia làm hai giai đoạn lớn:

Giai đoạn I: (khoảng trước sau thế kỉ I trước Công nguyên cho tới thế kỉ X). Cùng với các đoàn quân xâm lược và lực lượng đô hộ của phong kiến phương Bắc, chắc hẳn ngôn ngữ văn tự Hán cũng đã ồ ạt tràn vào Việt Nam. Bọn xâm lược cũng đã có nhiều cố gắng để phổ biến thứ ngôn ngữ văn tự này nhằm mục đích nô dịch và đồng hóa nhân dân ta. Nhưng, sau gần một ngàn năm nỗ lực với những chính sách thâm độc và tàn bạo, thứ ngôn ngữ văn tự ngoại lai này vẫn chỉ đóng một vai trò rất mờ nhạt trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ta. Một vài người được coi là xuất sắc về Hán học như Lý Gấm, Lý Tiến, Khương Công Phụ... cũng là những người đã sang «chính quốc» học, và phần lớn ở lại làm quan bên «chính quốc». Tên tuổi của họ—nói chi đến sự nghiệp văn chương—sớm bị nhân dân ta lãng quên. Ở đây cần phải nhắc đến một nhân vật đặc biệt, đó là Tinh Thiều. Ông cũng là người tinh thông Nho học, nhưng đã từ bỏ con đường làm quan cho giặc, tham gia cuộc khởi nghĩa của Lý Nam Đế, được cử làm tướng văn, đứng đầu ban văn của triều đình nước Vạn Xuân.

Giai đoạn II: (từ thế kỉ X cho tới thời kì xuất hiện những tác phẩm văn thơ Nôm đầu tiên đến nay còn biết được một cách chắc chắn—khoảng trước sau thế kỉ XIII). Trong hoàn cảnh đã giành được nền độc lập tự chủ, tiến lên xây dựng quốc gia phong kiến hùng mạnh, nền Hán học (bao gồm cả việc học tập ngữ văn Hán nói riêng) ở nước ta đã có những bước phát triển mau lẹ. Mặc dù có những lệch lạc về mặt này mặt khác, nhìn chung, việc tìm hiểu nghiên cứu và vận dụng ngôn ngữ văn tự Hán nói riêng và văn

hóa Hán nói chung ở nước ta trong giai đoạn này đã có những nét nổi bật, bộc lộ rõ xu hướng học tập tinh hoa bên ngoài để xây dựng nền học thuật của nước nhà, nhất là khi Nho giáo chưa chiếm giữ vị trí độc tôn.

Có thể nói, đây cũng là một mặt trận mà tổ tiên chúng ta đã chiến đấu kiên trì và gian khổ với tài trí thông minh tuyệt vời để một mặt thì chiếm lĩnh lấy đỉnh cao của văn minh đương thời, để nước ta « không kém gì Hoa hạ » (1), và mặt khác thì vẫn giữ vững phát huy được bản sắc dân tộc, do đó đã có được những đóng góp xuất sắc vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

Đành rằng, trong một thời gian kể cũng khá dài, giai cấp phong kiến và tầng lớp trí thức của nó đã quá sùng bái « chữ Hán », đã quá mê tín « Tứ viết, Thi văn » (Khổng Tử đã nói, Kinh Thi có câu), đã quá chuộng văn liệu, điển cổ Trung Hoa. Nhưng, xét cho kĩ, tất cả những yếu tố ngoại lai đó muốn trở thành một sinh mệnh thực sự trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc ta thì đều phải trải qua nhiều lần « thoát xác ». Ngôn ngữ văn tự Hán, từ âm đọc, nghĩa chữ, cách dùng, lối viết, cấu trúc biến dạng hoặc ít hoặc nhiều, cái thì chuyển hóa sâu sắc, nói chung đều phải đổi thay theo yêu cầu của người chủ mới. Và, trong tay người Việt Nam chúng ta, ngôn ngữ văn tự Hán ở những nơi những lúc nhất định thực sự đã trở thành một thứ vũ khí tinh thần lợi hại, góp phần công sức không nhỏ vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng nước nhà, xây dựng nền độc lập vững vàng, phát huy mạnh mẽ bản sắc dân tộc. Chính bọn xâm lược phương Bắc đã rất sợ thứ vũ khí tinh thần này và đã từng rắp tâm hủy hoại nó, như giặc Minh hồi đầu thế kỉ XV chẳng hạn (2).

Điều đáng tiếc là, trước sự lớn mạnh của ý thức quốc gia dân tộc, trước những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử trong ngoài đã đổi thay, từ một thời gian ngắn ngủi dưới triều Tây Sơn, giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam vẫn dành cho ngôn ngữ văn tự Hán vai trò « quốc gia văn tự », vẫn tiếp tục coi « Nho giáo » là « quốc giáo », tạo nên những trở lực rất lớn trên con đường phát triển của dân tộc.

Sau một thời kì thịnh đạt, nền Hán học ở Việt Nam đã đi vào ngõ cụt. Phạm Đình Hồ đã phải than thở : « Từ đời Trung hưng trở về sau, văn thể ngày càng kém... Những kẻ chuộng công danh lúc bấy giờ chỉ theo đòi hóng gió, nhặt lấy chữ bã mía của tiền nho, tập làm các lối văn chương hoa hòe... Cái ý dựng nền giáo dục, đào tạo nhân tài của đời Lý đời Trần khi xưa vì thế mà biến đổi hết sạch. Tệ lậu ngày càng quen đi, những kẻ học cử tử chỉ đem những bài chính văn trong Kinh Truyện cắt đứt ra từng đoạn, từng câu, chuyên học thuộc lòng nhưng bài tiêu chủ đề làm văn. Học tập như thế mà mong làm những việc kinh bang tế thế thì sao được (3).

Đã suy vì này kéo dài cho tới cuối Nguyễn. Cùng với thâm họa mất nước vào tay giặc Pháp, nền Hán học ở nước ta cũng đi tới chỗ tàn tạ :

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghề ông cống cũng nằm co...

(1) Tức Trung Quốc xưa.

(2) Trong cuộc xâm lược nước ta hồi đầu thế kỷ XV, Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho quan quân của hắn : « ... Một khi binh lính vào nước Nam... hết thấy mọi sách vở, văn tự, cho đến cả những loại ca lí dân gian, hay loại sách dạy trẻ... một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm những bia do Trung Quốc dựng từ xưa thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ cũng không để sót » (chỉ dụ ngày 21 tháng Tám 1406).

(3) Phạm Đình Hồ : *Vũ trung tùy bút*.

«Chữ Nho» đã phải nhường bước cho «chữ Tây». Việc thi Hán học bị bãi bỏ vào năm 1918. Sau đó, việc học «chữ Hán» ở Việt Nam chỉ còn là một công việc có ý nghĩa tượng trưng cho tinh thần «ghét Tây» ở những gia đình yêu nước thương nòi theo lối cũ hoặc là một trò hình thức, nhằm những mục đích xấu xa, nằm trong chính sách ngu dân, nô dịch văn hóa của thực dân Pháp.

Nhưng, đó là xét về một mặt — có thể coi là mặt «quan phương, chính thống» của văn đề. Còn một mặt khác nữa, và mặt này mới là quan trọng, đáng nói đến: trong những năm cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này, ngôn ngữ văn tự Hán với tư cách là một vũ khí tinh thần, một phương tiện tuyên truyền cổ động, vẫn còn có chỗ đứng xứng đáng trong công cuộc «phục quốc» của các sĩ phu phong kiến và các nhân sĩ yêu nước. Những bài hịch đánh Tây, những bài chiếu Cần vương, những bài ca mang nặng tinh thần căm thù giặc và yêu nước thương nòi, những lời lẽ kiên trinh, bất khuất gửi gắm trong những văn thơ lâm li, thống thiết, hào hùng... viết bằng Hán văn trong giai đoạn này đã giúp chúng ta thấy được phần nào những nét khá tiêu biểu của một thời kì lịch sử đau thương và anh dũng của dân tộc.

Và, cuối cùng, trong giai đoạn cách mạng hiện đại, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân một lần nữa chúng ta lại sung sướng được đón nhận những tư tưởng, tình cảm lớn của thế kỷ qua những dòng văn thơ chữ Hán điêu luyện, tràn đầy sinh khí mới — Những tác phẩm văn thơ bằng Hán văn của Hồ Chủ tịch. Có thể coi những tác phẩm này là sự tiếp nối quang vinh truyền thống tốt đẹp của nền Hán văn của Việt Nam kéo dài gần ngàn năm lịch sử. Sự thực này thôi thúc chúng ta phải cố gắng về nhiều mặt để tiến tới hiểu được và tiếp thu được các truyền thống tốt đẹp ấy, kể từ bài thơ «Nam quốc sơn hà Nam đế cư» (1) tương truyền là của Lý Thường Kiệt cho tới những văn thơ «Hiện đại thi trung ưng hữu thiết» (2) của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VIỆC NGHIÊN CỨU NGŨ VĂN HÁN CỔ Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ KHỨ

Sự xuất hiện một khối lượng khá lớn văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam là kết quả tất yếu của quá trình du nhập liên tục của ngữ văn Hán qua hàng chục thế kỷ và của chính sách coi Hán văn là «quốc gia văn tự» của các triều đại phong kiến. Trên kia, chúng ta đã điếm qua những giai đoạn chủ yếu của quá trình du nhập này và những mặt tẻ lậu của chính sách ấy. Dưới đây, chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn một văn đề có liên quan gần bó với việc tìm hiểu các văn bản Hán văn cổ (và một phần nào các văn bản Nôm nữa) về cả hai mặt hình thức và nội dung. Đó là văn đề: nội dung của việc học tập Hán văn cổ ở Việt Nam trong quá khứ lịch sử. Chúng tôi sẽ không giới thiệu chế độ tổ chức học hành thi cử ở đây. Những kiến thức về mặt này sẽ được trình bày trong một phần khác (3). Điều chủ yếu mà chúng tôi muốn nói ở đây là: ngày xưa, để nắm vững Hán văn, để sử dụng được Hán văn trong việc biên soạn sách, vở, sáng tác văn thơ, ông cha chúng ta đã phải học những gì và học như thế nào.

(1) Sông núi nước Nam vua Nam ở.

(2) Nay ở trong thơ nên có thép.

(3) Xem Trương Chính và Đặng Đức Siêu: *Sổ tay Văn hóa Việt Nam* — Nhà xuất bản Văn hóa — Hà Nội — 1978, từ trang 153 đến trang 174.

Một điều cần nhấn mạnh trước tiên là, việc học ngữ văn Hán ở ta vốn không nhằm mục đích sử dụng thứ ngôn ngữ văn học này như là một công cụ giao tế trong sinh hoạt bình thường hằng ngày giữa ta với ta. Mục đích chủ yếu của việc học tập ngữ văn Hán cũng chẳng phải là nhằm để giao thiệp với người Hán đương thời. Học ngữ văn Hán là học chữ của « thánh hiền », học để tiếp thu « đạo lý của thánh hiền » và chuẩn bị để rồi đây sẽ đem đạo lý ấy ra mà truyền bá, mà thực hành. Chính điều này đã quy định những nét đặc thù trong nội dung và phương pháp học tập thứ ngôn ngữ văn học cổ xưa này.

Nhìn chung, quá trình học tập ngữ văn Hán ở ta ngày xưa có thể chia ra làm hai bước :

— Bước một : tập trung nhận thức văn tự Hán (về cả ba mặt hình thể, âm đọc, ý nghĩa) ; tập viết chữ Hán ; tập xếp chữ, đặt câu theo văn và có đối ; tất nhiên là ở mức độ đơn giản.

Trong bước này, trẻ con mới bắt đầu làm quen với sách vở đã phải học những câu như : « Nhân chi sơ, tính bản thiện » (người ta sinh ra ở đời tính vốn lành) hoặc « Thiên tử trọng hiền hào, văn chương giáo nhĩ tào » (Nhà vua coi trọng người hiền tài, văn chương này dạy dỗ chúng bay...) v.v...

Quả thật, với cái tuổi còn đề tóc trái đào, trước những câu chữ ấy, bọn trẻ con cũng chẳng hiểu gì nhiều. Nhưng, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, nghĩa lý của những câu chữ ấy sẽ thấm dần vào tâm trí chúng, kèm theo đó là những thói quen về xếp chữ đặt câu theo lối quy định có đối có vần — một trong những phương thức biểu đạt chủ yếu sẽ phải sử dụng đến sau này khi muốn dùng văn chương để « ngôn chí », « thuật hoài » (bày tỏ chí hướng, nỗi lòng) để « kinh bang tế thế » (giúp nước cứu đời)...

— Bước hai : Sau khi đã có được cái vốn kha khá về ngôn ngữ văn tự Hán, tuổi cũng đã lớn hơn, người học sẽ phải nghiên cứu thật kĩ các sách kinh điển của Nho gia và một số sách chuyên đề về phép làm văn chương. Song song với việc « dùi mài kinh sử » là việc tập làm thơ làm văn.

Cuối cùng, người học sẽ tập trung sức lực vào việc luyện tập lối « văn chương cử tử » — lối làm văn theo những hình thức, quy cách cố định, chuyên dùng cho việc thi cử.

Trên đây là vài nét về tiến độ học tập ngữ văn Hán (và cố nhiên, kèm theo đó là việc tìm hiểu nghiên cứu nền văn hóa Hán cổ đại) của người xưa, được gọi một cách văn hoa, bóng bẩy là « mười năm đèn sách ».

Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu một số tài liệu chủ yếu được dùng trong quá trình « mười năm đèn sách » ấy. Việc đi sâu tìm hiểu các tài liệu này là rất cần, bởi lẽ, rồi đây, chúng ta sẽ thấy bóng dáng các tài liệu đó (hoặc đậm hoặc nhạt) trong nội dung và hình thức các văn bản Hán văn cổ, dưới cái vỏ thuật ngữ, thành ngữ, điển cố, trích dẫn kinh truyện v.v...

Trong giai đoạn một, tài liệu học tập chủ yếu là những tập sách có tính chất nhập môn về ngôn ngữ văn tự Hán cổ đại, những tập sách giới thiệu sơ lược những kiến thức thông thường về các vấn đề xã hội và tự nhiên (cũng theo tâm cơ nhận thức của người thời xưa về các vấn đề này) và lồng vào đó là những lời giáo huấn theo quan điểm Nho gia.

Những sách thường được dùng là : *Tam tự kinh*, *Sơ học vấn tân*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Minh đạo gia huấn* v.v... Ngoài ra, có một số sách biên soạn theo lối đối chiếu hai thứ tiếng Hán Việt, có ghép vần cho dễ thuộc, như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*.

Các sách được dùng cho việc học tập ở giai đoạn hai kể ra cũng khá nhiều, danh mục tuy không được quy định rõ ràng, nhưng nhất thiết thế nào cũng phải có *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, các tuyển tập thơ, phú, cổ văn và một vài pho Bắc sử.

Trong các sách này, *Tứ thư* và *Ngũ kinh* là quan trọng nhất.

Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu những điều cốt yếu xung quanh bốn cuốn sách được gọi là *Tứ thư* ấy. *Tứ thư* bao gồm : *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*.

Đại học và *Trung dung* vốn là hai thiên trong *Lễ记* (1). Nội dung chủ yếu của *Đại học* là nói về đạo làm người quân tử — có nghĩa là đạo làm người của giai tầng sĩ đại phu phong kiến. Còn *Trung dung* thì tuyên truyền cho thuyết « thiên phú », « thiên lương » (tài năng, tư cách đạo đức do trời phú bẩm) phù hợp với những quan điểm đạo đức luân lý phong kiến, mang nặng màu sắc duy tâm. Sách này nêu khái niệm « *Trung dung* » làm tiêu chuẩn cho mọi suy nghĩ hành động của con người. Về đại thể, « *Trung dung* » có nghĩa là : trong những hoàn cảnh, điều kiện, thời gian khác nhau, mọi suy nghĩ và hành động của người ta đều cứ nên giữ ở mức độ lưng chừng ở giữa, không thái quá, không bất cập. Nhân sinh quan theo kiểu « *trung dung* » đã gây những tác hại vô cùng sâu sắc trong đời sống xã hội ở những quốc gia chịu ảnh hưởng Nho giáo. Giai cấp thống trị phong kiến đã triệt để lợi dụng quan điểm chiết trung này để phản đối mọi sự cải cách.

Các bản *Đại học* và *Trung dung* được lưu hành rộng rãi nhất là các bản xếp trong « *Tứ thư tập chú* » của Chu Hi đời Tống.

Luận ngữ : Bộ sách kinh điển quan trọng của Nho gia, được biên soạn vào khoảng đầu Chiến quốc (480 — 221 trước Công nguyên), ghi lại lời nói và việc làm của Khổng tử (2) cùng một số môn đồ khác. Sách gồm 20 thiên, mỗi thiên lại chia làm nhiều chương (tức đoạn), nội dung chủ yếu bao gồm các quan điểm của Khổng tử và các môn đồ về các vấn đề chính trị, đạo đức, luân lý, tu dưỡng học tập v.v... Bao trùm lên tất cả những quan điểm ấy là chữ *nhân*. Tuy Khổng Tử chưa bao giờ giải thích một cách tập trung, có hệ thống chữ *nhân*, nhưng qua các đoạn đề cập tới chữ *nhân* nằm rải rác từ đầu đến cuối bộ *Luận ngữ*, chúng ta có thể thấy được mấy điểm sau đây : gốc của *nhân* là hiếu và lễ. Hiếu nhằm giữ vững mối quan hệ dọc trong tông tộc. Từ hiếu và lễ sẽ đi tới ái nhân (với vua chúa), tới gò mình theo lễ, tới không phạm thượng, không làm loạn. Qua đó, chúng ta thấy được rằng, vai trò chính của chữ *nhân* do Khổng Tử và các môn đồ đề xướng là : ủng hộ và duy trì chế độ đẳng cấp tông pháp; củng cố đặc quyền kinh tế chính trị của giai cấp thống trị quý tộc thị tộc.

Những luận điểm này sau trở thành « khuôn vàng thước ngọc » trong việc cai quản dân chúng của giai cấp thống trị phong kiến.

Văn chương trong *luận ngữ* trong sáng, giản dị, giàu hình tượng, có những đoạn miêu tả tự sự rất sinh động.

(1) tức *Kinh lễ*, sẽ giới thiệu ở dưới trong mục *Ngũ kinh*. — Xem thêm Phụ lục (Mục Nho và các từ điều có liên quan).

(2) Xem Phụ lục — Tài liệu tham khảo tra cứu *Ngũ văn học cổ điển* (mục Nho và các từ điều có liên quan).

Sau khi ra đời, sách *Luận ngữ* cũng chỉ có một vị trí bình thường như các sách khác của « bách gia chư tử » đương thời. Đến thời Hán, địa vị của nó được tôn cao dần do chủ trương « tôn Khổng sùng Nho » của giai cấp thống trị. Và, bắt đầu từ đời Đường thì *Luận ngữ* được chính thức đưa vào hệ thống sách kinh điển, quy định là bộ sách kẻ sĩ bắt buộc phải học nếu muốn tiến thân bằng con đường khoa cử.

Bản *Luận ngữ* được phổ biến rộng rãi nhất là bộ *Luận ngữ tập chú* của Chu Hi đời Tống, nhưng trong đó có nhiều điều giải thích gượng ép, xuyên tạc. Sau đó, đến đời Thanh, một bản chú giải *Luận ngữ* khác lại ra đời, đó là bản *Luận ngữ chính nghĩa* của Lưu Bảo Nam, cũng được lưu hành khá rộng rãi.

Mạnh Tử — cũng là một bộ sách kinh điển quan trọng của Nho gia, được xếp hàng thứ hai sau *Luận ngữ*, do chính Mạnh Tử (1) và một số môn đồ biên soạn. Tư tưởng của Mạnh Tử kế thừa tư tưởng của Khổng Tử nhưng có cải biến và phát triển chút ít cho phù hợp với tình hình thực tế của xã hội đương thời. Những luận điểm quan trọng trong học thuyết của ông là *vương đạo*, *nhân chính* và *tính thiện*.

Vương đạo là đối lập với *bá đạo*. Theo ông, « dùng sức mạnh, giả mượn điều nhân là bá...», thực tâm dùng đức độ để thi hành điều nhân là *vương*. *Vương đạo* gắn liền với *nhân chính*. Về đại thể, nội dung của *nhân chính* bao gồm mấy điểm sau đây: giảm hình phạt, nhẹ sưu thuế, tạo điều kiện để dân được an cư lạc nghiệp, yên tâm sản xuất. Trên cơ sở dân có « cửa ăn cửa để » tức là cái được gọi là *hăng sản*, Mạnh Tử chủ trương đẩy mạnh việc giáo hóa dân chúng theo các quan điểm luân lý đạo đức của Nho gia, để dân có được cái mà ông gọi là *hăng tâm*, nghĩa là vui lòng tự nguyện chịu đựng mọi sự nô dịch bóc lột của giai cấp thống trị phong kiến.

Trong khi trình bày các quan niệm về *vương đạo* và *nhân chính*, Mạnh Tử nhiều lúc đã phê phán nghiêm khắc một số hành vi quá tàn bạo của bọn thống trị đương thời, khi thì bằng những mẫu ngụ ngôn ý nghĩa sâu sắc, khi thì bằng những lời lẽ gay gắt, trực diện. Mục đích cuối cùng của sự phê phán này là nhằm bảo vệ quyền lợi lâu dài của giai cấp thống trị phong kiến. Ông không phải là một « nhà dân chủ » như nhiều học giả tư sản trước đây thường khẳng định. Ông triệt để ủng hộ chế độ đẳng cấp, ra sức duy trì trật tự xã hội bất hợp lý đương thời. Ông coi hiện tượng áp bức giai cấp và bóc lột giai cấp là một chân lý phổ biến, có giá trị vĩnh cửu. Ông lại nêu cao lý thuyết « chính trị thần quyền », khẳng định rằng « thánh nhân » vâng theo ý chỉ của thượng đế sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển. Thuyết « tính thiện » của ông là một học thuyết luân lý thuần túy duy tâm nhằm chứng minh cho giá trị vĩnh hằng của những giáo điều đạo đức quý tộc. Những luận thuyết lạc hậu, phản động trên đây đã gây tác hại lớn lao, lâu dài cho những quốc gia xã hội chịu ảnh hưởng của tinh thần Nho giáo.

Sách « *Mạnh Tử* » gồm 7 thiên. Mỗi thiên lại chia làm hai phần Thượng và Hạ. Mỗi phần lại chia ra làm nhiều đoạn.

Sống và hoạt động giữa thời Chiến quốc, Mạnh Tử không thể không chịu ảnh hưởng của các thuyết khách biện sĩ đương thời. Vì thế, văn chương nghị luận của ông giàu tính hùng biện. Lời văn trong sách *Mạnh Tử* trong sáng, mạch lạc, giàu hình tượng, đôi chỗ

(1) Xem Phụ lục — Tài liệu tham khảo tra cứu Ngữ văn học cổ điển (Mục Nho và các từ điển có liên quan).

rất dí dỏm. Mạnh Tử lại khéo dùng ngụ ngôn, tỉ dụ dễ diễn đạt tư tưởng, cho nên đọc sách của ông, từ đầu đến cuối, đều thấy khá sinh động, hấp dẫn. Tuy nội dung chủ yếu của bộ sách nhằm trình bày những quan điểm về *vương đạo, nhân chính, tu thân, tề gia, bình thiên hạ...* nhưng sách Mạnh Tử không khô khan, trừu tượng, khó hiểu như một số tác phẩm văn triết học khác thời trước Tần.

Cũng như *Luận ngữ*, sách *Mạnh Tử* chiếm một địa vị rất quan trọng trong hệ thống sách kinh điển của Nho gia, được các triều đại phong kiến Trung Hoa hết sức coi trọng.

Đời Hán, triều đình đặt riêng chức quan bác sĩ chuyên nghiên cứu sách *Mạnh Tử*. Đến đời Tống, sách *Mạnh Tử* được chính thức coi là bộ sách các sĩ tử buộc phải học để đi thi. Các nhà cổ văn nổi danh đời Đường Tống đều ra sức đề cao sách *Mạnh Tử*, không riêng chỉ tôn sùng nội dung tư tưởng của bộ sách mà còn cố gắng học tập mô phỏng cả hình thức văn chương, phương pháp diễn đạt trong đó nữa.

Các bản chú giải sách « *Mạnh Tử* » được lưu hành rộng rãi ở Trung Hoa gồm có bản do Chu Hi chú thích, xếp trong *Tứ thư tập chú* và bản *Mạnh Tử chính nghĩa* của Tiêu Tuấn đời Thanh.

Ở Việt Nam, ngoài những bản *Tứ thư* nói trên; còn một số bản tóm tắt hoặc chú giải thêm như « *Tứ thư thuyết ước* » của Chu An (đã mất); « *Tứ thư ước giải* » của Lê Quý Đôn, « *Tứ thư bị giảng* » của Nguyễn Văn Siêu; « *Tứ thư văn tuyển* » của Đặng Huy Trứ hoặc loại sách *Tứ thư* gọi là sách « *quan hành* » của Bùi Huy Bích.

Ngũ kinh bao gồm: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch* và *Kinh Xuân thu*.

Kinh Thư (còn gọi là *Thư*; *Thượng thư*) là một tập tư liệu lịch sử của Trung Hoa cổ đại, trong đó có nhiều văn kiện chính trị, quân sự, hành chính v.v... được coi là của các vua chúa trước thời Xuân thu Chiến quốc. Nhiều tài liệu trong đó có thể do người thời sau làm giả.

Kinh Dịch (còn gọi là *Dịch*; *Chu Dịch*), một tập sách đời sau dùng vào việc bói toán, chia làm hai phần. Phần « *kinh* » xuất hiện trước, tương truyền do Văn vương nhà Chu soạn ra, gồm 64 quẻ (*quái*). Mỗi quẻ trước hết ghi hình quẻ (*quái hình*); tên quẻ (*quái danh*), sau đó đến lời quẻ (*quái từ*). Mỗi quẻ lại có 6 hào; mỗi hào trước hết có hào đề, sau đó là hào từ.

Phần *Truyện* xuất hiện muộn hơn, chắc là do nhiều người soạn thảo, trong đó có một bộ phận có lẽ đã ra đời vào khoảng Chiến quốc, chia thành bảy loại: *Thoán, Tượng, Văn ngôn, Hệ từ, Thuyết quái, Tự quái, Tập quái*, đều là những lời giải thích phần *kinh*, tương truyền phần lớn là do Khổng Tử làm ra, được coi là một tác phẩm triết học xuất sắc của Trung Hoa cổ đại với những học thuyết về âm dương và lẽ biến dịch. Những quan điểm triết học của các tác giả phần *Dịch truyện* chủ yếu được trình bày dưới hình thức thần bí, siêu hình, trong đó có nhiều luận điểm lộ rõ ý đồ củng cố vai trò của giai cấp thống trị phong kiến.

Kinh Lễ (còn gọi là *Lễ*, *Lễ kí*) là một bộ sách khá phức tạp về nội dung cũng như về hình thức bố cục. Trong *Lễ kí*, người ta thấy có những phần ghi chép phép tắc chế độ lễ nghi, cũng có những phần ghi chép ngôn luận, hành động của Khổng Tử về một số nhân vật đương thời. Nói chung, sách chứa đựng nhiều giáo điều phong kiến, lạc hậu, phản động, nhưng bên cạnh đó cũng hé lộ cho người đời sau thấy được nhiều tư liệu quan trọng về tư tưởng xã hội chính trị, luân lý đạo đức, chế độ tông pháp, quan hệ giai cấp, tình trạng xã hội v.v... của Trung Hoa cổ đại.

Kinh Xuân thu vốn là bộ sử biên niên của nước Lỗ — quê hương của Khổng Tử — chép các sự việc xảy ra ở nước Lỗ và một số nước chư hầu khác từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu đến đời Lỗ Ai Công năm thứ mười bốn (từ năm 722 trước Công nguyên cho tới năm 453 trước Công nguyên). Sách này tương truyền do Khổng Tử đích thân chỉnh lý, nhằm mục đích *chính danh, định phận và bao biếm* (khen, chê). Sự chính định danh phận và khen chê đó biểu lộ ra cách dùng chữ, ở cách ghi việc. Cho nên đời sau, đã có người nói: được *Xuân thu* khen một chữ thì vinh hạnh hơn được ban áo gấm; bị *Xuân thu* chê một chữ thì khổ nhục hơn phải chịu búa rìu. Tuy vậy, văn trong *Xuân thu* quá ngắn gọn, súc tích, nhiều khi không rõ ràng nên khó hiểu. Vì thế, kèm với sách *Xuân thu* còn có sách *Tả truyện*, tương truyền do Tả Khâu Minh dựa vào sách *Xuân thu* do Khổng Tử đã chỉnh lý mà soạn ra. (Vì thế còn được gọi là *Tả thị Xuân thu*). Niên đại lịch sử trong *Tả truyện* về đại thể tương đương với *Xuân thu*; những sự kiện lịch sử được ghi chép về đại thể cũng trùng nhau, trong *Xuân thu* thì ngắn gọn, trong *Tả truyện* thì chi tiết rõ ràng hơn.

Đời Tấn (263 — 420), Đỗ Dự đem *Tả thị Xuân thu* và *Xuân thu* gộp lại thành một bộ mà chú thích diễn giải, đặt tên là *Xuân thu Tả thị truyện tập giải*, về sau gọi là *Xuân thu Tả thị truyện* hoặc gọi tắt là *Tả truyện*.

Tả truyện không riêng chỉ là một bộ sử có nội dung phong phú mà đồng thời còn là một tác phẩm văn xuôi nổi tiếng. Noi theo các tiêu chuẩn về *chính danh, định phận và bao biếm* của *Xuân thu*, tác giả *Tả truyện* đã dùng ngòi bút vừa nghiêm khắc chặt chẽ, vừa uyển chuyển linh động để tái hiện bộ mặt lịch sử của cuộc đấu tranh rộng lớn, phức tạp, ác liệt nhằm tranh đoạt bá quyền và kiểm soát lẫn nhau của bốn thống trị các nước chư hầu. Tác giả bộ sách đã miêu tả rất đạt những hoạt động xuất sắc, những lí luận đanh thép, những lời lẽ ý nhị của các nhân vật chính trị ngoại giao có tài năng, trên một chừng mực nhất định, đã vạch rõ được sự thối nát tàn bạo trong nội bộ giai cấp thống trị và những nỗi đau khổ cùng cực của nhân dân Trung Hoa đương thời. *Tả truyện* trình bày mọi sự việc đều tỉ mỉ rõ ràng, không sơ lược hời hợt, không khô khan vụn vặt. Những nhân vật được miêu tả đều có tính đa dạng, sinh động. Ngôn ngữ trong *Tả truyện* điêu luyện, trong sáng, giàu hình tượng, giàu sức thuyết phục.

Tư tưởng của tác giả *Tả truyện* là tư tưởng Nho gia. Vì vậy, khi trình bày các sự kiện lịch sử, khi khen chê các nhân vật, các đặc trưng của tư tưởng Nho gia đã bộc lộ rất tập trung và rõ nét. *Xuân thu tả thị truyện* đã trở thành khuôn mẫu cho các bộ lịch sử của Nho gia đời sau.

Kinh thi (còn gọi là *Thi*), — một tuyển tập thơ ca ra đời sớm nhất của Trung Hoa cổ đại, bao gồm những tác phẩm xuất hiện từ đầu đời Chu cho tới thời Xuân thu, được chỉnh lý sắp xếp thành tập cũng vào thời đại này, và tương truyền cũng đã qua tay Khổng Tử chỉnh lý.

Toàn bộ *Kinh Thi* gồm 305 bài, chia làm 3 phần: Phong, Nhã và Tụng.

Tụng nói chung đều là tế ca diễn tấu trong tông miếu của nhà vua, gồm Chu tụng 31 bài, Lỗ tụng 4 bài, Thương tụng 5 bài, nội dung chủ yếu là « ca tụng công đức », « đem thành công cáo với tiên tổ, thần minh » v.v... khô khan, nghèo nàn, ít giá trị nhất trong toàn tập *Kinh Thi*.

Nhã có lẽ là tên loại nhạc khúc được diễn tấu để góp vui trong các cuộc yến tiệc, chia làm Đại Nhã (diễn tấu trong các buổi chiêu đãi yến tiệc lớn) và Tiểu Nhã (diễn tấu trong các cuộc yến ẩm nhỏ).

Phẩm Nhã gồm 105 bài, có bài là thơ tự sự, có bài là thơ trữ tình, bài thì ca tụng các sự tích anh hùng, bài thì châm biếm nền chính trị đương thời, có nhiều bài có tính hiện thực khá cao.

Phong gồm các bài dân ca của 15 địa phương, gọi là « Thập ngũ quốc phong » (dân ca, ca dao của mười lăm nước) : Chu Nam, Thiệu Nam (1) Bội phong, Long phong, Vệ phong, Vương phong, Trịnh phong, Tề phong, Ngụy phong, Đường phong, Tần phong, Trần phong, Cối phong, Tào phong, Mân phong, tất cả gồm 160 bài, chiếm địa vị chủ yếu trong Kinh Thi, vượt xa hai phần Nhã Tụng về tính hiện thực trong nội dung cũng như về giá trị nghệ thuật.

Kinh Thi phản ánh cuộc sống xã hội ; sản xuất, đấu tranh của nhân dân Trung Hoa cổ đại trong khoảng thời gian gần sáu trăm năm. Qua Kinh Thi, chúng ta thấy được sự cần lao của nhân dân Trung Hoa thời xa xưa, sức phản kháng mạnh mẽ của họ chống lại nền thống trị đen tối đương thời, những ước mơ, hy vọng và lí tưởng của họ. Những niềm hoan lạc, yêu đương, đau thương, căm giận của họ được thể hiện một cách sinh động qua những dòng thơ điêu luyện, ý cô đọng, giàu hình tượng, trong sáng giản dị.

Về mặt ngôn ngữ văn tự, nếu lấy *tự* làm đơn vị để tính thì toàn bộ 305 bài thơ trong Kinh Thi chỉ sử dụng khoảng hơn 3000 *tự*. Nhưng, hơn 3000 *tự* đó đã phối hợp với nhau, tạo thành một vốn từ vô cùng phong phú, có khả năng diễn đạt những tình cảm tế nhị, khắc họa nên những bức tranh sinh hoạt phức tạp, rộng lớn. Đó là một thành tựu lớn trong lịch trình phát triển của ngôn ngữ Hán.

Khổng Tử đã từng nói : « không học Thi, biết lấy gì mà nói » (*Bất học Thi, vô dĩ ngôn* — *Luận ngữ*. Thiệu Quý thị) và (*Thi có thể làm cho ta hứng khởi, có thể giúp ta quan sát việc đời, biết cách sống hợp đoàn với nhau và biết căm giận*. Gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua » (*Thi khả hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán ; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân* — *Luận ngữ* — cũng thiển trên). Nho gia các đời sau đã hiểu (và cố tìm cách làm cho mọi người khác phải hiểu) Thi — mà họ đã tôn làm Kinh Thi — theo tinh thần này (đặc biệt là tinh thần ý nghĩa của câu sau).

Bản Kinh Thi được lưu hành rộng rãi ở Trung Hoa thời xưa là bản *Mao Thi* chính nghĩa (do Mao Hanh thời Tây Hán truyền lại, Trịnh Huyền thời Đông Hán chú thích, Khổng Dĩnh Đạt đời Đường chú giải thêm) và bản *Thi tập truyện* của Chu Hi đời Tống.

Ở Việt Nam, ngoài những bản *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch*, *Xuân thu* nhập của Trung Quốc, triều đình và các nhà in sách tư nhân cũng có khắc in riêng một số loại bản khác nhau. Ngoài ra còn có một số bản dịch, tóm tắt hoặc nghiên cứu chú giải Ngũ Kinh của các học giả như : « *Thư kinh diễn nghĩa* » ; « *Dịch kinh phụ thuyết* » ; « *Thi thuyết* » ; « *Lễ thuyết* » ; « *Xuân thu lược luận* » của Lê Quý Đôn ; « *Xuân thu quân kiến* » của Ngô Thì Nhậm ; « *Chư Kinh khảo ước* » của Nguyễn Văn Siêu v.v...

Trên đây là sơ lược vài nét về *Tứ thư*, *Ngũ kinh* — những bộ sách mà đã là nhà Nho thì đều phải học. Do chính sách độc tôn Nho học của các triều đại phong kiến,

(1) Chu Nam và Thiệu Nam không phải là tên nước mà là tên nhạc khúc và đồng thời cũng là tên khu vực, Chu Nam trở loại nhạc khúc lưu hành trong khu vực từ Lạc Dương xuôi xuống phía nam đến tận vùng Vũ Hán. Thiệu Nam trở loại nhạc khúc lưu hành trong khu vực Tây An xuôi xuống phía nam cho đến tận vùng Trường Giang.

Thơ Chu Nam và Thiệu Nam đều là thơ ca trong dân gian, nội dung tương tự như *phong*, cho nên được xếp chung với 13 *phong* khác, thành « Thập ngũ quốc phong ».

Hán văn cổ đã gần bó với Nho học như bóng với hình. Muốn hiểu phần lớn các văn bản Hán văn cổ, nói chung không thể không nghiên cứu kĩ mấy bộ sách này, bởi vì nội dung tư tưởng và hình thức ngôn ngữ văn tự của chúng đã in những dấu ấn rất đậm trên những văn bản ấy. Cổ nhiên, trong văn bản Hán văn cổ của Việt Nam, về mặt nội dung, bên cạnh tư tưởng Nho gia còn có tư tưởng Phật học, tư tưởng Đạo gia, và quan trọng hơn cả là còn có sự hiện diện của các tư tưởng truyền thống quý báu của dân tộc. Nhưng, nhìn một cách tổng quát thì các tác phẩm mang nặng tư tưởng Nho gia vẫn chiếm một số lượng rất lớn. Trong các văn bản Hán văn cổ, chúng ta luôn luôn thấy những đoạn trích dẫn những đoạn, những câu, những chữ trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. Chính vì vậy, Hán văn cổ còn được gọi là loại văn chương « Tử viết, Thi văn » (Khổng Tử nói rằng, Kinh Thi có câu (1). Nhiều tác gia đi quá đà biến văn chương của họ thành loại văn « sao chép sách cổ, chõng chất điền cổ », mang nặng bệnh hình thức chủ nghĩa (2).

MỘT VÀI NÉT VỀ HÌNH THỨC NGÔN NGỮ VĂN TỰ TRONG VĂN BẢN HÁN VĂN CỔ Ở VIỆT NAM

Để tìm hiểu văn đề này một cách thuận lợi, trước hết chúng ta cần xét một số điều có tính chất mở đầu: Hán văn cổ là như thế nào? Đặc trưng của thứ ngôn ngữ viết này là gì? Muốn nhận diện nó, cần phải dựa trên những cơ sở nào? Để giải đáp một cách tương đối thỏa đáng những câu hỏi trên đây, chúng ta cần phải quay lại khởi điểm lịch sử của văn đề.

Như đã nói ở trên kia, Hán ngữ có lịch sử khá dài lâu, nhưng những tài liệu thành văn, những văn bản sớm nhất được ghi lại bằng văn tự Hán, chỉ mới xuất hiện cách đây vào khoảng trên 3000 năm. Đó là những lời nói được ghi lại bằng thứ chữ tượng hình rất cổ, còn rất gần với hình vẽ, trên các mảnh mai rùa, xương thú mà chúng ta đã biết dưới cái tên « văn giáp cốt » (3). Tiếp đó là những lời lẽ khắc trên chuông đỉnh của nhà Chu, những văn kiện lịch sử, những lời tuyên cáo chính trị v. v... của giai cấp thống trị Trung Quốc cổ đại được tập hợp lại trong sách *Thượng thư* (tức *Kinh Thư*) mà xa xưa nhất là thiên *Bản canh* thuộc *Thương thư* (sử của nhà Thương).

Lời văn trong *văn giáp cốt* và trong *Thương thư* tuy ngắn gọn, nhiều từ ngữ cổ, nhưng nói chung không phải là hoàn toàn cách biệt với khẩu ngữ. Trước hết, đó là những đoạn *ngữ lục* hoặc *thực lục*, do các thầy cúng hoặc sử quan ghi lại trực tiếp các lời nói hoặc các sự kiện, có nhiều câu rất gần gũi với lời nói lời viết của người Trung Hoa cận hiện đại. Thí dụ những câu như:

王其尋舟于河 *Vương kì tìm chu vu hà* (vua hãy tìm thuyền ở sông).

hoặc:

獲鹿二百 *Hoạch lộc nhị bách* (Bắt được 200 con hươu).

(1) Sẽ nói rõ hơn ở phần « Những biện pháp tu từ thường dùng trong văn bản Hán văn cổ ».

(2) Để bổ sung cho nội dung của phần này, có thể đọc thêm « *Giáo trình Cổ văn* » — Tập I và Tập II — (Đặng Đức Siêu, Nhà xuất bản Giáo dục — Hà Nội — 1968 — 1970).

(3) Xem Phụ lục (Mục Giáp cốt văn và các từ điều liên quan).

Trong văn giáp cốt, lại có cả những câu ví von rất gần gũi với lối nói của dân gian như :

若網在綱，有條而不素 *Nhược vông tại cương, hữu điều nhi bất vãn* (như tấm lưới trong giềng, có đầu có cuối, không rối không lẫn).

hoặc :

若火之燎於原 *Nhược hỏa chi liệu ư nguyên* (như lửa cháy trên cánh đồng) v.v...

Cách dùng từ và đặt câu trong văn giáp cốt cũng như trong một số thiên của *Thượng thư* về căn bản là phù hợp với cách dùng từ và đặt câu trong hàng loạt các văn bản xuất hiện sau đó hàng mấy trăm năm, bao gồm các văn bản về lịch sử, triết học, kinh tế chính trị học và thơ ca thời Xuân thu — Chiến quốc, như *Kinh Thi*, *Tả truyện*, *Quốc ngữ*, *Quốc sách* và các tác phẩm của « bách gia chư tử ».

Ngôn ngữ trong những tác phẩm này là thứ ngôn ngữ sống động, mang đậm dấu ấn của sinh hoạt ngôn ngữ trong xã hội của nước Trung Hoa cổ đại (tức là khoảng lưu vực Hoàng Hà, Dương Tử trở về phía bắc). Thậm chí, có những trường hợp, người ta có thể tìm thấy được ở những văn bản này hình chiếu chân thực của khẩu ngữ đương thời trong những đoạn ghi chép lời đối thoại, khẩu cung, những bài dân ca, đồng dao, tục ngữ, v.v...

Thứ ngôn ngữ viết trong các tác phẩm này được coi là khuôn mẫu của ngôn ngữ văn học của Hán ngữ cổ (1). Nó được gọi là *văn ngôn* (ngôn ngữ văn vẻ), hoặc gọi một cách chung chung dễ hiểu hơn là *Hán văn cổ* (để phân biệt với Hán ngữ hiện đại). Phần tinh túy, chính thống của văn ngôn (hoặc Hán văn cổ) được gọi là *cổ văn*, bao gồm những văn bản viết bằng Hán văn cổ đạt được những tiêu chuẩn nhất định về nội dung tư tưởng và hình thức ngôn ngữ văn tự (2).

Ở đây, có một điểm cần nói rõ thêm. Ngữ ngôn viết thời Chu (nền tảng của văn ngôn hoặc Hán văn cổ) tuy không cách biệt với khẩu ngữ nhưng cũng không phải là hoàn toàn giống y như khẩu ngữ. Nó đã được các tác gia tu chỉnh cho thêm phần chính xác, tinh tế và phù hợp với hoàn cảnh sinh hoạt xã hội đương thời. Sự tu chỉnh này nhằm thỏa mãn cả hai yêu cầu : thẩm mĩ và kĩ thuật.

Một mặt, để đạt yêu cầu thẩm mĩ, các tác gia đương thời hẳn là đã phải trau chuốt, nâng cao khẩu ngữ để nó trở thành một thứ ngôn ngữ văn học giàu hình ảnh, giàu sức truyền cảm, thuyết phục như ta có thể thấy trong *Tả truyện*, hoặc *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trang Tử* v.v... Mặt khác, chúng ta dễ dàng nhất trí với nhau : văn tự Hán vốn là một thứ chữ hình thể rất phức tạp, khó viết ; viết được một chữ cũng tốn khá nhiều công sức. *Huống chi, trước khi chế ra bút lông và giấy viết, ở thời Ân Thương, với « bút » là cái dùi cái

(1) Hán ngữ cổ bao gồm cả hệ thống ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết của Hán ngữ thuộc một thời lịch sử khá dài và có thể chia thành một số giai đoạn tương ứng với lịch trình phát triển nội tại của bản thân thứ ngôn ngữ này.

Đối tượng nghiên cứu của tập sách này là hệ thống ngôn ngữ viết của Hán ngữ cổ cho nên những điều trình bày trong sách cũng chỉ chú trọng đến ngôn ngữ viết thể hiện trong các văn bản.

(2) Xem Phụ lục (Mục Cổ văn và các từ điều có liên quan).

đọc, người ta phải khắc vạch chữ trên mai rùa, xương thú, ở thời Tây Chu, chữ được khắc đúc trên đá, trên đồng, ở thời Xuân thu — Chiến quốc, người ta dùng que chấm sơn viết chữ trên thẻ tre thẻ trúc, nói tóm lại, viết lách thời bấy giờ, là một công việc nặng nhọc, khó khăn, tốn tiền của, công sức và thì giờ. Trong tình thế đó, cố nhiên không thể viết loại văn chương dài dòng dầy cà ra đây muốn được. Có lẽ người ta đã phải ra sức gạn lọc vứt bỏ những chữ thừa, có hay không cũng không ảnh hưởng gì đến chất lượng thông tin của văn bản. Cũng nhằm một mục đích như vậy, có lẽ nhiều văn kiện, tài liệu, nhiều câu, đoạn v.v... đã được người ghi chép tóm tắt lại rồi chỉ ghi lấy cái ý chính, cái «thần» mà thôi. Lâu dần, một văn phong độc đáo, đã hình thành. Hán văn thời kỳ này nói chung câu rất ngắn, gọn, chữ dùng rất tinh tế chính xác, ý rất súc tích, đạt được hiệu quả «lời ít ý nhiều» và «ý ở ngoài lời», có được sức truyền cảm, thuyết phục rất lớn.

Nhưng, đến thời Lương Hán thì tình hình đã khác đi rồi. Ngay từ thời Tây Hán (206—8 trước Công nguyên), ngôn ngữ viết trong các văn bản nói chung đã không phản ánh được một cách đầy đủ sự phát triển của ngôn ngữ nói đương thời. Điều này cũng dễ hiểu thôi. Văn tự Hán, với những khuyết, nhược điểm cố hữu của nó, khó có thể bám sát được sự phát triển của sinh hoạt ngôn ngữ. Cho đến thời Đông Hán (25—220) thì tình trạng lời nói văn viết cách biệt nhau đã phơi bày ra khá rõ ràng. Dưới tác động của chủ trương phục cổ, đề xướng kinh học — cái học chuyên về các sách kinh điển Nho gia của giai cấp thống trị phong kiến đương thời — các văn nhân đua nhau viết theo «cổ nhân», đua nhau dùng từ cổ, đặt câu theo kiểu cổ. Câu văn viết ra dầy rẫy những từ khó hiểu và những câu có kết cấu oái oăm, thiếu mạch lạc, đầy những lời trích dẫn Tứ thư Ngũ kinh. Hiện tượng này cũng phản ánh cả ý đồ độc chiếm, lũng đoạn văn hóa của giai cấp thống trị, dùng chữ viết và sách vở như một công cụ tinh thần nhằm nô dịch, áp bức nhân dân. Chữ viết và điển tịch của Nho gia trở thành những cái cao quý, tôn nghiêm, được thờ phụng trong hương khói. Người bình thường, không đủ tiền để theo đuổi «mười năm đèn sách» thì không thể với tới những sách vở chữ nghĩa ấy được. Tất nhiên, địa vị của những người thao túng được chữ nghĩa và sách vở ấy do đó cũng trở nên tôn nghiêm cao quý hơn. Viết văn, làm sách thật cầu kì, khó hiểu, trở thành một tiêu chuẩn của tài cao học rộng. Tệ lậu này ngày càng phát triển. Và, với lối văn «biền lệ» thời Nam bắc triều (thế kỉ V — thế kỉ VI), lối văn «bát cổ» (1) thời Minh Thanh (thế kỉ XIV — thế kỉ XIX) thì lời nói và văn viết đã khác nhau xa rồi. Trong lãnh vực thơ ca, những văn thơ chân chất, giản dị thời trước nói chung cũng đã nhường địa vị độc tôn cho loại thơ gò bó trong số câu, số chữ có hạn và những quy tắc chặt chẽ về vần và đối.

Trên đây là vài nét sơ lược về lịch trình diễn biến của hệ thống ngôn ngữ văn học của Hán ngữ cổ, được gọi một cách chung chung là văn ngôn hoặc Hán văn cổ. *Nét chung của quá trình diễn biến này là tách rời khẩu ngữ, là mô phỏng cổ xưa, là hình thức chủ nghĩa.* Chính vì vậy, Lỗ Tấn (2) đã viết về «bí quyết làm cổ văn» như sau: «phải suốt bài có điển cổ, mà vẫn không phải là văn làm sẵn của người xưa, cũng tức là toàn bài là mình làm nhưng lại cũng không phải hoàn toàn do mình làm, cá nhân mình kĩ thực

(1) Một thẻ văn đã lạm dụng những đặc điểm của Hán ngữ, đầy chúng tới chỗ cực đoan, gò bó trong khuôn khổ những câu bốn chữ và câu sáu chữ sóng đôi nhau, hết sức chú trọng sự đối ngẫu về thanh âm, từ ngữ. (Xem Phụ lục — Mục Bát Cổ).

(2) Nhà văn lớn trên mặt trận văn hóa mới của Trung Quốc (1881 — 1936).

chẳng nói gì cả... Về mặt tu từ thì cũng có một ít bí quyết: một là phải mơ hồ, hai là phải khó hiểu. Phương pháp là: rút ngắn câu lại, dùng thật nhiều chữ khó vào... (1). Văn chương mà viết như vậy thì quả thực đã trở thành trò chơi đố chữ, làm khổ cả người viết lẫn người đọc. Đó là tình hình ở nơi quê hương của hệ thống ngôn ngữ văn học cổ xưa này. Còn ở Việt Nam thì sao? Nghiên cứu một cách thấu đáo và toàn diện vấn đề các văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam là công việc của một chuyên luận khác. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu một nhận xét bước đầu:

Xét dưới bất cứ một góc độ nào hoặc thời điểm nào, Hán văn cổ ở Việt Nam vẫn là một thứ ngôn ngữ văn học từ nước ngoài đưa vào. Nó chỉ hoạt động trong một môi trường đặc định và trong một phạm vi nhỏ hẹp. Vai trò của nó tuy quan trọng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhà nước phong kiến nhưng rất bị hạn chế trong sinh hoạt ngôn ngữ của nhân dân. Nó chỉ có thể tác động đến sinh hoạt ngôn ngữ của toàn dân ta theo quy luật hòa vào tiếng nói của dân tộc ta, làm cho tiếng nói của dân tộc ta trong sáng thêm, phong phú thêm. Trái với quy luật đó, nó sẽ bị đào thải. Trong suốt quá trình lịch sử, Hán ngữ chưa bao giờ là một ngôn ngữ có ưu thế áp đảo đối với tiếng Việt. Nhưng, điều đáng quý là, qua hệ thống ngôn ngữ văn học cổ của Hán ngữ, ông cha chúng ta đã để lại một di sản văn hóa thành văn phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại. Nhiệm vụ của chúng ta là phải cố công khai thác di sản đó, tìm hiểu, nghiên cứu, giải thích, chọn lọc một cách nghiêm túc những văn bản có giá trị trong đó để đưa chúng vào cuộc sống hiện tại của chúng ta.

Là những văn bản viết bằng văn ngôn mà người viết phần đông là nho sĩ, các văn bản Hán văn ở Việt Nam cổ nhiên không thể tránh khỏi cái bệnh « mô phỏng cổ xưa » và « nặng về hình thức ». Nhưng, theo ý riêng của chúng tôi, nhìn chung, trong các văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam, hai căn bệnh này cũng không đến nỗi trầm trọng lắm. Quả thực, trong phạm vi giấy tờ hành chính và văn chương thi cử, giai cấp thống trị phong kiến nước ta cũng muốn phát triển cái văn phong gọt dũa, tĩa tót, gò bó mất cả thiên chân. Nhưng, trước những tệ lậu này, chính những người có trách nhiệm và có ít nhiều suy nghĩ thực tế sáng suốt trong hàng ngũ sĩ phu nước ta cũng đã nhiều lần nghiêm khắc cảnh cáo và lên tiếng phản đối. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết về cái tệ làm văn mô phỏng cổ nhân, coi chuộng hình thức ở ta như sau: « ...một lần biến đổi thì thành lối sao chép sách cổ: biến đổi lần nữa thì thành lối trích cú tầm chương... Văn vận đã hiển, học nghiệp đã đời khác. Người đi học chỉ biết nói theo khuôn sáo... Người chấm văn chỉ cần lấy người như sách thuộc điển... ». Và Lê Quý Đôn cũng viết trong *Kiến văn tiểu lục*: « ...Gần đây, có người nói, văn bát cổ ở Trung Quốc mới mẻ, sắc sảo, trang nhã, dồi dào, quan tham tụng Nguyễn Công Hãng muốn dùng thể văn ấy để thi lấy sĩ tử. Tôi thiết nghĩ như thế là không đúng. Bởi vì, đặt ra khoa cử, tuy có thi từ, phú, sách, luận, thể thì văn hoa, thể thì chất thực, thể chế khác nhau, nhưng tóm lại, chỉ là dùng lời nói suông để chọn người, mà người ta cũng dùng lời nói suông ứng đối lại, thực ra thì đến khi thi thố ra việc làm, vẫn không phải ở những điều ấy. Vả lại, căn cứ vào văn chương trong mấy bài thi nơi trường ốc, chỉ biết sơ lược đại khái, làm gì mà có thể xem xét hết được nhân tài? Chỉ vì việc kén chọn nhân tài không có phương pháp nào khác nữa, cho nên người trên phải mượn con đường này để thu hút người tài tuấn, người dưới cũng mượn con đường này để làm cái thang tiến thân mà thôi. Vậy khoa điều cử nghiệp cần phải bỏ đi, hình thức cần phải giản dị, thì sĩ tử không

(1) Lỗ Tâu: *Tập văn tuyển tập*, Tập II — Nhà xuất bản Văn học.

phân tán chủ ý, mà việc học được chuyên, văn từ mới có thể khả quan, nhân tài không đến nổi bỏ sót... (1).

Qua sự sàng lọc của lịch sử, những văn bản Hán văn của ta ngày nay còn được truyền tụng nói chung đều không quá cầu kì bí hiểm trong hình thức. Tuy vẫn coi trọng đối, vần, niêm, luật, điền cổ v.v... nhưng nói chung, tác giả các văn bản đó đều vận dụng một cách thành thạo, đôi khi sáng tạo nữa, những đặc điểm cố hữu của Hán văn cổ như ngắn gọn, súc tích, lời ít ý nhiều, chữ nghĩa tinh tế xác đáng để đưa những nội dung đậm đà tinh thần yêu nước thương nòi, thái độ coi trọng nghĩa lớn và tình nhân ái cao cả vào sâu trong tâm trí của người đọc qua những câu thơ câu văn giàu sức truyền cảm và thuyết phục. Rồi đây, khi tiếp xúc với những văn bản chọn lọc, chúng ta sẽ thấy được một cách cụ thể những điều vừa nói ở trên.

Trong kho tàng văn bản Hán văn cổ của Việt Nam, chúng ta thấy có đủ cả ba loại văn thể chủ chốt: *văn văn* (văn vần), *biền văn* (văn đối) và *tản văn* (văn xuôi).

Văn văn chủ yếu bao gồm *thơ*, *phú*, *từ khúc*. Ở ta, thơ chiếm ưu thế về mặt số lượng. Sau đó, phải kể đến *phú*. Còn *từ khúc* nói chung không được các nhà nho ta chuộng lắm. Tuy vậy, chúng ta đã có những khúc ngâm nổi tiếng bằng Hán văn, pha trộn một cách tài tình nhiều loại từ khúc khác nhau, như bản *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (thế kỉ XVIII), và một số bài ca từ khá hay điểm xuyết cho các tập truyện (như các bài ca từ trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ và trong *Truyện kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm).

Về *thơ*, chúng ta có tới hàng vài ngàn tập thơ sáng tác bằng Hán văn. Trong các thi tập được lưu truyền, các loại ngũ ngôn, thất ngôn cổ thể, *cận thể* (2) đều được coi trọng như nhau, loại nào cũng có những bài đạt tới mức tuyệt tác. Thơ *lục ngôn* cũng chiếm một vị trí xứng đáng. Ngoài các thể thơ truyền thống của Hán văn cổ, các tác gia Việt Nam còn dùng ngôn ngữ văn tự Hán để làm thơ *lục bát* và *song thất lục bát* — hai thể thơ có tính chất dân tộc, nhưng công việc này không được nhiều người hưởng ứng và thành tựu nghệ thuật cũng bị hạn chế.

Về *phú*, cả hai lối *cổ thể* và *cận thể* (3) đều có những bài rất hay, trong đó, đặc

(1) Xem Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. — trang 93. Nhưng, đến thời Nguyễn, cùng với oáo chính sách phân động rập khuôn « thiên triều Mãn thanh » áp dụng vào mọi mặt sinh hoạt của đất nước, lối vào « bát cổ » và lối thơ « thí thiếp » đã trở thành « khuôn vàng thước ngọc » để triều đình cân nhắc nhân tài.

Nhiều người đã khổ sở một đời vì lẽo đẽo theo đuổi cái thứ văn thơ ấy để cầu lấy chút công danh. Và cũng có nhiều người, tuy không thể không làm quen với cái loại « văn thơ » ấy, nhưng ghét cay ghét đắng nó, như Nguyễn Công Trứ đã chế giễu nó một cách sâu sắc bằng câu văn tuy trâm bông nhịp nhàng, đối nhau chan chát nhưng ngớ ngẩn vô nghĩa sau đây:

« Sông Nhị Hà ba mươi thước nước, chim ăn chim béo, cá ăn không được cá béo và đậu núi Hoàng Sơn ! »

Tưởng đương sơ Thang Võ chi hưng, ông Loêm, ông Loêm, ông Loem, ông bắt ngoại bỏ vàng chỉ liếm lá ! » (Dẫn theo: *Trên đường học tập và nghiên cứu của Đặng Thai Mai*).

(2) Thơ *cổ thể* trở loại thơ chỉ cần vần, không cần đối, không câu nệ bằng, trắc, không hạn định số câu, rất phổ biến trước thơ Đường luật tức thơ *cận thể*.

(3) *Phú cổ thể*, phổ biến trước đời Đường, chỉ cần có vần, không cần phải đối, số câu và số văn không hạn định hoặc như bài ca dài (lối sở từ) hoặc như bài văn xuôi có vần (phú lưu thủy). *Phú cận thể* (còn gọi là phú Đường luật) có vần, có đối, câu có những hình thức nhất định, phải tuân theo những quy định về vần về niêm, luật khá chặt chẽ và các đoạn mạch trong bài cũng được phân chia quy định rõ ràng.

biệt phải kể đến « Bạch Đằng giang phú » của Trương Hán Siêu (thế kỉ XIV), « Chí linh sơn phú » của Vũ Mộng Nguyên (thế kỉ XV), « Xương giang phú » của Lý Tử Tấn v.v... tất cả đều bộc lộ rõ tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc qua những câu chữ điêu luyện, ý nghĩa súc tích, thích ứng với những đặc điểm trang trọng, hùng hồn, tươi đẹp của thể văn này.

Biền văn là loại văn có đối mà không cần có vần. Cũng như ở thơ và phú, trong biền văn cũng có chia làm hai lối *cổ thể* và *cận thể* (1). Trong biền văn làm theo lối *cổ thể*, câu không bị hạn định bởi số chữ, bởi thể thức, dài ngắn so le ra sao cũng không quan trọng, miễn có đối nhau là được rồi. Còn biền văn làm theo lối *cận thể* thì thể thức khắt khe chặt chẽ hơn nhiều, đã cần đối lại phải đúng niêm, câu có thể thức nhất định, bài có đoạn mạch rõ ràng. Đó là lối *tứ lục* và lối *bát cổ*.

Trong các văn bản *biền văn*, xét về cả hai mặt nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, có thể nêu bài « Hịch tướng sĩ » của Trần Quốc Tuấn (thế kỉ XIII) làm tiêu biểu cho lối *cổ thể* và bài « Bình ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV) làm tiêu biểu cho lối *cận thể* (tứ lục biến cách).

Loại văn *bát cổ* chuyên dùng cho thi cử, nghèo nàn về nội dung, gò bó về hình thức, không có tác dụng gì đáng kể đối với sinh hoạt văn chương. Ngoài Hịch và Cáo, *biền văn* còn được dùng nhiều trong công việc hành chính của triều đình. Các loại *chiếu*, *sắc*, *biểu*, *tấu* thường được viết bằng văn *tứ lục*.

Bên cạnh *biền văn* và *văn văn*, các văn bản *tân văn* bằng Hán văn cổ ở ta cũng khá phong phú. Trước hết phải kể đến những tác phẩm sử học có giá trị như *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (thế kỉ XV) và một số bộ sử khác được biên soạn dưới thời Lê, Nguyễn. Bên cạnh đó là hàng loạt tác phẩm sưu tầm, nghiên cứu, bình luận về các vấn đề triết học, tôn giáo và các bộ môn học thuật khác. *Quân trung từ mệnh tập* là một tác phẩm luận thuyết chính trị có sức hấp dẫn thuyết phục rất lớn, đã nêu cao được đại nghĩa « yêu nước, thương dân » và góp phần xuất sắc vào chiến lược « tâm công » (đánh vào tâm lí địch).

Về những thành công lớn trong lĩnh vực *tân văn* này, còn phải kể đến các tác phẩm truyện kí, từ *Thánh tông di thảo*, *Việt điện u linh*, *Lĩnh nam chích quái* đến *Truyện kì mạn lục*, *Truyện kì tân phả*, qua *Thương kinh kí sự*, *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, cho tới *Hoàng Lê nhất thống chí* v.v... tất cả đều có được, hoặc ít hoặc nhiều, những nét hiện thực khá sống động, mang rõ dấu ấn Việt Nam, phản ánh được phần nào cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú đa dạng cùng những giai đoạn lịch sử hoặc hào hùng, hoặc đau thương, anh dũng, đầy biến cố phức tạp của dân tộc.

Văn xuôi trong các tác phẩm này nói chung khá giản dị, thuần nhất. Các dùng từ, đặt câu nói chung đều theo những quy tắc phổ biến, thông thuận. Từ lạ, điển khó ít thấy xuất hiện. Những lối biểu đạt cầu kì, học hiêm cũng vắng bóng ở đây.

Tuy vậy, bên cạnh những văn bản văn xuôi thông thuận, giản dị về hình thức ngôn ngữ đó, cũng có những văn bản tuy cũng thuộc loại *tân văn* (vì hình thức thể tài khá tự do) nhưng cách hành văn rõ ràng là cầu kì hơn. Tác giả các văn bản này đã chú ý nhiều

(1) *Biền văn cổ thể* : chỉ cần các câu (hoặc các đoạn) đối nhau là đủ. *Biền văn cận thể* : được quy định chặt chẽ về thể thức từ đời Đường. Câu trong biền văn cận thể được quy định gồm 10 chữ, chia làm hai đoạn : một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ — vì vậy gọi là *tứ lục*. Mỗi câu 10 chữ như vậy gọi là một vế. Hai vế tạo thành một cặp, đối nhau, tuân theo những quy định chặt chẽ về niêm luật.

đến sự hài hòa về âm thanh, tiết tấu của từ ngữ đến sự cân đối về nghĩa của chữ, về ý của câu. Điều cốt yếu, từ ngữ lại cũng được dùng nhiều hơn. Cách thức biểu đạt cũng đã thiên về phía đẽo gọt, tía tót, hoa hòe hoa sói. Đó là loại văn xuôi trong một số văn bản thuộc các thể *bi, kí, tự, bạt, luận thuyết, thư giản* v.v..., chủ yếu là của các văn nhân thời Nguyễn.

Văn biền ngẫu làm theo lối *bát cổ* thường chỉ dùng trong thi cử (như để làm bài kinh nghĩa) gồm có những đoạn: *phá đề, thừa đề; khởi giảng, nhập thủ; khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, kết cổ*. Bốn đoạn *khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, kết cổ*, mỗi đoạn đều gồm 2 vế tạo thành 8 vế (*bát cổ*) bắt buộc phải đối nhau.

Cách thức làm từng đoạn cũng đều có quy định rõ ràng. Đây là lối văn kì cục, mang nặng bệnh hình thức chủ nghĩa.

CHƯƠNG NĂM

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ CHỦ YẾU THƯỜNG ĐƯỢC DÙNG TRONG CÁC VĂN BẢN HÁN VĂN CỔ Ở VIỆT NAM

Trong Chương Bốn, chúng ta đã điếm qua diện mạo tổng quát của các văn bản Hán văn ở Việt Nam. Trên cơ sở ấy, nhằm tiến tới chỗ hiểu sâu hơn các văn bản Hán văn về cả hai mặt hình thức và nội dung, chúng ta sẽ tập trung tìm hiểu một số *biện pháp vận dụng ngôn từ* mà tác giả các văn bản đó đã sử dụng để trình bày một cách đạt nhất, hay nhất, trong khuôn khổ thích ứng với những đặc trưng của hệ thống ngôn ngữ văn học của Hán ngữ cổ và phù hợp với những yêu cầu thẩm mĩ của dân tộc, của thời đại, những nội dung hiện thực phong phú, in đậm cốt cách dân tộc mà nổi bật nhất là *tinh thần yêu nước thương nòi sâu sắc nông nân và lòng nhân ái rộng lớn cao cả*.

Về mặt hình thức, nhìn chung, cái hay cái đẹp trong các văn bản Hán văn cổ được thể hiện thành sự *ngắn gọn nhưng trọn vẹn trong tổng thể, sự súc tích trong ý nghĩa, sự hài hòa trong âm thanh và sự cân đối trong câu chữ*.

Để đạt tới những cái hay vẻ đẹp ấy, tác giả các văn bản cổ đã sử dụng một hệ thống những biện pháp tu từ, rất đa dạng và rất tinh tế.

Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu một số biện pháp được sử dụng nhiều nhất và mang nhiều sắc thái độc đáo nhất. Đó là những biện pháp tu từ về *văn điệu, đối ngẫu và điệp cổ*.

Trong các văn bản Hán văn ở Việt Nam, thơ là một loại văn vần được sử dụng nhiều nhất. Do đó, khi giới thiệu một số vấn đề về *văn điệu, đối ngẫu và điệp cổ*, chúng tôi sẽ lấy thơ làm cứ liệu chủ yếu.

Văn điệu — Khi đọc một văn bản Hán văn cổ, chúng ta thường thấy có sự hài hòa, nhịp nhàng trong âm thanh ngữ điệu. Cố nhiên, trong thơ và phú, sự nhịp nhàng, hài hòa này đạt tới mức độ tập trung hơn, tinh tế hơn. Nhưng, ngay cả trong văn xuôi cổ viết bằng Hán văn, sự trầm bổng nhịp nhàng giữa các câu chữ cũng vẫn được coi trọng ở chừng mực nhất định. Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ :

通覽越邦斯為勝地誠四方輻輳之

...Biển lăm Việt bang, tư vi thắng địa. Thành tứ phương bức tấu chi

要會為萬世帝王之上都朕欲因此地利

yếu hội: vi vạn thế đế vương chi thượng đô. Trẫm dục nhân thử địa lợi

以定厥居卿等以為何如

đĩ định quyết cư. Khanh đẳng dĩ vi hà như?

Chiếu là một thể văn không cần có vần. Nhưng, do chỗ các thanh trầm thanh bổng được sắp xếp xen kẽ, các từ «đô», «cư», «như» được đặt vào những vị trí thích đáng nên các nhóm từ, các câu đã liên kết với nhau một cách tự nhiên về mặt âm thanh văn điệu, tạo thành cái thể văn chuyển liên hoàn, nhịp nhàng du dương, gắn bó các đoạn các câu lại với nhau một cách chặt chẽ.

Từ xa xưa, nói năng sao cho êm ái dịu dàng, nói có vần có điệu đã là một thói quen, một yêu cầu về thẩm mỹ của người Việt Nam chúng ta. Kho tàng tục ngữ ca dao vô cùng phong phú của ta đã chứng minh rõ điều đó. Thói quen và yêu cầu này gắn liền tới những đặc trưng của tiếng Việt. Tiếng Việt là thứ tiếng giàu nhạc tính, phong phú về văn điệu. Tiếng Việt có tới 150 vần (vần trong tiếng Hán ít hơn nhiều. Nếu tính theo âm Hán Việt thì chỉ có 75 vần). Tiếng Việt có tới 6 thanh trầm bổng ngân dài khác nhau rất rõ. Tiếng Hán chỉ có 4 thanh (bình, thượng, khứ, nhập; bình chia làm âm hình và dương bình). Nhưng, khi vào Việt Nam, tiếng Hán cổ đã bị Việt hóa về mặt âm đọc, và cũng có được đủ cả sáu thanh, tương ứng với cái khuôn ngữ âm thanh điệu của tiếng Việt. Chính vì vậy các tác gia Việt Nam thời xưa đã từng dùng tiếng Hán cổ để làm thơ lục bát và song thất lục bát — hai thể thơ thuần túy Việt Nam — mà không thấy gượng ép chút nào về mặt văn điệu (1).

Trừ một hai tác phẩm làm theo các thể thơ thuần túy dân tộc như lục bát và song thất lục bát là có vần lưng, các tác phẩm thơ ca bằng Hán văn ở Việt Nam, nếu có vần, thì nói chung đều là vần chân, tức là vần gieo ở cuối câu. Thí dụ :

那之山有石巘岼

Na chi sơn hữu thạch toản ngoan

樹蒼蒼煙漠漠水潺潺

Thụ thương thương, yên mạc mạc, thủy sần sần...

(Nguyễn Dữ — *Truyền kì mạn lục*)

(1) Thí dụ như bài ca theo thể lục bát trong — *Truyện con chuột thành tinh* (Thánh Tông di thảo) và bài *Thu dạ lữ hoài ngâm* của Đinh Nhật Thận. — Đây chỉ nói về cái khả năng dùng ngôn từ Hán để làm các loại thơ đó, còn làm như vậy hay không hay thì đó lại là một chuyện khác.

(Núi xưa có đá chênh vênh, có cây xanh tốt.
Sương khói mờ mờ, nước chảy róc rách).

hoặc :

水天一色風景三秋

Thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu

渚荻岸蘆瑟瑟颼颼

Chữ địch ngạn lô, sát sát sâu sâu

(Trương Hán Siêu — Bạch Đằng giang phú)

(Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu
Lau lách bãi bờ, gió thổi đều đều)

hoặc :

初更鼓角五更鷄

Sơ canh cổ giác ngũ canh kê

終夜徘徊思轉迷

Chung dạ bồi hồi tư chuyển mê

(Nguyễn Du — Ngẫu hứng)

(Canh một nghe tiếng trống, tiếng tù và, canh năm nghe tiếng gà gáy.
Suốt đêm trầm trọc, nghĩ quẩn nghĩ quanh).

Cách gieo vần còn bị quy định bởi luật thơ. Trong *thơ cận thể*, vần được dùng chủ yếu là *vần bằng* (1). Suốt cả bài thơ chỉ theo một vần (*độc vận*), ở *thơ bát cú* (tám câu), vị trí gieo vần ở vào cuối các câu 2, 4, 6, 8; ở *thơ tuyệt cú* (bốn câu), vần gieo vào cuối các câu 2, 4. Câu đầu của *bát cú* hoặc *tuyệt cú* có thể theo vần (gọi là *nhập vận*) hoặc không theo vần đều được cả. *Vần* dùng làm thơ phải dựa theo *vận thư* (sách vần), gồm có 106 bộ vần (được tuân thủ một cách chặt chẽ ở Trung Hoa, nhưng ở Việt Nam thì có lỏng lẻo hơn).

Trong *thơ cổ thể*, có thể gieo vần bằng hoặc vần trắc và có thể đổi vần. *Vần* dùng tương đối tự do, không gò bó theo *vận thư*.

Trong *phú cổ thể*, cách gieo vần và dùng vần tương tự như trong *thơ cổ thể*.

Trong *phú cận thể* có thể dùng vần bằng hoặc vần trắc. Cả bài có thể chỉ theo một vần, gọi là *độc vận*; cũng có thể dùng nhiều vần, gọi là *liên vận*. Vần có thể được lựa chọn tự do, gọi là *phóng vận*, hoặc bắt buộc làm theo một câu ra vần gọi là *hạn vận* (phải theo số chữ và thứ tự các chữ trong câu ra vần mà gieo cho đủ, cho đúng).

Vần tạo ra sự liên kết uyển chuyển, hài hòa giữa các câu trong văn bản. Còn một yếu tố khác nữa, được vận dụng thích đáng, sẽ tạo ra sự trầm bổng nhịp nhàng trong nội bộ từng câu và toàn bài. Đó là *bằng trắc*. Là ngôn ngữ kiểu *âm tiết tính*, tiếng một trong Việt ngữ (và Hán ngữ được Việt hóa) có kết cấu ngữ âm chặt chẽ, rõ ràng. Tiếng nào cũng mang theo một trong sáu *thanh*, được ghi bằng sáu dấu : không dấu, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng.

(1) Sẽ nói rõ ở dưới trong phần *bằng trắc*.

Thanh *ngang* (không dấu), thanh *huyền* là những thanh *bằng*; thanh *sắc*, thanh *hỏi*, thanh *ngũ*, thanh *nặng* là những thanh *trắc*.

Sắp xếp xen kẽ các thanh *bằng*, *trắc* để tạo ra sự trầm bổng, nhịp nhàng là một yêu cầu rất tự nhiên, phù hợp với quy luật tâm sinh lý trong hoạt động ngôn ngữ của dân tộc ta. Trong tục ngữ, trong ca dao, trong thơ lục bát, song thất lục bát, trình thức sắp xếp các thanh *bằng* thanh *trắc* đã sớm ổn định và tạo ra được cái đẹp hài hòa về âm thanh, biểu lộ một trình độ thẩm âm khá tinh tế của cha ông ta. Ở Trung Hoa, trình thức sắp xếp các thanh *bằng* *trắc* trong thơ ca trước thế kỷ VI còn khá tự do. Ta hãy xem bốn câu thơ đầu bài *Quan thư* — một bài dân ca xếp đầu tập *Kinh thi*:

關 關 雎 鳩

Quan quan thư cưu.

(b) (b) (b) (b) (1).

在 河 之 州

Tại hà chi châu.

(t) (b) (b) (b).

窈 窕 淑 女

Yêu diệu thục nữ.

(t) (t) (t) (t).

君 子 好 逑

Quân tử hảo cầu.

(b) (t) (t) (b).

Đến thơ phú cận thể đời Đường (thế kỷ VII), trình thức sắp xếp các thanh *bằng* *trắc* trong câu và trong bài mới được quy định thật tỉ mỉ, chặt chẽ. Theo một số nhà nghiên cứu về thi pháp Trung Hoa cổ đại, trình thức sắp xếp *bằng* *trắc* trong thơ cận thể ngũ ngôn và thất ngôn có thể rút gọn lại thành một số mô thức nhất định.

Trong thơ ngũ ngôn, có thể nêu bốn mô thức tiêu biểu, phổ biến nhất:

I —	b	b	b	t	t
II —	t	t	t	b	b
III —	b	b	t	t	b
IV —	t	t	b	b	t

Trong thơ thất ngôn, cũng có thể nêu bốn mô thức tiêu biểu, phổ biến nhất:

I —	t	t	b	b	b	t	t
II —	b	b	t	t	t	b	b
III —	t	t	b	b	t	t	b
IV —	b	b	t	t	b	b	t

Sắp xếp xen kẽ bốn loại hình câu của thơ ngũ ngôn hoặc thơ thất ngôn đã giới thiệu ở trên lại với nhau thành từng nhóm tám câu, chúng ta sẽ có thơ ngũ ngôn bát cú và thơ thất ngôn bát cú.

Trên thực tế, bằng cách thay đổi trình tự sắp xếp các loại hình câu, người ta có thể tạo ra bốn dạng thơ ngũ ngôn bát cú và bốn dạng thơ thất ngôn bát cú tiêu biểu, phổ biến nhất.

Bài thơ nào mở đầu bằng hai thanh *bằng* (thực tế chỉ căn cứ vào thanh của chữ

(1) b — *bằng*, t — *trắc*. Ở đây chỉ xét các vần *đề* *vân* và *bằng*, *trắc* dưới góc độ tu từ.

thứ hai câu đầu) là thơ *luật bằng*. Bài thơ nào mở đầu bằng hai thanh trắc (thực tế chỉ cấu trúc vào thanh của chữ thứ hai câu đầu) là thơ *luật trắc*.

Vần gieo vào *thanh bằng* trong câu là *vần bằng*; vần gieo vào *thanh trắc* trong câu là *vần trắc*.

Để việc tuân theo các quy tắc về bằng trắc trong câu được dễ dàng phần nào trong khi làm thơ, người ta đặt ra lệ « *nhất tam ngũ bất luận* » (chữ thứ nhất, chữ thứ ba, chữ thứ năm trong câu không gò theo bằng trắc hoặc bằng hoặc trắc đều được cả) cho *thơ thất ngôn* và lệ « *nhất tam bất luận* » (chữ thứ nhất, chữ thứ ba trong câu không gò theo bằng trắc; hoặc bằng hoặc trắc đều được cả) cho *thơ ngũ ngôn*.

Dưới đây là hai bài thơ được nêu làm thí dụ cho hình thức sắp xếp *bằng trắc* trong câu và trong bài (kèm theo cả thí dụ về *vần*).

Thí dụ 1 : *Ngũ ngôn bát cú — Luật trắc — vần bằng*

t (1) t b b t	地	脉	從	中	起
	Địa	mạch	tòng	trung	khởi
b b t t b	山	形	獨	毅	然
	Sơn	hình	độc	ngị	nhiên
b b b t t	聳	身	如	赴	敵
	Tủng	thân	như	phó	địch
t t t b b	蓄	氣	欲	冲	天
	Súc	khí	dục	xung	thiên
t t b b t	羅	浦	三	叉	合
	La	Phổ	Sam	Soa	hợp
b b t t b	香	漳	雨	翼	鯉
	Hương	Chương	lưỡng	dực	triển
b b b t t	高	皇	平	北	寇
	Cao	Hoàng	bình	Bắc	khẩu
t t t b b	從	此	奮	鳴	鞭
	Tòng	thử	phấn	minh	tiên (2).

(Bùi Dương Lịch — Đại Hàm Sơn)

(1) Những chữ in nghiêng là thuộc phạm vi lệ « *bất luận* » phổ biến, những chữ có chấm ở dưới là vị trí gieo vần.

(2) Đại ý bài thơ trên :

Mạch đất từ giữa dãy lên
 Hình núi trông rất hùng vĩ
 Thân (núi) như lao vào địch
 Khí (núi) tụ lại như muốn bốc lên đến trời
 Sông La và sông Phổ hợp nhau ở Tam Soa
 Hương Sơn và Thanh Chương gần bó với nhau như hai cánh
 Lê Thái Tổ đánh giặc Minh
 Đã từng vút roi ngựa ở chốn này.

Thất ngôn bát cú — Luật bằng — Văn bằng
(câu đầu theo vận)

b b t t t b b	Kỳ khu hiem lộ bất từ nan
t t b b t t b	Lão ngã do tồn thiết thạch can
t t b b b t t	Nghĩa khí tảo không thiên chương vụ
b b t t t b b	Tráng tâm di tận vạn trùng san
b b t t b b t	Biên phòng vị hảo trù phương lược
t t b b t t b	Xã tắc ưng tu kế cứu an.
t t b b b t t	Hư đạo nguy than tam bách khúc.
b b t t t b b	Như kim chỉ tác thuận lưu khan.

(Lê Thái Tổ — Chinh Diêu Cát Hãn hoàn quá Long Thủy đê) (1)

Trên đây là hai thí dụ về *luật* trong thơ cận thể. Thơ làm đúng *luật* là các thanh bằng trắc trong câu ở vào đúng vị trí. Thơ sai luật (*thất luật*) là các thanh bằng trắc trong câu đặt sai vị trí.

Ngoài *luật* còn có *niêm*. *Niêm* là xét mối quan hệ giữa các thanh bằng trắc trong toàn bài ở một vị trí nhất định. Bài thơ cận thể đúng *niêm* là thanh của chữ thứ hai trong các cặp câu 1 và 8, 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7 giống nhau (hoặc là bằng, hoặc là trắc) — (xem hai bài thơ nêu làm thí dụ ở trên). Thơ *thất niêm* là thơ không theo đúng mối quan hệ về bằng trắc xét theo hệ thống dọc ở vị trí nhất định như đã nói ở trên.

(1) Bài thơ này đại ý như sau :

Đánh Đèo Cát Hãn, về qua đê Long Thủy
Đường hiem trở gặp ghềnh chằng ngại khó,
Ta đã già nhưng vẫn gan góc như sắt đá.
Nghĩa khí quét sạch ngàn lớp mây mù,
Tráng tâm san phẳng muôn trùng núi non.
Việc biên phòng phải lo liệu sẵn sàng,
Việc xã tắc cần tính kế lâu dài.
Ba trăm thác ghềnh nguy hiểm chỉ là lời đồn hão,
Nay chỉ coi như nước chảy xuôi dòng.

Về nguyên tắc kết cấu, thơ tứ tuyệt (bốn câu) là một nửa bài thơ bát cú (tám câu). Trình thức sắp xếp bằng trắc trong thơ tứ tuyệt (theo *cận thể*) có thể dựa vào các mô thức chung mà suy ra.

Vấn đề bằng trắc trong phú và văn biền ngẫu có đơn giản hơn. Nói chung, để đối thanh và giữ đúng niêm trong các thể văn này, người ta chỉ căn cứ vào bằng trắc của các chữ (tiếng) cuối đoạn, cuối vế của các kiểu câu cố định mà thôi. Thí dụ:

香 跡 藍 山 棲 身 荒 野

... Phấn tích lam sơn (b), Thê thân hoang dã (t).

念 世 讐 豈 可 共 戴

Niệm thế thù khởi khả cộng đới (t).

誓 逆 賊 難 與 俱 生

Thệ nghịch tặc nan dữ cữu sinh (b).

痛 心 疾 首 者 垂 十 餘 年

Thống tâm tật thủ giả thùy thập dư niên (b).

嘗 膽 卧 薪 者 蓋 非 一 日

Thường đảm ngọa tân giả cái phi nhất nhật (t).

發 憤 忘 食 每 研 覃 韜 畧 之 書

Phát phẫn vong thực (t), mỗi nghiên đàm thao lược chi thư (b).

即 古 驗 今 細 推 究 興 亡 之 理

Tức cổ nghiệm kim (b), tế suy cứu hưng vong chi lý (t)... (1).

(Nguyễn Trãi — Bình Ngô đại cáo)

Trong đoạn văn trên, về đối thanh (2), ta thấy bằng đối trắc (hoặc ngược lại). Thí dụ: sơn (bằng) đối với dã (trắc); đới (trắc) đối với sinh (bằng). Về niêm, ta thấy: dã (trắc) niêm với đới (trắc); sinh (bằng) niêm với niên (bằng); nhật (trắc) niêm với thực (trắc), thư (bằng) niêm với kim (bằng)...

Nhưng quy tắc về âm thanh, vần điệu trong thơ phú và văn biền ngẫu cận thể xét

(1) Đoạn trên có nghĩa:

... Núi Lam Sơn đây nghĩa
Chốn hoang dã nương mình.
Ngắm thù lớn há đội trời chung.
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc chốc đà mười mấy năm trời.
Nằm mặt nằm gai há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh
Ngắm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kĩ.

(Theo Hợp tuyển thơ văn Việt Nam — tập II).

(2) Về đối, phần dưới sẽ nói rõ — Tg.

về thực chất, không xa lạ gì với những biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Cũng là ngôn ngữ kiểu âm tiết tính và phân tích tính nhưng với một số lượng văn phong phú hơn, với số thanh nhiều hơn, tiếng Việt đã được dùng để sáng tác văn thơ theo các thể loại đó một cách nhuần nhị, rất tự nhiên, không gò bó gượng ép. Như trên đã nói, tiếng Hán vào Việt Nam đã bị Việt hóa về mặt âm đọc. Nó cũng được hưởng những lợi thế về âm thanh văn điệu của tiếng Việt. Mặt khác, ngữ âm Hán qua thời gian đã có những biến đổi nhất định. Nhìn chung tiếng Hán ngày nay không hoàn toàn phù hợp với những quy tắc về văn điệu của thơ luật đời Đường nữa. Trong khi đó, âm Hán Việt — cách đọc tiếng Hán theo âm Việt — còn giữ lại được nhiều dáng dấp của ngữ âm Hán thời cổ. Vì vậy, đọc lại một bài thơ Đường luật theo âm Hán Việt, cái hay cái đẹp trong âm thanh văn điệu lại hiện ra rõ ràng hơn, nhuần nhị hơn là đọc theo ngữ âm Hán hiện đại. Đó là điều nghe ra có vẻ phi lý, nhưng lại có thật, và đã được thừa nhận rộng rãi ở ngay trên quê hương của thể thơ này.

Đối ngẫu. Sóng đôi và cân xứng vốn là những hình thức về cái đẹp tồn tại phổ biến trong cuộc sống của nhân dân ta. Từ những hoa văn tinh vi trên gốm, trên đồng cho tới hình khối đồ sộ của các vật kiến trúc, chúng ta luôn luôn bắt gặp những vẻ đẹp được tạo nên bởi những yếu tố, những bộ phận thành đôi, cân xứng với nhau. Trong lời nói, nhân dân ta cũng quen dùng những nhóm từ, những câu những ý sóng đôi nhau, câu xứng, để nhấn mạnh thêm sự tương đồng hoặc tương phản trong nội dung thông báo nhằm tăng thêm hiệu quả biểu đạt. Những câu ca dao tục ngữ như :

— Xanh cỏ đỏ lông,
— Khéo ăn thì no,
Khéo co thì ấm,
— Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Ăn gạo nhớ kẻ cấy sạ,
v.v...

là những mẫu mực cho một biện pháp tu từ trong văn thơ Hán văn được gọi là *đối ngẫu* (hoặc *đối tượng*) có nghĩa là sóng đôi, cân xứng theo loại. Biện pháp tu từ này được sử dụng rộng rãi trong các thể loại văn thơ Hán văn và đối với từng loại đều có những thể thức riêng.

雲 葛 天 本

Trong văn xuôi, thỉnh thoảng cũng thấy có đối. Thí dụ : Vân Cát, Thiên Bản

之 名 鄉 也 其 地 平 其 水 秀 木 樹 多 而 茂

chi danh hương dã. Kì địa bình, kì thủy tú, mộc thụ đa nhi mậu,

風 俗 質 而 麗

phong tục chất nhi bàng (1).

(Đoàn Thị Diễm — Truyền kì tân phả)

Nhưng, có thể coi đối tượng văn xuôi là một kiểu đối tự do và tùy tiện nhất. Chỉ

(1) Đại ý là : Vân Cát là một làng nổi tiếng của huyện Thiên Bản. Đất đai ở đây bằng phẳng, sông suối ở đây xinh đẹp, cây cối rậm rạp tốt tươi, phong tục chất phác rộng rãi.

trong thơ, phú và văn hiển ngẫu cận thể thì phép đối mới được quy định một cách thật chặt chẽ. Dưới đây, chúng tôi sẽ dựa vào thơ để giới thiệu và phân tích biện pháp tu từ độc đáo này.

Trong thơ, đặc biệt là thơ cận thể, phép đối đòi hỏi sự đối chọi, cân xứng về *thanh*, về ý trên cơ sở tương đồng về *chữ* (tiếng) và về *câu*.

Trong một bài thơ tám câu (bát cú), câu 3 câu 4, câu 5 câu 6 bắt buộc phải đối nhau. Câu 1 và câu 2, câu 7 và câu 8 đối nhau hay không đối nhau đều được cả.

Thơ tứ tuyệt nói chung không cần đối. Nếu có đối thì câu 1 và câu 2 đối nhau.

Về *thanh*, phép đối đòi hỏi thanh *bằng* đối với thanh *trắc* (và ngược lại). Thí dụ :

千里白雲生几席
Thiên lí bạch vân sinh kỉ tịch
一窗明月上琴書
Nhất song minh nguyệt thương cầm thư
(Nguyễn Du — *Tạp thi*)

(Mây trắng ngàn dặm hiện trên chỗ ngồi chỗ nằm ; trăng sáng qua khung cửa sổ rọi trên đàn, sách). Xét về thanh, hai câu thơ trên đối nhau khá chỉnh :

Thiên (bằng) đối với nhất (trắc)
Lí (trắc) đối với song (bằng)
Bạch (trắc) đối với minh (bằng)
Vân (bằng) đối với nguyệt (trắc)
Sinh (bằng) đối với thương (trắc)
Kỉ (trắc) đối với cầm (bằng)
Tịch (trắc) đối với thư (bằng)

Trên đây là lấy chữ (tiếng) làm đơn vị để tính bằng trắc. Trong phép đối còn lấy nhịp làm đơn vị để tính bằng trắc. Nhịp thường thấy là *nhịp chẵn hai âm tiết* (hai chữ) và lấy chữ thứ hai làm chuẩn để tính bằng trắc. Thí dụ :

悠悠陳迹千年上
Du du trần tích thiên niên thượng
歷歷羣書一望間
Lịch lịch quần thư nhất vọng gian
(Nguyễn Du — *Thương Ngô tức sự*)

(Dấu cũ xa xôi trên ngàn năm ; những chuyện đã đọc qua trong bao nhiêu sách nay thấy rõ ràng trong một cái nhìn).

Nếu căn cứ vào nhịp mà tính, ta sẽ thấy :

Du du (bằng) đối với lịch lịch (trắc)
Trần tích (trắc) đối với quần thư (bằng)
Thiên niên thượng (trắc) đối với nhất vọng gian (bằng).

Về ý, phép đối triển khai về hai hướng :

tương phản hoặc *tương thành*. Trong *đối tương phản*, hai ý của hai câu đối nhau trái ngược nhau, chủ yếu là bộc lộ ra ở chữ nghĩa trong câu. Loại đối này xưa gọi là *phản đối*. Thí dụ :

萬里馬嘶愁緒有
Vạn lý mã tê sầu tỳ hữu

一天雁斷信書無
Nhật thiên nhạn đoạn tín thư vô

(Lương Thế Vinh — *Tụng giá tây chinh phụng họa tư gia tướng sĩ*)

(Ngàn dặm vang tiếng ngựa hí, trong lòng có mối sầu ; một vùng trời vắng bóng nhạn, thư từ chẳng thấy tới).

Trong *đối tương thành*, ý của hai câu bổ sung cho nhau, nâng đỡ nhau, góp phần làm nổi bật hàm ý của từng câu. Thí dụ :

碧波已洗陳王恨
Bích ba dĩ tẩy Trần Vương hận

青草難遮沐晟羞
Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu

(Lê Quý Đôn — *Cổ Lộng thành*)

(Sóng biếc đã rửa mối hận cho vua Trần. Cỏ xanh khó che nỗi nhục của Mộc Thạnh. — Trần Giản Định Đế đánh thắng quân xâm lược Minh ở thành Bồ Cô. Tướng Minh là Mộc Thạnh phải chạy về cố thủ ở thành Cổ Lộng).

Loại đối này xưa gọi là *chính đối*.

Cũng thuộc loại này còn có lối *đối lưu thủy*. Ý của hai câu đối nhau theo lối lưu thủy gắn bó với nhau một cách chặt chẽ. Có thể nói, cả hai câu đối nhau theo kiểu này chỉ nhằm biểu đạt một ý hoàn chỉnh. Xét về mặt cú pháp, chúng là hai bộ phận của một câu phức hợp. Thí dụ :

外露文章體
Ngoại lộ văn chương thể.

中藏殺伐機
Trung tàng sát phạt ky

(Nguyễn Du — *Không tước vũ*)

(Bên ngoài phô bày vẻ đẹp rực rỡ nhưng bên trong giấu những mầm độc giết người).

Phép đối còn yêu cầu giữa những chữ đối nhau cần phải có sự nhất trí về từ loại, như danh từ đối danh từ ; động từ đối động từ ; tính từ đối tính từ ; câu trên dùng điển cổ câu dưới cũng phải dùng điển cổ v.v... Trong danh từ lại còn chia ra làm nhiều loại nhỏ, như danh từ về số lượng (nhất 一, nhị 二, bách 百, thiên 千, vạn 萬 v.v...) danh từ về màu sắc (青 thanh, 碧 biếc v.v...), danh từ về hiện tượng thiên nhiên (雲 vân ; 月 nguyệt v.v...), danh từ chỉ động vật (馬 mã, 雁 nhạn v.v...).

Qua mấy câu thí dụ đã nêu ở trên, chúng ta cũng có thể thấy rõ được biểu hiện cụ thể của những yêu cầu này.

Về câu, phép đối đòi hỏi sự tương đồng về kết cấu câu. Với hai câu :

碧波已洗陳王恨

a) Bích ba dĩ tẩy Trần Vương hận

青草難遮沐晟羞

b) Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu

Chúng ta thấy cả hai đều có kết cấu cú pháp giống nhau : cả hai đều là những câu có quan hệ chủ vị

C — V

Trong câu a, *ba* (danh từ) là chủ ngữ, có bổ ngữ chỉ tính chất *bích* đứng trước ; *tẩy* (động từ) là vị ngữ, có bổ ngữ chỉ thời gian *dĩ* đứng trước và bổ ngữ chỉ đối tượng *Trần Vương hận* đứng sau.

Trong câu b, *thảo* (danh từ) là chủ ngữ, có bổ ngữ chỉ tính chất *thanh* đứng trước ; *già* (động từ) là vị ngữ, có bổ ngữ chỉ trạng thái *nan* đứng trước và bổ ngữ chỉ đối tượng *Mộc Thạnh* đứng sau.

Như vậy, hai câu trên đối nhau rất chỉnh về *thanh*, về *ý*, về *từ loại* và về *kết cấu câu*.

Tuy phép đối trong thơ được quy định tỉ mỉ, chặt chẽ như vậy, nhưng xưa nay những người làm thơ hay và những người biết thưởng thức thơ vẫn thường không chuộng cái lối đối ngẫu gò bó. Trong hai câu thơ năm chữ có ba bốn chữ đối nhau cũng coi là ổn rồi ; trong hai câu thơ bảy chữ, chỉ cần bốn năm chữ đối nhau là được rồi. Quá chú trọng đến đối ngẫu sẽ mắc bệnh gò chữ ép câu, làm tổn hại đến ý thơ và phong điệu của bài thơ.

Một bài thơ cặn kẽ đúng vần đúng niêm đúng luật, đối rất chỉnh nhưng có thể vẫn không hay vì nội dung tư tưởng nghèo nàn, tứ thơ nông cạn.

Một bài thơ cẩu thả không gò bó trong bằng trắc, không câu nệ đối ngẫu, không hạn chế trong vần, trong số câu số chữ nhưng có thể vẫn rất đạt về cả hai mặt tư tưởng và nghệ thuật vì nội dung phong phú sâu sắc của nó đã gắn bó chặt chẽ với hình thức uyển chuyển và khoáng đạt của thể thơ này.

Các biện pháp tu từ về mặt *văn điệu* và *đối ngẫu* được vận dụng thích đáng sẽ tạo nên cái hay vẻ đẹp hài hòa trong âm thanh, cân đối trong câu chữ cho các văn bản Hán văn cổ. Để đạt tới một số ưu điểm khác nữa, tiêu biểu cho loại văn bản này, như ngắn gọn, súc tích, lời ít ý nhiều chẳng hạn, các tác giả cổ xưa phải vận dụng một biện pháp tu từ khác. Đó là sử dụng rộng rãi các *điển cố văn học*. Nói một cách khái quát, dùng điển cố là rút gọn « chuyện cũ người xưa » thành đôi ba chữ để đưa vào văn thơ, bắt những chuyện cũ người xưa ấy phải phục vụ cho ý đồ sáng tác của mình.

Trong các văn bản Hán văn cổ, việc sử dụng điển cố không phụ thuộc vào thể loại. Không kể văn xuôi hoặc văn vần, thơ cổ thể hoặc thơ cận thể, chiếu biểu hoặc thư tiffin v.v., tất cả đều có thể có hoặc ít hoặc nhiều điển cố, hoặc không dùng điển cố thì cũng chẳng sao. Tuy vậy, nói chung, các tác phẩm Hán văn thường là có nhiều điển cố. Cả các tác phẩm Nôm cũng vậy.

Thực ra, việc dùng điển cổ không phải là biện pháp tu từ riêng biệt của các tác phẩm văn thơ Nôm. Biện pháp tu từ này cũng đã từng được các tác giả vô danh trong nhân dân quần chúng sử dụng một cách tài tình khi sáng tạo ca dao tục ngữ. Thí dụ: đề thuyết minh cho chân lí: chó lấy mạnh đè yếu; kẻ yếu bé có khi sẽ đánh ngã được những đối phương lớn mạnh hơn mình gấp bội nếu biết đánh trúng chỗ hiểm, đánh trúng thời cơ; cái bé nhỏ không nhất thiết bao giờ cũng bị cái to lớn khống chế, áp đảo... kho tàng tục ngữ ca dao của ta có câu:

Con sắt vật ngã ông Đùng

Đáp mười chiếc chiếu không cùng bàn tay (1).

Con sắt là con cá sấu sắt, loại cá rất nhỏ; ông Đùng là một nhân vật khổng lồ trong thần thoại Việt Nam. Với một điển tích hoàn toàn Việt Nam, các tác giả dân gian đã thuyết minh một cách ngắn gọn nhưng sâu sắc trọn vẹn một tư tưởng lớn, một triết lí sâu sắc về tương quan lực lượng, về thế tấn công, và cách tấn công của những lực lượng bé nhỏ trước một đối phương lớn mạnh và cái thế « trăm chỗ kín nghìn chỗ hở » của những lực lượng mạnh trong những hoàn cảnh bất lợi, trong cái thế không thuận tiện.

Trong văn thơ Hán văn, điển cổ được sử dụng cũng nhằm đạt tới mục đích lời ít ý nhiều, ngắn gọn súc tích, sâu sắc trong biểu đạt. Chỉ cần đôi ba chữ, một điển cổ có thể gợi cho người đọc văn bản cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm về nhân sinh. Thí dụ:

桃源故事依然在

Đào Nguyên cổ sự y nhiên tại

秦晉興亡是却非

Tần Tấn hưng vong thị khước phi

(Chuyện cũ nguồn đào còn nguyên đó, việc hưng vong của nhà Tần nhà Tấn chẳng buồn biết đến) — Trên đây là hai câu kết bài *Văn ngư giả* (Hỏi ông lão đánh cá) của Nguyễn Bình Khiêm. Trong bài thơ này, tác giả bày tỏ cái ý muốn xa lánh cuộc đời ô trọc, hỗn loạn, muốn tìm đến một thế giới lí tưởng yên ả thanh bình, trong đó mọi người chung sức làm lung, sống vui vẻ chan hòa với nhau giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp v.v... Muốn nói rõ cho đủ hăng ấy ý, có lẽ phải viết một bài rõ dài. Nhưng, với một điển cổ nằm gọn trong hai câu thơ, tác giả đã biểu đạt được trọn vẹn, sâu sắc những ý tưởng trên. Muốn hiểu rõ nội dung hai câu thơ trên, qua đó hiểu rõ tâm hồn tư tưởng tình cảm của tác giả, người đọc thế tất phải nhớ đến bài *Đào hoa nguyên kí* của Đào Tiềm, một thi sĩ

(1) Về hai câu này, tác giả *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* đã lí giải như sau: Con sắt là con cá sấu sắt, loại cá rất nhỏ... Còn ông Đùng bà Đà trong thần thoại Việt Nam là đôi vợ chồng khổng lồ vào thời hỗn mang; thân hình rất cao lớn và có sức khỏe phi thường. Một hôm, ông Đùng lội qua suối, bị con cá sấu sắt cắn vào chân, làm ông giết mình, ngã lăn xuống bờ suối... Từ thực tế ấy, người ta có thể nhận định: nếu nhỏ và yếu mà đánh vào một lực lượng to lớn và khỏe một cách bất ngờ thì vẫn có thể thắng được. Thí dụ, một lực lượng du kích nhỏ đánh phục kích một cánh quân của địch ở nơi hiểm yếu chẳng hạn. Còn về dưới... « *Đáp mười chiếc chiếu không cùng bàn tay* » có nghĩa là đáp chiếu lỏng còng, người có ấm, nhưng dù có đắp đến mười chiếc chiếu thì bàn tay vẫn cóng, vẫn lạnh, phải ủ bàn tay vào áo thì ngủ mới yên. Như vậy, không phải có lấy số đông 3 ạt mà đã tác động hoặc áp đảo được một thứ gì nhỏ bé, vậy kén được một vật gì nhỏ bé.

(Vũ Ngọc Phan — *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội — 1978).

Trung Hoa nổi tiếng. Nhờ sự liên tưởng gợi ý này, hai câu thơ trên đã nói rất nhiều với người đọc, bởi vì đằng sau chúng còn có cả một bài kí nổi tiếng về nguồn đào kia — một tác phẩm ngắn gọn nhưng ý nghĩa sâu sắc, đã từng làm rung động tâm hồn bao nhiêu thế hệ (1). Công dụng của điển cổ là như vậy. Có thể nêu một thí dụ khác :

痛心疾首者垂十餘年
Thống tâm tật thủ giả thùy thập dư niên

嘗勝卧薪者蓋非一日
Thường đảm ngọa tân giả cái phi nhất nhật

(Đau lòng nhức óc, chốc ủa mười mấy năm trời ; nếm mật nằm gai há phải một hai sớm tối) (2) — Đó là hai câu trong *Bình Ngô đại cáo*. Sau khi vạch rõ những tội ác « trời không dung, đất không tha » của giặc Minh, tác giả bài cáo nói đến lòng căm thù sâu sắc và quyết tâm nuôi chí lớn « đánh giặc cứu nước » của nghĩa quân Lam Sơn.

Để diễn tả quyết tâm ấy, tác giả bài cáo đã dùng điển cổ « nếm mật nằm gai ». Nếm mật là nếm mật đắng ; nằm gai là nằm trên củi cành có gai nhọn. Điển cổ trên rút ra từ chuyện Câu Tiễn nước Việt (một nước nhỏ ở Trung Quốc cổ đại thời Xuân thu) nuôi chí phục quốc. Nước Việt bị nước Ngô diệt. Vua nước Việt là Câu Tiễn bị bắt làm tù binh, đưa sang Ngô, phải chịu đủ mọi nỗi khổ sở nhục nhằn. Sau vua nước Ngô là Phù Sai tha cho Câu Tiễn về nước. Câu Tiễn quyết chí phục quốc, rửa hận. Ông ta thường nếm mật đắng để ăn không biết ngon miệng, thường nằm trên đồng củi cành có gai để ngủ không được yên giấc, dốc lòng rèn luyện tinh thần chịu đựng gian khổ, mài sắc chí khí chiến đấu. Sau hai mươi năm tích cực xây dựng chuẩn bị lực lượng về mọi mặt, Câu Tiễn cất quân đánh Ngô. Ngô thua, Phù Sai phải tự sát. Qua câu chuyện này, « nếm mật nằm gai » được dùng để tượng trưng cho tinh thần chịu đựng gian khổ, quyết chí mưu đồ việc lớn (3).

Điển cổ có thể là một câu chuyện về người xưa việc cũ rút gọn lại trong một hai chữ, cũng có thể chỉ là một chữ, một ý rút ra từ một tác phẩm cổ. Thí dụ :

山靈故絕輕肥路
Sơn linh cố tuyệt khinh phì lộ,

遍列危岡與險崖
Biến liệt nguy cương dữ hiềm nhai

(Nguyễn Du — *Sơn trung tức sự*)

Hai câu thơ trên có nghĩa : Thần núi cố ý chọn đường ngắn lối những người phong lưu phú quý, cho nên đã xếp đặt đèo chênh vênh, vách hiểm trở ở khắp mọi nơi. Hai chữ « khinh phì » trong câu 1 vốn từ câu « thừa phì mã, ý khinh cừu » (cưỡi ngựa

(1) Nội dung bài kí đại khái như sau : Một người đánh cá bơi thuyền ngược dòng suối, hai bên toàn là rừng đào, sau đó, anh ta bỏ thuyền, lên bờ, đi tiếp. Đi mãi, lạc vào một thung lũng sâu sau lưng núi, gặp những người ăn mặc theo kiểu cổ đang vui vẻ cây bừa trồng trọt. Họ vui vẻ đón chào người đánh cá, đưa về nhà, tiếp đãi rất chu đáo ăn cần. Hỏi ra mới biết đó là con cháu những người tránh nạn chính sự hà khắc đời Tần, dắt díu nhau vào sinh cơ lập nghiệp ở đây, từ đó đến nay đã trải qua mấy trăm năm, cách biệt hẳn với bên ngoài, không hề biết đến chuyện Hán diệt Tần, và giờ đây đã là nhà Tần.

(2) Theo *Hợp tuyển thơ ca Việt Nam* (Tập II).

(3) Theo *Điển cổ Văn học* — Nhà xuất bản Khoa học xã hội — 1977.

béo, mặc áo cừu nhẹ) trong sách *Luận ngữ* (1) nói về những người quyền cao chức trọng, giàu có phong lưu.

Điền cổ giúp cho văn thơ thêm phần ý nhị, súc tích. Nhưng, nói chung, người đọc cần phải biết nhiều điền cổ thì mới hiểu được văn thơ có điền cổ, đó lại là một điều bất tiện. Cho nên, về việc dùng điền cổ, người xưa không chuộng những điền cổ cầu kì, hóc hiểm, cũng không ưa những câu thơ câu văn chông chát đầy những điền cổ.

Người tài dùng điền cổ là người không để lộ dấu vết dùng điền cổ trong văn thơ của mình. Nghĩa là, tuy có dùng điền cổ để làm văn thơ, nhưng nếu ai không hiểu điền cổ đó thì cũng vẫn hiểu được nội dung câu văn câu thơ. Cố nhiên, nếu biết rõ điền cổ thì sẽ hiểu tác phẩm sâu sắc hơn, sẽ thưởng thức được cái hay của câu văn câu thơ một cách toàn diện hơn. Thí dụ, Nguyễn Du có làm bài thơ *Kí mộng* (ghi lại giấc mộng gặp người vợ đã qua đời), trong đó có đoạn viết:

顏	色	是	疇	昔
Nhan	sắc	thị	trừ	tích
衣	飭	多	參	差
Y	sức	đa	sâm	si
始	言	苦	病	患
Thủy	ngôn	khổ	bệnh	hoạn
繼	言	久	別	離
Kế	ngôn	cửu	biệt	li
帶	泣	不	終	語
Đới	khấp	bất	chung	ngữ
彷彿	如	隔	帷	
Phảng	phất	nư	cách	duy

(Nhan sắc vẫn như trước, áo quần diễm trang không được chỉnh tề cho lắm. Trước hết nói nỗi khổ vì đau ốm, tiếp đó nói nỗi buồn của chia li. Nghẹn ngào không nói được hết lời, phảng phất như cách nhau một bức màn).

Trong đoạn thơ này, Nguyễn Du có dùng một điền cổ, thể hiện qua hai chữ « cách duy » (cách bức màn), liên quan đến chuyện Hãn Vũ Đế nhờ một tay phù thủy chiêu hồn người vợ yêu họ Lý hiện về sau một bức màn.

Người đọc, nếu không biết đến điền cổ đó, vẫn có thể hiểu được nội dung đoạn thơ trên. Nếu biết được điền cổ đó thì nhờ tác dụng gợi ý liên tưởng, sẽ có thể hiểu được đoạn thơ này, và cả bài thơ nữa, một cách sâu sắc hơn, với nhiều thi vị đậm đà hơn. Hai chữ « cách duy » (cách bức màn) nêu rõ cảnh mộng ảo hư hư thực thực, nếu xét với tính cách là một điền cổ thì lại rất phù hợp với hoàn cảnh gặp vợ trong mộng của nhà thơ. Cách dùng điền cổ như vậy được coi là đặc biệt tài tình. Người xưa thường dùng điền cổ rút trong *Bắc sử*. Nhưng về sau, điền cổ nhiều khi cũng được xây dựng từ văn thi liệu Việt Nam.

(1) *Thiên Ung dã*, đoạn nói về Công Tây Xích đi sứ nước Tề.

Gắn liền với hiện pháp sử dụng điển cố, còn một biện pháp tu từ nữa, cũng khá thông dụng trong văn bản Hán văn cổ, đó là: viện dẫn kinh truyện. Với tư tưởng « sùng cổ, pháp tiên vương » (tôn sùng cổ nhân, học theo các vua đời trước) mà nội dung chủ yếu là lí tưởng hóa các thể chế kinh tế chính trị xã hội của thời kì Nghiêu Thuấn trong truyền thuyết và các giai đoạn đầu các triều đại Hạ Thương Chu của Trung Hoa cổ đại (1), các tác gia nho sĩ thường viện dẫn lời lẽ « thánh hiền » trong « kinh truyện » để tăng thêm tính thuyết phục cho văn thơ của mình. Những đoạn văn dẫn này thường được mở đầu bằng mấy chữ: *Tử viết* (Khổng Tử nói), *Thi vân* (Kinh Thi có câu), *Dịch viết* (Kinh Dịch có câu), v.v... tiếp đó là trích nguyên văn câu trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* v.v...

Biện pháp tu từ này nói chung cứ nhắc về hình thức, nghèo nàn về ý vị văn học (trừ một số trường hợp viện dẫn *Kinh Thi* vốn là ca dao dân ca cổ đại Trung Hoa. Tuy vậy, với những bậc danh gia đại bút, việc viện dẫn kinh truyện cũng có thể trở nên linh hoạt uyển chuyển, phục vụ đắc lực cho sự triển khai nội dung tác phẩm, diễn đạt thấu đáo tình lí của tác giả. Thí dụ: Thời kháng chiến chống quân xâm lược Minh, trong một bức thư gửi cho Vương Thông — tổng chỉ huy quân Minh —, sau khi đã vạch trần các trò gian dối, bên ngoài thì giả vờ giảng hòa rút quân, bên trong thì ngầm lo chuyện oổ thủ chờ viện binh, Nguyễn Trãi đã trích dẫn nguyên văn một câu trong sách kinh điển của Nho gia: « Sách xưa có câu: « Không có lòng thành thì không làm nên công chuyện gì » (2) để cảnh cáo y. Sau đó, ông tiếp tục phê phán những hành động xảo quyệt trí trá của giặc, rồi lại dẫn lời Khổng Tử: « Hãy xem cái cách người ta làm, hãy nhìn đường lối người ta theo, hãy quan sát những điều mà người ta lấy làm yên tâm vui thích... » (3), và ông thêm câu kết luận của riêng mình: « Căn cứ vào đó mà xét đoán thì sự giả dối hoặc chân thực của con người ta sẽ lộ ra rõ rệt, mây may cũng không che giấu được ».

Trong đoạn văn trên, Nguyễn Trãi có dẫn lời Khổng Tử, nhưng chỉ dẫn có một phần, còn một phần nữa thì ông lược bỏ và thêm ý của mình cho rõ hơn (4). Mở đầu đoạn trích dẫn, ông cũng không theo công thức thông thường lặp lại mấy chữ *Tử viết* (Khổng Tử nói) mà lại viết: « Tôi đây, tuy có ngu muội, nhưng tất cũng nghĩ như lời Khổng Tử đã nói... » (5). Qua đó đủ thấy những quy định về mặt hình thức không thể gò bó ngọn bút tài tình được thôi thúc bằng một nhiệt tình sôi sục và phục vụ một mục đích chân chính, cao cả.

(1) Các nho sĩ của ta đã truyền nhau câu:

Tam hoàng ngũ đế thì khen

Hán Đường trở xuống thì lên cho nhau.

để làm tiêu chuẩn cho việc đánh giá chuyện cũ người xưa và dựa vào thời xưa để chiêm nghiệm những việc trước mắt. Tam hoàng Ngũ đế là tượng trưng cho một nền văn minh xa xưa, Hán Đường v.v... là những hiện tượng lịch sử cụ thể, gần gũi. Sự phân biệt này của ông cha chúng ta không phải là không có những căn cứ khoa học và những lí do cụ thể. (Sẽ nói rõ trong chuyện đề so sánh văn hóa).

(2) 傳曰：不誠無物 Truyền viết: Bất thành vô vật — « Truyền nói » ở đây là sách *Trung dung* trong *Tứ thư*.

(3) 視其所已，觀其所由，察其所安 — Thi kí sở dĩ, quan kí sở do, sát kí sở an... (*Luận ngữ*).

(4) Trong câu trên, Khổng Tử đã kết thúc lời lẽ của mình bằng mấy chữ: *Nhân yên swu tai!* (人焉廋哉) Người ta lần tránh vào đâu được!

(5) 雖以僕昏憒無知然必若孔子所謂...

Tuy dī bặc hôn mông vô tri, nhiên tất nhược Khổng Tử sở vi...

Vốn tự nhận là dòng dõi thi thư, là bậc lương đồng của một nước có lễ nhạc, luôn mồm nói tới nhân nghĩa đạo đức, hẳn là Vương Thông cùng bè lũ hết đường quanh co khi nghe « lời dạy của tiên thánh, của kinh truyện ».

Sử dụng điển cổ, viện dẫn kinh truyện là hai biện pháp tu từ được các tác gia cổ xưa sử dụng một cách rộng rãi nhất. Chính những biện pháp này đã tạo nên những nét độc đáo trong diện mạo các văn bản Hán văn cổ. Chúng đã đem lại cho các văn bản này nhiều ưu điểm như ngắn gọn, súc tích, tinh tế, lời ít ý nhiều. Nhưng, mặt khác, cũng chính những biện pháp này đã góp phần chủ yếu trong việc tô đậm thêm tính cách « quý tộc phong kiến » của các văn bản Hán văn cổ, xét về cả hai mặt nội dung và hình thức.

Tuy vậy, trong các văn bản Hán văn có giá trị của Việt Nam đã chịu đựng được sự khảo nghiệm của lịch sử và thời gian còn lưu truyền đến nay, những giá trị lớn lao về nội dung tư tưởng cộng với văn tài lỗi lạc của tác giả các văn bản đó nhiều khi đã làm lu mờ những nét hạn chế nói trên. Với tài sáng tạo của người Việt Nam chúng ta, « lời lẽ của thánh hiền trong kinh truyện » nhiều khi đã trở thành những vũ khí tinh thần lợi hại giúp nhân dân ta đạt nhiều thắng lợi xuất sắc trong công cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao, văn hóa. Sử sách còn ghi lại bao nhiêu giai thoại về những thắng lợi này.

Và, một điều kì diệu là, trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai vừa qua, với lòng yêu nước nồng nàn, với lòng kính yêu sâu sắc Đảng và lãnh tụ, với tài trí thông minh và lòng dũng cảm tuyệt vời, đồng bào ở một địa phương miền Nam một lần nữa đã lại vận dụng biện pháp « trích dẫn kinh truyện » để đấu tranh với địch và đã thu được thắng lợi trọn vẹn qua việc làm và bảo vệ ba tấm hoành phi tưởng niệm Chủ tịch HỒ CHÍ MINH gồm ba câu :

胡然而天

Hồ nhiên nhi thiên

志望深恩

Chí vọng thâm ân

明懷厚德

Minh hoài hậu đức

rút từ *Kinh Thi*, có nghĩa : « Chi nhớ ơn sâu đức lớn như trời biển » với ba chữ đầu ghép lại thành ba chữ *Hồ Chí Minh* (1).

Sự kiện này phải chăng một lần nữa đã chứng minh rằng, *Hán văn* (và kèm theo đó là cả một nền *Hán học*) tồn tại được ở nước ta chẳng phải vì những lí do tự thân của nó, mà chính vì nó đã biến thành một cái của ta qua quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước dài hàng mấy chục thế kỉ.

Và, phải chăng, đó cũng chính là lí do khiến chúng ta phải thận trọng nghiên cứu, tìm hiểu những chứng tích về sự hoạt động của hệ thống ngôn ngữ văn học cổ xưa ấy ở nước ta — những văn bản Hán văn cổ của Việt Nam, nhằm thực hiện một nhiệm vụ quan trọng của ngành ngữ văn học cổ điển : đưa oác văn bản cổ vào cuộc sống, góp phần phát huy những truyền thống quý báu của dân tộc, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa yêu quý của chúng ta.

(1) Ba tấm hoành phi này được hoàn thành vào tháng 10 năm 1969 (một tháng sau khi Bác từ biệt chúng ta) và được treo ở đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Liên kề với đồn địch, bị giặc o ép, khủng bố rất gắt gao.

(Theo báo *Quân đội Nhân dân* số 6112 — ngày 19-5-1978)

PHẦN II

TÀI LIỆU THAM KHẢO TRA CỨU NGỮ VĂN HỌC CỔ ĐIỂN

Văn bản Hán Nôm là một thực thể văn hóa nằm trong kho tàng di sản tinh thần của dân tộc. Để tiếp thu di sản ấy, việc học tập nghiên cứu Ngữ văn Hán Nôm được xác định như là bước mở đầu tất yếu, và toàn bộ nội dung học tập nghiên cứu môn học này được đặt vào trong khuôn khổ của ngành Ngữ văn học cổ điển (philologie classique).

Ngữ văn học nói chung tập trung sức chú ý vào văn bản, do đó « Từ góc độ này, ngữ văn học thu vào tầm nhìn của nó toàn bộ độ rộng và chiều sâu của cuộc sống con người, trước hết là cuộc sống tinh thần. Kết cấu bên trong của ngữ văn học có tính đối cực. Ở cực này — nó phục vụ văn bản một cách rất khiêm tốn, bám sát lấy văn bản, không cho phép tách khỏi tính cụ thể của văn bản; ở cực kia — đó là tính chất bao trùm, giới hạn của nó không thể vạch ra trước được. Dưới dạng lí tưởng, nhà ngữ văn học phải biết tất cả, với ý nghĩa đúng nhất của nó, bởi vì, trên nguyên tắc, có thể cần phải sử dụng tất cả để giải thích các văn bản » (Trích Bách khoa toàn thư lớn của Liên Xô — Tập 27 — Bản in năm 1977). Chính vì vậy, nội dung kiến thức của môn Ngữ văn Hán Nôm có thể coi là gồm 3 mảng: Ngôn ngữ văn tự, Văn bản Hán Nôm các thể loại, Kiến thức bổ trợ.

Phạm vi bao quát của phần kiến thức bổ trợ vốn rất rộng. Nhưng, để phù hợp với một mục đích yêu cầu có giới hạn, cần tính toán cho vừa đủ, vừa khớp với toàn bộ khóa trình.

Có 2 phần :

1. — Giới thiệu tổng quát các học thuyết Phật—Đạo—Nho—những học thuyết có vai trò nhất định trong việc hình thành bộ mặt tinh thần của các văn bản Hán Nôm.

2. — Giới thiệu một số phạm trù, khái niệm, chủ yếu trong các học thuyết nói trên và trong ngữ văn học cổ điển, thường xuất hiện trong các văn bản Hán Nôm tiêu biểu.

Về những vấn đề đưa ra trình bày trong tập tài liệu này, chúng tôi thường chú trọng giới thiệu cội nguồn xuất xứ, lịch sử hình thành và nội dung chủ yếu. Gặp những chỗ thuận tiện và cần thiết, cũng chú ý liên hệ với tình hình thực tế của các vấn đề ấy ở Việt Nam. Tuy vậy, việc trình bày những vấn đề nói trên trong mối liên hệ với lịch trình phát triển của văn hóa Việt Nam là một công việc lớn, đòi hỏi những công trình nghiên cứu với quy mô và mức độ khác — các vấn đề ấy vào Việt Nam thường biến đổi, có khi khác hẳn. Do đó, nhiệm vụ chủ yếu của tập tài liệu này vẫn chỉ là cung cấp những tri thức và kiến giải sơ giản, có tính chất gợi ý mở đầu, nhằm thỏa mãn nhu cầu ứng

dụng của người học trong một phạm vi có giới hạn. Ngoài phần giới thiệu tổng quát, ngắn gọn về Phật — Đạo — Nho, phần tiếp theo sau có thể sử dụng như một bảng tra cứu tóm tắt, trong đó các từ điều được xếp theo thứ tự a. b. c.

A. — CÁC HỌC THUYẾT

PHẬT

Một trong những học thuyết tôn giáo lớn của thế giới, ra đời tại Ấn Độ vào khoảng từ thế kỉ VI đến thế kỉ V trước Công nguyên.

Vào thời kì này, ở Ấn Độ, nền kinh tế của xã hội chiếm hữu nô lệ đang phát triển. Việc thông thương buôn bán cũng rất phát đạt. Đạo Bà-la-môn với chế độ chủng tính nghiêm ngặt ngăn cản sự tiến lên của xã hội trên các mặt kinh tế, văn hóa, tạo ra vô vàn hiện tượng bất hợp lí, bất công, đem lại những nỗi thống khổ sâu sắc cho nhân dân Ấn. Do đó, phong trào chống lại chế độ chủng tính đã nảy sinh và phát triển mạnh mẽ. Sự ra đời của Phật giáo, xét trên một khía cạnh nhất định đã ứng với phong trào này, và đã phản ánh những yêu cầu về chính trị và tôn giáo của các tầng lớp quý tộc thế tục và thường dân giàu có ở Ấn Độ cổ đại.

1— VÀI NÉT VỀ ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI.

Ấn Độ là một bán đảo rộng lớn, phía bắc có núi cao, phía tây nam và đông nam là đại dương mênh mông; đồng ruộng phì nhiêu được phù sa sông Ấn (Sông Ấn) và sông Hằng (sông Hằng) bồi đắp hàng năm cho thêm tươi tốt màu mỡ. Người dân Ấn vốn cần cù chịu khó và giàu sức sáng tạo.

Ở miền tây bắc bán đảo này, một nền văn hóa cổ đại huy hoàng, được xây dựng cách đây khoảng trên 4000 năm nhưng bị chìm đi trong lãng quên, cho mãi tới những năm đầu của thế kỉ này mới được biết đến qua các thành công khảo cổ của các nhà khoa học Ấn Độ. Đó là nền văn hóa Ha-ráp-pa Mô-hen-giô Đa-rô (thuộc tỉnh Pen-giáp và Xin), còn được gọi là nền văn hóa Sông Ấn, vốn là của người Đơ-ra-vi-đa cư dân bản địa của bán đảo Ấn Độ.

Từ thời xa xưa, người Đơ-ra-vi-đa đã từng cư trú trên toàn bộ bán đảo Ấn Độ. Họ là những người làm ruộng nước, chăn nuôi có tài. Chính họ cũng là những người đầu tiên biết trồng bông để lấy sợi dệt vải. Qua di tích Ha-ráp-pa Mô-hen-giô Đa-rô, người ta được thấy một cách sinh động và cụ thể nền văn minh đô thị độc đáo của người Đơ-ra-vi-đa. Đó là những thành phố lớn có nhiều cung điện, dinh thự nguy nga xây dựng theo một quy hoạch chung, có thành hào bao bọc, có đường phố lớn; nhà trong thành phố phần lớn là hai hoặc ba tầng. Thành phố có quảng trường rộng, chợ với các gian bán hàng và quầy bày hàng, nhà tắm công cộng, hệ thống ống cống thoát nước.

Cư dân ở đây rất khéo tay. Những đồ mỹ nghệ tinh xảo bằng vàng bạc, đá quý còn để lại ở khắp nơi trong thành phố đã nói rõ điều đó. Di tích các xưởng thủ công ở đây có quy mô khá lớn. Người ta còn thấy nhiều tranh tượng rất đẹp, nói lên trình độ thẩm mỹ cao của dân cư bản địa. Đặc biệt, người ta còn tìm thấy khoảng gần 2000 con dấu hình vuông hoặc hình chữ nhật, trên có khoảng trên 400 kí hiệu khác nhau. Những kí hiệu này được lặp đi lặp lại trong những tập hợp kí hiệu rất đa dạng về kết cấu. Rõ ràng, đó là

thứ chữ viết cổ xưa của Ấn Độ, đã được người Đơ-ra-vi-đa sử dụng một cách phổ biến. Rất đáng tiếc, cho đến tận nay chưa ai giải mã được thứ chữ ấy. Vào khoảng giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên, nền văn hóa này lại tàn dần. Phế tích Ha-ráp-pa và Mô-hen-giơ Đa-rô, với tất cả những di vật phong phú hầu như còn nguyên vẹn của nó bị vùi sâu dưới lòng đất gợi cho chúng ta những ý nghĩ về một tai họa to lớn (thiên tai hay dịch họa?) đã đổ ập xuống đầu cư dân của hai thành phố này. Một giả thuyết, chưa được chứng minh một cách đầy đủ, cho rằng nền văn hóa đô thị cổ xưa của người Đơ-ra-vi-đa đã bị giải thể trước sự xâm nhập của người A-ri-an du mục vốn có trình độ phát triển thấp hơn. Một điều đáng chú ý là, thời kì những làn sóng người A-ri-an liên tục xâm nhập và chiếm lĩnh dần vùng tây bắc Ấn Độ cổ đại về đại thể là trùng khớp với thời kì lụi tàn của nền văn hóa Ha-ráp-pa — Mô-hen-giơ Đa-rô. Từ đó về sau, qua hàng ngàn năm, các dòng người A-ri-an đã lan tỏa ra hầu khắp miền bắc và miền trung bán đảo Ấn Độ. Người Đơ-ra-vi-đa lùi dần xuống phía Nam, một số bị biến thành nô lệ; một số đông sống rời rạc lẻ tẻ trong rừng sâu, xa các trung tâm cư trú của người A-ri-an. Nhưng rồi lâu dần, một sự hợp chủng đã diễn ra. Người A-ri-an tiếp thu những thành quả văn hóa của người Đơ-ra-vi-đa lợi dụng sức lao động và đất đai màu mỡ của người Đơ-ra-vi-đa, tiếp tục khai phá xây dựng các vùng ở phía Đông và phía Nam. Trung tâm văn hóa của Ấn Độ cổ đại đã chuyển sang vùng lưu vực sông Găng, và cũng đạt tới trình độ phát triển rất cao. Vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên cả vùng lưu vực rộng lớn của sông Găng đã là nơi sinh tụ phồn thịnh của người Ấn Độ rồi. Nơi đây, trước tiên có rất nhiều «nước nhỏ» do người A-ri-an thành lập. Sau đó, qua quá trình thôn tính lẫn nhau hoặc hợp nhất, một số nước nhỏ kiểu đó đã phát triển thành những vương quốc lớn. Trong các vương quốc này quan trọng hơn cả là Vương quốc Ma-ga-đa ở hạ du sông Găng nơi có đô thành Pa-ta-li-pu-ti-ra tráng lệ, với những cung điện lầu đài nguy nga xây dựng trên các đồi cao, giữa những vườn hoa, vườn cây tuyệt đẹp. Nhiều du khách nước ngoài đến Ấn Độ lúc đó đã phải ngạc nhiên trước quy mô rộng lớn và cảnh buôn bán sầm uất đông vui của đô thành cổ xưa này. Vào thế kỷ IV trước Công nguyên, Vương quốc Ma-ga-đa đã đập tan cuộc xâm lăng của vua A-lếch-xăng nước Ma-xê-đô-ni — người đã đánh bại nhiều đội quân hùng mạnh của các quốc gia lớn như Ba Tư, Ai Cập v.v..., lập ra một đế quốc rất rộng. Sau thất bại này, A-lếch-xăng lâm bệnh qua đời. Đế quốc do A-lếch-xăng lập ra cũng dần dần tan rã theo. Và, cũng chính ở Vương quốc Ma-ga-đa này, Phật giáo vốn là một tôn giáo địa phương (ra đời ở một tiểu quốc ngoài Ma-ga-đa) dần dần đã dần ất được thế lực của đạo Bà-la-môn và trở thành quốc giáo dưới đời vua A-xê-ka của Vương triều Mô-ri-a (thế kỷ III trước Công nguyên).

2— ĐẠO BÀ-LA-MÔN VÀ CHẾ ĐỘ CHỦNG TÍNH VÁC-NA.

Khi từ miền núi In-đu-cút-xơ và cao nguyên Pa-mia tràn vào bán đảo Ấn Độ, các bộ lạc người A-ri-an đem theo cả tín ngưỡng của họ. Là dân du mục, họ thờ vật thờ và các sức mạnh thiên nhiên (mưa gió, sấm sét, mặt trời v.v...). Trong những tín ngưỡng mang tính chất nguyên thủy này, vai trò của những người làm nghề đồng cốt, bói toán, thi hành các thuật v.v... có một địa vị khá quan trọng. Những tín ngưỡng này về sau tập hợp lại, trộn lẫn vào nhau, hình thành một tôn giáo đa thần, trong đó thần Bơ-ra-ma được coi là đáng tối cao, sáng tạo ra muôn loài, chúa tể của chư thần và của loài người. Đó là đạo Bà-la-môn. Vào thời kì này (Khoảng thiên niên kỷ I trước Công nguyên), ở Ấn Độ công xã nông thôn đã thay thế công xã thị tộc. Do sự phát triển của phân công lao động và của chế độ tư hữu, trong nội bộ công xã đã có sự phân biệt chia cách giữa người

nghèo và người giàu có quyền thế. Bên cạnh đó phải kể đến sự phân biệt chia cách khá rõ rệt giữa người gốc Đơ-ra-vi-đa và người A-ri-an. Chế độ chiếm hữu nô lệ — dù hình thành và phát triển theo một dạng đặc thù — cũng đã tô đậm thêm sự phân biệt chia cách này. Cuối cùng sự phân biệt chia cách này được thể chế hóa một cách nghiêm ngặt dưới hình thức chế độ « Vác-na » (chế độ chủng tính). Nội dung của chế độ này là sự phân chia các thành viên trong xã hội thành bốn đẳng cấp, tùy theo chủng tộc, dòng dõi xuất thân, tôn giáo và nghề nghiệp.

Do chiếm giữ nhiều đặc quyền, đặc lợi trên các mặt tôn giáo, chính trị, kinh tế xã hội, tầng lớp quý tộc tăng lữ (những người *Bà-la-môn*) là đẳng cấp cao sang bậc nhất. Chỉ họ mới có quyền thờ cúng, giảng giải kinh Vệ-đa, giải thích luật pháp và giám sát việc chấp hành luật pháp, mà luật pháp này cũng là do họ đặt ra theo các nguyên tắc được quy định bởi giáo lý *Bà-la-môn*. Đẳng cấp thứ hai gọi là *Xa-tơ-ri-a* (quý tộc võ sĩ), chuyên việc chinh chiến, giữ gìn trật tự an ninh. Đẳng cấp thứ ba là *Vai-xi-a*, bao gồm nông dân thợ thủ công và thương nhân. Họ có nhiệm vụ lao động sản xuất để cung ứng cho mọi nhu cầu của hai đẳng cấp trên. Đẳng cấp dưới cùng là *Xu-đơ-ra* bao gồm nô lệ và những người cùng khổ bị coi như nô lệ. Ranh giới giữa các đẳng cấp được quy định rất nghiêm ngặt. Không cùng đẳng cấp không được lấy nhau. Đẳng cấp *Xu-đơ-ra* bị phân biệt đối xử về mặt pháp luật. Để duy trì và củng cố chế độ *Vác-na*, bọn quý tộc tăng lữ *Bà-la-môn*, đã đặt ra pháp điển *Ma-nu*. Theo luật *Ma-nu* : « ưu tú nhất trong mọi sinh vật là loài động vật ; ưu tú nhất trong loài động vật là giống động vật có lý tính, ưu tú nhất trong động vật có lý tính là con người, và ưu tú nhất trong loài người là người *Bà-la-môn* » — Pháp điển *Ma-nu* nêu rõ : chế độ chủng tính là do Trời sắp đặt, không thể thay đổi được. *Bơ-ra-ma* — chúa tể của chư thần đã sinh ra những người *Bà-la-môn* từ mồm. Người *Xa-tơ-ri-a* thì từ rốn *Bơ-ra-ma* mà ra. Người *Vai-xi-a* thì từ bên cạnh sườn và người *Su-đơ-ra* thì từ dưới bàn chân của *Bơ-ra-ma* mà ra. Chính vì vậy mà người *Bà-la-môn* là cao quý nhất. Ai xúc phạm tới người *Bà-la-môn* thì sẽ bị trừng phạt rất nặng nề. Đặc biệt, nếu người *Xu-đơ-ra* mà phạm tội này thì sẽ bị cắt lưỡi, rót dầu đun sôi vào tai hoặc lấy dùi nung đỏ đâm vào mồm. Người *Bà-la-môn* dù có phạm tội nặng đến đâu chẳng nữa cũng được miễn tội hoặc giảm tội.

3— ĐẠO PHẬT RA ĐỜI

Chế độ *Vác-na* tạo ra muôn vàn tội ác, bất công. Nó bị số đông trong nhân dân Ấn chống lại — cố nhiên là trừ bọn tăng lữ quý tộc. Chống lại chế độ nghiêm ngặt này cùng cốt trụ tinh thần của nó, đạo *Bà-la-môn*, là một yêu cầu phổ biến và trở thành phong trào. Ngay cả các quý tộc vương hầu cũng có người hưởng ứng phong trào này. Phật giáo — hình thức tôn giáo có nội dung chống lại chế độ chủng tính và đạo *Bà-la-môn* đã xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử ấy. Thích-ca-mâu-ni (*Sakya Mu-ni*) — Người sáng lập ra Phật giáo, tên là Xít-đác-ta, vốn là thái tử nước *Ca-pi-la-va-xtu* một nước nhỏ thuộc miền Nam dãy *Hi-ma-lay-a*, vùng đông bắc Ấn Độ cổ đại, sinh vào năm 563 trước Công nguyên. Thấy rõ sự bất công vô lý của chế độ chủng tính, buồn khổ vì cái vòng sinh lão bệnh tử của người đời, mong muốn mọi người được bình đẳng và giải thoát, ông đã rời bỏ cuộc sống quý tộc cung đình, quyết tâm tu hành để mong có ngày đắc đạo. Qua nhiều năm tu hành và trầm tư mặc tưởng, ông tự thấy là đã thấu hiểu được căn nguyên mọi nỗi khổ não, và được gọi là Phật, (*Buddha*) có nghĩa là người đã giác ngộ sâu sắc, đã tìm thấy chân lý. Từ đó, ông đi khắp nơi để tuyên truyền cho các chủ trương của mình, thu nạp rất nhiều tín đồ, sáng lập ra

đạo Phật. Về mặt giáo lý, Phật giáo chống lại những giáo điều chủ chốt của đạo Bà-la-môn, chủ trương mọi người đều bình đẳng, chống lại thuyết « thế giới tĩnh tại bất biến » do đạo Bà-la-môn đưa ra, nhận định rằng mọi hiện tượng trên thế giới này đều chỉ là tạm thời và luôn luôn biến đổi. Tuy vậy, Phật giáo chỉ cổ động cho sự bình đẳng của các chủng tính trên mặt tôn giáo, chứ không chủ trương cải tạo xã hội về căn bản, do đó đã đề cao thuyết « Không chống đối bằng bạo lực ». Trên mặt triết học, Phật giáo quan niệm rằng « bản chất cuộc sống » là do bốn nỗi khổ « sinh, già, ốm, chết » tạo thành. Mục đích của đời người là cần mong được giải thoát khỏi tất cả mọi nỗi khổ đó, để đi tới chỗ hoàn toàn thanh tịnh, không sống chết, không nghiệp báo luân hồi, đó là cảnh giới Niết Bàn (Nirvāṇa). Luân hồi vốn có nguồn gốc trong thuyết nghiệp báo luân hồi (karma) của đạo Bà-la-môn. Theo đạo này, mọi nỗi khổ trên thế gian này mà con người phải gánh chịu đều là do có duyên nợ từ kiếp trước, vì đã phạm luật lớn Đắc-ma (Dharma) do Brahma-ra ban bố. Muốn được sung sướng hơn ở kiếp sau, cần phải nhẫn nhục chịu đựng những nỗi khổ ở kiếp này, qua đó sẽ có hi vọng được đầu thai vào một đẳng cấp cao hơn trong chế độ chủng tính Vác-na.

Những điều mà Phật Thích-ca chứng nghiệm được dưới gốc bồ đề và mong muốn đem ra giác ngộ chúng sinh đi lên con đường giải thoát mà tiến tới cõi Niết Bàn, về đại thể, gồm có : *Tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên và bát chính.*

Tứ diệu đế (bốn điều suy ngẫm rõ ràng) gồm :

1— *Khổ đế* (dukha) : những điều suy ngẫm về cảnh khổ của đời người như sinh, già, ốm, chết, ái tình, dục vọng v.v...

2— *Nhân đế* hoặc *tập đế* : những điều suy ngẫm về nguyên nhân đưa đến khổ, đến luân hồi, chủ yếu là do *hoặc* (tham lam, giận dữ, ngu muội) và *nghiệp* (ý nghĩ, hành động thực hiện các điều nói trên). Một điều đáng chú ý là, với Phật giáo, có cả thiện nghiệp lẫn ác nghiệp.

3— *Diệt đế* : (nirodha) những điều suy ngẫm về phép diệt trừ khổ não, chủ yếu là cắt đứt luân hồi, giải trừ nghiệp báo nhằm thoát khỏi vòng sinh tử.

4— *Đạo đế* : (mārga) những điều suy ngẫm về phương pháp tu hành để đạt tới chỗ đắc đạo, chủ yếu gồm có tám điều chân chính (bát chính) :

- Chính kiến : thấy biết chân chính.
- Chính tư duy : suy nghĩ chân chính.
- Chính ngữ : nói năng đúng đắn ngay thẳng.
- Chính nghiệp : hành động ngay thẳng đúng đắn.
- Chính mệnh : kiếm sống chân chính.
- Chính tinh tiến : chăm chỉ tu hành theo đúng phép Phật.
- Chính niệm : gạt bỏ mọi tà niệm, một lòng nghĩ đến chính đạo.
- Chính định : chăm chú vào cõi thiền định.

Còn *Thập nhị nhân duyên* có thể coi là mười hai mối quan hệ nhân quả nhằm giải thích rõ khổ đế và tập đế. Về đời người, mười hai nhân duyên đó bao gồm : Vô minh ; Hành ; Thức ; Danh sắc ; Lục nhập ; Xúc ; Thọ ; Ái ; Thủ ; Hữu ; Sinh ; Lão tử. Diệt được vô minh (tức là diệt được sự ngu muội không rõ chân lý) thì mọi mối quan hệ khác đều theo đó mà giải thể. Từ đó sẽ có thể thoát khỏi vòng sống chết luân hồi.

Những lý thuyết này có lẽ đã hình thành và phát triển sau khi Phật Thích-ca qua đời (vào năm 480 trước Công nguyên). Căn cứ vào những điều còn có thể biết được về quãng thời gian Phật Thích-ca đích thân đi hành đạo thuyết pháp thì giáo lý của đạo Phật lúc đó đơn giản hơn nhiều.

4.— VIỆC BIÊN TẬP KINH SÁCH PHẬT GIÁO VÀ SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC PHÁI HỆ.

Sau khi đắc đạo, Phật Thích-ca đã đi thuyết pháp trong 49 năm, tín đồ tin theo rất đông, nhưng lúc đó Phật giáo chưa có kinh kệ, mà cũng chưa chia thành các môn phái. Khi mới bỏ nhà ra đi để tìm đạo, Phật Thích-ca đã từng tu thiền khổ hạnh. Đạo Thiền (Djainisme) nguyên là một phép tu hành ăn dật để cầu giải thoát khỏi cảnh khổ trần gian. Theo phép tu này phần đông là các quý tộc bất mãn sâu sắc trước chế độ Vác-na và những tội ác lộng hành của đạo Bà-la-môn. Họ bỏ nhà, đi vào chốn rừng sâu núi cao, tìm chốn thật vắng vẻ yên tĩnh để sống và suy ngẫm tìm con đường giải thoát. Ma-ha-vi-ra là người đầu tiên được coi là đắc đạo qua phép tu hành này. Ông được tôn làm thiền sư (người đạt đạo). Giáo lý do ông đưa ra gọi là đạo Thiền. Trong buổi đầu, Phật Thích-ca đã học tu đạo Thiền qua các thiền sư nổi tiếng đương thời như Bơ-hác-ga-va (Bhargava), A-ra-la-ca-la-ma (Aralahkalama) và U-đơ-ra-ka Ka-ma-pu-tu (Udraka Kamaputur) v.v... Chính vì vậy, giáo lý của đạo Thiền có ảnh hưởng sâu sắc tới đạo Phật. Thuở ban đầu, trường truyền Phật chỉ thuyết pháp trực tiếp bằng lời (Phật nói tiếng Pā-li, thứ tiếng của bình dân đương thời) chứ không có dựa vào kinh kệ nào cả.

Sau khi Phật qua đời, nhằm thống nhất và hệ thống hóa giáo lý, các môn đồ gần gũi với Phật mới tổ chức các cuộc thảo luận để biên tập lời truyền đạo của Phật thành kinh bản (gọi là kết tập). Có tất cả bốn lần kết tập như vậy.

— Lần thứ nhất diễn ra vào lúc Phật qua đời mới được 4 tháng, do Ma-ha Ka-sy-a-pa, một môn đồ được coi như là hiền Phật hơn c., đứng ra tổ chức. Kết quả là đã biên tập được hai bộ Kinh tạng và Luật tạng (có nhiều thuyết cho rằng, Kinh và Luật của Phật giáo lúc này cũng chưa có văn bản viết, mới chỉ là tụng đọc thuộc lòng).

— Lần kết tập thứ nhì diễn ra vào khoảng hơn một trăm năm sau lần kết tập thứ nhất, chủ yếu chỉ nhằm thảo luận về mười điều giới luật.

— Lần kết tập thứ ba, tiến hành dưới thời vua A-xô-ka (272 — 232 trước Công nguyên) — một triều đại rất hưng thịnh ở Ấn Độ cổ đại, trong đó Phật giáo được tôn làm quốc giáo. Lần kết tập này tiến hành rất thận trọng, chu đáo, có lẽ đã soạn thành văn bản viết khá hoàn chỉnh.

— Lần kết tập thứ tư, tiến hành dưới đời vua Ka-nít-xka — một ông vua rất sùng đạo Phật, (đầu thế kỷ II sau Công nguyên) — Nhiệm vụ hàng đầu của lần kết tập này là bổ sung Luật tạng. Và từ đó, hệ thống kinh điển thành văn của Phật giáo đã khá hoàn bị, với ba bộ phận: *Kinh tạng* (lời dạy của Phật); *Luật tạng* (những điều giới luật) và *Luận tạng* (các bài giải thích, chỉ dẫn v.v. về kinh và Luật), gọi chung là *Tam tạng*.

Ngay trong thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai (vào khoảng trên một trăm năm sau khi Phật Thích-ca qua đời), do chỗ bất đồng về giới luật, đạo Phật đã chia làm hai bộ: *đại chúng bộ* (có thể tạm gọi là phái trẻ, ít câu nệ cổ chấp) và *thượng tọa bộ* (phần đông bao gồm những người tuổi đã cao, có uy tín trong giới tu hành, giữ giới luật rất nghiêm và thường là có khuynh hướng thủ cựu). Cũng do những chỗ bất đồng về nhiều vấn đề về vũ trụ quan, nhân sinh quan, về quá trình tu hành và kết quả tu hành, trong việc giải thích

và thực hành các giáo lý của đạo Phật ở đương thời đã nảy sinh những sự khác biệt, về sau quy kết thành tư tưởng *tiểu thừa* và tư tưởng *đại thừa*. *Thừa*, có nghĩa là cỗ xe. *Đại thừa*, cỗ xe lớn, hàm ý chở được nhiều người đến chỗ giác ngộ, vì chủ trương cứu độ hết thảy chúng sinh. *Tiểu thừa*, chủ trương tu hành khổ hạnh để tự đạt tới chỗ giải thoát cho chính mình. Tư tưởng *đại thừa* và *tiểu thừa* vốn nằm ngay trong đại chúng bộ và thượng tọa bộ, sau đó mới dần dần hình thành hai phái hệ lớn, với rất nhiều chi phái khác nhau (sự kiện này diễn ra vào khoảng năm 78 trước Công nguyên).

Từ quê hương Phật, đạo Phật đã lan tỏa đi các nơi theo hai hướng chủ yếu :

— hướng đi về phía Nam (hình thành Nam tông với tư tưởng *Tiểu thừa*) qua Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia v.v. Kinh điển được ghi bằng tiếng Pa-li (một phương ngữ lớn của Ấn Độ, ngôn ngữ của người bình dân).

— hướng đi lên phía Bắc (hình thành Bắc tông, với tư tưởng *Đại thừa*) qua Trung Hoa, rồi từ đó qua Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên. Kinh điển gốc ghi bằng tiếng Xăng-cơ-ri (chữ Phạn).

Ở nước ngoài, đạo Phật được sùng mộ và phát triển khá mạnh. Trong khi đó, ở Ấn Độ, từ thế kỷ VI sau Công nguyên trở đi, đạo Phật suy thoái dần trước sự bành trướng của đạo Hin-đu (Ấn Độ giáo) — một tôn giáo hình thành qua sự chỉnh lý cải biến đạo Bà-la-môn. Giai cấp thống trị bản địa đã tìm thấy ở Ấn Độ giáo nhiều điều phù hợp với những đặc trưng của chế độ phong kiến Ấn Độ, do đó đã ra sức hỗ trợ đạo này phát triển.

Đạo Phật truyền sang ta theo hai ngã: từ Ấn Độ truyền sang, qua đường bộ, đường thủy và từ Trung Hoa truyền vào. Có lẽ, việc truyền đạo trực tiếp từ Ấn Độ sang đã diễn ra khá sớm. Trong khi ở Trung Hoa, đạo Phật chưa được biết đến một cách phổ biến thì ở Việt Nam, riêng vùng Dâu Keo (Hà Bắc), chùa chiền đã mọc lên san sát, đã có tới hàng mấy trăm nhà sư tinh thông kinh kệ.

Theo những tài liệu đáng tin cậy thì, trong khi đàm đạo với vua nhà Tùy (thế kỷ VI — VII), pháp sư Đàm Thiên (một cao tăng đời Tùy, vốn người Indocythe) đã nói : « Xứ Giao Châu (tức miền Bắc Việt Nam) có đường ăn thông sang Thiên Trúc. Khi Phật giáo chưa đến Giang Đông (Trung Hoa) thì ở Luy Lâu (vùng Dâu, Hà Bắc) đã có trên hai chục chùa, có hơn năm trăm sư, đọc tụng mười lăm bộ kinh. Do đó, người ta nói rằng, Phật pháp truyền vào Giao Châu trước Giang Đông (Trung Hoa) vậy ». (Theo *Thiên uyển truyền đăng tập lục*) — Về sau, việc truyền đạo trực tiếp từ Ấn Độ sang (qua ngã phía Nam) giảm bớt dần, trong khi đó đạo Phật từ phương Bắc du nhập ngày càng chiếm ưu thế và Phật giáo ở nước ta cũng thuộc ngành *đại thừa*.

Trong các phái hệ Phật giáo ở nước ta, phái Thiên tông phát triển mạnh và có nhiều đặc sắc, nổi tiếng có phái Thảo đường đời Lý và phái Trúc lâm đời Trần. Thiên tông chú trọng vào công phu thiền định, vào sự giác ngộ trong lòng, chứ không nệ ở kinh kệ và các nghi thức. Theo Thiên và tận tâm làm trọn việc đời không mâu thuẫn nhau. Điều này có thể thấy rõ qua lời chỉ bảo của quốc sư chùa Trúc Lâm khi gặp Trần Thái Tông hỏi ngôi vua vào núi để cầu Phật : « Trong núi vốn không có Phật. Phật chỉ có ở trong lòng người ta. Hễ tâm yên lặng mà lặng biết thì đó là Chân Phật. Nay nếu nhà vua giác ngộ được tâm ấy thì lập tức thành Phật, không phải khốn khổ cầu tìm bên ngoài ». Và pháp sư đã khuyên nhà vua nên « lấy sự mong muốn của thiên hạ làm điều mong muốn của mình ; lấy cái tâm của thiên hạ làm cái tâm của mình », cứ tận tâm mà làm trọn việc đời, đồng thời không sao nhãng việc nghiên cứu Phật điển, thế là được rồi (Theo lời tựa *Thiền Tôn chỉ nam*).

ĐẠO (Lão Trang)

Đạo gia, một môn phái triết học của Trung Hoa cổ đại, hình thành và phát triển ở thời Xuân thu Chiến quốc (770—221 trước Công nguyên) (không nên nhầm với Đạo giáo, xuất hiện vào thế kỉ II). Trong thời kì lịch sử này, nhiều sự kiện lớn lao đã diễn ra trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa học thuật: Công xã nông thôn giải thể, chế độ chiếm hữu nô lệ với hình thái đặc thù xuất hiện, qua giai đoạn ổn định, dần dần đi tới chỗ suy sụp; công thương nghiệp phát triển, quan hệ giai cấp nảy sinh nhiều đổi thay phức tạp (quý tộc thị tộc sa sút; giai cấp địa chủ nổi lên, ngày càng có thế lực; giai tầng thị dân ngày càng đông đảo và nông dân phá sản hàng loạt). Tình hình này phản ánh vào hoạt động văn hóa tư tưởng đã làm nảy sinh cục diện « trăm nhà đua tiếng » (Bách gia tranh minh), trong đó có Đạo gia, tiêu biểu cho tầng lớp quý tộc cũ đã sa sút, bất lực trước sự đổi thay của thời thế, cam chịu sống cuộc đời ẩn dật, lánh đời. Là những người đã trải qua nhiều nổi nổi chìm, họ đã nhìn rõ được cái mà họ gọi là « thế sự phù hoa, hư ảo », do đó đối với giai cấp thống trị đương thời, họ có nhiều mối ác cảm. Trước những nổi khổ của nhân dân, đặc biệt là của tầng lớp tiểu nông phá sản, họ phần nào tỏ ra thông cảm đồng tình. Nhưng họ lại ước mơ thay đổi hiện thực đen tối trước mắt bằng cách quay trở lại với đời sống giản dị, thuần phác, gần thiên nhiên như cuộc sống thời thái cổ, với chế độ công xã nguyên thủy xa xưa. Những nhân vật xuất sắc nhất của Đạo gia là Lão Tử và Trang Tử.

LÃO TỬ.

Lão Tử — người được coi là có công xây dựng cơ sở lí thuyết cho Đạo gia và là tác giả sách *Đạo Đức kinh* (còn gọi là sách Lão Tử). Về tên tuổi, năm sinh năm mất cũng như hoạt động của Lão Tử, hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn còn đang tiếp tục tìm hiểu thêm, vì có rất nhiều điều chưa rõ ràng, do chỗ còn thiếu cứ liệu xác đáng. Theo ghi chép của sách *Sử kí*, Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tên tự là Đam, người nước Sở (huyện Khố, nay thuộc tỉnh Hà Nam), từng giữ chức Thủ tàng sử cho triều đình nhà Chu, « Viết sách gồm hai thiên thượng hạ, bàn về Đạo Đức ». Nhưng, cũng chính sách *Sử kí* lại nói, Lão Tử có thể là Lão Lai tử người nước Sở, hoặc là Thái sử Đam ở triều đình nhà Chu. Ý kiến của các học giả gần đây về Lão Tử cũng có nhiều điều không thống nhất. Có người cho rằng Lão Tử chính là Lý Nhĩ, có viết sách Lão Tử gồm 2 thiên Thượng Hạ, nhưng không phải là Lão Đam. Lão Đam chỉ là một nhân vật trong truyền thuyết chứ thực tế không có con người đó. Cũng có người lại cho rằng Lão Tử chính là Lão Đam, là người sáng lập ra học thuyết Đạo gia, nhưng tác giả sách Lão Tử lại là người khác (đó là Hoàn Uyên hoặc Chiêm Hà). Có điều, phần đông các nhà nghiên cứu đều cho rằng sách Lão Tử được hoàn thành vào thời Chiến quốc và tác giả của sách là các môn đồ của Lão Tử. Họ đã ghi lại lời lẽ của Lão Tử và có thể đã bổ sung thuyết giải thêm. (Xem : *Lão Tử và Đạo Đức kinh* của Dương Hưng Thuận — nhà Hán học nổi tiếng của Liên Xô).

Quan niệm trung tâm trong triết học của Lão Tử là *đạo* và *đức* (chủ yếu là *đạo*), vì vậy sách Lão Tử được gọi là *Đạo đức kinh*. *Đạo* là nguồn gốc chung của thế giới muôn vật, và cũng có nghĩa là « quy luật tự nhiên » hoặc « quy luật khách quan của thế giới vật chất ». *Đức* là đặc tính của các sự vật tồn tại cụ thể, và cũng là sự thể hiện của *đạo* trong các sự vật cụ thể. Lão Tử muốn dùng hai quan niệm *đạo* và *đức* để thuyết minh tính thống nhất và tính đa dạng của các hiện tượng tự nhiên, thuyết minh nguyên nhân thúc đẩy chúng hình thành và biến hóa đổi thay. Ông nêu lí luận « đạo theo tự nhiên » và « đạo

thường là vô vi», cho rằng đạo sinh thành vạn vật nhưng không hề có ý chí, có dục vọng, có mục đích. Quy luật của bản thân tự nhiên chính là quy luật mà đạo dựa vào để sinh thành muôn vật. Những quan điểm đó đều có bao hàm những nhân tố duy vật, đối lập với thế giới quan tôn giáo truyền thống. Phần nổi bật nhất trong tư tưởng triết học của Lão Tử là những nguyên tắc quan trọng của phép biện chứng mà ông đã cảm nhận thấy được một cách khá rõ ràng. Theo ông, mọi sự vật đều bao hàm hai mặt đối lập nhau, nương tựa vào nhau mà tồn tại. Sự vật phát triển đến điểm đỉnh thì chuyển hóa sang mặt tương phản. Đó chính là điều mà ông gọi là «phản là động của đạo». Ở lúc đầu, cái thuộc mặt *phản* còn yếu ớt, nhưng dần dần nó sẽ lớn mạnh lên, và cuối cùng nó sẽ chiếm lĩnh được vị trí của cái ở mặt *chính*. Đó chính là điều mà ông gọi là «yếu ớt là dụng của đạo», «yếu ớt thắng khỏe mạnh». Toàn bộ học thuyết của Lão Tử đều thấm nhuần tư tưởng biện chứng về chuyển hóa mâu thuẫn này. — Nhưng, học thuyết của Lão Tử là sự phản ánh ý thức của giai cấp quý tộc suy tàn đương thời. Tuy ông đã thấy được quy luật của chuyển hóa mâu thuẫn, nhưng ông không chủ trương phát triển mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn, mà ông lại chủ trương ngăn cản mâu thuẫn phát triển, mong muốn các sự vật cứ giữ nguyên hiện trạng. Vận dụng quan điểm này vào sinh hoạt xã hội, ông cho rằng người ta nên ở vào chỗ «yếu ớt thấp kém», «giảm bớt dục vọng, ít giữ riêng tư», «biết đủ không tranh giành»; có như vậy thì mới mong bảo toàn được sinh mệnh và địa vị, tránh được những điều nguy hại.

Về chính trị, một mặt Lão Tử tỏ ý vô cùng chán ghét chế độ xã hội đương thời, công kích mạnh mẽ mọi chính sách cai trị của bọn quý tộc và mọi hiện tượng bất công nghèo giàu chênh lệch trong xã hội, nhưng mặt khác ông lại ảo tưởng rằng có thể xóa bỏ mọi sự bất công phi lý đó bằng hai chính sách «vô vi nhi trị» và «ngu dân». Tư tưởng «nước nhỏ dân ít», mong muốn quay về thời đại công xã nguyên thủy «thắt nút dây mà trị nước», «dân ở đâu yên đó, đến chết già cũng không qua lại thăm viếng nhau» rõ ràng là đi ngược lại với trào lưu tiến hóa của lịch sử.

Sách *Lão Tử* (sau được gọi là *Đạo đức kinh*) gồm 81 chương, tổng cộng hơn 5000 chữ, phần lớn viết bằng văn vần, ý và lời đều rất trau chuốt, tinh tế.

Trong sách, chúng ta thấy rõ những tư tưởng và luận điểm chủ yếu của Lão Tử và phái Đạo gia đã được trình bày phân tích ở trên. Thấy được sự phản kháng quyết liệt của dân chúng, không hề sợ hãi sinh chết chóc, trước cuộc sống đen tối không thể chịu nổi ở đương thời, họ viết: «Dân không sợ chết, sao lại đem cái chết ra dọa họ?» (*Đạo đức kinh* — Chương 74) — Họ nêu rõ: «Dân đói, chính là do bề trên thu thuế quá nhiều, vì thế mà dân đói; dân khó cai trị, chính là do bề trên đặt ra quá nhiều hình pháp luật lệ hà khắc. Dân coi thường cái chết, hay liều mạng, chính là do bề trên bóc lột nặn họ để cung phụng cho đời sống riêng của mình một cách quá đáng». (*Đạo đức kinh*—Chương 75). Họ kết luận một cách chua chát: «Đạo Trời phải chăng cũng giống như phép dương cung ngấm bắn. Cao thì hạ thấp xuống, thấp thì nâng cao lên; thừa thì giảm bớt đi, thiếu thì bù thêm vào. Đạo Trời thì rút bớt nơi thừa để bù đắp cho nơi thiếu. Đạo trong xã hội loài người thì không thế, lại bóc lột nơi thiếu thốn để cung phụng nơi thừa thãi giàu sang» (*Đạo đức kinh* — Chương 77).

Vô cùng chán ghét xã hội đen tối đương thời đầy rẫy khổ ải và bất công, Lão Tử và môn đồ của ông đã mơ ước quay về với xã hội thôn xóm cổ xưa mà ông cho là rất mực thuần phác thanh bình. Lí tưởng «nước nhỏ dân ít» đó đã được trình bày một cách

tập trung và giàu hình ảnh : « Nước nhỏ dân ít, dù cho có nhiều đồ đạc dụng cụ nhưng cũng chẳng dùng ; hãy làm cho dân coi cái chết là hệ trọng (không làm những việc mạo hiểm, liều mạng), không di chuyển dời dờ đến những chốn xa xôi, tuy có xe thuyền nhưng cũng không sử dụng đến. Coi cơm mình ăn là ngon, coi áo mình mặc là đẹp, nơi ở của mình là yên ổn, quý trọng mến yêu phong tục tập quán của mình. Những nước nhỏ bé như vậy ở liền kề bên nhau, đứng ở nước này có thể nhìn sang nước kia, gà gáy chó sủa bên này, bên kia cũng nghe thấy tiếng, nhưng người dân ở từng nước, cho tới khi già chết cũng không qua lại thăm viếng giao dịch với nhau » (Đạo đức kinh — Chương 80).

Ở Trung Hoa, học thuyết của phái Đạo gia có ảnh hưởng rất sâu rộng đối với các đời sau. Nhiều người đã tiếp thu những nhân tố duy vật biện chứng trong học thuyết này và phát triển thêm một bước (như Tuân Tử chẳng hạn). Tuy vậy, số người đào sâu phát triển những khía cạnh duy tâm, bảo thủ, lạc hậu và tinh thần yếm thế trong học thuyết này lại nhiều hơn, nổi bật nhất là học phái Hoàng Lão và môn Huyền học thời Ngụy Tấn (Thế kỉ III đến thế kỉ V), có tác dụng tiêu cực đối với đời sống tư tưởng. Đạo giáo, một tôn giáo mà trong cung cách hành đạo có mang nhiều tính chất phù thủy, cũng tôn Lão Tử làm Thái Thượng Lão Quân (xem Đạo giáo).

Ở Việt Nam, cùng với Nho giáo và Phật giáo, tư tưởng Đạo gia (được gọi chung là tư tưởng Lão Trang) cũng có những ảnh hưởng sâu đậm đối với các giai tầng tri thức trong thời đại phong kiến, đặc biệt là khi con đường xuất (được ra làm quan để đem đạo thánh hiền ra phò vua giúp nước) của họ bị ngăn trở bế tắc.

TRANG TỬ

(Khoảng 369—286 trước Công nguyên) — một nhân vật tiêu biểu của phái Đạo gia, sau Lão Tử. Ông họ Trang, tên Chu, người đất Mông thuộc nước Tống đương thời (nay là phía bắc huyện Thượng Khâu — tỉnh Hà Nam), từng làm chức Tấn viên lại (chức quan nhỏ coi vườn sơn) của đất Mông trong một thời gian ngắn. Ông là người đã thần bí hóa học thuyết của phái Đạo gia cổ đại. Trong học thuyết và ngôn hành của ông, người ta thấy rõ những biểu hiện rất rõ rệt của tinh thần bi quan yếm thế cực đoan. Theo *Sử kí* của Tư Mã Thiên, Uy vương nước Sở nghe tiếng Trang Chu là người hiền tài, sai sứ giả mang lễ vật rất trọng hậu sang mời ông đến Sở để giữ chức tướng quốc (như thủ tướng). Trang nói với sứ giả rằng : « Nghìn vàng, mối lợi ấy thật là lớn ; Khanh tướng, chức vị thật là to. Nhưng ngài không thấy con bò tể thần kia hay sao ? Chăm sóc vỗ béo mấy năm, đem ra phủ lụa là gấm vóc, rồi đưa vào nhà thái miếu để hiến tế, lúc ấy, nó muốn được như con lợn sữa mỡ coi kia liệu có kịp nữa chăng ! Thôi, ngài mau mau quay về đi, đừng làm ô uế đến ta. Ta thà vui chơi nơi bùn lầy nước đọng mà lại thanh thoi chứ không đời nào chịu để cho các vua chúa ràng buộc ta ! » — Thế rồi, Trang suốt đời không ra làm quan nữa, cam chịu sống trong cảnh nghèo khổ.

Về mặt thế giới quan, Trang Chu kế thừa học thuyết « Đạo pháp tự nhiên » (Đạo theo tự nhiên) của Lão Tử, chủ trương « Thiên đạo vô vi, nhi tự nhiên » (Đạo trời vô vi mà tự nhiên), cho rằng sự biến hóa đổi thay của mọi hiện tượng tự nhiên là không có mục đích, là vô ý thức ; các sự vật đều tự thân và tự nhiên đổi thay biến hóa không thừa nhận có thượng đế chủ tể giới tự nhiên. Sự sống chết của con người cũng được ông coi là một quá trình biến hóa của bản thân tự nhiên. Vận dụng học thuyết về « khí » của Đạo gia cổ đại, ông cho rằng « Sự sống của con người là sự tụ của khí tự ; tụ là sống ; tán là chết » (Xem Trang Tử

— thiên Tri bác du). Đó là những nhân tố duy vật trong tư tưởng Trang Tử. Có điều, ông đã hiểu tự nhiên là cứ thuận theo dạng thức vốn có của sự vật, không cần dùng sức người để cải biến. Ông nói: « Không nên dùng sức người phá bỏ tự nhiên, không nên đem sự cố gắng để đổi thay mệnh » (*Trang Tử* — Thiên Thu Thủy), từ đó đi đến chỗ cho rằng, trước sự biến hóa đổi thay của mọi sự vật khách quan, con người vốn là bất lực, chỉ đành tuân theo tự nhiên mà thôi. Để theo đuổi sự « giải thoát » về mặt tinh thần, ông đã phóng đại vai trò của tinh thần của con người, nhận định rằng mặc dù hình hài của con người bị các quy luật tự nhiên chi phối nhưng tinh thần của con người có thể độc lập tự chủ, tiêu dao ngoài vòng cương tỏa, giữ được trạng thái an tĩnh vĩnh hằng. Và như vậy, ông đã đẩy học thuyết của ông vào lĩnh vực của chủ nghĩa duy tâm, thần bí. Học thuyết « tề vật », « tề thị phi » (San bằng sự khác biệt giữa muôn vật, xóa nhòa ranh giới giữa phải và trái) của ông, xét đến cùng, cũng chỉ là sự phát triển của tư tưởng yếm thế, thần bí « tiêu cực vô vi », « phó mặc tự nhiên » mà thôi.

Các thiên « Tề vật luận » và « Thu thủy » trong sách *Trang Tử* đã trình bày một cách tập trung nhất quan điểm triết học « tương đối chủ nghĩa » này của Trang Chu. Theo ông, hình trạng và tính chất của mọi sự vật đều chỉ là tương đối. Ông nói, so với cái nhỏ thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là to ; so với cái to thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là nhỏ. (Xem *Trang Tử* — Thiên Thu thủy). Ông cũng lại cho rằng, mọi mối quan hệ giữa Thiện và Ác, Đẹp và Xấu, Sống và Chết, Thành và Bại cũng đều như vậy cả. Sự sai biệt giữa các sự vật, theo ông, đã không có tiêu chuẩn khách quan, vậy thì, muôn vật trên thế gian này suy cho đến cùng đều cũng như nhau. Ông nói: « Trong thiên hạ, không gì lớn bằng sợi lông tơ mùa thu, và theo lẽ ấy thì núi Thái Sơn là nhỏ ; trên đời này, không ai thọ hơn Thương Tử, theo lẽ ấy mà suy thì Bành Đồ là kẻ chết non » (Tề vật luận), và lại nói: « Vạn vật như nhau cả, cái gì dài cái gì ngắn, cái gì hơn cái gì thua ? » (Thu thủy). Ông cho đó chính là « đạo thông vi nhất » (đạo thông suốt coi tất cả là một). Thực tế, với quan điểm này, Trang Chu đã phóng đại tính tương đối của sự vật, qua đó nhằm phủ nhận mọi hiện tượng mâu thuẫn và đối lập trên thế giới, đi tới chỗ tuyệt đối hóa cái tương đối.

Trang Chu cũng đã vận dụng quan điểm này vào lĩnh vực tri thức, cho rằng nhận thức và quan điểm của người ta cũng chỉ là tương đối mà thôi, phải trái, đúng sai đều không có tiêu chuẩn nhất định, từ đó ông đã đi tới chỗ phủ nhận tri thức, phủ nhận chân lý khách quan, đi sâu vào con đường bế tắc của chủ nghĩa hoài nghi.

Sách *Trang Tử*, còn gọi là *Nam hoa kinh*, là tác phẩm triết học của Trang Chu và của phái Đạo gia theo khuynh hướng Trang Chu. Theo thiên « Nghệ văn chí » trong sách *Hán thư* thì sách *Trang Tử* gồm có 52 thiên, nhưng nay chỉ còn 33 thiên, bao gồm 7 thiên « Nội thiên », 15 thiên « Ngoại thiên », 11 thiên « Tạp thiên ».

7 thiên Nội thiên, trừ thiên « Tề vật luận », về đại thể có thể coi là do Trang Tử viết ra ; Ngoại thiên và Tạp thiên thì đều do học trò của ông hoặc các nhà Đạo gia đời sau viết thêm vào.

Sách *Trang Tử* thường dùng hình thức truyện ngụ ngôn và truyện cổ tích để trình bày các tư tưởng, quan điểm ; trí tưởng tượng của các tác giả rất phong phú ; lời văn trong sáng tươi đẹp, biến đổi diệu kì, không gò bó câu nệ. Chính vì vậy, sách này không riêng chỉ là tài liệu quan trọng để nghiên cứu tư tưởng triết học của phái Đạo gia cổ đại mà còn là một tác phẩm văn học có giá trị nghệ thuật rất cao. Với tài văn chương điêu luyện, tác giả sách *Trang Tử* đã trình bày những khái niệm và phạm trù triết học không phải bằng những

lời thuyết lí khô khan mà bằng một ngôn ngữ trong sáng, giàu hình tượng, mới mẻ trong cấu trúc, hài hòa trong âm thanh, với thủ pháp khoa trương mạnh bạo, với những lối tỉ dụ sắc sảo, tự sự thì rành mạch ngắn gọn, trữ tình thì ý nhị đậm đà, châm biếm thì chua cay, đã kích thích mạnh mẽ, bút pháp tung hoành, bay bướm, đa dạng, tạo thành một phong cách độc đáo, có sức mạnh truyền cảm và thuyết phục rất lớn.

Văn chương trong sách *Trang Tử* đã có những ảnh hưởng nhất định đến bút pháp của một số nhà thơ nhà văn Việt Nam qua các triều đại. Nhiều ngụ ngôn, cổ tích v.v... trong sách *Trang Tử* đã đi vào văn thơ của ta trong quá khứ lịch sử với tư cách là những điển cố văn học hay đẹp, có ý vị sâu xa, giúp các nhà thơ nhà văn thêm phương tiện để « ngôn chí », « thuật hoài » một cách đạt nhất theo yêu cầu nghệ thuật « ý ở ngoài lời ».

NHO (Tư Khổng, Mạnh đến Trình, Chu)

1— CỘI NGUỒN.

Trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Hoa, tư tưởng của Nho gia (mà sau này được tôn lên làm Nho giáo) không phải là tư tưởng xuất hiện sớm nhất.

Thoát li những tư tưởng mang tính chất huyền bí ma thuật của tín ngưỡng nguyên thủy, một số người đã tiếp thu được những thành quả văn hóa cổ đại của Trung Quốc từ thời Ân Thương (thế kỉ XVII — XI tr. CN). Nhưng người đó — được gọi là Nho với nghĩa là người có học thức — ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp thu và truyền bá văn hóa cổ đại cho giai cấp thống trị quý tộc thời Tây Chu, nhưng lại không có chức vị quyền hành gì đáng kể trong bộ máy Nhà nước đương thời. Họ muốn hoạt động trên vũ đài chính trị, muốn thể chân bọn quý tộc dốt nát nhưng được trọng dụng do có quan hệ huyết thống với dòng họ đương quyền. Cho nên, họ đã cố công tìm kiếm hoặc bịa đặt ra những sự tích lịch sử li kì thời xa xưa, sử sách gọi chung là « thời Tam hoàng Ngũ đế » để chứng minh cho giá trị tốt đẹp và vĩnh cửu của những mối quan hệ giữa người và người, giữa cá nhân và xã hội, và hàng loạt các vấn đề trị nước, an dân khác mà họ cho là hợp lí hơn hiện thực đương thời. Tất cả những cố gắng đó lúc đầu còn lẻ tẻ, chưa mang tính chất và quy mô một học phái, một tư trào, mãi đến Thời Xuân thu, (770—475 tr. CN) với Khổng Tử, và sau đó là Mạnh Tử, những quan niệm, những tín điều về các mặt xã hội, luân lí, đạo đức, chính trị đó mới được hệ thống hóa và phát triển một cách tập trung và mới có những cố gắng nhằm vận dụng vào đời sống xã hội chính trị. Mặc dù vậy, nó bị các vương hầu quý tộc đương thời tiếp đón rất lạnh nhạt, lại bị các học phái khác của Dương Chu, Mặc Dịch, Lão Đam, Trang Chu, Hàn Phi v.v... công kích dữ dội. Món hàng mà các Nho gia rao bán, nói chung là ế ẩm, bản thân Nho gia bị khinh rẻ, ngược đãi và bị bức hại. Phải chờ cho tới gần hai trăm năm sau, tư tưởng Nho gia mới giành được địa vị độc tôn một cách chính thức dưới triều Hán Vũ Đế (140 — 88 tr. CN). Từ đó vận mệnh của Nho giáo gắn liền với sự thịnh suy của chế độ phong kiến. Lúc đầu, nó có mang chút ít tính chất nhân bản, nhưng càng ngày càng đổi khác nhằm phục vụ đắc lực cho chế độ phong kiến, càng ngày càng trở nên bảo thủ, phản tiến hóa, như chính giai cấp thống trị mà nó một lòng một dạ bảo vệ tôn sùng.

2— VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ.

Như trên đã nói, ở Trung Quốc, cơ sở tư tưởng giúp cho Nho học hình thành đã có từ lâu. Nhưng, đến thời Xuân thu, với Khổng Tử, học thuyết này mới được sắp xếp

lại cho có hệ thống và được trình bày một cách tập trung, xoay quanh chữ « nhân » và chữ « lễ ». Sau Khổng Tử, Mạnh Tử phát huy thêm tư tưởng của họ Khổng về chữ « Nhân », xác định thêm nội dung của chữ « nghĩa » (nghĩa là thích nghi với nhân, lễ), đề cao thuyết « tính thiện », ra sức tuyên truyền cho chủ trương « nhân chính », « vương đạo ». Qua đời Tần sang đầu đời Hán (khoảng thế kỉ III — II trước Công nguyên), Nho học bị xem thường, thậm chí bị đả kích dữ dội (Hán Cao Tổ thấy ai đội mũ nho thì lột phăng, quăng xuống đất, lấy chân dẫm và đá vào — Nho sĩ bị ông ta xếp ngang hàng với ăn mày). Nhưng, sau đó, với Đồng Trọng Thư ở thời Hán Vũ Đế, học thuyết này được pha trộn chế biến lại để trở thành một công cụ sắc bén nhằm phục vụ giai cấp thống trị của nhà nước phong kiến tập quyền. Qua Đồng Trọng Thư, học thuyết Nho mang thêm tính chất huyền bí mượn của thuyết « âm dương ngũ hành ». Về mặt chính trị, nó lại tiếp thu nhiều quan điểm của Pháp gia, tuy cố che dấu dưới cái áo lễ giáo và đức trị. Thời Đường (VII — X), bên cạnh học thuyết của Nho gia, còn các học thuyết Phật, Lão, cũng rất có thế lực. Có điều, học thuyết Nho vẫn giữ ưu thế, đặc biệt trong lĩnh vực Nhà nước và tư tưởng học thuật. Thuyết « Tam giáo đồng nguyên », với mục đích lợi dụng cả ba học thuyết này để tăng cường cơ sở lí luận cho những giáo điều về « Tam cương ngũ thường », do Vương Thông đưa ra từ đời Tùy (VI—VII) đã có ảnh hưởng khá sâu rộng. Sang đến đời Tống (X—XIII), Nho giáo bị biến chất một cách sâu sắc, mang trên mình nhiều dấu ấn của Phật Lão, đặc biệt là về mặt thế giới quan. Ở đời Tống, với hai anh em họ Trình (Trình Hệu, Trình Di) những đại biểu xuất sắc của Lí học, Nho học trở thành một hệ tư tưởng duy tâm siêu hình về mặt triết học và hết sức bảo thủ về mặt chính trị. Từ đó về sau, các nhà Nho Nguyên, Minh, Thanh phần lớn đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của các Nho gia đời Tống, tuy mỗi đời đều có một vài nét riêng biệt. Đời Nguyên (XIII — XIV), Nho học suy sút cũng như nhiều lĩnh vực khác. Đời Minh (XIV — XVII), Nho học được nhắc đến nhiều với tên tuổi Vương Dương Minh, và thuyết « tri hành hợp nhất ». Đời Thanh (XVII — XX) về mặt lí thuyết cũng như thực hành Nho học đều đã phơi bày rõ rệt toàn bộ sự bế tắc, suy đồi của nó, báo trước ngày cáo chung của một hệ tư tưởng đã sống gần trọn hai ngàn năm, mặc dù đã có những cố gắng muốn đổi mới của các nhà nho tân học.

3— NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU VÀ NHỮNG LÍ THUYẾT ĐIỀN HÌNH.

Khổng Tử với « nhân » và « lễ ».— Khổng Tử (551 — 479 tr. CN) người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông — Trung Quốc), thời Xuân Thu, tên Khâu, tự Trọng Ni, được coi là ông tổ của Nho học. Tổ tiên ông là quý tộc nước Tống, đã sa sút. Thuở nhỏ, cảnh nhà khó khăn, cho nên ông phải làm nhiều nghề vất vả mưu sinh, như coi kho, giữ sổ sách v.v... Từ năm ba mươi tuổi về sau, ông vừa dạy học vừa hoạt động chính trị, từng được làm chức « trung đồ tể » (chức quan đứng đầu một địa phương) và chức « tư khấu » (coi hình pháp, trị an) ở nước Lỗ một thời gian ngắn, và cũng đã từng chu du nhiều nước chư hầu để trình bày học thuyết của mình, nhưng trước sau đều thất bại, không tìm được ông vua nào nghe theo. Về cuối đời, ông chuyên tâm dạy học và chỉnh lí di sản văn hóa cổ.

Về cơ bản, tư tưởng của Khổng Tử là bảo thủ. Điểm trung tâm trong học thuyết của ông là chữ *nhân* với *hiếu* để là căn bản. Một mặt, việc nêu chữ *nhân*, đối với đương thời, cũng có ý nghĩa tích cực, có mang tính chất nhân bản, nhưng mặt khác, và mặt này là chủ yếu, trong quan niệm của Khổng Tử về chữ « nhân » có bao hàm sự thừa nhận chế độ đẳng cấp và quan hệ tông pháp. « Nhân » không phải chỉ có yêu, mà có cả ghét. Trong lĩnh vực yêu thương, chữ « nhân » cũng đề ra những mức độ khác nhau,

dựa theo quan hệ thân sơ, sang hèn. Đối tượng của chữ « nhân » là giai cấp thống trị. Căn bó với chữ « nhân » còn có các khái niệm *trung* và *thứ* mà nội dung là : *Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân* ; *kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân* (điều gì mình không muốn thì chớ làm cho người ; mình muốn lập thân thì cũng nên giúp người lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng nên giúp người thành đạt). Chú ý : *kỉ* (mình) và *nhân* (người) nói ở đây là những người có ưu thế về các mặt kinh tế, chính trị và cùng chung quyền lợi. Rõ ràng, thứ dân và những người không chung quan điểm, lợi ích giai cấp với Khổng Tử, thì không nằm trong phạm vi tác động của giáo điều này. Chữ « nhân » lại gắn chặt với chữ *lễ*, bao gồm những điều cụ thể, chi tiết nhằm duy trì chế độ đẳng cấp và quan hệ tông pháp.

Mục đích cuối cùng của « nhân » và « lễ » vẫn chỉ là điều hòa mâu thuẫn trong xã hội, ủng hộ và duy trì quyền lực thống trị của quý tộc đối với thứ dân.

Về mặt chính trị, lập trường của Khổng Tử là bảo thủ, thậm chí phản động. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ông có đề ra một số chủ trương có tính chất cải lương để hòa hoãn mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, cũng như để điều hòa mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị. Chủ trương *đức trị* (cai trị bằng ảnh hưởng của đức độ) và *lễ giáo* (giáo dục bằng lễ) của ông một mặt nhằm thuần hóa dân chúng, mặt khác cũng nhằm phản đối nền chính sự quá tàn bạo làm cho dân oán giận mà nổi lên chống lại. Ông nhấn mạnh mối quan hệ hai chiều giữa vua tôi, cha con, người trên kẻ dưới nhắc nhở tập đoàn thống trị chú ý đến quyền lợi của các giai tầng khác cùng hàng ngũ, và khi cần, phải có những nhượng bộ nhất định đối với dân cũng cố và giữ vững quyền lợi lâu dài của mình.

Ông có nêu chủ trương *tôn hiên*, tôn trọng người hiền tài song song với truyền thống *thân thân* (thân yêu, tin cậy, trọng dụng người cùng dòng họ), nhưng cũng chỉ có ý nghĩa « người trên chú ý cất nhắc kẻ dưới », mà thôi. Lập trường duy tâm bảo thủ của ông được bộc lộ trong thuyết *chính danh* (làm cho danh phù hợp với thực) mà sai lầm chủ yếu là ở chỗ tiêu chuẩn của chính danh lại là thực tại của nhà Tây Chu đã lùi xa vào dĩ vãng ! Tuy vậy, khách quan mà nói, trên một chừng mực nào đó, chữ *nhân* cùng với thuyết *chính danh*, và những chủ trương *đức trị*, *tôn hiên*... đã trở thành cơ sở lí luận cho những thế lực tiến bộ muốn dựa vào Nho giáo để đấu tranh tiến hành những thay đổi có tính chất cải lương trong khuôn khổ chế độ phong kiến, ở những thời điểm cụ thể nhất định.

Về mặt dạy học, ông đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm, có được nhiều quan niệm đúng đắn như : coi tác dụng giáo dục là có ý nghĩa phổ biến ; coi trọng kinh nghiệm thực tế ; nhấn mạnh việc suy nghĩ tìm tòi, cố gắng của chủ quan ; thấy được mối quan hệ khăng khít giữa người dạy và người học v.v... Nhưng nội dung chủ yếu của việc dạy và học do ông tiến hành lại thiên về mặt tu dưỡng đạo đức của Nho gia, coi nhẹ kiến thức về thế giới tự nhiên, về lao động sản xuất, chỉ nhằm đào tạo những quan chức phục vụ các vương triều quý tộc theo đường lối chính trị bảo thủ, cải lương mà ông từng theo đuổi.

Về mặt chính lí di sản văn hóa cổ, Khổng Tử chủ trương « Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ » (chỉ thuật lại chứ không sáng tạo thêm điều gì, một lòng tin tưởng và ham chuộng cái cũ). Quan điểm này đã lộ lộ rõ lập trường bảo thủ của ông. Tương truyền, ông đã san định *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, biên soạn kinh *Xuân Thu* — một bộ lịch sử lớn, có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng chính trị và tư tưởng học thuật các đời sau.

Bộ *Luận ngữ*, do các môn đồ ghi lại ngôn luận, hành vi, sự tích Khổng Tử cùng

một số nhân vật đương thời được coi là một trong những tác phẩm kinh điển quan trọng của Nho gia. Nghe nói, ông có tới hơn 3000 học trò, trong đó 72 người nổi tiếng (Thất thập nhị hiền). Lúc sống, ông không được trọng dụng, học thuyết của ông bị người đời chê cười, bài bác. Sau khi ông qua đời, học thuyết của ông trải qua bao nhiêu lần biến cải được nhào nặn thêm thắt mãi, trở thành cột trụ tinh thần của chế độ phong kiến, và bản thân ông thì được tôn là « ông thầy của muôn đời » (Vạn thế sư biểu), thậm chí được vua chúa phong cho tước « Đại thành chí thánh tiên sư Văn tuyên vương », lập đền miếu, tế lễ long trọng.

Mạnh Tử và thuyết « vương đạo », « nhân chính », « tính thiện ». — Mạnh Tử (khoảng 372 — 289 trước Công nguyên) được coi là người kế thừa học thuyết của Khổng Tử. Ông tên là Kha, cũng xuất thân từ một gia đình quý tộc sa sút đã từng theo học đạo Nho ở môn đồ của Tử Tư, cháu Khổng Tử.

Ông từng đi du thuyết nước Ngụy, nhưng không được vua nước Ngụy dùng. Ông sang Tề, vua nước Tề ban cho chức tước, nhưng không chịu thực hành học thuyết của ông. Ông bỏ đi du thuyết các nước nhỏ hơn như Đằng, Lỗ... Các nước này đang lo canh tân biến pháp, tìm cách làm cho nước giàu binh mạnh để thôn tính lẫn nhau. Cái « đức thời Tam đại » do ông đưa ra không phù hợp với khẩu vị và yêu cầu của họ. Ông bèn lui về, cùng các học trò là Vạn Chương, Công Tôn Sửu.. trình bày học thuyết của Nho gia, soạn ra sách *Mạnh Tử*.

Tuy kế thừa tư tưởng của họ Khổng, nhưng Mạnh Tử phát triển và hoàn thiện thêm học thuyết của họ Khổng cho thích ứng với tình hình thực tế đương thời. Những luận điểm quan trọng trong học thuyết của ông là *vương đạo, nhân chính và tính thiện*.

Về mặt quan điểm chính trị xã hội. Kế thừa và phát huy những luận điểm về « đức trị », « lễ giáo » của họ Khổng, ông kêu gọi giai cấp thống trị hãy thi hành « nhân chính » (chính sự dựa trên chữ nhân) để thống nhất thiên hạ. Nội dung của « nhân chính » đại thể bao gồm : giảm hình phạt, nhẹ thuế khóa, tạo điều kiện để dân được an cư lạc nghiệp, tăng gia sản xuất thóc lúa dâu gai. Trên cơ sở có « cửa ăn cửa để » (tức là cái mà ông gọi là *hằng sản*), nhà vua sẽ tiến hành việc giáo hóa theo những tiêu chuẩn đạo đức luân lý của Nho gia để bảo tồn cái mà ông gọi là *hằng tâm* (lòng hiếu thiện không thay đổi). Đó chính là *vương đạo*, trái với *bá đạo*, dựa trên chính sự hà khắc, hình phạt nặng nề. Trong khi trình bày những quan niệm về nhân chính, nhiều lúc ông đã phê phán nghiêm khắc bọn thống trị đương thời. Ông nêu cao luận điểm « cùng chung hưởng yên vui với dân » (dữ dân đồng lạc), « dân là quan trọng bậc nhất, sau đó mới đến xã tắc, còn vua thì thường vấp phải » (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh). Ai thi hành nhân chính, bảo vệ dân thì người đó sẽ làm vua cả thiên hạ.

Trong quan hệ vua tôi (quân thần), ông cũng nhấn mạnh mối quan hệ hai chiều, và phần nào đi xa hơn cái thuyết *quân quân, thần thần*, (vua ra vua, bề tôi ra bề tôi) của Khổng Tử. Ông từng nói với Tuyên Vương nước Tề rằng : « Nhà vua coi bề tôi như tay chân thì bề tôi coi nhà vua như thân thích ruột thịt ; mà vua coi bề tôi như chó ngựa thì bề tôi coi nhà vua như người đứng nước lã ; nhà vua coi bề tôi như cỏ rác thì bề tôi coi nhà vua như quân trộm cướp, kẻ cừu thù ». Xem thế thì trong tư tưởng của ông có ít nhiều yếu tố tư tưởng dân bản. Nhưng những yếu tố tư tưởng dân bản này được hình thành trên cơ sở triệt để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến. Chính ông là người ra sức ủng hộ chế độ đẳng cấp, ra sức duy trì trật tự xã hội phong kiến. Ông khẳng

định « người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị ». Ông nhấn mạnh : « Không có quân tử (giai cấp thống trị) thì lấy ai cai trị dã nhân (người lao động sản xuất) ; không có dã nhân, lấy ai nuôi quân tử ». Tóm lại, ông coi hiện tượng áp bức giai cấp, bóc lột giai cấp là một hiện tượng hợp lý, có giá trị như một chân lý tuyệt đối. Ngoài ra, ông đề cao thuyết « chính trị thần quyền », khẳng định « thánh nhân » (cụ thể là những vua sáng tối hiền), vâng theo ý chí của Thượng đế sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển, nhằm tăng thêm uy lực cho giai cấp thống trị.

Về mặt tư tưởng triết học, luân lý đạo đức, những luận thuyết chủ yếu của Mạnh Tử xoay quanh các vấn đề *tính thiện, tâm, tính, thiên, mệnh*.

Ông quan niệm rằng, người ta sinh ra ở đời vốn đã mang sẵn bản tính lương thiện. Từ đây, ông khuyên mọi người nên coi trọng việc tu dưỡng nội tâm, nhằm phát triển « lương tri lương năng », có nghĩa là phát triển những bản tính tốt đẹp mà trời phú cho.

Bề ngoài tưởng chừng như *tính thiện* là chung cho cả mọi người. Kỳ thực, nó cũng mang nặng tính giai cấp, bởi vì, như Mạnh Tử đã nói, cái tính thiện ấy « người quân tử giữ được, kẻ thứ dân bỏ mất », và không có tính thiện thì chẳng khác gì loài cầm thú. Ông giải thích rõ thêm chữ « nghĩa », xác định : « nghĩa là thích nghi (với nhân, lễ) » ; ông coi nhân là tâm của người đời, nghĩa là đường đi của người đời (nhân, nhân tâm dã ; nghĩa, nhân lộ dã).— Sống cần phải có tâm, đi lại cần phải có đường, do đó, dường như nhân nghĩa của Nho gia gắn bó với con người ở mọi nơi mọi lúc như bóng với hình. Thực ra thì nhân nghĩa không phải là cái gì chung chung. Nó mang tính giai cấp, tính thời đại rất rõ rệt. Ông lại quan niệm rằng nguyên lý của muôn vật đều nằm trong ý thức chủ quan của con người — « mọi vật đều có đủ trong ta » (Vạn vật giai bị ư ngã), không cần phải tìm kiếm ở đâu cả, chỉ cần phát huy bản năng đạo đức trong nội tâm (*tận tâm*) thì có thể thấu hiểu được bản tính của mọi thứ ngoài ta (*tri tính*) và có thể biết được đạo lý của Trời (*tri thiên, tri mệnh*). Học thuyết duy tâm đó được giai cấp thống trị phong kiến ra sức tán dương, đến đời Tống thì được phát triển thành cái gọi là *Lý học, Tâm học*.

Đồng Trọng Thư với thuyết « Trời người thông cảm ».— Đồng Trọng Thư (180 — 105 trước Công nguyên) là một nhân vật tiêu biểu của Hán Nho, người đất Quảng Xuyên nay là huyện Kí, tỉnh Hà Bắc), thuở nhỏ chuyên chú nghiên cứu sách « Xuân thu công dương truyện », từng giữ chức « bác sĩ » (một chức quan văn) thời Hán Cảnh Đế (156 — 140 trước Công nguyên). Hán Vũ Đế (140 — 86 tr. CN) lên ngôi, qua một kì « hiền lương đối sách » (dâng sách lược mưu kế để trình bày tài năng đức hạnh, một kiểu lựa chọn nhân tài đời Hán), ông được Hán Vũ Đế chú ý, rồi trọng dụng. Ông khuyên nhà vua gạt bỏ các học thuyết khác, chỉ tôn sùng Nho học. Điều này đã gây một ảnh hưởng rất quan trọng đối với phương hướng phát triển của văn hóa tư tưởng Trung Hoa.

Để phục vụ chính quyền phong kiến chuyên chế, Đồng Trọng Thư nêu thuyết « thiên nhân hợp nhất », « trời người hợp nhất », cho mọi việc trên thế gian này đều là do ý Trời quyết định. Ngay cả hình thể con người cũng ứng với *thiên số*, lục phủ ngũ tạng, tứ chi (gan ruột, tim phổi, tay chân v.v...) ứng với *ngũ hành, tứ thời*. Người do Trời sáng tạo ra, ắt phải do Trời chi phối. Vậy thì, Trời thống trị người bằng cách nào ? Chính các bậc quân vương trên thế gian này thay mặt Trời mà thực hành ý chí của Trời. Cho nên làm người thì phải phục tùng ý Trời, có nghĩa là phải phục tùng ý vua, bởi vì ngôi vua là do Trời trao cho, vua thay Trời trị dân !

Vua đã chịu mệnh Trời, thì mọi việc vua làm đều là « thay trời mà hành đạo » !

Đạo với Trời đều là những cái vĩnh cửu không đổi thay. Từ đó, họ Đồng khẳng định, nền thống trị chuyên chế phong kiến với đạo lý *Tam cương* (mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, vợ chồng) và *Ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của Nho gia cũng là dựa theo ý Trời, do đó đều là những cái vĩnh hằng bất biến.

Đi sâu hơn, nhằm đề cao uy quyền tuyệt đối của nhà vua và duy trì trật tự phong kiến ông lại vận dụng cả *thuyết âm dương*, nêu luận điểm « Đạo Trời ủng hộ dương chứ không ủng hộ âm », truyền bá các thuyết *âm ti dương tôn* (âm là thấp kém, dương là tôn quý), rồi gán ghép vào xã hội, nói rằng : « Vua là dương, bề tôi là âm ; cha là dương, con là âm ; chồng là dương, vợ là âm » ! Nếu đạo Trời đã xác định « âm ti dương tôn » thì bề tôi ắt phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng. Ông dựa vào đó để tìm luận chứng cho sự hợp lý của quyền vua, quyền cha, quyền chồng trong xã hội phong kiến...

Về mặt chính trị, không thể làm ngơ trước cái cảnh « người giàu ruộng đồng thẳng cánh cò bay, người nghèo mảnh đất cày cấy không có » và cuộc sống « hào hoa, phóng đảng, xa xỉ, dâm dật » của vua quan quý tộc địa chủ thời Hán, cũng là nhằm mục đích bảo vệ vương triều, duy trì quyền lợi bóc lột của giai cấp thống trị, họ Đồng cũng nêu chủ trương hạn chế việc kiêm tính ruộng đất, giảm nhẹ thuế khóa lao dịch, bỏ bớt hình phạt v.v... nhằm hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp. Trong lĩnh vực này, ông cũng lại vận dụng thuyết « Ý trời » và « Trời người thông cảm » để răn đe. Ông nói : nếu bề trên chỉ đam mê mỗi lợi trước mắt, không tính đến lợi ích lâu dài, làm những điều trái đức và thất đạo thì Trời sẽ cảnh cáo bằng các tai biến, và nếu không sửa đổi, thì ắt sẽ bị Trời đẩy xuống hố diệt vong. Đó chính là nội dung của thuyết « tai dị » do ông bày đặt ra.

Nói tóm lại, về mặt vũ trụ quan, tư tưởng của Đồng Trọng Thư kế thừa và phát huy những quan niệm chính thống thời Ân Chu về Thiên đế và thuyết « Trời người hợp nhất » của học phái Tử Tư — Mạnh Tử ; về mặt chính trị xã hội, ông chủ trương « vụ đức », nhưng không bỏ hình, có nghĩa là tham bác quan điểm chính trị của cả Nho gia lẫn Pháp gia, nhào nặn thành một chủ trương mà nhiều người gọi là « ngoài nho, trong pháp », nhằm phục vụ một cách tích cực cho quyền thống trị của vương triều chuyên chế, ngoài miệng thì nói nhân nghĩa để mua chuộc lòng người trong hành động thực tế thì thực hiện những chính sách bóc lột đàn áp nhân dân một cách vô cùng bạo ngược.

Đồng Trọng Thư được bọn thống trị các triều đại phong kiến tôn sùng rất mực, đề cao lên hàng *á thánh* (bậc thánh thứ hai, sau Khổng Tử), chính là do ông đã có « công lớn » trong việc đưa Nho học vào « con đường chính thống », biến nó thành một công cụ thống trị đắc lực của vua chúa các đời !

Trình Hiệu — Trình Di, Chu Hi và Lý học đời Tống.

Trên cơ sở nền kinh tế phát triển, lại được kế thừa một di sản văn hóa lớn lao của đời Đường, giai cấp quý tộc phong kiến đời Tống (X—XIII) thấy cần phải có một hệ tư tưởng học thuật chính thống để củng cố quyền lực thống trị. Lý học đời Tống, tiêu biểu là các học thuyết của Trình Hiệu, Trình Di và Chu Hi (chủ yếu là Trình Di và Chu Hi) xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu đó.

Nhìn một cách tổng quát, *Lý học* là một hệ tư tưởng triết học duy tâm — khách quan. Các nhà lý học nêu « lý » làm quan niệm trung tâm trong hệ tư tưởng triết học của họ, nhận định rằng « lý » là cái tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi, là cơ sở tồn tại của thế giới muôn vật. Cái mà các nhà Nho thời Tống gọi là « lý » đó không những chỉ là c'

lí hình thành sự vật, mà lại có thể tồn tại tách rời sự vật, có trước sự vật, là một cái trừu tượng. Quan trọng hơn, cái gọi là « lí » đó được họ vận dụng vào xã hội, để chỉ cái lí trong mối quan hệ vua tôi, cha con, có nghĩa là để chỉ những quy phạm đạo đức phong kiến. Bề ngoài, dường như họ coi những quy luật tự nhiên và quy luật xã hội là đồng đẳng, nhưng trong thực chất, họ coi những tiêu chuẩn luân lí đạo đức của giai cấp thống trị đương thời là căn nguyên sơ khởi của thế giới, qua đó nhằm biến hệ thống tư tưởng đạo đức luân lí của giai cấp thống trị phong kiến thành những chân lí có tính chất tuyệt đối, có giá trị vĩnh cửu, tạo ra những căn cứ lí luận về thế giới quan biện hộ cho chế độ phong kiến. Đó chính là cốt lõi của lí học, là nội dung tư tưởng chủ yếu của Tống Nho, được giai cấp thống trị phong kiến ra sức đề xướng, trở thành tư tưởng chính thống của xã hội phong kiến ở Trung Hoa cũng như ở một số nước phương Đông, trong một thời gian lâu dài hàng mấy thế kỉ. Sau đây là một số nhân vật tiêu biểu của Tống Nho, có ảnh hưởng lớn. *Trình Hiệu* (1032 — 1095) người đất Lạc Dương, tự Bá Thuần, người đời xưng là Minh Đạo tiên sinh, thuở nhỏ theo học Chu Đôn Di vốn cũng là một nhà nho nổi danh. Đời Tống Thần Tông (1068 — 1086), ông từng giữ chức ngự sử ở triều đình. Sau đó không hợp ý tể tướng Vương An Thạch, bị đày ra làm quan địa phương. Vừa làm quan, ông vừa chú tâm dạy học, học trò rất đông. Quan niệm cơ bản trong hệ thống tư tưởng triết học của ông có thể tóm gọn như sau : « Thiên » (trời) là « Lí », « Lí » là « Tâm ». Ông nêu mệnh đề : « Thiên là lí vậy », coi « lí » là tồn tại cao nhất, là cơ sở của thế giới muôn vật. Lí mà ông nói ở đó, xét cho cùng vẫn chỉ là những quy phạm luân lí đạo đức của xã hội phong kiến. Bởi vì, ông từng giải thích : lí chính là nhân ; nhân cùng muôn vật là một thể. Nhân bao gồm cả lễ, nghĩa, trí, tín. Chỉ cần duy trì được nhân ở trong lòng là có thể làm chủ tể muôn vật trong trời đất. Ông lại nói : « Tâm là thiên ; tận tâm thì biết rõ tính ; biết rõ tính thì hiểu được thiên ». Như vậy có nghĩa là, « lí » nằm trong « tâm » của người ta ; chỉ cần phát huy bản tâm là có thể nhận thức được cái « lí » đó. Học thuyết của ông dọn đường cho môn « tâm học » duy tâm chủ quan, hết sức phản động.

Trình Di (1033 — 1107) là em Trình Hiệu, tự Chính Thúc, sau đời nhà ra cạnh sông Y, nên được gọi là Y Xuyên tiên sinh. Ông cũng theo học Chu Đôn Di, sau được vào nhà Thái học, rồi được đề bạt làm học quan. Năm 26 tuổi, ông bỏ khoa cử, chuyên tâm dạy học. Vào khoảng năm đầu đời Tống Triết Tông (1086 — 1101), ông được triệu vào làm quan ở Sùng Chính điện, nhưng rồi bị chèn ép phải bỏ về. Cuối đời, tuy bị bọn quan liêu đương quyền bài xích, nhưng trong giới học thuật, ông lại rất được tôn sùng.

Về thế giới quan, Trình Di là người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan. Ông đưa ra một cách giải thích mới về « lí », cho rằng cái « sở dĩ nhiên » của sự vật (cái làm cho vật ấy trở thành vật ấy) thì gọi là lí. Ông nhấn mạnh luận điểm « vạn vật nhất lí » (muôn vật cùng một lí), cho rằng « lí » là tuyệt đối, là vĩnh viễn không thay đổi và như vậy thì đồng nhất với đạo. Về mối quan hệ giữa lí và khí, ông cho rằng trong khoảng trời đất này vừa có lí lại vừa có khí. Lí và khí kết hợp với nhau, do đó vạn vật sinh thành. Nhưng so sánh giữa lí và khí, thì lí là căn bản, là chủ yếu. Chuyển qua mặt xã hội, « lí » của Trình Di trở thành cái « lí » vĩnh cửu, bất biến trong quan hệ vua tôi, cha con (quân thần phụ tử, thường lí bất dịch). Tóm lại, lí và khí, theo Trình Di xét đến cùng, vẫn chỉ nhằm biện hộ cho một điều mà thôi : đó là trật tự của xã hội phong kiến.

Về mặt nhân tính, Trình Di thuộc phái chủ trương tính thiện. Ông quan niệm mệnh lí, tính, tâm bốn cái đó là một. Ông phân chia tính người (nhân tính) ra làm hai : thiên tính (trời phú cho, tính bẩm sinh) và khí chất chi tính (tính hình thành trong cuộc sống. Theo

ông, thiên tính là thiện; khí chất chi tính có thể thiện, cũng có thể ác. Đi sâu hơn, ông chứng minh «tính chính là lý vậy», từ đó rút ra kết luận: thiên tính tức là nhân tính, nhân tính được biểu hiện cụ thể bằng những quy phạm đạo đức phong kiến. Làm người, phải ra sức bảo vệ cái thiên tính — nhân tính ấy. Ông nêu chủ trương: «Chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn», một chủ trương có nhiều hào quang huyền hoặc đã làm tiêu ma ý chí phản kháng, đấu tranh chống những tội ác của giai cấp thống trị phong kiến của bao thế hệ.

Tam cương và Ngũ thường vốn được Nho gia đề cao từ lâu nhưng đến đây mới được Trình Di khoắc cho cái áo «lý luận» vừa có tính chất thần bí, tiên nghiệm lại vừa có cái vẻ «khách quan».

Từ những luận điểm về nhân tính — thiên tính trên đây, ông bàn đến trí (sáng suốt) ngu (đần độn) và tài (tài năng) của con người. Theo ông, thông minh, ngu đần, có tài hay bất tài đều do trời sinh qua sự quy định của khí. Đây là căn cứ lý luận của sự phân chia «thánh nhân và phàm tục» của các bậc sĩ quân tử. Nhưng ông cũng cho rằng, thiện ác không liên quan trực tiếp đến tài. Vì con người vốn tính thiện, chỉ cần gạt bỏ tư dục là có thể trở thành «thiện nhân», trở thành người giữ vững được tam cương, ngũ thường. Để đạt tới mục đích này, ông đã vạch ra cho người đời một số chủ trương và phương pháp tu dưỡng.

Về chủ trương thì có «khử dục» «minh lý» (gạt bỏ lòng dục, làm sáng tỏ lý); về phương pháp cụ thể thì có chủ kính và trí tri. «Chủ kính» có nghĩa là chuyên nhất, không pha tạp niệm, dốc lòng tin tưởng vào lý (những giáo điều luân lý đạo đức của Nho gia); nhưng theo ông, chỉ dốc lòng tin tưởng vào lý ở trong nội tâm không thôi thì lòng tin cũng chưa đủ sâu sắc. Còn cần phải dùng cái lý đó làm tiêu chuẩn để xét muôn vật muôn sự trong thiên hạ. Chính vì thế mà ông đề ra phương pháp «trí tri» (đạt tới sự biết). Theo ông trí có thể chia làm hai loại: «kiến văn chi tri» cái tri dựa theo mắt thấy tai nghe (trí thức đạt được do cảm quan và tư duy) và «đức tính chi tri» cái tri dựa theo đức tính (trí thức đạt được không do cảm quan), đó chính là cái ông gọi là lương tri cố hữu của nhân tính, cũng chính là cái thiên lý tiên nghiệm mà ông vẫn đề cao. Xét cho cùng, cái «đức tính chi tri» chính là cái mà ông nhấn mạnh, ông đề cao. Tuy ông có nói đến «trí tri tại cách vật» (đạt đến sự biết do tiếp xúc với vật), nhưng «cách vật» theo ông vẫn chỉ là «cùng lý» (tìm hiểu thấu đáo cái lý), mà lý thì như trên đã nói, quan niệm nó và đạo đức luân lý phong kiến là cùng gốc, cùng nguồn, thậm chí là một, chủ yếu là ở nội tâm chứ không phải là ngoại vật. Về mối quan hệ giữa tri (biết) hành (làm), ông quan niệm tri cũng khó mà hành cũng khó; nhưng ông cho rằng, tri là tiền đề của hành, có được «đức tính chi tri» thì có thể trở thành con người hoàn toàn của xã hội phong kiến.

Về mặt chính trị, cũng như Trình Hiệu, Trình Di là một nhân vật thủ cựu, phản đối cách tân. Nhưng, nhìn vào lợi ích lâu dài của giai cấp phong kiến quý tộc, ông cũng chủ trương cần phải chiếu cố đến sự sống còn của dân, phải mở mang dân trí (có nghĩa là giáo hóa theo lễ giáo phong kiến), trong chính sự phải mềm mỏng thuyết phục, không nên cưỡng bách gắt gao, có nghĩa là vẫn theo đường lối cũ mà Khổng — Mạnh đề ra từ hàng ngàn năm về trước.

Chu Hy (1130 — 1200) người Huy Châu — Vụ Nguyên, tự Nguyên Hối, thường được gọi là Hối Am tiên sinh, là nhân vật tiêu biểu của lý học thời Tống.

Tiếp thu và phát triển lý học của hai anh em họ Trình, ông xây dựng được một hệ

thống tư tưởng duy tâm khách quan hoàn chỉnh, được các triều đại ở Trung Quốc và một số nước phương Đông coi là *thánh học* vì đã phục vụ một cách đắc lực, triệt để cho quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến.

Về mặt *thế giới quan*, ông công nhận trong vũ trụ có cả *lí lẫn khí*, nhưng ông cho *lí* là gốc của muôn vật; còn *khí* là cái có sau, là cái tạo ra hình thể vật chất của muôn vật. Xuất phát từ quan điểm đó, ông giải thích « *thái cực* » cũng chính là *lí*, là cái *lí* căn bản nhất, bao trùm nhất. Theo ông *lí* là đồng nhất với *thái cực*, tồn tại không dựa vào không gian thời gian, và xuyên suốt trời đất muôn vật. Thậm chí ông lại còn cho rằng, dù không có sự vật cụ thể thì *lí* của sự vật cụ thể cũng vẫn tồn tại. Thí dụ, không có thuyền bè xe cộ cũng vẫn có cái *lí* của thuyền bè xe cộ. *Lí* có to, có nhỏ, ứng với muôn vật, muôn sự to nhỏ. Nhưng dù to hay nhỏ thì cũng vẫn chỉ là một mà thôi. Từ đó, chuyển qua mặt xã hội chính trị, ông đưa ra khái niệm « *thiên lí* » (*lí trời*) có tính chất tiên nghiệm, tuyệt đối bao trùm; ông coi « *tam cương ngũ thường* » của Nho gia là « *thiên lí* », có trước xã hội loài người. Ông nói: « Tuy chưa có vua tôi nhưng trước đó đã có cái *lí* vua tôi, tuy chưa có cha con nhưng trước đó đã có cái *lí* cha con... » (*Chu tử ngữ loại*). Cái *lí* đó tồn tại vĩnh viễn, về nguyên tắc thì vĩnh hằng bất biến, nhưng về mặt phát huy tác dụng thì có thể đổi thay cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng thời đại.

Về mặt *nhận thức luận*, ông hoàn toàn kế thừa học thuyết của Trình Di, trên cơ sở đó, có đi sâu phát huy thêm. Ông cũng chủ trương « *cách vật trí tri* » (tiếp xúc với ngoại vật để đạt tới chỗ biết) mà ông nói rõ hơn là « *tức vật nhi cùng kỳ lí* » (tiếp xúc với ngoại vật để thấu hiểu cái *lí* của nó). Nhưng như vậy không có nghĩa là ông kêu gọi mọi người nên chú tâm nghiên cứu sự vật khách quan cùng những quy luật của chúng, mà thực chất chỉ là kêu gọi mọi người dựa vào « *thiên lí* » để quan sát, xem mọi vật, qua đó mà tin tưởng « *thiên lí* » một cách sâu sắc hơn. Cho nên, ông ra sức chê bai những người nghiên cứu tìm tòi « *cái lí của cây cỏ* » theo khuynh hướng thực nghiệm khoa học, hỏi vặn rằng: « Đó là kiểu học văn gì vậy? Học như thế mà mong có kết quả thì khác nào nấu cát mà mong có cơm ăn! » (*Văn tập*). Bởi vì, theo ông, mục đích của « *cách vật trí tri* » hoặc « *tức vật nhi cùng kỳ lí* » chính là nhằm « *thấu hiểu thiên lí, làm sáng tỏ nhân luân, nêu rõ lời lẽ của thánh hiền* » (*Văn tập*) để trở thành bề tôi trung thành của chế độ phong kiến.

Về vấn đề *trí và hành*, ông nêu ba luận điểm như sau: một là, *trí* đi trước *hành*; hai là, *hành* quan trọng hơn *trí*; ba là, tuy *trí* và *hành* có phân biệt, nhưng có mối liên quan khăng khít với nhau. *Trí* và *hành*, theo ông, chủ yếu cũng chỉ là *trí thiên lí, hành thiên lí*, có nghĩa là thấm nhuần những giáo điều của Nho gia và thực hành những giáo điều đó mà thôi.

Về mặt *quan điểm luân lí đạo đức*, ông nhấn mạnh sự phân biệt giữa « *thiên lí* » và « *nhân dục* », cho rằng « *thiên lí* » (*tam cương, ngũ thường*) có xu hướng đối lập với tư dục của cá nhân, và ông chủ trương phải « *bảo vệ thiên lí* » (tồn thiên lí) và « *xóa bỏ nhân dục* » (diệt nhân dục). Phụ họa với hai anh em họ Trình, ông coi *lễ* (của Nho gia) là thiên lí, và đi đến chỗ khẳng định: « *thiên lí* được duy trì thì *nhân dục* phải tiêu vong; *nhân dục* thắng thì *thiên lí* sẽ tuyệt diệt » và thiên hạ sẽ đại loạn. Đó chính là căn cứ lí luận để các vương triều phong kiến thắng tay kìm kẹp, áp bức tinh thần tự tưởng dân chúng nhằm củng cố quyền lực thống trị của chúng.

Để đạt mục đích « *tồn thiên lí* » « *diệt nhân dục* », ông cũng hết sức coi trọng sự tu

đường nội tâm. Ông coi biện pháp « chủ kính » của Trình Di là tuyệt diệu, và cho đó là con đường dẫn tới « thiên lý ». Ngoài ra thuyết « khí chất » của ông với nội dung « giàu nghèo, sang hèn, giỏi dốt, thọ yếu, xấu tốt đều do khí chất trời trao » mà sinh ra cả, là căn cứ lý luận để giải thích những sự sai biệt, bất hợp lý trong xã hội phong kiến một cách có lợi cho chế độ phong kiến.

Tư tưởng học thuật của Chu Hi phục vụ trực tiếp cho chế độ phong kiến chuyên chế. Ông nói : « Trong vũ trụ, chỉ có một lý mà thôi... phát triển ra... thì thành tam cương, ngũ thường... » (*Văn tập*) ; lại nói « Cương thường tồn tại muôn vạn năm », Ông coi vua chúa là biểu hiện hùng mạnh của « chính khí », còn nhân dân phần lớn đều do « bạc khí » sinh thành ! Ông đề cao « mệnh trời », chủ trương « diệt dục », « tồn thiên lý », đưa ra chủ trương « phận tôi con không bao giờ được nói đến những sai sót của vua cha » (*Ngũ loại*) để củng cố uy quyền tuyệt đối của quân chủ.

Ông từng nói tư tưởng học thuật của ông là có ích cho việc « giáo hóa dân chúng » có lợi cho việc « tu dưỡng bản thân và cai trị chúng nhân » của các bậc sĩ quân tử. Có thể coi tư tưởng học thuật của Chu Hi là sự tổng kết về mặt lý luận kinh nghiệm thống trị nhân dân của giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc và một số nước phương Đông khác. Khang Hi — vua nhà Thanh, khen Chu Hi là « rất mực trung quân ái quốc », « đã lập qui củ thế thống vững bền không đổi cho muôn vạn đời » ! (*Chu tử toàn thư tự*).

Sách của Chu Hi biên soạn, chú thích như *Đại học Trung dung chương cú*, « *Luận ngữ Mạnh Tử tập chú* », *Thái cực đồ thuyết giải*, « *Thông thư giải* », *Thi tập tuyển...* Các « *Văn tập* », « *Chu tử ngũ loại* », v.v... đã trở thành sách gối đầu giường của các nhà chính trị phong kiến và những kẻ sĩ muốn thành đạt qua con đường khoa cử.

4— NHỮNG TÁC PHẨM KINH ĐIỂN CỦA NHO GIA.

Do chính sách độc tôn Nho học, một số tác phẩm do các nhân vật tiêu biểu của Nho gia trước đời Tần viết ra (hoặc chính lý biên tập lại sách cổ) đã được tôn lên thành kinh điển. Hệ thống sách kinh điển này bao gồm Tứ thư (bốn sách) và Ngũ kinh (năm kinh) — Tứ thư bao gồm : *Đại học*, *Trung Dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*. Ngũ kinh bao gồm : *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu*.

Hệ thống sách kinh điển Tứ thư, Ngũ kinh này không hình thành ngay một lúc mà được thêm thắt bổ sung dần qua các triều đại. Nhiều sách ở triều đại trước vẫn chỉ là sách thường, đến triều đại sau mới được suy tôn làm kinh điển. Về nội dung chủ yếu của từng sách thì, qua những lần phục hồi biên tập ở thời Hán sau vụ đốt sách chôn Nho của Tần Thủy Hoàng, nói chung là đã ổn định, không thay đổi thêm bớt gì nữa. Còn phần chú giải của từng sách thì luôn luôn được phát triển bổ sung thêm, mỗi ngày một phong phú hơn nhưng đồng thời cũng phức tạp hơn, và cũng không phải không có những « công trình chú giải » tuy rất công phu nhưng đã xuyên tạc hầu hết ý nghĩa chân chính vốn có của các tác phẩm văn hóa cổ đại này.



Nho giáo vào nước ta khá sớm. Buổi đầu, nó không được đón tiếp mặn mà, bởi lẽ, nó không vào ta bằng con đường giao lưu văn hóa bình thường mà lại là người bạn đồng hành của các thế lực xâm lăng, đô hộ. Ở thời kì đầu của kỉ nguyên giành lại nền độc lập tự chủ, ảnh hưởng của Nho giáo còn thua kém xa Phật giáo. Nhưng, theo với đà tiến

triển của việc xây dựng một quốc gia phong kiến cường thịnh, nhà nước phong kiến Việt Nam đã tìm thấy ở Nho giáo nhiều mặt đặc dụng. Ảnh hưởng của Nho giáo lớn dần, đi đến chỗ phát triển mạnh mẽ ở đời Lê. Các nhà Nho Việt Nam có tâm huyết, giàu lòng yêu nước thương dân đã vận dụng một cách sáng tạo và đổi mới trên một chừng mực nhất định những lý thuyết tín điều chủ chốt của Nho giáo cho phù hợp với thực tế Việt Nam, do đó đã góp phần công sức không nhỏ vào sự nghiệp đấu tranh để xây dựng và bảo vệ nền văn hiến có sắc thái riêng biệt, có truyền thống vững bền của dân tộc. Thế nhưng, cùng với đà suy vi của quốc gia phong kiến, nổi bật nhất là từ cuối đời Lê, Nho giáo đã tỏ rõ sự bất lực trước những đòi hỏi của tình thế mới. Nhà Nguyễn, một vương triều phản động lạc hậu bậc nhất trong lịch sử đã đem hết sức ra để vực nó dậy, mong nó sẽ đóng trọn vai trò trụ cột tinh thần chống giữ chế độ. Nhưng, mọi sự cố gắng theo hướng ấy chỉ tạo ra những đợt sóng phản đối trong nhân dân, chỉ dựng thêm những vật chướng ngại trên con đường đấu tranh và phát triển của dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử và cùng khó khăn phức tạp ở đương thời, chứ không cứu vớt nổi cái ngai vàng của dòng họ Nguyễn-phúc và chế độ phong kiến già cỗi ở Việt Nam trước bão táp của thời đại. Cuối cùng, Nho giáo đã tiếp tay cho triều đình Huế bán rẻ non sông đất nước ta cho đế quốc Pháp. Nó đã có tội lớn trong việc đẩy dân tộc ta vào vòng nô lệ tối tăm kéo dài hơn tám mươi năm. Ách nô lệ lầm than này cũng chỉ kết thúc sau hơn tám mươi năm đấu tranh liên tục, và đã giành được thắng lợi huy hoàng vào mùa thu năm 1945, qua cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam — Đảng tiên phong của giai cấp công nhân được vũ trang bằng một hệ tư tưởng khoa học tiên tiến nhất của loài người — tư tưởng Mác — Lênin.

B — MỘT SỐ PHẠM TRÙ, KHÁI NIỆM

ÂM — DƯƠNG

Âm và Dương về thực chất là hai mặt, hai tính chất, hai cực đối lập và giao hòa, tiềm ẩn hoặc thể hiện rõ rệt trong các sự vật mà người xưa đã quan sát chiêm nghiệm được qua thực tế sinh hoạt. Trên cơ sở này, quá trình tác động lẫn nhau và giao hòa cùng nhau của Âm Dương cũng được coi là căn nguyên và động lực thúc đẩy sự sinh thành của thế giới muôn vật.

Theo các tác giả *Dịch truyện*, Âm Dương do Thái cực sinh ra. Âm được gắn với quẻ khôn; Dương được gắn với quẻ Càn, không có Âm Dương thì không có dịch, có nghĩa là không có biến hóa phát triển. Chỉ có Âm, không có Dương, hoặc ngược lại, thì cũng không có sự sinh thành. Vì vậy, phần Hệ từ của sách *Chu Dịch* viết: « Âm Dương của Trời Đất giao hòa nhau, muôn vật nảy nở; tinh khí được cái giao hòa nhau, muôn loài sinh sôi ». Để thuyết minh rõ hơn, các tác giả *Dịch truyện* đã xác định tính của Âm Dương. Theo họ, Âm tính nhu (mềm mại); Dương tính cương (cứng cỏi), và « cứng cỏi mềm mại đùn đẩy nhau mà phát sinh biến hóa ». Những quan niệm này có ảnh hưởng to lớn đối với thế giới quan của Nho gia các đời.

Phương hướng kế thừa phát triển lí thuyết về Âm Dương cũng không thuần nhất, và qua đó cũng thấy được sự đấu tranh của hai phái duy tâm và duy vật trong lịch sử triết học Phương Đông cổ đại.

Với « Thái cực đồ thuyết » của Chu Đôn Di đời Tống, lí thuyết về Âm Dương đã đi sâu vào lĩnh vực duy tâm, thần bí. (Xem Chu Dịch ; Thái cực ; Thái cực đồ thuyết).

ẤN ĐỘ GIÁO:

Một tôn giáo lớn của Ấn Độ, vốn là đạo Bà-la-môn đã được cải tổ. Dân cư Ấn Độ cổ đại, cũng như các dân tộc cổ xưa khác, thờ sơ khai đều sùng bái vật thờ, sùng bái tự nhiên. Họ thờ thần mặt trời, thần lửa, thần sấm sét, thần mùa màng, v.v... Những lời cầu nguyện, những bài hát tạ ơn, những nghi thức cúng lễ ngày càng phong phú phức tạp ; hệ thống chư thần cũng ngày một phình to thêm mãi. Cần phải có một vị thần đứng trên cao nhất, cai quản chư thần và thế gian. Vị thần đó cuối cùng cũng đã được sáng tạo ra. Đó là thần Bơ-ra-ma (Brahma), thần sáng tạo, cai quản muôn loài, chúa tể của chư thần. Để thích ứng với tình hình cúng lễ khẩn nguyện ngày càng phiền toái, phức tạp, một tầng lớp chuyên quản mặt công việc này đã xuất hiện. Đó là tầng lớp giáo sĩ Bà-la-môn (Brahman). Đạo mà họ đặt ra được gọi là đạo Bà-la-môn.

Các giáo sĩ Bà-la-môn, dựa vào lòng sùng tín của cư dân, đã chiếm đoạt rất nhiều đặc quyền đặc lợi trong xã hội. Chính họ là tác giả tinh thần của chế độ chủng tính khắc nghiệt (Xem : Chế độ chủng tính). Họ giữ độc quyền giải thích kinh Vệ-đa. Họ là những người duy nhất được quyền giải thích pháp điển Ma-nu (Manudharma) do chính họ bày đặt ra.

Như vậy, họ vừa là người lập pháp lại vừa là người hành pháp. Nhưng họ cũng lại là những người vi phạm và phá hoại luật pháp một cách trắng trợn nhất, dù rằng đó là luật pháp bất công do chính họ đặt ra và được quyền tùy tiện giải thích. Phản đối đạo Bà-la-môn và chế độ chủng tính trở thành một hiện tượng có tính chất phổ biến, cuối cùng đã trở thành một phong trào. Đạo Phật ra đời trong hoàn cảnh đó. Những chủ trương nhân đạo, bình đẳng, khinh ghét áp bức bất công trong giáo lí của đạo Phật được hoan nghênh rộng rãi. Đạo Phật tiếp tục phát triển, trong khi đó, phạm vi ảnh hưởng của đạo Bà-la-môn thu hẹp dần.

Đạo Bà-la-môn đã phản kích bằng cách chấn chỉnh lại nội bộ, tiếp thu thêm một phần các giáo nghĩa của Phật giáo, sửa đổi các quy định, thủ chế quá phi lí bất công. Trong thế kỷ VI và VII, chính Phật Thích-ca cũng trở thành một hóa thân của thần Vít-xnu trên điện thờ chư thần Bà-la-môn. Vào khoảng thế kỉ VII, một nhà thần học nổi tiếng của Ấn Độ là Xăng-ca-ra-ca-ri-a (Sàn karacàrya) đã đốc xuất việc cải tổ đạo Bà-la-môn một cách sâu sắc và rộng khắp, từ việc xây dựng giáo lí, giáo nghĩa cho tới việc lập đền miếu, tổ chức các giáo đoàn, mở rộng việc truyền đạo, biến đạo Bà-la-môn được cải tổ thành một thứ chính giáo của Ấn Độ (từ đó có tên gọi là Ấn Độ giáo). Đến cuối thế kỉ X, Ấn Độ giáo đã chiếm được ưu thế phổ biến trên toàn cõi Ấn Độ. Và trước đà phát triển của Ấn Độ giáo, đạo Phật ở Ấn Độ suy thoái dần. (Xem thêm : Phật ; chế độ chủng tính).

BÁCH GIA CHƯ TỬ

Tên gọi chung các nhà tư tưởng và các môn phái tư tưởng thời trước Tần (thế kỉ II trước Công nguyên), trừ Khổng Tử và Nho gia. Tên gọi này khởi đầu từ thời Hán Vũ Đế. Để củng cố và tăng cường nền thống trị phong kiến trung ương tập quyền trên lĩnh vực

tư tưởng, Hán Vũ Đế đặc biệt tôn sùng học phái Nho gia do Khổng Tử sáng lập và các điển tịch của Nho gia, chủ trương « biểu chương Lục kinh, bãi truất bách gia » (đề cao Sáu kinh, bãi bỏ trăm nhà) — Sáu kinh gồm các trước tác kinh điển của Nho gia tương truyền đều qua tay Khổng Tử soạn thuật; trăm nhà trở các học phái triết học chính trị v.v. xuất hiện chủ yếu vào thời Xuân thu—Chiến quốc, ngoài Nho gia. Do đó, bắt đầu từ thời Hán Vũ Đế, trong Chư Tử không có Khổng Tử và trong Bách gia không có Nho gia, vì Khổng Tử và Nho gia được tách riêng ra thành một nhân vật, một học phái đặc biệt, chính thống, độc tôn duy nhất.

Bách gia và Chư tử đều là từ phẩm chỉ số nhiều. Vậy thì còn số các học phái (và các học giả nổi tiếng của từng môn phái) ở thời kì này đích thực là bao nhiêu? Theo nhà sử học Tư Mã Thiên, kể cả Nho gia nữa, thì cũng chỉ có « lục gia » (sáu nhà) mà thôi. Đó là: Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Âm dương gia, Đạo gia. Còn tác giả sách *Hán thư* thì cho là có chín học phái (Cửu lưu): Nho, Mặc, Đạo, Pháp, Danh, Âm dương, Tung hoành, Nông, Tạp. Cổ nhiên, còn một số gia hoặc tử nữa, vì ảnh hưởng không lan rộng nên không được kể tới, nhưng cũng không thể nhiều tới hàng trăm lưu phái được (Xem Nho, Lão Trang — Kiêm ái).

BÁT CỎ

Tức văn bát cỏ, loại văn chương có tám vế đối chọi nhau, còn gọi là *bát tử văn*, *thời văn*, *tứ thư văn* hoặc *chế nghĩa*. Đây là một loại văn thể đặc biệt do các vương triều phong kiến Trung Hoa quy định dùng trong việc thi cử, từ thế kỉ XV cho tới thế kỉ XIX.

Nguồn gốc của loại văn này là các loại *thiếp kinh mặc nghĩa* đời Đường và *kinh nghĩa* đời Tống (đều là các loại văn thi cử cả). Thời Nguyên, phép làm văn theo lối *bát tử* (tám vế đối chọi nhau) đã xuất hiện, đến đầu đời Minh thì được quy định lại thể thức, bao gồm các đoạn sau đây: *Phá đề*, *thừa đề*, *khởi giảng*, *nhập thủ*, *khởi cổ*, *trung cổ*, *hậu cổ*, *thúc cổ* còn gọi là *kết cổ*. Đoạn *phá đề* gồm 2 câu, nói rõ những ý nghĩa chủ chốt của đề mục; *thừa đề* gồm 3 đến 4 câu, thừa tiếp ý của phần *phá đề* để nói cho rõ thêm; *khởi giảng* nói khái quát đại ý toàn bài văn mở đầu cho việc nghị luận; *nhập thủ* là đoạn bắt tay vào thực hiện phần chủ chốt của văn bài bao gồm các phần *khởi cổ*, *trung cổ*, *hậu cổ* và *thúc cổ*. Đó là những đoạn mà trong đó người viết văn bài sẽ chính thức trình bày những điều nghị luận của mình, dựa theo các sách vở cổ xưa. Đoạn *Trung cổ* sẽ là trung tâm của cả bài văn. Trong bốn đoạn kể trên, mỗi đoạn đều có hai vế câu chữ đối nhau rất chặt chẽ, tạo thành tám vế, vì vậy gọi là *văn bát cỏ* (Văn tám vế). Đến thời Thanh, loại « văn chương » này lại được quy định nghiêm ngặt hơn nữa về mặt nội dung và hình thức. Thí dụ, số chữ trong toàn bài, đời Thuận Trị quy định là 450 chữ, đời Khang Hi tăng thêm cho 100 chữ nữa là 550 chữ, sau lại tăng thêm cho 50 chữ nữa cho tròn 600 chữ. Quá số chữ đó là không hợp lệ. Bát cỏ là loại văn cầu kì, hình thức chủ nghĩa. Giai cấp thống trị phong kiến Trung Hoa đã dùng loại « văn chương » này để kiểm chế, nô dịch tầng lớp « kẻ sĩ ». Ở Việt Nam trong quá khứ cũng có những người muốn đưa lối văn này vào việc thi cử, nhưng đã bị phản đối mạnh mẽ. Tuy nhiên, đến thời Nguyễn, cùng với các chính sách phản động rập khuôn « thiên triều Mãn Thanh » áp dụng vào mọi mặt sinh hoạt của nhà nước phong kiến Việt Nam, lối văn « bát cỏ » và lối thơ « thí thiếp » đã trở thành « khuôn vàng thước ngọc » để triều đình cân nhắc lựa chọn nhân tài.

BÁT NHÃ

Dịch âm từ « prajna » trong tiếng xăng-xơ-ri, có nghĩa là « trí tuệ ». Theo quan niệm nhà Phật thì chỉ có Phật mới có đầy đủ thứ trí tuệ này. Thứ trí tuệ này hoàn toàn trái ngược với trí tuệ trong sự nhận thức thông thường của mọi người. Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của thực thể khách quan, xóa nhòa sự đối lập giữa chủ quan và khách quan. Do đó bát nhã (với nghĩa trí tuệ) không được dùng để nhận thức thế giới khách quan (vì đối với Phật gia, thế giới này về căn bản là không tồn tại một cách thực sự). Nó được dùng để thể nghiệm các khả năng trực quan về bản thể thần bí của Phật giáo.

Kinh Bát Nhã — bộ kinh sách rất lớn của Phật giáo Ấn Độ đã dùng một khối lượng chữ nghĩa đồ sộ chỉ để nói lên một điều duy nhất : thế giới khách quan là hư ảo, không chân thực. Và điều này cũng đã được Tăng Triệu — người thừa kế y bát của Cư-ma-la-thập (một cao tăng Ấn Độ — thế kỉ V) nói lên một cách rõ ràng dứt khoát : « Tất cả mọi cái đều là hư vô, đều không có thực thể, đó là tông chỉ sâu xa thần diệu của bát nhã, đó là nguyên tắc tối cao của muôn vật ». (Bát chân không luận). Và, đó chính là nguyên tắc quán triệt nhận thức luận thần bí siêu hình của Phật giáo. (Xem thêm : Phật — Thiền tông).

BÁT QUÁI

Bát quái là tám quẻ, trở tám tập hợp phù hiệu cơ bản tạo thành bởi các đường vạch liền (—) và các đường vạch đứt (---), gọi là hào, được dùng rộng rãi trong sách Dịch vốn là sách bói toán của người Trung Hoa cổ đại (xem Chu Dịch).

Bát quái gồm có: Càn (hoặc Kiền) ☰

Khôn ☷ ; Chấn ☳ ; Tốn ☴ ;

Khảm ☵ ; Li ☲ ; Cấn ☶ ; Đoài ☱

(hoặc Đoái)

Cứ hai trong tám quẻ này luân phiên chồng lên nhau sẽ tạo thành 64 quẻ. Mỗi quẻ như vậy có 6 hào. Kèm theo quái và hào có quái từ, hào từ (lời quẻ; lời hào); quái từ và hào từ tạo thành phần kinh của sách Dịch. Người Trung Hoa cổ xưa dựa vào hình thể của quẻ cùng lời quẻ, lời hào để đoán việc may rủi dữ lành.

Trong phần giải thích tổng quát bộ phận kinh của sách Dịch, do người đời sau viết, được gọi là Dịch truyện, tám quẻ cơ bản nói trên được dùng để tượng trưng cho âm, dương, trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm lầy, bốn phương v.v... (Càn tượng trưng cho dương, cho trời; Khôn tượng trưng cho âm, cho đất. Đoài : đầm lầy, phương tây; Li : lửa, phương nam; Chấn : sấm, phương đông; Tốn : gió; Khảm : nước, phương bắc; Cấn : núi).

Với các tác giả Dịch truyện, quá trình sinh thành, biến hóa của muôn vật đều được chiêm nghiệm qua sự xúc tiếp và tác động lẫn nhau của tám quẻ cơ bản này. (Xem thêm : Chu Dịch).

BIÊN NIÊN SỬ

Một thể tài của sách sử, trở loại sách lịch sử ghi chép các sự kiện theo trình tự niên đại. « Bảng khắc đá pa-liết-mô » — di vật cổ Ai Cập thuộc thế kỉ 27 trước Công

nguyên là văn kiện lịch sử được ghi theo lối biên niên cổ xưa nhất của thế giới còn được bảo tồn đến nay.

Lịch sử rất coi trọng thời gian, sử biên niên lấy năm tháng làm trục dọc, lấy sự kiện làm trục ngang, rất tiện cho việc tìm hiểu quá trình phát triển của sự vật, cho tới nay vẫn được nhiều nhà lịch sử học đánh giá cao. Nhưng trong biên niên sử, các sự việc được ghi chép xen kẽ nhau, có khi một việc mà phần đầu phần cuối cách nhau rất xa, không tiện cho việc tham khảo nghiên cứu, vì vậy nên đã xuất hiện loại « kỉ sự bản末 » (ghi chép các sự kiện lịch sử một cách hoàn chỉnh và gắn liền với nhau, từ đầu đến cuối).

BIÊN VĂN

Còn gọi là văn biên lệ hoặc văn biên ngẫu. Do chỗ thể văn này thường dùng các câu có 4 chữ, 6 chữ nên còn gọi là văn tứ lục.

Văn biên ngẫu là một thể văn nửa như văn vần, nửa như văn xuôi. với đặc trưng nổi bật là chú trọng câu chữ đối chọi, thanh điệu trầm bổng, hài hòa.

Văn xuôi Hán văn từ xa xưa (ít nhất là từ thời Hán) đã hình thành hai xu hướng phát triển: một xu hướng chuộng lời văn giản dị, ý tứ rõ ràng; một xu hướng khác ưa cầu kì, chuộng lời văn bay bướm, câu chữ tươi đẹp, đối chọi nhau, thanh điệu nhịp nhàng. Càng về sau, sự khác nhau giữa hai xu hướng này ngày càng trở nên nổi bật, cuối cùng hình thành sự phân biệt giữa « văn » và « bút ». « Văn » trở thành văn (văn biên lệ, văn biên ngẫu) chuộng lời ý hoa mỹ, việc dùng chữ đặt câu đều được quy định rõ ràng, chặt chẽ, chú trọng đến đối ngẫu và thanh luật; « bút » trở thành văn xuôi chú trọng biểu đạt ý tứ rõ ràng, không chuộng vẻ đẹp hoa hòe hoa sói trong ngôn từ, không chịu sự hạn định gò bó trong số chữ cách đặt câu và không câu nệ bằng trắc, đối ngẫu.

CỔ THỂ (thơ)

Còn gọi là cổ thi hoặc cổ phong, phân biệt với thơ cận thể (thơ luật và tuyệt cú), là danh từ mới có từ sau đời Đường, được dùng để trở các loại thơ ngoài thơ cận thể trong thơ cổ Trung Hoa.

Xét về mặt cú pháp, thơ cổ thể có thơ Tam ngôn (tức là mỗi câu chỉ có 3 chữ), Tứ ngôn, Ngũ ngôn, Thất ngôn, Cửu ngôn. Thơ trong Kinh Thi chủ yếu là thơ Tứ ngôn; thời Hán Ngụy, thơ Ngũ ngôn chiếm đa số; Từ Đường trở về sau, thơ Ngũ ngôn tuy vẫn chiếm địa vị chủ yếu, nhưng thơ Thất ngôn đã dần dần thịnh hành.

Xét về mặt vận luật, trong thơ cổ thể, có thể câu nào cũng hiệp vần, có thể cách một câu mới hiệp vần, cũng có thể cách vài câu mới lại hiệp vần. Có thể dùng một vần từ đầu đến cuối, có thể đổi vần, và chữ gieo vần được tính rất rộng, nghĩa là vần gần nhau có thể thông nhau, không gò theo vận thư (sách quy định vần thơ).

Về phong cách, thơ cổ thể nói chung giản dị, trong sáng, chỉ cần có vần điệu tiết tấu nhịp nhàng, là được chứ không gò ép về mặt bằng trắc, cũng không hạn định số câu trong một bài. Vì vậy, so với thơ cận thể có quy cách niêm luật rất chặt thì thơ cổ thể tương đối tự do hơn. Loại « ca » trong lịch sử thơ ca Trung Hoa, như Đại phong ca, Cai hạ ca chẳng hạn, thực tế cũng là một loại thơ cổ thể, chứ không phải là một thể tài văn học riêng biệt.

CỒ VĂN

« Cồ văn » đầu tiên là một thuật ngữ của Văn tự học, được dùng để trỏ loại văn tự Hán trước đời Tần. Về sau, được dùng theo nghĩa rộng, trỏ các thư tịch kinh điển còn sót lại sau vụ « đốt sách chôn Nho » của Tần Thủy Hoàng. Những người chuyên nghiên cứu loại sách này dần dần đã tập hợp lại và hình thành một học phái, được gọi là phái « Kinh học Cồ văn ».

Từ thời Bắc ngụy (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ VI), hai chữ « Cồ văn » gắn liền với những hoạt động nhằm xoay chuyển văn phong hoa hòe hoa sói, nghèo nàn về nội dung, quá trau chuốt về hình thức. Tới thời Trung Đường (thế kỉ VII), « Cồ văn » trở thành tên gọi của một phong trào cải cách văn phong, văn thể, ngữ ngôn văn học, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của văn học Trung Hoa, đặc biệt là về mặt tản văn.

Theo cách nhận định truyền thống, « Cồ văn » bao gồm các tác phẩm văn học thời Tam đại (Hạ Thương Chu) Lương Hán (Tiền Hán, Hậu Hán) và tác phẩm của các văn nhân thời sau sáng tác theo khuynh hướng tiêu chuẩn Cồ văn, tiêu biểu là các tác gia lớn thời Đường Tống như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt... cùng một vài tác gia khác thời Minh Thanh.

CHÂN NHƯ

Một thuật ngữ của Phật gia, trỏ bản thể vũ trụ tồn tại vĩnh viễn, vĩnh hằng bất biến, tuy không phải là một vật cụ thể nào, nhưng lại là cái duy nhất chân thực. Theo « Duy thức luận » : « *Chân* là chân thực, rõ ràng không phải là hư ảo. *Như* là vĩnh hằng bất biến. *Chân như* là chân thực so với mọi pháp (hiện tượng), giữ được bản tính vĩnh hằng bất biến... ».

Theo cách giải thích của tông Thiên Thai (một tông phái Phật giáo Trung Hoa hình thành vào thế kỉ VI, với các nhà sư nổi tiếng thông hiểu giáo lí nhiệm mầu là Tuệ Tư, Tuệ Văn, Trí Khải thì *Chân* và *Như* là hai đặc tính của bản thể. (Họ gọi toàn thể vũ trụ là Chân như). Nó là *Chân* vì mọi pháp (hiện tượng) đều dựa vào tâm (theo họ là bản thể) mà có. Các pháp đều là hư ảo, cho nên gọi nó là *chân*. Nó là *như* vì các pháp đều có dị biệt mà *chân tâm* thì không có dị biệt, cho nên gọi nó là *như*... » (Đại thừa chỉ quán pháp môn).

Với Thiên tông, « Chân như » là tinh thần chủ quan (bản tâm) hoàn toàn nhất, viên mãn nhất. Cái « chân như » này như thế nào, không thể dùng ngôn ngữ miêu tả hiển đạt được. Các môn phái Thiên tông sau này lại đi xa hơn nữa. Theo họ trong mọi sự vật đều có thể hiện « chân như » ; trong mọi sự vật đều có thể tìm ra con đường dẫn tới « đạo mầu giải thoát ». Như vậy là họ đã đưa « chân như » hòa lẫn vào tự nhiên, xét trên một mặt nào đó thì họ đã xóa bỏ « chân như » với tính cách là một thực thể tinh thần siêu tự nhiên trong quan niệm truyền thống của Phật giáo.

CHU DỊCH

Còn gọi là Kinh Dịch, một trong Ngũ kinh (năm bộ sách kinh điển của Nho gia), vốn là sách bói toán của người Trung Hoa cổ đại, sau được bổ sung thêm nhiều phần luận bàn về lẽ sinh thành biến hóa của muôn vật trong trời đất.

Phần chủ yếu của Chu Dịch là 64 quẻ, do tám quẻ cơ bản tạo thành (xem Bát quái). Mỗi quẻ gồm 6 hào một vạch liền (—) hoặc một vạch đứt (— —), tượng trưng cho

âm, dương (xem Bát quái; Âm dương), cộng 384 hào. Quẻ và hào đều có lời diễn dịch ghi chú gọi là lời quẻ (*quái từ*) lời hào (*hào từ*). Quái từ và hào từ cùng hình thể của các quẻ tạo thành phần kinh của sách Dịch. Lời giải thích tổng quát các quẻ, các hào, nêu rõ nguồn gốc và tính chất của tám quẻ cơ bản (gọi là *tiên thiên bát quái*) v.v. được gọi là *Dịch truyện*, hoặc *Thập lục* (mười bài văn phụ trợ cho kinh) bao gồm: Thoán từ (hai thiên thượng và hạ); Đại tượng (giải thích cả quẻ); Tiểu tượng (giải thích một hào); Hệ từ (hai thiên thượng và hạ); Văn ngôn; Thuyết quái; Tự quái; Tập quái. Đây là phần có ý nghĩa triết học đặc sắc nhất của *Chu Dịch*.

Ngày xưa, các nhà Nho cho rằng Văn Vương nhà Chu (khoảng 1066 — 249 trước Công nguyên) là người đặt ra lời quẻ, lời hào và Khổng Tử (551 — 478 trước Công nguyên) là tác giả của *Thập lục*. Kết quả của các công trình nghiên cứu hiện đại cho biết, phần kinh của sách Dịch không thể ra đời sớm hơn giai đoạn giữa thời Xuân thu (770 — 480 trước Công nguyên); còn phần truyện của sách Dịch (*Dịch truyện* hoặc *Thập lục*) cổ nhiên ra đời muộn hơn nhiều. (Khoảng Chiến quốc 480 — 221 trước Công nguyên) và do nhiều người biên soạn.

Các tác giả *Dịch truyện* cho rằng tám quẻ cơ bản của kinh Dịch tượng trưng cho kết cấu của thế giới. Họ căn cứ vào trật tự sắp đặt 64 quẻ, sự biến hóa của hình thể các quẻ, vận dụng các hiện tượng tác động lẫn nhau và tăng giảm bù trừ lẫn nhau của hai thế lực đối lập nhau là âm và dương để thuyết minh quá trình chuyển hóa từ tích cực đến tiêu cực, từ khẳng định đến phủ định, từ sinh thành đến diệt vong của sự vật. Trong sự lý giải này có bao hàm những nhân tố duy vật và biện chứng thô sơ, nhưng do hạn chế của thời đại, do bản thân sách Dịch là loại sách bói toán mê tín cho nên lập luận của các tác giả *Dịch truyện* cuối cùng cũng đã lại rơi vào vòng luẩn quẩn duy tâm, thần bí, tuần hoàn, luận.

Các tác giả *Dịch truyện* đề xuất « một âm một dương là đạo », « âm dương biến đổi không lường là thánh thần », coi sự biến hóa đáp ứng của âm dương là nguyên lý đầu tiên của sự sinh thành trong vũ trụ, như vậy là có ý phủ định vị thượng đế được người đương thời suy tôn là là bậc thánh thần tối cao có nhân cách làm chủ cả thế giới nhân sinh, đó là một quan điểm tiến bộ có mang mầm mống duy vật. Quan niệm về chuyển hóa đáp ứng thể hiện qua việc đề xuất « Thái cực sinh lưỡng nghi » (Trời Đất, Âm Dương — xem Thái cực), « lưỡng nghi sinh tứ tượng » (Xuân Hạ Thu Đông), « tứ tượng sinh bát quái » tượng trưng cho tám hiện tượng vật chất: trời, đất, núi, đầm, nước, lửa, gió, sấm). Việc sắp đặt cho từng cặp đối lập trong tám quẻ đó phối hợp với nhau phát triển thành 64 quẻ, rồi thành 384 hào cũng có thể coi là một cách giải thích sự phát triển biến hóa của sự vật dựa trên sự mâu thuẫn của hai mặt đối lập. Và, trong cách giải thích này, hiển nhiên là có những nhân tố biện chứng.

Tuy vậy, các quan niệm duy vật và biện chứng ở đây đều không triệt để. Thí dụ, trong vấn đề sự sinh thành của muôn vật, hai yếu tố âm dương được quan niệm là từ thái cực mà sinh ra, mà thái cực thì, theo các tác giả *Dịch truyện*, lại là một ý niệm trừu tượng có sẵn trong vũ trụ. Như vậy là bị rơi vào phạm vi duy tâm luận. Vấn đề « lí » sinh « khí » (xem Lí và khí) của các nhà đạo học (xem Lí học; Đạo học) đời Tống đời Minh đều là kế thừa một cách trực tiếp hoặc gián tiếp quan điểm này của các tác giả *Dịch truyện*.

Trong vấn đề sự biến đổi chuyển hóa của Trời đất muôn vật, lập luận của các tác giả *Dịch truyện* cũng mang đậm màu sắc tuần hoàn luận, thí dụ như mệnh đề « rét qua nóng tới; nóng qua rét tới, nóng rét đáp ứng xô đẩy nhau tới lui mà thành năm » chẳng hạn.

Các quan niệm về « hòa » (điều hòa), « trung » (tĩnh tại ở giữa hai mặt đối lập) đều là những quan niệm siêu hình, máy móc, không phản ánh đầy đủ những quy luật phổ biến của sự sinh thành phát triển của sự vật. Ngoài ra, những mệnh đề đại loại như « thiên tôn địa ti, Càn khôn định hỉ, ti cao dĩ trăn, quý tiện vị hĩ » (Trời cao Đất thấp, do đó mà thực thể của hai quả Càn Khôn được xác định; Trời cao Đất thấp đã rõ ràng thì, vị trí sang hèn trong xã hội cũng được an định) v.v. đều nhằm biện hộ và củng cố cho trật tự tôn ti của xã hội phong kiến. Đó là những điều cần phải lưu ý khi nghiên cứu *Chu Dịch*.

CHUNG ĐÌNH VĂN

Còn gọi là kim Văn, loại chữ khắc trên các đồ tế tự bằng thanh đồng, chủ yếu là thuộc đời Chu (thế kỉ XI Tr. Công nguyên), cũng có một số ít là di vật đời Thương (thế kỉ XVII trước Công nguyên). Cho tới nay, đã đào được khoảng gần sáu ngàn di vật thuộc loại này, thấy có tới trên 3.000 mặt chữ khác nhau, đã giải thích được khoảng trên 2.000 chữ, phần lớn đều là di tích văn tự đời Chu.

Dĩ Ý NGHỊNH CHỈ (lấy ý đón chỉ)

Lời của Mạnh Tử, trình bày một phương pháp tiếp cận và minh giải văn bản cổ. Thiên Vạn Chương — Sách *Mạnh Tử* viết: « Người giải thích Kinh Thi không nên lấy văn làm hại từ, không nên lấy từ làm hại ý, phải lấy ý đón chỉ, như vậy mới là hiểu thơ. Thí dụ, bài Văn Hân trong Kinh Thi có câu: « Lê dân nhà Chu chẳng còn một mống nào » (Chu chi lê dân, mĩ hữu quyết di); nếu chỉ chú ý đến mặt chữ, tin rằng lời thơ ấy có nghĩa đích thực như vậy, thì chẳng lẽ dân nhà Chu lại không còn sót lại một người nào cả ư? — Trong đoạn trích trên đây, văn là văn vẻ văn chương, từ là lời, là ngôn từ; chỉ là tâm tư tình cảm tư tưởng của tác giả và cũng chính là nội dung của tác phẩm. Ý của Mạnh Tử qua đoạn trích đại khái là: khi tiếp cận tìm hiểu tác phẩm văn học, không nên máy móc bám chặt lấy nghĩa của từng chữ. Nên xuất phát từ cái nhìn bao quát toàn bài để phân tích nội dung của tác phẩm, để tìm hiểu ý đồ sáng tạo của tác giả, có như vậy mới mong thấu hiểu ý đồ sáng tạo của tác giả, có như vậy mới mong hiểu rõ được ý nghĩa sâu sắc của thơ văn. Trong hai câu thơ được nêu lên làm thí dụ ở trên, tác giả bài thơ đã sử dụng biện pháp khoa trương. Vì vậy, nếu cứ bám sát nghĩa chữ mà tìm hiểu thì sẽ không thể lĩnh hội được tinh thần nội dung ý thơ. Với những đặc trưng cố hữu nằm trong bản thân hệ thống ngôn ngữ văn học được sử dụng để sáng tác thơ văn cổ của Trung Hoa, kiến giải trên đây của Mạnh Tử là có cơ sở thực tế, khoa học. Tìm hiểu các văn bản cổ viết bằng Hán văn, không thể phân tích câu chữ một cách chi li, thấu triệt về mặt nghĩa từ và cú pháp theo kiểu phân tích các loại thơ văn hiện đại. Nhiều khi phải nghiêm ngẫm nghĩa chữ ý câu trên cơ sở những mối quan hệ rộng lớn phức tạp giữa những cái bên trong và bên ngoài văn bản thì mới khám phá được ý nghĩa của cả câu, của toàn bài. Tuy vậy, cũng cần hết sức tránh những suy diễn vô căn cứ. Muốn tránh những điều suy diễn vô căn cứ trong khi tìm hiểu văn thơ, biện pháp « dĩ ý nghình chỉ » cần phải được tiến hành trên cơ sở « tri nhân luận thế » (hiểu về bản thân tác giả và thời đại mà tác giả sống, bản chất những sự việc mà tác giả trình bày trong văn thơ).

Về thuyết « tri nhân luận thế » này, thiên Vạn Chương sách *Mạnh Tử* trình bày khá thấu triệt. Theo sách trên, Mạnh Tử từng nhấn mạnh: « Đọc thơ người ta làm, xem sách người ta viết, vậy mà lại không hiểu biết tí gì về bản thân người ta, liệu như vậy

có ổn không? — Liền đó, ông lại nói thêm, bên cạnh việc tìm hiểu bản thân tác giả, cuộc đời tác giả, lại còn phải đi sâu luận bàn đề hiểu rõ thời thế tác giả sống nữa. Tiếp đó, ở một chương sau, qua việc đánh giá cách tìm hiểu phê bình thơ của ông già họ Cao, Mạnh Tử lại bổ sung thêm một điều nữa cho các thuyết « dĩ ý nghinh chí » và « tri nhân luận thế » của mình, đó là : cần phải phân tích cụ thể ý tình, sự việc trong thơ trước khi có những nhận định tổng quát về nội dung tác phẩm và tư tưởng của tác giả. Trong chương này, ông già họ Cao chê thơ Tiểu hiền có những lời oán trách cha mẹ là « thơ của kẻ tiểu nhân ». Mạnh Tử không đồng ý, cho rằng không nhất thiết cứ có lời oán thán trước các hành vi của cha mẹ thì đương nhiên là « tiểu nhân ». Cần phải xem cho rõ ý tình sự việc cụ thể ra sao. Theo lời chú giải của các nhà nghiên cứu *Kinh Thi* theo quan điểm Nho gia, thơ Tiểu hiền nói lên lòng oán trách Chu U Vương nghe lời sàm báng của Bao Tự mà xua đuổi thái tử Nghi Cữu, gây nên sự suy vong của vương thất nhà Chu. Mạnh Tử nhận định rằng, lỗi của Chu U Vương trong việc này rất lớn ; oán trách người thân ». Cho nên, thơ Tiểu hiền có lời oán trách người thân, nhưng không phải là thơ của « tiểu nhân ». — Mạnh Tử không rời quan điểm giải cấp và lập trường chính trị của ông khi nhận định về nội dung thơ ca, về tư tưởng tác giả. Đó là điều cần phải lưu ý. Nhưng, những phương pháp tiếp cận và minh giải thơ ca nói riêng, văn chương nói chung mà ông đề xuất rõ ràng là có những điều đáng để tham khảo và đã được Nho gia các đời chú ý vận dụng để phê bình văn thơ.

ĐẠI HỌC

Tên một cuốn sách kinh điển của Nho gia, Đại học vốn là một thiên trong *Lễ kí*. Thời Tống, Trình Di và Chu Hi tách thiên này ra thành sách riêng, đưa vào *Tứ thư* (bốn bộ sách kinh điển quan trọng bậc nhất của Nho gia bao gồm *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*).

Xuất phát từ những quan điểm xã hội chính trị mang nặng màu sắc duy tâm của Nho gia, người làm sách *Đại học* (tương truyền là Tăng Tử, một môn đồ nổi tiếng của Khổng học) đã nhấn mạnh vào tính thống nhất không thể chia cắt giữa việc *tu dưỡng đạo đức cá nhân* và việc *trị quốc* (cai trị đất nước), *bình thiên hạ* (bình trị thiên hạ).

Sách *Đại học* nêu bật « tam cương » và « bát mục ». *Tam cương* là : *minh đức* (làm sáng đức tốt lành) ; *tân dân* (đổi mới tâm tính của dân chúng) và *chỉ ư chí thiện* (chỉ dừng lại khi đã đạt tới đỉnh cao của chữ thiện). *Cơ sở* và chuẩn mực của *tam cương* cổ nhiên đều là các giáo điều đạo đức của Nho gia.

Còn *bát mục* thì bao gồm : *cách vật* (nghiên cứu sâu sự vật) ; *trí tri* (đạt tới chỗ biết) ; *thành ý* (chân thành trong suy nghĩ), *chính tâm* (giữ lòng cho ngay thẳng) ; *tu thân* (tu dưỡng bản thân) ; *tề gia* (làm cho nhà có được nề nếp) ; *trị quốc* (cai trị đất nước được yên ổn) ; *bình thiên hạ* (mở rộng sự bình trị ra khắp bốn phương). Trong *bát mục* nói trên thì *tu thân* là quan trọng bậc nhất. Đó là bước đầu tiên để đi tới chỗ « trị quốc, bình thiên hạ », và đó cũng là cơ sở của các hoạt động « cách vật », « trí tri ». Một điều cần chú ý là, hoạt động « cách vật, trí tri » nói tới ở đây không nhằm tìm hiểu nghiên cứu các hiện tượng sự vật ngoại giới. Đó cũng chỉ là những hoạt động đi sâu vào thế giới nội tâm, nhằm mục đích phân tỉnh nội tâm. Chính vì vậy, những hoạt động do *bát mục* nêu ra rút cục chẳng giải quyết được vấn đề gì cụ thể. Các Nho sĩ thiếu thực thời đã bám lấy *tam cương, bát mục* này để né tránh những vấn đề do thực tiễn cuộc sống đề ra. (Xem thêm : Nho).

ĐẠI TÀNG KINH

Tên gọi tổng tập kinh điển Phật giáo đã được dịch ra Hán văn, nội dung bao gồm ngôn luận của Phật Thích-ca và các cao tăng. (Tàng có nghĩa là chất chứa, sau có thêm nghĩa là phong phú đầy đủ).

Kinh điển Phật giáo, xét tận cội nguồn, thì chia thành hai hệ thống :

1) *Hệ thống kinh điển tiếng Pá-li* — Pá-li là một phương ngữ lớn của Ấn Độ. Đó là ngôn ngữ của người bình dân. Phật thuyết pháp bằng thứ tiếng này. Các bản kinh truyền khẩu đầu tiên đều là những bản kinh tiếng Pá-li. Những bản kinh được ghi lại bằng chữ viết đầu tiên cũng là những bản kinh viết bằng chữ Pá-li.

Ngày nay, tổng tập kinh điển tiếng Pá-li hoàn bị hơn cả chính lại là bộ kinh hình thành ở Xây-lăng (Một đảo quốc ở phía đông Nam bán đảo Ấn Độ, nay gọi là Xơ-ri Lan-ca).

Đạo Phật truyền vào Xây-lăng vốn đã từ lâu, nhưng kinh kệ phần lớn chỉ là khẩu truyền. Về sau, do có bản kinh tiếng Pá-li từ Ấn Độ truyền sang, giữa các ý kiến về giáo lý của Phật nảy sinh nhiều sự bất đồng. Vua Xây-lăng là Vatthagamani — Abhaya phải tổ chức một cuộc tập kết kinh điển, chủ yếu là dựa vào các kinh kệ khẩu truyền, và ghi lại bằng tiếng Pá-li, kèm theo các phần chú thích bằng tiếng Xây-lăng. Vào thế kỷ V, phần chú thích này lại được dịch sang tiếng Pá-li. Kinh điển Phật giáo ở Ấn Độ không còn được trọn vẹn sau các cuộc tấn công của Hồi giáo. Do đó, hệ thống kinh Phật bằng tiếng Pá-li ở Xây-lăng được coi là hoàn bị hơn cả.

2) *Hệ thống kinh điển bằng tiếng Xăng-xơ-ri* (chữ Phạn). Những bản kinh thuộc hệ thống này chắc đã có từ lâu, nhưng mãi tới thời vua Ka-nít-xka (thế kỷ II sau Công nguyên) mới được chỉnh lý biên tập lại cho thật hoàn bị. Về sau, Phật giáo ở Ấn Độ không được sùng mộ như trước nữa, do đó kinh điển cũng thất tán mất nhiều. Các bản dịch chữ Hán và chữ Tây tạng của hệ thống kinh điển tiếng Xăng-xơ-ri này lại tương đối đầy đủ hoàn chỉnh hơn.

Đại tạng kinh còn gọi là Nhất thiết kinh. Về đời nhà Tùy (581 — 618), triều đình cho sao chép tất cả các kinh (Nhất thiết kinh) để vào trong các chùa lớn, lại sao chép riêng một bộ để tàng trữ trong thư viện riêng của hoàng gia (Đại tạng kinh. — Tàng có nghĩa là chứa chất, cất giữ). Các triều đại sau thường có khắc in lại.

Đại tạng kinh chia làm ba bộ phận lớn :

Kinh tạng — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Sūtrapitaka, nội dung ghi lại lời thuyết pháp của Phật. Xu-tơ-ra-pi-ta-ka có nghĩa là xâu hoa thành tràng. Người Ấn Độ có tục xâu hoa thành tràng để đeo vào cổ làm đồ trang sức hoặc tặng khách quý. Như vậy, gọi lời thuyết pháp của Phật được kết tập lại là Xu-tơ-ra-pi-ta-ka là có ý tôn quý kính trọng. Theo truyền thống của Trung Hoa, lời lẽ của thánh hiền được gọi là *kinh*, (với nghĩa gốc là cột trụ, gương mẫu để dựa vào để noi theo) nên đã dùng chữ *kinh* để dịch chữ Xu-tơ-ra-pi-ta-ka này.

Luật tạng — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Vinayapitaka, có nghĩa gốc là « tiêu diệt », nội dung bao gồm các điều răn dạy cấm kỵ (giới luật) do Phật đưa ra, nếu các tín đồ nghiêm chỉnh tuân theo thì sẽ có thể tiêu diệt được các *nghiệp* do thân, miệng, ý tạo ra.

Luận tạng — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Abhidharmapitaka, có nghĩa là dùng trí tuệ để soi tỏ chân lý, nội dung bao gồm những lời bàn luận giảng giải của các vị cao tăng về nghĩa lý của kinh, những lời khuyên răn các tín đồ về phương pháp tu hành để vượt qua bể khổ sinh tử, đạt tới chỗ không sinh không diệt. (xem thêm : Phật ; Thiền tông).

ĐẠO GIÁO

Một tôn giáo phát sinh vào thời Đông Hán ở Trung Hoa, với Trương Đạo Lăng là người thủ xướng. Đời Hán Hoàn Đế (147 — 167), nông dân liên tiếp nổi dậy, tạo thành những cuộc khởi nghĩa với quy mô rộng lớn, Trương Đạo Lăng xướng xuất « Đạo 5 đầu gạo » (Ngũ đầu mễ đạo), dùng bùa chú, dược liệu v.v... để trừ tà, cứu bệnh nhằm tập hợp nông dân. Đó là hình thái đầu tiên của Đạo giáo. Đến thế kỉ III, cháu Trương Đạo Lăng là Trương Lỗ đầu hàng Tào Tháo. Đạo giáo từ chỗ là một loại tôn giáo của nông dân đã dần dần biến thành tôn giáo của giai cấp thống trị. Trong các thần tượng của Đạo giáo Lão Tử được tôn làm Thái Thượng lão Quân, xếp hàng thứ hai sau Ngọc hoàng thượng đế. Trang Tử được tôn làm chân nhân. Sách *Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh* được đưa vào hệ thống kinh bản của Đạo giáo (gọi là *Đạo tạng*). Giai cấp thống trị Trung Hoa các triều đại đều có ý thức sử dụng Đạo giáo như một công cụ để củng cố địa vị thống trị của mình.

Đạo giáo chia làm hai phái chủ yếu :

1— Phái Chính nhất, còn gọi là Thiên sư đạo, phát triển mạnh ở phương Nam, tôn Trương Đạo Lăng làm thiên sư. Con cháu Trương Đạo Lăng nối đời làm thủ lĩnh phái này. Các đạo sĩ của phái chính nhất không xuất gia, thường được gọi là « hòa cư đạo sĩ ».

2— Phái Toàn chân, nổi lên vào thời Liêu Kim, phát triển rộng rãi ở phương Bắc. Thời Nguyên, Minh, phái này được triều đình ra sức lôi kéo, lợi dụng. Phái Toàn chân có cả đạo sĩ lẫn đạo cô, đều xuất gia tu hành, tục gọi là « Mao sơn đạo sĩ ».

Toàn bộ kinh sách của Đạo giáo gọi là *Đạo tạng*, được biên tập sắp xếp thành bộ lần đầu dưới thời Khai Nguyên đời Đường (thế kỉ VIII), bao gồm hơn 3700 quyển. Năm 1607, dưới thời Vạn lịch đời Minh, lại biên tập *Tục Đạo tạng*; kể cả *Chính Đạo tạng* lẫn *Tục Đạo tạng*, số đầu sách lên tới 1476 bộ, bao gồm 5485 quyển, nội dung rất phức tạp, ngoài các sách Lão Tử, Trang Tử, kinh bản, bùa chú v.v... còn có cả sách *Mặc Tử*, *Hoài Nam Tử*, *Tôn Tử*, *Tổ Vãn*, *Linh Khu kinh*, *Bản thảo diễn nghĩa*, sách dạy luyện đan v.v...

GIÁP CỐT VĂN

Tức « giáp cốt văn tự » (chữ trên mai rùa xương thú). Thời Ân Thương (khoảng thế kỉ 14 trước Công nguyên), bọn vua chúa rất mê tín, thường dùng mai rùa xương thú để bói lành dữ, may rủi. Sau khi bói, thường khắc lời bói và sự ứng nghiệm trên mai rùa xương thú. Năm 1899 (năm Quang tự thứ 25), người ta đào được khá nhiều mảnh mai rùa xương thú có khắc chữ như vậy ở thôn Tiểu Đồn, gần huyện Ân Dương tỉnh Hà Nam (nơi được gọi là di chỉ của kinh đô nhà Thương ở đất Ân).

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1899 đến nay đã đào được khoảng trên 161.200 mảnh mai rùa xương thú có khắc chữ, ghi lại một nội dung rất phong phú phức tạp. Đó là những sử liệu trực tiếp của đời Thương mà hiện nay còn thấy được.

Nhờ có những văn bản giáp cốt đã được minh giải, các nhà nghiên cứu có điều kiện đi sâu tìm hiểu phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất và hình thái ý thức của thời Ân Thương.

HUNG, QUAN, QUẢN, OÁN

Nói về chức năng và tác dụng xã hội của *Kinh Thi*, theo quan điểm Nho gia Thiên Dương Hóa, sách *Luận ngữ*, ghi lời Khổng Tử nói : « Sao các trò không học *Kinh Thi* ?

Kinh Thi có thể làm cho người ta phấn chấn lên, có thể giúp người ta quan sát sự vật, có thể làm cho người ta hợp đoàn với nhau, có thể dạy người ta biết oán ghét». (Tiêu từ hà mao học phù Thi? Thi, khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán).

Theo chú thích của các Nho gia đời sau, *hưng* có nghĩa: làm cho ý chí của người ta phấn phát, như vậy là có tác dụng phát động và hun đúc rèn luyện tư tưởng tình cảm. (Xem Chu Hi: *Tứ thư tập chú*); *quan* có nghĩa: quan sát sự thịnh suy của phong tục, qua đó thấy rõ được sự mất còn. (xem « Tập giải » — dẫn lời chú thích của Trịnh Huyền đời Đường); *quần*, theo lời chú thích của Khổng An Quốc đời Hán thì có nghĩa là tập hợp người đồng đạo, cùng nhau trau dồi rèn dũa đạo đức; *oán*, cũng theo lời giải thích của Khổng An Quốc thì có nghĩa là: oán than, chê trách chính sự.

Những cách giải thích nói trên tuy đôi chỗ còn khiên cưỡng, gò bó, nhưng về cơ bản đã thể hiện được khá tập trung cách nhìn của Nho gia đối với chức năng và tác dụng xã hội của thơ ca trong *Kinh Thi* nói riêng và của tác phẩm văn chương nói chung (xem thêm: Nho, Tri ngôn dưỡng khí; Dĩ ý nghinh chí: Mỹ thứ phúng gián).

KIÊM ÁI

« Yêu rộng khắp », một học thuyết do Mặc Tử khởi xướng, đối lập với chủ trương « thân thân » (Thương yêu người thân thích) của Nho gia. Thời Mặc Tử, chiến tranh kiêm tính lan rộng, núp dưới chiêu bài nhân nghĩa, các hành vi tranh đoạt ngôi thứ lợi lộc diễn ra hàng ngày. Từ chỗ đứng của một « tiên nhân » (lời Mặc Tử tự xưng, có nghĩa là người không có địa vị cao sang gì trong xã hội), ông cho đó là những hành vi đại ác, có hại lớn cho thiên hạ. Không nhìn rõ căn nguyên giai cấp xã hội của những hiện tượng ấy, xuất phát từ những nhận thức về đức tính « thương yêu giúp đỡ lẫn nhau » vốn tồn tại phổ biến trong nhân dân lao động, Mặc Tử đi đến kết luận: mọi nỗi oán hận, tranh đoạt xảy ra giữa người với người trong xã hội đều là do thiếu đức tính « kiêm ái » (yêu thương đùm bọc lẫn nhau). Từ đó, ông đề ra các chủ trương « yêu mến lẫn nhau », « yêu người trước, rồi người sẽ yêu ta » v.v... hi vọng nhờ các chủ trương đó sẽ giải trừ được mọi ung nhọt phi đạo đức của xã hội. Theo ông, làm theo đúng các chủ trương đó là « nghĩa ». Làm trái với chủ trương đó là « bất nghĩa ». Nội dung cụ thể của « kiêm ái », theo Mặc Tử, là « làm lợi cho nhau ». Điều này cũng trái với chủ trương người quân tử không nên nói đến chữ « lợi » của Khổng Mạnh. (Xem thêm: Nho; Bách gia chư tử).

KINH HỌC

Học tập nghiên cứu kinh điển của Nho gia, sau khi Nho học được độc tôn vào thời Hán Vũ Đế.

Sách vở của Nho gia, sau vụ đốt sách chôn Nho của Tần Thủy Hoàng, được phục hồi về mặt văn bản theo hai hướng:

— Ghi lại bằng chữ Hán, viết theo kiểu chữ lệ (thứ chữ đơn giản được lưu hành rộng rãi ở thời bấy giờ), theo sự truyền đạt lại bằng miệng (khẩu thuật) của một số nhà Nho còn sống sót và có tài thuộc lòng sách vở. Những kinh sách được phục hồi như vậy gọi là *Kinh kim văn* (sách kinh điển ghi lại bằng lối chữ mới).

— Sao chép theo sách cũ trước đời Tần (Xuân thu — Chiến quốc) còn sót lại sau vụ

đốt sách chôn Nho, ngẫu nhiên tìm ra được ở rải rác khắp mọi nơi. Các sách này đều viết theo lối chữ cổ (triện thư) cho nên gọi là *Kinh cổ văn* (sách kinh điển ghi bằng chữ cổ). Loại sách này ít người đọc được, thường bị nghi ngờ là sách giả.

Trong khi truyền đạt, ghi chép sách *Kinh kim văn*, các học giả có bình luận, chú giải nội dung..., qua đó đã hình thành học phái « *Kinh học kim văn* » (học phái nghiên cứu sách kinh điển kim văn). Những người phục hồi, nghiên cứu, giải thích sách kinh điển dựa trên sách *Kinh cổ văn* cũng hình thành một học phái, gọi là phái « *Kinh học cổ văn* ».

Nhà Hán, từ Hán Vũ Đế (140 — 87 trước Công nguyên) về sau tuy đã xác định vị trí chính thống độc tôn của Nho gia, nhưng chỉ coi trọng phái « *Kinh học kim văn* » mà thôi. Các chức trong ngũ kinh bác sĩ đều do học phái này nắm giữ. Học phái « *Kinh học cổ văn* » không được coi là chính thống. Do đó, đến cuối thời Tây Hán, giữa hai học phái này đã nổ ra những cuộc tranh luận học thuật và giành giật địa vị rất gay gắt.

Như trên đã nói, điểm xuất phát để phân biệt « *Kinh học kim văn* » và « *Kinh học cổ văn* » là ở cứ liệu văn bản, ở lối chữ của văn bản. Nhưng, về thực chất, sự tranh luận giữa hai phái kinh học nói trên không phải là sự tranh luận về cách sao chép phục hồi văn bản kinh điển, mà chủ yếu là sự tranh luận về những cách nhìn khác nhau về nội dung các sách kinh điển, về cách phát huy tác dụng của các sách kinh điển đó.

Nhìn tổng quát, phái kinh học kim văn coi kinh điển Nho gia là « *Cầm nang cai trị* ». Họ chuyên lục lợi trong đó để tìm tòi những « *vi ngôn đại nghĩa* » (lời nói ngắn gọn, nghĩa lí lớn lao), rồi dựa vào đó mà phục họa, gò găm nhằm phục vụ một cách trực tiếp cho những yêu cầu thống trị dân chúng của giai cấp đương quyền. Đó chính là cái trò « *dựa vào Kinh Xuân thu để xử kiện* », « *dùng Kinh Thi để khuyến cáo* » v.v... Đồng Trọng Thư là bậc thầy của phái kinh học kim văn.

Phái « *kinh học cổ văn* » nói chung coi kinh điển Nho gia đều là tài liệu lịch sử. Họ không giải thích nội dung kinh điển một cách gò ép khiến cưỡng để thỏa mãn một cách trực tiếp những yêu cầu chính trị của tập đoàn đương quyền. Chính vì vậy, họ không được coi là phái chính thống, mặc dù họ vẫn ôm ấp ý đồ nghiên cứu Kinh học để nêu gương lịch sử nhằm xây dựng củng cố vương triều Hán.

Học phái *kinh học kim văn* vì muốn tìm tòi trong kinh điển những « *vi ngôn đại nghĩa* » để phục vụ trực tiếp cho chính sự của vua quan cho nên nhiều khi đã đi quá xa trên con đường xuyên tạc, phục họa, thậm chí đã đưa ra nhiều lời lẽ « *kỉ quốc hoang đường* », gán bó chặt chẽ với *sấm vĩ*, với *mê tín dị đoan*.

Học phái kinh học cổ văn ít nhiều có đi sâu tìm hiểu, bảo tồn và phát huy được thực chất của tư tưởng học thuật thời Xuân thu — Chiến quốc.

Cuối cùng, do mục đích hoạt động của hai phái đều là nhằm tạo dựng cơ sở lí luận cho các chính sách của Vương triều, đều nhằm củng cố bảo vệ ngai vàng, cho nên hai phái đã đi đến chỗ điều hòa luận điểm, tạo ra một học phái « *điều hòa kim cổ* », mà nhân vật tiêu biểu là Tuân Duyệt (Hậu Hán) (Xem thêm : *Nho ; Sấm vĩ ; Thi ; Thương Thư ; Xuân Thu ; Luận ngữ*).

KINH SỬ TỬ TẬP

Mục lục phân loại sách của Trung Hoa thời trước. Ở Trung Hoa, người đầu tiên tiến hành việc phân loại sách là Lưu Hâm. Sau khi hoàn thành việc ghi chép sắp xếp lại

các sách trong thư viện hoàng gia, ông đã viết bộ tổng mục lục sách đầu tiên của Trung Hoa dưới cái tên là « Thất lược », bao gồm : *Tập lược*, *Lục nghệ*, *Chư tử*, *Thi phú*, *Bình thư*, *Thuật số*, *Phương kĩ*, cả bảy là bảy loại.

Tập lược ghi lại nội dung tóm tắt khái quát của các loại sách. Loại sách đưa vào mục *Lục nghệ* về sau được gọi là loại sách Kinh. Loại sách đưa vào mục *Thi phú* về sau là loại sách Tập. Còn bốn loại kia đều dồn cả vào loại sách Tử. Các sách sử lúc đó chưa được chia thành loại riêng. Mãi tới thời Tần (thế kỉ IV), các loại tổng thư mục mới chia sách làm thành bốn loại Kinh, Sử, Tử, Tập, và cách phân loại này được triều đình nhà Thanh sử dụng để xây dựng « Tứ Khố Toàn thư » vào thời Càn Long.

Theo *Tứ Khố Toàn thư*, Bộ phận KINH bao gồm 10 loại sách : *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Lễ Xuân Thu*, *Hiếu kinh*, *Ngũ kinh tổng nghĩa*, *Tứ thư*, *Nhạc*, *Tiểu học*.— Bộ phận SỬ bao gồm 15 loại sách về tài liệu ghi chép : chính sử, biên niên, kỉ sự, biệt sử, tạp sử, chiếu lệnh tấn nghị, truyện kí, thời lệnh, địa lí, chức quan, chính thư, mục lục, sử hình, v. v... Bộ phận TỬ bao gồm 14 loại sách của các học phái : Nho gia, Binh gia, Pháp gia, Nông gia, Y gia, thiên văn, toán pháp, thuật số, nghệ thuật, phả lục, tạp gia, loại thư, tiểu thuyết gia ; Thích gia (Phật), Đạo gia. Bộ phận TẬP bao gồm 5 loại sách : Sử từ, biệt tập, tổng tập, thi văn bình, từ khúc. Tóm lại, bộ phận Kinh (Kinh bộ) bao gồm các sách kinh điển ; bộ phận sử (sử bộ) bao gồm các sách lịch sử, địa lí ; bộ phận Tử (Tử bộ) bao gồm các sách kĩ thuật và triết học ; bộ phận Tập (Tập bộ) bao gồm các chuyên tập, biệt tập, tổng tập thơ ca, tiểu thuyết.

KHÍ NHẤT NGUYÊN

Học thuyết triết học của Trương Tải đời Tống. Kế thừa và phát huy học thuyết của đạo gia cổ đại, Trương Tải nhận định rằng : mọi tồn tại, mọi hiện tượng đều là khí. Mọi vật thể đều do khí cấu thành. Ông nói : « Phàm có thể miêu tả hình trạng thì đều là có ; đã là có thì đều có hình có tượng ; đã có hình có tượng thì đều là do khí mà ra cả ». Ông lại đề ra một giới thuyết rõ ràng hơn cho khí : Không cứ chỉ bốc hơi ngưng kết mắt trông thấy được mới là khí. Về một cái gì đó, chỉ cần có thể nói nó có vận động, có tĩnh tại, có bề rộng, có chiều sâu... thì đó cũng chính là khí rồi. Cái có đủ mấy đặc điểm nói trên mà Trương Tải gọi là khí đó, ngày nay chúng ta gọi là vật chất. Ông lại nói : « Thái hư chính là khí », « Hư không cũng chính là khí ». Thái hư có nghĩa là bầu trời rộng lớn. Bầu trời rộng lớn đó trông ngoài tưởng chừng như trống rỗng không có gì cả, kì thực trong đây những khí. Đó là trạng thái khí tán chưa tụ. Ông nhấn mạnh : « Thái hư không thể không có khí ; khí không thể không tụ thành muôn vật ; muôn vật cũng không thể không tán để trở thành thái hư ». « Thái hư vô hình, đó là bầu thể của khí ». Như vậy có nghĩa là, Trương Tải đã khẳng định tính vật chất của Thái hư ; khẳng định thái hư chính là trạng thái vốn có của khí. Thái hư, khí, muôn vật tạo thành thế giới vật chất vô hạn, muôn màu muôn vẻ. Có thể nói, về thực chất, đây là học thuyết « Khí nhất nguyên », một học thuyết triết học mang màu sắc duy vật (xem thêm : Lí học).

LUẬN NGŨ

Một trong bốn bộ sách kinh điển quan trọng của Nho gia (*Tứ thư*), được biên soạn vào khoảng đầu Chiến quốc (480 — 221 trước Công nguyên), ghi lại lời nói và việc làm của Khổng Tử cùng một số môn đồ của ông.

Sách *Luận ngữ* gồm 20 thiên, mỗi thiên lại chia ra làm nhiều chương (tức đoạn). Tên các thiên phần nhiều lấy ở hai chữ mở đầu thiên. Nội dung các thiên bao gồm các quan điểm về chính trị, đạo đức, luân lý, tu dưỡng, các nguyên tắc về giáo dục, giảng dạy, các đoạn ghi chép về ngôn hành của Khổng Tử và học trò gần gũi. Vì là thể ngữ lục (aphorisme) cho nên nói chung từ đầu đến cuối sách đều là những đoạn ngắn; các thiên, các chương đều tách rời nhau, không theo một hệ thống bố cục nào cả.

Văn chương trong *Luận ngữ* trong sáng, giản dị, giàu hình ảnh, khi thì chỉ ghi lại sát theo từng tiếng từng lời của Khổng Tử, khi thì ghi lại cả tình hình cụ thể, thái độ, tình thần, sắc thái ngôn ngữ, tình cảm của ông cũng như của người đối thoại.

Đời Tần, sách *Luận ngữ* cũng bị đốt. Đời Hán được khôi phục lại, dựa trên ba văn bản: Tề Luận (Văn bản *Luận ngữ* lưu hành ở Tề); Lỗ Luận (Văn bản *Luận ngữ* lưu hành ở Lỗ) và Cồ Luận (bản *Luận ngữ* cổ tương truyền tìm thấy trong bức vách ngôi nhà cũ của Khổng Tử). Từ đời Đường, *Luận ngữ* được chính thức đưa vào hệ thống sách kinh điển của Nho gia, quy định là sách bắt buộc kẻ sĩ phải đọc nếu muốn tiến thân bằng con đường khoa cử. (Xem thêm: Nho).

LUẬT THI

Thơ luật. — Thể thơ tám câu, mỗi câu bảy chữ hoặc năm chữ, cùng với thơ tuyệt cú hợp thành loại thơ cận thể, bắt đầu thịnh hành từ đời Đường. Trong thơ luật, bốn câu ở giữa cần phải đối nhau, hai câu đầu và hai câu cuối nói chung không cần đối. Bằng trắc của từng chữ trong mỗi câu (xét theo quan hệ ngang) và bằng trắc của từng chữ trong toàn bài (xét theo quan hệ dọc) đều có những quy định và hạn chế rõ ràng, chặt chẽ, hình thành *niêm* và *luật* (xem mục Văn điệu và đối ngẫu trong phần chuyên khảo). — Về cú pháp, câu thơ luật năm chữ (ngũ ngôn luật) ngắt theo nhịp 2/3 là phổ biến; câu thơ luật bảy chữ (thất ngôn luật) ngắt theo nhịp 2/2/3 hoặc 4/3. Về gieo vần, trong thơ ngũ ngôn luật, vần gieo vào chữ cuối cùng của các câu 2, câu 4, câu 6, câu 8; trong thơ thất ngôn luật, có khi ngay cả câu đầu cũng đã vào vần. Làm thơ luật có những điều cần tránh như trong câu có chữ giống nhau, có chữ thanh bằng nằm lọt vào giữa hai chữ thanh trắc (có bình), ba chữ cuối toàn bằng hoặc toàn trắc v.v... Tuy vậy, nhiều bài thơ hay nổi tiếng đã không tuân thủ chặt chẽ những điều cấm kị này (cho nên bị gọi là *biến cách*). Ngoài ra, còn loại thơ *bài luật*, có thể dài tới hàng trăm câu, trừ hai câu đầu và hai câu cuối, các câu ở giữa đều đối nhau.

LỤC NGÔN (Thơ)

Một thể thơ cổ của Trung Hoa, không được chuộng lắm, cho nên lưu hành cũng không rộng rãi. Thơ lục ngôn gồm một số câu không nhất định, mỗi câu có 6 chữ. Thơ lục ngôn đã có mầm mống trong *Kinh Thi*. Sau đó, các nhà thơ thịnh thảng cũng có làm vài ba bài, phần lớn là mỗi bài gồm 4 câu. Sau khi thơ luật được phổ biến, bằng trắc đối ngẫu của thơ lục ngôn đều dựa theo thơ luật.

Ở Việt Nam, thơ lục ngôn có một vị trí xứng đáng trên thi đàn thời Lý Trần và đầu Lê, tiêu biểu hơn cả là những bài thơ nặng lòng ưu ái dân nước của Nguyễn Trãi.

LỤC NGHĨA

Sáu « nghĩa » của *Kinh Thi*, bao gồm *phong*, *nhũ*, *tụng*, *phú*, *tỉ*, *hứng*. Phong, nhũ, tụng là sự phân loại thơ ca trong *Kinh Thi* trên mặt thể tài; phú, tỉ, hứng là sự phân loại thơ ca trong *Kinh Thi* trên mặt phương pháp thể hiện.

Thuyết Lục nghĩa vốn có nguồn gốc xa xưa. Thiên Xuân quan trong sách *Chu Lễ* có chép : « Quan thái sư dạy sáu loại thơ : một là *phong*, hai là *phú*, ba là *đ*, bốn là *hưng*, năm là *nhĩ*, sáu là *tụng*, lấy sáu đức làm gốc ; lấy sáu thanh luật làm âm ». Đó là nguồn gốc kinh điển của thuyết này. Đến thời Hán, thuyết này được phát triển sâu rộng hơn trong « Thi đại tự » (bài tựa lớn viết cho *Kinh Thi* ; tác giả là ai, hiện chưa rõ). Đến đời Đường, qua việc chú giải của Trịnh Huyền, thuyết lục nghĩa đã trở nên hoàn bị, chiếm một vị trí quan trọng trong tư tưởng văn học của Nho gia.

Dựa trên cơ sở phân tích nội dung và hình thức của *Kinh Thi*, tác giả và người chú giải thuyết lục nghĩa đã trình bày sự khác biệt giữa các bài trong tập thơ này, xét về các mặt thể tài và phương pháp biểu hiện. Qua đây, xuất phát từ tư tưởng của Nho gia, họ đã nêu bật một số điều được coi là tiêu chuẩn để xác định tác dụng xã hội, nội dung tư tưởng và đặc trưng nghệ thuật của thơ ca trong *Kinh Thi*, như « *phong hóa* » (tác dụng giáo hóa của thơ ca) ; « *mĩ thú* » (khen tốt chê xấu qua thơ ca) ; « *Chủ văn nhi quyết giáo* » (dựa vào vẻ đẹp của lời lẽ để đưa lời oan gián khéo léo nhẹ nhàng) ; « *phát hồ tình nhi chỉ hồ lễ nghĩa* » (xuất phát từ tình cảm nhưng dừng lại ở lễ nghĩa) v.v... Các tiêu chuẩn này được Nho gia các đời coi là khuôn vàng thước ngọc để đánh giá văn chương. Giai cấp thống trị các triều đại cũng đã lợi dụng những điều này để đẩy mạnh việc thi hành các chính sách hạn chế ngôn luận nhằm củng cố trật tự phong kiến (xem thêm : Hưng quan quân oán ; Dĩ ý nghịch chí ; Thi ngôn chí).

LỤC THƯ

Sáu phép cấu tạo chữ Hán bao gồm *tượng hình*, *chỉ sự*, *hội ý*, *hình thanh*, *chuyển chú* và *giả tá*. Cần lưu ý một điều là : không phải lục thư được đặt ra trước, rồi sau đó người ta mới căn cứ vào lục thư để mà tạo chữ. Ngược lại, trên cơ sở kho chữ Hán đã khá phong phú về mặt số lượng và loại hình, các nhà văn tự học mới nghiên cứu các mặt kết cấu, hình thể và ý nghĩa của chữ Hán mà quy nạp thành lục thư. Trong lục thư, chỉ có *tượng hình*, *chỉ sự*, *hội ý*, *hình thanh* mới thực sự là phép tạo chữ. Còn *giả tá* và *chuyển chú* chỉ là phép dùng chữ và giải thích chữ mà thôi.

Theo quan niệm của các nhà văn tự học cổ xưa, *tượng hình* là loại chữ cấu tạo theo cách vẽ lại hình dạng của vật thể một cách đơn giản, chỉ cốt ghi lại những nét đặc trưng. Thí dụ 日 *nhật* : mặt trời ; 月 *nguyệt* : mặt trăng. Để ghi lại những từ trở các vật thể hoặc sự việc không vẽ ra được người ta phải dùng cách đánh dấu để biểu thị ý nghĩa. Thí dụ, để ghi lại các từ *thượng* (trên), *hạ* (dưới), người ta vạch một vạch ngang làm chuẩn, sau đó sẽ ghi thêm dấu hiệu ở trên vạch ngang đó để tạo ra chữ *thượng* (上) có nghĩa là trên và ghi dấu hiệu ở dưới vạch ngang đó để tạo ra chữ *hạ* (下) có nghĩa là dưới. Đó là loại chữ *chỉ sự*. Để biểu thị một số từ có ý nghĩa phức tạp phong phú, người ta phải dùng cách ghép hai hoặc ba chữ lại với nhau. Mối quan hệ về mặt ý nghĩa giữa các chữ đó sẽ biểu thị ý nghĩa nội hàm của từ. Thí dụ, chữ 明 *minh* (có nghĩa : sáng láng ; rất sáng) là do hai chữ *nhật* và *nguyệt* ghép lại với nhau (*Nhật* là vật thể tỏa sáng ban ngày, *nguyệt* là vật thể soi sáng ban đêm). Đó là loại chữ *hội ý*. Loại chữ *hình thanh* gồm 2 bộ phận : một bộ phận chỉ ý nghĩa (hình) và một bộ phận chỉ âm đọc (thanh). Loại chữ này đánh dấu bước quá độ từ ghi ý chuyển dần sang ghi âm của văn tự Hán. Cố nhiên, sự chuyển biến này không được triệt để và khoa học, cho nên rút cục lại, chữ Hán vẫn nằm trong phạm vi chữ biểu ý.

Giả tá là phép dùng chữ này để ghi từ kia trên nguyên tắc đồng âm. Thí dụ, chữ

Vạn (萬) vốn được dùng để ghi từ Vạn có nghĩa là con bò cạp, nay được dùng để ghi từ Vạn là 10000.

Chuyên chú là phép dùng chữ này để chú thích nghĩa chữ kia trên cơ sở đồng nghĩa. Thí dụ, có thể dùng chữ lão (老) có nghĩa là già để chú thích chữ 考 (khảo) cũng có nghĩa là già.

Mặc dù còn nhiều điều thiếu sót, thậm chí không khoa học, nhưng lí thuyết về lục thư được trình bày một cách tập trung và có hệ thống trong sách. Thuyết văn giải tự của Hứa Thận (đời Hậu Hán) vẫn là cái cầu giúp chúng ta vượt qua dòng thời gian để đi sâu tìm hiểu một số điều có liên quan đến quá khứ cội nguồn của chữ Hán, về cả ba mặt hình thể kết cấu, âm đọc và ý nghĩa.

MẠNH TỬ (Sách) — gồm 7 thiên. (mỗi thiên đều chia làm 2 phần *thượng* và *hạ*). Ghi lại các hoạt động chính trị, những câu hỏi và trả lời về cá vấn đề học thuật, nội dung những cuộc tranh luận với các học phái khác của Mạnh Tử cùng các môn đồ của ông. Từ thời Nam Tống (thế kỉ XI), bộ sách này được xếp chung với các sách *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung* thành một hệ thống gọi là « Tứ thư » (bốn bộ sách kinh điển quan trọng bậc nhất của Nho gia).

Sách *Mạnh Tử* không riêng chỉ là một tác phẩm triết học quan trọng cần thiết cho việc nghiên cứu tư tưởng Mạnh Tử và học phái của ông mà còn là một tác phẩm văn học cổ đại có giá trị nghệ thuật cao vì nội dung phong phú đa dạng, lời văn trau chuốt hùng hồn, có sức truyền cảm và thuyết phục sâu sắc. (Xem thêm : Nho).

MÌ THỨ

Mì là khen ngợi, ca tụng, thứ (vốn âm là thích, có nghĩa: châm, chọc) là chê trách; *mì thứ* biểu thị một nhận thức về tác dụng xã hội của văn học. Trong thơ ca dân gian của Trung Hoa cổ đại, tiêu biểu là tập *Kinh Thi*, chúng ta thấy có những câu như :

Tên kia là kẻ bất lương
Ta làm bài thơ này để vạch mặt hắn
(Trần phong — Mộ môn)

Tên kia trở bợm thống trị mà tác giả bài thơ đã ví như loài cỏ dại cần phải phát quang, hoặc như :

Vì hắn có tâm địa nhỏ nhen
Nên ta (làm thơ này) để chê trách.
(Nguy phong — Cát lữ)

hoặc như :

Vua đắm say gái đẹp, quý như vàng ngọc
Ta làm thơ can ngăn
(Đại Nhã — Dân lao)

v . v . . .

Những câu thơ này chứng tỏ các nhà thơ vô danh, tác giả các bài thơ trích dẫn, đã ý thức được rằng : có thể dùng thơ ca để bày tỏ thái độ của mình trước các hiện tượng xã hội, chính trị. Và thái độ được biểu thị ở đây chủ yếu là chê trách, can ngăn. Sử sách cũng có nói đến những bài thơ ngụ ý khen ngợi ca tụng, tiêu biểu là bài *Linh đài*

mà Mạnh Tử đã viện dẫn để thuyết phục Lương Huệ Vương. Tương truyền vì vua nhà Chu thân dân nên khi xây lâu đài, dân kéo đến làm rất nhanh, chưa đầy một ngày đã xong, như có thần linh phù trợ, vì vậy gọi là Linh đài (đài thiêng được thần linh phù trợ — xem *Kinh Thi* — Đại Nhã — Linh Đài). Nhưng những bài như thế nói chung không nhiều, giá trị không cao, không có tính phổ biến, không chịu nổi sự khảo nghiệm của thời gian. Giai cấp thống trị ở Trung Hoa cổ đại rất chú ý đến tác dụng *mĩ thuật* của văn học (mà ở đây chủ yếu là nói đến thơ ca). Tương truyền, họ đã đặt riêng những chức quan chuyên lượm lặt dân ca dân dao để khảo sát dân tình nhằm rút kinh nghiệm, cải tiến cách cai trị, hi vọng qua đó sẽ đạt tới mục đích cuối cùng là : củng cố ngai vàng, củng cố những đặc quyền đặc lợi của vua quan. Đó chính là vấn đề *thái thi* (lượm lặt, sưu tầm thơ ca dân gian) và *quan phong* (quan sát phong tục dân tình biểu lộ qua thơ ca) thường được nhắc đến trong lịch sử văn hóa cổ đại của Trung Hoa (xem thêm : Nho ; Thi ; Hưng quan quân oán ; Quan phong ; Ngôn chí ; Ôn nhu đôn hậu ; Lục nghĩa ; Tứ thủy).

NGÔN CHÍ

Một quan niệm về chức năng của văn học nghệ thuật của Nho gia.

Thiên Nghiêu điển sách *Thượng thư* viết : « Thơ nói chí » (*Thi ngôn chí*) ; sách *Tuân Tử*, thiên Nho hiệu viết : « Lời thơ là chí vậy. » (*Thi ngôn thị kì chí dã*). Sách *Trang Tử*, thiên Thiên hạ cũng ghi « Thơ được dùng để tỏ bày chí » (*Thi dĩ đạo chí*). *Chí* ở đây được hiểu với nghĩa là *chí hướng*, *chí nguyện*. (Và theo Nho gia, *chí* ấy gắn bó với lí tưởng, với quan niệm về nhân sinh, xã hội của Nho gia).

Ngôn chí và *mĩ thuật* vốn có quan hệ mật thiết với nhau. Xét từ mặt bày tỏ thái độ trước sự vật, hoặc khen hoặc chê, đó là *mĩ thuật*. Xét từ mặt biểu đạt ý chí, tâm tư, tình cảm thì đó là *ngôn chí*. Thời Xuân thu Chiến quốc, phạm vi ngôn chí còn tương đối hẹp. Đến thời Hán, sự nhận thức về tính chất của thơ ca được phát triển thêm một bước, *ngôn chí* và *trữ tình* gắn bó chặt chẽ với nhau.

Có thể thấy rõ điều này qua đoạn văn sau đây trích trong bài tựa viết cho *Kinh Thi* xuất hiện vào đời Hán (tác giả là ai, hiện chưa rõ) :

« Thơ là sự biểu lộ của chí. Ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ. Tình thì rung động ở bên trong, khi thể hiện ra ngoài thì phải dựa vào lời... » Như vậy, chúng ta thấy rằng, *tình* và *chí* tuy chia hai để nói, nhưng rút oẹ chúng chỉ là một, chỉ là hai mặt của một vấn đề.

Ở Việt Nam, vấn đề « thi ngôn chí » được hiểu rộng rãi hơn. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 — 1585) viết : « Tâm là cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ thì lại là để nói chí. Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự phàn đặt... Cái bệnh yêu thơ (của tôi) lâu ngày tích lại vẫn chưa chữa được khỏi, mỗi khi thơ thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh, hoặc là ca tụng cảnh đẹp đẻ của sơn thủy, hoặc là tỏ vẻ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc tức cảnh mà ngụ ý, hoặc tức sự mà tự thuật, tất thấy đều ghi lại thành thơ nói về chí... » (Tựa *Bạch Vân am thi tập*).

NHÂN DUYÊN

Thuật ngữ Phật học, phạm vi bao quát ý nghĩa rất rộng, dưới đây chỉ là một vài khía cạnh chủ yếu có liên quan đến nhận thức luận.

Đơn giản hơn cả, *nhân duyên* được hiểu với ý nghĩa *nhân quả*, nhưng nghĩa này ít dùng. Thường thì *nhân duyên* được tách làm hai để phân tích: *nhân* là cái cốt lõi, cái chủ yếu, cái mạnh, cái có tác dụng trực tiếp, và *duyên* là cái gián tiếp, cái thứ yếu nhưng không thể thiếu bởi vì sau khi tách ra để phân tích rồi thì lại phải hiểu *nhân duyên* trong mối quan hệ gắn bó, khăng khít, hữu cơ, không thể chia cắt. Kinh Lăng-già (bộ Kinh quan trọng hàng đầu của Pháp-tướng Tông) nói: « Mọi cái đều do *nhân duyên* mà sinh », nghĩa là: mọi sự mọi vật đều do *nhân duyên* hòa hợp mà có. Lấy sự sinh trưởng của cây lúa làm thí dụ. Sở dĩ có cây lúa là do có hạt giống (thức giống) làm *nhân*; đất nước, thời gian mưa nắng công phu tưới bón vun trồng chăm sóc của người làm ruộng là *duyên*. Nhờ có các yếu tố ấy gắn bó khăng khít với nhau thì cây lúa mới sinh trưởng được. Cũng có thể lấy một thí dụ khác, như cát bát chẳng hạn. Để thành cái bát thì đất, men là *nhân*, tài nghệ, công sức, thời gian làm việc của người thợ là *duyên*. Các yếu tố đó gắn bó với nhau thì hình thành cái bát. Những thí dụ nói trên đều là nhằm minh họa cho ý nghĩa của mấy chữ *nhân duyên* hòa hợp theo cách nhìn thế tục. Thực ra, với Phật giáo, thế giới vật chất khách quan về căn bản là không có tính thực tại. Vì thế cho nên, Hoa Nghiêm tông (một tông phái rất quan trọng trong Phật giáo) mới giải thích rằng: « *Trần* là *duyên* của *tâm*; *tâm* là *nhân* của *trần*. Nhân duyên hòa hợp, ảo tượng bèn sinh ra ». Như vậy có nghĩa là: « *Trần* (ngoại vật khách quan; cuộc đời thực tại; mọi cái của cuộc đời trần tục) là đối tượng được nhận thức nhưng không phải là cái có trước, tồn tại độc lập bên ngoài ý thức của con người. Nó chỉ tồn tại với tư cách là đối tượng của nhận thức chủ quan. *Tâm* (nhận thức chủ quan) mới là cơ sở của đối tượng khách quan (*Nhân*). Giữa đối tượng của nhận thức chủ quan và tác dụng của nhận thức chủ quan phát sinh quan hệ (*Nhân duyên hòa hợp*), thì ảo tượng (những cái về căn bản là hư giả) mới xuất hiện với tư cách là thế giới bên ngoài *tâm*. — quan niệm như vậy là hoàn toàn đi ngược lại nhận thức luận duy vật, không thừa nhận sự tồn tại độc lập của thế giới hiện thực khách quan với đầy đủ tính vật chất của nó.

ÔN, NHU, ĐÔN, HẬU

Đó là bốn tiêu chuẩn mà Nho gia gán cho cái gọi là Thi giáo (sự giáo hóa bằng Kinh Thi). Thiên Kinh giải, sách Lễ ký viết: « ôn, nhu, đồn, hậu, Thi giáo dã » (ôn, nhu, đồn, hậu là sự giáo hóa bằng Kinh Thi vậy). Ôn có nghĩa là ôn hòa; nhu là nhẹ nhàng, mềm dẻo; đồn là thành thật, dốc một lòng, hết lòng; hậu là đầy đặn, không bạc bẽo lừa dối. Trong bốn tiêu chuẩn ấy, phần đông các Nho gia khi giải thích Thi giáo đều nhấn mạnh vào hai tiêu chuẩn đầu, đó là ôn và nhu. Còn đồn hậu thì là hệ quả tất nhiên của ôn nhu. Điều này vốn có căn nguyên sâu xa, bắt nguồn từ những nhận định về Kinh Thi của Khổng Tử. Khổng Tử rất coi trọng Kinh Thi. Ông từng nói: « Không học Thi, biết lấy gì mà nói » (bất học Thi, vô dĩ ngôn). Nhưng, nhiều ý kiến phê bình đánh giá nội dung Kinh Thi do ông đưa ra đã mang nặng màu sắc bảo thủ, lạc hậu, như: « Về ba trăm bài thơ trong Kinh Thi, có thể dùng một lời để khái quát, đó là không có những ý nghĩ bất chính » (Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tể chi, tư vô tà). Tiêu chuẩn của « vô tà » « bất chính » ở đây cố nhiên là phải phù hợp với quyền lợi giai cấp và quan điểm chính trị xã hội của ông. Ông cực lực chê bai thơ ca của nước Trịnh (một nước thời Xuân thu, ở giữa đồng bằng Hoa trung). Ông chủ trương « Nên gạt bỏ thơ ca nước Trịnh, vì thơ ca nước Trịnh dâm » (dâm dấy có cả hai nghĩa: dâm dăng và quá đáng, trái với lễ), và ông cũng nói rõ « Ghét thơ ca nước Trịnh, vì loại thơ ca này làm rối loạn nhã nhạc » (có nghĩa: loại thơ ca nghiêm chỉnh đứng đắn. Xem các thiên Vệ Linh công, Dương hóa — sách Luận ngữ). Ông ra sức đề cao bài Quan thư —

bài thơ mở đầu tập *Kinh Thi*, nói rằng : « *Quan thư, không vui quá đà, không buồn rũ rượi* » (*Quan thư lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương* — xem *Luận ngữ* — *Bất dật*). Các nhà Nho đời sau khi chú giải câu này đã nhấn mạnh vào ý vui không quá đà, buồn không rũ rượi, cho rằng như vậy là Khổng Tử cực lực tán dương những điều nhẹ nhàng, vừa phải, có tính chất ôn hòa. Và đó cũng là cơ sở lý luận — lịch sử của thuyết « *Thi giáo ôn nhu đôn hậu* ».

Trong *Kinh Thi*, có nhiều bài thơ bộc lộ tình cảm rất sâu sắc, yêu thương thì rất mực đậm đà, ghét thì ghét cay ghét đắng, nhiều bài có nội dung mang tính chất phản kháng, tố cáo rất mạnh mẽ. Như vậy mà lại nói tình thần giáo hóa tỏa ra từ *Kinh Thi* là ôn nhu đôn hậu thì quả thật là không phù hợp. Rõ ràng đây là ý muốn chủ quan của Nho gia muốn khoác lên tập thơ ca nổi tiếng này cái vỏ đạo đức phong kiến phù hợp với khẩu vị của giai cấp thống trị. (Xem thêm : *Thi* ; *Hưng quan quần oán* ; *mĩ thứ* ; *quan phong* ; *ngôn chí*).

PHÚ

Còn gọi là từ phú, một văn thể cổ, là sự kết hợp giữa tản văn và vận văn, phần tự sự thường dùng tản văn, miêu tả, trữ tình thường dùng vận văn. Cũng có khi toàn bài đều dùng vận văn. Phú vốn là một trong ba phương thức biểu đạt trong *Kinh Thi* (hai phương thức kia là *tỉ* và *hứng*), trở thủ pháp biểu hiện trực tiếp miêu tả sự vật hoặc trình bày tâm tư. Đến thời Hán, trên cơ sở tiếp thu di sản văn học qua *Kinh Thi*, *Sổ từ*, văn khắc đá của Lý Tư, phú dần dần trở thành một văn thể độc đáo ở vào giữa thơ và văn, trở thành hình thức chủ yếu của văn học Lưỡng Hán, vì vậy mà người đời sau thường nhắc đến Hán phú (phú thời Hán). Đặc điểm của phú thời Hán là có quy mô hoành tráng, lời lẽ tươi đẹp với nội dung chủ yếu là ca tụng công đức của vua chúa, ca ngợi cuộc sống cung đình. Tác gia làm từ phú sớm nhất là Giả Nghị ; tác gia tiêu biểu nhất là Tư Mã Tương Như. Sau thời Đông Hán, phú chia làm hai loại : một loại chông chất đầy điển cố, như « *Tam đô phú* » của Tả Tư chẳng hạn ; một loại chú trọng giả : bày tâm tư tình cảm cá nhân, như « *Đặng lâu phú* » của Vương Xán chẳng hạn. Xét về mặt ngôn từ, văn biên ngẫu, thậm chí cả thơ ngũ ngôn thời Lục triều đã chịu ảnh hưởng của từ phú đời Hán. Về mặt văn thể, nội dung, từ phú đời Hán đã ảnh hưởng tới sự hình thành các thể văn chiếu cáo, tấu sớ, văn bát cổ thi thiếp... các đời sau. Nhưng, do sự phát triển của sinh hoạt xã hội, vai trò của phú ở Trung Hoa đã bị văn xuôi dần dần thay thế.

PHƯƠNG SĨ

Tên gọi chung những người nghiên cứu thực hành phương thuật (bao gồm y dược, bói toán, luyện đan) ở thời Chiến quốc, Tần Hán. Thời Xuân thu đã có những người thuộc phái « *Thần tiên gia* » muốn nghiên cứu tìm tòi thực hiện thuật trường sinh. Đến giữa thời Chiến quốc, phương sĩ ở các nước Yên, Tề phao tin rằng ở giữa biển Đông có núi tiên, trên núi tiên có thuốc trường sinh bất tử. Đương thời, Tề Uy Vương, Tề Tuyên Vương, Yên Chiêu Vương đều cử người ra biển Đông để tìm kiếm. Sau đó, Tần Thủy Hoàng cũng như một số vua đầu thời Hán đều có sai người đi ra biển Đông để kiếm thuốc tiên. Các phương sĩ ngoài việc tìm kiếm thuốc tiên còn đề nhiều công phu vào việc luyện kim đan (bao gồm đan dược và vàng bạc). Họ tin rằng, ăn thuốc này cũng sẽ trẻ mãi không già. Cố nhiên, thuốc đó luyện không ra được, nhưng việc luyện đan rất thịnh hành ở đời Tần — Hán cũng đã góp phần thúc đẩy việc chế tạo thuốc trị bệnh và tạo cơ sở cho việc nhận thức

một số hiện tượng thuộc lĩnh vực hóa học. Nội dung của các hoạt động phương thuật này về sau đã hòa lẫn vào giáo lý và nghi thức của Đạo giáo (xem thêm: Đạo giáo).

QUAN PHONG

Sách *Lễ ký*, thiên « *Vương chế* » chép: « ... Vào tháng hai... thiên tử tuần du về phía Đông... sai quan thái sư trình bày thơ đề quan sát dân tình phong tục » — Sách *Hán thư* — thiên « *Nghệ văn chí* » ghi rõ hơn: « ... Thời cổ có đặt chức quan *thái thi* (lượng lật thơ ca trong dân gian)... Bậc vương giả dựa vào đó mà quan sát phong tục dân tình, tìm hiểu nguyên nhân của sự mất còn, qua đó mà suy xét, tự sửa đổi... » — Thiên « *Thực hóa chí* » trong cùng sách trên lại chép: « ... Vào tháng Mạnh xuân... chức quan hành nhân... đi rong các xóm ngõ, thu thập thơ ca, dân dao về nạp quan thái sư, (Thái sư sai phò nhạc) dâng lên thiên tử... (để trên thấu hiểu dân tình). — Phần chú thích *Công dương truyện* cũng có đoạn viết: « ... Từ cuối tháng 10 cho đến hết tháng giêng... đàn ông sáu mươi tuổi, đàn bà năm mươi tuổi không con cái, được các quan cấp phát cơm ăn áo mặc, cho đi sưu tập thơ ca trong dân gian, từ làng đưa lên ấp, từ ấp đưa lên vua chư hầu, vua chư hầu dâng lên thiên tử... (để qua đó mà tìm hiểu dân tình) v.v... »

Cổ nhiên, không thể tin rằng, ngay từ thời Xuân thu đã có thể có việc *quan phong* với quy mô tổ chức hoàn bị như vậy. Nhưng, ít nhất, qua những điều ghi chép ở trên, cũng có thể thấy được phần nào sự suy nghĩ nhận định của người xưa về vai trò và tác dụng của thơ ca trong cuộc sống xã hội. (Xem thêm: *Thi*; *Hưng quan quần oán*; *mĩ thứ*; *ôn nhu don hậu*).

SẤM VĨ

Loại sách tuyên truyền cho các tư tưởng mê tín tôn giáo, trên cơ sở dựa vào kinh điển của Nho gia, kết hợp gán ghép với thần thoại truyền thuyết, xuất hiện vào khoảng cuối Tây Hán đầu Đông Hán.

Sấm là lời dự đoán, giả thác lời thần linh mách bảo, đưa ra những lời lẽ úp mở mơ hồ để nói về họa phúc lành dữ trong tương lai.

Vĩ là nói trong thể đối lập với *kinh*, trên danh nghĩa là giải thích nghĩa lý của kinh điển, về thực chất là tạo ra những lời lẽ huyền hoặc đầy tính chất mê tín dị đoan phụ họa ở bên lề câu chữ của kinh sách, tính chất không khác *sấm* mấy tí. Thời Đông Hán, *Lục kinh* và *Hiếu kinh* đều có *vĩ*. Ngoài ra còn có các loại *Hà đồ*, *Lạc thư*. Vì vậy, loại sách này ngoài cái tên *sấm vĩ* ra, lại còn có tên *đồ sấm*, *sấm kí*, *đồ thư*, hoặc *vĩ thư* nữa.

Nội dung sách *Sấm Vĩ* rất phức tạp, từ điển chương chế độ cho tới thiên văn, địa lý, lịch pháp, văn tự, tất cả đều được nói đến, nhưng tất cả đều lấy những chuyện ma quỷ thần linh kì quái dẫn làm chỗ dựa. Tư tưởng trung tâm của loại sách này là « *thiên nhân cảm ứng* » và thuyết « *âm dương ngũ hành* » từ thời Chiến quốc để lại. Mục đích của loại sách này là: tập hợp mọi tri thức học vấn, mọi điều mê tín dị đoan, mọi thần thoại truyền thuyết vào dưới bóng cờ *Lục kinh*, biến học thuyết Nho gia thành một mớ giáo điều thần học, để phục vụ giai cấp thống trị đương thời.

Đến thời Tùy, loại sách này bị cấm lưu hành, vì những phản tác dụng của chúng, nhưng những nhân tố thần bí mà nó để lại trong kinh điển của Nho gia thì trong suốt thời đại phong kiến đều chưa bị thanh trừ (Xem thêm: *Nho*).

TAM BẤT HỮ

Ba điều không thể mục nát, tan biến, tồn tại mãi với thế giới con người, đó là: *lập đức* (tu dưỡng đức độ), *lập công* (xây dựng công huân) *lập ngôn* (viết sách lập thuyết, để gây dựng giáo hóa). Thuyết này được ghi trong sách *Tả truyện* dưới hình thức mẫu đối thoại của Mục Thúc và Phạm Tuyên Tử: « Mục Thúc sang Tân, Phạm Tuyên Tử ra tiếp, hỏi: Người xưa có câu, chết nhưng không mục nát (tử thi bất hủ), như vậy ý muốn nói gì?... Mục Thúc đáp: ...Tang Văn Trọng là đại phu nước Lỗ xưa, tuy đã qua đời, nhưng ngôn luận của ông vẫn đứng vững, oàn được truyền tụng, phải chăng như vậy là *bất hủ*? Báo (Mục Thúc tự xưng) này được nghe, cao hơn cả là *lập đức*, sau nữa là *lập công*, sau nữa là *lập ngôn*, dù đã lâu đời, nhưng cũng không bị phế bỏ, như vậy là *bất hủ* đó » (*Tả truyện* — *Tương Công* — Năm thứ 14). *Ngôn* ở đây tuy chủ yếu là nói về ngôn luận trong chính giáo, đức giáo, nhưng cũng gắn bó chặt chẽ với văn chương. Và, như vậy là, thuyết *tam bất hủ* tuy nói về ba điều nhưng thực ra là muốn nhấn mạnh vào một điều, đó là *lập ngôn*. Bởi lẽ, theo Nho gia, có đức tất có lời, có đức có lời tất có sự nghiệp. Đây là một nhận thức của Nho gia về vị trí và tác dụng của ngôn từ, của việc sáng tạo văn chương học thuật trong đời sống tinh thần của con người. Do đó, trong bài tựa sách *Văn đại loại ngữ* của Lê Quý Đôn, Trần Danh Lâm (1704 — 1777) viết: « Người xưa thường nói trong vũ trụ có ba điều *bất hủ*, mà *lập ngôn* là một. Trong khoảng trời đất, vốn sẵn có đạo lý. Đạo lý ấy bao la vô cùng. Bản thể của nó rất là tinh vi. Công dụng của nó rất rõ rệt. Chỉ có những bậc thánh nhân quân tử mới thể hội được đầy đủ rồi phát triển thêm ra bằng lời lẽ trên sách vở; tinh thần được giữ lại ở đó; khuôn phép được giữ lại ở đó, không phải là một chuyện cầu thả vậy. Nhưng kẻ kiến thức hẹp hòi, lấy ống nhòm trời, lấy bầu đựng nước biển, làm sao bàn được việc ấy? »

TAM LỄ

Tên gọi chung ba bộ sách kinh điển của Nho gia: *Nghi lễ*, *Lễ ký* và *Chu lễ*. Nội dung chủ yếu của ba bộ sách này bao gồm những ghi chép về lễ chế cổ đại của Trung Hoa (cũng có nghĩa là những thiết chế về chế độ chính trị xã hội của Trung Hoa cổ đại), phạm vi bao quát khá rộng, tài liệu khá phong phú. Trong ba bộ sách đó, sách *Chu lễ* là quan trọng hơn cả. Sách *Chu lễ* vốn có tên gọi là *Chu quan*, chuyên ghi chép việc đặt các chức quan, phân định công việc và trách nhiệm của các quan chức lớn bé trong ngoài. Sách gồm 6 thiên: 1— Thiên quan chủng tể; 2— Địa quan tư đẳng; 3— Xuân quan tông bá; 4— Hạ quan tư mã; 5— Thu quan tư khấu; 6— Đông quan tư không.

Thiên Đông quan tư không thất truyền từ lâu. Đời Hán, người ta đưa phần « Khảo công kí » vào đó, gọi là Đông quan khảo công kí.

Chu lễ tương truyền do Chu Công làm ra. Thực ra, đó là sách đời Chiến quốc, có lẽ là do các nho sĩ có tư tưởng pháp gia biên soạn. Trong sách có ghi chép nhiều sử liệu thời Tây Chu và Xuân thu, Chiến quốc; đặc biệt là những sử liệu có liên quan đến nước Tề. Trong sách cũng có nhiều điều không tương, không phù hợp với thực tế.

Từ đời Hán, Tam lễ đã được chú giải khá tường tận. Đời Đường, có những khoa thi chuyên về nội dung của Tam lễ, được gọi là « Tam lễ khoa », nằm trong hệ thống các khoa Minh kinh. Sách *Chu lễ chính nghĩa* của Tôn Di Nhượng đời Thanh, gồm 86 quyển, tập trung lời chú giải của các nhà nghiên cứu qua các triều đại, được coi là bộ *Chu lễ* đầy đủ tường tận nhất.

Sau *Chu Lễ*, phải kể đến *Lễ kí*. Đây là một bộ sách có nội dung khá phức tạp, phần thì ghi chép về các phép tắc lễ nghi, giải thích *Kinh Lễ* tức sách Nghi lễ, phần thì gồm những bài luận thuyết triết học, cũng có cả những phần ghi chép ngôn luận hành vi của Khổng Tử và các môn đồ cùng các nhân vật đương thời, phần lớn đều do các Nho gia thời Chiến quốc, Tần Hán soạn thảo. *Lễ kí* chứa đựng nhiều giáo điều mang nặng tính chất lạc hậu phong kiến, nhưng mặt khác cũng phản ánh được nhiều khía cạnh quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội, văn hóa v.v... của Trung Hoa cổ đại. Sách *Lễ kí* vốn có hai bản, đều do người thời Hán sưu tập. Một bản được gọi là *Tiêu Đới kí* hoặc *Tiêu Đới Lễ kí*, do Đới Thánh biên tập, nhằm phân biệt với bản *Đại Đới kí* hoặc *Đại Đới Lễ kí*, do chú Đới Thánh là Đới Đức biên tập, vốn gồm 85 thiên, sau chỉ còn 39 thiên.

Tiêu Đới Lễ kí gồm 49 thiên, được dùng rộng rãi trong việc học tập thi cử thời xưa. Sách này được Trịnh Huyền thời Đông Hán chú thích và Khổng Dĩnh Đạt đời Đường chú giải mở rộng, hiện được lưu hành dưới cái tên *Lễ kí chú sớ* (được xếp vào hệ thống Ngũ kinh).

TÍNH THIỆN (thuyết)

Học thuyết luân lý duy tâm do Mạnh Tử, nhà triết học của Trung Hoa thời cổ đại xướng. Ông muốn xuất phát từ vấn đề nhân tính để trình bày nguồn gốc của đạo đức. Ông cho rằng bản tính của con người là khác với động vật. Đặc điểm của nhân tính là ý thức và tình cảm đạo đức do Trời phú cho. Con người ta sinh ra vốn là lương thiện. Ông nói: « Nhân tính của người là thiện, điều đó cũng giống như nước chảy xuôi xuống chỗ thấp vậy. Đã là người, không ai vốn không lương thiện, cũng như không có loại nước nào là không chảy xuôi » (*Mạnh Tử — Cáo Tử — thượng*). Ông coi « nhân », « nghĩa », « lễ », « trí » là những quy phạm đạo đức cơ bản nhất của xã hội. « Nhân », « nghĩa », « lễ », « trí », theo ông, đều bắt nguồn từ ý thức và tình cảm đạo đức có tính chất bẩm sinh, là những điều vốn có sẵn trong « nhân tâm », không phải là từ ngoài đưa vào. Ông nói: « Trắc ẩn là đầu mối của nhân; liêm sỉ là đầu mối của nghĩa; thị phi là đầu mối của trí. (*Mạnh Tử — Công Tôn Sửu — Thượng*). « Đầu mối » đây có nghĩa là « gốc », là « nguồn ». Vì vậy, ông khẳng định rằng tính người vốn thiện. Người ta sở dĩ có những hành vi bất thiện, đó là do bị « vật dục » che lấp, không thể phát huy mạnh mẽ cái « tính thiện » trời cho, tức cái bản năng đạo đức kia. Suy đến cùng, thuyết « tính thiện » của Mạnh Tử nhằm chứng minh: Trật tự xã hội và các giáo điều đạo đức do giai cấp thống trị phong kiến đương thời chế định là chân lý phổ biến, có tính chất bền vững đời đời, không thể thay đổi, hoàn toàn phù hợp với những « đức tính bẩm sinh » của nhân loại. Tất cả những luận điểm ấy đều nhằm che giấu thực chất giai cấp của đạo đức.

TÍNH ÁC (thuyết)

Học thuyết luân lý do Tuân Tử, triết gia Trung Hoa cổ đại đề xướng. Học thuyết này tương phản với học thuyết « tính thiện » của Mạnh Tử.

Theo Tuân Tử, theo đuổi tìm kiếm sự thỏa mãn những nhu cầu dục vọng sinh lý là bản tính của con người. Ông nói: « Đói muốn no; rét muốn ấm; mệt muốn nghỉ ngơi, đó là tính của con người ». Ông lại nói: « Người ta sinh ra vốn đã có tính háms lợi », « sinh ra đã có thói ghen ghét »; « Sinh ra vốn đã có những dục vọng mắt thích sắc đẹp, tai thích tiếng hay ». (*Tuân Tử — Tính ác*). Theo ông, nếu ai cũng cứ theo cái bản tính ấy mà hành động

thì trong xã hội tất sẽ diễn ra sự tranh giành cường đoạt, và sẽ đi đến chỗ « bạo loạn ». Vì vậy, bản tính của con người là ác.

Coi những nhu cầu về sinh lý như ăn no, mặc ấm v.v... là cội nguồn và biểu hiện của « tính ác của con người » rõ ràng là một quan điểm sai lầm. Xuất phát từ quan điểm này, Tuân Tử đã luận chứng cho tính tất yếu của những quy phạm « lễ nghĩa hình phạt » do giai cấp thống trị đương thời chế định ra.

Tuy nhiên, trong học thuyết « tính ác » của Tuân Tử cũng bao hàm những nhân tố hợp lý. Ông chống lại thuyết « tính thiện » của Mạnh Tử, không thừa nhận quan niệm « đạo đức bẩm sinh ». Ông cho rằng, hành vi đạo đức của người ta không bắt nguồn từ bản tính của con người mà là do công phu rèn tập mà có. Phẩm chất của người ta là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội và là kết quả của sự giáo dục rèn luyện. Những luận điểm này về cơ bản là có tính duy vật.

TÔNG PHÁP

Chế độ đẳng cấp thời Tây Chu (khoảng thế kỷ XI — đến năm 771 trước Công nguyên) ở Trung Hoa cổ đại, dựa theo huyết thống xa gần mà phân biệt thân sơ và lấy *tông tử* (con cả của vợ cả) làm trung tâm. Kể từ trên xuống dưới thì thiên tử nhà Chu là *đại tông* của toàn bộ những người cùng họ Cơ trong thiên hạ; những người họ Cơ được phong làm chư hầu đối với thiên tử nhà Chu thì là *tiểu tông*, nhưng đối với những người cùng họ trong phạm vi nước chư hầu của họ thì lại là *đại tông*. Khanh *đại phu* đối với chư hầu thì là *tiểu tông*, nhưng đối với người cùng họ trong lãnh địa được phân phong thì lại là *đại tông*. Con trưởng của vợ cả người được phong tước vị đất đai nối đời làm *tông tử*. *Tiểu tông* chịu sự ước thúc của *đại tông*. Người cùng tông (tông nhân) do *tông tử* chỉ phối.

Thời Tây Chu, *tông tử* đời đời truyền nhau giữ tước vị, chức vị và đất đai được phân phong. Các hộ nông dân thì cũng do con cả của vợ cả nối dòng làm chủ hộ. Quyền lợi của con trưởng trong gia đình rất lớn. Chế độ *tông pháp* là một đặc trưng của xã hội Trung Hoa. Nó sống rất dài, cho đến nay vẫn còn in đậm dấu vết trong phong tục tập quán, trong cuộc sống văn hóa tinh thần của người dân. Ảnh hưởng của chế độ này cũng lan tỏa sang một số nước khác có giao lưu văn hóa với Trung Hoa.

TUYỆT CÚ (thơ)

Còn gọi là *tuyệt thi*, một thể thơ quy định mỗi bài gồm 4 câu, được xếp vào loại thơ cận thể cùng với luật thi.

Thơ tuyệt cú chia làm hai loại: ngũ ngôn và thất ngôn. Có nhà nghiên cứu cho rằng, xét về mặt cách luật thì thơ tuyệt cú là từ thơ luật bát cú mà ra, hoặc cắt lấy bốn câu đầu bài, hoặc cắt lấy bốn câu cuối bài, hoặc lấy bốn câu ở giữa, vì vậy còn có tên gọi là *tiệt cú* (thơ gồm các câu thơ cắt ra).

Thơ tuyệt cú nói chung không cần đối. Nếu đối thì hai câu đầu đối nhau, hoặc hai câu cuối đối nhau. Thịnh thoảng cũng có bài cả bốn câu đều đối.

Những quy định về bằng trắc, vần, cú pháp, cảm kị v.v... đối với thơ tuyệt cú đều giống như đối với thơ luật.

TỪ

Một loại thơ ca nảy sinh từ đời Đường và thịnh hành ở đời Tống. So với thơ sô thể và cận thể (hai loại thơ được coi là chính thể ở Trung Hoa), từ và âm nhạc có mối liên quan gần bó chặt chẽ hơn. Từ vốn có nghĩa là ca từ (lời của bài hát). Ngoài ra, cũng có người gọi từ là « trường đoản cú » (câu dài câu ngắn).

Câu trong từ dài ngắn không đều nhau. Một bài từ thông thường chia làm hai đoạn, gọi là khổ trên khổ dưới. Số chữ và cú pháp trong cả bài đều bị quy định rất chặt chẽ; hăng trắc của từng chữ và vần luật đều phải tuân thủ những yêu cầu riêng biệt của từng điệu từ, đó chính là: « điệu có quy cách nhất định, chữ có số nhất định, vần có thanh nhất định ». Đưa lời vào những cách thức cố định đó gọi là *điền từ*. Xét về mặt số câu nhiều ít, người chia từ ra làm *tiểu lệnh*, *trung điệu* và *trường điệu*. Điệu thể của từ có rất nhiều. Chỉ căn cứ vào cuốn « Từ phổ » biên soạn vào đời nhà Thanh thì đã thấy có tới 826 điệu, 2306 thể.

TỨ THỦY

Bốn sự mở đầu trong *Kinh Thi*. *Thi đại tự* viết: « cho nên, sự việc trong một nước liên hệ với điều cốt yếu của một người, vì vậy mà gọi là *phong*. Nói về sự việc trong thiên hạ, thể hiện rõ sự giáo hóa đối với bốn phương thì gọi là *nhã*. *Nhã* có nghĩa là đúng dân, ý muốn nói đến nguyên nhân gây nên sự hưng thịnh hoặc suy tàn của vương chính. Chính sự có điều lớn, điều nhỏ, cho nên có *tiểu nhã*, *đại nhã*. *Tụng* là ca ngợi vẻ đẹp cao cả rực rỡ của đức lớn, đem thành công kính cáo thần minh. Đó chính là *tứ thủy* (bốn sự mở đầu), thâu tóm đầy đủ nhất, thấu triệt nhất toàn bộ nội dung ý nghĩa của *Kinh thi* vậy ».

Theo lời Trịnh Huyền — nhà chú giải sách kinh điển nổi tiếng đời Đường: « Phong, Tiểu Nhã, Đại Nhã, Tụng, người làm vua nếu theo những lời giải bài, khuyến cáo trong đó mà thi hành chính sự thì vương triều sẽ hưng thịnh; nếu phớt bỏ không theo thì vương triều sẽ suy vong... *Tứ thủy* là bốn đầu mối dẫn đến sự hưng thịnh hoặc suy vong của vương đạo » (xem thêm: Thi; Hưng quan quần oán, quan phong).

THẠCH CỒ VĂN

Chữ cổ trên trống đá, loại chữ Hán khắc trên 10 cái trống đá hình bầu dục đào được ở Trần Thương (Huyện Bảo Kê — Thiểm Tây) vào đầu đời Đường. Nội dung văn bản khắc là 10 bài thơ *tứ ngôn*, miêu tả tường thuật các cuộc săn bắn. Theo các nhà nghiên cứu thì, đó là di tích văn tự thời Tần Tương Công năm thứ 8 (770 trước Công nguyên).

Đặc điểm của chữ viết khắc trên các trống đá này là cân đối, mềm mại. Đó là chứng tích chân thực duy nhất của loại chữ *đại triện* còn lại đến nay.

THẠCH KINH

Kinh điển Nho gia khắc trên đá, xuất hiện lần đầu vào thời Hán Linh Đế (Đông Hán). Vào năm 175 (Năm Hi Bình thứ tư), Xái Ung, một học giả thời Hán, nhận thấy các sách kinh điển do sao chép truyền nhau đã nảy sinh nhiều lầm lẫn sai sót, bèn kiến nghị hiệu đính lại rồi khắc vào đá để làm văn bản chuẩn. Đương thời khắc được 7 bộ kinh (đều là « Kinh kim văn » cả) và đặt ở nhà Thái học, đó là « Hán thạch kinh » (Kinh điển khắc trên đá, đời Hán—còn gọi là Hi Bình thạch kinh). Đời Chính Thủy nhà Ngụy (240 —

248), khắc thêm hai bộ « kinh cổ văn ». Vì loại chữ cổ của kinh Cổ Văn ít người biết, cho nên khắc thêm cả hai lối chữ tiêu triện và lệ thư vào đó, gọi là « Ngụy thạch kinh » (kinh điển khắc trên đá, đời Ngụy — Còn gọi là « Tam thẻ thạch kinh » — kinh khắc trên đá theo ba lối chữ). Sau đó các đời Đường, Tống và Thanh đều có khắc « thạch kinh ».

Năm 1922, khi phát quật di chỉ nhà Thái học đời Hán ở bờ nam sông Lạc (Lạc Dương) người ta có tìm thấy nhiều mảng thạch kinh đời Hán. Ngụy. Thạch kinh đời Đường còn được bảo tồn ở Bi Lâm (Tây An), « thạch kinh » đời Thanh hiện còn bày ở Quốc tử giám Bắc Kinh. Các loại thạch kinh khác thiêu thiêu cũng phát hiện được. Thạch kinh, đặc biệt thạch kinh thời Hán Ngụy, có thể dùng để đối chiếu hiệu đính các sách kinh điển in ở các đời sau. Ngoài ra, chữ khắc trên các bản thạch kinh phần lớn đều là chữ của các nhà thư pháp nổi danh. (Như Thạch kinh đời Hán chủ yếu là chữ của Sái Ung), cho nên rất đẹp. Vì vậy, những tấm thạch kinh còn được bảo tồn đến nay là những di tích văn vật rất có giá trị, về cả hai mặt học thuật lẫn nghệ thuật.

THÁI CỰC

Thái cực, theo các triết gia Trung Hoa thời trước Tần (221 — 207 trước Công nguyên) là bản nguyên của vũ trụ. Học thuyết về Thái cực khởi đầu trong Dịch truyện. Quan niệm cơ bản trong bản thể luận của Dịch truyện là quan niệm về *thái cực* và *âm dương*.

Quan niệm về *âm dương* ra đời trước. Các tác giả Dịch truyện coi *âm dương* là hai nguyên tố cơ bản thúc đẩy muôn vật sinh thành phát triển. Sinh ra *âm*, *dương*, đứng trên *âm dương*, tổng quản *âm dương* là *thái cực*.

Thái cực là đầu mối của quá trình sinh thành biến hóa của vũ trụ. *Thái cực* có nghĩa là tuyệt đỉnh, cực độ, không có gì thêm vào, vượt lên trên được nữa. Đó là bản nguyên suy đến tột cùng của vũ trụ. Vì thế Dịch truyện mới viết: « Dịch là lịch trình biến hóa lớn lao của vũ trụ. Đầu mối của lịch trình biến hóa lớn lao đó là thái cực ».

THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT

Một học thuyết về sự hình thành vũ trụ thế giới của Chu Đôn Di — nhà triết học Trung Hoa đời Tống.

Từ thái cực xuất hiện sớm nhất trong Dịch truyện, được dùng để trở phạm trù tồn tại cao nhất. Tương truyền Trần Đoàn, một đạo gia đầu đời Tống đã tạo ra « Vô cực đồ » Chu Đôn Di dựa vào đó, kết hợp với những lý thuyết về bản thể luận trong Dịch truyện, trình bày thành « Thái cực đồ thuyết » nhằm thuyết minh quá trình hình thành và phát triển của thế giới muôn vật. Trong Thái cực đồ thuyết, Chu Đôn Di quan niệm rằng: *Thái cực* là căn nguyên đầu tiên nhất của thế giới muôn vật, vì lẽ nó không có hình tượng nên gọi nó là *Vô cực*. Thái cực tự thân vận động. Thái cực động mà sinh ra *dương*; động đến cực độ thì *tĩnh* mà sinh ra *âm*; *tĩnh* đến cực độ thì lại *động*, *động* và *tĩnh* luân phiên nhau trở thành căn nguyên thúc đẩy nhau chuyển hóa. Do tác dụng giao hòa của *âm dương* mà sinh ra *ngũ hành* gồm, thủy, hỏa, mộc, kim, thổ (nước, lửa, gỗ, kim loại, đất). Tính chất của *ngũ hành* đều khác nhau. Muôn vật trên thế giới này đều sinh ra từ tác dụng giao hòa của *âm dương* và các quá trình phối hợp khác nhau của *ngũ hành*.

Trong « Thái cực đồ thuyết », Chu Đôn Di gọi *ngũ hành* là « ngũ khí », gọi *âm dương* là « nhị khí ». Từ đó, ông đi đến kết luận: *âm dương* do Thái cực sinh ra, vậy Thái cực

cũng là khí, là một tổng thể chưa phân chia bao gồm cả âm lẫn dương gắn bó chặt chẽ với nhau, và như vậy thì đó cũng là một thực thể vật chất nguyên thủy. Trên những nét cơ bản, học thuyết của Chu Đôn Di có khuynh hướng duy vật, có bao hàm những nhân tố biện chứng. Sau này, Chu Hi đã quan niệm Thái cực là lí, là « bậc cao tốt độ của lí », do đó đã đẩy học thuyết về Thái cực sang phía chủ nghĩa duy tâm.

THI (Kinh Thi)

Tập thơ ca cổ xưa nhất của nhân dân Trung Hoa, được tôn làm kinh điển, là một trong Ngũ kinh. Tập thơ này bao gồm 305 bài, chia làm ba loại *Phong*, *Nhã*, *Tụng*. Qua *Kinh Thi*, bộ mặt chân thực của một giai đoạn lịch sử dài khoảng trên năm thế kỉ (từ đầu Tây Chu cho tới giữa Xuân thu — từ khoảng 1134 đến 597 trước Công nguyên) đã được phản ánh khá chân thực, sắc nét. Phần *Phong* sưu tập các bài dân ca dân dao đương thời; có thể coi đó là tiếng nói tố cáo và phản kháng của quần chúng nhân dân, chủ yếu là nông dân Trung Hoa dưới ách áp bức bóc lột của các giai tầng thống trị. Đồng thời, qua phần *Phong*, chúng ta cũng thấy được tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, ước mơ và một số mặt khác trong đời sống văn hóa vật chất tinh thần của họ. Các phần *Nhã*, *Tụng* cũng phản ánh nhiều tư liệu về quá trình lao động, tình trạng sản xuất, các mối quan hệ xã hội v.v... của đất nước Trung Hoa cổ xưa. Tóm lại, *Kinh Thi* là một tác phẩm văn học có giá trị nghệ thuật cao đồng thời lại còn là kho tư liệu lịch sử văn hóa khá phong phú.

THIỀN TÔNG

Một tông phái quan trọng trong Phật giáo ở Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên.

Thiền vốn là *thiền-na*, dịch âm chữ Dhyana trong tiếng Xăng-xơ-ri, có nghĩa là yên tĩnh mà suy nghĩ. Phật giáo Ấn Độ, cả tiểu thừa lẫn đại thừa đều coi *thiền định* (cũng có nghĩa là yên tĩnh suy nghĩ) là một phương pháp tu hành quan trọng. Không riêng gì Phật giáo, các tôn giáo khác cũng có vận dụng thiền định với nhiều cách thức khác nhau. Khi *thiền định* thì không được nằm, mà chỉ ngồi, cho nên còn gọi là *tọa thiền*. Cùng với sự du nhập của Phật giáo, phép tọa thiền cũng đã được đưa vào Trung Hoa từ khá sớm, nhưng nghi thức và quá trình khá chặt chẽ, tốn công phu, khó thực hành. Tương truyền, người đầu tiên đưa một phép tọa thiền giản dị dễ theo hơn vào Trung Hoa là Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma), người Ấn Độ. Ông đến Trung Hoa vào năm 520 (Bắc Ngụy) và qua đời ở đó vào năm 529, được tôn làm ông tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa. Trước Bồ-đề-đạt-ma, phép *tọa thiền* ở Trung Hoa chú trọng tĩnh tọa (ngồi ngay ngắn yên lặng), điều vận hơi thở, tâm trí tập trung vào một điểm v.v... Phép *tọa thiền* của Bồ-đề-đạt-ma được coi như một cách rèn luyện ý chí với những hình thức và nội dung giản dị hơn nhiều. Ông đưa ra hai phương pháp tu hành, đó là « lí nhập » và « hành nhập ».

Nội dung của « lí nhập » là : từ trong nhận thức, tìm cách thoát li thế giới hiện thực để đạt tới thế giới siêu hiện thực (tức *chân như*), không những quên cả sự tồn tại của cá nhân mình mà còn phải quên cả tính chân thực của thế giới khách quan nữa. Theo Bồ-đề-đạt-ma, người ta sợ dĩ không đạt tới được *chân như* chính là do bị những đối tượng của cảm quan lừa dối, bưng bít. Vì thế, điều cần thiết là phải ngăn chặn sự xâm nhập của những cái đó. Còn « hành nhập » thì bao gồm bốn phép sau đây : gạt bỏ mọi ý niệm phản kháng, luyện lấy tính nhẫn nhục chịu đựng ; gạt bỏ mọi sự phân biệt phải trái, thiện ác ; gạt bỏ mọi ước muốn nguyện vọng ; suy nghĩ và hành động đúng như giáo lí của đạo Phật.

Tất cả những điều trên, nếu thực hành được đầy đủ thì sẽ đắc đạo. Rõ ràng là, những biện pháp tu hành đó đã tạo ra những hiệu quả hoàn toàn thích ứng với yêu cầu của giai cấp thống trị đương thời trong lãnh vực thuần hóa dân chúng, biến họ thành những người nhàn nhục chịu đựng trước mọi cảnh áp bức, bóc lột bất công. Bồ-đề-đạt-ma qua đời, bốn thiền sư Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoảng Nhẫn nối tiếp nhau được tôn làm tổ phái Thiền Tông.

Theo các nhà nghiên cứu, từ Bồ-đề-đạt-ma đến Hoảng Nhẫn, đó là thời kì đầu của Thiền học Trung Hoa. Về đặc điểm của Thiền học ở thời kì này, có thể nói một cách tổng quát rằng, đó là chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Các môn đồ của Thiền tông thời kì này đã tìm cách làm cho mọi người tin rằng thế giới khách quan là không thực, các sự vật khách quan và các quy luật vận động của chúng đều là hư ảo. Họ đã phóng đại hiện tượng có sinh có diệt có biến hóa của sự vật để chứng minh cho tính không chân thực của sự vật. Họ cũng đã tiếp cận được vấn đề mọi sự vật trên thế giới này đều nằm trong mối quan hệ chế ước lẫn nhau, nhưng họ đã tách mối quan hệ này ra khỏi sự vật khách quan cụ thể, coi nó chỉ là cái hình thành trong quan niệm. Họ cũng đã nhúng mạnh vào tính hạn chế và khả năng xảy sinh sai lầm của hoạt động nhận thức của con người, từ đó đi tới chỗ phủ nhận khả năng nhận thức. Tóm lại, Thiền tông đã coi thế giới tinh thần là cái có trước, là thực tại, là vĩnh cửu. Họ gọi thế giới không sinh, không diệt trong tâm tưởng của họ là *shân như*, là *Niết bàn*, là *tính Phật*... Sau Hoảng Nhẫn, Thiền tông Trung Hoa chia thành Nam tông và Bắc tông. Bắc tông tôn Thần Tú làm tổ. Nam tông tôn Tuệ Năng làm tổ.

Với Tuệ Năng, Thiền Tông Trung Hoa đã từ chủ nghĩa duy tâm khách quan chuyển sang chủ nghĩa duy tâm chủ quan, thanh thế đạt tới chỗ cực thịnh, lấn át cả Bắc tông.

Tuệ Năng vốn họ Lư, xuất thân nhà nghèo, phải làm nghề kiếm củi để nuôi mẹ. Tương truyền, được nghe người ta giảng kinh *Kim cương*, ông giác ngộ, liền tới núi Hoàng Mai xin học đạo ở Hoảng Nhẫn. Vì không biết chữ nghĩa kinh kệ nên Tuệ Năng phải làm cái việc bở củi gánh nước, phục dịch mọi người trong chùa. Một hôm, nhân Thần Tú là đệ tử số một của Hoảng Nhẫn làm bài kệ :

*Thân thị bồ đề thụ,
Tâm như minh kính đài.
Thời thời cần phát thức,
Mạc sử nhạ trần ai.*

(Thân là cây bồ đề ; lòng là đài gương sáng ; cần phải lau chùi luôn, chớ để bụi bặm bám), Tuệ Năng cho rằng như vậy là « chưa thấy được bản tính ». Theo ông, muôn sự muôn vật trên thế giới này đều là ở trong bản tính của người ta ; lòng người là bản thể của muôn vật. Nhân tính vốn có chứa đựng đầy đủ Phật tính. Hiểu được điều đó, gạt bỏ những điều suy nghĩ sai trái, thì chẳng cần đọc kinh kệ, tu hành cũng có thể thành Phật. Tương truyền ông có đọc một bài kệ như sau :

*Bồ đề bản phi thụ,
Minh kính diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.*

(Bồ đề vốn chẳng là cây ; gương sáng vốn chẳng là đài ; Bản lai vốn không có một vật gì cả, vậy thì bụi bặm bám vào đâu!).

Hoàng Nhân nghe bài kệ, thấy rõ Tuệ Năng « kiến tính » (thấy rõ bản tính, tức phủ định thực tại) còn triệt để hơn Thần Tú nhiều, liền truyền đạo cho Tuệ Năng. Về sau Tuệ Năng trở thành tổ thứ sáu của Thiền tông phương Nam ; Thần Tú trở thành tổ thứ sáu của Thiền tông phương Bắc.

Ngôn luận của Tuệ Năng được các môn đồ ghi lại trong sách *Đàn kinh*.

Vấn đề chủ yếu được đề ra trong *Đàn kinh* là *vô niệm*, có nghĩa là, cần phải quên hết, đừng nghĩ đến bất cứ một sự vật gì trên thế gian này, cốt để cho tâm được yên tĩnh trong sáng. *Đàn kinh* công nhận rằng người ta có « sáu cửa » (sáu giác quan) để tiếp xúc với ngoại giới : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; nhờ « sáu cửa » đó, người ta có tri thức và các tri thức do cảm quan đem lại đó được gọi là « lục thức ». Nhưng, muốn có « lục thức », trước hết phải có « lục trần » (sáu đối tượng bị nhận thức qua sáu cửa). Từ cơ sở này có thể tiến tới nhận thức luận duy vật, nhưng Tuệ Năng lại lái dòng suy nghĩ của người ta sang hướng khác. Ông cho rằng, « lục trần » ngăn trở con đường đi vào đạo, cho nên cần phải gạt bỏ chúng, giữ lòng thanh tĩnh, không để bị « nhiễm tạp » bởi các sự vật khách quan, dùng « trí tuệ chân thực » của mình soi tỏ nội tâm, khiến cho mọi *vọng niệm* (những ý nghĩ không phù hợp với đạo) đều bị diệt trừ, thấy rõ được *tự tính* vốn có, như vậy là có thể thành Phật (tức đắc đạo). Ông cho rằng tu hành không cần phải chú ý đầu vào tụng niệm kinh kệ, không cần chăm chăm trì giới, chỉ cần kiên trì tin vào đạo, suy tỏ nội tâm, gạt bỏ vọng niệm, thế là sẽ thấu hiểu được đạo, sẽ được giải thoát, sẽ có thể nhanh chóng thành Phật. Đó chính là điều mà phái Thiền tông phương Nam gọi là « *đốn ngộ* ».

Với Phật giáo Trung Hoa, sự xuất hiện của Thiền tông là một bước cách tân. Nó đã cứu vớt được Phật giáo trong cơn suy thoái. Nhưng, xét về mặt sinh hoạt xã hội, tác hại của nó cũng lớn hơn rất nhiều so với các tông phái bảo thủ khác, bởi vì nó đã khuyên người ta nên từ bỏ ý chí phấn đấu, nên cam chịu mọi nỗi khổ, đã cõ xúi mạnh mẽ cho con đường giải thoát bằng tâm tưởng, bằng những lời lẽ và phương pháp đời mới dễ nghe hơn và dễ làm theo hơn. Thiền tông có mối liên quan chặt chẽ với Lý học và Đạo học đời Tống.

Nhưng, là một bước cách tân trong lĩnh vực tôn giáo, Thiền tông không thể không xuất hiện với tư cách là một tông phái có tinh thần phá bỏ quyền uy truyền thống. Phá bỏ sự ràng buộc của kinh kệ, nghi thức ; dứt bỏ cái vòng luân quần nghiệp báo luân hồi ; chủ trương *điệu đạo* (tức đạo của Phật Thích ca) có thể tìm thấy ngay trong các công việc « Khuân củi gánh nước » ; mở rộng phạm vi của Niết bàn « thế giới cực lạc tây phương » đến vô cùng, đặt nó vào trong lòng người ; quan niệm người ác đến đâu chẳng nữa, chỉ cần « bỏ dao xuống » quay về với thiện tâm, thế là có thể thành Phật rồi, tất cả những chủ trương quan niệm đó, xét trên chừng mực nhất định, có thể nói là đã phá hoại cơ sở tư tưởng và tổ chức của Phật giáo. Tinh thần này một khi được những cá nhân, những tập đoàn... có chí tiến thủ có khuynh hướng duy vật trong thế giới quan và nhân sinh quan, có óc đời mới chống thủ cựu tiếp thu, trên những chừng mực nhất định, trong những hoàn cảnh cụ thể nhất định, thì cũng có thể phát huy nhiều tác dụng mới mẻ vượt ra ngoài quan niệm vốn có của những người đề xuất nó. Có lẽ, có thể dựa vào điều này để tìm hiểu phần nào những khí sắc mới mẻ độc đáo của Thiền tông Việt Nam thời Lý Trần (Xem thêm : Phật).

THỦY KINH CHÚ

Tên sách, gồm 40 quyển, là công trình chú giải tác phẩm *Thủy kinh*, do Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy thực hiện. *Thủy kinh* tương truyền do người thời Hán soạn, nhưng

căn cứ vào tình hình địa lí mô tả trong sách thì đây có lẽ là tác phẩm thời Tam quốc. Từ đời Tần đến nay, sách *Thủy kinh* đã được hai nhà nghiên cứu chú giải. Công trình chú giải của Quách Phác gồm 3 quyển, nay đã thất truyền. Hiện chỉ còn lại công trình chú giải của Lịch Đạo Nguyên. *Thủy kinh* chú dựa vào sự phân bố sông ngòi, tham khảo rộng rãi các tài liệu sách vở và điều tra thực địa, miêu tả trình bày khá tường tận bộ mặt địa lí và tình hình biến đổi lịch sử của địa phương trên đất nước Trung Hoa cổ xưa. Đây là một tác phẩm địa lí cổ của Trung Hoa mang nhiều ý vị văn học, có ảnh hưởng tới các nho sĩ ở một số quốc gia có giao lưu văn hóa với Trung Hoa cổ đại.

THƯỢNG THƯ (Kinh Thư)

Tập tư liệu lịch sử cổ nhất của Trung Hoa, gọi tắt là «*Thư*», cũng được gọi là *Kinh Thư*, một trong năm bộ sách kinh điển (ngũ kinh) mà các nho sĩ cần học để đi thi.

Nội dung chủ yếu của bộ sách này ghi lại những văn bản lịch sử chính trị v.v... từ thời Nghiêu Thuấn trong truyền thuyết cho tới thời Tây Chu. Tương truyền, Khổng Tử đã đích thân biên tập bộ sách này, và sách có tới 100 thiên.

Về văn bản sách *Thượng thư*, có thể chia làm ba loại như sau: (1) «*Thượng thư kim văn*» được đưa vào hệ thống học quan thời Tây Hán. — (2) «*Thượng thư cổ văn*», tương truyền tìm thấy trong bức vách nhà Khổng Tử. — (3) Sách «*Thượng thư cổ văn giả*» do Mai Di thời Đông Tấn làm ra. Sách «*Thượng thư*» hiện đang lưu hành trong giới học thuật nghiên cứu (được xếp trong bộ *Thập tam kinh chú sớ*) là bản pha trộn giữa «*Thượng thư kim văn*» và «*Thượng thư cổ văn giả*».

TRI NGÔN DƯỠNG KHÍ

«*Hiếu lời lẽ, nuôi dưỡng khí*» đó là những điều mà Mạnh Tử tự coi là sở trường của mình, và những điều này có liên quan ở mức độ nhất định đến tư tưởng văn học của Nho gia (về cả hai mặt sáng tác và phê bình văn học).

Sách *Mạnh Tử*, thiên Công Tôn Sửu chép: «...Xin hỏi, sở trường của thầy là gì? Mạnh Tử đáp: Ta hiếu lời lẽ (của người đời); ta khéo nuôi dưỡng cái khí hào nhiên của ta.— Xin hỏi: Thế nào là cái khí hào nhiên? — Đáp: Khó nói cho rõ được. Cái khí này rất lớn, đồng thời cũng lại rất cứng. Nếu dùng chính nghĩa để bồi dưỡng nó, đừng để những điều phi nghĩa làm tổn hại đến nó thì nó có thể choán hết cả vùng trời đất này. Cái khí này phối hợp chặt chẽ với nghĩa với đạo, nếu không thế thì nó sẽ héo quắt đi ngay... Xin hỏi thế nào hiếu lời lẽ? Đáp: nghe những lời lẽ thiên lệch, ta biết trong lòng người nói những lời lẽ đó có chỗ mờ tối, bị che khuất; nghe những lời lẽ quá đáng, ta biết trong lòng người nói có những chỗ đâm đuối; nghe những lời lẽ không đứng đắn, ta biết người đó đã xa rời chính đạo; nghe những lời lẽ quanh co lúng túng, ta biết người nói đã đuối lí cùng đường...» (*Mạnh Tử*: Công Tôn Sửu — thượng).

Như vậy, *tri ngôn* trở cái năng lực phát hiện những chỗ «*mờ tối*», «*dâm đuối*», «*xa rời chính đạo*», «*đuối lí cùng đường*» của những người nói những lời lẽ «*thiên lệch*», «*dâm tà*», «*quanh co*», suy rộng ra, đó là năng lực tiếp cận, minh giải và thẩm bình những thành quả trong lĩnh vực nghệ thuật ngôn từ của con người. *Dưỡng khí* trở công sức tu dưỡng nội tâm, rèn luyện sao cho cái chính khí phù hợp với nghĩa với đạo trong lòng mình trở nên vững bền và bao trùm hết thảy.

Tri ngôn và *dưỡng khí* không tách rời nhau. Có thể nói *dưỡng khí* là cơ sở của *tri*

ngôn. Theo quan niệm truyền thống của Nho gia, đã *tri ngôn* trên cơ sở thành công về mặt *dương khí* thì cố nhiên là có thể *lập ngôn* (xem : *Lập ngôn*). vì Khổng Tử đã nói : « Người có đức tất biết vận dụng thích đáng ngôn từ » (*Luận ngữ* : *Hiển vấn*).

Các thuyết về mối quan hệ giữa *ngôn*, *văn* và *khí* ở đời sau rõ ràng là có chịu ảnh hưởng sâu đậm của thuyết *tri ngôn dương khí* này.

TRUNG DUNG

Tên một thiên trong sách *Lễ kí*. Thờĩ Tống, Trình Di Chu Hi tách thiên này ra, xếp chung với *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, thành « *Tứ thư* » (bốn bộ sách kinh điển quan trọng bậc nhất của Nho gia). Sách *Trung dung* ra sức tuyên truyền cho thuyết « Trời ban cho con người tính tốt đức lành », gắn bó với những quan điểm đạo đức luân lí phong kiến, mang nặng màu sắc duy tâm chủ quan. Bộ sách lại nêu thuyết *Trung dung*, coi đó là chuẩn mực của mọi suy nghĩ hành động. *Trung dung* đại khái có thể hiểu là : trong những hoàn cảnh, điều kiện, thời gian v.v... khác nhau, mọi suy nghĩ và hành động của con người đều phải giữ vững ở mức độ vừa phải, lưng chừng. Nhân sinh quan kiểu « *Trung dung* » đã gây những ảnh hưởng rất sâu rộng và không lành mạnh trong những quốc gia phong kiến có quan hệ với Nho giáo. Giai cấp thống trị ở các quốc gia này đã triệt để lợi dụng những quan điểm chiết trung đó để phản đối mọi sự cải cách đời mới tiến bộ.

TRUYỀN KÌ

Vốn là tên gọi loại truyện ngắn (tiểu thuyết) xuất hiện dưới thời Đường, thường lấy các chuyện thần tiên quái dị, yêu đương, kiếm hiệp làm đề tài. Nghệ thuật miêu tả nhân vật, bố cục, kết cấu v.v... của truyện kì đều khá thành thực. Đến thời Tống, *Truyện kì* được dùng để gọi các loại văn học diễn xướng (vừa kể truyện, vừa ngâm đọc thơ ca v.v...). Và từ đó, ở Trung Hoa truyện kì chuyên được dùng để trở các loại tạp kịch hí khúc v.v... Muốn phân biệt, người ta thường nêu rõ Đường truyện kì để trở loại tiểu thuyết ngắn với các đặc điểm đã nói ở trên.

Ở Việt Nam, thể *truyện kì* được biết đến với tác phẩm « *Truyện kì mạn lục* » nổi tiếng của Nguyễn Dữ, một tác phẩm lớn có nội dung phê phán, sâu sắc, có giá trị nghệ thuật rất cao, được đánh giá là « *Thiên cổ kì bút* » (ngon bút thần kì của muôn vạn đời).

VĂN (Văn học, Văn chương)

Trong các văn bản cổ, hai chữ *văn* hoặc *văn học* được dùng với một nội dung ý nghĩa khá rộng.

Xét về mặt từ nguyên, *văn* có nghĩa là màu sắc giao hòa, xen kẽ nhau. Sau đó, với nghĩa mở rộng, *văn* được hiểu là đẹp tươi rực rỡ, là trái nghĩa với *chất*, là thô sơ chất phác giản dị. *Văn* và *chất* cũng lại được dùng để trở hình thức (văn) và nội dung (chất).

Như đã nói ở trên, từ *văn học* thời cổ được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ di sản văn hóa thành văn, trong đó cố nhiên có cả các tác phẩm nghiên cứu học thuật lẫn các tác phẩm văn học. Đường thời, người ta còn hay dùng từ *ngôn* hoặc *ngôn từ*, chuyên trở ngôn từ đàm thoại, thư từ văn kiện chính trị, ngoại giao v.v... là một bộ phận gắn bó hữu cơ với văn chương học thuật. Theo quan điểm truyền thống của Nho gia, *văn* rất được coi trọng. Thiên « *Thuật nhi* » — Sách *Luận ngữ* viết : « Khổng Tử đem bốn điều sau đây để dạy học trò, đó là : văn, hạnh, trung, tín ». Cần phải chú ý một điều, theo Khổng Tử, việc học

văn sẽ tiến hành sau khi việc trau dồi rèn luyện các mặt khác đã đạt tới mức độ khả quan, và với ông, việc trau dồi đức hạnh vẫn đứng ở hàng đầu. Vì vậy, ông nói : « Thực hành việc trau dồi đức hạnh, còn dư sức, sẽ học văn », bởi vì « Người có đức tất sẽ biết sử dụng ngôn từ cho thích đáng, còn kẻ biết sử dụng ngôn từ chưa chắc đã có đức hạnh » (*Luận ngữ* — Hiến văn). Tuy vậy, ông vẫn đánh giá cao vai trò của văn. Ông nói : « Lời nói mà không có văn vẻ thì không có tác dụng sâu xa ». Trong mối quan hệ giữa văn và chất, ông coi trọng cả hai . Có đủ cả văn lẫn chất mới là quân tử ».

Còn *văn chương* thoát đầu là thuật ngữ của ngành hội họa và thêu thùa : màu xanh và màu tía xen lẫn bên nhau thì gọi là *văn* ; màu tía và màu trắng xen lẫn bên nhau thì gọi là *chương*.

Về sau, *văn chương* được dùng theo nghĩa rộng, trở về đẹp của trời đất, núi sông, tâm thuật. Cuối cùng, nó mới được dùng để trở riêng nghệ thuật ngôn từ, cùng đồng nghĩa với *văn*. Còn *học* hoặc *văn học* vẫn được dùng để trở *văn hóa học* thuật nói chung.

VĂN DĨ MINH ĐẠO (nhiệm vụ của văn chương là làm sáng tỏ đạo).

Một nhận thức về tác dụng xã hội của văn học do nhà cổ văn Liễu Tông Nguyên (773 — 819) đề xuất. Trong « Thư trả lời Vi Trung Lập bàn về sư đạo », ông viết : « Buổi đầu, lúc còn trẻ dại, tôi làm văn chương vẫn lấy việc trau chuốt ngôn từ làm tài khéo. Đến khi lớn lên được biết nhiệm vụ của văn chương là làm sáng tỏ đạo (Văn dĩ minh đạo), từ đó mới không cho cái việc cố công gắng sức chọn thanh kêu, lời đẹp hoa mỹ bóng bẩy là tài nữa. Phàm những điều tôi viết ra, đều tự cho là sát với đạo cả ». Trong « Trả lời bức thư bàn về việc làm văn của tú tài Thôi Âm », ông lại nhấn mạnh : « Lời lẽ của bậc thánh nhân đều nhằm làm sáng tỏ đạo ». Như vậy, có thể thấy được rằng, theo Liễu Tông Nguyên, việc làm văn làm thơ cốt nhằm mục đích trình bày cho rõ cái đạo của thánh hiền (tiêu biểu là đạo của Khổng Mạnh). Điều này Hàn Dũ và những người đề xướng phong trào cổ văn ở đời Đường cũng đều đã có đề cập tới, tuy không nói rõ ràng như Liễu Tông Nguyên, nhưng xét nội dung lập luận thì về căn bản là nhất trí với Liễu Tông Nguyên. Có điều, đạo mà Liễu Tông Nguyên nói đến ở đây không chỉ hạn chế trong phạm vi luận bàn thuyết minh đạo lý trong sách vở. Trong một số thư từ luận bàn về văn chương gửi cho bạn bè thân thuộc, Liễu Tông Nguyên có nói rõ : *Minh đạo* theo ông quan niệm, có bao hàm cả việc đưa văn chương tiếp xúc với thực tế, dùng văn chương để góp sức hành đạo giúp đời (đó là nội dung mấy chữ « *phụ thời cập vật* » mà ông thường nhắc đến trong các thư từ). Và, để thuyết minh rõ hơn chủ trương nói ở trên, trong bài tựa viết cho tập văn của ông bạn họ Dương, Liễu Tông Nguyên khẳng định : « Công dụng của văn chương là dùng lời lẽ để chê, khen, nêu cao và hướng dẫn việc phụng dưỡng ». Mặt khác, trong mối quan hệ giữa đạo và văn, Liễu Tông Nguyên không chỉ nhìn thấy một mặt « văn dĩ minh đạo », ông cũng nêu rõ, chính « nhờ có văn mà đạo được sáng tỏ và lưu truyền ». (Xem : Trả lời bức thư bàn về việc làm văn của tú tài Thôi Âm). — (Xem thêm : Nho ; Mĩ thuật ; quan phong, tứ hưng).

VĂN DĨ QUÁN ĐẠO

Một thuyết của các nhà cổ văn về mối quan hệ giữa văn chương và đạo lý (Nho gia). Trong lời tựa viết cho Văn tập của Hàn Dũ (« Xương Lê tiên sinh tập tự »), Lí Hán — học trò của Hàn Dũ đã khẳng định : « Văn, đó là công cụ để quán triệt đạo » (Văn giả, quán đạo chi khí dã). Nhưng, văn sẽ quán đạo ra sao thì không thấy các Nho gia luận bàn cụ thể, qua những lời bình luận rải rác trong nhiều tài liệu khác nhau, đại khái có thể

hiểu rằng : muốn thực hiện « văn dĩ quán đạo » thì người làm văn cần phải có sự tu dưỡng thâm hậu về đạo, cần phải có sự rèn luyện thuần thực về văn. Thế rồi, từ chỗ « đức dẫn văn giỏi » sẽ tiến đến chỗ « thấu hiểu sự, thông đạt lý » và như vậy văn chương viết ra sẽ có thể quán triệt thấu suốt được đạo.

Tô Đông Pha đã thuyết minh ý trên bằng một mẫu chuyện theo kiểu ngụ ngôn : « ...Phượng nam có nhiều thợ lặn giỏi, sống với sông nước hằng ngày. Lên bảy tuổi họ đã lội dưới nước, mười tuổi biết bơi, mười lăm tuổi biết lặn... Hằng ngày sống với sông nước, đến năm mười lăm tuổi thì biết được đạo của sông nước. Nếu sinh ra mà chưa hề thấy sông nước thì dù có khoẻ mạnh lanh lẹ đến đâu, trông thấy thuyền bè cũng vẫn sợ. Các đấng sĩ phương bắc học hỏi nghề lặn, cầu cái đạo ở thợ lặn, cứ theo lời thợ lặn nói mà nhảy xuống nước, không mấy ai thoát khỏi chết đuối... » ; đại ý muốn nhắc mạnh vào một điểm : đạo không thể cầu ; cứ tu dưỡng rèn luyện mãi cho thật thấm nhuần thì tự nhiên đạo sẽ tới ; « văn tài thuần thực, đạo đức cao sâu », văn chương viết ra tự nhiên sẽ đạt tới chỗ « văn dĩ quán đạo ».

Ngoài thuyết « Văn dĩ minh đạo », « Văn dĩ quán đạo », các Nho gia cũng thường có văn còn đề ra thuyết « Văn dĩ hoằng đạo ». *Hoằng* có nghĩa là mở rộng, phát triển. Nội dung thuyết này có thể từ nghĩa chữ *hoằng* đó mà suy ra.

VĂN DĨ TÀI ĐẠO

Một nhận thức của các nhà đạo học đời Tống về mối quan hệ giữa Văn và Đạo.

Trong thiên « Văn từ » sách *Thông thư*, Chu Đôn Di (1017 — 1073) viết : « Văn là đề chở đạo vậy. Tô vẽ bánh xe, càng xe cho đẹp rồi không dùng đến, như vậy là uổng công tô vẽ, huống hồ làm ra xe rồi lại đề không đó (thì còn phí công uổng sức đến đâu) ! ».

Chu Hi — nhà đạo học nổi danh, môn đồ của Chu Đôn Di đã giải thích đoạn văn trên như sau : « Văn là đề chở đạo, cũng như xe là đề chở vật. Tô vẽ bánh xe, càng xe cốt để cho xe thêm đẹp. Làm văn gọt dũa ngôn từ cốt là để người ta thích. Nhưng nếu tô vẽ mà không dùng đến thì là tô vẽ phí công... Xe không chở vật, văn không chở đạo, thì dù cho có tô vẽ cũng là vô ích ».

Nhìn vào mặt chữ bề ngoài nếu đem thuyết « văn dĩ tài đạo » của các nhà đạo học so sánh với các thuyết « Văn dĩ minh đạo », « Văn dĩ quán đạo », « Trưng thánh, tông kinh » v.v... của các nhà cổ văn thì thấy dường như chúng không khác nhau mấy tí. Nhưng, nếu đi sâu phân tích ý nghĩa nội hàm của hai chữ *văn* và *đạo* (theo quan điểm đạo học và theo quan điểm của các nhà cổ văn) thì sẽ thấy sự khác biệt giữa chúng rất lớn.

Theo các nhà cổ văn, *văn* có nghĩa là văn chương ; *đạo* có nội dung « tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ ». Họ nói « Văn dĩ minh đạo » là nhằm nhấn mạnh cái ý : cần phải chú trọng đến tính tư tưởng của nội dung văn chương. Họ gắn liền văn chương với việc kinh bang tế thế (Xem *Văn dĩ minh đạo*, *Văn dĩ quán đạo*).

Còn *đạo* của các nhà đạo học thì chủ yếu là cái học về nghĩa lý của *thân*, *tâm*, *tính*, *mệnh*, về « *minh tâm kiến tính* » (làm cho tâm trong sáng để thấy rõ chân tính) về « *thiên lý nhân dục* » (lý trời và dục vọng của con người). Nói tóm lại toàn là những điều huyền hoặc, vu vơ, thoát li thực tế, mang nặng màu sắc duy tâm. Đối với họ, *văn chương* là cái có hại cho *đạo học* (Xem *Ngũ lục* của Trình Di). Vì vậy, *văn* trong thuyết « Văn dĩ tài đạo » của họ đơn thuần chỉ là ngôn từ nói chung chứ không phải là văn chương

thơ phú. Nó chỉ là một công cụ để sử dụng, để giải thích truyền bá đạo học khô khan cứng nhắc chứ không liên quan gì đến văn chương vốn là hoạt động nghệ thuật sáng tạo bằng ngôn từ của con người, có tác dụng thực tế đối với xã hội.

VĂN NGÔN

Một hiện tượng đặc thù trong ngôn ngữ văn học Trung Hoa. Đây là hình thức ngữ ngôn viết khác biệt với ngôn ngữ nói của Hán ngữ, đồng thời cũng khác biệt văn bạch thoại (quy phạm ngôn ngữ văn học của Hán ngữ hiện đại). Nó được coi là hình thức ngôn ngữ văn học chính thống, cao quý của Trung Hoa trong một thời kì lịch sử kéo dài hàng mấy ngàn năm. Thoạt đầu, khoảng trước đời Tần, thứ ngôn ngữ văn học này vốn có mối liên quan khăng khít với khẩu ngữ đương thời. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, trong đó phải kể đến chính sách độc quyền lĩnh vực văn hóa và tâm lí sùng cổ của giai cấp thống trị Trung Hoa, văn ngôn tách dần khỏi khẩu ngữ trở thành một hiện tượng ngôn ngữ xa lạ với hoạt động ngôn ngữ phổ thông của toàn dân. Là người Trung Hoa, dù đọc thông viết thạo văn bạch thoại, nhưng nếu không học văn ngôn đến nơi đến chốn, thì cũng không thể hiểu nổi các tác phẩm giấy tờ được ghi lại bằng thứ ngôn ngữ viết cổ kính này.

VĂN TỰ

« Chữ viết », kí hiệu ghi ngôn ngữ, biểu đạt tư tưởng. Về đại thể, có thể chia văn tự ra làm 4 loại: văn tự đồ họa (chữ viết hình vẽ); văn tự ghi ý; văn tự ghi âm tiết và văn tự ghi âm tố. Văn tự đồ họa chỉ biểu đạt nội dung đại khái chung chung của lời nói, không biểu đạt mặt ngữ âm của ngôn ngữ. Vì vậy, chỉ có thể coi hình vẽ là văn tự với những điều kiện nhất định. Văn tự ghi âm tiết và văn tự ghi âm tố có thể gọi chung là văn tự ghi âm. Sự phát sinh và phát triển của văn tự, nhìn chung, đi từ những hình vẽ (có thể là ở buổi đầu thì được sử dụng một cách ngẫu nhiên), qua giai đoạn ghi ý phức tạp nhưng có hệ thống, tiến tới giai đoạn ghi âm đơn giản và chặt chẽ khoa học.

VĂN TỰ HỌC

Bộ môn khoa học chuyên nghiên cứu nguồn gốc, cấu tạo, hình thể, cách viết, âm đọc, diễn biến của văn tự.

Đối với các loại văn tự biểu ý như chữ Hán chẳng hạn, vì bản thân chữ có bao hàm ý nghĩa, cho nên việc nghiên cứu văn tự rất được coi trọng và kết hợp chặt chẽ với việc nghiên cứu ngữ nghĩa. Đối với các loại văn tự ghi âm được xây dựng bằng hệ thống con chữ (đặc biệt là hệ thống chữ cái la-tinh), việc nghiên cứu văn tự chỉ giữ một vị trí thứ yếu.

VẬN VĂN (Văn vần)

Một thể văn trong đó ngôn từ được sắp đặt theo những quy tắc thể thức nhất định. Vận văn trước hết cần phải có vần và có tiết tấu nhịp nhàng. Hình thức Vận văn phát triển mạnh và sớm hơn tản văn (văn xuôi). Điều này có thể giải thích như sau: sáng tác văn học của người cổ xưa chủ yếu là sáng tác truyền miệng. Để dễ ghi nhớ và truyền đạt, cần phải có âm điệu tiết tấu nhịp nhàng, phải gieo vần bắt vần để tạo ra mối liên hệ gắn bó giữa các câu các đoạn. Nhưng, không phải chỉ là do như vậy. Như chúng ta đã biết, xét về nguồn gốc, văn học nảy sinh trong quá trình lao động; lao

động có tiết tấu nhịp nhàng thì đỡ mệt; lao động có tiết tấu nhịp nhàng mà lại phối hợp với lời thơ tiếng hát có tiết tấu nhịp nhàng thì hiệu năng lao động lại càng cao. Chính vì vậy, hình thức văn học đầu tiên của loài người — vận văn — đã nảy sinh và phát triển.

Các hình thức vận văn chủ yếu gồm có thơ ca, hò, vè, từ, phú, khúc, kịch thơ...

VÊ-ĐA (Kinh)

Tổng tập văn bản tôn giáo lớn nhất của Ấn Độ cổ đại, đồng thời cũng là một tổng tập di sản văn hóa thành văn cổ nhất của Ấn Độ. Kinh *Vê-đa* chia làm 4 bộ phận: Ríc *Vê-đa* (Tụng thi); Sa-ma *Vê-đa* (Ca khúc); Ya-dua *Vê-đa* (Tế tự) và A-tác-va *Vê-đa* (Tổng tập thần chú). Trong bốn bộ phận đó, Ríc *Vê-đa* được coi là xuất hiện sớm hơn cả, bao gồm 1017 bài tụng thi. Lịch sử thành văn của Ấn Độ cổ đại cũng bắt đầu từ Ríc *Vê-đa*. Sau đó, các tác phẩm chú giải kinh *Vê-đa*, nối tiếp nhau xuất hiện, chủ yếu có «Bờ-ra-ma-na», chú trọng giải thích ý nghĩa của *Vê-đa*; «U-pa-ni-sát», chú trọng trình bày giải thích tư tưởng triết học của *Vê-đa* và «Sách kinh». Cả ba bộ sách đó đều là bộ phận hợp thành kinh *Vê-đa*.

Kinh *Vê-đa* được ghi bằng tiếng Xăng-xơ-ri — ngôn ngữ cổ của Ấn Độ. Đạo Bà-lamôn coi kinh *Vê-đa* là kinh điều của Thần ban cho. Chỉ có những người Bà-lamôn mới có quyền nghiên cứu, học tập và giảng giải kinh này. Tôn giáo tín ngưỡng của Ấn Độ cổ đại được phản ánh trong kinh *Vê-đa* gọi là đạo *Vê-đa*. Thời kì lịch sử khoảng từ thiên niên kỉ thứ hai đến thiên niên kỉ thứ nhất trước công nguyên mà rất nhiều sự kiện vừa hoang đường vừa chân thực đã được lưu trữ trong kinh *Vê-đa* gọi là «Thời đại *Vê-đa*».

VỊ NGÃ

Một học thuyết do Dương Chu (khoảng 395 trước Công nguyên) cũng được gọi là Dương Tử, nhà triết học thời đầu Chiến quốc đề xuất. Học thuyết «vị ngã» của Dương Chu đối lập với học thuyết «kiêm ái» của Mặc Tử. Mạnh Tử coi ông ta là người «dù chỉ cần nhờ một sợi lông trên người và làm lợi cho cả thiên hạ cũng không làm» Mạnh Tử — Tận tâm — Thượng), coi ông là người theo chủ nghĩa vị kỉ cực đoan. Kì thực, thuyết «vị ngã» của Dương Chu là «Coi trọng sinh mệnh, quý trọng thân mình», chủ trương «bảo toàn tâm tính và giữ lấy thiên chân», «không để ngoại vật ràng buộc». Theo ông, sinh mệnh là cái quý nhất, những cái khác như danh vọng lợi lộc đều không thể sánh với nó được. Ông không để lại sách, học thuyết của ông được ghi lại một cách gián tiếp, lẻ tẻ trong các sách *Mạnh Tử*, *Hàn phi Tử* và *Lã Thị Xuân Thu*. Theo các nhà nghiên cứu gần đây, tư tưởng Dương Chu rất gần tư tưởng Đạo gia, có thể ông là người đi trước trong việc hình thành tư tưởng Đạo gia.

VÔ VI NHỊ TRỊ

Học phái Lão Tử thời Chiến quốc đem học thuyết về sự phát triển và biến hóa của giới tự nhiên vận dụng vào lĩnh vực xã hội chính trị, và trên cơ sở này họ đã đề xuất lí luận «vô vi». Theo họ, giai cấp thống trị trong xã hội cần phải noi theo các quy luật trong giới tự nhiên, đừng nên bày đặt ra bất cứ thiết chế gì, đừng nên can thiệp vào các hoạt động sinh hoạt của quần chúng nhân dân, và như vậy thì trong xã hội sẽ không có hiện tượng tranh đoạt lẫn nhau, mọi người sẽ được sống yên ổn. Sách *Lão Tử* viết: «Vì bề trên hiếu vi nên dân khó trị»; «Ta vô vi mà dân tự hóa cải; ta chuộng tính nên dân tự

giáo mà ưa ngay thẳng ; ta không bày đặt việc nên dân tự trở nên giàu có ; ta vô dục nên dân tự trở nên thuần phác ». Học thuyết « vô tri nhi tri » của học phái Lão Tử có bao hàm những khuynh hướng chống áp bức bóc lột. Nhưng, do chỗ không nắm được quy luật phát triển của xã hội, trong khi phân đối các chính sách hà khắc của bọn thống trị, học phái này cũng đã chối bỏ mọi sự vật mới mẻ, coi thường mọi thành quả văn hóa văn minh, chủ trương « vứt bỏ thông minh tài trí », « vứt bỏ lợi lộc, khéo léo » mơ tưởng hão huyền là có thể quay trở lại cuộc sống thuần phác đơn sơ thời công xã nguyên thủy. Đó là tư tưởng phục cổ phản động.

XĂNG-XƠ-RI

Một thứ ngôn ngữ cổ. Tiếng Xăng-xơ-ri, có nghĩa là « tiếng nói hoàn hảo » (Samakrtam), một ngôn ngữ thuộc ngành Ấn — Âu, phát triển trong lòng nền văn hóa phát sinh từ lưu vực sông Hằng. Đó là tiếng nói cổ xưa của cư dân Ấn. Khoảng 2500 trước Công nguyên, nó gần bó làm một với ngôn ngữ I-ran cổ. Sự tách biệt của hai thứ cổ ngữ này diễn ra vào khoảng đầu thiên niên kỉ II trước Công nguyên, song song với sự thiên di của hai nhóm người cùng thuộc chủng tộc A-ri-an. Một nhóm đi đến cao nguyên I-ran, ở lại đó, trở thành dân cư Cỏ I-ran ; một nhóm tiếp tục đi vào Ấn Độ, sau một thời gian khoảng trên 1000 năm, đã trở thành bộ phận cư dân chủ yếu ở đây.

Tiếng Xăng-xơ-ri trong giai đoạn từ 1800 — 500 trước Công nguyên là tiếng Xăng-xơ-ri của Vê-da (Vêda) — một Tổng tập thơ ca đồ sộ của Ấn Độ cổ xưa. Vào khoảng thế kỉ V trước Công nguyên, tiếng Xăng-xơ-ri được nghiên cứu tường tận và tiêu chuẩn hóa khá chặt chẽ trong bộ « Văn pháp » của nhà ngôn ngữ học cổ đại Pa-ni-ni. Khi cuốn « Văn pháp », của Pa-ni-ni ra đời, tiếng Xăng-xơ-ri không còn là tiếng nói phổ thông nữa. Nó đã trở thành ngôn ngữ của tôn giáo. Rất nhiều phương ngữ vốn từ tiếng Xăng-xơ-ri mà ra, dần dần thay thế tiếng Xăng-xơ-ri ở một số địa vực. Nhiều phương ngữ đã chiếm được địa vị quan trọng, có chữ viết riêng, như tiếng Pá-li ở vương quốc Ma-ga-da, được sử dụng để soạn thảo kinh điển Phật giáo chẳng hạn.

Tuy không còn là tiếng nói phổ thông, nhưng tiếng Xăng-xơ-ri vẫn được giới quý tộc, trí thức ưa chuộng. Trong kịch hát cổ Ấn Độ, chúng ta thấy vua quan nói tiếng Xăng-xơ-ri, còn vợ con, kẻ hầu cận thì lại nói các thứ phương ngữ khác nhau. Ngay cả kinh điển Phật giáo, vốn viết bằng tiếng Pá-li cũng lại được dịch ra tiếng Xăng-xơ-ri. Những năm gần đây, tiếng Xăng-xơ-ri vẫn được bảo tồn, sử dụng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, khoa học, tương tự như tiếng La-tinh ở Châu Âu vậy.

Tương ứng với thứ ngôn ngữ cổ kính này là hệ thống văn tự được gọi là chữ Phạn (Ta có thói quen dùng hai tiếng chữ Phạn để trỏ cả tiếng Xăng-xơ-ri lẫn chữ viết ghi lại thứ ngôn ngữ này). Chữ Phạn được viết theo hàng ngang, từ trái sang phải : Vê hình thê, chữ Phạn phương Bắc vuông vắn, có góc cạnh, chữ Phạn phương Nam hơi tròn.

Giai cấp thống trị Ấn Độ thần thánh hóa thứ chữ viết này, cho đó là do thần Bơ-ra-ma sáng tạo ra, nên gọi nó là chữ viết của Bơ-ra-ma (Trung Hoa dịch Bơ-ra-ma là Phạn vương. Từ đó có tên gọi chữ Phạn).

XUÂN THU

Tên bộ sử biên niên xuất hiện sớm nhất của Trung Hoa, sau được tôn làm kinh điển của Nho gia (một Kinh trong ngũ kinh). Bộ sử này ghi chép các sự kiện lịch sử của nước Lỗ và các nước chư hầu khác của nhà Chu trong khoảng thời gian 242 năm, từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu (Năm 722 trước Công nguyên) cho tới đời Lỗ Ai Công năm thứ mười bốn (481 trước Công nguyên). Bản gốc do sử quan nước Lỗ ghi chép. Tương truyền Khổng Tử có chỉnh lí lại, làm rõ thêm cái nghĩa chính danh, định phận và bao biếm (khen chê). Văn chương trong Xuân thu rất ngắn gọn, điều ghi chép dài nhất có trên 40

chữ, điều ghi chép ngắn nhất có 1 chữ, nhưng ý nghĩa « bao biếm » thể hiện rõ trong từng chữ, rất sâu sắc, đánh thép, cho nên đã được gọi là « bút pháp Xuân thu ». Sách *Xuân thu* được Nho sĩ các đời đề cao rất mực: « Người làm vua không thể không biết đến *Kinh Xuân thu*. Nếu không biết đến *Kinh Xuân thu* thì trước mặt có kẻ sàm nịnh cũng không thấy được, sau lưng có kẻ nghịch tặc cũng không biết được. Người làm bề tôi không thể không biết đến *Kinh Xuân thu*. Nếu không biết đến *Kinh Xuân thu* thì lúc bình thường sẽ không biết hành động cho thích nghi, lúc có biến sẽ không biết lập hoạt đối phó « *Tư Mã Thiên—Thái sử công tự tự* ». Tôn chỉ của sách *Xuân thu* là nhằm tỏ rõ đạo lớn vua, cha, gây dựng nghĩa lớn Trời Đất » (Bài tựa sách *Xuân thu quản kiến* — Ngô Thì Nhậm). Vì văn chương trong *Xuân thu* quá ngắn gọn, súc tích, đọc khó hiểu nên nhiều người đương thời đã viết sách để bổ sung thêm sử liệu nhằm minh họa, giải thích cho rõ nghĩa câu chữ trong đó. Nổi tiếng hơn cả là bộ *Tả truyện*, tương truyền do Tả Khâu Minh biên soạn (Tả Khâu Minh và Khổng Tử là người cùng thời). Nhưng, cũng có thuyết cho rằng, *Tả truyện* không phải là tác phẩm của Tả Khâu Minh, mà là do người thời Chiến quốc căn cứ vào sử tịch thời Xuân thu để soạn ra.

So với *Xuân thu*, nội dung *Tả truyện* phong phú sinh động hơn nhiều: Lời văn trong *Tả truyện* cũng trong sáng, giản dị, uyển chuyển hơn. Do đó, *Tả truyện* không riêng chỉ là một bộ sử nổi tiếng mà còn là một tác phẩm văn xuôi có giá trị nghệ thuật khá cao.

BẢNG TRA CỨU

A		G		P		Thi (Kinh Thi)	
Âm dương	115	Giáp cốt văn	125	Phú	134	Thiên tông	141
Ấn Độ giáo	116	H		Phượng sĩ	134	Thủy kinh chú	143
B		Hưng, quan, quân, oản	125	Phạn (chữ Phạn: tiếng Phạn—xem: Xăng-xơ-ri 150)		Thượng thư, (Kinh Thư)	144
Bách gia chư tử	116	K		Q		Tri ngôn dưỡng khí	144
Bát cổ	117	Kiểm ái	126	Quan phong	135	Trung dung	145
Bát nhã	118	Kinh học	126	S		Truyền kì	145
Bát quái	118	Kinh sử từ tập	127	Sấm vĩ	135	V	
Biên niên sử	118	Khế nhất nguyên	128	T		Văn (Văn học, Văn chương)	145
Biên văn	119	L		Tam bát hủ	136	Văn dĩ minh đạo	146
C		Luận ngữ	128	Tam Lễ (Lễ kí: Kinh Lễ)	136	Văn dĩ quán đạo	146
Cờ thẻ (thơ)	119	Luật thi	129	Tinh thiện	137	Văn dĩ tài đạo	147
Cờ văn	120	Lục ngôn	129	Tinh ác	137	Văn ngôn	148
Chân như	120	Lục nghĩa	129	Tông pháp	138	Văn tự	148
Chu Dịch (Kinh Dịch)	120	Lục thư	130	Tuyệt cú	138	Văn tự học	148
Chung đỉnh văn	122	M		Từ	139	Vạn văn	148
D		Mạnh tử	131	Tứ thủy	139	Vê-đa	149
Dĩ ý nghịnh chí	122	Mĩ, thứ	131	Thạch cổ văn	139	Vị ngã	149
Đ		N		Thạch kinh	139	Vô vi nhi trị	149
Đại học	123	Ngôn chí	132	Thái cực	140	X	
Đại tạng kinh	124	Nhân duyên	132	Thái cực đồ thuyết	140	Xăng-xơ-ri (chữ Phạn: tiếng Phạn)	150
Đ		O				Xuân thu	150
Đạo giáo	125	Ôn, nhu, đôn, hậu	133				

PHỤ LỤC

TỪ VỰNG TỐI THIỂU

Phần *Phụ lục* này là một vốn từ vựng tối thiểu cho người muốn đi vào thế giới Hán Nôm. Nó là những từ cơ bản, từ đơn, thường làm gốc cho những từ ghép và cũng thường được sử dụng vào việc cấu tạo chữ Nôm. Nó là cái vốn đầu tiên, tối thiểu, bắt buộc đối với người có nhiệm vụ học và dùng Hán Nôm. Nó cũng là những từ đã gia nhập vào tiếng Việt hiện đại dưới dạng từ đơn hay từ ghép gốc Hán quen gọi là từ Hán Việt. Do đó, nó cũng là cái vốn không thể thiếu được cho bất kì người có văn hóa nào, trước hết là người giáo viên, đề nắm và dùng tốt tiếng Việt, — những người này, cổ nhiên, không nhất thiết phải ghi nhớ mặt chữ mà chỉ chú ý đến âm của các từ là được.

Một số không ít các từ trong *Phụ lục* này đã xuất hiện ở *Phần một* của *Tập một* này. Tất cả sẽ được gặp lại trong các *Tập hai, ba, bốn* của bộ sách này với nghĩa văn cảnh cụ thể. Người học có dịp tiếp xúc nhiều lần và chiếm lĩnh trọn vẹn. Nhưng, ở các tập sau, vì gần gũi với văn bản nên số từ vựng tối thiểu này sẽ xuất hiện rải rác. Đây nó được tập trung lại thành một khối, và ở dạng tập trung ấy, nó trở nên một cái vốn thật sự và có ích lớn cho mọi người.

Các từ trong *Phụ lục* này đều được giới thiệu ngắn gọn về nghĩa gốc và nghĩa mở rộng. Ở một số trường hợp có nêu rõ nghĩa cổ và nghĩa chuyển hóa trong các văn bản Hán Nôm và trong tiếng Việt. Có từ chỉ cần ghi âm Hán Việt hoặc đưa vào từ ghép của tiếng Việt là đã rõ nghĩa thì không giải nghĩa nữa. Ngoài ra cũng giới thiệu thêm một số từ ghép hoặc thành ngữ... có liên quan thường xuất hiện trong văn bản Hán Nôm, có kèm theo thí dụ trích trong các văn bản nổi tiếng. Chữ nào dùng nguyên vào chữ Nôm đều chú Nôm bên cạnh.

Phụ lục gồm phần *Từ vựng* và hai bảng tra. Một *Bảng tra theo âm*, một *Bảng tra theo nét*. Gặp một chữ không biết âm thì đếm nét rồi dở *Bảng tra theo nét* xem loại chữ có số nét ấy ở trang nào của phần *Từ vựng*, lật trang ấy mà tìm. Gặp một chữ biết âm nhưng không rõ nghĩa, hoặc gặp một từ trong tiếng Việt nghi là gốc Hán mà muốn biết nghĩa thì dở *Bảng tra theo âm*, xem số kí hiệu bên cạnh, tìm số ấy trong phần *Từ vựng*.

I — TỪ VỰNG

1 NÉT

1— NHẤT — (nhất) (*) — nguyên sơ ; trước nhất ; trên hết. — một ; một khi ; một mặt. — đây ; trọn vẹn ; toàn thể ; tất cả. — chuyên nhất ; thống nhất ; giống nhau ; là một. —

(*) Có thể coi những chữ trong ngoặc đơn này là những từ Việt được ghi bằng chữ Hán đứng trước chúng. Nói cách khác, xét theo hệ thống chữ Nôm, những ký hiệu văn tự Hán đó chính là những chữ Nôm (loại vay mượn). Cách đọc Nôm của loại chữ Hán này được ghi theo Bảng tra chữ Nôm (NXB Khoa học xã hội) và một số từ điển chữ Nôm thông dụng khác (Tác giả).

trợ từ ngữ khí. **nhất cử lưỡng đắc** (ta thường viết *nhất cử lưỡng tiện*): một hành động đạt được hai kết quả. **nhất lộ bình an**: yên ổn suốt hành trình (ta thường viết *thượng lộ bình an*: lên đường may mắn bình yên). **nhất đán**: một buổi kia; một ngày kia. **nhất sinh**: cả cuộc đời; cả đời.

- 2— **ẤT 乙** (át; ắc; ắt; hắt) — Ất (hàng thứ hai trong *thiên can*); cử động; cố sức. — dấu; đánh dấu — ất bãng: đồ cử nhân (thời xưa); ất dạ: canh hai (trong năm canh).

2 NÉT

- 3— **ĐÌNH 丁** (đứa) — cái đánh (cờ — tượng hình). — Đình (hàng thứ tư trong *thiên can*). — Họ Đình. — nhân khẩu; trai tráng; dân; người làm. — **đình niên**: tuổi trưởng thành; **đình ninh**: — dặn dò kỉ cương; nói đi nói lại (nghĩa cổ) — *Đình ninh hai miệng một lời song song* (Kiều); *đình ninh kẻ tóc chân tơ* (Nhị độ mai). — Yên trí; tin chắc (nghĩa thuần Việt); **đình ưu**: có tang cha mẹ.

- 4— **THẤT 七** — bảy (7). — **thất tuyệt**: thơ thất ngôn tuyệt cú (thơ bảy chữ bốn câu); **thất bảo**: bảy thứ quý là: San hô, xà cừ, mã não, vàng, bạc, hạt trai, ngọc lưu li — *Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên* (Kiều); **thất tịch**: đêm mùng 7 tháng 7 (âm lịch); **thất tình**: bảy tình: *hỉ* (mừng), *nộ* (giận), *ái* (đau thương), *lạc* (vui), *ái* (yêu), *ố* (ghét), *dục* (ham muốn), *Mỗi thất tình quyết dứt cho xong* (Cung oán); **thất thất**: lễ cúng vào ngày thứ 49 ($7 \times 7 = 49$) sau khi người thân qua đời; **thất xuất**: bảy tội của người đàn bà do luật phong kiến quy định, dựa vào đó người chồng có thể bỏ vợ: không con, dâm dăng, không phụng dưỡng bố mẹ chồng, lăm điều, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật (như phong, lao, cò, lại v.v...).

- 5— **CỬU 九** — chín (9); **cửu đỉnh**: chín đỉnh, chín vạc — cơ đồ nhà vua; **cửu ngũ**: — ngôi vua — (vốn chữ kinh Dịch); **cửu trùng**: Trời; nơi vua ở; vua (ta dịch thành *chín lần* — *Chín lần giương báu trao tay* (Chinh phụ âm); **cửu tử nhất sinh**: Cực kì nguy hiểm (ta thường đổi thành *thập tử nhất sinh*).

- 6— **LIỄU 了** (léo; lều; lếu; liú) — hiểu biết. — hoàn toàn. — xong; hết; chấm dứt; trả xong (nợ); kết liễu.

- 7— **NHỊ 二** — số của đất (phối hợp với trời); số của âm dương: — sóng đôi; sánh đôi; hai.

- 8— **NHÂN 人** — Người (tượng hình); mọi người; người (khác). — chức quan thời xưa, (*phong nhân*: quan coi rừng núi nơi biên ải).

- 9— **KỈ 几** (ghế; kê; kẻ; kĩ) — bàn nhỏ.

- 10— **NHẬP 入** (*nhập nhắng; tạp nhạp*) — vào tới; đến, đạt tới. — nhận; thu nhận. — đóng góp vào..., góp phần vào...; đưa vào... — mất đi; lặn; chìm...

- 11— **BÁT 八** (*bát nháo*) — chia; phân chia; chia phần (nghĩa gốc). tám (8).

- 12— **ĐAO 刀** (*lao đao; dao; đao*) — dao; đao kiếm (tượng hình). — tiền cò.

- 13— **LỰC 力** (sức; sực; sực) — Sức mạnh; sức; năng lực. — ra sức; cố gắng hết sức. **lực hành**: ra sức tiến hành; **lực điền**: người làm ruộng có sức khỏe; **lực lượng**: sức mạnh; **lực sĩ**: người có sức khỏe đặc biệt do rèn luyện.

- 14— **THẬP** 十 (*thập* thờ) mười (10) — rất; hoàn toàn... — **thập tức**: hoàn toàn đầy đủ. **thập đạo**: hai con đường đi ngang qua nhau tạo thành một hình chữ thập. **thập thành**: thành thạo rất mực; quen nghề; thạo nghề.
- 15— **BỐC** 卜 (*bốc* dờ; vốc) — hình vết nứt trên mai rùa khi bị nung đốt để thực hiện việc bói (nghĩa cò); bói. — lựa chọn. — đoán; quyết đoán. **bốc cư**: lựa chọn nơi ở.
- 16— **HỮU** 又 (*lại*) — lại, — liên tục; liên tiếp; nối tiếp nhau.

3 NÉT

- 17— **TAM** 三 (*anh tam*) — ba (số 3); phẩm chỉ số nhiều. **tam bành**: ba hung thần ăn náu trong người hay xui người ta làm càn (theo quan niệm của các đạo sĩ). **tam bảo**: ba ngôi báu của nhà Phật: Phật, Pháp, Tăng. **tam đa**: ba cái nhiều: nhiều phúc, nhiều lộc, nhiều thọ (tiêu chuẩn của hạnh phúc trên đời theo quan niệm xưa cũ). **tam giáp**: ba bậc đỗ trong khoa cử ngày xưa, nhất giáp: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa; nhị giáp: hoàng giáp; tam giáp: tiến sĩ. **tam tông**: ba phận sự của người phụ nữ (theo quan niệm của Nho gia): vâng theo cha; vâng theo chồng; vâng theo con (trai). **tam tộc**: ba họ — họ cha; họ mẹ; họ vợ. **tam tài**: nói về Trời — Đất — Người. **tam tạng**: ba bộ sách chủ yếu của nhà Phật: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. **tam thế**: ba đời, theo quan niệm nhà Phật; quá khứ, hiện tại, tương lai.
- 18— **HẠ** 下 — dưới; xuống; đưa xuống; đưa vào. — đánh thắng; chiếm được. — há: xuống (*hạ sơn*: xuống núi). — **hạ thủ**: ra tay.
- 19— **THƯỢNG** 上 — trên; bên trên; phía trên. — vua; hoàng đế. — **thượng**: đi lên phía trên; trèo lên...
- 20— **TRƯỞNG** 丈 — 10 thước (thước cò); đo đất; người lớn tuổi. **trượng phu**: đàn ông. — **trượng nhân**: người cao tuổi; người lớn tuổi. — **bổ vợ**; người bề trên.
- 21— **HOÀN** 丸 (*hòn*) — viên tròn; trứng. — vo viên cho tròn.
- 22— **CỬU** 久 — lâu dài; cũ. — chờ đợi.
- 23— **DÃ** 也 — một dụng cụ để rót chất lỏng, đựng chất lỏng (nghĩa cò). — trợ từ, biểu thị ý khẳng định (nghĩa giả tá):
 是仁惠也 *thị Nhân Huệ dã*: người ấy là Nhân Huệ vương đó. — trợ từ, ngắt ý ở giữa câu:
 聽其言也, 可以知其所好矣 *Thính kỳ ngôn dã, khả dĩ tri kỳ sở hiếu hĩ*: nghe lời lẽ của anh ta, có thể biết được sở thích của anh ta. — trợ từ, biểu thị ý nghi vấn:
 天何也? 至清至虛至大而已 *Thiên hà dã? chí thanh chí hư chí đại nhi dĩ*. Trời là gì vậy? Là cái trong trẻo nhất, trống rỗng nhất và to lớn nhất.
- 24— **KHẤT** 乞 (*khất*) — xin; cầu xin. — **khất mệnh**: xin chỉ thị, mệnh lệnh. **khất minh**: cầu xin giảng hòa. **khất thực**: xin ăn; nhà sư đi thu cơm nước do Phật tử hiến dâng về ăn.
- 25— **VU** 于 (*vu* vu) — hơi thở, không bị cản trở, thoát ra tự do (nghĩa cò); như 於, tại (giới từ; nghĩa giả tá). — lấy; dùng. — nói. — trợ từ vô nghĩa.

- 26— VONG 亡 — đi vào chỗ ăn nắp (nghĩa gốc). — mất ; diệt vong ; tiêu vong ; chết. — chạy trốn ; vắng mặt. — như vô 無.
- 27— PHÀM 凡 (phàm ăn) — bình thường ; bình phàm. — tầm thường, thô lỗ. *phàm tiên đã bèn tay phàm (Kiều)* phàm phu : kẻ tầm thường. phàm trần : trần tục ; bao gồm ; gồm tất cả ; nói chung — phàm lệ : lẽ lối chung, cách thức chung.
- 28— NHẬN 刃 (nhận chìm ; nhấn) — lưỡi dao ; lưỡi gươm. — giết.
- 29— CHƯỚC 勺 (muru chước ; giuộc) — duộc ; thìa.
- 30— THIÊN 千 — ngàn (1000) — số nhiều. thiên môn : cửa cung điện. thiên tải : nghìn năm ; trở thời gian rất dài. thiên tải nhất thì : cơ hội nghìn năm có một.
- 31— SOA 叉 Ngón tay đan lồng vào nhau bắt chéo nhau — Chia ba. — Chỉ trích.
- 32— KHẦU 口 — Mồm ; — khẩu thực : chuyện ; đầu đề câu chuyện ; khẩu chiếm : nói ; làm thơ không cần viết nháp, đọc luôn.
- 33— THỔ 土 — Đất (tượng hình) — đất (二) sinh sôi (丨) mọi vật. — thổ mộc : công trình xây dựng ; thổ tư : lòng nhớ quê hương.
- 34— SĨ 士 — kẻ sĩ ; người có học thức. — một chức quan. — lính tráng. — đàn ông.
- 35— TỊCH 夕 — buổi tối (hình trăng mới mọc). — đêm tối. tịch dương : lúc mặt trời sắp lặn xuống dưới chân trời ; người già ; tịch chiêu : như tịch dương.
- 36— ĐẠI 大 (đồn đại ; dầy) — to lớn ; nhiều ; rất mực. — từ tôn xưng (đại nhân). đại phu : chức quan to ; đại nguyệt : tháng đủ.
- 37— NỮ 女 (nhữ ; nữ ; nớ ; nợ ; nữ ; nữ ; nữ) — Nữ giới ; con gái (tượng hình).
- 38— TỬ 子 — con : yêu như con — con trai : đàn ông (tôn xưng) : ông. ngài... — người (ti) có đạo đức, học vấn : thầy. — một trong 5 tước (tử tước). — tử : — đứng hàng đầu trong thập nhị chi. — giờ tử (từ 11 giờ đến 1 giờ đêm).
- 39— KIẾT 子 — con bọ gậy, con cung quăng — vật bé nhỏ ; bé nhỏ ; ít ỏi. — hết sạch : *Mĩ hân kiết di* : chẳng còn gì (*Bình Ngô đại cáo*), — trơ trọi.
- 40— QUYẾT 子 — bé nhỏ ; ít ỏi. Một âm là cũng : kiết cũng 子, 子 : con cung quăng.
- 41— THỐN 寸 (thiếu thốn ; dón ; sòn ; xốn ; thuẩn) — một điểm trên cánh tay cách bàn tay một khoảng nhất định. — một tấc (1/10 thước cổ) ; đo ; quy tắc nhất định — ngắn gọn. — thốn khâu : mạch cách cổ tay một tấc ; thốn tâm : tấc lòng.
- 42— TIÊU 小 (chú tiêu) — chia một vật nhỏ thành những phần nhỏ hơn nữa (nghĩa gốc). — bé nhỏ ; hẹp. — coi thường ; coi khinh.
- 43— THI 尸 (thây) — Xác, thây ; (tượng hình) ; phơi thây ; phơi xác, — thần tượng. — thi vị : giữ ngôi vị làm bù nhàn ; thi giải : tu tiên đắc đạo, trút bỏ lại hình hài.
- 44— SƠN 山 (san sê) — núi. — sơn môn : cổng chùa ; sơn phòng : nơi ở của ẩn sĩ ; phòng đọc sách ; phòng văn ; thư phòng.
- 45— XUYÊN 川 — sông suối ; chảy. — thường xuyên ; chảy không ngừng ; liên tục.

- 46— **CÔNG** 工 (cong ; gồng ; trong) — thước đo cổ (tượng hình). — việc làm ; công việc ; tinh xảo ; khéo léo ; giỏi về... — người thợ.
- 47— **KÍ** 己 — Kí (hàng thứ sáu trong thiên can) — bản thân mình.
- 48— **TỊ** 巳 — Tị (hàng thứ sáu trong thập nhị địa chi).
- 49— **DĨ** 已 — đã, — chấm dứt ; thôi. — dĩ nhi : thôi ; chấm dứt. — sau đó..., thế rồi... — dĩ hi : thế mà thôi ! Đành thế vậy thôi.
- 50— **CÂN** 巾 (khăn, khăn) — Khăn (tượng hình).
- 51— **CAN** 干 (cơ) — Cái mộc. — thiên can. — phạm vào ; dự vào ; can phạm ; can thiệp. — bến nước.
- 52— **CUNG** 弓 (cong) — Vũ khí : cung.
- 53— **TÀI** 才 — cây non mới mọc (nghĩa gốc. — tượng hình). — tài năng ; năng lực (giả tá). *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (Kiều).*

4 NÉT

- 54— **BẮT** 不 — Chim vỗ cánh bay lên trời cao (nghĩa gốc). — từ biểu thị ý phủ định ; không, chẳng (nghĩa giả tá) bắt diệp... hồ? : chẳng... sao? 不亦難乎? bắt diệp nan hồ : chẳng khó sao? bắt diệp... tại? : chẳng (cũng)... (lâm) sao!. 不亦美哉! bắt diệp mỹ tai! chẳng đẹp lắm sao!
- 55— **SỬU** 丑 (quả xấu : xấu ; giấu) — Sửu (hàng thứ hai trong địa chi) — giờ Sửu (từ 1 giờ đến 3 giờ đêm).
- 56— **TRUNG** 中 (trong ; truông) — Các đích bị tên bắn trúng giữa (nghĩa gốc). — giữa ; ở giữa. — trong ; trong khoảng.
- 57— **ĐAN** 丹 (đơn) — Chu sa ; son (nghĩa gốc). — màu son ; màu đỏ. — thuốc chế luyện tinh vi. **đan điền** : một điểm ở dưới rốn ; **đan tâm** : lòng son ; **đan thư** : a/ sách ghi công lao của công thần. b/ dùng son ghi tội trạng. **đan thanh** : màu đỏ và màu xanh ; nói về nghệ thuật hội họa. — *Nét đan thanh bậc chị chàng Vương (Cung oán) ;* **đan trì** : thềm son. Nơi vua ngự. — *Khấu đầu lạy trước đan trì (Nhị độ mai).*
- 58— **CHI** 之 — cỏ non mới mọc phát triển mau lẹ. (nghĩa gốc ; tượng hình) — (nghĩa giả tá) — trợ từ, nối bổ ngữ với danh từ :
 涇陽王之子 *Kinh Dương Vương chi tử* : Con Kinh Dương vương.
 得龍蟠虎踞之勢 *Đắc long bàn hổ cứ chi thế* : Có được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. — đại từ :
 朕甚痛之 *Trẫm thậm thống chi* : trẫm rất lấy làm đau lòng (vì) chuyện đó. — này, ấy :
 之人也, 之德也 *Chi nhân dã, chi đức dã* : con người ấy, đức độ ấy. — đi :
 先生將何之 *tiên sinh tương hà chi* : ngài sẽ đi đâu? -- trợ từ vô nghĩa.

- 59 — DU 予 (nhừ; dừ) — chuyển một vật gì đó từ tay này sang tay kia; đưa; có quan hệ, có liên quan... (nghĩa cổ). — ta, tôi (nghĩa giả tá). *du nhất nhân*: vua tự xưng.
- 60 — NGŨ 五 (ngũ; ngũ) — năm (5). *ngũ âm*: năm âm của nhạc cổ: cung, thương, giốc, chủy, vũ. — *Cung thương lầu bạc ngũ âm* (Kiều); *ngũ giới*: năm điều răn của Phật giáo: không sát sinh, không dâm tà, không trộm cắp, không nói dối, không uống rượu; *ngũ luân*: năm mối quan hệ giữa người với người mà Nho gia cho là quan trọng nhất: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn.
- 61 — HỖ 互 (hỗ) — lẫn nhau; liên hợp với nhau.
- 62 — VÂN 云 (phân vân) — nói; lời nói; nói về... — trợ từ vô nghĩa, — như vậy; như thế. — như chữ 雲 (cô).
- 63 — TỈNH 井 — giếng (tượng hình). — 900 mẫu (cổ). — *tỉnh điền*: phép chia ruộng đất theo hình chữ tỉnh 井, mỗi phần 100 mẫu; tám phần xung quanh do tám hộ nông dân cày cấy riêng, phần ở giữa là công điền. Tương truyền, thời Chu đã từng thực hiện chế độ ruộng đất này.
- 64 — NHÂN 仁 (hội ý) *nhân ái*; *nhân đức* (Khổng Tử); *nhân chính* (Mạnh Tử).
- 65 — KIM 今 (kim chỉ) — nay; hiện nay. — *kim thượng*: vua (đang trị vì).
- 66 — CỪU 仇 — thù địch.
- 67 — TRẮC 仄 — nghiêng lệch, như 側 — thanh trắc — nhỏ bé — *trắc nhật*: mặt trời xế bóng; *trắc văn*: nghe lỏm.
- 68 — NGUYÊN 元 — bộ phận cao nhất, trên hết của con người (nghĩa cổ) — đầu; mở đầu; đứng đầu; trước tiên. — lớn, tốt đẹp. — *nguyên niên*: năm đầu (của một triều vua); *nguyên thủ*: người đứng đầu một nước.
- 69 — DOÃN 允(允) — cho phép; được phép. — xứng đáng. — đúng thực; thực.
- 70 — NỘI 內 (nội; nội; nội) — bên trong; trong. — vợ — cung cấm. *nội điển*: kinh Phật.
- 71 — LỤC 六 (lục đục, lúc) — sáu (6) — *lục hợp*: trên, dưới, đông, tây, nam, bắc, đủ mọi thứ (nói chung). — *lục kinh*: Sáu bộ sách kinh điển của Nho gia: Thi, Thư, Dịch, Xuân thu, Lễ, Nhạc; *lục nghệ*: Sáu môn học trong hệ thống giáo dục đào tạo của Nho gia, bao gồm: Lễ, Nhạc, Xạ (bắn), Ngự (cưỡi ngựa, đánh xe ngựa), Thư (học chữ) Số (học tính toán, thuật số).
- 72 — HỀ 兮 (cười hề hề) — chừ; trợ từ ngữ khí.
- 73 — CÔNG 公 (con công) — ông; chung.
- 74 — HUNG 凶 — xấu; ác; chẳng lành.
- 75 — THIẾT 切 (thiết tha; siết; thiếc; thướt) — Cắt. — chặt chẽ, gắn bó; mật thiết. — cần kíp; cấp bách; cấp thiết.
- 76 — PHÂN 分 (phân vân; phần; phận) — cắt để chia tách ra từng phần (nghĩa gốc). — (phận) phân chia — phân biệt. *phận*: phần bộ phận.

77— VÂN 勻 — đều đặn.
(quân)

78— VẬT 勿 (vật ; vát ; vát) — cò đuôi nheo gồm nhiều dải vải buộc vào cán ; cò đề chỉ huy quân lính (nghĩa cò).— chớ nên ; đừng... (nghĩa giả tá).

79— CÂU 勾 — Cong queo.— dấu hiệu ghi bên dòng chữ đánh dấu đoạn mạch hoặc xóa bỏ chữ.

80— HÓA 化 (Huế) — biến hóa ; chuyển hóa. — thay đổi phong tục.— đốt. — chết. hóa công : nói về Trời — Hóa công sao khéo trên người (Cung oán). hóa nhi : nói về Trời — Hóa nhi thật có nữ lòng (Kiều).

81— THẤT 匹 (thất thiếu) — Một, đơn chiếc.— phối hợp.— một đơn vị lượng vải vóc. (bốn trượng là một thất).— Thất phu : người dân thường ; người bình thường không có tài cán gì.— Uồng trang thực nữ sánh cùng thất phu (Lục Vân Tiên).

82— THĂNG 升 (thưng) — Thăng, đơn vị cân đoang thời cổ.— lên ; tiến lên. thăng đường : quan lại ra công đường làm việc ; thăng hà : nói về việc vua qua đời ; thăng trầm : chìm nổi.

83— NGỌ 午 (ngõ ; ngổ) — Ngọ (hàng thứ bảy trong thập nhị chi) — giờ ngọ (khoảng 11 giờ đến 13 giờ) — giữa trưa.

84— CẬP 及 (lập cập ; gặp ; kíp ; kịp ; vấp) — tới ; đến.— kịp ; kịp thời. cập độ : thi đỗ ; cập kê : đến tuổi cài trâm ; con gái đã lớn.

85— HỮU 友 — bạn bè ; giúp đỡ.

86— PHẢN 反 — đi ngược lại ; làm trái lại. — quay về.

87— NHÂM 壬 (nhăm ; nhâm ; râm) — Nhâm (hàng thứ chín trong thập can).

88— THIÊN 天 (huyền thiên) — Trời. — thiên nhiên : tự nhiên.

89— YÊU 夭 (eo ; ỉu ; yểu) — Chết non. — cong ; gãy.

90— THÁI 太 — rất ; rất mực ; to lớn. — quá đáng. — thái lao : lễ tế có trâu, dê, lợn. — tên riêng gọi trâu (bò) ; thái âm : mặt trăng ; — thái dương : mặt trời ; — thái hư : bầu trời.

91— PHU 夫 — đàn ông ; đến tuổi trưởng thành. — chồng. — phù : mở đầu câu biện luận : (phù)

夫圖大事者以仁義爲本 Phù đồ đại sự giả dĩ nhân nghĩa vi bản (này), người mưu đồ việc lớn đều lấy nhân nghĩa làm gốc. — này, ấy :

夫人不言, 言必有中 Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng người này không nói, nhưng khi đã nói thì tất có điều đúng.

92— KHÔNG 孔 (hông ; hồng ; khùng khỉnh) — lỗ ; thông suốt. — rất. — họ Không (Không Tử).

93— THIÊU 少 (thiếu thốn ; thiếu năn ; thất thiếu ; thiểu) — giảm bớt, trừ bớt cái phần vốn (thiếu)

đã nhỏ (nghĩa gốc). — ít ; thiếu thốn. — thiếu : trẻ ; ít tuổi ; — thiếu quân : vợ vua chư hầu. — gọi con trai người khác một cách kính trọng.

- 94— VUU 尤 — rất mực ; đặc biệt ; quá mức. — oán giận. — sai lầm.
- 95— DOÃN 尹 — Chức quan thời cổ, đứng đầu một địa phương, một cơ cấu hành chính...
- 96— XÍCH 尺 (xách ; xẽ ; xệch ; xịch) — thước (cổ).
- 97— ĐỒN 屯 (dồn đại ; chồn ; dều ; nhún ; sồn sồn ; thôn thụt) — đồn trại ; đồn lũy ; đóng đồn. — thôn, ấp.
- 98— BA 巴 (bơ phờ) — dựa vào. — hy vọng ; chờ đợi ; mong đợi.
- 99— ẢO 幻 (huyễn ; toan hoãn) — không thật ; biến hóa. — ảo hóa : biến hóa như có (huyễn) như không, mập mờ khó thấy rõ chân tướng — *Tuồng ảo hóa đã bày ra đây (Cung oán).*
- 100— DẪN 引 (dợn, giơn) — dương cung. — dắt dẫn ; việu dẫn ; trích dẫn ; dẫn (sách). — lời mở đầu, giới thiệu (một bài thơ, bài văn).
- 101— TÂM 心 (tâm tức) — tim (tượng hình) — theo quan niệm cổ xưa, tâm là cơ quan suy tư, tính toán (như óc, theo quan niệm hiện đại). — tâm đắc : lĩnh hội, thu nhận một cách chắc chắn sâu sắc ; — tâm cơ : cơ mưu tính toán trong lòng ; — tâm địa : bụng dạ (nghĩa bóng). — tâm địa hẹp hòi.
- 102— QUA 戈 (quơ ; quờ) — giáo mác (tượng hình).
- 103— HỘ 戶 (hộ) — cửa (1 cánh ; chữ tượng hình). — một gia đình.
- 104— THỦ 手 — tay ; (tượng hình) tự tay mình làm. — cầm. — thủ bút : chính tay tự viết ra. — văn chương (nói chung) ; — thủ túc : chân tay (nghĩa bóng) : vây cánh ; người tận tụy trung thành ; — thủ hạ : kẻ giúp việc dưới quyền điều khiển.
- 105— VĂN 文 (chon von) — Văn ; văn ; nét ; chữ đơn. — vẻ đẹp. — văn hóa cổ (nói chung, bao gồm Thi, Thư, Lễ, Nhạc...) ; — Văn chỉ : nơi thờ Khổng Tử ở các làng xóm thời xưa ; Văn uyển : nơi tập hợp các tác phẩm văn thơ ; Văn giai : hàng ngũ quan văn ; Văn hiến : văn hóa và người hiền tài ; nơi chốn có truyền thống văn hóa tốt đẹp và nhiều người hiền tài.
- 106— ĐẤU 斗 — đấu. — đồ đựng rượu. *đấu sơn* : sao Bắc đẩu và núi Thái sơn, nói về ông thầy có uy tín đạo đức học thuật rất cao.
- 107— CÂN 斤 (cân dôi ; riu) — một loài riu chặt gỗ. — đơn vị đo lường.
- 108— PHƯƠNG 方 (vuông) phương hướng ; địa phương. — phương pháp ; pháp thuật. — chính trực ; vuông vắn. — đơn thuốc ; bài thuốc. — so sánh. — sai trái ; chống lại ; vi phạm. — *phương tiện* : có ích cho người (Phật). — *tiện lợi* — (ta thêm nghĩa : Vật được sử dụng để làm một việc gì đó, để đạt tới một mục đích nào đó). — *Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh (Kiều)* ; *phương dược* : phương pháp chữa bệnh và thuốc chữa bệnh. *phương sĩ* : thầy phù thủy ; *phương thuật* : phép phù thủy, thuật số, bói toán.
- 109— NHẬT 日 (nhật khoan) — mặt trời (tượng hình) — ngày.
- 110— VIẾT 日 (vắt ; vết ; vít) — nói (chỉ sự).
- 111— NGUYỆT 月 — mặt trăng (tượng hình). — tháng.

- 112— MỘC 木 (móc; mọc; mỗc; mực) — cây (tượng hình). — gỗ. — chất phác, mộc mạc.
- 113— CHỈ 止 — hình bàn chân (tượng hình; nghĩa cõ); hoạt động của bàn chân, hoặ đi, hoặ đứng. — dừng; ở lại; náu lại; giữ lại; ngưng đọng. — cấm. — đến, tới.
- 114— ĐÃI 歹 (ngột ngạt; ngột nghèo) — xấu.
- 115— VÔ 毋 — như 無: chớ nêu, đừng.
- 116— TỈ 比 (tị nạnh) — so sánh.
- 117— MAO 毛 (mào; mau) — lông. — cây cỏ.
- 118— THỊ 氏 — họ.
- 119— THỦY 水 — nước (tượng hình). — sông, ngòi, hồ, biển... (nói chung).
- 120— HỎA 火 — lửa. (tượng hình).
- 121— TRẢO 爪 (trầu; vuốt) — móng, vuốt.
- 122— PHỤ 父 — cha.
- 123— HÀO 交 — giao nhau. — vạch quẻ trong kinh Dịch.
- 124— PHIẾN 片 (thuộc phiện) — phiến mỏng; mảnh; lá...
- 125— NHA 牙 (ngà) — răng — ngà voi.
- 126— NGƯU 牛 — trâu, bò (tượng hình).
- 127— KHUYỀN 犬 — chó (tượng hình).
- 128— VƯƠNG 王 (vương vấn; vương) — vua... vương đạo (Mạnh Tử).
- 129— GIỚI 介 ở vào giữa, môi giới, giới thiệu. — Cương trực bất khuất. — Áo giáp mũ trụ của vũ sĩ; giới phu: người mang giáp trụ. — To lớn; giới phúc: phúc lớn.
- 130— KHIẾM 欠 — thiếu; mắc nợ.
- 131— CHI 支 (chi li; xê xêb) nhánh. chi phái: chi điểm; chi tiết; chi tử: con cái dòng thứ.
- 132— THU 收 (thu nhật; thâu; thò) thu vào; thu lấy.

5 NÉT

- 133— BÍNH 丙 (lười biếng) — Bính (hàng thứ ba trong thiên can). — bính đinh: thuộc về lửa; lửa; đốt cháy.
- 134— THẾ 世 (thá; thê; the the) — đời; đời người. — quãng thời gian 30 năm. — năm.
- 135— CHỦ 主 (chúa) — ngọn lửa trên đèn (nghĩa gốc, cõ, tượng hình). — chủ (giả tá); chúa.

136— PHẠP 乏 (bấp bênh; mấp mé; phập phồng; phốp pháp) — thiếu thốn; không có. — nghèo khổ, mệt mỏi, vô dụng; hất tãi.

137— SA 乍 (chạ) — bỗng nhiên; bất chợt. — bắt đầu; thoát đầu.

138— HỒ 乎 — giới từ: ở.

夫善用兵者在乎審時勢而已 *Phù thiện dụng binh giả tại hồ thẩm thời thế nhĩ dĩ*: (này) người giỏi dùng binh (thể hiện ra) ở chỗ biết nhận rõ thời thế. — trợ từ, biểu thị ý nghi vấn:

汝爲山林乎? 爲平原乎? *Nhữ vi sơn lâm hồ? Vi bình nguyên hồ? Nhà người cho (nơi đây) là núi rừng chăng? hay là đồng bằng chăng? 不亦樂乎? Bất diệc lạc hồ? chẳng (cũng) vui sao?*

139— SĨ 仕 (sãi; sải; sẩy; sẻ; sễ; sĩ) — ra làm quan. — quan sát; tìm hiểu. — như 事

140— THA 他 (thật thà; thê lè; thơ thần) — Kia khác; (người) khác; (vật) khác. — tha hương: đất khách quê người.

141— TRƯỢNG 仗 (chú dượng) — vũ khí; binh khí. — hàng quân; đội quân; hàng ngũ chỉnh tề. — cầm; nắm. — ý thế; dựa vào.

142— PHÓ 付 (phú) — giao cho; giao phó; phó thác.

143— TIÊN 仙 — tiên.

144— ĐẠI 代 (đời; rười rượi) — thay thế. — luân phiên nhau. — đời.

145— LỆNH 令 (lanh lảnh; lành; lệnh dĩnh; thỉnh lĩnh) — lệnh; luật lệnh; pháp lệnh; mệnh lệnh. — chức quan đứng đầu một địa phương, một cơ cấu hành chính. huyện lệnh — tốt đẹp. — từ tôn xưng: lệnh huynh; lệnh đệ.

146— DĨ 以 — lý do; nguyên nhân: 必有以也 *vất hữu dĩ dã*: tất phải có lý do. — vì; dựa vào; căn cứ vào: 以大功進封大王 *dĩ đại công tiến phong đại vương*: vì có công lớn nên phong làm đại vương. — dùng: 以弩射之 *dĩ nỏ xạ chi*: dùng nỏ bắn nó. — làm, hành động: 視其所以 *thị kỳ sở dĩ*: xem xét việc làm của họ. — nêu mục đích, kết quả, mức độ của động tác do động từ đứng trước biểu thị: 樂以忘憂 *lạc dĩ vong ưu*: Say mê quên cả lo âu. 故劉龔貪功以取敗 *Cố Lưu Cung tham công dĩ thủ bại*: Vì thế mà Lưu Cung tham công đến nỗi phải rước lấy thất bại. — vào, ở vào (nói về thời gian): 以四月初熟 *dĩ tứ nguyệt sơ thực*: chín vào đầu tháng tư. — dĩ vi: cho là; cho rằng...: 聞者以爲笑話 *văn giả dĩ vi tiếu thoại*: người nghe cho là chuyện đùa. — dĩ lai: cho tới nay; tới nay; tính đến nay: 十年以來 *thập niên dĩ lai*: mười năm nay.

147— HUYNH 兄 — anh — huynh đài: anh em bạn gọi nhau.

148— SÁCH 冊 — Sách (trạng hình). — giấy tờ phong chức tước thời xưa, như 策 sách.

149— ĐÔNG 冬 — mùa đông; nói một năm — Một ngày đằng đằng xem bằng ba đông

(Kiêu). — đông chí : khoảng 21 tháng chạp dương lịch, ngày ngắn nhất và đêm dài nhất trong năm.

150— XUẤT 出 — cây non mọc thêm lá ; cây cỏ thân leo bò lan man (nghĩa cò). — ra ; đi ra ; đưa ra. — thả ; phóng thích ; đuổi đi. Xuất chính : ra làm quan (Xưa) Xuất gia : đi tu ; Xuất giá : đi lấy chồng ; Xuất môn : vua chúa và các quan phải bỏ chạy ra nước ngoài ; Xuất xử : ra làm quan và lui về ở ẩn ; Xuất chúng : trội hẳn lên trên tất cả mọi người.

151— CÔNG 功 — thành công ; công sức ; công lao — sự nghiệp.

152— GIA 加 — tăng thêm ; vượt quá. — đặt ; áp đặt.

153— BAO 包 — bao bọc ; gói ghém. — bao quát ; bao trùm.

154— BẮC 北 (chú bắc ; gió bắc ; hận ; huyển) — xoay lưng lại với nhau (nghĩa cò) ; gài lưng (như 背 bối — 567), — thất bại ; rút lui ; tháo lui ; bỏ chạy. — phương bắc.

155— BÁN 半 (bán chác ; bướng) — chia một con bò ra làm hai phần (nghĩa cò). — một nửa.

156— MÃO 卯 (mẫu mực ; mẹo) — mao (hàng thứ tư trong thập nhị địa chi) — giờ mao (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng), — mao nguyệt : tháng hai (âm lịch) — mao chung : chuông sớm ; hồi chuông đánh vào buổi sáng.

157— KHỬ 去 — cái lọ trống rỗng có năm (nghĩa cò). — lấy vật chứa trong lọ, làm cho (khử)
lọ trống rỗng ; lấy đi, đi. — khử : bỏ đi ; xóa đi ; lấy đi.

158— CHỈ 只 — chỉ, riêng chỉ.

159— TRIỆU 召 (chịu) — gọi, vời. — rước lấy ; chuốc lấy.

160— KHẢ 可 (khá) — có thể. — thích đáng ; thích hợp ; phù hợp.

161— SỬ 史 — sử, chức quan chép sử, giữ sử sách. — lịch sử ; sách sử.

162— HỮU 右 — bên phải (chỉ sự). — phía tây ; phía trên. — chuộng ; ưa thích.

163— TY 司 — Cai quản ; nhiệm vụ cai quản. — cơ quan cai quản, trông coi công việc.

164— CỒ 古 — (cổ) — cò xưa ; xưa cũ.

165 TỨ 四 — (tứ ; tư) bốn (4) tứ bình : bốn bức vẽ xếp thành bộ. tứ đức : công, dung, ngôn, hạnh — bốn phẩm chất của người phụ nữ (theo quan niệm của Nho gia) ; tứ linh : bốn con vật linh thiêng gồm : long, li, quy, phượng ; tứ thư : bốn bộ sách kinh điển của Nho gia (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử).

166— NGOẠI 外 (ngoài ; ngoài ; ngoài) ngoài. — xa cách — ngoại gia : nhà bà con họ hàng bên ngoài. Ngày vừa sinh nhật ngoại gia (Kiêu). — Ngoại tộc : họ ngoại. — Ngoại cảm : nhiễm khí độc (nắng gió nóng lạnh bất thường) mà sinh bệnh.

167— THẤT 失 (thất) — Mất mát. — sai lầm ; bỏ lỡ. thất lộc : chết. — thất sát : làm quan mà làm hỏng việc (xưa). — thất luật : làm thơ sai luật thơ.

- 168— **NÔ 奴** (no ; nó ; nọ) nô lệ. — nô tì.
- 169— **TẢ 左** (tả tời) — bên trái. — phía đông ; mé đông. — tả hữu : bên trái bên phải — người giúp việc thân cận. — tả đạo : trái với chính đạo (xưa cũ).
- 170— **XẢO 巧** — xinh đẹp. — tài khéo ; khéo léo — xảo ngôn : lời lẽ khéo léo, lẻo lá.
- 171— **CỰ 巨** (cự) — to lớn. Cự phách : ngón tay cái (nghĩa gốc) : tài giỏi hơn người. — Cự tộc : họ lớn, có nhiều người giỏi giang thành đạt.
- 172— **BỐ 布** — vải — tiền tệ thời cổ — tuyên cáo ; bày tỏ rộng khắp. — bày biện ; xếp đặt. — bố kinh (kinh thoa bố quần) : trùm cái tóc bằng gai, quần bằng vải thô. Có nghĩa : người vợ tần tảo tần tảo. — *Dám đem trần cấu dục vào bố lĩnh (Kiều).*
- 173— **THỊ 市** — chợ. — mua, bán ; mua bán.
- 174— **BÌNH 平** (bằng) — bằng phẳng. — yên ổn ; hòa thuận. — bình định ; chinh phục ; dẹp yên. — bình thần.
- 175— **ẤU 幼** — nhỏ tuổi. — yêu mến (như yêu mến trẻ con).
- 176— **PHẤT 弗** (phất phơ) — không, chẳng.
- 177— **TẤT 必** (ất) — nhất định.
- 178— **MẬU 戊** (mỗ côi) — Mậu (hàng thứ năm trong thập can).
- 179— **ĐÁN 旦** (đản đo ; đến) — mặt trời vừa mọc ; ban mai (chỉ sự).
- 180— **BẢN 本** (bộn ; bản xin ; vốn) — gốc (chỉ sự) ; gốc rễ. — nguồn gốc. bản nguyệt : tháng này ; bản quốc : nước ta.
- 181— **MẠT 末** — ngọn (chỉ sự) — cuối cùng.
- 182— **VỊ 未** — chưa — Mùi (hàng thứ tám trong thập nhị chi) — giờ mùi (từ 13 giờ đến 15 giờ).
- 183— **TRÁT 札** (trót) — thanh gỗ nhỏ, xưa viết chữ lên đó. — thư từ. — công văn trên gửi xuống (thời xưa).
- 184— **CHÍNH 正** (chỉnh choáng) — đúng ; chính đáng ; chính trực, ngay thẳng — thích đáng. — cai quản. — chánh — *chính nguyệt* : tháng giêng ; *chính cung* : vợ cả của vua ; *chính pháp* : theo pháp luật mà nghiêm trị ; *chính quả* : tu hành đặc đạo (Phật).
- 185— **MẪU 母** — mẹ.
- 186— **DÂN 民** (rân ran) — dân.
- 187— **VĨNH 永** (chóng vánh ; vãng ; vãng ; vĩnh ; viếng) — dài lâu.
- 188— **PHẠM 犯** — xúc phạm ; phạm tội ; phạm nhân.
- 189— **HUYỀN 玄** — xa xôi sâu kín ; huyền bí. — màu đen (lẫn sắc tím sẫm). — huyền hoàng : màu đen lẫn màu vàng, ý nói trời đất lúc còn hỗn mang, chưa phân tách rõ ràng. — huyền tôn : cháu bốn đời.

- 218— **DIỆC 亦** — cũng. — trợ từ nhấn mạnh ngữ khí.
- 219— **HỢI 亥** — (hàng thứ mười hai trong thập nhị địa chi) — giờ Hợi (từ 21 giờ đến 23 giờ).
- 220— **NHIỆM 任** (nhằm; nhằm) — công việc; chức trách. — trông coi công việc; nhận trách nhiệm. — dùng; sử dụng. — tùy theo; theo. — bỏ mặc; không chú ý.
- 221— **PHẠT 伐** (phạt cỏ) — đánh dẹp; chinh phạt. — chặt, đốn. — công lao. — khoe khoang.
- 222— **HƯU 休** — nghỉ ngơi (hội ý) — đình chỉ; ngừng; — chớ; đừng. — (biểu thị ý khuyên can) — tốt lành.
- 223— **TRIỆU 兆** — điềm; quẻ bói báo trước. — 100 vạn. — bắt đầu.
- 224— **TIÊN 先** — trước. — nói về người đã qua đời; tở tiên; -tiên tở. — vội vàng; cấp tốc.
- 225— **QUANG 光** — ánh sáng. — sáng sủa.
- 226— **TOÀN 全** (tuyển) — trọn vẹn; hoàn toàn. — tất cả; đều...
- 227— **CỘNG 共** (cùng; cộng; gộp) — chung sức cùng làm (nghĩa gốc). — cùng; chung.
- 228— **BĂNG 冰** (bản khoăn; băng khuâng; phăng) — băng. — rét lạnh. — trong sạch; tinh khiết. — **băng ông**: bố vợ; **băng nhân**: người làm mối — (Ngày xưa có người tên là Hồ Sách nằm mộng thấy mình đứng trên mặt băng nói chuyện với người ở dưới mặt băng. Thấy bói đoán mộng cho rằng đó là điềm có chuyện mối lái. Từ đó, **băng nhân** — người dưới mặt băng — có nghĩa là người mối lái) — *Ngỏ lời nói với băng nhân (Kiều)*. **băng tuyết**: trong sạch. — *Thối nhà băng tuyết chất hằng, phỉ phong (Kiều)*; **băng thán**: tuyết băng và than, ý nói không hợp nhau.
- 229— **XUNG 冲(冲)** (trong; áo xông) vọt lên; bay lên; yếu ớt. — **Xung thiên**: bay lên trời; bốc lên trời; bốc lên cao; bốc cao ngùn ngụt. — **nộ khí xung thiên**: cơn giận bốc lên. — **xung niên**: còn nhỏ tuổi; yếu ớt; còn nhỏ dại (thường dùng trong sử sách, nói về vua chúa còn nhỏ tuổi). — **xung nhân**: còn nhỏ dại (vua chúa còn nhỏ tuổi mà đã lên ngôi thường tự xưng là *xung nhân*).
- 230— **QUYẾT 決(決)** — nước phá vỡ bờ; khơi dòng cho nước chảy mạnh (nghĩa gốc). — phán đoán; đoán định. — nhất định không thay đổi; *nhất quyết*; *quyết đoán*; *quyết định*; *quyết liệt*: dứt khoát, mạnh mẽ.
- 231— **LIỆT 列** (lướt; ràng rịt) — hàng lối. — bày biện. — nhiều; các.
- 232— **LIỆT 劣** (lệệt) — xấu; kém; không đầy đủ.
- 233— **TƯỢNG 匠** — thợ. — khéo léo.
- 234— **KHUÔNG 匡** (khuôn) — giúp đỡ. — sửa lại cho đúng. — **Khuông phù**: giúp đỡ, phù tá (vua, nước, như: *khuông phù xā tắc*).
- 235— **ẤN 印** (in) — ấn; dấu. — dấu vết. — in — *ấn loát*.

- 236— NGUY 危 (*ngoay ngoáy ; ngo ngoe*) — không yên ổn. — cao. — làm hại. — chính trực : thẳng thắn. — hiểm ác : gian xảo.
- 237— CÁC 各 (*các ; gỡ gác ; gặt*) — các ; mọi ; những...
- 238— HỢP 合 (*quà cáp ; kí cóp ; góp nhặt ; gộp ; hợp*) — đóng lại. — tụ tập. — hợp quần ; tập hợp. phối hợp ; — hợp ; ăn ý ; ăn khớp.
- 239— CÁT 吉 — tốt ; tốt lành. — tiện ; thuận lợi.
- 240— ĐỒNG 同(全) (*đùng đùng*) — chung ; cùng.
- 241— DANH 名 (*rắp ranh*) — tên gọi. — danh dự ; thanh danh ; danh tiếng.
- 242— HẬU 后 — vua chư hầu ; (như 君 quân) vua. — vợ vua : vợ thiên tử. — như 後 hậu.
- 243— LẠI 吏 (*lười*) — quan ; thư lại.
- 244— THỒ 吐 (*nhổ*) — nôn, mửa ; nhổ. — phát ra ; nở ra ; tuôn ra.
- 245— HƯỚNG 向 — cửa sổ quay về phía bắc (nghĩa gốc ; tượng hình). — hướng về ; quay về. — phương hướng. — sắp ; gần. — hướng dương : quay về phía mặt trời. *Hướng dương lòng thiếp như hoa (Chinh phụ ngâm)*. — hướng lai : từ trước tới nay.
- 246— HỒI 回 — quay về ; quay lại. — khuất khúc, quanh co. — khuất phục. — lần ; lượt. — hồi âm : tiếng vang ; tin tức trả lời. hồi đầu : quan đầu lại ; hồi hận. — hồi loan : xe vua quay trở về cung. — hồi môn : cửa cải người con gái đem về nhà chồng lúc lấy chồng. — hồi sinh : sống lại ; tỉnh lại.
- 247— NHÂN 因 (*nhọc nhằn*) — nhốt người ; giam người (nghĩa cổ). — lí do ; nguyên nhân. — do đó ; vì vậy mà... — noi theo ; dựa theo.
- 248— TẠI 在 (*tại vì, tại sao...*) — ở ; ở vào... — tồn tại.
- 249— ĐỊA 地 (*độc địa*) — đất ; ruộng đất ; nơi chốn. — khu vực. — địa vị ; chỗ đứng ; hoàn cảnh ; cảnh ngộ...
- 250— ĐA 多 (*ngay đơ*) nhiều. — đa cảm : nhiều xúc cảm ; hay thương cảm ; đa đoan : rắc rối, lắt léo.
- 251— DI 夷 (*dai ; gì*) — tên gọi hàm ý miệt thị các dân tộc phương đông (Trung Quốc). — bằng phẳng ; bình yên ; yên ổn. — san bằng ; dẹp yên ; tiêu trừ ; trừ diệt.
- 252— HẢO 好 (*hảo ; hán ; hấn*) — tốt đẹp ; tốt lành. — hòa hảo ; thuận hòa tốt đẹp. — (hiếu)
âm hiếu : ưa thích ; ham muốn — hiếu danh : thích có danh tiếng ; hiếu sắc : ham muốn nữ sắc ; hiếu sinh : coi trọng sinh mạng của muôn vật ; hiếu thắng : thích trội hơn người.
- 253— NHƯ 如 (*nhờn nhờ*) — giống như , như ; ví như ; giả dụ như... — theo đúng ; y như. — đi tới ; đến. — như hà : ra sao, như thế nào. Như lai : danh hiệu của đức Phật.

- 254— **VỌNG** 妄 — hoang đường ; không đúng ; không thực. — không biết gì ; vô tư ; càn bậy. — **vọng ngôn** : nói láo ; nói bừa ; **vọng tác** : làm láo ; làm bừa.
- 255— **GIAN** 奸 — gian dối ; không chính đáng ; không công minh ; như 姦.
- 256— **TỰ** 字 (chữ) — chữ ; văn tự. — tên tự. — yêu mến ; nuôi dưỡng ; chăm sóc vỗ về.
- 257— **TỒN** 存 (dồn dā ; sồn sồn) — còn ; tồn tại ; hiện đang còn ; đang tồn tại. — suy nghĩ ; nhớ đến. — đình trệ ; lưu cữu.
- 258— **VŨ** 宇 (vồ vồ) — dưới hiên. — nhà. — 6 phương : trên dưới, đông, tây, nam, bắc. **Vũ trụ** : vũ chỉ 6 phương ; trụ chỉ quá khứ, hiện tại ; vũ trụ : nói chung chỉ cả không gian và thời gian, theo quan niệm của cổ nhân.
- 259— **THỦ** 守 — giữ gìn quy tắc, luật lệ. — trông coi ; giữ gìn ; bảo vệ. — chờ đợi. **thủ cữu** : giữ lấy cái cũ, không chịu thay đổi cho phù hợp với thời thế mới. — **thủ từ** : người trông coi đền thờ. **thủ thành** : giữ vững cơ đồ sự nghiệp do tiền nhân để lại.
- 260— **AN** 安 (yên) — yên ổn ; tốt lành. — ở ; ở vào ; xếp đặt. — sao ? (ngghi vấn từ). — **an phận thủ kỷ** : an phận (ta thường nói *an phận thủ thường*).
- 261— **TIÊM** 尖 (*tiêm thuốc*) — một vật trên bé dưới to ; mũi nhọn. — nhọn ; nhọn sắc.
- 262— **CHÂU** 州 (*châu vào*) — bãi sông (như 洲 *châu* tượng hình). — châu (khu vực hành chính).
- 263— **NIÊN** 年 (năm ; nèn) — năm. — tuổi. — **niên canh** : tuổi ; *niên kỷ* ; số năm, số tuổi.
- 264— **TUẤT** 戌 — tuất (hàng thứ mười một trong thập nhị địa chi) — giờ tuất (từ 19 giờ đến 21 giờ).
- 265— **TẢO** 早 (tần tảo) — huồi sáng sớm. — trước tiên ; sớm. — trước ; trước kia. — **tảo hôn** : lấy vợ lấy chồng lúc chưa đến tuổi trưởng thành.
- 266— **TUẦN** 旬 (*tuần rằm*) — 10 ngày. — **thượng tuần** : đầu tháng (từ mồng một đến mồng mười).
- 267— **HÚC** 旭 (hóc) — ánh sáng ban mai.
- 268— **KHÚC** 曲 (*khúc củi, khúc sông...*) — cong queo ; khuất khúc. — khúc ca ; khúc nhạc ; nhạc khúc. **Khúc chiết** 曲折 : sự vật cong queo ; quanh co. Sự việc có nhiều uẩn khúc, không rõ ràng (ta dùng theo nghĩa trái lại : gãy gọn ; rõ ràng).
- 269— **HỮU** 有 (hối) — có (hội ý). — nhiều ; phong phú. — tồn tại. — trợ từ vô nghĩa. (Hữu Chu : nhà Chu).
- 270— **THỬ** 此 (thuở ; thừa) — đây ; này. — như thế ; như vậy. — bèn.
- 271— **TỬ** 死 — chết. — chết theo ; liêu chết.
- 272— **NHƯ** 汝 (nhỡ ; nhờ ; nhớ ; như ; như) — đại từ nhân xưng ngôi thứ hai.
- 273— **GIANG** 江 (giăng ; nhăng) — sông. — **giang hồ** : sông hồ ; nay đây mai đó. *Giang*

hồ quen thói vẫy vùng (Kiều) (ta có đôi nghĩa. Cái giang hồ: đàn bà làm nghề mại dâm trong xã hội cũ).

274— TRÌ 池 (địa: trầy: trề) — ao. — hào (vây quanh thành): thành trì.

275— TÂN 牮 — con thú cái.

276— BÁCH 百 (bá ngọ) — một trăm (100).

277— TRÚC 竹 — trúc; tre trúc (tượng hình). trúc mai: cây trúc, cây mai — tình nghĩa hòa hợp gần bó. Một nhà sum hợp trúc mai (Kiều).

278— MỄ 米 — gạo.

279— PHẪU 缶 (phễu) — cái vò.

280— DƯƠNG 羊 — con dê (tượng hình).

281— VŨ 羽 (vò vơ) — lông cánh (tượng hình). — Vũ dực: lông cánh và cánh, ý nói vẫy cánh.

282— LÃO 老 (lão đảo; lấu lỉnh; cẩu rẩu) — già (tượng hình; cùng với 考 tạo thành một cặp chữ chuyển chú). — giỏi, thạo, nhiều kinh nghiệm. — lão luyện, — xưa, cũ. — về nghỉ (về già yếu).

283— KHẢO 考 — già (cùng với 老 thành một cặp chuyển chú) — nói về bố đã chết. — thi cử; khảo thí.

284— NHI 而 — liên từ: mà. 王異而問之 Vương dị nhi vấn chi: nhà vua lấy làm lạ (mà) hỏi rằng 笑而不答 tiếu nhi bất đáp: cười mà không đáp lời. nhi dĩ: 而已 thế mà thôi. 至清至虛至大而已 chí thanh chí hư chí đại nhi dĩ: rất trong, rất trống, rất lớn, thế mà thôi.

285— LỖI 耒 (doi đất; lòi; lợi; lồi; rạch ròi; ròi). — cái cày.

286— NHĩ 耳 (nhãi; nhải) — tai (tượng hình). — nghe. — trợ từ, như 而已; biểu thị ý quyết đoán.

287— DUẬT 聿 — cây bút (nghĩa gốc — tượng hình). — trợ từ.

288— NHỤC 肉 — thịt (tượng hình) — làm thịt; coi như thịt (mà cắt xẻo, xâu xé) — thề xác.

289— THẦN 臣 (bần thần) — bề tôi. — quan. — phục tùng. — cai quản; dung nạp làm bề tôi. (thần phục)

290— TỰ 自 (từ) — bản thân mình; tự mình. — từ. — không gò ép; miễn cưỡng.

291— CHÍ 至 — tới; đến. — rất; rất mực. — lớn; lớn lao.

292— CŨU 臼 (cối) — cối (giã gạo).

293— THIỆT 舌 — lưỡi. — khẩu thiết miệng và lưỡi: cãi cọ; cãi nhau.

294— CHU 舟 — thuyền (tượng hình).

295— SẮC 色 (sắc sỡ) — màu sắc. — nhan sắc; nữ sắc. — Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều). — có hình trạng thấy được bằng cảm quan (Phật). Sắc tướng: hình trạng của mọi vật.

296— THẢO 艸 (艸) (thảo) — cỏ (tượng hình, bộ thảo).

297— NGẢI 艾 (ngạo nghệ; củ nghệ) — cây ngải — già; lâu dài; cụ già 50 tuổi — tốt đẹp; tốt lành — hết; dừng; chấm dứt. — nuôi dưỡng. — ngải tuần: tuần thọ 50 tuổi; ngải tịch: tiệc mừng thọ 50 tuổi.

298— HUYẾT 血 (hoét; tiết) — máu của vật hiến tế (nghĩa gốc) — máu (nói chung) — huyết thực: tế lễ có vật hiến tế; tế lễ (nói chung); huyết hãn: máu và mồ hôi. ý nói: công lao khó nhọc, đổ mồ hôi sôi nước mắt.

299— HÀNH 行 (ngành) — đi; đi tới; di động. — lưu thông; lưu hành. — ban bố; ban (hàng) hành. — làm thi hành; thực hành. — hành tàng: tham gia chính sự hoặc lui về ở ẩn. — việc làm, hành vi. — hàng: hàng lối; thứ bậc. — buôn bán; nghề nghiệp. — nơi chốn.

300— Y 衣 — áo quần (tượng hình). ý: mặc áo.

301— TÂY 西 — phương tây. — đi về phía tây.

302— MỊCH 糸 — sợi, tơ.

303— TỰ 寺 (chùa) — chùa. — nơi làm việc của quan lại; chức quan.

304— THỨ 次 — thứ bậc; hạng dưới; hạng kém. thứ tử: con thứ. — nơi chốn, dừng lại. Quân thứ: nơi đóng quân. — lữ thứ: nơi quán trọ; chỗ ở tạm nơi quê quán; chỗ xa lạ.

305— THỨC 式 (thức ăn; thả sức) — kiểu, cách; cách thức; công thức. — kính cần.

306— TRANH 爭 (爭) (danh dàng; ganh; giành) — tranh giành; đấu tranh; chiến tranh; tranh luận; tranh đấu.

307— KIỆN 件 (kiện hàng) — đơn vị tính việc, sự vật. — việc; chuyện; vật. — điều kiện; sự kiện.

308— TÁI 再 (tái máy) — hai lần; thêm một lần nữa. — tái bản; tái hiện; tái sinh.

309— CỐC 谷 (góc) — hang núi. — thung lũng.

7 NÉT

310— BÁ 伯 (bác) — lớn; lớn tuổi. — bác. — tước vị (bá tước). — đứng đầu; thi bá: nổi tiếng trong làng thơ; đứng ở hàng đầu trong số các nhà thơ nổi tiếng.

311— THÂN 伸 — vươn; duỗi. — đưa ra; trình bày; bày tỏ.

- 312— VỊ 位 (làm vị) — nơi có người đứng (nghĩa gốc). — chỗ; ngôi thứ. — người (nghĩa bóng tỏ ý tôn kính); quý vị; chư vị... — ở vào; ở đúng vào chỗ của mình.
- 313— HÀ 何 — vốn là chữ tượng hình (người mang đòn gánh) được dùng làm nghi vấn từ (giả tá). — Sao? ra sao; sao mà... đến thế! — hà tất: việc gì lại cứ phải...
- 314— PHẬT 佛 — Phật.
- 315— TÁC 作 (tuổi tác) — nổi lên; xuất hiện. — cớ vũ; thúc dục. — như 做: làm.
- 316— NỊNH 佞 (tị nạnh; nể) — khéo nói (nghĩa cớ). — tài năng. — nịnh hót; siểm nịnh. — quá tin; mê tín.
- 317— TRÚ 住 (trọ) — dừng lại; ở lại; nán lại; cư trú.
- 318— TÁ 佐 — giúp đỡ; phò tá.
- 319— HỮU 佑 — giúp đỡ.
- 320— KHÁC 克 (khắc khoải) — có thể. — thắng; đánh thắng; hạ (thành). — hiểu thắng.
- 321— BINH 兵 (bấp bênh) — binh khí; vũ khí. — binh lính; binh sĩ. — việc binh; việc quân. — tấn công.
- 322— LÃNH 冷 (lạnh; lãnh đênh; liêng xiêng; lung linh; rãnh) — lạnh; rét. — thanh nhàn. — xa lạ; lãnh đạm.
- 323— SƠ 初 (xưa; sơ thơ; sơ sai) — bắt đầu cắt vải may áo (nghĩa gốc) — thoát đầu; mới bắt đầu; thuở ban đầu.
- 324— BIỆT 別 (biết; bít; bệt; bẽ bệt; bết; biệt tằm) — phân chia; chia tách. — phân biệt. — biệt li. — riêng, khác. — biệt tài: tài năng đặc biệt.
- 325— LỢI 利 (lời lãi) — Sắc bén. — tiện; tiện lợi. — ích lợi.
- 326— TRỢ 助 (mọi trợ) — giúp đỡ; trợ giúp.
- 327— QUÂN 君 — vua — đại từ nhân xưng: ông; ngài... — quân tử: người có tài đức. — bề trên. — vợ gọi chồng.
- 328— HÀM 含 — ngậm. — chứa đựng; bao hàm; mang. hàm ân: chịu ơn; mang ơn. — hàm tiếu: mới chớm nở.
- 329— XUY 吹 (xi; xoe; xôi; xơi; xuê; xui) — thổi.
- 330— VẮN 吻 (vừa vơ; vặt vãnh) — mép. — kết hợp chặt chẽ; ăn khớp với nhau.
- 331— NGÔ 吾 — đại từ nhân xưng: tôi; ta.
- 332— CÁO 告 (kiểu; cáo bần) — báo cho biết; nói cho biết. — trình bày; tuyên bố. — thề văn cớ.
- 333— PHƯỜNG 坊 (phường trò; một phường) phường; phố phường.
- 334— KHANH 坑 (ganh đua) — hố sâu; hang hốc. — chôn, khanh nho: chôn nho sĩ. — obính sách tiêu diệt văn hóa trí thức của Tần thủy hoàng.

- 335— QUÂN 均 — đều nhau ; bằng nhau ; đều ; cùng.
- 336— KHÂM 坎 (chơi *khăm* ; khóm ; khúm núm). — ấn, nhét sâu vào trong. Khâm ; quẻ khâm (tên một quẻ trong kinh Dịch) — Khâm kha : gặp ghềnh ; đường không bằng phẳng ; trắc trở. không thuận lợi.
- 337— TỌA 坐 — ngồi. — nhân ; vì.
- 338— TRÁNG 壯 — to lớn ; cường thịnh. — mạnh khỏe ; trai tráng. — hùng tráng.
- 339— GIÁP 夾 (*xáp vô*) — hai bên cạnh ; hai lớp ; kép. — giáp công : từ hai phía cùng tấn công.
- 340— NGHIÊN 妍 — tốt đẹp.
- 341— DIỆU 妙 — đẹp. — tinh xảo tài tình. — kỳ diệu ; thần diệu.
- 342— PHU 孚 — chim ấp trứng ; tin tưởng ; đáng tin.
- 343— HIẾU 孝 — hiếu thảo. — đang có tang ; tang phục.
- 344— HOẢNG 宏 — rộng lớn.
- 345— HOÀN 完 — trọn vẹn ; đầy đủ ; hoàn toàn. — xong ; chấm dứt, hoàn tất. — sửa sang cho tốt ; hoàn thiện.
- 346— VĨ 尾 (*sãi vĩ*) — đuôi. — cuối cùng. — bám theo sau.
- 347— VU 巫 — đồng cốt.
- 348— TÍ 庇 — che chở ; cầu xin che chở ; núp bóng.
- 349— DIÊN 延 — kéo dài ; trì hoãn ; đưa vào.
- 350— ĐÌNH 廷 — triều đình. — đình thí : thi đình.
- 351— ĐỆ 弟 — em. — *đễ* (cũng viết là 悌), kính trọng anh.
(Đễ)
- 352— HÌNH 形 — hình dáng ; hình thể. — biểu hiện ra bên ngoài. — miêu tả. — so sánh.
- 353— CHÍ 志 — chí hướng ; tâm chí ; chí khí.
- 354— VONG 忘 — quên. — đề sót ; bỏ quên.
- 355— THÀNH 成 — thành công ; hoàn thành.
- 356— NGÃ 我 (*ngã xướng ; ngã tư*) — đại từ nhân xưng ta ; tôi.
- 357— GIỚI 戒 — ngăn cấm. — canh phòng ; phòng bị. — giới tửu ; giới nghiêm ; cảnh giới.
- 358— ĐẦU 投 — quăng ; ném ; vứt. — bỏ vào ; cho ; tặng. — đi tới ; vào. — hợp ; ăn khớp ; phù hợp. — tâm đầu ý hợp : ý tình hợp nhau ; ăn ý với nhau.
- 359— CẢI 改 (*cải ; gửi ; rau cải*) — Sửa đổi ; thay đổi.
- 360— CÔNG 攻 — Công kích ; tấn công. — chuyên tâm dốc sức (vào một việc gì đó).

- 361— **CANH** 更 — canh (đơn vị thời gian) — **cánh** : — thay đổi. — càng thêm ; lại càng (oánh)
- 362— **LÝ** 李 — cây mận — họ Lý. — **đào lý** : cây đào cây mận, có nghĩa : **hiền đạt**
Sân đào lý mưa lông man mác (Cung oán ngâm khúc).
- 363— **HẠNH** 杏 — cây hạnh — nghĩa bóng : con mắt. *Khi khoe hạnh, khi nét ngài (Kiều).*
- 364— **TÀI** 材 — như — gỗ lát — vật liệu (nói chung) — tính chất — **tài khí** : tài năng.
- 365— **THÔN** 村 (thon thon ; thun) — thôn xóm.
- 366— **BỘ** 步 (góa bụa) — bước. — mức độ ; trình độ. — cảnh ngộ ; hoàn cảnh. — **Quốc bộ** : vận nước.
- 367— **MỖI** 每 (mọi người ; mỗi lòng) — thường xuyên ; luôn luôn — tất cả ; mọi ; mỗi khi, mỗi lúc...
- 368— **QUYẾT** 決 như 決 (xem 230).
- 369— **MỘC** 沐 (múc) — gội đầu. — nghỉ ngơi. — thấm nhuần ; **mộc dục** : tắm gội ; lễ mộc dục : lễ tắm Phật ; lễ lau rửa ngai thờ, tượng thờ ; **mộc ân** : được thấm nhuần ân huệ.
- 370— **MỘT** 沒 (mọt ; mốt) — nước nhận chìm — chìm mất ; mất. — hết ; chết. — diệt ; lấy ; đoạt.
- 371— **XUNG** 冲 (trong vất) như 冲 (xem 229).
- 372— **SA** 沙 (mưa sa ; sà xuống) — cát. — bãi cát ven sông ; bãi cát giữa sông.
- 373— **MẤU** 牡 — con thú đực.
- 374— **LAO** 牢 — chuồng nuôi trâu bò. — kiên cố ; bền vững. ngục tù. — **thái lao** : lễ tế có cúng bò dê lợn (tam sinh) ; tên riêng để gọi con bò.
- 375— **NAM** 男 — con trai ; đàn ông (hội ý). — tước vị (nam tước).
- 376— **TÚ** 秀 — nụ hoa ; bông lúa. — đơm nụ ; đơm bông. — đẹp ; xinh.
- 377— **TƯ** 私 (riêng tây) — riêng tư.
- 378— **CỨU** 究 — nghiên cứu ; tìm hiểu suy xét kỹ lưỡng. — cuối cùng.
- 379— **CAN** 肝 (gan) — gan.
- 380— **LUƠNG** 良 — tốt lành. **lượng nhân** : người có đức độ. — vợ gọi chồng. — chồng gọi vợ ; **lượng duyên** : mối nhân duyên tốt đẹp. — *Lương duyên giới cầu ấy là thiên duyên (Lục Vân Tiên)*
- 381— **KIẾN** 見 (kén chọn) — nhìn thấy ; trông thấy. — biết ; thấy. — tiếp đãi. — bị, được ; **kiến triệu** : bị gọi tới, được vời đến. **kiến giải** : thấy và hiểu ; sự hiểu biết ; **kiến văn** : thấy và nghe ; sự hiểu biết.

- 382— **GIÁC 角** (góc) — cái sừng (tượng hình) — góc. — cái tù và.
- 383— **NGÔN 言** (ngôn ngôn; ngôn ngang; cụt ngôn) — nói; lời nói
- 384— **THỈ 豕** — lợn (tượng hình).
- 385— **BỐI 貝** (bối; búi; buôi; vói) — vỏ sò, vỏ hến — tiền của.
- 386— **TÀU 走** (rảo bước) — chạy; rảo bước. — bỏ chạy. **tàu mã**: thúc ngựa phi nhanh (nghĩa đen); một điệu hát của tuồng cổ; bệnh lây lan rất nhanh (cam tàu mã).
- 387— **TÚC 足** — chân. — đầy đủ; đủ đề... — **thủ túc**: tay chân; có nghĩa: người giúp việc đắc lực, thân tín; **túc hạ**: dưới chân (nghĩa đen); khiêm tốn kính cẩn khi nói với người trên; người mình kính trọng; **túc mục**: đông đủ; đầy đủ.
- 388— **THÂN 身** — thân, mình (tượng hình) — bản thân.
- 389— **XA 車** (xe; xơ xác) — xe — xa giá: xa vua.
- 390— **TÂN 辛** (lăn tăn) — Tân (hàng thứ tám trong thập can). — cay; cay đắng. — khổ sở; buồn rầu.
- 391— **THÌN 辰** — thìn (hàng thứ năm trong thập nhị địa chi). — giờ thìn (từ 7 giờ đến 9 giờ sáng).
- 392— **ẤP 邑** — nước (cổ). — đô thị; đô ấp. — huyện.
- 393— **BANG 邦** (bương; vâng) — đất phong cho chư hầu. — nước.
- 394— **DẬU 酉** — dậu (hàng thứ mười trong thập nhị địa chi) — giờ dậu (từ 17 giờ đến 19 giờ).
- 395— **PHÒNG 防** — phòng bị; đề phòng.
- 396— **NGUYỄN 阮** (ngán; ngón; ngoan ngoan) — họ Nguyễn.
- 397— **CẬN 近** (cận kô) — gần gũi, thân cận; gần giống nhau; gần như nhau. — nông cạn (thiền cận).
- 398— **CỤC 局** (cục cần; cục cần; ouộc; gục; ngục ngục) — quăn, xoắn. — nơi làm việc — bộ phận (cục bộ) — thời thế (cục diện). — **cục súc**: — tính khí hẹp hòi. — lo lắng không yên. (— tính tình thô bạo, nóng nảy — nghĩa riêng trong tiếng Việt).
- 399— **BẢN 坂** — dốc núi.
- 400— **DỊCH 役** (việc) — lính đóng giữ ở biên cương. — công việc trong quân; công việc; làm. — sai khiến; phục dịch; dịch vụ; quân dịch; binh dịch.
- 401— **LÍ 里** (lia lịa) — dặm (đơn vị đo lường) — làng quê. — nơi ở.
- 402— **NHA 芽** — mầm; mọng (lúa; đỗ, v.v...) — mầm non; chồi cây. — **manh nha**: mầm non mới nhú lên.
- 403— **NỔ 努** cố gắng. — nỗ lực.
- 404— **KHOÁI 快** (khuyến) — nhanh — vui vẻ.

- 405— HI 希 (hăm he; hơi hơi) ít ỏi. — mong chờ (hi vọng).
- 406— KỸ 技 (gây; gây; gọn ghẽ; kẻ; kẻ) tài năng; tài nghệ kỹ thuật; kỹ xảo. — Thừa
rường tiện kỹ xảo chi (Kiêu).
- 407— CẦU 求 — tìm tòi; đòi hỏi. — cầu xin; mong đợi. cầu hôn; cầu toàn.
- 408— TỰ 似 — giống (tương tự) — chừng như; dường như.
- 409— TỰ 序 — tường nhà ngang. — nhà học (cổ) — thứ tự; làm cho có hàng lối thứ tự.
— một thẻ văn (bài tựa).
- 410— CHIẾT 折 — bẻ gãy. tỏa chiết: bẻ gãy — chết non.
- 411— ĐÊ 低 thấp; cúi xuống; thấp hèn.
- 412— HỆ 系 — Sợi tơ nhỏ — ràng buộc liên hệ; quan hệ; hệ thống.
- 413— PHÁN 判 — chia cắt; chia xẻ (nghĩa gốc) — phân biệt; xét đoán, quyết định.
phán biệt: như phân biệt; phán đoán; phán quyết: tòa án xét xử. tài phán:
xét xử.
- 414— XÍCH 赤 (xích lại) — màu đỏ. — không có gì; trần trụi. xích thủ: tay không. —
giết sạch. — trung thực; trung thành. — xích tâm: tấm lòng son, một dạ trung thực
nhiệt thành.
- 415— PHỦ 否 — không đúng; không có... phủ định; phủ nhận; phủ quyết: báo bỏ
(bĩ)
không thừa nhận một nghị quyết, quyết định nào đó. — bĩ: xấu; không tốt. (tên một
quẻ trong kinh Dịch). bĩ cực thái lai: xấu đến cùng cực thì điều tốt đẹp lại xuất hiện
(bĩ và thái là hai quẻ trong kinh Dịch).

8 NÉT

- 416— TỊNH 並 — đều; cùng; cùng nhau (hội ý) — hoàn toàn. tịnh phi 並非: hoàn
toàn không phải...
- 417— SỰ 事 — thờ phụng (nghĩa gốc) — sự việc; công việc; sự nghiệp; chức vụ. —
biến cố. — phụng sự: làm.
- 418— Á 亞 — mở. — kém một bậc. — á tử: con thứ; á thánh: bậc thánh nhân được
xếp vào hàng thứ hai sau các bậc thánh nhân hiền triết toàn năng.
- 419— KINH 京 (kiêng) — cao; trên cao (nghĩa cổ). — kinh đô. — lớn.
- 420— CHUY 佳 — chim ngấn đuôi (tượng hình).
- 421— SỬ 使 (sử; thừa) — người được triều đình sai phái (cổ) — sứ giả; đi sứ. —
(sử)
Sử: sai khiến.
- 422— LAI 來 (lay động; lả lơi) — giống lúa (cổ — nghĩa gốc). — tới, đến (giả tá).
- 423— XÍ 侈 (sây; xây; xỉ) — nhiều; quá mức. — to; lớn. — hoang phí; không tận
tiện, không tiết kiệm.

- 424— LỆ 例 (lễ lỗi; luật lệ; kẻ lẽ) — lễ lỗi; luật lệ.
- 425— THỊ 侍 — hầu hạ; châu chực.
- 426— CUNG 供 (cúng) — dâng; nộp; cấp cho. — chịu, nhận.
- 427— GIAI 佳 (con giai; con trai) — tốt; hay; đẹp; lành; thú vị. — **giai âm**: tin tốt lành. Ở đây hoặc có **giai âm** chẳng là (Kiều); **giai nhân**: người đẹp. Dập đầu tài tử **giai nhân** (Kiều); **giai tử**: chàng rể tốt; **giai thoại**: truyện hay; có lí thú.
- 428— THỎ 兔 — con thỏ. — mặt trăng (ngọc thỏ).
(thỏ)
- 429— NHI 兒 — trẻ con (tượng hình) — **nhi nữ**: đàn bà con gái. Tấm lòng **nhi nữ** cũng xiêu anh hùng (Kiều).
- 430— LƯƠNG 兩 (lượng lự; lượng) — hai.
- 431— DIỄN 典 (điển) — Sách cổ. — **diễn phần**: các sách đời thượng cổ của Trung Hoa (tương truyền có năm **diễn**, ba **phần** từ thời Tam hoàng ngũ đế truyền lại); **diễn cổ**: sự tích cổ xưa; **diễn chế**: phép tắc luật lệ; **diễn chương**: cũng như **diễn chế**. — **trông coi**; **diễn học**: chức quan coi về việc học; **diễn nghi**: chức quan coi về lễ nghi.
- 432— KÌ 其 (kỳ thực) — cái sàng đặt trên giá (nghĩa cổ). — cái ấy; cái đó;... đó;... ấy (nghĩa giả tá). — của nó. — trợ từ, nhấn mạnh ngữ khí.
- 433— ĐÁO 到 (đau dáu; tráo trở) — tới; đến. — đạt tới; đến nơi đến chốn. — **đáo đề**: tới đây; cuối cùng. — **ghê gớm** (nghĩa của ta thêm vào).
- 434— CHẾ 制 (chơi chơi; chơi vơi; chơi với; xếp; xiết bao) — cắt (nghĩa gốc) — phép tắc. — đặt ra. — cai quản; ngăn giữ. — một thẻ văn. **Chế nghệ**: văn bát cổ; văn chương thi cử; **chế khoa**: khoa thi đặc biệt.
- 435— TỐT 卒 (chót; chợt; dứt dất; giốn giót; rồi cuộc; tốt cùng; xut xít) — cuối cùng. — qua đời; chết. — lính; lệ thuộc.
- 436— HIỆP 協 — góp vào — giúp đỡ.
- 437— TRÁC 卓 (kiếm chác) — cao; đứng thẳng. — **trác tuyệt**: vượt lên trên tất cả; không gì sánh nổi. — **trác việt**; hơn tất cả; vượt tất cả.
- 438— QUÁI 卦 (quẻ) — nét vạch các quẻ và vết nứt trên mai rùa khi tiến hành việc bói (cổ). — quẻ trong kinh Dịch. — quẻ bói.
- 439— THỦ 取 — lấy.
- 440— THỤ 受 — nhận; nhận lấy; tiếp nhận. — vâng chịu.
- 441— CHU 周 — phổ biến; rộng khắp; toàn thể. — chu đáo. — nhà Chu (một triều vua của Trung Quốc cổ đại).
- 442— MỆNH 命 (mạng; mệnh) — Vận mệnh; số mệnh. — sai phái; truyền bảo; mệnh lệnh.

- 443— THUY 垂 (*thùy mị*) — rủ; treo rủ. — sắp; gần. — ghi lại để truyền bá về sau.
Danh thùy trúc bạch: tên ghi vào sử sách để lưu truyền về sau.
- 444— DẠ 夜 (*vàng dạ; dãn dâ*) — đêm. — dạ đài: âm phủ, nơi trú ngụ linh hồn người chết (theo quan niệm mê tín xưa). *Dạ đài cách một khuất lời* (Kiều). — dạ hợp: một loài hoa nở về ban đêm.
- 445— KÌ 奇 (*cổ đời*) — lạ — kì khôi: cao lớn, to lớn khác thường. — Ta chuyển nghĩa: kì cục, ngộ nghĩnh, lạ lùng.
- 446— PHỤNG 奉 — dâng hiến — kính cần — hầu hạ.
- 447— THÊ 妻 — vợ. *thê noa*: vợ con. *Buổi tiền đưa lòng vương thê*: ra (Chinh phụ ngâm).
(thế)
— *thê nhi*: như thê noa. *Quan san muôn dặm thê nhi một đoàn* (Kiều). — *thế*: giả cho... (làm vợ).
- 448— THIẾP 妾 — vợ lẽ (cò) — vợ tự xưng với chồng (cò) — đàn bà tự xưng với đàn ông (cò).
- 449— THỦY 始 — đầu tiên. — mở đầu. — mới.
- 450— TÍNH 姓 — họ.
- 451— CÔ 孤 (*côi; co ro*) — lẻ loi; đơn chiếc. — cô đơn; cô quạnh.
- 452— QUAN 官 — người có chức vụ; quan. — thuộc về triều đình.
- 453— NGHI 宜 (*ngĩ ngơi*) — thích hợp; phù hợp; thích nghi. — nên.
- 454— THƯỢNG 尙 (*chuộng; sượng; thẳng*) — như 上. — thêm. — mong mỏi. — ưa chuộng; thích (*thượng vô*). — còn. — chủ trì. — tôn trọng. — cậy; nhờ. — lâu; cổ xưa.
- 455— CƯ 居 — ở. — nơi ở. — ngồi.
- 456— KHUẤT 屈 (*quanh quất*) — cong queo; khuất khúc. — bẻ gãy; đánh gãy. — oan uổng. — chịu theo; phục tùng.
- 457— CƯƠNG 罔 — gò đồng; đồi. — sườn, đèo.
- 458— NGẠN 岸 (*ngàn dâu*) — bờ.
- 459— BẠCH 帛 — lụa. — trúc bạch: thẻ tre thẻ trúc và dải lụa (trắng), được dùng để ghi chữ (thay giấy). Có nghĩa: sử sách.
- 460— HẠNH 幸 (*may*) — may mắn; hân hạnh. — vua đi tới... từ biểu thị ý tôn kính.
- 461— CANH 庚 — canh (hàng thứ bảy trong thiên can). — tuổi. — Canh thiếp: thiếp ghi tên tuổi ngày sinh tháng đẻ quẻ quán v.v... của hai bên nam nữ trong lễ cưới ngày xưa.
— *Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi* (Kiều).
- 462— HUYỀN 玦 — dây cung. — hình mặt trăng lúc đầu tháng hoặc cuối tháng. — thượng huyền: trăng đêm mồng 7 mồng 8; hạ huyền: trăng đêm 22, 23.
- 463— HỒ 弧 — cái cung. — hồ thi 弧矢: cung tên; chí làm trai tung hoành vùng vẫy bốn phương.

- 464— **NỔ** 弩 (nổ; nổ điều; nổ) — cái nổ.
- 465— **BỈ** 彼 (béo bở) — kia (vật kia, kẻ kia, bên kia, cái kia). — *Lạ gì bí sắc tư phong* (Kiều).
- 466— **VĂNG** 往 (lãng vãng; chạng vạng; lữn vữn) — đi tới. — dĩ vãng: đã qua; xưa cũ đã qua rồi; vãng lai: qua lại.
- 467— **CHINH** 征 (chông chênh; giềnh giàng) — đánh dẹp — đánh thuế; thu thuế.
- 468— **TRUNG** 忠 — trung thành; thành thực; hết lòng... *trung thần; trung thực; trung trinh.*
- 469— **TÍNH** 性 (dính liú) — tính nết. — *tính thiện* (Mạnh Tử); *tính ác* (Tuân Tử).
- 470— **HOẶC** 或 (hoắc) — hoặc là; hay là; có lẽ; có người...
- 471— **SỞ** 所 (sầm sờ; sở; sửa đổi; thừa) — tiếng đốn cây dẫn gỗ (tượng thanh). — nơi chốn. — tiêu phẩm từ, kết hợp với động từ thành một nhóm từ có tính chất danh từ, thí dụ: **SỞ TƯ** 所思: suy nghĩ. **SỞ TƯ** 所思: điều (mà ta) suy nghĩ tới; **TRÍ** 知: biết. **SỞ TRÍ** 所知: điều (mà ta) biết được.
- 472— **BẢO** 抱 — ôm ấp.
- 473— **THỪA** 承 — vâng; chịu. — tiếp nhận; tiếp nối. **thừa hành**: theo lệnh trên mà thi hành; **thừa lương**: hóng mát. **thừa nhan**: được gặp người bề trên; **thừa tự**: nối dõi dòng họ giữ việc thờ cúng; **thừa trọng tôn**: cháu đích tôn thừa tự ông bà (thay cha đã qua đời).
- 474— **Ư** 於 (thờ ơ; ở, ưa thích) — ở: **Ấn vương tử ư Trâu Sơn** 殷王死於鄒山 *Ấn vương tử ư Trâu Sơn*: vua Ân chết ở Trâu Sơn. — dùng trong câu so sánh: **Phú ư Kiềm Lâu** 富於黔婁 *phú ư Kiềm Lâu* giàu hơn Kiềm Lâu.
- 475— **ƯƠNG** 旺 — tốt, đẹp. — *thịnh vượng; vượng khí; hưng vượng.*
- 476— **MINH** 明 (mùng) — sáng sủa. — rõ ràng.
- 477— **HÔN** 昏 — mặt trời lặn; tối. — tối tăm, ngu muội. — **hôn quân**: vua ngu tối.
- 478— **DỊCH** 易 (xê dịch; dễ dàng; khinh dễ; chim diệc) — một loài bò sát (tượng hình). — (dịch)
dễ dàng (giả tá). — **Dịch**: *Kinh Dịch*. — thay đổi; biến đổi; đổi chác.
- 479— **TÍCH** 昔 (thách; tểch) — thịt khô (như **lạp tích**). — cũ xưa. — đêm. — cuối.
- 480— **BẰNG** 朋 (bằng) — bè bạn.
- 481— **PHỤC** 服 — áo quần (y phục) — mặc áo quần. — ăn uống — quen — chỗ ngụ; tuân theo. *phục trang; trang phục; phục vụ; phục tòng.*
- 482— **ĐÔNG** 東 — cái túi (tượng hình — cò) — phía đông; phương đông (giả tá) — **đông quân** 東君: chúa xuân.
- 483— **DIỀU** 沓 — tối tăm; mờ mịt (hội ý).

484— TÙNG 松 (thông) — cây thông. — **tùng quân** 松筠: cây thông, cây trúc, những loại cây tượng trưng cho người quân tử trong văn thơ cổ. *Nghìn năm nhờ bóng tùng quân, tuyết sương che chở cho thân cát đẳng* (Kiều).

485— TÍCH 析 — chẻ tách (hội ý). — phân tích.

486— LÂM 林 — rừng (hội ý).

487— QUẢ 果 — quả; trái cây (tượng hình).

488— VŨ 武 (võ) — võ. — vũ lực.

489— HÀ 河 — sông.

490— TRỊ 治 — cai trị; điều hành; chỉ huy. — sửa sang. — trừng trị. — nghiên cứu. **trị sự**: trông coi công việc; **trị thủy**: phòng chống úng lụt, khơi thông sông ngòi, đào đắp đê đập, v.v...; **trị vì**: vua ở ngôi cai trị đất nước. **thịnh trị**: yên ổn thịnh vượng; **trị thế**: thời yên ổn thịnh trị.

491— HUỐNG 况 (況) — trạng thái; tình cảnh. — huống chi...

492— PHÁP 法 (pháp phông; lễ phép) — pháp; phương pháp. — pháp luật.

493— BA 波 — sóng.

494— KHẤP 泣 (khấp; lớp; rấp; rập) — khóc.

495— CHÚ 注 (chõ xôi) — rót nước vào... (nghĩa gốc). — chăm chú; chú ý.

496— VIÊM 炎 — nóng. — viêm nhiệt. — **viêm lương**: nóng lạnh thay đổi thất thường; ý nói sự phẫu phức, đổi thay đơn bạc. — *Lòng người nham hiểm, thói đời viêm lương* (Nhị độ mai).

497— BÀ 爸 — cha (bình thanh; 父 父 âm; cùng với 爺 gia tạo thành một cặp chuyễn chú).

498— SÀNG 牀 (床) (giường; nhà sùn; sở sùng) — giường.

499— BẢN 版 (bảng láng; bốn cột; bản gỗ; tấm ván) — tấm ván mỏng, hẹp mà dài; xưa dùng để viết chữ. — sách. — bản; tờ. Ván khắc chữ để in.

500— VẬT 物 vật — chỉ chung những cái ngoài ta. — sự việc. — dấu hiệu; tiêu chí.

501— TRI 知 — biết; hiểu biết. — **tri âm**: hiểu biết nhau; **tri kỷ**: (bạn) hiểu rõ mình; **tri thức**; **tri giác**; **tương tri**; biết nhau. **tri ngộ**: nói về người khác hiểu biết mình mà hậu đãi mình (ơn tri ngộ).

502— XÃ 社 — thần đất; tổ thần đất. — **xã tắc**: thần đất, thần lúa. Gó nghĩa: đất nước. — một nhóm người cùng chí hướng, nghề nghiệp, sở thích... *thi xã*.

503— BÌNH 秉 (bánh bao) — cầm, nắm (hội ý). **bình bút**: người làm báo, viết văn.

504— KHÔNG 空 (lồng không) — trống rỗng. (cùng với 竅 khiêu tạo thành một cặp chữ chuyễn chú). — **không môn**: nhà chùa; cửa Phật.

- 505— CỬ 糾 — ràng buộc; liên kết (chữ hình thanh; 糸 ý 斗 âm; gốc là chỉ sự).
- 506— PHÌ 肥 — béo tốt.
- 507— DỤC 育 (dục ngang) — nuôi nấng; đào tạo; dạy dỗ.
- 508— NGỌA 卧 (臥) — nằm; nghỉ ngơi; ngủ.
- 509— HOA 花 (華) — hoa — đẹp.
- 510— PHƯƠNG 芳 — cỏ thơm. — thơm. — **phương phi**: hoa cỏ thơm tho tươi đẹp.
(ta thêm nghĩa: béo tốt đầy đà). — **phương danh**: danh thơm.
- 511— HỒ 虎 — con hổ (tượng hình). — oai; dữ; thuộc về võ (xưa). — **hồ phù**: dấu ấn của quan võ; **hồ trưởng**: nơi làm việc của võ tướng khi ra trận.
- 512— BIỂU 表 — mặt ngoài của cái áo (nghĩa gốc); bề ngoài, mặt ngoài. — bày tỏ; trình bày; một thẻ văn: *biểu*.
- 513— NGHINH 迎 (nghênh ngang; nghiêng) — đón rước; đón đầu.
- 514— KIM 金 (ghim lại) — kim loại. — vàng. — họ Kim.
- 515— TRƯỞNG 長 (trườn) — tóc dài phải buộc lại (nghĩa cò). — dài. — **trưởng**: lớn (trưởng)
(vốn liên quan đến nghĩa: lớn lên tóc dài ra).
- 516— MÔN 門 (món ăn) — cửa (2 cánh; tượng hình). — phái; nhóm. — **môn đệ**: học trò cùng học một thầy. — **môn nhân**: học trò; **môn đình**: nhà cửa; gia đình (nghĩa bóng). — *Quốc gia ơn rộng môn đình thơm lây (Nhị độ mai)*.
- 517— PHỤ 阜 — gò đất (nghĩa gốc). — to lớn. — thịnh vượng.
- 518— VŨ 雨 — mưa (tượng hình). — vũ lộ: mưa móc; ơn vua lộc nước.
- 519— THANH 青 (thên thanh; xanh; thanh) — xanh. — **thanh sử**: sử sách; sử xanh (ngày xưa chưa có giấy nên ghi chép vào thẻ (tre xanh) **thanh vân**: mây xanh; có nghĩa: công danh. — *Thên thên đường cút thanh nân hẹp gì (Kiều)*.
- 520— PHI 非 — từ phủ định: không; -chẳng phải... — sai trái; không đúng.
- 521— ĐIỂM 店 (đám; đây điếm; tiệm) — điểm. — hàng quán.
- 522— CHÁ 炙 nướng thịt trên lửa; nướng chả (nghĩa gốc) ngon, thích; **khoái chá**: gỏi và chả; có nghĩa: thích thú như ăn gỏi, chả.
- 523— MUỘI 妹 em gái.
- 524— LOÁT 刷 — cạo sạch; tẩy sạch. — bôi trơn; sơn phết; tô màu; tẽ mực (ấn loát).
- 525— TỈ 姊 — chị.
- 526— HÒA 和 (hòa mực; vào hũ) — hòa hợp; vừa phải. — tên gọi nước Nhật Bản.
- 527— ỦY 委 — giao phó công việc (ủy nhiệm) — theo.

528— VỊNH 泳 bơi lội.

529— QUÝ 季 — mùa ; 3 tháng ; thời tiết. — nhỏ tuổi nhất , em út. — cuối. Quý thu : cuối mùa thu.

530— CỤ 具 (cỗ) — đồ đạc ; đồ dùng. (dụng cụ). — đầy đủ. — tài năng.

531— CỐ 固 (cố) vững bền ; chắc chắn. — thô lậu. — củng cố ; kiên cố.

532— TRỰC 直 (chầu chực ; sức nhớ) — thẳng ; ngay ngắn ; vươn thẳng tới. — trực tiếp ; trực ngôn ; trực quan.

533— BÌNH 定 — yên ổn ; vững chãi ; không thể lay chuyển thay đổi. bình định ; xác định ; ổn định ; định lễ ; định kì ; định thần ; quyết định ; ước định.

534— ĐỀ 底 (đáy ; đẹp đẽ) — đáy. — tới ; dùng. triệt để, đáy để : đến cùng, rút cục : — ghê gớm (nghĩa riêng trong tiếng Việt).

535— ĐÍCH 的 (gày đét ; điểc ; dít) — điểm trung tâm của cái bia để tập bắn ; đích. — đúng. — mục đích ; đích xác ; đích thực.

536— PHỦ 府 — nơi làm việc công. — nhà lớn, dinh thự lâu đài (phủ đệ).

537— VỊ 味 (mùi) mùi vị.

538— PHÓNG 放 (phúng phính ; phưng phức) buông ; thả ; phóng đi. phóng đảng : lỏng lỏng buông tuồng ; không giữ gìn nề nếp, đạo đức ; phóng khoáng : không câu nệ giữ gìn những lễ thói lễ nghi tuân mỗn vụn vặt ; phóng sinh : thả các loài vật, không giết. (ta thêm nghĩa : bỏ mặc, không trông nom giữ gìn).

539— DU 油 (dầu ; dầu dàu ; dẩu ; dà) dầu.

540— XÁ 舍 (xóa) — nhà nhỏ ; quán trọ. — nói về người thân thích bề dưới. xá muội (em gái).

541— ĐỘC 毒 (nọc) — độc hại ; ác độc ; làm hại.

542— NIỆM 念 (niềm ; khúm núm) — ý nghĩ ; ý niệm. — nhớ tưởng.

543— MỤC 牧 — chăn dắt (súc vật) ; chăn nuôi. — nuôi dưỡng (nói chung). — cai trị dân chúng (cũ) ; chức quan (châu mục).

544— A 阿 — dựa vào ; dựa dẫm ; xu phụ (a dua). — gò lớn. — góc cạnh. — trụ cột. — đẹp

545— HIỆU 効 (效) — bất chước. — ra sức ; cố gắng ; hiệu lực — ra sức cố gắng. — kết quả ; tác dụng ; công dụng ; giá trị.

546— TRẠNG 狀 — hình dạng ; trạng thái. — miêu tả hình dạng ; trạng thái ; trạng huống. — trạng nguyên : đỗ đầu thi đình.

547— CỬU 臼 cái cối (tượng hình).

548— TÔN 宗 — nơi thờ cúng tiên tổ (nghĩa cũ). — tông miếu ; tông môn : họ hàng ; (Tông)

tổ tông ; tông tộc ; đồng tông ; tông thất : họ nhà vua. — bề phái — tông phái. — tôn giáo ; tôn chỉ.

9 NÉT

- 549— **CHIÊU 招** — vẫy gọi ; vờ gọi ; gọi tới. *chiêu binh ; chiêu sinh ; chiêu nạp ; chiêu đãi ; chiêu bài ;* biển hàng (quảng cáo, giới thiệu hàng hóa có bán trong hiệu đồ thu hút khách). — mượn danh nghĩa này để che đậy ý đồ, hành động khác.
- 550— **HẦU 候** (ngõ hầu) — cái đích (tập bắn ; nghĩa gốc). — trước vị (*hầu trước*).
- 551— **XÂM 侵** (xâm xâm ; bõm xòm) — Xâm lấn ; xâm lược ; xâm phạm.
- 552— **TÍN 信** (tin) — tin, tin tức ; thư tín. — quả thực ; đích xác, xác thực.
- 553— **TIỆN 便** (biển biệt) — tiện ; tiện lợi, thuận tiện.
- 554— **TUẤN 俊** — tài trí hơn người.
- 555— **TỤC 俗** — thói quen lễ lối đã có từ lâu đời ; tập tục ; phong tục ; tục lệ. — bình thường ; thô tục ; trần tục.
- 556— **BẢO 保** (bảo) nuôi dưỡng (hội ý). — giữ gìn ; bảo vệ.
- 557— **HIỆP 俠** — giúp người yếu chống kẻ mạnh. *hiệp sĩ*.
- 558— **XÚC 促** (*xúc xiêm ; thúc giục*) — gần gũi ; sát sao. — thúc bách ; đốc thúc. — cấp bách. (thúc)
- 559— **TU 修** (*tu hành*) — dài. — sửa sang ; chỉnh đốn. — nghiên cứu học tập.
- 560— **QUAN 冠** — mũ. — **gia quan** : lễ gia quan, lễ cò, cử hành cho người con trai đến (quán) tuổi trưởng thành (lễ đội mũ).
- 561— **TẮC 則** — phép tắc ; quy tắc. — noi theo ; bắt chước. liên từ : thì.
得其人則賊可平矣 đặc kỳ nhân tắc tặc khả bình hĩ : được người đó thì có thể dẹp yên giặc được đấy !
- 562— **TIỀN 前** — trước ; phía trước ; đằng trước. — **tiền đồ** : con đường phía trước, tương lai. — **tiền trình** : như *tiền đồ*.
- 563— **KÍNH 勁** (cứng) — mạnh mẽ ; kiên cường. — **kính phong** : gió mạnh ; **kính lữ** : đội quân mạnh, tinh nhuệ.
- 564— **DŨNG 勇** (*xõng lưng*) — can đảm ; mạnh bạo.
- 565— **MIỄN 勉** (*mễn yêu ; mẫn mẫn*) — cố gắng ; gắng sức ; gắng gượng — khuyên nên cố gắng ; gắng sức...
- 566— **NAM 南** — nơi cây cỏ mọc tốt tươi, um tùm (nghĩa cổ). — phương nam ; hướng nam. — **Nam giao** : đàn tế Trời Đất ở kinh đô.
- 567— **KHUỐC 卻** (却) — ruộng bỏ ; từ chối. — lui về ; quay lui ; rút lui. — liên từ. — há ; há chẳng... (như **豈** khởi).
- 568— **HẬU 厚** — núi cao to, đá chồng chất lên nhau. — to lớn ; đầy đặn ; đầy.

- 569— AI 哀 — thương xót ; thương tiếc. — ai oán : thương tiếc oán hận ; ai tử : người con tự xưng khi có tang mẹ (cha còn).
- 570— TAI 哉 (tai bời) — từ tán thán : thay ! vậy thay !
- 571— HÀM 咸 — đều ; cùng ; tất cả đều... — tên quả trong kinh Dịch (quả Hàm). — hàm nghi : tất cả đều thích hợp.
- 572— PHẨM 品 — hàng hóa ; vật phẩm. — thứ bậc trong hàng ngũ quan lại (nhất phẩm ; nhị phẩm ; tam phẩm...) — định giá ; xếp hạng. — nhiều ; các thứ ; các loại. *Phẩm tiên rơi đến tay hèn (Kiều)*. — phẩm giá : giá trị nhân phẩm ; giá trị do tư cách đạo đức của con người tạo ra. — phẩm đề 品題 ghi lời nhận xét ; lời khen ; khen. — Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa (Kiều).
- 573— TẤU 奏 (lầu tấu ; tấu nhạc ; tấu bày) — tâu ; dâng (lên, bề trên).
- 574— GIAN 姦 — gian dâm — gian trá. — độc ác.
- 575— UY 威 (oai) — oai. — uy nghiêm ; oai nghiêm ; uy quyền, oai quyền. — uy danh : danh tiếng uy quyền ; uy thể danh tiếng.
- 576— HÀI 孩 (hời hợt) — trẻ con.
- 577— KHÁCH 客 — người ở ngoài tới ; khách. — xa quê hương. — khách địa : đất khách quê người.
- 578— THẤT 室 — nhà — thất gia (gia thất) : gia đình.
- 579— HỮU 宥 — rộng lớn ; rộng rãi. — xá tội ; tha thứ — giúp đỡ (như 侑 *hữu*).
- 580— HOẠN 宦 — quan ; làm quan. — quan hoạn ; thái giám. — hoạn đồ : đường làm quan ; đường công danh ; hoạn du : đi cầu quan chức ; đi tìm công danh.
- 581— PHONG 封 — cương giới ; giới hạn. — bịt kín. — hậu hĩ ; to lớn. — đắp điểm. — phong tặng.
- 582— ỐC 屋 (ọc ạch) — nhà. — ốc lậu : nơi tối tăm kín đáo trong nhà.
- 583— ĐẾ 帝 (đầy) — vua ; hoàng đế. — thiên thần. đế quân : tôn xưng thiên thần.
- 584— SÚY 帥 — tuân theo. — thống xuất. — chủ tướng.
- 585— U 幽 (u ù) — tối tăm vắng vẻ. — sâu kín. — trong sạch ; thanh nhã.
- 586— ĐỘ 度 (lác đác ; đo đạc ; độ sức ; đều ; đủ) — dụng cụ đo lường độ dài. — đo (đạc) lường. — pháp chế. — độ lượng. — nghi biểu. — lần, lượt. — như 渡 độ (từ bờ bên này sang bờ bên kia). — bến đò.
- 587— KIẾN 建 — lập nên ; dựng lên. — kiến nguyên : đặt niên hiệu đầu tiên ; kiến đô : định đô ; đóng đô ; đặt thủ đô.
- 588— ĐÃI 待 (dãi dằng ; đẩy đà ; đầy ; đợi ; đợi ; rãi) — chờ đợi. — đối đãi ; đãi ngộ. — sẽ, sắp ; định.

589— LUẬT 律 (lót ; lốt ; rút ; rứt ; sụt ; suốt ; trót) — phép tắc. — thơ luật. — tiêu chuẩn
thâm âm (xưa).

590— HẬU 後 — sau.

591— NỘ 怒 — giận dữ.

592— TƯ 思 — suy nghĩ ; nhớ nhung. — tư tưởng : ý tưởng.
(tư)

593— CẤP 急 (gấp ; kếp ; kíp ; quáp) — gấp rút ; vội. — mạnh mẽ.

594— OÁN 怨 — oán giận ; thù ; hận.

595— HẰNG 恆 — thường. — thường xuyên ; luôn luôn. — lâu dài ; không đổi thay. —
Lạ gì thanh khí lẽ hằng (Kiều). — hằng sản ; hằng tâm (Mạnh Tử).

596— HẬN 恨 (giận ; hằn học ; hờn mát) — ghét giận ; oán ghét ; thù hận.

597— BÁI 拜 (vái) — làm lễ ; lễ bái ; lễ lạy (cổ). — phong chức tước ; nhận chức (bái
quan ; bái tướng). — thăm hỏi.

598— CHÍNH 政 — việc cai quản đất nước ; chính sự. — chính trị.

599— CỐ 故 — duyên cớ — vì thế cho nên. — cũ. — chết. — cố ý. — vốn (vốn là ; nguyên
là...).

600— XUÂN 春 (xoan) — mùa xuân. — một năm. — sức sống ; tuổi trẻ. — xuân bằng : bằng
ghi tên người đỗ trong cuộc thi Hội ; xuân sơn : núi mùa xuân — Trời xuân trong
sáng, núi xa phô bày sắc xanh rất đẹp ; dùng để nói về vẻ đẹp của hàng lông mày người
phụ nữ thuở xưa — *làn thu thủy, nét xuân sơn (Kiều).*

601— THỊ 是 — đúng ; trái với 非 phi — chỉ thị từ : (cái) ấy ; 是日 thị nhật : ngày
hôm ấy. — đại từ. 是仁惠也 thị Nhân Huệ dã : đó chính là Nhân Huệ vương đấy !
— họ từ : là. 我是龍種 ngã thị long chủng : ta là giống rồng (*Đại Việt sử kí toàn thư*).

602— BÁCH 柏 cây bách, mùa đông tháng giá thường vẫn xanh tươi. Được dùng để ví
với tiết tháo của người quân tử.

603— NHU 柔 mềm ; mềm mại (cùng với 栩 hủ tạo thành một cặp chữ chuyển chú).

604— SÀI 柴 — củi cành. — sài môn (cửa sài) cửa làm bằng cành cây — Cánh nhà thanh
bach — *Cửa sài vừa ngỏ then hoa (Kiều).*

605— TRỤ 柱 — cái cột. — trụ thạch : người gánh vác những nhiệm vụ quan trọng chủ
yếu của nhà nước, của triều đình.

606— LIỄU 柳 (柳, 柳) — cây liễu ; nghĩa bóng : nói về người đàn bà. — *Xá chi ngô liễu
hoa tường (Kiều) ; liễu bồ :* hai thứ cây cỏ yếu mềm, người xưa dùng để nói về người
phụ nữ. *Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai (Kiều).*

607— TUYỀN 泉 — suối. — hoàng tuyền : suối vàng. Nơi trú ngụ của linh hồn người chết
theo quan niệm mê tín thuở xưa, cửu tuyền : chín suối — có nghĩa như hoàng tuyền.

- 608— TÀY 洗 (*giấy cô*) — rửa; tẩy rửa. — tẩy oan: rửa sạch nỗi oan; tẩy trần: rửa sạch bụi bậm; tiệc mừng người đi xa mới về hoặc ở xa mới đến. — Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu (*Kiều*).
- 609— CHÂU 洲 (*chao qua chao lại*) — bãi sông.
- 610— LƯU 流 — chảy; trôi. — dòng chảy.
- 611— THÁN 炭 — than.
- 612— VI 為 (爲) — làm — là — cho là...; lấy làm...; nhận định rằng... — vi... sở 爲... 所 bị. 卿等不識時勢爲人所敗 *Khanh* 當 bất thức thời thế vi nhân sở bại: Các người không hiểu thời thế, bị người ta đánh bại... (*Quân trung từ mệnh tập*).
- 613— QUÝ 癸 — quý (hàng thứ mười trong thập can).
- 614— GIAI 皆 (*con giai*) — đều; cùng. — giai lão (*bách niên giai lão*): vợ chồng cùng chung sống với nhau đến già.
- 615— HOÀNG 皇 — to lớn, vĩ đại — *Hoàng Việt*. — vua chúa tôn xưng tiên tổ (*hoàng khảo, hoàng tể*). — đẹp; thịnh vượng. — thuộc về nhà vua: *hoàng tộc*.
- 616— TƯƠNG 相 (*xem tướng*) — cùng nhau; lẫn nhau. — tướng: tướng văn. (*tướng*)
- 617— TỈNH 省 (*xoàng xỉnh; xó xỉnh*) — xem xét kĩ lưỡng; thăm hỏi. thần hôn định tỉnh: sớm tối thăm nom. — lược bớt; tỉnh lược; tỉnh giảm. — tỉnh (đơn vị hành chính).
- 618— MI 眉 (*mây tao*) — lông mày (*tượng hình*). — bên rìa; bên cạnh.
- 619— KHÁN 看 (*khan; khản*) — nhìn. — chăm sóc; giữ gìn.
- 620— THU 秋 — mùa thu. — vụ lúa chín. — mùa; năm. — thu ba sông nước mùa thu; ánh mắt người đẹp; thu hào sạo lông tơ mùa thu khô quắt nhỏ li ti; cái tơ cái tóc.
- 621— KHOA 科 — thân cây cỏ rong ruột. — loại; thứ bậc; khoa thi. — khoa cử: chế độ thi để lấy người ra làm quan; khoa giáp: như khoa cử; đỗ tiến sĩ, cử nhân trong các khoa thi hội thi hương.
- 622— XUYÊN 穿 (*xoen xoét*) — xuyên suốt; xuyên thấu.
- 623— CAN 竿 (*cần câu*) — cái sào; cái cần câu.
- 624— KỈ 紀 (*kỉ lưỡng*) — gỡ tơ rối. — ghi chép (*kỉ công*). — 12 năm. — phép tắc (*cương kỉ; kỉ luật*).
- 625— ƯỚC 約 (*ước mơ*) — buộc; ràng buộc. — đơn giản, sơ sài. — hẹn hò. — mơ hồ, không rõ rệt.
- 626— HỒNG 紅 (*hồng; hường*) — màu đỏ; màu hồng.

627— Mĩ 美 (mạnh mẽ; sút mẽ; mĩ mai) — đẹp. — khen ngợi.

628— DA 耶 — trợ từ nghi vấn: vậy sao; chẳng? 大人將班師回京耶? 將固守城池耶? *đại nhân tương ban sư hồi kinh da? Tương cố thủ thành trì da?* Ngài sẽ rút quân về triều chẳng? sẽ cố giữ thành trì chẳng? 君以時不足有為耶? *Quân dĩ thời bất túc hữu vi da?* Ngài cho rằng thời thế này không đủ để ngài thi thố tài năng sao?

629— GIẢ 者 (trả ơn) — đại từ, nói về người, sự vật 賢者 hiền giả: người hiền tài. — trợ từ, ngắt ý ngắt câu.

630— BỐI 背 (bối rác) — lưng; mặt sau; mặt trái; sau lưng. — bội: trái ngược; ngược (bội)
lại. — bội tín: trái với điều đã cùng nhau cam kết thực hiện; bội ước: trái với điều đã cùng nhau ước hẹn.

631— BÀO 胞 (nhau) — cái túi chứa thai nhi. — có quan hệ ruột thịt, máu mủ. bào huynh: anh ruột; bào đệ: em ruột; đồng bào: người cùng một nước, thân thiết như anh em một nhà.

632— CẦU 苟 — sơ sài; cầu thả; qua loa. — nếu; ví như. — thật thà.

633— NHƯỢC 若 — hái rau ăn (nghĩa cỏ). — như; ví như; giả dụ; nếu (nghĩa giả tá). — theo; thuận theo (nghĩa giả tá). — đại từ nhân xưng, ngôi thứ hai (nghĩa giả tá).

634— MẬU 茂 — tươi tốt; sum suê.

635— ANH 英 — hoa. — hoa đẹp nhất. — người tài giỏi nhất. anh hoa: tươi tốt, đẹp rực rỡ — Anh hoa phát tiết ra ngoài (Kiên); anh hào: tài giỏi anh hùng — Đường đường một đấng anh hào (Kiều).

636— UYÊN 苑 (xôi oản) — vườn nuôi thú nuôi chim. — vườn hoa của nhà vua (ngự uyên). — nơi tụ tập, tụ hội. Văn uyên: vườn văn; nơi tập hợp các tác phẩm văn chương.

637— KHỔ 苦 — đắng; khổ.

638— YÊU 要 — cầu, xin. — yếu: cần; phải; quan trọng.
(yếu)

639— KẾ 計 (kế; kẻ; kê; kẻ) — biết đếm (nghĩa gốc); tính toán. — mưu kế; bày mưu tính kế.

640— TRINH 貞 (bức tranh; riêng tư) — vững bền; tốt lành. — chính trực. — trinh tiết.

641— PHÓ 赴 — đi tới. — xông tới. — phó hội: đến dự cuộc họp mặt; phó nhậm: đến nhậm chức.

642— QUÂN 軍 — quân. — việc quân; việc binh. — đóng quân.

643— GIAO 郊 — ngoại ô đô thành. — lễ tế trời.

644— TRÙNG 重 (chồng chất; chuộng) — nhiều tầng lớp đè lên nhau. — trùng lặp, trọng: (trọng)
nặng; coi trọng; tôn trọng.

- 645— **DIỆN 面** — mặt (chỉ sự). — bề mặt; bề ngoài; mặt ngoài. **diện tấu**: trực tiếp tâu bày với nhà vua; **diện bích**: phép tu hành, ngồi quay mặt vào tường để tĩnh tâm tu luyện.
- 646— **ÂM 音** (*âm ã, âm tr*) — tiếng. — âm thanh. — **tri âm**: hiểu biết nhau một cách sâu sắc — *Ai tri âm đó mặn mà với ai (Kiều)*.
- 647— **PHONG 風** — gió. — lẽ thói; phong tục. — ca dao; dân ca. — **phong vân**: gió mây; thời thế thuận lợi. — **Biến hóa khôn lường**.
- 648— **PHI 飛** (*bay*) — bay.
- 649— **THỰC 食** — ăn. — bổng lộc. — **tự**: đem cho ăn; cho ăn; nuôi dưỡng. (*tự*)
- 650— **THỦ 首** (*đầu thú*) — đầu (trượng hù). — đứng đầu; bậc nhất.
- 651— **HƯƠNG 香** (*uhang*) — thơm (hội ý). **hương** (đốt để thờ cúng). — **hương hỏa**: — thờ cúng; việc thờ cúng; có liên quan đến tế lễ thờ bái. — **phần gia tài** dành riêng cho việc thờ cúng tổ tiên (VN).
- 652— **HOẠT 活** (*kêu oàng oạc; bề oặt*) — sống; cứu sống; nuôi sống. — **sinh động**; lưu động; linh hoạt.
- 653— **GIỚI 界** — giới hạn; biên giới. — nơi chốn; khung cảnh. — tầng lớp.
- 654— **CẤP 級** (*cóp nhặt; ăn khớp*) — thứ bậc; đẳng cấp.
- 655— **CHỈ 指** — ngón tay; chỉ (trỏ). — nói về người. — hướng về, hướng tới.
- 656— **TRÌ 持** cầm; nắm; giữ; cầm cự. — giúp đỡ.
- 657— **CHIÊU 昭** — sáng tỏ. — rõ ràng — bài vị thờ trong tông miếu (xếp bên tay trái).
- 658— **TINH 星** (*trinh mơ*) — ngôi sao. — **trinh hán**: thiên hà; sông Ngân.
- 659— **PHỤ 負** — thua. — gánh vác. — nợ nần. — **phụ**: phản lại; bội bạc; phụ bạc.
- 660— **TẠC 昨** ngày hôm qua.
- 661— **THẬP 拾** — thu nhặt; lược lặt; nhặt (thu thập). — mười (viết kép).
- 662— **HỆ 係** — buộc lại. — dính dấp (**hiên hệ**: quan hệ).
- 663— **DIÊU 秒** — ngọn cây.
- 664— **DƯƠNG 洋** — biển.
- 665— **VỊ 胃** — dạ dày.
- 666— **HÌNH 型** — khuôn mẫu; mô hình; loại hình.
- 667— **HẠN 限** (*hện*) chừng mức nhất định. — **hạn độ**; **hạn định**; **giới hạn**.
- 668— **KHA 珂** — một thứ đá đẹp như ngọc; người xưa thường dùng thứ đá này để trang sức dây cương hàm thiếc của ngựa, do đó **kha** cũng có nghĩa là dây cương hàm thiếc. — **Kha tuyết**: trắng trẻo sạch sẽ.

669— TRA 查 (già cũ) khảo sát ; tra xét ; kiểm tra.

670— CHÚC 祝 (chốc mừng ; trên chọc ; bỗng chốc ; chuốc lấy ; dốc lòng ; giốc tóc) chúc mừng ; cầu chúc ; cầu đảo.

671— KÌ 祈 — cầu đảo — kì đảo : do « kì tình đảo vũ » rút gọn lại, có nghĩa là cầu tạnh cầu mưa ; kì yên : là cầu bình yên, tồ chức vào đầu mùa bừ.

672— MIÊU 苗 — mạ non ; mầm cỏ non. — miêu duệ : con cháu ; dòng dõi.

673— CÁCH 革 — da thuộc. — thay đổi ; cách mệnh , cải cách ; cách tân.

674— TUYÊN 宣 — nói rõ ; báo rõ ; loan truyền rộng rãi, công khai. tuyên bố ; tuyên cáo ; tuyên ngôn ; tuyên truyền ; tuyên chiến ; tuyên thệ.

675— PHÁI 派 phai ; phôi phới ; mưa lay phay) — nước chia dòng ; dòng nước chảy tách ra (khỏi dòng chính). — phe, phái ; nhóm. — sai bảo ; sử dụng (người).

676— CHUYÊN 專 (chuyển ; nông choèn) — dốc lòng ; — riêng về một mặt ; một phía. chuyên tâm ; chuyên nhất ; chuyên khoa ; chuyên nghiệp ; chuyên môn ; chuyên gia ; chuyên quyền : độc chiếm và lạm dụng quyền hành ; chuyên lợi : độc chiếm quyền lợi ; chuyên đối : tùy cơ ứng biến đối đáp linh hoạt (trong khi đi sứ).

10 NÉT

677— THỪA 乘 (thừa cơ ; thẳng ngựa) — ngồi xe. — thặng : binh xa ; xe bốn ngựa (thặng)

(dùng trong trận mạc) ; cỗ (xe). — Nhân, nhân cơ hội : thừa cơ ; thừa thắng ; thừa thế. — Nhấn lên gấp bội — thừa trù : đôi thừa mặt này thì lại thiếu hụt mặt kia.

678— HẬU 候 — chờ đợi ; hi vọng. — tình trạng, trạng thái của sự vật — khí hậu.

679— TRỊ 值 — cầm ; nắm. — giá cả ; vật giá ; giá trị. — trực : gặp lúc ; đúng lúc ; (trực)
đến lúc ; đến phiên (làm việc).

680— LUÂN 倫 — loại. — thứ bậc. — nhân luân ; luân thường. — so sánh.

681— CÂU 俱 — đều ; cùng.

682— CƯƠNG 剛 — cứng rắn ; rắn rỏi. — cương nghị ; cương trực.

683— VỤ 務 (vụ ; mùa) — công việc ; nhiệm vụ ; công vụ ; công việc cần phải làm ; dốc sức vào ; cần phải. — cốt chỉ. — vụ lợi.

684— SẮC 勅 (敕) — giấy tờ của vua phát ra. — bùa chú. — lại : ủy lạo ; thăm hỏi, (lại)
an ủi.

685— PHỈ 匪 — không ; chẳng ; không phải ; chẳng phải (như 非). — kẻ cướp : giặc cướp. thổ phỉ.

- 686— NGUYÊN 原 — đồng bằng. — mả. — vốn ; gốc. *nguyên bản ; nguyên quán.* xá tội ; tha tội ; miễn tội ; bỏ qua lỗi lầm — *nguyên lượng* : xét rõ ý tình mà bỏ qua đi cho.
- 687— TÀU 叟 — ông già.
- 688— CA 哥 — anh.
- 689— THÀNH 城 — thành trì ; thành quách ; đô thành. *Thành xây khối biếc non phơi bóng vàng (Kiều)*; thành hoàng : thần coi sóc một làng.
- 690— MAI 埋 (mài) — chôn vùi. — cất giấu ; mai một : chìm mất ; mất tăm.
- 691— HẠ 夏 (hội hè ; mùa hè) — mùa hạ ; hạ chí : khoảng 21 hoặc 22 tháng 6 — ngày dài nhất, đêm ngắn nhất trong năm. — Nhà Hạ, một triều đại của Trung Hoa thời thượng cổ.
- 692— NGU 娛 — vui chơi ; vui vẻ.
- 693— TÔN 孫 — cháu.
- 694— CUNG 宮 — nơi ở ; nhà (cổ). — cung điện ; cung cấm. — một âm trong ngũ âm. — cực hình thời xưa (hoạn ; thiến).
- 695— YẾN 宴 (yến tiệc) — vui vẻ. — nghỉ ngơi ; nhàn rỗi. — tiệc rượu.
- 696— GIA 家 — nhà. — gia đình ; gia phong : nề nếp, lễ thói của gia đình ; gia tư : tài sản ; của cải tiền bạc trong nhà — *Gia tư nghĩ cũng thường thường bạc trung (Kiều)*.
- 697— DUNG 容 (thong dong ; dong dãi ; giống giả) — bao hàm ; dung nạp ; tiếp nhận. — vẻ ; dáng ; *dung nhan*. — hợp lý ; hợp lẽ ; nên ; có thể...
- 698— TÈ 宰 (lê tể ; tể) — chủ ; chúa tể. — chức quan. — sửa sang cai quản. — làm thịt (súc vật).
- 699— XẠ 射 — bắn.
- 700— TUẤN 峻 — núi cao ; hiểm trở. — ở trên cao.
- 701— SƯ 師 (ông sư) — quân đội. — thầy (dạy chữ, dạy nghề). — noi theo ; bắt chước ; học theo.
- 702— TỊCH 席 (tiệc) — chiếu ; chỗ ngồi. — dựa. — tiệc rượu. — buồn.
- 703— KHỔ 庫 (kho ; khó) — nơi chứa binh xa, binh khí (cổ) — kho tàng.
- 704— ĐÌNH 庭 — sân. — đình huấn : lời dạy dỗ của gia đình ; đình liệu : cây đuốc lớn ; đình vi : chỗ ở của cha mẹ. — *Rằng từ con vắng đình vi (Phan Trần)*.
- 705— ĐỒ 徒 (thầy đồ ; giả đồ ; học trò) học trò ; môn đồ ; đồ đệ. *Xót thương đồ đệ việc đời long dong (Lục Vân Tiên)*. — Đám đông ; Loạt bọn. — Chỉ ; duy chỉ. — Luống những ; trống không ; trống rỗng.
- 706— ÂN 恩 (ơn) — Ơn ; ân đức ; ơn huệ ; ân ban : ơn vua ; ơn bề trên ; ân khoa : khoa thi đặc biệt mở ngoài các khoa thi chính thức ; ân nhi : con nuôi. — *Thế mà nghĩa phụ thế mà ân nhi (Nhị độ mai)*.

- 707— CUNG 恭 — Kính cần; cung kính; cung duy: chữ mở đầu văn tế, tấu sớ v.v...
đề tỏ lòng cung kính; cung nhân: tên gọi một chức quan hàm tứ phẩm.
- 708— AN 晏 (yến tiệc) — yên lặng; lặng lẽ. — buổi chiều tối.
- 709— THỜI 時 (thà rằng) — thời; thời buổi; lúc; mùa. — đúng lúc; hợp thời. —
luôn luôn.
- 710— THU 書 (bức thư) — sách. — viết; ghi chép. — thư tín. *Kinh Thư*.
- 711— TRẨM 朕 — ta, tôi (nghĩa cổ). — vua tự xưng.
- 712— HIỆU 校 — nhà trường. — kiểm tra; khảo sát. — chức quan võ.
- 713— QUẾ 桂 — cây quế; quế cung: cung quế, mặt trăng; quế hoè: cây quế và cây hoè,
Con cái tài giỏi hiển đạt. *Một cây cù mộc, một sân quế hoè (Kiêu)*.
- 714— ĐÀO 桃 — cây đào. — đào lí: cây đào và cây lí (cây mận). Người hiền tài: đào
yêu: đào non; người con gái đến tuổi lấy chồng. *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì*
(Kiêu); đào nguyên: nguồn đào; cảnh tiên; nơi tiên ở. Đào nguyên lạc lối đầu mù
tới đây (Kiêu).
- 715— TANG 桑 — cây dâu. — tang bồng: cung gỗ dâu, tên cổ bồng. Chí nam nhi
ngang dọc bốn phương; tang bộc: trong bãi dâu bên Sông Bộc; ý nói: trai gái trắng
hoa. tang du: bóng nắng xế chiều chiếu vào cây dâu du: ý nói: tuổi già. *Một cây bóng*
ngả bên cành tang du (Nhị độ mai); tang hải: biển dâu; ý nói sự biến đổi trên đời,
nghư bãi biển biến thành nương dâu, nương dâu biến thành bãi biển; tang thương:
nghư tang hải. — trông khở sở tiêu tụy (nghĩa ta thêm vào). Phong trần đến cả sơn khê,
tang thương đến cả hoa kia cỏ này (Cung oán ngâm khúc).
- 716— KHÍ 氣 — hơi; khí. — thời tiết; tiết trời. — trạng thái tinh thần. — khí tiết: phẩm
chất tinh thần, cứng cỏi không chịu khuất phục trước uy vũ hoặc sự mua chuộc dụ dỗ.
- 717— THÁI 泰 — yên ổn; yên vui. — quá mức; rất mực (như); thái đầu: Thái
sơn (ngọn núi cao) và Bắc đầu (ngôi sao rất sáng). Người giỏi giang hiền tài nổi tiếng
một thời.
- 718— PHỐ 浦 — bến sông.
- 719— LĂNG 浪 — sóng nước. — phóng túng không bị ràng buộc; — lãng nhân: người
đi lang thang nay đây mai đó, không có nghề nghiệp, nơi ăn chốn ở cố định.
- 720— PHÙ 浮 — nổi (trên nước); trôi nổi. — phù vân: mây — mây nổi dễ tan. Không
bền, luôn luôn đổi thay; phù danh: hư danh; danh ảo; phù văn: văn chương phù
phiếm, không thiết thực; phù phiếm 浮泛: chèo thuyền rong chơi khắp nơi (cổ);
không thiết thực.
- 721— HẢI 海 — biển. — đông đúc; nhiều.
- 722— LIỆT 烈 (leo lét; khét lết) — lửa cháy rừng rực. — mạnh mẽ. — công lao to lớn. — đẹp
rực rỡ. — liệt nữ: phụ nữ kiên trinh bất khuất; liệt sĩ: người hi sinh vì nghĩa lớn.

- 723— Ô 烏 (ngựa ô ; gáy o o) — con quạ. — màu đen. ô mai (mồ phơi muối đen xạm lại). — không có ; mất. — Sao ? sao lại... ? ô hợp : tụ tập lại như đàn quạ. không có hàng ngũ, trật tự, kỉ luật gì cả ; ô thước : cầu ô thước, tương truyền vào tháng bảy âm lịch, chim quạ và chim khách bắc cầu cho Ngưu lang Chức nữ vượt sông Ngân Hà để gặp nhau. — Ai hay ô thước bắc cầu đưa sang (Hoàng Trừu).
- 724— CHÂU 珠 (chau mảy ; chua ngoa) ngọc trai. — đắt như ngọc ; quý như ngọc ; đẹp như ngọc. — châu lệ : nước mắt người đẹp (giọt châu). Thoắt nghe nàng đã đầm đầm châu sa (Kiều).
- 725— BỆNH 病 (bệnh ra) — bệnh nặng. — chỗ yếu kém ; chỗ xấu. — có hại. — lo âu ; ghét.
- 726— ÁNG 盞 (áng mây ; ang ; đám) — cái chầu.
- 727— ÍCH 益 — thêm. — giúp đỡ ; giúp thêm ; càng thêm. — lợi ; ích lợi. — ích kỉ : chỉ biết cái lợi của mình ; chỉ biết làm lợi cho bản thân mình (VN).
- 728— PHÁ 破 — phá ; đánh tan ; đánh thắng. — bại lộ ; phát lộ. — nói rõ, giải thích rõ.
- 729— TỒ 祖 ông (để ra bố, mẹ), tổ phụ ; bà (để ra bố mẹ), tổ mẫu ; tổ sư : người mở đầu truyền dạy một nghề. — tỏ thuật : nói theo.
- 730— TỘ 祚 — phúc ; hạnh phúc. — vận may của đất nước.
- 731— THẦN 神 — thần thánh ; thiên thần ; thần linh ; thần bí. — tinh thần. — biến hóa kì diệu ; tài giỏi tuyệt vời. — thần công : công việc hoàn thành mau chóng lạ thường và hoàn hảo đến mức kì diệu (như có thần giúp) ; thần đồng : trẻ con thông minh lạ thường.
- 732— TẦN 秦 — giã gạo (nghĩa cò). — tên nước ; tên triều đại (Trung Quốc cò đại).
- 733— YÊU 窈 — sâu kín ; sâu xa. — yêu diệu : sâu kín ; vắng vẻ ; thanh nhàn (ta thêm nghĩa : xinh xắn ; duyên dáng).
- 734— TIỂU 笑 — cười. — chê cười.
- 735— VÃN 紊 — tơ rối. — rối loạn.
- 736— MẠO 耄 — cụ già tám, chín chục tuổi.
- 737— NĂNG 能 (nói năng ; năn nỉ ; năng nặc ; nâng niu ; nuôi nấng) — tên một loài thú (tượng hình — nghĩa cò). — tài năng ; năng lực (giả tá). — có thể ; có khả năng.
- 738— TRÍ 致 (nhí nhánh) — suy xét tìm hiều ; dẫn tận cội nguồn, — đưa đến ; dẫn đến ; đem tới. — tận cùng ; hết. — trí mệnh : làm chết ; đưa tới cái chết ; làm cho mất mạng ; trí sĩ : từ quan về nghĩ.
- 739— SÔ 芻 (vải sô ; sơ le ; rũi ro) — cắt cỏ bó thành bó (hội ý) ; cỏ khô. — cắt cỏ ; người cắt cỏ. — loài thú ăn cỏ. — sơ ngôn : lời nói tầm thường (tự nhún). — sơ cầu : chộp bện bằng rơm cỏ để cúng tế, sau đó vứt đi. Ý nói : khi cần thì dùng, khi không cần thì vứt bỏ.
- 740— TƯ 茲 — chiếu (năm, nghĩa cò). — nay ; đây ; ấy. — năm ; mùa. — thêm ; tăng thêm (như 滋 tư).

- 741— **THẢO 草** (thấu ; xáo trộn) — cỏ (hình thanh). — qua loa ; sơ sài. — mới viết, mới biên soạn sơ qua, chưa hoàn hảo. — một lối viết văn tự Hán ; chữ thảo ; thảo dã : chốn đồng quê ; quê mùa ; thảo muội : còn hoang dã, chưa khai phá mở mang ; thời loạn lạc, rối ren.
- 742— **HOANG 荒** — hoang vắng ; bỏ hoang ; hoang phế. — đói kém, mất mùa.
- 743— **TRÀ 茶** (chè ; sà xuống) — trà. — trà đồng : trẻ con hầu việc trà nước.
- 744— **HUẤN 訓** — dạy bảo. — giải thích. — huấn đạo : dạy bảo ; chỉ bảo ; chức quan coi việc học ở huyện (VN) ; huấn hử : giải thích chữ nghĩa trong văn bản cổ.
- 745— **THẢO 討** — tìm tòi nghiên cứu tra xét. — cắt quân đánh dẹp : thảo phạt. — giải quyết ; xử lý ; sửa sang.
- 746— **KÍ 記** (ghi) — ghi nhớ. — ghi chép ; biên chép. — sách vở. — một thể văn.
- 747— **KHỞI 豈** — trợ từ nghi vấn : há... 豈不謬哉 khởi bất mậu tai : há chẳng lầm sao ?
- 748— **TÀI 財** — của cải (hình thanh), tài sản.
- 749— **KHỞI 起** — đứng dậy ; trở dậy ; trời dậy ; dấy lên. bắt đầu ; mở đầu. — khởi binh : dấy binh ; khởi công : bắt đầu làm (một công việc công trình gì đó).
- 750— **HIÊN 軒** (ho hen) — bộ phận vành cao lên ở phía trước mũi xe (cổ). — mái hiên ; nhà nhỏ. — hiên ngang — cao lớn ; dăng cao lên ; giơ cao lên. — cao siêu. — thái độ bất khuất, không sợ hãi lên bước trước quân thù, trước hiểm nguy.
- 751— **NHỤC 辱** (nhọc ; lúc nhục ; nhờ nhục) — nhục nhã ; xấu hổ. — chịu khuất phục.
- 752— **MÊ 迷** (mài ; mơ màng ; mê mải) — lơ mơ không rõ rệt. — lăm lăm. — mê ; mê muội. — mê li : lơ mơ không rõ rệt ; mơ hồ. (ta dùng theo nghĩa thích thú, say sưa).
- 753— **TÍCH 迹** — dấu chân ; dấu vết (như 跡 tích). — sự nghiệp. — khảo sát.
- 754— **THOÁI 退** (thối ; thối ; thui thối) — lui ; lùi. — khước từ ; thoái thác ; nhún nhường. — thoái vị : nhường ngôi.
- 755— **TRUY 追** — đuổi. — đuổi theo ; theo kịp. — ngược trở lên ; ngược về quá khứ. — đòi lại. — truy mĩ : nhớ lại và ca ngợi công lao sự nghiệp của người xưa ; truy tặng : tặng thưởng cho người đã qua đời ; truy hoan : lao theo việc ăn, chơi. Một mải trong cuộc truy hoan (Kiều).
- 756— **TỔNG 送** — đi theo ; chuyển vận. — đưa ; cho ; tặng biếu. — tổng biệt : tiễn đưa người đi ; tổng chung : đưa người chết về nơi an nghỉ ; tổng lão : vui cảnh già.
- 757— **NGỊCH 逆** (ngốc nghịch ; ngờ nghệch) — ngược, trái ngược. — phản nghịch. — nghịch cảnh : hoàn cảnh không thuận lợi ; nghịch tử : đứa con ngỗ nghịch, không theo lời dạy bảo của mẹ cha.
- 758— **LANG 郎** (lang thang ; lảng tránh ; loang ra ; sang ngang) — đàn ông — chàng. Ở Kim lang hĩ Kim lang (Kiều). — một chức quan. — lang quân : vợ gọi chồng ; gọi người yêu được coi như chồng. — Trót lời hẹn với lang quân (Kiều).

- 759— **QUẬN 郡** (quận; quăn; quẩn) — một khu vực hành chính. — **quận chủ** (quận chúa): con gái của thân vương; **quận mã**: chồng quận chúa.
- 760— **PHỐI 配** (phôi pha; phôi phối) — sánh đôi. — pha trộn. — đầy. — **phối hợp**: kết hợp với nhau; **phối hưởng**: chung hưởng lễ tế.
- 761— **TỬU 酒** (rượu) — rượu. — *tửu quán*; *tửu điểm*; *tửu lượng*: khả năng uống được rượu (nhiều hay ít); **tửu sắc**: rượu chè trai gái.
- 762— **ĐINH 釘** — cái đinh (hình thanh).
- 763— **BỆ 陛** (bệ; đường bệ) — thêm cung điện. — **bệ hạ**: dưới thêm. Thời phong kiến, thân dân thường không dám trực tiếp nói với vua, phải nhờ cận thần đứng dưới bậc thêm gần chỗ vua ngồi tâu giúp, vì vậy hai chữ *bệ hạ* được dùng để nói về vua; **bệ kiến**: vào gặp vua.
- 764— **TRẮC 陟** — trèo lên cao; lên núi. — thăng chức. — **trắc Dĩ**: lên núi Dĩ, có nghĩa: thương nhớ mẹ đã qua đời. *Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung thiên (Kiều)*; *trắc Hồ* lên núi Hồ, có nghĩa: thương nhớ cha đã qua đời.
- 765— **TRẬN 陣** (trận đánh; tròn trận; giân dỗi) — trận; chiến trận; trận mạc. — **trận tiền**: ngoài mặt trận; **trận vong**: hi sinh nơi chiến trận.
- 766— **TRỪ 除** (cộng trừ; chờ; chần chờ; chừa; lừ khừ; xờ xạc) — thêm diện; bậc thêm. — bỏ đi. — thay đổi. — nhận quan chức; trao chức tước. — **trừ tịch**: đêm 30 tết; **trừ phục**: bỏ tang phục; hết tang.
- 767— **THĂNG 陞** — lên cao; tiến lên (như 升 *thăng*).
- 768— **CHÍCH 隻** (chếch; chệch; chiếc; xếch; xộc xệch) — một; đơn chiếc (hội ý). — **chích ảnh**: chiếc bóng lẻ loi; **chích thân**: lẻ loi đơn chiếc một thân. — *Hoàng rảng thương đó chích thân (Hoàng Trừu)*.
- 769— **MÃ 馬** (bỏ múa; ngựa) — ngựa (tượng hình).
- 770— **CAO 高** (sào ruộng) — cao; trên cao. — **cao đường**: nói về bố mẹ; **cao môn**: nhà quyền quý giàu sang; **cao nhân**: người có chí thú cao thượng.
- 771— **ĐẤU 鬥** (dấu) — đấu tranh; đánh nhau. — **đấu xảo**: ganh đua phô bày tài khéo.
- 772— **QUỶ 鬼** (khúc khuỷu; quạnh quẽ) — hồn người chết vốn là dân thường. (nghĩa gốc). — ma quỷ nói chung.
- 773— **CĂN 根** — rễ cây; gốc rễ; gốc gác; cội nguồn; *căn nguyên*; *căn bản*; *căn cơ*: như cơ sở. — tính toán chặt chẽ, chu đáo, tiết kiệm (nghĩa riêng trong tiếng Việt); **căn cước**: như cơ sở. — giấy tờ ghi tên tuổi, quê quán, quan hệ xã hội v.v... (nghĩa riêng trong tiếng Việt).
- 774— **NHƯỢC 弱** — yếu ớt; *nhu nhược*; nhỏ tuổi; ít tuổi. — thiếu; mất. — **nhược phong**: gió từ phương đông nam thổi tới; **nhược quan**: 20 tuổi; còn trẻ (mới làm lễ đội mũ).
- 775— **THÔNG 通** (thong dong) — thông suốt. — phù hợp.

- 776— ĐẢO 島 (nói láo) — đảo ; cù lao.
- 777— TÁ 借 (tá ?) — vay mượn.
- 778— TIÊU 消 (vắng teo ; tiêu ngửu) mất ; tan rã ; tiêu tán ; tiêu hủy.
- 779— CHÂN 眞 (chan canh ; năng chói chang) — thực ; bản chất ; đúng ; chân chính.
- 780— HÀNG 航 — đi bằng thuyền bè, tàu thủy.
- 781— SAI 差 (sai ; sai tay ; sâm si). — khác nhau ; sai biệt. — sai lầm.
- 782— LỮ 旅 — xa nhà ; lữ khách : người xa nhà ; lữ quán : quán trọ.
- 783— ÁN 案 cái khay lớn (nghĩa cò) ; bàn thờ. — hương án : xét công việc. — bản dự thảo công văn giấy tờ.
- 784— VIÊN 員 (chon von) — người làm việc. — viên ngoại : chức quan nhỏ ; nhà giàu.
- 785— VIỆN 院 (trộn vện ; vắn vện) — sân có tường vây quanh. — nơi làm việc.
- 786— HẠI 害 — hại. — hại tổn.
- 787— TỐC 速 — nhanh chóng ; tốc độ ; tốc kế ; tốc hành ; thần tốc.
- 788— TỨC 息 (tin tức) — hơi thở. — nghỉ ngơi. — con cái ; tử tức.
- 789— PHẤN 粉 (son phấn) bột.
- 790— MẠCH 脈 mạch ; mạch lạc.
- 791— LIỆU 料 (liệu thuốc ; xệu xạo) — suy nghĩ ; tính toán ; lo liệu. — vật liệu ; nguyên liệu.
- 792— LIÊN 連 (len lỏi ; liền thoảng ; liền liền) liên tiếp ; nối liền.
- 793— CÁCH 格 (ghếch chân) — đạt tới. — cách thức. — điều chỉnh ; chấn chỉnh.
- 794— CÁ 個 (cái) — một cái. — riêng biệt ; cá nhân ; cá tính ; cá biệt.
- 795— SÁT 殺 (kê sát ; sai tay ; sít sao ; đen sít ; sướt qua) giết ; chết. — sai : suy giảm ; (Sái)
điều tàn ; rơi rụng.
- 796— KHỐC 哭 khóc.
- 797— TỔ 素 — lụa trắng ; màu trắng ; trong trắng. — có tang. — nguyên chất ; vốn có. — không có gì. tổ phục : tang phục ; áo quần đồ tang ; tổ tâm : tấm lòng trong trắng ; tổ nữ : người còn gái đẹp trong trắng.
- 798— THƯƠNG 倉 — kho chứa thóc.
- 799— TẠO 造 (xáo thịt ; lạo xạo) — làm ra ; chế tạo. — tạo hóa : Trời ; tạo vật : như tạo hóa.

800— ĐAI 帶 — đai (áo). — đeo ; mặc ; đố1 giáp : mang áo giáp.
(Đới)

801— ĐẶC 特 (đực ; cây đước ; đước ; đặc) — thú đực đã lớn chừng ba bốn năm (nghĩa cò). — riêng biệt ; đặc biệt ; đặc tính ; đặc khu.

802— BỘI 倍 (bậu ; bậu ; bụa) — gấp nhiều lần ; gấp bội. *Phi* : thừa hương cũ bội phần xấu xa (*Kiêu*).

803— KIÊM 兼 (kem ; kèm) — gồm gộp lại ; kiêm tính ; kiêm nhiệm : một người làm nhiều việc ; phụ trách nhiều chức vụ. — bao gồm tất cả ; bao quát rộng lớn ; kiêm ái.

804— QUYÊN 娟 xinh đẹp.

805— CANH 耕 — cày ruộng : canh tác. — kiếm ăn ; kiếm sống : bút canh : kiếm ăn bằng việc văn chương chữ nghĩa (dùng bút để cày).

806— THUẦN 純 — tơ tằm. — không pha trộn lẫn lộn. — rất mực ; hết lòng hết sức ; một lòng một dạ. — đơn thuần ; thuần khiết ; thuần túy ; thuần hiến : rất mực hiếu thảo.

807— ĐIỀU 條 (条) — cành nhỏ (nghĩa gổ) ; từng cành, từng nhánh một. — rành mạch ; mạch lạc ; có thứ tự hàng lối ; không lẫn lộn, lộn xộn. — điều kiện ; điều khoản ; điều ước ; điều trần : trình bày rõ ràng theo từng khoản mục, từng điều.

808— TRIỂN 展 — dãn ra ; duỗi ; mở rộng, nới lỏng. — xem xét ; thăm hỏi. — trình bày. — triển mi : vui vẻ tươi tỉnh ; triển khai ; triển vọng ; triển lãm ; phát triển.

809— NẠP 納 (nộp ; nạp ; nấp ; tấp nập ; khép nép ; nơm nớp ; nuốt ; núp ; nướm nướp) — khâu vá (nghĩa cò). — thêm vào ; hiến dâng. — tiếp nhận ; kết nạp. — hưởng — nạp phúc : hưởng phúc.

810— LƯU 留 — dừng lại ; nán lại. — giữ lại — lưu biệt : để làm kỉ niệm ; lưu luyến ; lưu thủ : quân và tướng được giao trách nhiệm bảo vệ kinh thành hoặc các nơi xung yếu khi thiên tử đi tuần du hoặc chinh phạt nơi xa.

11 NÉT

811— CÀN 乾 (can ; càn ; khan) — tên một quẻ trong *Dịch*. Quẻ Càn. Càn khôn : Trời đất ; tượng trưng cho trời, vua, cha, con trai. — mạnh ; vững.

812— GIAI 偕 — cùng nhau (như 皆) ; giai lão : vợ chồng sống vui vẻ hòa thuận suốt đời.

813— VĨ 偉 (van vĩ) — to lớn. — lạ lùng. — vĩ nghiệp : sự nghiệp lớn lao ; vĩ đại ; hùng vĩ ; vĩ nhân.

814— TRẮC 側 (trắc trở ; trực trặc ; cần trật) — nghiêng ; phản trắc ; trắc nhậ1 : mặt trời xế bóng ; trắc thất : vợ lẽ nàng hầu.

815— MIỆN 冕 — mũ lễ của vua — vương miện.

816— HOÀNG 凰 — tên một giống chim cái — phượng hoàng.

- 817— **KHU** 區 (lù khū) — chia tách thành từng mảnh, từng loại riêng biệt. — khu ; khu vực. — nhà nhỏ ; nhỏ bé.
- 818— **KHANH** 卿 (卿, 卿) — chức quan cao cấp. — vua gọi bề tôi. — chồng gọi vợ. *ái khanh* ; **khanh vận** : điếm lành ; **khanh tướng** : các chức quan to văn võ của triều đình. — *Công hầu khanh tướng mặc ai (Lục Vân Tiên).*
- 819— **THAM** 參 (con sam ; củ sâm) — như 三 (tam). — tham gia ; tham dự. — chiêm (sâm) nghiệm. — đàn hạc. — tiến cử. — **sâm** : tên sao. — **Sâm Thương** : sao Sâm sao Thương. ý nói xa cách không gặp nhau được. *Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng (Kiều).* **sâm si** : so le ; không đều.
- 820— **THỤ** 售 — bán ra. — thành công ; có kết quả.
- 821— **THƯƠNG** 商 — buôn bán. — luận bàn. — *hiệp thương*. — một âm trong ngũ âm. — tên sao — *Sâm Thương*. — tên một triều đại của Trung Quốc cổ đại.
- 822— **DUY** 唯 (dôi ; dờ dôi ; dúi ; duỗi ; dọi) — riêng chỉ ; duy chỉ.
- 823— **VẤN** 問 (văn ; vãng ; văn vợ) — hỏi. — **vấn danh** : lễ hỏi tên để biết tên người con gái trong hôn lễ ngày xưa.
- 824— **QUỐC** 國 (con quốc) — nước. — **quốc bộ** : vận nước ; **quốc công** : một tước vị trên quận công ; **quốc tính** : họ của nhà vua.
- 825— **THÚ** 娶 — lấy vợ.
- 826— **PHỤ** 婦 — đàn bà ; phụ nữ (hội ý).
- 827— **HÔN** 婚 — lấy vợ. — *Nàng dâu (tử, nữ, hôn, tể : Con trai, con gái, nàng dâu, chàng rể).*
- 828— **DẪN** 寅 (dàn ; dùng dăng ; nhón nhác ; rờn) — Dẫn (hàng thứ ba trong thập nhị chi). — Giờ dẫn (từ 3 giờ đến 5 giờ sáng). — cung kính. — **dẫn nguyệt** : tháng giêng.
- 829— **TƯƠNG** 將 — sẽ ; sắp. — đem đến. — **tướng** : tướng ; làm tướng ; chỉ huy. (tướng)
- 830— **BĂNG** 崩 — núi lở ; đổ ; hỏng. — **băng hà** : vua chết (hà : xa ; đi xa).
- 831— **THƯỜNG** 常 (sân sần) — loại oờ nhỏ dùng để ra hiệu, làm chuẩn. (Chú ý, chữ này được xếp vào bộ cân). — đúng đắn và có tính chất phổ biến ; quy luật ; lệ thường ; lâu dài. — nhiều lần ; thường xuyên ; bình thường. — đã từng.
- 832— **CƯỜNG** 强 (强) (cưỡng ; càng ; gàn ; gợn gàng ; gượng ; ngượng) — mạnh. — nhiều hơn ; hơn.
- 833— **ĐẮC** 得 (được) — có ; được ; đạt được ; có được. — thích nghi ; thích hợp. — có thể. — **đắc thất** : thành bại ; phải trái ; được thua.
- 834— **TÒNG** 從 (从) (thông thẳng ; ra tuồng) — theo nhau ; đi theo ; theo (hội ý). — từ đó ; từ... — **tòng đệ** : em họ ; **tòng chính** : ra làm quan.

835— NGỰ 御 (馭) — dong xe ; dong ngựa. — chế ngự ; thống trị. thuộc về nhà vua — ngự bút ; chữ vua viết ra ; ngự đệ : em vua ; ngự dụng : những thứ nhà vua dùng ; ngự chế : do vua làm ra (thơ, văn v.v...).

836— TÌNH 情 (dềnh dàng ; tan tành) — tình ; tình cảm ; tâm tình. — thực tại ; tình trạng ; tình hình.

837— GIÁO 教 (dáo dác) — dạy bảo. — mệnh lệnh. — tôn giáo ; đạo giáo ; giáo phái.

838— TỘC 族 (tộc mạch) — họ. — thân thuộc. — giống loài.

939— VẪN 晚 (chuyện vãn ; muộn) — buổi chiều. — muộn. — vãn niên : tuổi già ; vãn sinh : kẻ sinh sau đẻ muộn này ; lời người ít tuổi tự xưng với người nhiều tuổi.

840— VỌNG 望 — ngày rằm. — nhìn ; ngắm. — mong ; ngóng ; hướng về ; hướng tới.

841— LÊ 梨 (梨) — cây lê. — họ Lê. — lê tảo : bản tin.

842— LƯƠNG 梁 — cầu. — xà nhà. — thượng lương : lễ cất nóc ; lương đồng : người tài làm trụ cột cho triều đình. — *Lại xem lương đồng có ai (Hoàng Trừu).*

843— DỤC 欲 (giục giã) — muốn ; ham muốn ; dục vọng.

844— HÀO 毫 (hào nhoáng) — lông dài mà nhỏ : lông tơ. — bút. — đơn vị trọng lượng rất nhỏ ; cực nhỏ. — tí hào (tơ hào) : sợi tơ rất nhỏ và sợi lông dài rất nhỏ. Có nghĩa : số lượng rất ít, không đáng kể vào đâu ; tí chút ; thu hào : lông tơ nhỏ trong mùa thu. Có nghĩa : Rất nhỏ bé ; cực kì ít ỏi nhỏ bé.

845— LỆ 淚 (lụy) — nước mắt. *Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng (Kiều)* — *Lệ ai chan chứa hơn người (Tì bà hành).*

846— DÂM 淫 (dâm) — quá nhiều nước ; quá mức ; quá độ. (nghĩa gốc). — dâm vũ mưa dầm dề hết ngày này sang ngày khác ; dâm uy sử dụng uy quyền một cách quá mức, không chính đáng. — không chính đáng ; dâm mê nữ sắc.

847— THÂM 深 (thăm thẳm ; thum thum) — sâu ; sâu xa ; sâu sắc.

848— THANH 清 (thảnh thơi ; thanh thang ; lặng thình) — nước trong ; trong trẻo ; trong sạch. — làm cho trong sạch, gọn gàng. — ít. — thanh tao ; thanh bạch.

849— UYÊN 淵 — vực sâu. — sâu sắc ; sâu rộng. — uyên thâm ; uyên bác.

850— PHANH 烹 (phanh thây) — nấu.

851— YÊN 焉 (chờn vờn) — tên một loài chim (nghĩa cồ, tượng hình). — trợ từ ngữ khí. — nghi vấn từ.

852— KHIÊN 牽 — dắt, kéo.

853— LÍ 理 (lễ) — lí lẽ ; đạo lí. — sửa sang ; xử lí. — lí luận ; lí thuyết.

854— LƯỢC 略 (畧) (lược ; trước) — xử trí ; sửa sang chỉnh đốn. — mưu kế ; mưu lược. — sơ sài, qua loa ; không đi sâu vào chi tiết ; lược sử ; lược thuật.

- 855— NHÂN 眼 (quả nhãn; nhan nhãn; nhỡn nhơ) — mắt. — lỗ hổng. — quan trọng; chủ yếu; nhãn tự.
- 856— CHÚNG 衆 (chúng nó) — đông đúc; nhiều người; chúng sinh: mọi vật có sinh mệnh trên cõi đời này.
- 857— NGHIÊN 研 (nghiễn) — mài cho nhỏ. — nghiên cứu kĩ lưỡng.
- 858— TẾ 祭 — tế lễ; cúng tế.
- 859— TƯỜNG 祥 — may mắn; tốt lành.
- 860— CHƯƠNG 章 — đẹp; văn vẻ; văn chương. — sáng sủa, rõ ràng. — chương (sách).
- 861— CHUNG 終 (chung dụng; chon von; giong buồm; trọn vẹn) — hết; suốt; cả; kết cụt; chấm dứt; oẹo điếm, cuối cùng. — Chốt. lâm chung: lúc sắp qua đời.
- 862— TU 羞 — xấu hổ; thẹn. — món ăn ngon. — dâng tiến.
- 863— TẬP 習 — tập; luyện tập. — quen; thành thạo. — thói quen. tập quán; tập tính.
- 864— HÀ 荷 — cây sen; hoa sen. — mang, vác, đội. — chịu ơn.
- 865— MẠC 莫 — không, chẳng. — chớ nên; đừng.
- 866— XỬ 處 (xứ sở; xử tội; xử rở) — nơi chốn; chỗ. — xử: ở vào...; quyết đoán; (xử) giải quyết. — không ra làm quan. xuất xử: tham gia chính sự và lui về ở ẩn.
- 867— TỰ 袖 — ống tay áo.
- 868— BỊ 被 (bị; bề vế; bờ ngõ; bị) — cái chăn; cái mền. — bị; chịu; mắc phải.
- 869— HỨA 許 (lời hứa; ư hữ; hữ; hớ; ừ hữ) — cho phép. — hứa hẹn.
- 870— ĐỒN 豚 — lợn con.
- 871— BẦN 貧 (bần thân) — nghèo. — thiếu thốn.
- 872— HÓA 貨 — hàng hóa; vật phẩm. — của cải. — báu
- 873— THAM 貪 — tham lam. — háam.
- 874— TRÁCH 責 — cầu xin; đòi hỏi. — trách cứ; trách mắng; trách móc.
- 875— CẦU 逮 — kết thành lứa đôi; lứa đôi. — thâu góp.
- 876— ĐỒ 途 — đường.
- 877— BU 郵 — trạm — chuyển đạt thư tín.
- 878— DÃ 野 — cánh đồng; ngoại ô xa. — triều dã: trong chốn triều đình và ngoài dân gian. — dân gian; chắt phác, bình dị. — thô lỗ.
- 879— ÂM 陰 — sườn núi phía bắc (không có ánh nắng). — âm (đối lập với dương); thuộc về nữ. — kín đáo; tối tăm.

- 880— TRẦN 陳 (*trần truồng ; trần trọc ; trườn tó ; rần rần*) — họ Trần. — xưa cũ. — phô bày.
- 881— LỤC 陸 (*lục lợi*) — đất liền : trên cạn.
- 882— TƯỚC 雀 — một loài chim nhỏ (*hội ý*) — chim sẻ.
- 883— TUYẾT 雪 — tuyết ; trắng như tuyết ; sạch như tuyết. — *tuyết hận* rửa sạch oán hờn.
- 884— NGƯ 魚 (*ngư ngác ; ngó ngằn ; cá ngư*) — cá ; coi như cá (mà giết). — *ngư quán* : nối tiếp nhau ; nối đuôi nhau ; *ngư nhạn* : cá và nhạn ; tượng trưng cho thư tín.
- 885— ĐIỀU 鳥 (*đeo ; leo đèo*) — chim (tượng hình).
- 886— LỘC 鹿 — con hươu ; con nai.
- 887— MẠCH 麥 — lúa mạch. — *mạch tín phong* : gió đông bắc (vào tháng năm âm lịch).
- 888— ÁC 惡 (*hoen ố*) — xấu xa, bạc ác ; nguy hiểm.
- 889— CẦU 球 — ngọc tốt ; ngọc lành. — hình tròn ; quả cầu. — *địa cầu*.
- 890— TẾ 細 (*tử tử ; tế ra ; bé tí*) — nhỏ bé ; thon dài. — tinh tế ; tinh xảo.
- 891— CHÂU 週 — vòng tròn ; vòng quanh. — *châu (chu) tri* : làm cho ai nấy đều rõ, (chu) đều biết.
- 892— THUYỀN 船 (船) — cái thuyền.
- 893— ĐỆ 第 (第) — thứ bậc ; thứ tự. — nhà cửa, dinh thự, *phủ đệ*. — khoa cử. *lạc đệ* : hỏng thi.
- 894— TRÚ 晝 (昼) — ban ngày.
- 895— ĐỘNG 動 (*đụng*) — động (trái với *tĩnh*) ; làm hoạt động ; hành động ; cử động. — bắt đầu làm. *động công* ; *động binh*. — xúc cảm. *cảm động* ; *xúc động* ; *động dung* : mặt biến sắc (do cảm động ; sợ hãi) ; *động thổ* : bắt đầu xây dựng công trình đào nền móng.
- 896— SẢN 產 (*sản ; sỡn sỡ*) — sinh sôi nảy nở (sinh sản). — của cải. (tài sản).
- 897— XƯỚNG 唱 (*hát xướng ; xênh xang*) — gọi to ; *xướng danh* : gọi tên ; hát ; ca *xướng* ; *xướng ca* ; — dẫn dắt.
- 898— GIỚI 械 — binh khí (khí giới). — dụng cụ ; đồ nghề ; công cụ làm việc.
- 899— TRƯỚNG 帳 — màn che ; màn quây. — nơi đóng quân ; *hỗ trướng*. — sổ sách.
- 900— ĐÌNH 停 (*dành ; dừng ; dành ; dừng*) — dừng lại. — tạm trú. tạm ngừng ; *đình chỉ* ; *đình công* ; *đình chiến*.
- 901— ĐƯỜNG 堂 (*đường đường*) — nhà trên. — nơi làm việc của quan lại. — *đường hoàng* ; *đường bộ*.
- 902— DI 移 (*day ; dời ; day*) — di chuyển ; dời dời.

903— DỊCH 液 — chất nước; chất lỏng.

904— KÍ 寄 — gửi gắm; kí sinh: sống bám; sống nhờ; kí ngụ: ăn gửi nằm nhờ; kí thác: gửi gắm tâm sự.

905— QUY 規 — dụng cụ đo vẽ đường tròn. — phép tắc; quy củ: thước đo vẽ đường tròn và thước đo góc vuông. Có nghĩa: đúng khuôn phép, phép tắc. — khuyên can. — mưu toan.

906— CỨU 救 — giúp đỡ.

907— KIỆN 健 — khỏe mạnh; lành mạnh; mạnh mẽ. *kiện toàn*; *kiện khang*: khỏe mạnh; *kiện nhi*: trai trẻ khỏe mạnh.

908— HIỆN 現 (*hện hò*; *kén chọn*) — lộ ra; trông thấy được; ngay trước mắt — *hiện thực*; *thực hiện*; *biểu hiện*. *hiện đại*.

909— KHANG 康 (*khăng khăng*) — yên vui. — to lớn, rộng rãi. — trống trải.

910— TÚC 宿 — ngủ trọ qua đêm; *kí túc*; *kí túc xá*. — yên phận; giữ vững. — trước; cũ; vốn có từ xưa — *túc mệnh*; *túc duyên*; *túc chí*.

911— THUẬT 術 — phương pháp làm việc; phương pháp chế tạo v.v. *thuật sĩ*: — người có tài phù phép; *nhà sĩ*; *thuật số*: nghiên cứu về âm dương ngũ hành để dự đoán lành dữ ở thời xưa.

912— TIẾP 接 (*tiếp đãi*) — tụ họp lại; nối với nhau — *giao tiếp*; *liên tiếp*.

913— THIẾT 設 (*thiết đãi*) — bày, đặt; bố trí; tính toán, xếp đặt. — *thiết lập*; *thiết bị*; *thiết kế*; *kiến thiết*; *thiết triều*: vua ra coi châu.

914— THIỀN 淺 — nước nông; nước cạn. — nông cạn. — *thiền cận*; *thô thiền*.

915— TRẮC 測 — đo lường; thăm dò. — *trắc lượng*; *bất trắc*.

916— TRƯỞNG 張 (*lanh chanh*; *sáng choang*; *chương sinh*; *giương buồm*) — *giương cung*; *giương ra*; *bày ra*; *mở ra*. — to lớn. — họ Trương.

917— BẠI 敗 (*hây hạ*) — thua; thất bại.

918— PHÓ 副 (*phó mợc*; *pho sách*) — phụ giúp. — *tương xứng*. — *phó hảng*: người đỡ sau tiến sĩ (lấy đồ thêm trong kì thi hội).

919— CƠ 基 — nền móng; gốc; *cơ bản*; *cơ sở*.

920— QUYẾN 眷 (*quấn*) — nhớ nhung — *quyến luyến*. — *thân thích* — *quyến thuộc*; *gia quyến*.

921— HỖN 混 (*hỗn hào*; *hỗn hèn*; *hộn lại*) — pha trộn; lẫn lộn; lộn xộn — *hỗn hợp*; *hỗn độn*; *hỗn loạn*; *hỗn tạp*.

922— THỤ 授 — trao cho; dạy bảo. — *truyền thụ*.

- 923— **SUY** 推 suy nghĩ; suy ngẫm. *Guơng trung hiếu lấy một lời mà suy (Nhị độ mai).* — (thời)
nghĩ ngợi tìm hiểu — lựa chọn — *suy tưởng; suy luận; suy li.* — dùng tay để đầy.
(thời) — *thôi xao*: lựa chọn chữ nghĩa để làm văn thơ.
- 924— **TRÚ** 著 — lộ rõ; rõ ràng; nổi bật. *trú danh.* — viết ra (trước). *trước thư*:
(trước)
viết sách; làm sách; *trước tác*: sách viết ra.
- 925— **SUẤT** 率 — dắt dẫn; noi theo. — *suất lĩnh; thống suất.* — *khinh suất*: không cẩn
thận, coi thường. — *năng suất.*
- 926— **TÒ** 組 — bện dây tơ. — *tổ chức.*
- 927— **DỊ** 異 — khác lạ; lạ lùng — *dị tâm*: không trung thành; *dị chí*: có chí làm phản
(cũ); *dị tính*: không cùng họ với nhà vua; *dị nghị*: chê trách (nghĩa riêng trong
tiếng Việt).

12 NÉT

- 928— **BÀNG** 傍 (từng *bàng*) — như *旁* **bàng**: bên; bên cạnh; *bàng quan*: đứng ngoài,
nhà nhìn; không quan tâm chú ý tới.
- 929— **BỊ** 備 (*bị* cau; *nịnh bị*; *vừa lú*) — để phòng; phòng bị. — đầy đủ.
- 930— **KIỆT** 傑 — tài giỏi hơn người.
- 931— **THẮNG** 勝 — thắng; đánh thắng. — hơn. — đẹp: *thắng cảnh; danh thắng* (danh
lam thắng cảnh).
- 932— **LAO** 勞 (*lao xao; lau lách*) — mệt nhọc; khó nhọc. — công lao.
- 933— **BÁC** 博 (*giáo bác*) — to lớn; rộng rãi; rộng lớn. — nhiều. — đòi chác; lấy, *đồ bác*
(đánh bạc).
- 934— **QUYẾT** 厥 — nghĩa như *其* kì (xem 432) — choáng váng; ngây ngất.
- 935— **THIỆN** 善 — tốt lành. — khéo léo; tài, khéo; giỏi — *thiện xạ; thiện nghệ.*
- 936— **HỈ** 喜 — vui mừng — việc tốt lành — *hỉ tín* (tin mừng).
- 937— **BÁO** 報 — báo đền; báo đáp; báo ơn; báo oán. — tin tức. — nói cho biết; báo
cho biết; báo cho biết.
- 938— **HỒ** 壺 (*cái hũ*) — cái bình chứa rượu (tượng bình). — cái ấm; cái bình.
- 939— **PHÚ** 富 — giàu có. — làm cho giàu có.
- 940— **HÀN** 寒 — rét; lạnh. *Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung oán).* — Nghèo khổ.
hàn nho; hàn sĩ; hàn huyền: lạnh, nóng — có nghĩa: chuyển trờ, hỏi han. *Hàn huyền*
chưa kịp dãi dề (Kiều).; *hàn ôn*: ấm lạnh; như *hàn huyền*. *Bạch sư mới kể hàn ôn gót*
đầu (Phan Trần); hàn thực: tết mùng 3 tháng 3 (âm lịch). *Đêm đêm hàn thực ngày*
ngày nguyên tiêu (Kiều).

- 941— TÔN 尊 (*ton hót ; tun hút*) — tôn quý ; tôn kính. — tôn lên làm...
- 942— TẦM 尋 (*tìm ; um tùm*) — tìm kiếm. — chiều dài 8 thước cổ ; **tầm thường** : chiều dài 8 thước và chiều dài 16 thước (*thường*). Có nghĩa : đất hẹp (nghĩa cổ). — kém oái ; tầm thường, không đáng kể.
- 943— KÍ 幾 — bao nhiêu ? — **Cơ** : hầu như ; gần như ; điếm.
- 944— BIẾN 徧 — khắp cả. — (như 遍 *biến*).
- 945— PHỤC 復 — quay lại ; trở lại ; lại ; trả lại. — **phục tích** : vua mất ngôi sau lại giành được ngôi ; **phục mệnh** : thi hành mệnh lệnh xong về báo cáo kết quả ; **phục nguyên** : phục hồi nguyên trạng.
- 946— HUỆ 惠 — ơn huệ. — lòng nhân từ. — **huệ tứ** : làm ơn cho ; ra ơn mà ban cho. *Mấy lời huệ tứ ném châu gieo vàng (Kiều).*
- 947— DƯƠNG 揚 (*giương ; giông ; dang tay ; dờ dang ; dụ dàng ; giữ giàng*) — dơ lên ; nâng lên. — rõ rệt. — khen ngợi (*biểu dương*).
- 948— CHƯỜNG 掌 — bàn tay. — đánh bằng bàn tay. — giữ ; nắm ; cầm. **chưởng ấn** : chức quan.
- 949— CẢM 敢 (*dám*) — dám ; dám xin...
- 950— CẢNH 景 (*kiêng ; mảnh khảnh ; ngoảnh*) — sáng sủa. — cảnh tượng ; phong cảnh.
- 951— TRÍ 智 — thông hiểu ; thông minh.
- 952— TỐI 最 (*tối tít ; tui*) — rất mực. — trên hết.
- 953— TRIỀU 朝 (*chào ; châu ; trào ra*) — buổi sáng. — **triều** : triều đình ; triều đại ; (triều)
buổi châu ; **triều bái** : vào châu vua ; **triều cận** : vào châu ; **triều hạ** : vào châu để chúc mừng.
- 954— KÌ 期 (*kê*) — kì hạn. — mong đợi ; trông chờ.
- 955— SÂM 森 (*chùm quả ; dành dùm ; sum hợp ; sum sê ; xúm lại*) — cây cối rậm rạp ; um tùm. — tối tăm. — nghiêm chỉnh.
- 956— ĐỔNG 棟 (*chất đồng ; đóng cửa*) — cột cái. — chủ chốt ; trụ cột. *lương đồng.*
- 957— TẢO 棗 (*táo ; lấu tấu ; gổ tấu*) cây táo ; quả táo.
- 958— CÚC 棘 (*quả gấc*) — gai ; bụi gai ; gai góc.
- 959— THÊ 棲 — đỗ ; đậu. — nghỉ ngơi ; nương náu.
- 960— KHI 欺 (*khinh khi*) — lừa dối ; vô lễ (với...), khinh rẻ.
- 961— CHỦ 渚 (*lã chã ; chã ; chớ ; chưa ; chứa ; vã mớ hôi*) — bãi sông.
- 962— HỒ 湖 — cái hồ.

- 963— **PHẦN 焚** — đốt cháy (hội ý).
- 964— **VÔ 無** (na mô) — không ; không có.
- 965— **NHIÊN 然** *nhên lửa ; nhờn nhờn* — thít chố nướng (nghĩa gốc). — nhưng ; tuy nhiên (giả tá). — từ vĩ, trở trạng thái. (*tự nhiên ; thần nhiên*).
- 966— **HẮC 黑** — mờ hóng muối khói bám vào lỗ thông hơi hoặc cửa sổ (nghĩa gốc). — màu đen ; tối tăm.
- 967— **DO 猶** — giống như — vẫn còn ; còn.
- 968— **ỒI 猥** — què mùa.
- 969— **CẦM 琴** — nhạc khí : đàn cầm. — **cầm sắt** : đàn cầm đàn sắt. Tình nghĩa vợ chồng hòa thuận với nhau. *Chưa cầm sắt cũng tao khang (Hoa Tiên)* ; **cầm đường** : nói về nơi làm việc của vị quan thanh liêm. *Cầm đường ngày tháng thanh nhàn (Kiều)* ; **cầm hạc** : đàn cầm và chim hạc. Có nghĩa : thanh nhàn, trong sạch, ít vướng tục trần ; **cầm kì** : đàn và cờ. Có nghĩa tình bạn. *Dem tình cầm sắt đổi ra cầm kì (Kiều)*.
- 970— **THỐNG 痛** — đau ; đau xót ; thương tiếc. — bệnh tật ; ốm đau. — rất mực. *thống thiết* ; **thống tâm** : đau lòng ; **thống ẩm** : uống rượu thỏa thích ; **thống khốc** : khóc lóc thảm thiết ; **thống khoái** : cực kì vui vẻ.
- 971— **PHÁT 發** (phất ; phết ; phứt) — phóng mũi tên đi bằng cái cung (nghĩa cổ). bắn. — nổi lên ; mở ra ; phóng ra ; cho (phân phát) lên đường. — **phát tiết** : bộc lộ ra ngoài. *Anh hoa phát tiết ra ngoài (Kiều)* ; **phát tích** : nơi khởi phát, nơi dấy lên, nơi mở đầu sự nghiệp.
- 972— **THỊNH 盛** (*thình lình*) — đầy ; nhiều ; lớn. — rất mực. — cường thịnh ; thịnh vượng. — đựng chứa (*thình* ; **tư thình** : xôi đặt trên mâm đem dâng cúng).
- 973— **SONG 窗 (窓)** — cửa sổ. — **song hồ** : cửa sổ dán giấy. (che gió, che hơi lạnh chắn bớt ánh sáng và cho kín đáo). *Song hồ nửa khép cánh mây (Kiều)* ; **song sa** : cửa sổ có màn che bằng lụa mỏng. *Song sa vô nữ phượng trời, Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng (Kiều)*. **song the** : cửa sổ có màn che bằng the. *Mây Tần khóa kín song the, Bụi hồng lẻo đẻo đi vô chiêm bao (Kiều)*.
- 974— **ĐỒNG 童** — nhỏ tuổi ; vị thành niên. — núi trọc. — bỏ dẽ không sùng. — hói đầu. — **đồng dao** : câu hát của trẻ con.
- 975— **BÚT 筆** — bút. — biên chép ; ghi chép. — **bút hoa** : ngọn bút tài hoa. *câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ (Kiều)*.
- 976— **ĐẲNG 等** (đẳng) — thứ bậc. — cùng ; bằng — số nhiều của đại từ nhân xưng. — phe, nhóm.
- 977— **SÁCH 策** — thẻ tre ghép lại với nhau (như 冊 sách) — roi ngựa ; gậy. — một thẻ văn. — giấy tờ dấu ấn ban phong chức tước.
- 978— **TUYỆT 絕** (*tuyệt trần ; tiết nọc ; tịt ; toẹt*) — cắt đứt. — độc nhất vô nhị, có một không hai. — rất mực. — hoàn toàn không có. — **tuyệt luân** : hơn hẳn mọi người, không ai sánh kịp.

- 979— **THỐNG 統** (thủng ; thụng ; thống) — đầu mối của dây tơ. — đời nọ truyền đời kia, nối tiếp nhau không đứt. — thu về một mối ; hợp nhất. *thống nhất*. — toàn bộ ; tất cả. *thống lĩnh ; thống suất*.
- 980— **TÌ 絲** (tơ ; tơ lụa) — sợi tơ ; tơ. — mỏng mảnh như tơ. — tí hào : cực nhỏ ; nhỏ nhen (tơ hào : không màng, không lấy dù chỉ là một chút xiu, nghĩa ta thêm vào).
- 981— **THÁI 菜** — rau (hình thanh ; gốc giả tá).
- 982— **HƯ 虛 (虛, 靈)** (hư lừa ; khờ dại) — gò lớn (như 墟 *khư*) ; nơi ở. — trống rỗng ; giả dối ; hão huyền. — suy nhược.
- 983— **NHAI 街** — đường thông nhiều ngã. — đường phố ; phố.
- 984— **TÀI 裁** cắt áo. — cắt giảm. — *tài giảm*. — quyết đoán ; xử lí, *tài phán*. — đo đạc.
- 985— **THỊ 視** — nhìn ; trông ; xem. — so sánh. — đối đãi.
- 986— **TRÁ 詐** — gian trá ; giả dối ; lừa gạt.
- 987— **CHIẾU 詔** — truyền bảo ; dạy bảo. — mệnh lệnh của vua ban xuống. — một thẻ văn.
- 988— **TƯỢNG 象** — voi (tượng hình). — hình-dạng. — phép tắc.
- 989— **QUÝ 貴** — quý báu ; sang trọng ; coi trọng.
- 990— **MÃI 買** (mãi may ; mại ; mãi ; mới) — mua ; mua vào.
- 991— **PHÍ 費** (phía) — hoang phí ; tốn kém. — uổng phí.
- 992— **SIÊU 超** — vượt ; vượt qua. — *siêu việt* : vượt quá sự thường ; *siêu đẳng* : vượt trên các bậc ; *siêu độ* : vượt khỏi cõi luân hồi (Phật giáo). *siêu sinh* : vượt qua khỏi vòng sống chết (Phật giáo) ; *siêu phàm* : thoát khỏi vòng trần tục.
- 993— **VIỆT 越** (vát ; vệt ; vượt) tên nước. — vượt qua (*siêu việt*).
- 994— **CỰ 距** (cự) — cự gà. — to lớn. *cự phách*. — cách ; cách xa. *Cự lí* : khoảng cách giữa hai vật thể.
- 995— **TIẾN 進** — tiến tới ; dâng lên ; hiển dâng.
- 996— **ĐÔ 都** (đân đo ; đu đưa ; ganh đua) — đô ấp ; đô thành ; đô thị. — thú đô ; kinh đô ; đóng đô.
- 997— **LƯỢNG 量** (lường) — sức chứa ; đo lường. — lòng bao dung. — *độ lượng*.
- 998— **KHAI 開** (khai ; khui) — mở (hội ý) : mở đầu ; mở mang. — nở (hoa nở). bày ra. — trừ diệt ; trừ bỏ ; xóa bỏ.
- 999— **NHÀN 閒** — thông thả. — nhàn rỗi (hội ý) ; *thanh nhàn*. — yếu kém ; không đáng kể.
- 1000— **GIAN 間** — khoảng giữa ; một gian (nhà). — *gián* : cách ; khoảng cách ; chia (gián) tách ; cách biệt. — xen vào giữa.

1001— DƯƠNG 陽 (dễ dàng; giỏi giang) — trái với âm. — mặt trời. — thuộc về nam giới. sáng sủa.

1002— GIAI 階 — thêm; bậc thêm. — cái thang. — thứ bậc; đẳng cấp; hàng ngũ. — quan giai: thứ bậc trong hàng quan lại. *Nghìn năm đẳng đẳng quan giai lần lần* (Kiều); văn giai: hàng ngũ quan văn. — tiến lên theo từng bậc, từng bước.

1003— NHẬN 雁 (鴈) — chim nhận. — tin tức. nhận tín: tin nhận; có nghĩa: thư tín; tin tức; nhận thư: như nhận tín. *Đầu canh yên nhật, cuối trời nhận thư* (Kiều).

1004— TẬP 集 — đàn chim đậu trên cây (hội ý) — tập hợp; tụ họp. — thành tập.

1005— HÙNG 雄 — giống đực (chim, thú) — người có sức mạnh, tài giỏi, dũng cảm. — thắng; hơn. — hùng biện: giỏi biện luận; hùng cứ: chiếm cứ một nơi, đứng đầu ở đó. *Năm năm hùng cứ một phương hải tần* (Kiều).

1006— NHẢ 雅 (nhã nhạ) — thanh nhã; tao nhã. — Một thể thơ trong kinh Thi. — chính thức; chính quy. nhã nhạc.

1007— VÂN 雲 (vân vi) — mây (hình thanh; gốc tượng hình). — cao xa. vân du: đi các nơi nhưng không có nơi chốn đi đến nhất định; *Đeo bầu quấy nếp rộng đường vân du* (Kiều). — vân cầu: đám mây trắng biến thành hình con chó xanh. có nghĩa: Sự đời đổi thay. *Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương* (Cung oán).

1008— THUẬN 順 — thuận, trái với nghịch. — thuận theo; theo. yên vui. — thuận lợi.

1009— TU 須 (tua) — cần; phải; cần phải; nên.

1010— PHÙNG 馮 — họ Phùng. — bằng: ngựa phi; dựa vào; căn cứ vào (như 憑 bằng). (bằng)

1011— HOÀNG 黃 (vàng bạc) — màu vàng; màu của đất. — hoàng giáp: đậu tiến sĩ đệ nhị giáp; hoàng hầu: chim sẻ non; trẻ con; hoàng phát: người già; hoàng đạo: ngày giờ tốt (theo quan niệm mê tín); hoàng lương: kê vàng. Có nghĩa: phú quý vinh hoa diễn ra trong giấc mộng) ngắn ngủi chưa đủ thời gian để nấu chín một nồi kê; giấc mộng; ảo mộng. *Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai* (Kiều); hoàng tuyền: tuổi vàng; âm phủ; nơi trú ngụ của linh hồn người chết theo quan niệm mê tín xưa. *Nó đã lâm bệnh hoàng tuyền xa chơi* (Lục Vân Tiên).

1012— VẬN 運 (xoay vần; vần vơ: chồn vờn) — di động; chuyển vận. — vận mệnh; vận số. — chiều dọc (chiều Bắc Nam) của đất đai.

1013— ÔN 溫 (ồn; ôn) — ấm áp; làm cho ấm áp. — hòa dịu. ôn hòa; ôn tồn. — ôn lại; duyệt lại; nhớ lại. ôn tập.

1014— HOẠ 畫 (vạch; vệt) — Vẽ. — nét bút (hoạch). — trù tính; thiết kế (kế hoạch). — (hoạch) cắt, chia.

1015— THỦ 暑 nắng; nóng; oi bức.

1016— TRƯỜNG 場 — chỗ đất rộng, bằng phẳng. — nơi chốn.

- 1017— **TÌNH** 晴 (trời quang mây).
- 1018— **ĐÁP** 答 (đáp) — tiếng trúc, tre va nhau (nghĩa gõ). — trả lời.
- 1019— **PHIÊN** 番 (phiên chợ; phan; phen) — thay đổi. — lượt; lần lượt (luân phiên).
- 1020— **TÁN** 散 (tán) — tản mạn; rời rạc. (phân tán).
(tản)
- 1021— **TÀN** 殘 (tàn lữa) — hủy hoại. tàn hại; tàn phá. — ác độc tàn bạo; tàn nhẫn. — còn rơi rớt lại; còn chút dư thừa. tàn binh. — giết. tàn sát.
- 1022— **THỰC** 植 — trồng cây. — dựng; lập. — dựa vào; nương tựa.
- 1023— **CẢNG** 港 — bến cảng.
- 1024— **LẠC** 落 (lá) rụng; rơi; rời bỏ. — lạc đệ: hồng thi; lạc thành: hoàn thành.
- 1025— **CỰC** 極 — rất; rất mực. — ở tận ngoài cùng; đầu mút. bậc cực.
- 1026— **KẾT** 結 (cút; kiết) — thắt buộc lại. — đoàn kết; kết quả.
- 1027— **ĐỘI** 隊 (đội; dôi; dui; đòi; dôi) — một nhóm; một toán, một đoàn v.v... người.
đội ngũ; đội hình; đội trưởng; đội viên; quân đội.
- 1028— **ĐẠT** 達 (lác đác; đặt; lặt đặt; đợt) tới nơi; thành công (thành đạt). — đạt quan: thấu suốt mọi lẽ, không câu nệ cố chấp.
- 1029— **ĐOẢN** 短 (dài đuổn) — ngắn.
- 1030— **THANG** 湯 (thang thuốc) nước sôi.
- 1031— **ĐĂNG** 登 — trèo lên. — ghi vào. — đăng kí; đăng khoa (thi đỗ); đăng cực (lên ngôi vua); đăng trình (lên đường); đăng đồ: như đăng trình. — Thuở đăng đồ mai chưa dạn gió (Chinh phụ ngâm).
- 1832— **BI** 悲 (bây giờ; bày chim) buồn; xót thương.
- 1033— **HẠ** 賀 — chúc mừng.
- 1034— **CẤP** 給 (góp) — cho. — cung cấp.
- 1035— **THẢI** 貸 cho vay; đi vay; vay mượn.
- 1036— **ĐƠN** 單 (đơn thuốc) — đơn độc; lẻ loi; đơn chiếc; chỉ có một; mỏng manh.
(đơn)
— đơn phương; đơn điệu; đơn bạc; đơn vị.
- 1037— **TRỮ** 貯 (chứa) chứa chất; cất giữ.
- 1038— **MẬU** 貿 — trao đổi; mua bán. — pha tạp; không thuần nhất.
- 1039— **TỪ** 詞 (từ) — ngôn từ; từ nguyên; từ nghĩa. — một thể thơ ca: từ khúc.
- 1040— **TỰU** 就 — thành công; thành tựu. — tới; đến. tựu chức: đến nơi làm việc để nhận nhiệm vụ; công việc; tựu trường: vào học; tựu nghĩa: vì nghĩa lớn mà hi sinh.

- 1041— **SÁNG** 創 (*sang sâng*) — mở đầu. — tạo ra cái mới ; dựng lên. *Sáng lập ; sáng tạo ; sáng kiến ; sáng tác ; sáng nghiệp* : đi đầu gây dựng cơ nghiệp (nói về vua chúa thuở xưa) ; *sáng cử* : hành động, công việc trước đó chưa từng có.
- 1042— **TÔN** 尊 (*ton hót ; tun hút*) — bình đựng rượu (nghĩa gốc) — (như chữ 樽 hoặc 罇 — địa vị cao sang ; kính trọng. *tôn kính ; tôn trọng ; tôn quý*).
- 1043— **ĐỀ** 提 (*dê chừng ; dê ; rề rề ; đề thơ*) — đưa ra nêu ra ; nêu lên. — chú ý chăm lo, coi sóc. — *đề cao ; đề xuất ; đề nghị ; đề bạt ; đề cử ; đề nghị ; đề xướng ; đề phòng*.
- 1044— **TRÌNH** 程 — đo lường nói chung (nghĩa cổ) ; mức độ ; hạn độ. — cách thức ; phương pháp — *trình độ ; trình tự ; chương trình ; lịch trình, hành trình*.
- 1045— **BÌNH** 評 (*bằng lòng ; bình sảng*) dùng lời lẽ để luận bàn cân nhắc đánh giá. *hình luận ; phê bình ; bình giá* : đánh giá ; *bình nghị* : luận bàn phải trái, sai đúng ; *bình chú* : chú giải và phê bình (văn bản).
- 1046— **BỔ** 補 (*bồ báo ; bô ; bỏ ; bó ; bù ; bửa vầy ; vổ*) — vá ; đắp vào. — thêm cho đủ. *bổ quá* : sửa đổi lỗi lầm ; *bổ đi* : thêm vào chỗ còn thiếu sót cho đầy đủ ; *bổ sung ; bổ cứu ; bổ trợ*.
- 1047— **NGẠO** 傲 — kiêu ngạo ; xem khinh ; coi thường. — *ngạo mạn ; ngạo nghễ ; cao ngạo* : xem thường thói tục ; cứng cỏi cao thượng (nghĩa cổ).

13 NÉT

- 1048— **TRUYỀN** 傳 (*chuyển ; chuyện*) — chuyển ; truyền : giao cho ; để lại cho ; sai (truyện) *bảo*. — *truyện* : sách xưa để lại ; truyện ; tiểu sử các nhân vật.
- 1049— **CẦN** 勤 — chăm chỉ ; chuyên cần. — khó nhọc ; cấp thiết.
- 1050— **THẾ** 勢 — quyền thế ; hình thế. — cơ hội.
- 1051— **VIÊN** 園 — vườn hoa ; vườn.
- 1052— **VIÊN** 圓 (*viên thuốc*) — tròn. — đầy đủ.
- 1053— **ÁO** 奧 (*áo quần*) — sâu xa ; sâu kín ; kín đáo.
- 1054— **GIÁ** 嫁 (*gả chồng*) — đi lấy chồng. — gieo rắc, áp đặt (*vu oan giá họa*).
- 1055— **THẬN** 慎 — thận trọng (cùng với 謹 cần tạo thành một cặp chữ chuyển chú). — cẩn thận.
- 1056— **TƯỞNG** 想 — suy nghĩ ; tư tưởng ; nhớ mong.
- 1057— **Ý** 意 (*ấy ; ới*) — ý nghĩ ; ý nghĩa. — *ý tứ* : ý nghĩa, tư tưởng, ý vị. — (ta thêm nghĩa : cẩn thận ; giữ gìn ; không phóng túng buông tuồng).
- 1058— **SẦU** 愁 (*rầu rầu ; rầu rĩ*) — buồn rầu ; rầu rĩ.
- 1059— **ÁI** 愛 (*áy náy*) — yêu mến ; yêu đương ; thương yêu ; tiếc. — ham chuộng.

- 1060— KÍNH 敬 — cung kính ; kính trọng ; tôn trọng. — thận trọng.
- 1061— TÂN 新 — mới ; mới mẻ ; bắt đầu.
- 1062— HỘI 會 (*hội hè*) — hội họp ; tụ hội ; gặp gỡ.
- 1063— TUẾ 歲 — năm ; tuổi. — tên sao. (sao Tuế).
- 1064— NGUYÊN 源 (nguồn) — nguồn (hình thanh ; gốc hội ý). — suối nguồn.
- 1065— CHIẾU 照 — ánh sáng. — soi sáng. — theo ; y theo. (*chiều*).
- 1066— PHIỀN 煩 — phiền toái ; lôi thôi. — khó nhọc, mệt mỏi, buồn chán.
- 1067— DA 爺 — cha (hình thanh cùng với 爸 tạo thành một cặp chữ chuyển chú).
- 1068— THƯỜNG 嘗 (嘗) — nếm ; thử. — đã từng ; từng trải ; nếm trải.
- 1069— ĐƯƠNG 當 (đang ; đáng ; đáng) — đảm đương, gánh vác. — ở vào... ; gặp lúc...
— nên ; thích đáng ; thích hợp. — đương cục : người trong cuộc ; người phụ trách công việc ; đương lộ : đang làm việc quan ; đương thứ : Các chức sắc nơi thôn xóm hiện đang làm việc, thí dụ như lý trưởng đương thứ để phân biệt với lý trưởng cựu.
- 1070— MINH 盟 — thề ước ; thề nguyện. — minh quốc : những nước có ký kết điều ước hòa hiếu đồng minh với nhau.
- 1071— LỘC 祿 (*lộc cổc*) — phúc lộc ; bổng lộc.
- 1072— CẤM 禁 (bấm ; dao quắm) — cấm ngăn. — chỗ vua ở. cấm binh : quân lính canh trong cung vua.
- 1073— BẨM 稟 (*bẩm báo ; bảm ; chăm bảm ; bảm môi ; bảm, bựm miệng*) — sẵn có ; trời phú cho. — bẩm sinh : sinh ra đã sẵn có ; bẩm tính : tính khí vốn có từ khi ra đời.
- 1074— DIÊN 筵 — chiếu đan bằng trúc. — tiệc rượu (*yến diên*).
- 1075— KINH 經 (經) (*canh cữi*) — sợi dọc (của tấm vải). — đạo thường ; sách kinh điển. — mạch trong cơ thể. — đo lường. — sửa sang ; trị lý. (*Kinh bang tế thể*).
- 1076— TRÍ 置 — xếp đặt ; bố trí. — mua sắm. — nhà trạm.
- 1077— QUẦN 群 (羣) (*quần quại ; còn lại*) — bầy dê (nghĩa gốc) ; bầy đàn ; tụ tập thành đàn, thành bầy. — nhiều.
- 1078— NGHĨA 義 (nghì ; nghĩ) — ý nghĩa ; nghĩa lý ; đạo nghĩa. — đúng đắn ; nên làm ; nên theo. — nghĩa tử : con nuôi ; nghĩa nữ : con gái nuôi. — cho làm nghĩa nữ bạn bầu tiểu thư (*Nhị đo mai*) ; nghĩa phụ : cha nuôi.
- 1079— THÁNH 聖 — sáng suốt ; thông suốt ; tài giỏi. — thần thánh. — từ tôn xưng : thánh thượng (vua) ; thánh chỉ : mệnh lệnh của vua ; thánh nhân.
- 1080— VẠN 萬 — 10000 (giả tá — gốc chữ tượng hình : con bọ cạp). — rất nhiều.

- 1081— **DIỆP** 葉 (rau diếp) — lá. — ngọc diệp kim chi ngọc diệp : lá ngọc cành vàng. Có nghĩa xuất thân tôn quý.
- 1082— **HIỆU** 號 — danh xưng ; xưng hiệu là... ; được gọi là... — mệnh lệnh.
- 1083— **DỰ** 裕 (dự dàu) — rộng rãi. — giàu có ; sung túc. — khoan thai.
- 1084— **LÍ** 裡 — bên trong.
- 1085— **THI** 詩 (thơ) — thơ ca. — *Kinh Thi*.
- 1086— **TU** 資 — tiền của ; của cải. — tính nết. — như vả.
- 1087— **TẶC** 賊 (giặc) — giặc cướp. — làm hại.
- 1088— **LỘ** 路 (lộ là ; lộ ; lựa ; trò ; trọ) — đường. — một đơn vị đất đai hành chính của Việt Nam thời xưa.
- 1089— **TÁI** 載 (tất tải) — chở (bằng xe, thuyền v.v...). — tiếp nhận : đảm đương nổi. — (tải)
bắt đầu ; mở đầu. — ghi chép đầy đủ. — trợ từ vô nghĩa.
- 1090— **NÔNG** 農 (nong ; nôn ; núng) — nghề làm ruộng ; nghề nông.
- 1091— **NGỘ** 遇 — gặp ; gặp gỡ. — hợp. — đối xử.
- 1092— **DU** 遊 — đi ; đi chơi, rong chơi.
- 1093— **BIẾN** 遍 — khắp cả ; không trừ nơi nào.
- 1094— **QUÁ** 過 (góa ; quá) — qua. — vượt quá ; hơn.
- 1095— **ĐẠO** 道 (đi đạo) — con đường. — đạo ; đạo lý. — đơn vị hành chính quân sự của Việt Nam thời xưa.
- 1096— **HƯƠNG** 鄉 — xóm làng. — hương quan : cổng làng. Có nghĩa : quê hương làng xóm ; hương thí : một cấp thi thời xưa (thi hương).
- 1097— **CÁCH** 隔 (隔) — che khuất ; cách trở. — xa cách ; cách li.
- 1098— **THU** 雌 — giống cái — nhu nhược. — **thur hùng** : trống mái (sống mái), có nghĩa : hơn thua ; được thua ; còn mất.
- 1099— **VẬN** 韻 — vần.
- 1100— **SỨC** 飭 — sửa sang, trang điểm. phục sức. — nghiêm chỉnh. — sai khiến. — một loại công văn.
- 1101— **ẨM** 飲 — uống.
- 1102— **PHẠM** 飯 — bữa ăn ; bữa cơm. — ăn cơm.
- 1103— **ĐỈNH** 鼎 — cái vạc có ba chân (dùng để nấu ăn). — cân đối. — thịnh vượng. — **đỉnh lập** : cân bằng, ngang sức nhau ; **đỉnh thực** : dùng vạc để nấu ăn. Nhà giàu sang ; **đỉnh thần** : quan to trong triều đình.

- 1104— **CỒ 鼓** — cái trống; một hồi trống. — đánh trống; thúc trống; thúc dục. *cồ động; cồ vù.*
- 1105— **THỦ 鼠** — con chuột (tượng hình).
- 1106— **THOẠI 話** — lời nói — chuyện trò; nói về... *thoại biệt*: lời từ biệt lúc chia tay.
- 1107— **ÁM 暗** — tối tăm; mờ ám; ngu tối. — kín; ngầm.
- 1108— **VIỄN 遠** — xa xôi. — dài lâu. — sâu xa.
- 1109— **ĐIỆN 電** — chớp. — điện. — sáng tỏ.
- 1110— **THÍ 試** (thử) — nếm; thử. *thí nghiệm*. — thi cử. *khảo thí; thí sinh.*
- 1111— **VI 圍** (vây; vây; vè) — vây; bao vây. — xung quanh.
- 1112— **NGHIỆP 業** — việc làm; sự nghiệp. — duyên kiếp. (Phật).
- 1113— **GIẢI 解** (*giải bày*) — cởi bỏ; trừ bỏ. *giải thoát; giải trừ*. — giảng rõ. *giảng giải; giải thích.*
- 1114— **HÁN 漢** (*cái húng; hống hở*) — dân tộc Hán. — sông Hán; Thiên hà.
- 1115— **CHUẨN 準** — chuẩn mực; tiêu chuẩn; chuẩn xác. — phép tắc.
- 1116— **TRƯỜNG 腸** ruột.
- 1117— **CÁN 幹** — thân người; thân cây. — gốc, đế của đồ vật. — tài năng. *tài cán*. — làm việc. — *cán bộ; cán sự.*
- 1118— **TÒN 損** (tổn; tổn mỗn) — giảm bớt. — hư hao, thua thiệt, thiệt hại. *phí tổn; tổn hại; tổn thất.*
- 1119— **DỰ 預** (dự; quả dứa; như; rợ) — sẵn trước; từ trước. — tham gia, góp phần, dự phần. *dự bị; dự liệu; dự phòng; dự toán.*

14 NÉT

- 1120— **BỘC 僕** — đầy tớ; nô bộc. — tôi (lời tự xưng khiêm tốn).
- 1121— **CIA 嘉** — đẹp. — tốt lành.
- 1122— **ĐỒ 圖** — bản đồ; bức vẽ. *địa đồ; họa đồ*. — mưu tính; hi vọng. *mưu đồ; mưu bá đồ vương.*
- 1123— **TRẦN 塵** — bụi. — dấu vết cũ. — trần gian; trần tục; trần ai; cõi trần. *Gót uên phút đã thoát vòng trần ai (Kiều); trần cấu*: bụi bần; cấu ghét. Có nghĩa: như bần, không trong sạch. — *Dám đem trần cấu dục vào bố kinh (Kiều); trần hoàn*: cõi trần; trần gian.
- 1124— **THỌ 壽** — sống lâu; *thọ chung*: sống trọn tuổi già rồi mới qua đời; nói về người già qua đời; *thọ đường*: quan tài; áo quan. *Dạy mua hai cỗ thọ đường (Nhị độ mai).*

1125— **MỘNG** 夢 (mộng; *mởng* năm ngày tết) — giấc mộng; nằm mơ; giấc mơ. —
mộng ảo: ảo mộng; *mộng hùng*: nằm mơ thấy gấu; *điềm sinh con trai*; *mộng lan*:
nằm mơ thấy cây lan; phụ nữ có mang; *mộng xà*: nằm mơ thấy rắn; *điềm sinh*
con gái.

1126— **TÂM** 寢 — ngủ; nghỉ ngơi; nơi ngủ.

1127— **NINH** 寧 — yên ổn; an ninh. — như 豈 *khởi*.

1128— **ĐỐI** 對 (lối *huí*; *nhức nhối*; tươi rói; *túi bụi*) — đối đáp. — thành đôi. — tra
soát đối chiếu. — giáp (mặt); đối diện.

1129— **CA** 歌 (la *cà*) — ca hát; bài ca.

1130— **MÃN** 滿 (mơn *môn*) — đầy; đầy đủ. — *mãn ý*: hoàn toàn như ý mình; *mãn*
nguyện: hoàn toàn như ước nguyện của mình; *mãn nguyệt*: trăng rằm.

1131— **TẮT** 漆 — sơn (hình thanh; gốc chỉ sự).

1132— **MẠC** 漠 (man *mác*) — bãi cát rộng mênh mông. *sa mạc*. — *mạc mạc*: im lặng,
mờ mịt; mịt mù. — giăng ra khắp nơi. — hợp lại; tụ lại.

1133— **NHĨ** 爾 — khe chấn song cửa sổ (nghĩa cổ) — tượng hình). — đại từ nhân xưng
ngôi thứ hai — anh, ngươi, mày... (giả tá).

1134— **TẬN** 盡 (尽) — hết; kiệt; tận cùng — tất cả đều...; tất cả cùng...

1135— **TRINH** 禎 — điềm lành; tốt lành.

1136— **PHÚC** 福 — phúc lành; vận may; việc tốt lành. — thịt rượu đã tế thần.

1137— **HỌA** 禍 (vạ) — tai họa.

1138— **CHỦNG** 種 (chông; chông; chông; *giống*) — giống; nòi.

1139— **XUNG** 稱 — gọi; nêu; nói ra; khen ngợi. — *xưng bá*: tự cho mình là bá chủ;
(xưng)

xưng danh: nói tên; *xưng tên*; *xưng*: cái cân; cân, cân nhắc; thích đáng. (cân xưng;
xưng đôi).

1140— **TINH** 精 (trăng *tinh*; buổi *tên*) — gạo giã thật trắng. — *tinh chất*; *tinh túy*;
tinh thần.

1141— **LỤC** 綠 (lục *lợi*; lem *luốc*) — xanh lá cây.

1142— **CƯƠNG** 綱 — giềng lưới. — cái chủ chốt; điều chủ chốt; *tam cương*: ba điều
chủ chốt trong đạo làm người và mối quan hệ giữa người với người của Nho giáo: vua
tôi, cha con, vợ chồng.

1143— **VÔNG** 網 (网) (cái *vông*) — lưới.

1144— **PHẠT** 罰 — trừng phạt.

1145— **VĂN** 聞 — nghe; điều nghe biết; tin tức.

1146— ĐÀI 臺 (đền đài; đười ươi) — nền đắp cao. — nhà cao — đài các: nền cao và lầu gác. Có nghĩa: sang trọng, quyền quý; đài trang: nơi phụ nữ trang điểm; nơi ở của phụ nữ. *Bằng mình đến trước đài trang tự tình (Kiều).*

1147— DƯ 與 (giận dừ) — cùng; cùng với; cho; cấp cho. — dự: tham dự; dự vào... (dự)

1148 VŨ 舞 (con vũ) — múa. vũ tạ: nơi múa hát. *Nền vũ tạ nhện chằng cửa mốc (Cung oán).* — đùa cợt, trêu ghẹo.

1149— THƯƠNG 蒼 — màu cỏ xanh. — tóc hoa râm; già nua. — thương thiên: trời xanh; thương sinh: dân đen.

1150— SÚC 蓄 — chứa chất; tồn trữ. — âm súc; súc tích.

1151— CÁI 蓋 (蓋, 盖) (cái) — nắp; dạp nắp; che; trùm; cái dù; cái lọng; hơn hết. — cái thế hơn cả mọi người; khí thế hào hùng bao trùm cả một đời. — trợ từ, mở đầu câu. — đại khái là..., có lẽ là... — do, bởi; vì...

1152— CHẾ 製 (chặt chẽ) — may áo; làm ra; chế tạo.

1153— ĐẢN 誕 — hoang đường. — huênh hoang khoác lác. — phóng đảng. — sinh đẻ, sinh nhật; ra đời; Phật đản; thánh đản.

1154— DỤ 誘 — quyến rũ. — khuyên; dụ dỗ. — dạy dỗ.

1155— NGŨ 語 (ngữ; ngữ ngữ; ngữ ngữ) — nói; bảo; nói với. — lời nói; ngôn ngữ.

1156— THÀNH 誠 — thực (cùng với 信 tín tạo thành một cặp chữ chuyển chú); thật thà; — quả thật; đúng thật.

1157— VU 誣 — vu cáo; giả dối.

1158— HÀO 豪 — tài trí hơn người; mạnh; nhiều; đứng đầu. — hào kiệt; anh hào.

1159— KHINH 輕 (輕) — nhẹ. — dễ dàng; giản dị. — coi thường; coi khinh. — nhỏ bé; tầm thường.

1160— PHỤ 輔 — thanh gỗ ghép ở hai bên thành xe. — xương gò má. — đất gần kinh đô; giúp đỡ; tên gọi chức tể tướng; — phụ đạo: giúp đỡ chỉ dẫn; phụ tá: giúp đỡ

1161— TOAN 酸 — Chua. — đau xót. — ghen. — cuồng; ngạo. — toan tân: chua cay đau xót (ta thường đổi thành tân toan).

1162— TẾ 際 chỗ tường ghép vào nhau (nghĩa gốc). — khoảng; chỗ; lúc.

1163— PHẢ 頗 — rất — hơi; một chút.

1164— PHƯỢNG 鳳 — chim phượng. — phượng cử: đi sứ; phượng cầu: đi tìm lứa đôi.

1165— MINH 鳴 — tiếng chim hót; tiếng kêu. — kêu, hót.

1166— TỀ 齊 — đều; cùng; xong; xếp hàng; trong vùng; trong phạm vi. hoàn bị.

- 1167— HOẠCH 劃 (cắt: như 畫 (hoạch)).
- 1168— NGÂN 銀 (ngăn; ngăn; ngăn) — bạc — tiền bạc. — ngân hán: Sông Ngân.
- 1169— TOÁN 算 (toan) — đồ dùng đan bằng tre, trúc. (nghĩa gốc). — đếm. — tính toán.
- 1170— SÁT 察 (xét) — xem xét (quan sát).
- 1171— DẠNG 樣 (dáng) — cách thức.
- 1172— KÌ 旗 — cờ. — kì xí: Các loại cờ — *Bóng kì xí giả ngoài quan ải* (Chinh phục ngấm).
- 1173— TĨNH 靜 — lặng lẽ; yên ổn. — tĩnh mịch; tĩnh vật; an tĩnh; tĩnh xá: nơi tu hành.
- 1174— TỊ 鼻 — mũi. — bắt đầu; mở đầu. tị tổ: thủy tổ.
- 1175— LỊCH 歷 (ra rích; rục rích) — trải qua; từng trải. lịch duyệt. — rõ ràng.
- 1176— LUYỆN 練 (lén; lãnh lén; rón rón; bịn rịn) — rèn tập. — lựa chọn.
- 1177— VINH 榮 (vẻ vang; vánh ra; vênh váo; vênh tai) — cây cỏ tốt tươi; hoa tươi. — vẻ vang.
- 1178— DIỄN 演 (dán; dân; dạn; giỡn; rón) — luyện tập. — trình bày; biểu diễn; diễn thuyết.
- 1179— QUẢN 管 (quản bút) — ống tròn: — sáo. — trông coi công việc. quản lí; quản gia; bảo quản; quân quản.
- 1180— QUÁN 慣 (quen) quen thuộc. — tập quán.
- 1181— THUYẾT 說 (thót; thờ thốt) — nói. — giải thích — thuyết minh; thuyết phục; thuyết lí; diễn thuyết.
- 1182— TƯỢNG 像 — tượng; tranh vẽ (người). — hình tượng; hiện tượng.
- 1183— TĂNG 增 — thêm — tăng tiến; tăng gia; tăng cường.
- 1184— ĐOÀN 團 (một đoàn) — tròn — hợp đoàn; đoàn thể; đoàn viên (chia li rồi lại được tụ hợp); đoàn tụ.
- 1185— THÍCH 適 (thách; lệch thếch) — đi tới. — ăn khớp; vừa đúng — thích hợp; thích đáng; thích nghi; thích ứng.
- 1186— ĐỒNG 銅 (đồng) đồng (kim loại).
- 1187— MIÊN 綿 (縣 棉) (men; miễn bông) — sợi bông. — kéo dài không dứt: liên miên; miên man: tiếng chim kêu hót. — (nghĩa riêng trong tiếng Việt: kéo dài không dứt).
- 1188— LĨNH 領 (lãnh; lãnh; lấu lĩnh) — cổ. — cổ áo — (bộ phận trên cao nhất của (lãnh) tấm áo). — cao nhất; trên hết. — nhận; lấy. — điều khiển; điều hành; cai quản. lãnh tụ; lãnh đạo; lãnh không; lãnh hải; lãnh địa.

- 1189— **CẢNH** 境 — biên giới, biên cảnh. — hoàn cảnh thuận cảnh ; nghịch cảnh. — nơi chốn ; phong cảnh. **thắng cảnh** : nơi có phong cảnh đẹp.
- 1190— **NGỘ** 誤 sai lầm ; lầm lỡ. — ngộ nhận ; ngộ sát ; ngộ giải : nghi hoặc ; nghi ngờ.
- 1191— **CẤU** 構 xây dựng ; kết hợp lại. — cấu tạo ; cấu thành. — thành ; tạo thành. — cấu tứ.
- 1192— **NHU** 需 — gặp mưa phải dừng lại (nghĩa gốc). — chần chừ do dự (nghĩa cò). — cần dùng ; cần thiết — nhu cầu ; quân nhu.
- 1193— **NHẬN** 認 phân biệt ; hiểu biết. — nhận thức ; công nhận ; thừa nhận.
- 1194— **PHỨC** 複 áo kép. — nhiều lớp ; nhiều lần. — phức hợp ; phức tạp ; phức chế : làm lại, mô phỏng bắt chước theo nguyên mẫu.

15 NÉT

- 1195— **KIỆM** 儉 — dè xẻn. — thiếu.
- 1196— **KIỆM** 劍 (gói ghém ; gươm ; kếm) — kiếm ; gươm.
- 1197— **LỆ** 厲 (lệ làng) — mài sắc ; sửa sang rèn rũa. — dữ tợn ; nghiêm khắc. — bệnh dịch.
- 1198— **TÊ** 嘶 (tỉ tê) — ngựa hí. — giọng khàn khàn ; giọng nghẹn ngào.
- 1199— **HÌ** 嘻 — tiếng cười vui vẻ ; vui vẻ.
- 1200— **MẶC** 墨 (mức ; mực) — mực (hội ý). — **mặc khách** (tao nhân mặc khách) : khách văn chương ; văn nhân.
- 1201— **KHOAN** 寬 (nhật khoan ; bản khoan) — rộng ; rộng rãi.
- 1202— **MIẾU** 廟 — đền miếu. — cung điện. — **miếu đường** : triều đình. Đã hay thành *toán miếu đường* (Kiến) ; **miếu hiện** : tên thờ của vua.
- 1203— **QUẢNG** 廣 (quảng : quảng) — rộng lớn ; rộng rãi.
- 1204— **ĐỨC** 德 — đức ; đức độ ; đạo đức ; đức tính.
- 1205— **TRIỆT** 徹 thấu ; thông. — phép đánh thuế cò (1/10). — **triệt điền** : khai phá sửa sang, cày cấy. — bóc ; lấy.
- 1206— **MỘ** 慕 — hâm mộ ; mến chuộng (ngưỡng mộ).
- 1207— **LỰ** 慮 (lo ; lự) — lo lắng.
- 1208— **KHÁNH** 慶 — vui mừng ; niềm vui ; chúc mừng.
- 1209— **ƯU** 憂 — lo âu.
- 1210— **LỤC** 戮 — giết sạch ; hết. — **lục lực** : đem hết sức ra ; ráng sức.
- 1211— **ĐỊCH** 敵 — quân địch ; thù địch ; đối địch. — chống lại.

- 1212— LẠC 樂 — vui. — nhạc : âm nhạc.
(nhạc)
- 1213— NGHỊ 毅 — mạnh mẽ ; dứt khoát ; cương nghị ; nghị lực.
- 1214— LẠO 潦 — mưa tở ; lụt lội.
- 1215— TRIỀU 潮 — nước triều ; thủy triều.
- 1216— SÀN SÀN 潺潺 (sồn sác ; sồn lòn) — tiếng nước chảy ; nước chảy róc rách.
- 1217— THỰC 熟 (thành thực ; thuộc bài) — nấu chín ; kĩ càng. thuần thực.
- 1218— KÌ 畿 — đất gần kinh đô. — bên trong cổng ; bên trong cửa.
- 1219— TẮC 稌 — một thứ lúa ; nơi thờ thần lúa. — xã tắc : nơi thờ thần đất và nơi thờ thần lúa ; có nghĩa : đất nước ; tổ quốc.
- 1220— TIẾT 節 (tết ; bánh tết ; xa tít ; mù tít) — đốt ; giống ; khớp (xương) ; đầu mối. — khí tiết : chí khí, phẩm cách. — kiềm chế ; cai quản ; giảm bớt, tiết kiệm ; tiết chế. — tiết trời. tức thời bất tiết. — tiết tấu : nhịp điệu.
- 1221— TỰ 緒 — đầu mối ; mối. — tự luận : bài mở đầu, nói rõ đại ý toàn bộ cuốn sách.
- 1222— LIÊN 蓮 (rối ren ; sen) — hoa sen.
- 1223— THÙY 誰 — nghi vấn từ : ai.
- 1224— ĐIỀU 調 (điều đi ; điều dắt ; đều đặn ; đều hìu) — điều khiển ; điều hành ; làm cho (điệu)
đi động. — điệu : điệu nhạc ; khúc điệu.
- 1225— ĐÀM 談 — bàn luận ; bàn bạc ; chuyện trò với nhau. đàm đạo ; đàm luận ; đàm phán ; đàm tiếu : nói và cười, có nghĩa : chê bai ; chê cười.
- 1226— THỈNH 請 — xin ; hỏi ; mời. — (thỉnh cầu).
- 1227— LUẬN 論 (lân ; lẩn ; lộn xộn ; lộn bại ; luồn cúi ; gọn) — bàn bạc ; biện bác ; phê phán ; bình luận.
- 1228— THƯỞNG 賞 — khen ngợi ; khen thưởng. — trả công.
- 1229— HIỀN 賢 (hèn gì...) — người có đức hạnh và tài năng.
- 1230— MẠI 賣 (mãi mê) — bán.
- 1231— TIỆN 賤 — thấp kém ; kém cỏi ; rẻ ; coi rẻ ; rẻ rúng.
- 1232— PHÚ 賦 văn thơ. — thuế. — binh. — ban bố. — chịu nhận ; được cho. — cho. — phô bày. — phú thi : trình bày ý nghĩ bằng thơ ; làm thơ để bày tỏ nỗi lòng, chí hướng...
- 1233— CHẤT 質 (chất ; chắc ; chặt) — vật chất ; tính chất. — hỏi ; căn vặn. — thực thà chất phác.

1234 — CỬ 踞 — ngồi xồm.

1235 — GIÀ 遮 — che phủ; che lấp.

1236 — LÂN 鄰 (*láng giềng*; lân; *trần trở*; *trần trọc*) xóm 5 nhà; hàng xóm láng giềng — gần kề; ở gần. lân lí: hàng xóm láng giềng ở gần nhau. Sinh rằng lân lí ra vào (Kiều).

1237 — XỈ 齒 (*xỉ vả*; *xỉ xói*) — răng (hình thanh; gốc tượng hình). — niên xỉ: tuổi tác.

1238 — THỰC 實 (*thực thà*) — giàu có; đầy đặn; phong phú. — quả thật; đúng thật. — quả (trái cây). — vật phẩm. — sự thực; thực lục: ghi chép việc thực. Một loại sừ.

1239 — SỐ 數 (*số sàng*; *đồ số*) số mục; con số. — tính toán. — môn học; học thuật. — quyền mưu. — số mệnh; vận số.

1240 — PHIÊN 蕃 (*phồn*; *phiên phiên*) — phồn dậu. phụ thuộc. phiên quốc; phiên trấn.

1241 — HOÀNH 橫 — ngang — bề rộng; bề ngang.

1242 — TUYẾN 線 dây; đường (kẻ); luồng (ánh sáng); tuyến. tiếp tuyến; quang tuyến; trận tuyến; chiến tuyến; tiền tuyến.

1243 — NHIỆT 熱 (*nhét*; *nhào nhét*) nóng; sôi nổi. — nhiệt tâm; nhiệt thành.

1244 — LUÂN 輪 (*lon ton*; *luôn luôn*) — bánh xe. — to lớn. — luân phiên; luân lưu; luân chuyển; luân hồi: quanh quẩn trong vòng sống chết không được siêu thoát (Phật).

1245 — GIÁ 價 — giá cả; giá trị.

1246 — KHÓA 課 (*thầy khóa*; *khuây khóa*; *thỏa thích*; *thuở xưa*) — bài học; bài giảng. — thuế.

1247 — ỨC 億 — 10 vạn. — đoán phỏng chừng. ước đoán; ước thuyết.

1248 — XÁC 確 (*xơ xác*; *xào xác*) — vững bền; xác thực; đích xác; xác nhận.

1249 — TIÊU 標 (*bêu*; *nêu*) nêu rõ cho thấy. — mục tiêu; tiêu đề; tiêu chí.

1250 — BIÊN 編 — đan dệt; liên kết tơ sợi; xếp đặt cho có thứ tự. — sách vở. — biên soạn; biên tập.

1251 — DƯỠNG 養 (*dai dẳng*) sinh để nuôi nấng con cái. — chăm lo; giữ gìn; dạy dỗ. dưỡng dục; giáo dưỡng; dưỡng sinh.

1252 — KHIẾT 潔 (*khất*) — trong sạch; sạch sẽ. tinh khiết; thanh khiết.

1253 — CỐC 穀 — hạt cây ăn được như ngô, đậu, thóc lúa, v.v... ngũ cốc: năm thứ hạt cây thường dùng để ăn như đậu, kê, ngô, lúa tẻ, lúa nếp. — tốt lành — cốc đán: ngày lành (như cát nhật).

1254 — BẠO 暴 (*bộc bạch*; *bão*) — hung tợn. — mạnh mẽ. — bất hồ bằng tay không (nghĩa cò). — bạo phát: phát triển đột ngột; đột ngột trở nên giàu có (như bạo phú). bạo ngược; bạo hành; bạo quân; bạo chúa; bạo bệnh: đột nhiên ốm nặng.

16 NÉT

- 1255— **NHO** 儒 (*nhu* mi) — nho sĩ ; người có học.
- 1256— **KÍ** 冀 — hi vọng.
- 1257— **KHÍ** 器 dụng cụ — tài năng — danh vị trước hiệu.
- 1258— **ĐÀN** 壇 (*năm đườn*) nền đất đắp cao để tế lễ. — *đàn trường* (đàn tràng) ; đàn cầu đảo cúng tế. *Giải oan lập một đàn tràng bên sông* (Kiều).
- 1259— **PHẤN** 奮 — vỗ cánh bay lên (nghĩa gốc). — đột ngột triển khai sức mạnh (nghĩa cò). — phấn chấn ; phát huy — *phấn khởi* ; *phấn đấu* ; *phấn phát*.
- 1260— **HỌC** 學 — học.
- 1261— **ĐẠO** 導 (*dạo chơi*) — dắt dẫn. — mở đường ; dẫn đường. — dựa vào ; căn cứ vào. *khai đạo* : dắt dẫn ; *hướng đạo* : dắt dẫn.
- 1262— **ỨC** 憶 — suy nghĩ ; ghi nhớ ; tưởng nhớ. *kỉ ức*.
- 1263— **CHIẾN** 戰 (战) (*xao xuyên*) chiến đấu ; chiến trận ; chiến địa. *Xưa nay chiến địa nhường bao*. (Chinh phụ ngâm).
- 1264— **HIỀU** 曉 (*hêo*) buổi sáng ; sáng. — biết ; bảo cho biết. — *hiều dạ* : bảo rõ cho biết.
- 1265— **TIÊU** 樵 — củi ; kiếm củi. — *tiểu phu* : người kiếm củi.
- 1266— **THỤ** 樹 — cây ; trồng cây ; gây dựng. — *thụ lập* : gây dựng ; dựng lên.
- 1267— **KIỀU** 橋 (*cầu ; kì kèo*) cầu. — tên một loại cây. *kiều tử* : cây kiêu cây tử, một cây cao một cây thấp ; nói về cha và con.
- 1268— **CƠ** 機 (*ki*) — mắ mống (nghĩa gốc) — quan trọng. — thời cơ ; dịp ; cơ hội. — (ki) xảo trá.
- 1269— **TRỌC** 濁 (*đục ; rục ; sòng sọc*) nước đục ; vẩn đục ; không trong sạch ; không lành mạnh. — *trọc phú* : giàu có mà dễ tiện, xấu xa, ngu dốt.
- 1270— **TRẠCH** 澤 (*kênh rạch*) hồ, đầm. — đưa nước tưới ruộng vườn ; trơn tru láng bóng. *ân trạch* : ơn huệ.
- 1271— **YẾN** 燕 (*én*) — chim én (tượng hình). — lặng lẽ. — uống rượu. *yến oanh* : chim yến và chim oanh, loài chim hay sống có đôi. Nói về trai gái, lứa đôi.
- 1272— **ĐỘC** 獨 — tên một giống thú nhỏ. — riêng ; lẻ loi ; đơn độc.
- 1273— **TÍCH** 積 — chất chứa ; dồn đại ; tích trữ.
- 1274— **HUYỆN** 縣 — khu vực hành chính.
- 1275— **HƯNG** 興 (*hẩng ; chưng hững ; hưng thú*) — nổi lên ; hưng thịnh.
- 1276— **TẾ** 蔽 — che lấp ; chướng ngại ; ngăn cách.

- 1277— **THÂN 親** — thân thích ; ruột thịt ; thương yêu ; gần gũi ; cha mẹ ; họ hàng ; chính bản thân mình làm, tiến hành, hứng chịu...
- 1278— **DU 諛** (*hùa theo*) — a dua, nịnh nọt ; du nịnh.
- 1279— **DỰ 諭** — bảo cho biết — *hiệu dụ*.
- 1280— **CHƯ 諸** (*chơ vơ ; chưa*) — các ; nói về số nhiều, số đông. — **chư vị** : các vị.
- 1281— **MƯU 謀** — mưu tính ; tính toán ; mưu kế ; mưu mô. — sắp đặt. **mưu sự** : tính toán sắp đặt công việc.
- 1282— **VỊ 謂** — nói ; bảo ; bảo cho biết ; nói cho biết.
- 1283— **BIỆN 辦** — làm. — xử lí. — mua.
- 1284— **TUYỀN 選** — lựa chọn ; tuyển chọn. — **tuyển trường** : nơi thi cử ngày xưa ; **tuyển phong** : quân tinh nhuệ.
- 1285— **DI 遺** — còn sót ; còn thừa ra. — để lại. **di chúc** : tặng biếu (*dị*).
- 1286— **HIỂM 險** (*ngõ hẻm ; hiểm hoi*) đường núi gập ghềnh. — **hiềm trở**. — nguy hiểm.
- 1287— **ĐẦU 頭** — đầu ; bộ phận cao nhất ; trên hết. — **đầu mục** : đầu và mắt ; người đứng đầu một nhóm. — **đầu giác** : đầu và sừng ; chí khí ngoan cường cứng cỏi của tuổi trẻ.
- 1288— **NỎI 餽** đói ; thiếu.
- 1289— **DƯ 餘** thừa ; thông thả. — **dư phương** : đức lành tiếng tốt còn để lại, còn lưu truyền ; **dư phong** : kết quả giáo hóa còn lưu truyền lại.
- 1290— **LONG 龍 (竜)** (*long đông ; lỏng lẻo ; lung linh ; lúng túng ; luống*) con rồng ; thuộc về vua. — **long bàn** : rồng cuộn ; có nghĩa : người tài giỏi chưa xuất hiện, còn ở ẩn ; **long phi** : rồng bay (vua lên ngôi).
- 1291— **QUY 龜** con rùa (tượng hình). — tuổi thọ. — **quy hạc** : con rùa và con hạc ; sống lâu ; thọ ; **hạc phát** : tóc trắng như lông chim hạc ; có nghĩa : sống lâu.
- 1292— **TẢ 寫** viết ; vẽ. — *miêu tả ; tả chân*.
- 1293— **THIÊU 燒** (*thieu đốt ; thiu thối*) — đốt. **thieu hủy**. — nấu, nướng ; quay rán.
- 1294— **QUÁN 館** — quán ; *sư quán*. — quán trọ ; hàng quán.
- 1295— **CHỈNH 整** (*chềnh mảng ; chệch choạng*) **chỉnh tề** : ngay ngắn, có thứ tự. — **chỉnh đốn** : làm cho ngay ngắn, có thứ tự, có hàng lối.
- 1296— **ĐĂNG 燈** (đèn) đèn. — **đăng hỏa** (*thập niên đăng hỏa*) : mười năm đèn sách ; nói về việc học hành thi cử ngày xưa — *Năm canh đăng hỏa công trình* (Phương Hoa).
- 1297— **LỤC 錄 (録)** — ghi chép. — sách vở ghi chép.
- 1298— **VỆ 衛** (đi vệ) đề phòng ; bảo vệ.

1299— TIỀN 錢 — tiền bạc — 1/10 lạng.

1300— TRÚC 築 (trúc gỗ) xây đắp; xây dựng.

1301— THẦU 輸 — chuyên chở. — đưa tới; hiến dâng. **thầu thành**: bày tỏ lòng thành.

1302— HIẾN 憲 pháp lệnh; luật pháp; những điều quy định phải tuân theo. **thượng hiến**: quan trên; **hiến lệnh**; **hiến pháp**; **hiến chương**.

17 NÉT

1303— LỆ 勵 găng sức, cố gắng. (cũng viết là 厲 lệ).

1304— ANH 嬰 — trẻ con mới đẻ.

1305— LÍNH 嶺 — núi cao; tên dãy núi ngũ linh; **Linh nam**; phía nam dãy ngũ linh.

1306— ỨNG 應 uên. — ứng: đáp lại; hưởng ứng; tương ứng. — **ứng nghĩa**: hưởng (ứng)
ứng, đi theo đại nghĩa.

1307— HÍ 戲 chơi đùa: đùa cợt.

1308— CỬ 舉 (cử; ở cử) nâng lên; cất; cử; đẩy lên; đưa lên; nổi dậy; tiến cử; tiến
dẫn. — ghi chép. — sinh đẻ. tất cả. — **cử nam**: đẻ con trai; **cử thể**: cả cõi đời này;
cả thế giới này; **cử tiến**: tiến cử.

1309— TẾ 濟 — đưa người qua sông (nghĩa gốc). — cứu giúp. — **tế độ**: đưa người qua
bến mê (Phật); giúp đỡ người khác.

1310— HOẠCH 獲 — bắt được; thu về; thu hoạch. — đây tớ gái.

1311— THANH 聲 (thanh la; làm thính; thiêng liêng) tiếng; thanh âm; danh tiếng; tiếng
tầm. — tuyên bố; tuyên cáo.

1312— TÙNG 聳 cao vọt lên. — vươn thẳng lên. — đặc biệt, khác thường, làm mọi người
kinh ngạc.

1313— ĐẢM 膽 mật. — mạnh bạo; gan góc. — **đảm lược**: mạnh bạo gan góc, làm
mưu nhiều kế; có tài tính toán sắp đặt công việc.

1314— LÂM 臨 ở trên nhìn xuống; trông nom, coi sóc. — tới; đến; gặp. — **lâm dân**:
làm quan cai trị; **lâm bồn**: sinh đẻ; **lâm bệnh**: mắc bệnh; ốm đau; **lâm thời**: gặp
lúc; tạm thời; **lâm chung**: sắp chết.

1315— GIAN 艱 khó khăn; âu lo.

1316— TIẾN 薦 — cỏ thú ăn (nghĩa cò). — chiếu bện bằng cỏ. — tiến cử. — món thịt cá
thơm ngon.

1317— TÀN 薪 — củi. — lương bổng.

1318— GIẢNG 講 (giảng; xao nhãng) — nói; giải thích; giảng giải; luyện tập. **giảng võ**.

1319— DU 輿 — cái xe; cái kiệu; chuyên chở. — đi xe; đi kiệu; số đông công chúng;
đất đai. — **du luận**: lời bàn luận của công chúng. **du địa**; **du đồ**. đất đai; bản đồ đất đai.

1320— TUY 雖 — tuy; mặc dù; dầu rằng; dù có...

- 1321— **SƯƠNG 霜** — (hạt) sương; một năm. — **sương nguyệt**: tháng bảy; **sương tín**: chim nhận; **sương nhận**: gươm dao sắc bén.
- 1322— **ĐIỂM 點** (*diễm danh; đếm; dóm; đóm lửa; chấm đen; chấm chim*) — dấu chấm; ghi dấu chấm. — **chưng**; nấu nướng. — **mồ hôi**. — **kểng, mỗ cầm canh**. — **chỉ trở**; nêu ra; nêu lên.
- 1323— **ÁP 壓** (*áp sát; ếm*) **ép**; dồn ép; đè nén. — **áp lực**; **áp bách** (áp bức); **áp đảo**; **áp chế**.
- 1324— **TẠ 謝** — cảm ơn — chối từ. — **tạ từ**; cảm ơn mà chối từ.
- 1325— **TÍCH 績** — xe sợi — công lao, — *thành tích*.
- 1326— **TỔNG 總 (總, 終)** (*tổng*) — dây buộc tóc (nghĩa gốc). — **thâu tóm tất cả**. — **tụ hợp**; tập hợp lại. — **đứng đầu**. — *tổng cộng; tổng hợp; tổng kết; tổng thống; tổng tư lệnh; tổng chỉ huy*.
- 1327— **DOANH 營** (*营*) **quân doanh**; **doanh trại**: nơi đóng quân. **kinh doanh**: lo toan, mưu tính làm ăn.
- 1328— **KHUẾCH 擴** mở rộng ra; tăng thêm; mở mang cho thêm to rộng. *khuếch trương; khuếch đại; khuếch tán*.
- 1329— **KIỂM 檢** tra xét. — *kiểm tra; kiểm nghiệm; kiểm soát; kiểm duyệt*.

18 NÉT

- 1330— **LŨY 壘** — thành đắp bằng đất. — thành lũy.
- 1331— **ĐÁI 戴** — đội; đeo; giắt (vào tóc); gài... — **tôn thờ**.
- 1332— **TỊCH 藉** sách vở; sớ sách; nơi ở, quē quán — *nhập tịch; tịch quán; quốc tịch; hộ tịch; thu lấy; tịch biên; tịch kí; tịch điền*: ngày xưa, vua chúa thân hành cày ruộng để làm lễ mở đầu thời vụ cày bừa.
- 1333— **QUY 歸** — con gái về nhà chồng (nghĩa cò). — về; quay về; lui về (nói chung). **vu quy**: về nhà chồng; đi lấy chồng; **quy ninh**: con gái đã đi lấy chồng trở về nhà thăm bố mẹ anh em. *Xe hương nàng đã thuận đường quy ninh (Kiều)*; **quy tiên**: về cõi tiên; chết; **quy y**: theo đạo Phật.
- 1334— **TƯỚC 爵** — chén uống rượu. — **tước vị**; chức tước.
- 1335— **LỄ 禮** (*lễ lạt; lạy; lầy lưng; lầy bầy; lễ loi; run rẩy*) — lễ; *Kinh Lễ*.
- 1336— **KHIẾU 竅** (có khiểu; khíu; quéo) — lễ (với 空 tạo thành một cặp chữ chuyển chú).
- 1337— **LƯƠNG 糧** — lương thực — thuế điền.
- 1338— **DỤC 翼** — cánh; vẫy. — con thuyền. — ấp (trứng). — giúp đỡ (*phụ dục*) — **tôn kính**.
- 1339— **CHỨC 職** (*chức chần; giắc ngũ; xác*) — chức trách; quan chức; chức vụ. — **trợ từ** — như **惟 duy**).
- 1340— **CỰU 舊** — cũ; xưa cũ; quen. — **cựu hảo**: mối giao hảo cũ; **bạn cũ**; **cựu vũ**: bạn cũ; **cựu tộc**: dòng họ có từ lâu đời.

- 1341— LAM 藍 (chàm ; rôm rã ; rươm rà) — cây chàm. — xanh chàm ; xanh thắm. — nơi thờ Phật (già lam) ; lam bản : bản gốc. — Lam điền : địa danh cổ, tục truyền nơi đó có ngọc đẹp. *Ấm như hạt ngọc đẹp Lam điền mới đông (Kiều)*. Lam kiều : tục truyền đó là nơi tiên ở. *Xăm xăm đề nẻo Lam kiều lần sang (Kiều)*.
- 1342— TÀNG 蔭 chứa chắt ; cất giữ (còn đọc là tạng) ; cất giấu ; che giấu. — tàng trữ : tàng hình.
- 1343— BÍCH 壁 ngọc quý. bích hoàn : xin trả lại (lời nói văn hoa khiêm nhường).
- 1344— BÀN 蟠 — quanh co ; uốn khúc.
- 1345— MẬU 謬 nói bừa. — sai lầm.
- 1346— CẦN 謹 (kín) cần thận ; thận trọng (cùng với 慎 thận tạo thành một cặp chữ chuyển chú). — cung kính ; kính cần.
- 1347— PHONG 豐 — đầy đủ ; phong phú. *Lạ gì bí sắc tư phong (Kiều)*. — được mùa ; — phong đăng : năm được mùa ; phong niên : như phong đăng.
- 1348— CHUYỀN 轉 — chuyển vận ; chuyển biến ; xoay chuyển ; chuyển lời ; di chuyển.
- 1349— Y 醫 — chữa bệnh ; thuốc.
- 1350— SONG 雙 (xong) — đôi (hội ý) ; hai (chiếc, cái, con v.v...)
- 1351— TẠP 雜 (gỗ tạp ; xạp) — không thuần nhất ; nhiều chủng loại ; phức tạp ; lộn xộn.
- 1352— KÊ 雞 — con gà ; tiếng gà gáy.
- 1353— TIÊN 鞭 — roi ngựa. — vũ khí cò. — đánh, vụt. — tràng pháo.
- 1354— NHAN 顏 — vẻ mặt — thề diện, danh tự. — màu sắc — nhan sắc ; hồng nhan ; thừa nhan : được gặp mặt.
- 1355— HỘC 鵠 — tên một giống chim : chim hộc. — cái bia (để ngắm bắn).
- 1356— DIỆU 曜 — ánh sáng mặt trời. — tên chung chỉ Mặt trời, Mặt trăng, sao Kim, sao Mộc, sao Thổ, sao Thủy, sao Hỏa (thất diệu).
- 1357— NGHỆ 藝 (nghề) — trồng trọt. — tài năng. — văn nghệ.
- 1358— ĐỀ 題 nêu lên (như chữ 提) ; nêu rõ. — đề mục ; vấn đề.
- 1359— DƯỢC 藥 — thuốc (chữa bệnh).
- 1360— LOẠI 類 (loài) loài giống ; giống nòi. — giống nhau ; đại khái như nhau (đại loại).
- 1361— CHÚC 織 — dệt (vải, lụa). — chúc nữ : tên sao ; ở phía đông sông Ngân.
- 1362— NGẠCH 額 (ngạch cửa ; ngò ngạch) trán. — hạn mức ; hạn định. định ngạch : hạn mức nhất định. — biển ngang (treo trên cửa ra vào).
- 1363— GIẢN 簡 (簡) (dai dẳng ; dớn dác ; đùa giỡn ; nhớn nhor) thẻ tre để viết chữ (cổ). — thư tín (thư giản). — lựa chọn. — đơn giản ; lược bớt cho gọn ; đơn sơ.
- 1364— TRÙNG 蟲 (sùng) côn trùng ; sâu bọ. — động vật ; sinh vật. mạo trùng : loài thú ; lỏa trùng : loài người ; lân trùng : loài cá...

19 NÉT

- 1365— **BẢO 寶** (báu) của quý. — quý báu.
- 1366— **HOÀI 懷** lòng; lòng dạ; cõi lòng. — ôm ấp; mang trong lòng. — nhớ mong; nhớ thương; hướng về; quay về...
- 1367— **THÚ 獸** — con thú; thuộc về giống thú.
- 1368— **CƯƠNG 疆** — biên giới; biên cương.
- 1369— **TRỪ 疇** — ruộng đất; đồng ruộng. — loại; phạm trù. xưa, cũ, trước. — ai (nghĩ vẩn từ). — phân chia.
- 1370— **ĐẢO 禱** — cầu đảo; cầu khấn. — **đảo vũ**: cầu mưa.
- 1371— **LA 羅** (là) — lưới. — một thứ lụa. — la liệt.
- 1372— **DIỄM 艷** (rườm rà) đẹp; sáng sủa. — yêu mến; thuộc về tình ái. **diễm lệ**: đẹp; **diễm phúc**: hạnh phúc lứa đôi.
- 1373— **THỨC 識** biết; nhận biết; quen thuộc.
- 1374— **TẶNG 贈** tặng. — phong tặng. — tặng thưởng.
- 1375— **TRIỆT 轍** vết bánh xe; dấu vết.
- 1376— **TỪ 辭** (辭) lời lẽ; vãn từ. — từ biệt — từ chối; lẩn tránh; thoái thác. — trách cứ.
- 1377— **BIÊN 邊** (ben; bên; ven) bên cạnh; bên rìa; chỗ giáp giới.
- 1378— **QUAN 關** (関) giống cửa; cửa đóng chặt. — cửa ải. — *quan ải*: cửa quan, cửa ải — nơi biên thùý; chốn biên cương. — *Bóng kị xí rọp ngoài quan ải* (Chinh phụ ngâm); *quan hà*: cửa quan và sông ngòi. nơi chốn xa xôi, đường sá xa xôi, đi tới chốn xa xôi — *Tiến đưa một chén quan hà* (Kiều); *quan sơn* (quan san): cửa ải và sông — như *quan hà* — *Trong gang tấc lại gặp mười quan san* (Kiều).
- 1379— **LI 離** (so le; lè lười; phăng lĩ; lĩa bỏ) tên một giống chim (nghĩa gốc). — li biệt (giã tá).
- 1380— **NAN 難** (nạn; nàu; năn; nợ nần) — tên một giống chim (nghĩa gốc). — khó (giã (nạn) tá). — **nạn**: tai nạn, khốn khổ.
- 1381— **THAO 韜** bao kiếm; vỏ gươm. — giấu; che giấu; giấu kín. — binh pháp. *thao lược*; *lược thao*: *lục thao tam lược*: phép dùng binh.
- 1382— **LỆ 麗** tên một loài chim (nghĩa gốc). — đẹp (giã tá). — lứa đôi; buộc; phụ thuộc.
- 1383— **HỘI 繪** vẽ (hội họa), thêu.
- 1384— **KÍNH 鏡** gương soi.
- 1385— **CHỨNG 證** (chứng chạc) bằng cớ; bằng chứng; đưa bằng cớ ra để trình bày sự việc — *chứng minh*; *chứng cứ*; *chứng chỉ*; *chứng nhận*; *chứng kiến*; *chứng giám*. *chứng quả*: tu hành đắc đạo (chữ nhà Phật).

20 NÉT

- 1386— **ĐOẠN 斷** (đoán) cắt, chặt. — quyết định. — *đoạn tuyệt*; *đoàn trường*: cực kì (đoán)
bi thảm, đau lòng đứt ruột; *phán đoán*; *đoán định*.
- 1387— **ĐĂNG 騰** ngựa phi thật nhanh; phóng như bay; bay lên. — rất mạnh — *đăng đăng*: khí thế mạnh mẽ vô cùng; *đăng vân giá vũ*: cưỡi mây theo mưa mà tới lui (chuyện hư ảo).
- 1388— **HIỂN 獻** hiển dâng. — người hiển tài. (Văn hiển).
- 1389— **TRỪ 籌 (筹)** tính toán; trừ tính; *trừ hoạch*: tính toán sắp đặt kế hoạch.
- 1390— **KẾ 繼 (继)** tiếp; kế tiếp; nối tiếp. — sau đó.
- 1391— **LÔ 蘆** cây lau.
- 1392— **NGHỊ 議** (khen ngợi; suy nghĩ) bàn bạc; quyết nghị; mưu kế.
- 1393— **DỰ 譽** khen ngợi; tiếng tốt (*danh dự*).
- 1394— **LỘ 露** sương móc; nước tinh khiết. — phơi bày; bộc lộ — *lộ bố*: một loại văn bài được viết ra nhằm nêu rõ mục đích xuất quân, vạch trần tội ác của đối phương v.v... (tương tự như *hịch*).
- 1395— **CẠNH 競** (ganh) ganh đua.
- 1396— **HỘ 護** che chở; phù hộ; bảo hộ; hộ vệ; *hộ tống*: đi theo để bảo vệ dọc đường. *Dọc đường hộ tống về quê châu Thường* (Nhị độ mai).
- 1397— **KHUYẾN 勸 (劝)** (khuyên) khuyên nhủ. *khuyến cáo*. — khuyến khích. *khuyến học*; *khuyến nông*; *khuyến hóa*: khuyên người làm điều thiện; *quyên tiền* làm việc thiện.
- 1398— **NGHIÊM 嚴** (ng엄) chặt chẽ. — có uy thế, đáng kính sợ. — *nghiêm minh*; *nghiêm lệnh*; *nghiêm khắc*; *nghiêm chỉnh*; *nghiêm túc*; *nghiêm trọng*; *nghiêm phụ*: cha; *gia nghiêm*: cha.
- 1399— **THÍCH 釋** cởi bỏ; tháo ra. — *phóng thích*: tha; *buông thả*; *giải thích*: giảng giải cho rõ. — *Thích ca* (phiên âm tên Phật tổ); *Thích giáo*: Phật giáo.
- 1400— **THUỘC 屬** có liên hệ với nhau; cùng loại; cùng bọn. — theo; lệ thuộc. *thuộc hạ*; *thuộc địa*. — *kim thuộc*: kim loại; loài kim.
- 1401— **TRIỀN 纏** (triền miên; xanh dờn) quấn quanh; ràng buộc; quấn quýt. — ứng phó. — *phiền não* (Phật).
- 1402— **LAN 蘭** (lớp lang; bao lơn) cây lan; hoa lan; *lan giao*: bạn bè tốt; *lan mộng*: diễm sinh con; đàn bà có chửa (như *mộng lan*).
- 1403— **TÔ 蘇** cây tử tô (tía tô). — chết đi sống lại; hồi sinh; tỉnh lại; qua lúc khó khăn vất vả, nay lại tươi tỉnh.
- 1404— **KHU 驅** (xúi giục) đuổi; ruid ngựa; gióng ruid — *tiên khu*: gióng ruid ở phía trước; đi đầu; *khu trục*: đuổi.
- 1405— **OANH 鶯** chim oanh. *Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu* (Chinh phụ ngâm).
- 1406— **HẠC 鶴** chim hạc. — *hạc giá*: cưỡi hạc; tung tích thần tiên; *hạc phát*: tóc trắng như lông chim hạc. Có nghĩa: sống lâu; thọ.

- 407— **THIỆT 鐵 (鉄, 鐵, 鉄)** — sắt; cứng rắn. — màu đen.
- 408— **GIÁC 覺 (覚, 覺)** (nhớ nhác; cớ rúc) — tỉnh giấc; tỉnh ngộ. — biết; **giác ngộ**: bảo cho biết; trình bày rõ ràng cho biết.
- 409— **TỤC 續** nối tiếp — *tiếp tục*; *kế tục*; **tục huyền**: góa vợ rồi lại lấy vợ; **tục biên**: phần sách biên soạn nối tiếp với bộ sách trước đã hoàn thành.
- 410— **BIỆN 辯** nói giỏi; nói khéo; có tài nói năng giảng giải, thuyết phục. — *hùng biện*: tranh biện; *biện luận*.

2 NÉT

- 411— **QUYỀN 權 (権, 權)** quả cân. — quyền hành; quyền lợi. — cân nhắc; linh hoạt; **quyền biến**; **quyền thần**: bề tôi có thế lực mạnh. — tạm thời.
- 412— **HOAN 歡** vui; mừng; thích.
- 413— **Ý 懿** tốt đẹp; hiền lành. — **ý đức**: đức lành; đức tốt; **ý thân**: rất thân; chí thân; **ý chỉ**: chiếu lệnh của hoàng thái hậu hoặc hoàng hậu.
- 414— **THÍNH 聽 (聴, 聽)** (thính tai) nghe; nghe theo; xét đoán.
- 415— **LÂM 覽 (覧, 覽)** (lịch lãm; mắc lỡm; nghe lỏm; lỏm chồm; rỏm; rỏm) xem xét; nhìn; thăm; tham quan. — tiếp nhận, ngắm nhìn, thưởng thức. *Cổ hiên lãm thúy nét vàng chưa phai (Kiều)*. (**lãm thúy**: ngấm màu xanh của cây cối; ngấm cây cối cỏ hoa).
- 416— **ĐỘC 讀** đọc.
- 417— **HƯỞNG 響** tiếng; tiếng to. — tiếng phát ra. — tiếng vang; tiếng dội lại — *ảnh hưởng*
- 418 **KIÊU 驕** ngựa khỏe, chạy nhanh. — ngạo mạn; bướng bỉnh, *kiêu binh*.
- 419— **TU 鬚 (須, 鬚)** (tua) râu. — **tu mi**: râu và lông mày; có nghĩa: đàn ông.

3 NÉT

- 420— **LUYẾN 戀** thương mến; yêu mến; *luyến ái*; quyến luyến.
- 421— **BIẾN 變 (変, 變)** (bén) thay đổi. — tai họa. (*quốc biến, gia biến*).
- 422— **THÙ 讐 (讎, 讐)** đối địch; thù địch. — ứng đối; đối đáp; ứng nghiệm.
- 423— **HIỀN 顯** rõ ràng; có danh tiếng. — làm cho rõ ràng, nổi bật.
- 424— **NGHIỆM 驗 (験, 驗)** (nghiệm ra) tên một loại ngựa (nghĩa gốc). — khảo sát để chứng nghiệm; xét. — hiệu quả (*kính nghiệm*).
- 425— **TÚY 髓** tủy; tinh túy; tinh hoa; cốt lõi.
- 426— **THỂ 體** thân thể; — hình dạng; hình thể — cách thức; thể thức — tính chất bên trong của sự vật. — đích thân...; thân hành...; chính mình...; tự mình.
- 427— **LÂN 鱗** vảy cá. — **lân trùng**: loài cá; loài rùa; rắn — **lân hồng**: cá và nhạn, có nghĩa: tin tức.

1428— LÂN 麟 con lân (một giống thú trong thần thoại); kì lân. — lân kinh : kinh Xuân thu; lân chi : gót lân, có nghĩa : họ hàng con cháu vua; lân giác : sừng lân, có nghĩa : cửa lạ, cửa hiểm.

1429— DỊCH 驛 trạm, quán. — dịch sứ : người đưa tin.

1430— LINH 靈 (lanh lẹn; thiêng liêng; thành linh; công linh; leng keng) thần; tinh thần; thần diệu; linh hoạt; linh nghiệm; ứng nghiệm. — tốt đẹp; tốt lành.

25 NÉT

1431— LOAN 灣 vịnh biển; khúc sông uốn cong; chỗ dòng nước ăn sâu vào đất liền.

1432— QUAN 觀 xem xét; quan sát; tham quan. — cảnh tượng nhàn thấy; ý thức.

1433— DIÊM 鹽 (盐, 卦) muối.

26 NÉT

1434— TÁN 讚 khen ngợi.

1435— TÂM 蠶 (蚕) con tằm.

27 NÉT

1436— KÍ 驥 ngựa hay, người tài giỏi.

28 NÉT

1437— ANH 鸚 tên chim. anh vũ : con vẹt.

1438— LƯ 黚 đen (cùng với 黑 hắc tạo thành một cặp chữ chuyển chú).

29 NÉT

1439— TẠC 鑿 (toạc) đục, đẽo. — khai thông — xuyên tạc.

1440— THOÁN 饔 bếp nấu ấu. — nấu ăn.

1441— LI 驪 ngựa ô (sắc lông đen tuyền); màu đen — li long : rồng đen; li châu : hòn ngọc dưới hàm con li long. Có nghĩa : chỗ thềm chột của văn chương.

30 NÉT

1442— LI 鸚 tên chim. (hoàng oanh).

1443— LOAN 鸞 tên chim. — chuông. — loan giá xe loan; xe của vua (loan xa); loan phòng : phòng riêng của vợ chồng; loan phượng : chim loan chim phượng; lứa đôi, vợ chồng.

2 - BẢNG TRA THEO ÂM

A				C			
A	(544)	Bao	(153)			Chát	(1233)
Á	(418)	Bào	(631)			Châu	(262)
Ác	(888)	Báo	(937)			Chân	(891)
Ái	(560)	Bảo	(556)	Ca	(688)	Châu	(609)
Ái	(1059)	Bảo	(1365)	Ca	(1129)	Châu	(636)
Ám	(1107)	Bảo	(472)	Cá	(794)	Chế	(434)
An	(260)	Bạo	(1254)	Các	(237)	Chế	(1152)
Án	(708)	Bát	(11)	Cách	(673)	Chi	(131)
Án	(783)	Bác	(154)	Cách	(793)	Chi	(58)
Anh	(635)	Bang	(228)	Cách	(1097)	Chí	(291)
Anh	(1304)	Bang	(830)	Cái	(1151)	Chí	(353)
Anh	(1437)	Bang	(480)	Cái	(359)	Chi	(158)
Áng	(638)	Bang	(1010)	Cam	(193)	Chi	(113)
Áo	(1053)	Bâm	(1073)	Câm	(949)	Chi	(655)
Áo	(99)	Bân	(871)	Can	(51)	Chích	(768)
Áp	(1323)	Bất	(54)	Can	(623)	Chiến	(1263)
Ám	(646)	Bộ	(763)	Can	(379)	Chiết	(410)
Ám	(879)	Bệnh	(725)	Càn	(811)	Chiêu	(549)
Ám	(1101)	Bi	(1032)	Cán	(1117)	Chiêu	(657)
Án	(706)	Bi	(202)	Cảng	(1023)	Chiêu	(987)
Án	(235)	Bi	(465)	Canh	(361)	Chiêu	(1065)
Áp	(392)	Bi	(868)	Canh	(461)	Chỉnh	(467)
Ất	(2)	Bị	(929)	Canh	(805)	Chỉnh	(164)
Ấu	(175)	Bích	(1343)	Cánh	(xem 361)	Chỉnh	(598)
		Biên	(1377)	Cánh	(950)	Chỉnh	(1295)
		Biên	(1250)	Cánh	(1182)	Chu	(441)
		Biên	(1093)	Cánh	(1395)	Chu	(294)
		Biển	(944)	Cao	(770)	Chú	(495)
		Biển	(1421)	Cáo	(332)	Chữ	(135)
		Biện	(1283)	Cần	(773)	Chuẩn	(1115)
		Biện	(1410)	Cầm	(969)	Chúc	(670)
		Biệt	(324)	Cầm	(1072)	Chuy	(420)
		Biểu	(512)	Cân	(107)	Chuyên	(676)
Ba	(98)	Binh	(321)	Cân	(50)	Chuyên	(1348)
Ba	(493)	Bình	(174)	Cân	(1049)	Chung	(861)
Bà	(310)	Bình	(1045)	Cân	(1346)	Chúng	(856)
Bá	(497)	Bính	(133)	Cân	(397)	Chúng	(1138)
Bác	(933)	Bính	(503)	Cấp	(593)	Chư	(1280)
Bách	(276)	Bố	(172)	Cấp	(654)	Chữ	(961)
Bách	(602)	Bồ	(1046)	Cấp	(1034)	Chức	(1339)
Bách	(201)	Bộ	(366)	Cập	(84)	Chức	(1361)
Bách	(459)	Bốc	(15)	Câu	(79)	Chứng	(1385)
Bái	(597)	Bộc	(1120)	Câu	(681)	Chước	(29)
Bại	(917)	Bối	(385)	Câu	(407)	Chương	(860)
Bân	(1344)	Bối	(630)	Câu	(889)	Chương	(948)
Bân	(155)	Bội	(802)	Cầu	(1191)	Có	(451)
Bân	(180)	Bội	(xem 630)	Cầu	(632)	Cổ	(531)
Bân	(399)	Bút	(975)	Chá	(522)	Cổ	(599)
Bân	(499)	Buru	(877)	Chân	(779)	Cồ	(164)
Bang	(393)						
Bang	(928)						

Cà	(1104)	Dư	(59)	Dương	(280)	Địch	(1211)
Cốc	(309)	Dur	(1289)	Dương	(664)	Diêm	(521)
Cộc	(1253)	Dân	(100)	Dương	(1001)	Diêm	(1322)
Công	(73)	Dậu	(394)	Dương	(947)	Điện	(196)
Công	(46)	Di	(251)	Dưỡng	(1251)	Điện	(431)
Công	(151)	Di	(1285)			Điện	(1109)
Công	(360)	Di	(902)			Điều	(807)
Cộng	(227)	Di	(49)	B		Điều	(1224)
Cơ	(919)	Di	(146)			Điều	(885)
Cơ	(1268)	Di	(478)	Đa	(242)	Điều	(xem 1224)
Cú	(214)	Di	(927)	Đã	(212)	Đinh	(3)
Củ	(505)	Dịch	(xem 478)	Đài	(1146)	Đinh	(762)
Cụ	(530)	Dịch		Đái	(800)	Đinh	(350)
Cục	(398)	Dịch	(903)	Đải	(1331)	Đinh	(704)
Cung	(52)	Dịch	(1429)	Đãi	(114)	Đinh	(900)
Cung	(426)	Diệc	(218)	Đãi	(588)	Đinh	(1103)
Cung	(694)	Diêm	(1433)	Đại	(36)	Định	(533)
Cung	(707)	Diễm	(1372)	Đại	(144)	Đoàn	(1184)
Cư	(455)	Diên	(349)	Dàm	(1325)	Đoãn	(1029)
Cứ	(1234)	Diên	(1047)	Đảm	(1313)	Đoạn	(1386)
Cử	(1308)	Diễn	(1178)	Đan	(57)	Đó	(996)
Cự	(171)	Diện	(645)	Đan	(1036)	Đồ	(876)
Cự	(994)	Diệp	(1081)	Đàn	(1258)	Đồ	(617)
Cức	(958)	Điều	(663)	Đán	(179)	Đồ	(1122)
Cực	(1025)	Điều	(483)	Đàn	(1153)	Độ	(586)
Cường	(457)	Điều	(341)	Đao	(12)	Độc	(541)
Cường	(682)	Điều	(1356)	Đào	(714)	Độc	(1272)
Cường	(1142)	Do	(197)	Đáo	(433)	Độc	(1416)
Cường	(1368)	Do	(967)	Đảo	(1370)	Đổi	(1128)
Cường	(832)	Doãn	(69)	Đảo	(776)	Đội	(1027)
Cừu	(66)	Doãn	(95)	Đạo	(893)	Đôn	(97)
Cứu	(378)	Doanh	(1327)	Đạo	(1261)	Đôn	(870)
Cứu	(906)	Du	(539)	Đáp	(1018)	Đồng	(149)
Cửu	(5)	Du	(1029)	Đạt	(1028)	Đồng	(482)
Cửu	(22)	Du	(1278)	Đắc	(833)	Đồng	(240)
Cửu	(292)	Dự	(1083)	Đặc	(801)	Đồng	(974)
Cựu	(1340)	Dự	(1154)	Đăng	(1031)	Đồng	(1186)
		Dự	(1279)	Đăng	(1296)	Đồng	(956)
		Duyệt	(287)	Đăng	(1387)	Đồng	(895)
D		Dục	(507)	Đăng	(976)	Đơn	(xem 1036)
		Dục	(843)	Đầu	(358)	Đức	(1204)
Da	(628)	Duy	(822)	Đầu	(1287)	Đương	(1069)
Da	(1067)	Dung	(697)	Đấu	(771)	Đường	(901)
Dã	(73)	Dũng	(564)	Đầu	(106)		
Dã	(878)	Dụng	(195)	Đề	(411)		
Da	(444)	Dư	(59)	Đề	(1358)	G	
Dạng	(1171)	Dư	(1289)	Đề	(1043)		
Danh	(241)	Dư	(1319)	Đế	(583)	Gia	(152)
Dâm	(846)	Dữ	(1147)	Đề	(534)	Gia	(696)
Dân	(186)	Dư	(Xem 1147)	Đê	(xem 351)	Gia	(1121)
Dần	(828)	Dự	(1393)	Đệ	(351)	Già	(1235)
Dung	(697)	Dự	(1119)	Đệ	(893)	Giá	(1054)
Dũng	(564)	Dực	(1338)	Địa	(249)	Giá	(1245)
Dụng	(195)	Dược	(1359)	Đích	(535)	Giả	(629)

Giác	(382)	Hắc	(966)	Học	(1260)	K	
Giác	(1408)	Hăng	(595)	Hồ	(138)		
Giai	(614)	Hận	(596)	Hồ	(463)		
Giai	(1102)	Hậu	(568)	Hồ	(962)	Kê	(1352)
Giai	(812)	Hầu	(550)	Hồ	(938)	Kế	(639)
Giai	(427)	Hậu	(590)	Hồ	(511)	Kế	(1390)
Giai	(326)	Hậu	(678)	Hồ	(61)	Kết	(1026)
Giai	(255)	Hầu	(242)	Hồ	(103)	Khà	(160)
Giải	(1113)	Hậu	(668)	Hộ	(1396)	Khách	(577)
Gian	(574)	Hồ	(72)	Học	(1355)	Khai	(998)
Gian	(1000)	Hệ	(412)	Hồi	(246)	Khâm	(336)
Gian	(1315)	Hệ	(662)	Hội	(1062)	Khán	(619)
Gián (xem 1000)		Hi	(1199)	Hội	(1383)	Khang	(909)
Gián	(1363)	Hí	(1307)	Hôn	(477)	Khanh	(334)
Giang	(273)	Hi	(936)	Hôn	(827)	Khanh	(818)
Giăng	(1318)	Hiêm	(1286)	Hôn	(921)	Khánh	(1208)
Giao	(217)	Hiên	(750)	Hồng	(626)	Khảo	(203)
Giang	(643)	Hiên	(1229)	Hợp	(219)	Khắc	(320)
Giáo	(837)	Hiển	(1300)	Hợp	(238)	Khấp	(494)
Giáp	(198)	Hiển	(1302)	Huấn	(744)	Khất	(24)
Giáp	(198)	Hiên	(1423)	Húc	(267)	Khẩu	(32)
Giáp	(339)	Hiện	(908)	Huệ	(946)	Khi	(960)
Giới	(129)	Hợp	(436)	Huyền	(189)	Khi	(716)
Giới	(357)	Hiệp	(557)	Huyền	(462)	Khí	(1257)
Giới	(653)	Hiếu	(343)	Huyền (xem 99)		Khiêm	(130)
Giới	(898)	Hiếu	(1264)	Huyện	(1274)	Khiên	(852)
		Hiệu	(545)	Huyết	(298)	Khiến	(1336)
		Hiệu	(712)	Huyết	(210)	Khiết	(1252)
		Hiệu	(1082)	Huỳnh	(147)	Khinh	(1159)
		Hình	(352)	Hung	(74)	Khoa	(621)
		Hình	(666)	Hùng	(1005)	Khóa	(1246)
Hà	(313)	Hoa	(509)	Huống	(491)	Khoái	(404)
Hà	(489)	Hòa	(209)	Hư	(982)	Khoan	(1201)
Hà	(864)	Hòa	(526)	Hứa	(869)	Khố	(703)
Hạ	(18)	Hóa	(80)	Hưng	(1275)	Khở	(637)
Hạ	(691)	Hóa	(872)	Hương	(651)	Khốc	(796)
Hạ	(1033)	Hòa	(120)	Hương	(1096)	Không	(504)
Hạc	(1406)	Họa	(1137)	Hương	(245)	Không	(92)
Hài	(576)	Hoạch	(1014)	Hương	(1417)	Khởi	(747)
Hài	(721)	Hoạch	(1167)	Hưu	(222)	Khởi	(749)
Hại	(786)	Hoạch	(1310)	Hữu	(269)	Khu	(817)
Hàm	(328)	Hoài	(1366)	Hữu	(85)	Khu	(1404)
Hàm	(571)	Hoan	(1412)	Hữu	(162)	Khuất	(456)
Hàn	(940)	Hoàn	(21)	Hữu	(16)	Khúc	(268)
Hán	(1114)	Hoàn	(345)	Hữu	(579)	Khuếch	(1328)
Hạn	(667)	Hoan	(580)	Hữu	(349)	Khuyến	(1397)
Hàng (xem 291)		Hoang	(742)	Hi	(405)	Khuyến	(127)
Hàng	(780)	Hoàng	(615)			Khuông	(234)
Hành	(299)	Hoàng	(816)			Khứ	(157)
Hạnh	(460)	Hoàng	(1011)			Khử (xem 153)	
Hạnh	(363)	Hoàn	(1241)			Khước	(567)
Hào	(844)	Hoạt	(652)	Ích	(727)	Kiểm	(803)
Hào	(123)	Hoặc	(470)			Kiểm	(1196)
Hào	(1158)	Hoàng	(344)			Kiểm	(1329)
Hào	(252)						

Kiểm	(1195)	Lan	(1427)	Lư	(1438)	Mộc	(369)
Kiến	(587)	Lân	(1428)	Lữ	(782)	Mỗi	(367)
Kiến	(381)	Lập	(211)	Lự	(1207)	Môn	(516)
Kiện	(907)	Lê	(841)	Lực	(13)	Mông	(1125)
Kiến	(307)	Lẽ	(1355)	Lược	(854)	Một	(370)
Kiết	(39)	Lệ	(424)	Lương	(380)	Mục	(204)
Kiệt	(930)	Lệ	(845)	Lương	(842)	Mục	(543)
Kiệu	(1418)	Lệ	(1197)	Lương	(1337)	Mùi	(xem 182)
Kiều	(1267)	Lệ	(1303)	Lưỡng	(430)	Muội	(523)
Kim	(65)	Lệ	(1382)	Lượng	(997)	Muru	(1281)
Kim	(514)	Lệnh	(145)	Lưu	(810)		
Kinh	(419)	Li	(1379)	Lưu	(610)		
Kinh	(1075)	Li	(1441)			N	
Kính	(1060)	Li	(1442)			Nãi	(4)
Kính	(1384)	Lí	(401)	M		Nam	(566)
Kính	(563)	Lí	(853)			Nam	(375)
Ki	(xem 1268)	Lí	(362)	Mã	(769)	Nan	(1380)
Kl	(432)	Lí	(1084)	Mạc	(865)	Nạn	(xem 1380)
Kl	(445)	Lịch	(1175)	Mạc	(1132)	Nạp	(809)
Kl	(671)	Liên	(792)	Mạch	(790)	Năng	(737)
Kl	(1172)	Liên	(1222)	Mach	(887)	Ngã	(356)
Kl	(954)	Liệt	(231)	Mai	(690)	Ngách	(1362)
Kl	(1218)	Liệt	(232)	Mãi	(990)	Ngại	(297)
Ki	(904)	Liệt	(722)	Mại	(1230)	Ngạn	(458)
Ki	(746)	Liêu	(6)	Mãn	(1130)	Ngạo	(1047)
Ki	(1256)	Liêu	(606)	Mãnh	(203)	Ngân	(1168)
Ki	(1436)	Liệu	(791)	Mao	(117)	Nghệ	(1357)
Ki	(47)	Linh	(1430)	Mão	(156)	Nghi	(453)
Ki	(9)	Lĩnh	(1188)	Mạo	(736)	Nghị	(1213)
Ki	(624)	Lĩnh	(1305)	Mạt	(181)	Nghị	(1392)
Ki	(943)	Loại	(1360)	Mặc	(1200)	Nghĩa	(1078)
Kr	(406)	Loan	(1431)	Màu	(205)	Nghịch	(757)
		Loan	(1443)	Mẫu	(185)	Nghiêm	(1398)
		Loát	(524)	Mẫu	(373)	Nghiệm	(1424)
		Long	(1290)	Mậu	(178)	Nghiên	(857)
		Lô	(1391)	Mậu	(1038)	Nghiên	(340)
		Lộ	(1088)	Mậu	(1345)	Nghiệp	(1112)
		Lộ	(1594)	Mơ	(752)	Nghinh	(513)
		Lộc	(1071)	Mỡ	(278)	Ngọ	(83)
		Lộc	(886)	Mỡ	(270)	Ngõa	(192)
		Lôi	(285)	Mạnh	(442)	Ngọa	(508)
		Lợi	(325)	Mi	(618)	Ngoại	(102)
		Luân	(680)	Mr	(627)	Ngọc	(190)
		Luân	(1244)	Mịch	(302)	Ngô	(331)
		Luận	(1227)	Miền	(1187)	Ngộ	(1091)
		Luật	(589)	Miền	(565)	Ngộ	(1190)
		Lục	(71)	Miền	(815)	Ngôn	(383)
		Lục	(881)	Mieu	(672)	Ngu	(692)
		Lục	(1141)	Miểu	(1202)	Ngũ	(60)
		Lục	(1210)	Mình	(476)	Nguy	(236)
		Lục	(1297)	Mình	(1070)	Nguyễn	(68)
		Lũy	(1330)	Mình	(1165)	Nguyễn	(686)
		Luyện	(1420)	Mộ	(1206)	Nguyễn	(1064)
		Luyện	(1176)	Mộc	(112)	Nguyễn	(396)

Nguyệt (111)
 Ngư (884)
 Ngũ (1155)
 Ngự (835)
 Ngưu (126)
 Nha (125)
 Nha (402)
 Nhã (1006)
 Nhạc (xem 1212)
 Nhai (983)
 Nhan (1354)
 Nhân (999)
 Nhân (855)
 Nhận (1003)
 Nhâm (87)
 Nhân (8)
 Nhân (64)
 Nhân (247)
 Nhận (38)
 Nhận (1193)
 Nhập (10)
 Nhất (1)
 Nhật (109)
 Nhi (284)
 Nhi (429)
 Nhĩ (286)
 Nhĩ (1133)
 Nhị (7)
 Nhiệm (220)
 Nhiên (965)
 Nhiệt (1243)
 Nho (1255)
 Nhu (603)
 Nhu (1192)
 Nhục (751)
 Nhục (288)
 Như (253)
 Nhữ (272)
 Nhược (633)
 Nhược (774)
 Ninh (1127)
 Nịnh (316)
 Niệm (542)
 Niên (263)
 Nô (168)
 Nô (403)
 Nô (464)
 Nộ (591)
 Nôi (1288)
 Nội (70)
 Nông (1090)
 Nữ (37)

O

Oán (594)
 Oanh (1405)
 Ô (723)
 Ốc (582)
 Ôi (968)
 Ôn (1013)

P

Phá (728)
 Phả (1163)
 Phái (675)
 Phàm (27)
 Phạm (188)
 Phán (413)
 Phấn (86)
 Phạn (1102)
 Phanh (850)
 Pháp (492)
 Phạp (136)
 Phát (971)
 Phật (221)
 Phật (1144)
 Phầm (572)
 Phàn (76)
 Phẫu (709)
 Phẫn (963)
 Phẫn (1259)
 Phận (xem 76)
 Phất (176)
 Phật (314)
 Phẫu (279)
 Phi (520)
 Phi (648)
 Phỉ (506)
 Phí (991)
 Phỉ (685)
 Phiên (1019)
 Phiên (1240)
 Phiên (124)
 Phiên (1066)
 Phó (142)
 Phó (641)
 Phó (918)
 Phong (647)
 Phong (581)
 Phong (1347)
 Phóng (538)
 Phòng (395)
 Phổ (718)

Phối (760)
 Phu (91)
 Phu (342)
 Phù (720)
 Phú (939)
 Phú (1232)
 Phủ (415)
 Phủ (536)
 Phụ (1160)
 Phụ (517)
 Phụ (659)
 Phụ (826)
 Phúc (1136)
 Phục (481)
 Phục (945)
 Phùng (1010)
 Phụng (446)
 Phức (1194)
 Phương (108)
 Phương (516)
 Phương (333)
 Phương (1164)

Q

Qua (102)
 Qua (191)
 Quá (1094)
 Quả (487)
 Quái (438)
 Quan (452)
 Quan (560)
 Quan (1089)
 Quan (1432)
 Quán (1294)
 Quán (1180)
 Quán (1179)
 Quang (225)
 Quảng (1203)
 Quân (327)
 Quân (335)
 Quân (642)
 Quân (1077)
 Quân (759)
 Quế (713)
 Quy (1291)
 Quy (905)
 Quy (1333)
 Quý (529)
 Quý (613)
 Quý (989)
 Quỷ (772)
 Quốc (824)

Quyền (804)
 Quyền (1411)
 Quyển (920)
 Quyết (40)
 Quyết (368)
 Quyết (230)
 Quyết (934)

S

Sa (372)
 Sạ (137)
 Sách (148)
 Sách (977)
 Sai (781)
 Sài (604)
 San (215)
 San (672)
 Sân sân (1216)
 Sân (896)
 Sàng (498)
 Sáng (1041)
 Sát (795)
 Sát (1170)
 Sác (295)
 Sác (684)
 Sái (xem 795)
 Sâm (955)
 Sâm (xem 810)
 Sầu (1058)
 Sĩ (34)
 Sĩ (139)
 Siêu (992)
 Sinh (194)
 Sòa (31)
 Song (973)
 Song (1350)
 Sô (739)
 Sô (1239)
 Sơ (328)
 Sô (471)
 Sơn (44)
 Suất (925)
 Súc (1150)
 Suy (923)
 Súly (584)
 Sủ (701)
 Sứ (421)
 Sứ (xem 421)
 Sứ (417)
 Súc (1100)
 Sương (1321)

Sứu	(55)	Tây	(608)	Thê	(1426)	Thụ	(922)
		Tê	(1198)	Thi	(1085)	Thụ	(820)
		Tề	(1166)	Thi	(43)	Thụ	(1266)
		Tễ	(858)	Thi	(1110)	Thuần	(806)
		Tề	(890)	Thi	(206)	Thuận	(1008)
		Tề	(1162)	Thi	(384)	Thuật	(911)
		Tề	(1276)	Thị	(118)	Thục	(1217)
Tá	(318)	Tề	(1309)	Thi	(173)	Thuộc	(1400)
Tá	(777)	Tề	(698)	Thị	(208)	Thùy	(443)
Tả	(169)	Tha	(140)	Thị	(985)	Thùy	(1223)
Tả	(1292)	Thạch	(207)	Thị	(601)	Thủy	(119)
Tác	(315)	Thái	(90)	Thị	(425)	Thủy	(449)
Tạ	(1324)	Thái	(981)	Thích	(1186)	Thuyền	(892)
Tạ	(660)	Thái	(717)	Thích	(1399)	Thuyết	(1181)
Tạ	(1439)	Thái	(1035)	Thiên	(30)	Thư	(710)
Tại	(570)	Tham	(819)	Thiên	(88)	Thư	(1098)
Tại	(53)	Tham	(873)	Thiên	(935)	Thứ	(304)
Tại	(364)	Thán	(611)	Thiên	(914)	Thứ	(270)
Tại	(984)	Thang	(1030)	Thiếp	(448)	Thứ	(1105)
Tại	(740)	Thanh	(519)	Thiết	(75)	Thứ	(1015)
Tái	(308)	Thanh	(848)	Thiệt	(1407)	Thừa	(216)
Tái	(1089)	Thanh	(1311)	Thiệt	(913)	Thừa	(473)
Tại	(248)	Thành	(355)	Thiệt	(293)	Thừa	(677)
Tam	(17)	Thành	(689)	Thiếu	(1293)	Thức	(305)
Tam	(1435)	Thành	(1156)	Thiếu	(xem 93)	Thức	(1373)
Tàn	(1021)	Thánh	(1079)	Thiếu	(93)	Thực	(649)
Tàn	(1020)	Thao	(1381)	Thìn	(391)	Thực	(1022)
Tàn	(1434)	Thảo	(296)	Thỉnh	(1414)	Thực	(1238)
Tang	(715)	Thảo	(741)	Thỉnh	(1226)	Thương	(798)
Tào	(957)	Thảo	(745)	Thịnh	(972)	Thương	(821)
Tào	(265)	Thắng	(82)	Thổ	(xem 428)	Thương	(1148)
Tạo	(799)	Thắng	(767)	Thọ	(1124)	Thường	(831)
Tạp	(1351)	Thắng	(931)	Thoái	(754)	Thường	(1068)
Tác	(561)	Thâm	(847)	Thoại	(1106)	Thượng	(xem 19)
Tác	(1219)	Thân	(199)	Thoán	(1440)	Thượng	(1228)
Tác	(1067)	Thân	(311)	Thổ	(428)	Thượng	(19)
Tăng	(1183)	Thân	(388)	Thồ	(33)	Thượng	(454)
Tăng	(1374)	Thân	(1277)	Thồ	(244)	Ti	(980)
Tâm	(101)	Thần	(289)	Thôn	(365)	Ti	(xem 38)
Tâm	(942)	Thần	(731)	Thốn	(41)	Ti	(348)
Tâm	(1126)	Thận	(1055)	Thông	(775)	Ti	(116)
Tân	(390)	Thập	(14)	Thông	(979)	Ti	(48)
Tân	(1061)	Thập	(661)	Thống	(970)	Ti	(1174)
Tân	(1317)	Thất	(4)	Thời	(709)	Tích	(479)
Tân	(732)	Thất	(81)	Thu	(132)	Tích	(753)
Tân	(275)	Thất	(167)	Thu	(620)	Tích	(1273)
Tận	(1134)	Thất	(200)	Thù	(1422)	Tích	(1325)
Tận	(1004)	Thất	(578)	Thú	(825)	Tịch	(35)
Tập	(863)	Thâu	(1301)	Thú	(1367)	Tịch	(702)
Tập	(177)	Thê	(447)	Thú	(104)	Tịch	(1332)
Tất	(1131)	Thê	(959)	Thủ	(259)	Tiền	(261)
Tất	(573)	Thế	(xem 447)	Thủ	(439)	Tiền	(143)
Tấu	(306)	Thế	(134)	Thủ	(650)	Tiền	(224)
Tầu	(687)	Thế	(1050)	Thụ	(440)	Tiền	(1353)
Tây	(301)						

Tiền	(562)	Trắc	(764)	Trường	(515)	Tương	(xem 951)
Tiền	(1299)	Tranh	(306)	Trường	(1016)	Tu	(859)
Tiền	(995)	Tráng	(338)	Trường	(1116)	Tu	(1056)
Tiểu	(1316)	Trạng	(546)	Trường	(899)	Tu	(988)
Tiền	(553)	Trào	(121)	Trường	(xem 515)	Tu	(233)
Tiền	(1231)	Trát	(183)	Trường	(20)	Tu	(1182)
Tiếp	(912)	Trắc	(61)	Trường	(141)	Tu	(761)
Tiết	(1220)	Trắc	(814)	Tu	(559)	Tu	(1040)
Tiểu	(778)	Trầm	(711)	Tu	(862)	Ti	(163)
Tiểu	(1249)	Trần	(1123)	Tu	(1009)	Ti	(525)
Tiểu	(1265)	Trần	(880)	Tu	(1419)		
Tiểu	(734)	Trận	(765)	Tá	(376)		
Tiểu	(42)	Tri	(501)	Tạ	(867)		
Tín	(552)	Tri	(274)	Tuân	(266)		
Tinh	(658)	Tri	(656)	Tuân	(700)	U	(585)
Tinh	(1140)	Trí	(1076)	Tuân	(554)	Uy	(575)
Tinh	(836)	Trí	(738)	Tuất	(264)	Ủy	(527)
Tinh	(1017)	Trí	(951)	Túc	(387)	Uyển	(849)
Tính	(450)	Tri	(490)	Túc	(910)	Uyển	(636)
Tính	(469)	Tri	(679)	Tục	(555)	U*	(474)
Tính	(63)	Triển	(1401)	Tục	(1409)	Ức	(1262)
Tính	(617)	Triển	(808)	Tuế	(1063)	Ức	(1247)
Tính	(1173)	Triệt	(1205)	Tuy	(1320)	Ứng	(1306)
Tịnh	(416)	Triệt	(1375)	Tủy	(1425)	Ước	(625)
Tọa	(337)	Triều	(953)	Tuyên	(674)	Ưu	(1209)
Toan	(1161)	Triều	(xem 953)	Tuyển	(607)	Ưong	(213)
Toàn	(226)	Triều	(1215)	Tuyển	(1242)		
Toán	(1169)	Triệu	(159)	Tuyển	(1284)		
Tông	(834)	Triệu	(223)	Tuyệt	(883)		
Tô	(1403)	Trình	(640)	Tuyệt	(978)		
Tô	(926)	Trình	(1135)	Tùng	(484)	Vân	(839)
Tô	(729)	Trình	(1044)	Tùng	(1312)	Vạn	(1080)
Tô	(730)	Trọc	(1209)	Tư	(592)	Vàng	(446)
Tổ	(797)	Trọng	(xem 644)	Tư	(377)	Vân	(105)
Tổc	(787)	Trợ	(326)	Tư	(740)	Vân	(1145)
Tộc	(838)	Trù	(1369)	Tư	(1086)	Vân	(62)
Tổi	(952)	Trù	(1389)	Từ	(1039)	Vân	(1077)
Tôn	(548)	Trú	(317)	Từ	(1376)	Vân	(77)
Tôn	(941)	Trú	(894)	Tứ	(165)	Vân	(823)
Tôn	(693)	Trụ	(605)	Tứ	(xem 592)	Vân	(330)
Tôn	(1042)	Trúc	(277)	Từ	(38)	Vân	(735)
Tôn	(257)	Trúc	(1300)	Từ	(271)	Vân	(1099)
Tôn	(1118)	Truy	(755)	Tự	(256)	Vân	(1012)
Tông	(xem 548)	Truyền	(1048)	Tự	(290)	Vật	(76)
Tông	(756)	Truyền	(xem 1048)	Tự	(303)	Vật	(500)
Tông	(1326)	Trung	(56)	Tự	(408)	Vệ	(1298)
Tốt	(435)	Trung	(468)	Tự	(1221)	Vi	(612)
Tra	(559)	Trùng	(644)	Tự	(xem 649)	Vi	(1111)
Trà	(743)	Trùng	(1364)	Tức	(788)	Vi	(346)
Trá	(936)	Trừ	(766)	Tước	(882)	Vi	(813)
Trác	(437)	Trú	(924)	Tước	(1334)	Vị	(312)
Trách	(874)	Trữ	(1037)	Tương	(829)	Vị	(182)
Trạch	(1270)	Trực	(532)	Tương	(616)	Vị	(537)
Trắc	(915)	Trương	(916)	Tương	(xem 616)	Vị	(665)

U

V

Vị	(1282)	Vô	(964)	Xà	(502)	Xử	(xem 866)
Viêm	(496)	Vu	(25)	Xạ	(699)	Xứng	(1139)
Viên	(784)	Vu	(347)	Nác	(1248)	Xưởng	(397)
Viên	(1051)	Vu	(1157)	Xảo	(170)		
Viên	(1025)	Vũ	(488)	Xâm	(551)		
Viễn	(1108)	Vũ	(258)	Xi	(423)		Y
Viện	(785)	Vũ	(518)	Xi	(1237)		
Viết	(110)	Vũ	(201)	Xích	(96)	Y	(300)
Việt	(993)	Vũ	(1148)	Xích	(414)	Y	(1349)
Vinh	(1177)	Vụ	(683)	Xuân	(600)	Ý	(1057)
Vinh	(187)	Vương	(128)	Xuất	(150)	Ý	(1413)
Vinh	(528)	Vương	(475)	Xúc	(558)	Yên	(851)
Vong	(26)	Vưu	(94)	Xuy	(329)	Yến	(695)
Vong	(354)			Xuyên	(45)	Yến	(1271)
Vông	(1143)		X	Xuyên	(662)	Yêu	(638)
Vọng	(254)			Xung	(229)	Yếu	(xem 638)
Vọng	(840)	Xa	(389)	Xung	(371)	Yêu	(89)
Vo	(115)	Xá	(540)	Xử	(866)	Yêu	(733)

3- BẢNG TRA THEO NÉT

Chữ 01 nét : trang 152	Chữ 02 nét : trang 153
— 03 — : — 154	— 04 — : — 156
— 05 — : — 160	— 06 — : — 165
— 07 — : — 170	— 08 — : — 175
— 09 — : — 182	— 10 — : — 188
— 11 — : — 195	— 12 — : — 201
— 13 — : — 207	— 14 — : — 210
— 15 — : — 214	— 16 — : — 217
— 17 — : — 219	— 18 — : — 220
— 19 — : — 222	— 20 — : — 223
— 22 — : — 224	— 23 — : — 224
— 25 — : — 225	— 26 — : — 225
— 27 — : — 225	— 28 — : — 225
— 29 — : — 225	— 30 — : — 225

Chú ý : Không có ở đây chữ 21, 24 và trên 30 nét.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	3
<i>Mở đầu tập một.</i>	8
PHẦN I.— TỪ CHỮ NGHĨA ĐẾN VĂN BẢN	
CHƯƠNG MỘT.— Chữ viết trong thế giới cổ đại và văn đề chữ viết ở Việt Nam.	12
— Chữ viết trong thế giới cổ đại.	12
— Văn đề chữ viết ở Việt Nam	22
CHƯƠNG HAI.— Văn tự Hán : Kết cấu — hình thể — Cách thể hiện. Bộ thủ	26
I.— Văn tự Hán : Kết cấu.	27
II.— Văn tự Hán : Hình thể.	32
III.— Văn tự Hán : Cách thể hiện.	35
IV.— Bộ thủ	39
● 214 Bộ thông dụng (theo thứ tự số nét)	40
● Phân tích một số Bộ thủ	44
CHƯƠNG BA.— Từ và Câu trong Hán văn cổ	49
I.— Từ tự đến từ	50
II.— Từ từ đến câu.	55
CHƯƠNG BỐN.— Văn đề ngữ văn Hán cổ ở Việt Nam	63
I.— Vai trò của ngữ văn Hán cổ ở Việt Nam.	63
II.— Nội dung việc nghiên cứu ngữ văn Hán cổ ở Việt Nam trong quá khứ.	65
CHƯƠNG NĂM.— Một số biện pháp tu từ chủ yếu thường được dùng trong các văn bản Hán văn cổ ở Việt Nam	78
PHẦN II.— TÀI LIỆU THAM KHẢO TRA CỨU NGỮ VĂN HỌC CỔ ĐIỂN	
A.— Các học thuyết	95

Phật.	95
Đạo.	101
Nho.	105
B.— Một số phạm trù, khái niệm.	115
• Bảng tra cứu.	151

PHỤ LỤC

TỪ VỰNG TỐI THIỂU

1. Từ vựng	152
2. Bảng tra theo âm.	226
3. Bảng tra theo nét.	233

CƠ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

In 15000 bản khổ 19×27 cm,

tại Nhà In Báo Sài Gòn Giải Phóng bản chữ Hoa,
41, Hải Thượng Lãn Ông, Quận 5, T. P. Hồ Chí Minh.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1984.